



# **GIÁO HỘI HIỆP THÔNG TÔNG TRUYỀN**

**Tập I**

**Đức Thánh Cha Biển-Đức XVI  
Đaminh Maria Cao Tấn Tĩnh, bvl, chuyển dịch**

Thật vậy, nếu Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II là vị giáo hoàng triết gia nhân bản, căn cứ vào chiều hướng mục vụ và giáo huấn của ngài, như làm giáo sư triết học ở Balan, nhất là loạt bài giáo lý về tình yêu và hôn nhân đầu giáo triều của ngài và các thông điệp của ngài, và hai thông điệp đầu tiên: Đấng Cứu Chuộc Nhân Trần 1979 và Giâu Lòng Xót Thương 1980, thì Đức Thánh Cha Biển Đức XVI là vị giáo hoàng thần học gia về chân lý đức tin, như các vai trò trong quá khứ của ngài cho thấy, như làm giáo sư thần học ở Đức, nhất là vai trò làm tổng trưởng Thánh Bộ Tín Lý Đức Tin và trưởng ủy ban soạn thảo cuốn sách Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo, và các việc ngài làm trong giáo triều của ngài, như qua các bức thông điệp hoàn toàn thiên về việc sống đức tin, và kết thúc bằng việc mở Năm Đức Tin 2012-2013.

Vì chân lý đức tin của Kitô giáo là những gì liên quan đến Truyền Thống mà trong giáo triều dài gần 8 năm của mình (19/4/2005 - 28/2/2013), ngài đã bỏ ra hơn 5 năm trời để hướng dẫn chung Giáo Hội và riêng đàn chiên của ngài vào mỗi buổi Triều Kiến Chung Thứ Tư hằng tuần, từ ngày 15/3/2006 đến ngày 13/4/2011, chủ đề Giáo Hội Hiệp Thông Tông Truyền, liên quan đến các vị thánh loan truyền chân lý đức tin bằng giáo huấn hay bằng chính đời sống chứng nhân của các ngài, từ thế kỷ thứ 1 cho tới cuối thế kỷ 19, với tất cả là 138 bài giáo lý hết sức hiếm quý bất khả thiếu để học hỏi và sống đức tin trong một thế giới đang bị khủng hoảng đức tin hiện nay.

Dịch hầu hết từ Zemit (theo đúng ngày của bài giáo lý), nhưng có một số từ (tùy năm):  
[http://www.vatican.va/holy\\_father/benedict\\_xvi/audiences](http://www.vatican.va/holy_father/benedict_xvi/audiences)

## Nội Dung

1- Mâu Nhiệm về Mối Liên Hệ Giữa Chúa Kitô và Giáo Hội...	7
2- Chứng Nhân Tông Đồ.....	14
3- Tặng Ân Hiệp Thông.....	20
4- Phục Vụ Cho Mối Hiệp Thông.....	25
5- Truyền Thống hiện thực sống động Chúa Kitô hiện diện...	30
6- “Truyền Thống Tông Đồ” .....	37
7- “Thừa Kế Tông Đồ” .....	44
8- “Tông Đồ Phêrô” .....	51
9- “Phêrô Tông Đồ” (tiếp).....	59
10- "Phêrô là Đá Chúa Kitô thiết lập Giáo Hội" .....	67
11- “Tông Đồ Anrê, Vị được gọi đầu tiên” .....	73
12- Tông Đồ Giacôbê Tiền.....	82
13- Tông Đồ Giacôbê Hậu.....	87
14- Tông Đồ Gioan, Con ông Giêbêđê.....	93
15- Tông Đồ Gioan, Một Thần Học Gia.....	99
16- Tông Đồ Gioan, 'Vị Thụ Khải ở Patmô'.....	107
17- Tông Đồ Mathêu.....	114
18- Tông Đồ Philiphê.....	121
19- Tông Đồ Tôma.....	129
20- Tông Đồ Batholomew.....	136
21- Tông Đồ Simon và Giuđa Thaddêô.....	143
22- Tông Đồ Giuđa Ích Ca và Tông Đồ Matthia.....	150
23- Tông Đồ Phaolô Thành Tarsus: Tông Đồ 13.....	158
24- Tông Đồ Phaolô Thành Tarsus: Hội Ngộ Thần Linh.....	165
25- Thánh Phaolô – Giáo Huấn Về Chúa Thánh Thần.....	172
26- Thánh Phaolô Giáo Huấn về Giáo Hội.....	178
27- Thánh Timôthêu và Titô.....	186
28- Thánh Stephanô Phó Tế Tử Đạo.....	193
29- Thánh Barnabê, và Sila với Apollos .....	201
30- Cặp Vợ Chồng Aquila và Priscilla.....	213
31- Nữ Giới Thời Giáo Hội Sơ Khai.....	221
32- Thánh Clémentê ở Rôma.....	228
33- Thánh Ignatio Antiokia.....	236

34- Thánh Justine.....	245
35- Thánh Irênê Thành Lyon.....	252
36- Thánh Clémentê Alexandria.....	262
37- Giáo Phụ Origen: Đời sống và trước tác.....	269
38- Giáo Phụ Origen: Cầu nguyện và Giáo Hội .....	278
39- Giáo Phụ Tertullian.....	286
40- Thánh giáo phụ Cyprian.....	294
41- Giáo phụ Eusebius of Caesarea.....	302
42- Thánh giáo phụ Athanasius .....	310
43- Thánh Giáo Phụ Cyril thành Giêrusalem.....	319
44- Thánh giáo phụ Basil - Đời sống.....	326
45- Thánh Giáo Phụ Basil – Giáo Huấn .....	333
46- Thánh Giáo Phụ Gregory Nazianzus - Đời sống.....	340
47- Thánh Giáo Phụ Gregory – Giáo Huấn.....	347
48- Thánh Giáo Phụ Gregory Nyssa - Đời sống.....	355
49- Thánh Giáo Phụ Gregory Nyssa – Giáo Huấn.....	362
50- Thánh Giáo Phụ Gioan Kim Khẩu - Đời sống.....	370
51- Thánh giáo phụ Gioan Kim Khẩu – Giáo Huấn.....	378
52- Thánh giáo phụ Cyril Thành Alexandria.....	387
53- Thánh giáo phụ Hilary of Poitiers.....	396
54- Thánh giáo phụ Eusebius of Verceili.....	404
55- Thánh giáo phụ Ambrose thành Milan.....	412
56- Thánh giáo phụ Maximus thành Turin.....	420
57- Thánh giáo phụ Giêrome: Đời sống và trước tác.....	428
58- Thánh giáo phụ Giêrome: Thánh Kinh .....	437
59- giáo phụ Aphraates.....	446
60- Thánh giáo phụ Ephrem người Syria.....	454
61- Thánh giáo phụ Chromatius.....	464
62- Thánh giáo phụ Paulinus ở Nola.....	473
63- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Cuộc sống khắc khoải...482	
64- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Những ngày cuối đời...492	
65- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Đức tin và lý trí.....500	
66- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Sự nghiệp văn chương..508	
67- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: 3 giai đoạn hoán cải.....518	
68- Thánh Giáo Phụ Lêô Cả.....	527

69- Giáo phụ Boethius và Marcus Aurelius Cassiodorus.....	535
70- Thánh Biển Đức Tổ Phụ Đan Tu Tây Phương.....	545
71- Giáo Phụ Biệt Danh Dionysius.....	556
72- Thánh Romanus.....	565
73- Thánh Gregory Cả - Đòi sống.....	575
74- Thánh Gregory Cả - Giáo Huấn.....	583
75- Thánh Columban	
76- Thánh Isidore of Seville	
77- Thánh Maximus the Confessor	
78- Thánh John Climacus	
79- Thánh Bede với Một Âu Châu Kitô Giáo	
80- Ambrose Autpert, Thánh Mẫu học gia tiên khởi	
81- Thánh Germanus, Bệnh Vực Viên cho Ảnh Tượng Thánh	
82- Thánh Đamascênô	
83- Thánh Theodre the Studite	
84- Đan Sĩ Rabanus Maurus	
85- John Scotus Erigena	
86- Hai Thánh Cyril và Methodius	
87- Thánh Odo ở Cluny	
88- Thánh Phêrô Đamianô	
89- Symeon Tân Thần Học Gia	
90- Thánh Anselm: Thần Học Gia, Thầy Dạy và Mục Tử.	
91- Vị Khả Kính Phêrô.	
92- Thánh Bênađô ở Clairvaux	
93- Khoa Thần Học ở Thế Kỷ XII	
94- Khoa Thần Học Cõi Lòng và Khoa Thần Học Lý Trí	
95- Tầm Ảnh Hưởng của Đan Viện ở Cluny đối với Âu Châu	
96- Các Vương Cung Thánh đường ở Âu Châu	
97- Nhị vị đan sĩ Hugh và Richard của Đan Viện Thánh Victor	
98- William of Saint-Thierry, “Người Ca Sĩ của Đức Ái”	
99- Đan Sĩ Rupert ở Deutz	
100- John ở Salisbuy	
101- Peter Lombard	
102- Những Hội Dòng Hành Khất	
103- Thánh Phanxicô Khó Khăn	

- 104- Thánh Đaminh
- 105- Thánh Anton Padua
- 106- Thánh Bonaventura - Cuộc đời và con người
- 107- Thánh Bonaventura - Quan Điểm về Lịch Sử
- 108- Thánh Bonaventura - Khoa Thần Học Thập Giá
- 109- Thánh Albetô Cả
- 110- Thánh Thomas Aquinas - Tiểu Sử
- 111- Thánh Thomas Aquinas -Triết Lý Thần Học
- 112- Thánh Thomas Aquinas - Tổng Luận Thần Học
- 113- Chân Phước Duns Scotus
- 114- Thánh Hildegard of Bingen, nữ tu kín và nhà thần bí
- 115- Thánh Hildegard of Bingen - giáo huấn
- 116- Thánh Clara Assisi
- 117- Thánh Matilda of Hackeborn, Sơn Ca của Thiên Chúa
- 118- Thánh Giêtrudê, "Người Nữ gốc Đức được gọi là 'Cả'"
- 119- Chân Phước Angela of Foligno
- 120- Thánh Elizabeth Hung Gia Lợi
- 121- Thánh Bridget Thụy Điển
- 122- Nữ Đan Viện Trưởng Marguerite D'oint
- 123- Thánh Juliana of Liege, với Lễ Minh Máu Thánh Chúa
- 124- Thánh Catherine of Siena
- 125- Julian of Norwich
- 126- Thánh Veronica Giuliani
- 127- Thánh Catherine of Bologna
- 128- Thánh Catherine of Genoa
- 129- Thánh Joan of Arc / Jeanne d'Arc
- 130- Thánh Teresa d'Avila
- 131- Thánh Peter Canisius
- 132- Thánh Gioan Thánh Giá
- 133- Thánh Robert Bellarmine
- 134- Thánh Francis de Sales
- 135- Thánh Lawrence of Brindisi
- 136- Thánh Alphonsus of Ligouri
- 137- Thánh Thérèse of Lisieux
- 138- Ôn Gọi Nên Thánh và đời sống thánh đức

## **Mầu Nhiệm về Mối Liên Hệ Giữa Chúa Kitô và Giáo Hội**

*Bài 1 - 15/3/2006*

**S**au giáo lý về các bài thánh vịnh và ca vịnh cho Giờ Kinh Sáng và Tối, tôi muốn dành các buổi gặp gỡ Thứ Tư tới đây cho vấn đề mầu nhiệm về mối liên hệ giữa Chúa Kitô và Giáo Hội, bằng cách trình bày vấn đề này theo cảm nghiệm của các vị tông đồ theo chiều hướng sứ vụ được trao phó cho các vị.

Giáo Hội được xây dựng trên nền tảng chư vị tông đồ như là một cộng đồng đức tin, đức cậy và đức mến. Nhờ các vị tông đồ mà chúng ta trở về tới tận Chúa Giêsu.

Giáo Hội mới đầu được thành lập khi có một số người đánh cá ở Galilêa gặp được Chúa Giêsu; họ cảm thấy bị chinh phục bởi ánh mắt của Người, giọng nói của Người và lời mời gọi nồng nàn mãnh liệt của Người: 'Hãy theo Thầy, để Thầy làm cho các con trở nên những kẻ đánh cá người' (Mk 1:17; Mt 4:19).

Vị tiền nhiệm yêu dấu của tôi là Gioan Phaolô II, vào lúc mở màn cho đệ tam thiên kỷ, đã đề ra cho Giáo Hội việc chiêm ngưỡng dung nhan Chúa Kitô (x. Tông Thư 'Novo Millennio Ineunte', số 16 và sau đó). Tiến theo chiều hướng ấy, trong bài giáo lý tôi bắt đầu hôm nay đây, tôi muốn trình bày cho thấy rằng chính ánh sáng của Dung Nhan ấy đang phản ảnh nơi dung nhan của Giáo Hội (x. Hiến Chế Lumen Gentium, số 1), bất chấp những giới hạn và bóng tối của nhân tính mỏng dòn và tội lỗi của chúng ta.

Sau Mẹ Maria là phản ảnh tinh tuyền của ánh sáng Chúa Kitô, các vị tông đồ, qua lời nói và chứng từ của mình, đã truyền lại cho chúng ta sự thật về Chúa Kitô. Sứ vụ của các vị không phải là những gì cô lập. Nó được đóng khung trong màu nhiệm hiệp thông và bao gồm tất cả Dân Chúa, và nó được thể hiện qua các giai đoạn từ cựu ước đến tân ước.

Theo ý nghĩa ấy, chúng ta phải nói rằng chúng ta hoàn toàn bóp méo sứ điệp của Chúa Giêsu khi chúng ta tách nó khỏi bối cảnh niềm tin và trông đợi của thành phần dân tuyền chọn. Như Thánh Gioan Tẩy Giả là vị tiền hô ngay trước khi Người đến đã làm, Chúa Giêsu cũng chính yếu ngỏ lời cùng toàn thể dân Do Thái (x. Mt 15:24), để 'liên kết họ' vào thời cánh chung là thời đã xảy ra khi Người tới.



Như đã xảy ra với Gioan, việc giảng dạy của Chúa Giêsu đồng thời cũng là một lời kêu gọi của ân sủng và là một dấu hiệu của sự tương khắc và phán xét tất cả Dân Chúa. Bởi thế, từ giây phút đầu tiên của việc Người hoạt động cứu độ, Chúa Giêsu Nazarét muốn liên kết và thanh tẩy Dân Chúa. Mặc dù việc giảng dạy của Người bao giờ cũng là một lời kêu gọi hoán cải bản thân, thực tế nó tiếp tục hướng tới việc xây dựng Dân Chúa là thành phần được Người đến để qui tụ lại với nhau và cứu độ.

Đó là lý do việc dẫn giải có tính cách cá nhân về việc Chúa Kitô loan báo Vương Quốc được thần học giải phóng đề ra là những gì đơn phương và thiếu cơ sở. Đại thần học gia giải phóng Adolf von Harnack tóm lại các hội nghị của mình về chủ đề 'Kitô Giáo là gì?', đã nói: 'Vương Quốc của Thiên Chúa trị đến ở mức độ vương quốc này trị đến với những con người riêng biệt nào đó, tìm cách tiến vào linh hồn này và được họ chấp nhận. Vương Quốc của Thiên Chúa là 'vai trò chủ tế' của Thiên Chúa, tức là, việc thống trị của Vị Thiên Chúa Thánh Hào nơi mỗi một con tim khác nhau' (Third Conference, 100ff).

Thật ra chiều hướng cá nhân nơi thần học giải phóng là những gì được đặc biệt nổi nang trong thời đại tân tiến. Theo quan điểm của truyền thống thánh kinh, cũng như theo lãnh giới của Do Thái Giáo là lãnh giới hoạt động của Chúa Giêsu được xếp loại

bất kể tất cả tính cách mới mẻ của hoạt động này, thì vấn đề hiển nhiên là tất cả sứ vụ của Người Con hóa thành nhục thể có mục đích hiệp thông, ở chỗ Người đến chính vì muốn qui tụ lại với nhau một nhân loại phân tán, Người đến chính vì muốn qui tụ Dân Chúa lại với nhau.

Một dấu hiệu rõ ràng cho thấy ý hướng của con người Nazarét này trong việc muốn qui tụ lại với nhau cộng đồng giao ước để tỏ ra nơi cộng đồng này việc viên trọn của những lời hứa hẹn với cha ông họ, những vị luôn nói đến việc triệu tập, thống nhất và hiệp nhất, đó là việc thiết lập nhóm 12. Chúng ta vừa nghe bài Phúc Âm về việc thiết lập nhóm 12 Vị này.

Giờ đây tôi xin đọc lại đoạn chính yếu, đó là đoạn ‘Người lên núi và triệu tập những ai Người muốn, nên họ đã đến với Người. Người đã chỉ định 12 vị (thành phần được Người gọi là tông đồ) để họ có thể ở với Người và Người sai họ đi giảng dạy cùng ban quyền khu trừ ma quỷ: Người đã chỉ định 12 vị...’ (Mk 3:13-16; x Mt 10:1-4; Lk 6:12-16).

Ở địa điểm của việc mạc khải này, đó là ‘ngọn núi’, bằng một sáng kiến cho thấy cái ý thức và định đoạt tuyệt đối của mình, Chúa Giêsu đã thiết lập Nhóm 12 để các vị có thể trở thành những chứng nhân và những người rao giảng tin mừng với Người về việc

Vương Quốc của Thiên Chúa trị đến. Không có vấn đề về tính chất lịch sử của lời kêu gọi này, chẳng những vì tính cách cổ xưa cùng tính cách dồi dào của các chứng từ, mà còn vì sự kiện đơn giản là tên của Tông Đồ Giuđa là người bội phản cũng xuất hiện nữa, bất kể những khó khăn liên quan tới tên tuổi của người tông đồ này có thể chất chứa nơi cộng đồng phôi thai ấy.

Con số 12, một con số hiển nhiên liên quan tới 12 chi họ Do Thái, cho thấy ý nghĩa của hành động biểu hiệu có tính cách ngôn sứ được chất chứa nơi sáng kiến mới về việc thành lập dân thánh một lần nữa. Sau cuộc sụp đổ của cơ cấu 12 chi tộc này, Do Thái mong chờ việc tái thiết cơ cấu ấy như là một dấu hiệu của việc đến thời điểm cánh chung (điều này có thể đọc thấy trong phần cuối của Sách Êzêkiên 37:15-19, 39:23-29,40-48).

Bằng việc chọn Nhóm 12, dẫn họ vào một mối hiệp thông sự sống với Người và làm cho họ thành những người được chia sẻ cùng một sứ vụ trong việc loan báo Vương Quốc này bằng lời nói và việc làm (x Mk 6:7-13; Mt 10:5-8; Lk 9:1-6,6:13), Chúa Giêsu muốn nói rằng thời điểm tối hậu đã tới; thời điểm tái thiết Dân Chúa, thành phần dân của 12 chi tộc, thành phần giờ đây được biến thành một dân phổ quát là Giáo Hội của Người.

Chỉ bằng việc hiện hữu của mình, Nhóm 12 – được kêu gọi từ những hoàn cảnh khác nhau – đã trở thành một lời hiệu triệu tất cả Do Thái hãy hoán cải và hãy để cho họ được tái liên kết trong một giao ước mới là những gì hoàn thành trọn vẹn và trọn hảo cưu ước. Bằng việc ủy thác cho họ công việc cử hành để tưởng nhớ đến Người trong Bữa Tiệc Ly, trước cuộc khổ nạn của mình, Chúa Giêsu cho thấy rằng Người muốn chuyển đến tất cả cộng đồng này, nơi bản thân của thủ lãnh họ, mệnh lệnh trở thành một dấu hiệu và dụng cụ của cộng đồng cánh chung được Người khởi sự.

Ở một nghĩa nào đó, chúng ta có thể nói rằng Bữa Tiệc Ly chính là tác động thành lập Giáo Hội của Người, vì Người ban chính bản thân mình, nhờ đó, kiến tạo nên một cộng đồng mới, một cộng đồng được liên kết trong mối hiệp thông với chính bản thân Người. Theo quan điểm này, vấn đề được hiểu rằng Đấng Phục Sinh ban cho họ, bằng việc tuân đổ Thánh Thần, quyền năng tha tội (Jn 20:23). 12 Tông Đồ như thế là dấu hiệu hiển nhiên nhất của việc Chúa Giêsu muốn liên quan đến sự kiện hiện hữu và sứ vụ của Giáo Hội Người, là việc bảo đảm rằng giữa Chúa Kitô và Giáo Hội không có vấn đề kinh chống: Chúa Kitô và Giáo Hội bất khả phân ly, bất kể tội lỗi của thành phần dân làm nên Giáo Hội.

Bởi vậy, không được hóa giải những ý hướng của Chúa Kitô với câu châm ngôn thời trang mấy năm trước đây ‘chấp nhận Chúa Kitô, chứ không chấp nhận Giáo Hội’. Chúa Giêsu của tính cách cá nhân chủ nghĩa là một cái gì đó tưởng tượng. Chúng ta không thể tìm thấy Chúa Giêsu ngoài thực tại là Người đã thiết lập và nhờ đó Người thông mình ra. Giữa Người Con Thiên Chúa làm người và Giáo Hội của Người có một sự liên tục sâu xa bất khả phân ly, vì tính chất ấy mà Chúa Kitô hôm nay vẫn hiện diện nơi dân của Người.

Người bao giờ cũng đồng thời với chúng ta – đồng thời với chúng ta trong Giáo Hội được xây dựng trên nền tảng các Tông Đồ. Người đang sống nơi việc thừa kế của các Vị Tông Đồ. Và việc Người hiện diện nơi cộng đồng này, một cộng đồng Người luôn ban chính mình, là lý do cho niềm hân hoan của chúng ta. Phải, Chúa Kitô ở với chúng ta, Vương Quốc của Thiên Chúa đang trị đến.

## **Các Tông Đồ là Chứng Nhân và là Phái Viên của Chúa Kitô**

*Bài 2 - 22/3/2006*

**B**ức Thư gửi Giáo Đoàn Êphêsô cho thấy Giáo Hội như là một cơ cấu 'được xây dựng trên nền tảng tông đồ và tiên tri có chính Chúa Giêsu Kitô là tảng đá góc tường' (2:20). Trong Sách Khải Huyền, vai trò của các vị tông đồ, đặc biệt là của Nhóm 12, được sáng tỏ ở viễn tượng cánh chung của một Giêrusalem thiên quốc, một Giêrusalem hiện lên như một thành đô có tường thành với '12 nền đá làm có khắc 12 tên của 12 vị tông đồ của Con Chiên' (21:14). Các Phúc Âm cùng thuật lại việc kêu gọi các vị tông đồ là những việc làm đầu tiên của sứ vụ Chúa Giêsu, sau khi Người lãnh nhận phép rửa của Gioan Tẩy Giả ở sông Đuốc Đăng.

Theo trình thuật của Thánh Marcô (1:16-20) và Thánh Mathêu (4:18-22) thì Hồ Galilêa là khung cảnh cho việc kêu gọi các vị tông đồ tiên khởi. Chúa Giêsu đã bắt đầu rao giảng Vương Quốc của Thiên Chúa, thời điểm ánh mắt của Người hướng tới hai

cặp an hem: Simon và Anrê, Giacôbê và Gioan. Họ là những người đánh cá, chuyên cần với việc làm hằng ngày của mình. Họ hạ lưới xuống và sửa chữa lưới của mình. Tuy nhiên, một việc bắt cá khác lại đang đợi chờ họ. Chúa Giêsu quyết định lên tiếng gọi họ và họ lập tức theo Người: Từ đó trở đi họ sẽ là 'những tay đánh cá người' (x Mk 1:17; Mt 4:19).

Mặc dù căn cứ vào cùng một truyền thống, Thánh Luca trình thuật cặn kẽ hơn (5:1-11). Thánh nhân cho thấy cuộc hành trình đức tin của những vị môn đệ tiên khởi này, nhấn mạnh tới việc Chúa Giêsu mời gọi họ theo Người xảy ra sau khi họ đã nghe bài giảng đầu tiên của Người, và sau khi đã cảm nghiệm được những dấu lạ đầu tiên Người thực hiện. Đặc biệt là mẻ cá lạ là những gì trực tiếp tạo nên môi trường ấy và cho thấy cái biểu hiệu về sứ vụ của thành phần đánh cá người được ủy thác cho họ. Từ đó, định mệnh của những con người 'được kêu gọi' này hoàn toàn dính liền với định mệnh của Chúa Giêsu. Một người tông đồ là một người được sai đi, thế nhưng trước đó, họ là một 'chuyên viên' thông thạo về Chúa Giêsu.

Khía cạnh này được Thánh Ký Gioan nhấn mạnh từ lần đầu tiên Chúa Giêsu gặp gỡ các vii tông đồ tương lai. Ở đây thì khung cảnh lại khác đi. Cuộc gặp gỡ xảy ra ở bờ sông Dục Đãng. Sự hiện diện của những người môn đệ tương lai ấy là những gì

chiếu sáng thế giới thiêng liêng của họ, thành phần cũng như Chúa Giêsu đến từ Galilêa để sống cảm nghiệm phép rửa của Thánh Gioan. Họ là những con người đang đợi chờ Vương Quốc của Thiên Chúa, mong muốn nhận biết Đấng Thiên Sai là Đấng được loan báo là gần đến rồi.

Chỉ cần Thánh Gioan Tẩy Giả chỉ cho biết Chúa Giêsu là Chiên Thiên Chúa (x Jn 1:36) là họ muốn được gặp gỡ riêng tư với Vị Sư Phụ này. Cuộc đối thoại của Chúa Giêsu với hai vị tông đồ tương lai ấy là những gì rất minh bạch. Trả lời cho câu hỏi: 'Các anh tìm kiếm chi vậy?', họ đã trả lời bằng một câu vấn nạn khác: 'Rabbi – tức là Thưa Thầy – Thầy hiện đang ở đâu?' Câu trả lời của Chúa Giêsu là một lời mời gọi: 'Hãy đến mà xem' (x Jn 1:38-39). Hãy đến hầu các anh có thể thấy.

Thế là cuộc mạo hiểm của các tông đồ bắt đầu như là một cuộc qui tụ của những con người cởi mở cho nhau một cách hổ tương. Các vị môn đệ bắt đầu hiểu biết về Vị Sư Phụ này. Họ thấy được chỗ Người sống và bắt đầu biết về Người. Họ không cần phải trở thành những người rao giảng cho một ý tưởng, mà là chứng nhân cho một con người. Trước khi được sai đi truyền bá phúc âm hóa, họ cần phải 'ở' với Chúa Giêsu (x Mk 3:14), thiết lập mối liên hệ riêng tư với Người. Bởi thế, việc truyền bá phúc âm hóa không là gì khác ngoài việc loan truyền những



gì được cảm nghiệm thấy và là một lời mời gọi thông dự vào mầu nhiệm hiệp thông với Chúa Kitô (x 1Jn 13).

Các tông đồ được sai đến với ai? Theo Phục Âm, Chúa Giêsu dường như giới hạn sứ vụ của các vị ở Yến Duyên: ‘Thầy chỉ sai đến với chiên lạc nhà Yến Duyên thôi’ (Mt 15:24). Đồng thời Người cũng hạn chế sứ vụ được ủy thác cho Nhóm 12: “Chúa Giêsu sai nhóm 12 này đi sau khi chỉ dẫn các vị rằng ‘Đừng đến lãnh địa của dân ngoại hay thôn làng của người Samaritanô. Trái lại, hãy đến với chiên lạc của nhà Yến Duyên’ (Mt 10:5). Thành phần chủ trương duy lý đã chỉ trích những điều này là nhân vật Nazarét thiếu tâm thức phổ quát đại đồng.

Thật vậy, những lời lẽ ấy cần phải được hiểu theo chiều hướng liên hệ đặc biệt với Do Thái là cộng đồng Giao Ước, trong sự liên tục với lịch sử cứu độ. Theo sự trông mong Đấng Cứu Tinh, thì những lời hứa hẹn thần linh, được trực tiếp truyền đạt cho Yến Duyên, sẽ được nên trọn khi chính Thiên Chúa, qua Đấng Ngài Tuyển Chọn, qui tụ dân Ngài lại như mục tử qui tụ đàn chiên của mình: ‘Ta sẽ cứu chiên của Ta để chúng không còn bị cướp bóc.... Ta sẽ chỉ định một mục tử duy nhất để chăn dắt chúng là Đavít tôi tớ của Ta.... Va tôi tớ Đavít của Ta sẽ là hoàng vương nơi chúng’ (x Ez 34:22-24).

Chúa Giêsu là vị mục tử cánh chung, Đấng qui tụ thành phần chiên lạc nhà Yến Duyên và lên đường tìm kiếm chúng, vì Người biết chúng và yêu thương chúng (x Lk 15:4-7; Mt 18:12-14; x. Jn 10:11 ff). Qua việc 'qui tụ' này, Vương Quốc của Thiên Chúa được loan báo cho tất cả mọi quốc gia. 'Nhờ thế Ta sẽ tỏ vinh quang của Ta trước các dân nước, và tất cả mọi quốc gia sẽ thấy phán quyết Ta ban hành và bàn tay Ta trên chúng' (Ez 39:21). Và Chúa Giêsu đã theo đúng như nội dung lời ngôn sứ ấy. Đầu tiên là 'qui tụ' dân Do Thái, nhờ đó tất cả mọi dân nước được kêu gọi để qui tụ lại trong mối hiệp thông với Chúa được sống động và tin tưởng.

Như thế, Nhóm 12, được kêu gọi để tham dự vào cùng một sứ vụ của Chúa Giêsu, cộng tác với Vị Mục Tử cuối thời ấy, cũng trước hết loan báo cho tất cả thành phần chiên lạc nhà Yến Duyên, tức là với dân của lời hứa, dân mà việc qui tụ của họ là dấu hiệu cứu độ của tất cả mọi dân tộc, mở đầu cho việc đại đồng hóa Giao Ước ấy. Vấn đề ở đây là việc giới hạn này chẳng những không tương phản với việc cởi mở đại đồng nơi vai trò thiên sai của nhân vật Nazarét ấy, mà ngay từ ban đầu sứ vụ của Người cũng như sứ vụ của các vị tông đồ còn là một dấu hiệu ngôn sứ tác hiệu nữa.

Sau cuộc khổ nạn và phục sinh của Chúa Kitô, dấu hiệu ấy đã được sáng tỏ, đó là tính chất đại đồng nơi

sứ vụ của các vị tông đồ trở thành hiển nhiên. Chúa Kitô đã sai các vị tông đồ ‘đi khắp thế giới’ (Mk 16:15) và ‘mọi dân nước’ (Mt 28:19; Lk 24:47) ‘và đến tận cùng trái đất’ (Acts 1:8). Sứ vụ này được tiếp tục. Lệnh truyền của Chúa trong việc qui tụ các dân nước lại nên một trong tình yêu thương của Người luôn là những gì liên tục. Đó là niềm hy vọng của chúng ta và đó cũng là giới lệnh cho chúng ta, đó là hãy góp phần vào tính cách đại đồng ấy, vào mỗi hiệp nhất thực sự này theo sự phong phú của các nền văn hóa, trong mỗi hiệp thông với Chúa Giêsu Kitô thực sự của chúng ta.



## **Tặng Ân Hiệp Thông**

*Bài 3 - 29/3/2006*

**Q**ua thừa tác vụ tông đồ, Giáo Hội, một cộng đồng được Con Thiên Chúa làm người qui tụ, sẽ sống qua giòng thời gian, xây dựng và nuôi dưỡng mối hiệp thông trong Chúa Kitô và trong Thần Linh, một mối hiệp thông tất cả mọi người được kêu gọi tham phần và có thể cảm nghiệm thấy ơn cứu độ được Chúa Cha ban cho. Mười Hai Vị Tông Đồ, như vị thừa kế thứ ba của Thánh Phêrô là Giáo Hoàng Clementê đã nói vào cuối thế kỷ thứ nhất, lưu ý tới việc chọn lựa thành phần thừa kế mình (cf. 1Clement 42:4), nhờ đó sứ vụ được ký thác cho các ngài được tiếp tục sau khi các ngài qua đi. Qua các thế kỷ, Giáo Hội, được kiến tạo dưới sự lãnh đạo của những vị chủ chiên hợp lệ, đã tiếp tục sống trên thế giới như mầu nhiệm hiệp thông, một mầu nhiệm, ở một nghĩa nào đó, phản ảnh chính mối hiệp thông Ba Ngôi, phản ảnh mầu nhiệm của chính Thiên Chúa.

Thánh Tông Đồ Phaolô đã đề cập tới nguồn mạch Ba Ngôi cao cả này khi ngài chúc Kitô hữu của mình rằng: ‘Nguyện xin ân sủng của Chúa Giêsu Kitô,

tình yêu của Chúa Cha và ơn thông hiệp của Chúa Thánh Thần ở cùng tất cả anh chị em” (2Cor 13:13). Những lời này, có lẽ là tiếng vọng của việc tôn thờ của Giáo Hội sơ khai, nhấn mạnh đến cách thức tặng ân nhưng không của tình yêu Chúa Cha nơi Chúa Giêsu Kitô được hiện thực và thể hiện nơi mỗi hiệp thông do Thánh Linh thực hiện.

Việc dẫn giải này, được căn cứ trực tiếp vào mối liên hệ nơi đoạn này giữa ba sở hữu cách (“ân sủng của Chúa Giêsu Kitô, tình yêu của Chúa Cha và ơn thông hiệp của Chúa Thánh Thần”), cho thấy “mối hiệp thông” như là một tặng ân đặc biệt của Thần Linh, hoa trái của tình yêu Chúa Cha và của ân sủng Chúa Giêsu.

Ngoài ra, khung cảnh này, được nhấn mạnh nơi mối hiệp thông huynh đệ, dẫn chúng ta đến chỗ thấy, trong ‘koinonia - mối hiệp thông’ của Thánh Thần, không những “việc thông phần” vào sự sống thần linh một cách hầu như cá vị, như thể mỗi một người được thông phần, mà còn cả “mối hiệp thông” về lý thuyết nơi tín hữu nữa, một mối hiệp thông được chính Thần Linh thông ban như vị tác giả và tác nhân chính của nó (x Phil 2:1).

Cần phải khẳng định là ân sủng, tình yêu và hiệp thông, những gì được ám chỉ một cách tương ứng với Chúa Kitô, Chúa Cha và Thần Linh, là những

khía cạnh khác nhau của một tác động thần linh duy nhất cho phần rỗi của chúng ta, tác động kiến tạo nên Giáo Hội và làm nên bởi Giáo Hội – như Thánh Cyprian đã nói vào thế kỷ thứ ba – “một đám đông qui tụ lại với nhau bởi mối hiệp nhất của Chúa Cha và Chúa Con cùng Thánh Linh” (“De Oratione Dominica,” 23: PL 4, 536, quoted in “Lumen Gentium,” 4).

Ý niệm hiệp thông như việc thông phần vào sự sống của Ba Ngôi Thiên Chúa là những gì được sáng tỏ một cách đặc biệt ở Phúc Âm Thánh Gioan, nơi cho thấy mối hiệp thông yêu thương liên kết Con với Cha cũng như với con người đồng thời cũng là mô phạm và là nguồn mạch của mối hiệp nhất huynh đệ, một mối hiệp nhất cần phải nối kết các môn đệ lại với nhau: ‘các con hãy yêu thương nhau như Thầy đã yêu thương các con’ (Jn 15:12; x. 13:34). ‘Để họ cũng được ở trong chúng ta’ (Jn 17:21-22), do đó, là mối hiệp thông con người với Thiên Chúa Ba Ngôi và là mối hiệp thông con người với nhau. Trong thời điểm của cuộc hành trình trần thế, nhờ mối hiệp thông với Con, người môn đệ đã được tham dự vào sự sống thần linh của Người và sự sống thần linh của Cha: ‘mối hiệp thông của chúng tôi với Chúa Cha và với Chúa Giêsu Kitô’ (1Jn 1:3).

Sự sống được hiệp thông với Thiên Chúa và nơi chúng ta này chính là mục tiêu của việc loan truyền

Phúc Âm, là mục tiêu của việc hoán cải trở về với Kitô Giáo: ‘những gì chúng tôi đã thấy và đã nghe, chúng tôi loan báo cho anh em, để anh em được hiệp thông với chúng tôi’ (1Jn 1:3). Bởi thế, mối hiệp thông lưỡng đôi với Thiên Chúa và nơi chúng ta này là những gì bất khả phân ly.

Bất cứ lúc nào mối hiệp thông với Thiên Chúa bị hủy diệt, mối hiệp thông với Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, thì căn nguyên và là nguồn gốc của mối hiệp thông nơi chúng ta cũng bị hủy hoại. Và bất cứ khi nào mối hiệp thông giữa chúng ta không còn tồn tại, thì mối hiệp thông với Thiên Chúa Ba Ngôi cũng không thể nào sống động và chân thực, như chúng ta đã nghe.

Giờ đây chúng ta hãy tiến thêm một bước nữa. Hiệp thông – hoa trái của Chúa Thánh Thần – là những gì được dưỡng nuôi bởi bánh Thánh Thể (x 1Cor 10:16-17) và được thể hiện nơi những mối liên hệ huynh đệ, như một thứ ngưỡng vọng về một thế giới mai sau. Nơi Thánh Thể, Chúa Giêsu dưỡng nuôi chúng ta, liên kết chúng ta với chính bản thân Người, với Chúa Cha và với Thánh Thần cũng như với nhau nơi chúng ta, và cơ cấu hiệp nhất bao gồm thế giới này là những gì ngưỡng vọng cho một thế giới mai sau nơi thời của chúng ta.

Nếu đó là những gì ngưỡng vọng tới tương lai thì hiệp thông là tặng ân có những thành quả rất chân

thực; nó làm cho chúng ta khỏi những gì là lẻ loi cô quạnh, ra khỏi cái tâm thức hẹp hòi của chúng ta, và làm cho chúng ta có thể tham dự vào mối tình yêu thương liên kết chúng ta với Thiên Chúa và với nhau. Muốn hiểu được s75 trọng đại của tặng ân này, chỉ cần nghĩ tới những chia rẽ và xung khắc là những gì đầy đọa các mối liên hệ giữa cá nhân, nhóm phái hay cả các quốc gia với nhau. Và nếu tặng ân hiệp nhất trong Thánh Thần ấy bị hụt hẫng thì không thể nào không xảy ra tình trạng chia rẽ nơi loài người.

‘Hiệp thông’ thực sự là một tin mừng, một phương dược Chúa ban cho chúng ta để chống lại với sự lẻ loi cô độc đang đe dọa tất cả mọi người ngày nay, một tặng ân quý giá làm cho chúng ta cảm thấy mình được Thiên Chúa chấp nhận và yêu thương, trong mối hiệp nhất của Dân Ngài là dân được qui tụ lại với nhau nhân danh Ba Ngôi; nó là ánh sáng làm cho Giáo Hội sáng tỏ như một dấu hiệu giữa các dân nước: ‘Nếu chúng ta nói rằng chúng ta hiệp thông với Ngài trong khi chúng ta lại bước đi trong tăm tối, là chúng ta nói dối và không sống theo chân lý; nhưng nếu chúng ta bước đi trong ánh sáng, như Ngài ở trong ánh sáng, là chúng ta hiệp thông với nhau’ (1Jn 1:6-7).

Giáo Hội, bởi thế, cho thấy mình, bắt chấp tất cả mọi yếu hèn về nhân loại làm nên tính chất lịch sử của



mình, như một kiến tạo lạ lùng của tình yêu, được thiết lập để làm cho Chúa Kitô gần gũi với mọi con người nam nữ, thành phần thực sự muốn gặp gỡ Người, cho đến ngày cùng thánh tận. Và nơi Giáo Hội, Chúa vẫn tiếp tục là người đương thời của chúng ta. Thánh Kinh không phải là cái gì thuộc về quá khứ. Chúa không nói trong quá khứ mà là nói trong hiện tại, Người nói với chúng ta hôm nay đây, ban cho chúng ta ánh sáng, cho chúng ta thấy con đường sự sống, ban cho chúng ta mối hiệp thông, nhờ đó sửa soạn cho chúng ta và hướng chúng ta tới ánh sáng.

## **Phục Vụ Cho Mối Hiệp Thông**

*Bài 4 - 5/4/2006*

**T**rong loạt bài giáo lý mới được chúng ta bắt đầu mấy tuần trước, chúng ta muốn cứu xét tới nguồn gốc của Giáo Hội để hiểu được dự án nguyên thủy, nhờ đó hiểu được những gì là chính yếu nơi Giáo Hội, một Giáo Hội đang tồn tại qua giòng thời gian. Chúng ta cũng muốn hiểu được lý do tại sao chúng ta lại thuộc về Giáo Hội, nhờ đó chúng ta phải làm sao để dẫn thân sống Giáo Hội vào lúc mở màn cho tân thiên kỷ Kitô Giáo này.

Suy nghĩ về Giáo Hội sơ khai, chúng ta khám phá thấy hai khía cạnh: Khía cạnh thứ nhất được mãnh liệt đề cao bởi Thánh Irenaeus Thành Lyon, đại thần học gia tử đạo vào cuối thế kỷ thứ hai, vị đầu tiên lưu lại cho chúng ta một khoa thần học ở một nghĩa nào đó.

Thánh Irenaeus viết: 'Giáo Hội ở đâu thì Thần Linh Thiên Chúa ở đó; và Thần Linh Chúa ở đâu thì ở đó có Giáo Hội cùng với tất cả mọi ân sủng, vì Thần Linh là chân lý' ("Adversus Haereses," III, 24, 1: PG 7, 966). Bởi thế, có một mối liên hệ sâu xa giữa Thánh Thần và Giáo Hội. Thánh Thần xây dựng Giáo Hội và ban cho Giáo Hội chân lý, và như Thánh Phaolô nói, tuôn đổ tình yêu vào lòng tín hữu (x Rm 5:5).

Thế nhưng, ngoài ra, còn có khía cạnh thứ hai nữa. Mối liên hệ sâu xa này với Thần Linh không loại trừ nhân tính của chúng ta, với tất cả nỗi yếu hèn của nó, bởi đó, ngay từ ban đầu, cộng đồng môn đệ chẳng những cảm nghiệm được niềm vui của Thánh Thần, ân sủng của chân lý và yêu thương, mà còn cả thử thách là những gì chính yếu bị gây ra bởi tình trạng tương phản giữa các chân lý đức tin với những rạn nứt xuất phát từ mối hiệp thông.

Như mối hiệp thông yêu thương đã hiện hữu ngay từ ban đầu và sẽ tiếp tục tồn tại cho tới cùng (x

1Jn1:1ff) thế nào, thì bất hạnh thay, cũng ngay từ ban đầu, chia rẽ đã xảy ra. Chúng ta không lạ gì khi thấy nó vẫn còn hiện hữu tới ngày nay: Thư Thứ Nhất của Thánh Gioan viết: 'Chúng từ chúng ta mà ra, nhưng chúng không thuộc về chúng ta; vì nếu chúng từ chúng ta mà ra thì chúng sẽ tiếp tục ở với chúng ta; song chúng đã đi khỏi để có thể nói rằng tất cả chúng không thuộc về chúng ta' (2:19).

Bởi thế, mỗi hiểm nguy bao giờ cũng vẫn có đó, nơi tình trạng thăng trầm của thế giới cũng như nơi nỗi yếu hèn của Giáo Hội, của việc mất niềm tin, từ đó, mất yêu thương và tình huynh đệ. Đó là lý do những ai tin vào Giáo Hội của yêu thương và muốn sống trong Giáo Hội phải có nhiệm vụ đặc biệt để cũng nhận ra mỗi nguy hiểm ấy và chấp nhận rằng mỗi hiệp thông bất khả dĩ với những ai không ở trong tín lý cứu độ (x 2Jn 9-11).

Những gì Giáo Hội sơ khai nhận thấy một cách rõ ràng về những căng thẳng khả dĩ này nơi việc sống hiệp thông được chứng tỏ rất rõ nơi Thư Thứ Nhất của Thánh Gioan. Không có một tiếng nói mạnh mẽ nào khác trong Tân Ước nhấn mạnh tới thực tại về nhiệm vụ sống yêu thương huynh đệ nơi Kitô hữu, ngoài cũng cùng một tiếng nói ấy ngỏ một cách nghiêm nghị cùng thành phần đối phương, thành phần đã từng là phần tử của cộng đồng này song không còn thuộc về cộng đồng ấy nữa.

Giáo Hội của yêu thương cũng là Giáo Hội của chân lý, trước hết được hiểu là Giáo Hội trung thành với Phúc Âm được Chúa Giêsu ký thác cho Giáo Hội riêng của Người. Tình huynh đệ Kitô hữu được xuất phát từ sự kiện là con cái của cùng một Cha bởi Thần Chân Lý: 'Vì tất cả những ai được Thần Chúa dẫn dắt đều là con cái Thiên Chúa' (Rm 8:14). Thế nhưng, sống trong hiệp nhất và an bình, gia đình con cái Chúa cần một người giữ họ trong chân lý và dẫn dắt họ một cách khôn ngoan sáng suốt có thẩm quyền: Đó là những gì thừa tác vụ của các vị tông đồ được kêu gọi thực hiện.

Đến đây chúng ta tiến tới một điểm quan trọng. Giáo Hội hoàn toàn bởi Thần Linh, thế nhưng Giáo Hội có một cấu trúc, đó là việc thừa kế tông đồ, một việc thừa kế có trách nhiệm để làm sao có thể bảo đảm được tính cách vĩnh viễn của Giáo Hội trong chân lý do Chúa Kitô ban bố, từ đó cũng xuất phát cả khả năng yêu thương. Câu tóm tắt đầu tiên của Sách Tông Vụ cho thấy tính cách hết sức hiệu nghiệm về việc đồng qui các thứ giá trị này nơi đời sống Giáo Hội sơ khai: 'Họ chuyên tâm vào giáo huấn của các Tông Đồ và việc hiệp thông ('koinonia'), vào việc bẻ bánh và cầu nguyện' (Acts 2:42).

Mối hiệp thông được phát xuất từ niềm tin do việc rao giảng tông truyền, nó được nuôi dưỡng bằng

việc bẻ bánh và nguyện cầu, và được thể hiện trong đức ái huynh đệ và phục vụ. Chúng ta đang ở trước hình ảnh của mối hiệp thông thuộc Giáo Hội sơ khai trong sự phong phú của những thứ năng động nội tại cùng với những thể hiện hữu hình: Tặng ân hiệp thông được gìn giữ và phát triển đặc biệt bởi thừa tác vụ tông đồ, một thừa tác vụ trở thành tặng ân cho toàn thể cộng đồng.

Bởi vậy, các vị tông đồ và những vị thừa kế các ngài là thành phần bảo hộ và là những nhân chứng có thẩm quyền về kho tàng đức tin của Giáo Hội, và họ cũng là những thừa tác viên đức ái: hai khía cạnh đi với nhau. Họ bao giờ cũng phải nghĩ đến tính cách bất khả phân ly của việc phục vụ lưỡng đôi ấy, một việc phục vụ thật sự như nhau: chân lý và đức ái là những gì được Chúa Giêsu tỏ bày và ban tặng. Bởi thế, trước hết các vị thi hành việc phục vụ yêu thương: đức ái họ phải sống và cố võ không thể nào được tách khỏi sự thật họ gìn giữ và truyền đạt.

Chân lý và yêu thương là hai mặt của cùng một tặng ân, một tặng ân xuất phát từ Thiên Chúa và là một tặng ân, nhờ thừa tác vụ tông đồ, được Giáo Hội bảo tồn và truyền đạt cho chúng ta tới ngày nay! Qua việc phục vụ của các tông đồ và thành phần thừa kế của các vị, chúng ta cũng nhận được tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi trong việc truyền đạt sự thật giải thoát chúng ta (x Jn 8:32)! Tất cả những điều

chúng ta thấy nơi Giáo Hội sơ khai dẫn chúng ta tới chỗ nguyện cầu cho thành phần thừa kế các vị tông đồ, cho tất cả các vị giám mục, cũng như cho các vị Thừa Nhiệm Thánh Phêrô, để các vị thực sự là những người bảo quản cho chân lý đồng thời cho cả đức ái nữa, để các vị thật sự là những tông đồ của Chúa Kitô, để ánh sáng của các vị, ánh sáng chân lý và đức ái không bao giờ bị lịm tắt trong Giáo Hội và trên thế giới.

## **Truyền Thống là hiện thực sự hiện diện sống động của Chúa Kitô**

*Bài 5 - 26/4/2006*

**C**ám ơn lòng cảm mến của anh chị em! Trong một loạt bài giáo lý mới mới được khởi sự cách đây ít lâu, chúng ta đã cố gắng tìm hiểu dự án nguyên thủy của Chúa về Giáo Hội để thấu triệt hơn nữa về việc tham dự của chúng ta, về đời sống Kitô hữu của chúng ta, trong mỗi hiệp thông cao cả của Giáo Hội. Cho đến nay chúng ta đã hiểu được rằng mỗi hiệp thông của Giáo Hội được Thánh Linh khơi động và bảo trì, được thừa tác vụ tông đồ canh giữ và cổ võ. Và mỗi hiệp thông này, mỗi hiệp thông chúng ta gọi là Giáo Hội, không chỉ vươn tới

tất cả mọi tín hữu thuộc một thời điểm lịch sử nào đó, mà còn bao gồm tất cả mọi thời đại và tất cả mọi thế hệ nữa. Thế nên, chúng ta thấy mình đứng trước một tính cách đại đồng lương diện, đó là tính cách đại đồng synchronic tức là chúng ta hiệp nhất với những tín hữu khắp nơi trên thế giới, và tính cách đại đồng được gọi là diachronic, tức là tất cả mọi thời đại đều thuộc về chúng ta: Những tín hữu của quá khứ và tương lai cùng với chúng ta làm nên một mối đại hiệp thông duy nhất.

Thần Linh xuất hiện như là Vị bảo đảm cho việc hiện diện chủ động của mầu nhiệm này trong lịch sử, Vị bảo đảm việc hiện thực của nó qua các thế kỷ. Nhờ Đấng An Ủi này, cảm nghiệm về Đấng Phục Sinh, một cảm nghiệm của cộng đồng tông đồ vào thuở ban đầu của Giáo Hội, mới luôn có thể tái diễn qua các thế hệ tiếp theo nhau, ở chỗ nó được truyền đạt và hiện thực nơi đức tin, nơi việc thờ phượng và nơi mối hiệp thông của Dân Chúa, lữ hành trong thời gian. Để rồi, nhờ đó, giờ đây chúng ta, trong Mùa Phục Sinh, sống cuộc hội ngộ với Đấng Phục Sinh, chẳng những như là một điều gì đó thuộc về quá khứ mà còn trong mối hiệp thông hiện tại về đức tin, về phụng vụ và về đời sống của Giáo Hội.

Truyền Thống tông đồ của Giáo Hội là ở chỗ truyền đạt những sự thiện hảo của ơn cứu độ, một truyền đạt làm cho cộng đồng Kitô hữu vĩnh viễn hiện thực

hóa, nhờ quyền năng của Thần Linh, mối hiệp thông nguyên thủy. Nó được gọi như thế là vì nó được xuất phát từ chứng từ của các vị tông đồ cũng như của cộng đồng môn đệ trong những năm sơ khai, được củng cố bởi sự hướng dẫn của Thánh Thần nơi các văn kiện Tân Ước, cũng như nơi đời sống bí tích, nơi đời sống đức tin, và Giáo Hội liên li căn cứ vào nó – vào Truyền Thống luôn là thực tại hiện hữu của tặng ân Giêsu – như là nền tảng và qui tắc của nó nhờ việc liên tục thừa kế của thừa tác vụ tông đồ.

Trong cuộc sống về lịch sử của mình, Chúa Giêsu đã giới hạn sứ vụ của Người vào Nhà Yến Duyên, thế nhưng Người đã làm sáng tỏ là tặng ân này được nhắm tới chẳng những cho dân Yến Duyên mà còn cho toàn thế giới và cho tất cả mọi thời đại nữa. Đấng Phục Sinh, bởi thế, đã ủy thác, cách riêng cho các tông đồ (x Lk 6:13), công việc tuyển chọn môn đệ từ mọi dân nước, với lời hứa rằng Người sẽ hiện diện và hỗ trợ cho đến tận thế (x Mt 28:19ff).

Tính cách đại đồng của việc cứu độ, trong các điều kiện của mình, đòi phải cử hành việc tưởng nhớ Cuộc Phục Sinh trong lịch sử liên tục cho tới khi Chúa Kitô đến trong vinh quang (x 1Cor 11:26). Ai sẽ là người làm hiện thực sự hiện diện cứu độ của Chúa Giêsu, qua thừa tác vụ của các vị tông đồ, những vị lãnh đạo của dân Yến Duyên cánh chung (x Mt 19:28) – cũng như của toàn thể đời sống của



dân tân Ước đây? Câu trả lời đã rõ, đó là Thánh Linh. Sách Tông Vụ – một cuốn sách tiếp tục trình thuật của Phúc Âm Thánh Luca – trình bày kiến thức hỗ tương giữa Thần Linh, những người được Chúa Kitô sai đi và cộng đồng được các vị qui tụ lại.

Nhờ tác động của Đấng An Ủi này, các vị tông đồ và thành phần thừa kế của các vị mới có thể hiện thực trong thời gian sứ vụ các vị đã lãnh nhận qua Đấng Phục Sinh: “Các con là chứng nhân của những điều này. Và này đây Thầy sai đến với các con lời hứa của Cha Thầy” (Lk 24:48-49). “Thế nhưng các con sẽ lãnh nhận quyền lực khi Thánh Thần xuống trên các con, và các con sẽ là những chứng nhân của Thầy ở Giêrusalem, khắp Giuđêa và Samaria, cho đến tận cùng trái đất” (Acts 1:8). Và lời hứa ấy, thoạt tiên không thể nào tin nổi, đã được hiện thực trong thời các tông đồ: “Chúng tôi là những nhân chứng về những điều ấy, vì Thiên Chúa đã ban Thánh Thần cho những ai tuân phục Ngài” (Acts 5:32).

Bởi thế, chính vị Thần Linh này, qua việc đặt tay và nguyện cầu của các vị tông đồ, thánh hiến và sai các vị tân thừa sai của Phúc Âm đi (chẳng hạn ở Tông Vụ 13:3ff và 1Tim 4:14). Vấn đề đáng chú ý ở đây là trong khi ở một số đoạn viết rằng Thánh Phaolô thiết lập những vị trưởng lão ở các Giáo Hội (x Acts 14:23), thì có đoạn lại khẳng định là chính Thánh

Thần thiết lập các vị chăn dắt đàn chiên (x Acts 20:28).

Như thế thì tác động của Thần Linh và của Thánh Phaolô liên kết một cách sâu xa. Vào giờ khắc của những quyết định trọng thể cho đời sống của Giáo Hội thì Thần Linh hiện diện để dẫn dắt Giáo Hội. Việc dẫn dắt hiện diện này của Thánh Linh được đặc biệt cảm nghiệm nơi Công Đồng Giêrusalem, một công đồng có những lời đúc kết vang vọng việc khẳng định ấy: “Đó là quyết định của Thánh Thần và của chúng tôi” (Acts 15:28); Giáo Hội lớn lên và tiến bước “trong sự kính sợ Chúa và nhờ ơn an ủi của Thánh Thần” (Acts 9:31).

Việc vĩnh viễn hiện thực hóa sự hiện diện chủ động của Chúa Giêsu nơi dân của Người, được Thánh Linh thực hiện và thể hiện trong Giáo Hội qua thừa tác vụ tông đồ và mối hiệp thông huynh đệ, là những gì được hiểu với chữ Truyền Thống theo ý nghĩa thần học: Nó không phải là việc truyền đạt thuần chất liệu của những gì được trao ban từ ban đầu cho các vị tông đồ, mà là sự hiện diện hiệu năng của Chúa Giêsu, Đấng tử giá và phục sinh, Đấng trong Thần Linh đồng hành và dẫn dắt cộng đồng được Người qui tụ lại.

Truyền Thống là mối hiệp thông của tín hữu quanh những vị chủ chiên hợp lệ của họ trong giòng lịch

sử, một mối hiệp thông được Thánh Thần nuôi dưỡng để bảo đảm mối liên hệ giữa cảm nghiệm đức tin tông đồ là những gì được sinh động trong cộng đồng môn đệ ban đầu với cảm nghiệm hiện diện của Chúa Kitô trong Giáo Hội của Người.

Nói cách khác, Truyền Thống là việc tiếp tục về cơ cấu của Giáo Hội là đền thờ của Thiên Chúa Cha được xây trên nền tảng Thần Linh: “Bởi thế mà anh chị em không còn là thành phần xa lạ và lưu trú, nhưng anh chị em là những người công dân đồng bào với các thánh và các phần tử của gia đình Thiên Chúa được xây dựng trên nền tảng các tông đồ và tiên tri có chính Chúa Giêsu Kitô là tảng đá gốc. Nhờ Người mà toàn thể cấu trúc được kiên cố và phát triển thành đền thờ linh thánh trong Chúa; nơi Người anh chị em cũng được cùng nhau xây dựng thành nơi cư trú của Thiên Chúa trong Thần Linh” (Eph 2:19-22).

Nhờ Truyền Thống, một truyền thống được bảo đảm bởi thừa tác vụ của các tông đồ và thành phần thừa kế các vị, nước sự sống tuôn ra từ cạnh sườn của Chúa Kitô và máu cứu độ của Người chảy tới con người nam nữ thuộc hết mọi thời đại. Như thế, Truyền Thống là sự hiện diện vĩnh viễn của Đấng Cứu Thế là Vị muốn đến để gặp gỡ, cứu chuộc và thánh hóa chúng ta trong Thần Linh nhờ thừa tác vụ của Giáo Hội Người cho vinh quang Chúa Cha.

Bởi thế, để kết thúc và tóm gọn, chúng ta có thể nói rằng Truyền Thống không phải là việc truyền đạt các sự vật hay những lời nói, một tổng hợp của những vật chết. Truyền Thống là một con sông sống động nối kết chúng ta với những mạch nguồn, một con sông sống động trong đó các mạch nguồn luôn hiện hữu. Một đại hà dẫn chúng ta tới cảng vĩnh hằng. Trong con sông sống động này, lời của Chúa chúng ta nghe thấy từ ban đầu từ người đọc một lần nữa được nên trọn: “Này đây, Thầy ở cùng các con luôn mãi cho đến tận thế” (Mt 28:20).



## Truyền Thống Tông Đồ

*Bài 6 - 3/5/2006*

**T**rong bài giáo lý này, chúng ta muốn hiểu hơn chút nữa về bản chất của Giáo Hội. Lần vừa rồi chúng ta đã suy nghĩ về đề tài Truyền Thống tông đồ. Chúng ta đã thấy rằng truyền thống này không phải là một tổng hợp những điều hay những lời, như một cái hộp đựng các thứ vô hồn. Truyền thống là một con sông chảy sự sống mới xuất phát từ mạch nguồn, từ Chúa Kitô tới chúng ta, và làm cho chúng ta được tham dự vào lịch sử của Thiên Chúa đối với nhân loại. Đề tài về Truyền Thống quan trọng đến nỗi tôi muốn chia sẻ một lần nữa về vấn đề này hôm nay đây. Thật vậy, Truyền thống có một tầm vóc rất quan trọng đối với đời sống của Giáo Hội.

Công Đồng Chung Vaticanô II đã nói về vấn đề này rằng Truyền Thống tự nguồn gốc trước hết là những gì thuộc về tông đồ: 'Theo lòng nhân lành ưu ái của mình, Thiên Chúa đã ân cần coi sóc để những gì Ngài đã mạc khải cho phần rỗi muôn dân được vĩnh

viễn nguyên vẹn và truyền đạt cho mọi thế hệ. Bởi thế, Chúa Kitô, Đấng noi Người tất cả mạc khải của Thiên Chúa tối cao được nên trọn (x 2Cor 1:20,3:13,4:6), đã sai các Tông Đồ đi rao giảng cho tất cả mọi người rằng Phúc Âm là nguồn mạch của tất cả sự thật cứu độ và giáo huấn luân lý, và truyền thụ cho họ các tặng ân thiên quốc' (Hiến Chế Tín Lý 'Dei Verbum', đoạn 7).

Công Đồng tiếp tục cho thấy rằng 'Việc ủy thác này được các vị Tông Đồ trung thành hoàn trọn, thành phần, nhờ việc giảng dạy bằng lời nói, nhờ gương sáng, và nhờ việc tuân giữ đã truyền đạt những gì các vị đã lãnh nhận từ môi miệng của Chúa Kitô, từ việc sống với Người, cũng như từ những gì Người làm, hay những gì các vị biết được bởi tác động của Thánh Linh. Việc ủy thác ấy cũng được hoàn thành bởi các Vị Tông Đồ và những con người thời tông đồ được linh ứng bởi cùng một Thánh Thần đã viết lại sứ điệp cứu độ'.

Các vị lãnh đạo của thành phần dân Yến Duyên cánh chung – họ cũng có 12, như các chi tộc của Dân Tuyển Chọn – các vị tông đồ đã tiếp tục 'cuộc gặp gỡ' được Chúa Kitô khởi đầu và trước hết các vị đã làm như thế bởi việc trung thành truyền đạt tặng ân được lãnh nhận là Tin Mừng của Nước Trời đến với con người qua Chúa Giêsu Kitô. Con số của họ chẳng những thể hiện việc liên tục với nguồn gốc

thánh hảo là dân Yến Duyên 12 chi tộc, nhưng cũng có mục đích phổ quát nơi thừa tác vụ của họ, một thừa tác vụ mang ơn cứu độ đến tận cùng trái đất. Nó được thể hiện bằng một giá trị tiêu biểu nơi con số ở thế giới Semitic: 12 là tổng số từ việc nhân 3, một con số hoàn toàn, nhân cho 4, một con số ám chỉ tới 4 điểm chính, do đó bao gồm cả thế giới.

Cộng đồng này, xuất phát từ việc loan truyền Phúc Âm, cảm thấy được kêu gọi bởi lời của thành phần tiên khởi cảm nghiệm được Chúa Kitô và là thành phần được Người sai đi. Cộng đồng này biết rằng mình có thể tin cậy vào việc hướng dẫn của Nhóm 12, cũng như vào việc hướng dẫn của những ai sau đó liên kết với Nhóm này như là những người kế vị thi hành thừa tác vụ rao giảng Lời và thi hành việc phục vụ mỗi hiệp thông.

Bởi thế cộng đồng này cảm thấy được ủy thác cho việc truyền đạt cho những người khác 'tin vui' của việc thực sự hiện diện của Chúa cũng như của mầu nhiệm vượt qua của Người là mầu nhiệm được sinh động trong Thần Linh. Việc truyền đạt này được nhấn mạnh trong một số đoạn của các bức thư Thánh Phaolô: 'Vì tôi truyền lại cho anh chị em thuộc những gì quan trọng nhất điều tôi cũng đã lãnh nhận' (1Cor 15:3). Và đó là những gì hệ trọng. Như đã rõ, Thánh Phaolô, nguyên thủy được Chúa Kitô kêu gọi bằng một ơn gọi cá biệt, là một vị tông

đồ thực sự, tuy nhiên, cũng trong trường hợp của ngài, cái chính yếu đó là lòng trung thành với những gì ngài đã lãnh nhận. Ngài không muốn ‘sáng tạo’ ra một thứ, có thể nói là, Kitô Giáo kiểu ‘Phaolô’. Bởi thế, ngài nhấn mạnh là ‘Tôi truyền cho anh chị em những gì tôi cũng đã lãnh nhận’. Ngài đã truyền lại tặng ân nguyên thủy do Chúa Kitô ban, vì nó là sự thật cứu độ. Sau đó, vào cuối đời của mình, ngài đã viết cho Timothêu rằng: ‘Con hãy canh chừng sự thật đã được trao phó cho con bởi Vị Thánh Linh là Đấng ngự trong chúng ta’ (2Tim 1:14).

Vấn đề cũng được chứng tỏ cho thấy một cách hiệu nghiệm bởi chứng từ cổ thời của đức tin Kitô Giáo này, một chứng từ được Tertullian viết vào khoảng năm 200, đó là: ‘Sau khi thoát tiên làm chứng cho đức tin vào Chúa Giêsu Kitô khắp Giuđêa, và tổ chức các giáo hội ở đấy, các vị đã đi vào thế giới và rao giảng cùng một tín lý của cùng một đức tin cho các dân nước. Các vị tông đồ bấy giờ thực hiện một cách tương tự việc thành lập các giáo hội ở mỗi thành phố, từ đó tất cả mọi giáo hội khác, theo nhau, đã được xuất phát từ truyền thống đức tin này, cũng như từ những hạt giống tín lý, và hằng ngày đang xuất phát từ chúng, để các giáo hội khác ấy cũng trở thành giáo hội. Thật vậy, chính vì điều này mà tự bản chất các giáo hội khác ấy được coi là có tông đồ tính, với tư cách như là con cái của các giáo hội thời tông đồ’ (“De praescriptione Haereticorum,” 20: PL: 2, 32).



Công Đồng Chung Vaticanô II nhận định rằng: ‘VẬY NHỮNG GÌ ĐÃ ĐƯỢC CÁC TÔNG ĐỒ TRUYỀN ĐẠT BAO GỒM HẾT NHỮNG GÌ GÓP PHẦN VÀO ĐỜI SỐNG THÁNH THIỆN VÀ LÀM GIA TĂNG ĐỨC TIN CỦA DÂN CHÚA; MÀ DO ĐÓ GIÁO HỘI, NƠI GIÁO HUẤN, ĐỜI SỐNG VÀ VIỆC THỜ PHƯỢNG CỦA MÌNH, KÉO DÀI VÀ TRUYỀN ĐẠT CHO TẤT CẢ MỌI THỂ HỆ TẤT CẢ NHỮNG GÌ LÀ BẢN CHẤT CỦA GIÁO HỘI, TẤT CẢ NHỮNG GÌ GIÁO HỘI TIN TƯỞNG’ (Dei Verbum, 8). Giáo Hội truyền đạt tất cả những gì Giáo Hội là và tất cả những gì Giáo Hội tin tưởng; Giáo Hội truyền đạt tất cả những điều ấy nơi việc thờ phượng, nơi đời sống, nơi tín lý.

Bởi thế mà Truyền Thống là Phúc Âm sống động, được các tông đồ trọn vẹn loan báo, với đầy những cảm nghiệm đặc thù và bất khả tái diễn của mình: Bằng việc làm của Giáo Hội, đức tin được truyền đạt đi, cho tới chúng ta, đến tận cùng trái đất. Vì vậy, Truyền Thống là lịch sử của Thần Linh là Đấng tác động trong lịch sử của Giáo Hội qua vai trò trung gian môi giới của các Tông Đồ cùng với thành phần thừa kế của các vị, một cách liên tục trung thành với cảm nghiệm từ ban đầu.

Đó là những gì Thánh Giáo Hoàng Clementê ở Rôma đã giải thích vào cuối thế kỷ thứ nhất. Ngài viết: ‘Các Tông Đồ đã loan báo Phúc Âm cho chúng ta, những vị được Chúa Giêsu Kitô sai; Chúa Giêsu

Kitô được Thiên Chúa sai. Bởi thế, Chúa Kitô từ Thiên Chúa mà đến, và các Tông Đồ từ Chúa Kitô mà đến: Cả hai đều xuất phát một cách thứ tự từ ý muốn của Thiên Chúa. Các vị Tông Đồ của chúng ta được biết qua Chúa Giêsu Kitô của chúng ta rằng sẽ xảy ra những tranh luận về vai trò giáo phẩm. Thế nên, thấy được đích xác tương lai như vậy, các vị đã thiết lập thành phần được chọn lựa và truyền chức cho họ để khi các vị qua đi thì những người khác có năng quyền đảm nhận việc phục vụ của các vị [Ad Corinthios," 42.44: PG 1, 292.296].

Sợi giây xích phục vụ này tiếp tục diễn tiến cho tới thời đại của chúng ta đây; nó sẽ tiếp tục cho tới tận thế. Thật vậy, sứ vụ Chúa Giêsu trao phó cho các tông đồ đã được các vị truyền đạt cho thành phần thừa kế của các vị. Ngoài cảm nghiệm được giao tiếp riêng tư với Chúa Kitô, một cảm nghiệm chuyên biệt và bất khả tái diễn, các vị tông đồ đã truyền đạt cho thành phần thừa kế của các vị việc các vị được Thày mình long trọng sai vào thế giới nữa. Chử tông đồ thực sự xuất phát từ chử Hy Lạp 'apostellein' nghĩa là được sai đi.

Việc sai đi của các vị tông đồ này – như câu Phúc Âm 28:19 và sau đó của Thánh Mathêu cho thấy – 'bao gồm việc mục vụ ('kết nạp các môn đồ từ tất cả mọi dân nước'), phụng vụ ('rửa tội cho họ'), và ngôn sứ ('giảng dạy cho họ tuân giữ tất cả những gì Thày

đã truyền cho các con'), bảo đảm tính cách gần gũi với Chúa Kitô cho tới tận cùng thời gian (Thầy mãi mãi ở cùng các con cho tới tận thế)".

*(Trong cuốn Giáo Lý Chỉ Nam của người dịch bài này, xuất bản năm 1998, trang 218, cũng đã cảm nghiệm về câu Phúc Âm của Thánh Mathêu 28:19 như được Đức Thánh Cha phân tích trên đây. Nguyên văn như sau: 'Các con hãy đi tuyển mộ môn đồ nơi mọi dân nước và rửa tội cho họ nhân danh Cha và Con và Thánh Thần, và dạy họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho các con' - Mt.28:18-19. Căn cứ vào thứ tự của lệnh truyền phục sinh của Chúa Kitô trên đây, việc truyền bá Phúc Âm được chia ra làm ba giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất là việc 'đi tuyển mộ môn đồ'; giai đoạn thứ hai là việc 'rửa tội cho họ'; giai đoạn thứ ba là việc 'dạy họ tuân giữ mọi điều Thầy truyền').*

Bởi vậy, mặc dù cách thức được các vị tông đồ truyền đạt khác nhau, chúng ta cũng có một cảm nghiệm chân thực và riêng tư về việc hiện diện của Chúa Kitô Phục Sinh. Nhờ thừa tác vụ tông đồ, chính Chúa Kitô đến với con người được kêu gọi chấp nhận đức tin, thắng vượt khoảng cách các thế hệ và hiến mình, qua việc sống động và hoạt động, cho đến ngày nay trong Giáo Hội và trên thế giới.

Đó là niềm vui lớn lao của chúng ta. Trong giòng sông sống động Truyền Thống, Chúa Kitô vẫn không tách biệt chúng ta bằng một khoảng cách 2 ngàn năm, nhưng thực sự hiện diện giữa chúng ta và ban cho chúng ta Chân Lý, ban cho chúng ta Ánh Sáng, khiến chúng ta sống và tìm thấy Đường Lối tiến tới tương lai.

## **Thừa Kế Tông Đồ**

*Bài 7 - 10/5/2006*

**T**rong những buổi triều kiến vừa rồi chúng ta đã suy niệm về Truyền Thống của Giáo Hội và chúng ta đã thấy rằng nó là sự hiện diện thường trực của lời nói và đời sống của Chúa Giêsu nơi dân của Người. Thế nhưng, để hiện diện, Giáo Hội cần một con người, một chứng nhân. Như thế mới xuất phát ra tính cách hỗ tương, ở chỗ, một mặt thì lời cần đến con người, đàng khác, con người, chứng nhân, lại gắn liền với lời được ký thác cho họ, lời không do họ sáng tạo ra. Tính cách hỗ tương này giữa nội dung – Lời Chúa, đời sống của Chúa Kitô – với thành phần con người truyền đạt là một đặc tính của cấu trúc xã hội, mà hôm nay tôi muốn suy niệm về khía cạnh thành phần con người truyền đạt này của Giáo Hội.

Chúa Kitô, như chúng ta thấy, đã bắt đầu đã bắt đầu Giáo Hội khi kêu gọi 12 Vị, thành phần đại diện cho tương lai của Dân Chúa. Trong việc trung thành với sứ mệnh được lãnh nhận từ Chúa Kitô, thành phần 12 Vị nguyên thủy, sau khi Người Thăng Thiên, đã

hoàn tất con số của mình bằng việc chọn Matthias thay cho Giuđa (x Acts 1:15-26), rồi sau đó họ các vị tuần tự liên kết những người khác với các vai trò được ký thác cho các vị để tiếp tục thừa tác vụ của các vị.

Chính Đấng Phục Sinh đã kêu gọi Phaolô (x Gal 1:1), thế nhưng Phaolô, mặc dù xảy ra sự kiện là ngài được Chúa Kitô kêu gọi như là một tông đồ, đã so sánh Phúc Âm do ngài rao giảng với Phúc Âm của 12 Vị rao giảng (x ibid 1:18), đã quan tâm tới việc truyền đạt những gì ngài đã lãnh nhận (x 1Cor 11:23,15:3-4), và trong việc phân phối các công việc truyền giáo đã liên kết mình với những vị tông đồ khác, cùng với những vị tông đồ khác, chẳng hạn như với Barnabas (x Gal 2:9).

Như ngay từ ban đầu, điều kiện để làm một tông đồ đó là được Đấng Phục Sinh kêu gọi và sai đi thế nào thì cũng phải xảy ra việc kêu gọi và mời gọi sau đó đối với những người khác bằng quyền năng của Thần Linh, bởi năng quyền của vị đã được thiết lập để thực hiện thừa tác vụ tông đồ. Đó là đường lối tiếp tục thừa tác vụ này, một thừa tác vụ sau đó lại được bắt đầu bởi thế hệ thứ hai và được gọi là thừa tác vụ của hàng giáo phẩm, 'episcopé'.

Có lẽ cũng cần phải giải thích một cách vắn tắt ý nghĩa của chữ giám mục. Nó là hình thức của tiếng

Ý ('vescovo') từ tiếng Hy Lạp 'episcopos'. Chữ này ám chỉ vị có một cái nhìn từ trên cao, vị nhìn bằng con tim cõi lòng. Bởi vậy mà trong bức thư thứ nhất của mình, chính Thánh Phêrô đã gọi Chúa Giêsu là vị canh giữ và là mục tử của các linh hồn; thành phần thừa kế của các vị tông đồ sau này được gọi là 'giám mục', 'episcopoi'. Họ được ủy thác cho vai trò của 'episcopé – hàng giáo phẩm / giám mục'. Vai trò đặc biệt này của vị giám mục được thực hiện tuân tụy từ ban đầu cho tới khi nó được mặc hình thức của một vai trò tam cấp là giám mục, linh mục và phó tế, như đã được Thánh Ignatio thành Antiokia chứng thực rõ ràng, vào đầu thế kỷ thứ hai (cf. "Ad Magnesios," 6,1: PG 5,668). Nó là một việc tiến triển được Thần Linh Thiên Chúa dẫn đưa, Đấng hỗ trợ Giáo Hội trong việc nhận thức được các hình thức chân thực của việc thừa kế tông đồ, một việc thừa kế được xác định thậm chí tốt đẹp hơn nữa giữa tính cách đa dạng về kinh nghiệm cùng đặc sủng, với những hình thức thừa tác vụ vốn có trong cộng đồng nguyên khởi.

Bởi vậy mà việc thừa kế vai trò của hàng giáo phẩm được hiện hữu như là việc tiếp tục của thừa tác vụ tông đồ, như là việc bảo đảm cho lòng kiên trung với Truyền Thống tông đồ, với lời nói và cuộc đời đã được Chúa Kitô ủy thác cho chúng ta. Mối liên hệ giữa Giám Mục Đoàn và cộng đồng nguyên khởi các vị tông đồ, trước hết, được hiểu theo chiều hướng

liên tục về lịch sử. Như chúng ta thấy, được liên kết với 12 Vị trước tiên là Matthias, rồi tới Phaolô, sau đó đến Barnabê rồi tới các vị khác, cho đến khi hình thành thừa tác vụ của giám mục ở thế hệ thứ hai và thứ ba. Bởi vậy mà việc liên tục này mới được thể hiện nơi mỗi giây liên kết lịch sử này.

Và sự bảo đảm liên tục của vấn đề thừa kế ấy được thể hiện qua lòng kiên trung nơi cộng đồng giáo hội, nơi tông đồ Đoàn được Chúa Kitô qui tụ lại quanh Người. Thế nhưng, việc liên tục này, một việc liên tục như chúng ta đã thấy trước nơi việc liên tục về lịch sử của các thừa tác viên, cũng cần phải được hiểu theo ý nghĩa thiêng liêng nữa, như việc thừa kế tông đồ nơi thừa tác vụ này được coi như đóng một vị trí đặc biệt của việc Thánh Thần tác động và truyền đạt vậy.

Một âm vang rõ ràng cho thấy những niềm xác tín này, chẳng hạn, ở trong văn bản của Thánh Irênê thành Lyon (ở hạ bán thế kỷ thứ hai): 'Truyền Thống của các Vị Tông Đồ đã được bộc lộ cho thế giới toàn cầu của cả Giáo Hội, và chúng ta có thể liệt kê những ai đã được tấn phong làm giám mục và làm thành phần thừa kế các vị Tông Đồ cho tới chúng ta đây [...]. Các vị Tông Đồ muốn những ai các vị lưu lại như thành phần thừa kế của các vị phải 'trọn hảo và vô trách cứ' trong hết mọi sự (1Tim 3:2; Tit 1:6-7), để các vị ký thác Huấn Quyền cho họ ở vào tư thế

của các vị: nếu họ tác hành đúng đắn thì thật là ích lợi, bằng không, thì cả là một tai họa' ("Adversus Haereses," III, 3, 1: PG 7,848).

Thế rồi, Thánh Irênêô, khi trình bày hệ thống thừa kế tông đồ ấy như là việc bảo đảm nhất trong việc trung kiên với lời Chúa, cũng chú trọng tới Giáo Hội, một 'Giáo Hội được thành lập và hình thành ở Rôma bởi hai vị Tông Đồ hiển vinh nhất là Phêrô và Phaolô', đề cao Truyền Thống đức tin được loan báo, một Truyền Thống đến tới chúng ta qua các vị tông đồ cũng như qua những cuộc liên tục thừa kế của các vị giám mục.

Như thế, đối với Thánh Irênêô cũng như đối với Giáo Hội hoàn vũ thì việc thừa kế của hàng giáo phẩm nơi Giáo Hội Rôma trở thành dấu hiệu, tiêu chuẩn và bảo đảm cho việc truyền đạt liên tục đức tin tông đồ: 'Mọi Giáo Hội cần phải hòa hợp với Giáo Hội này, một Giáo Hội có một nền tảng bảo đảm nhất - tôi có ý nói tới tất cả mọi tín hữu ở khắp mọi nơi, vì trong Giáo Hội này tất cả mọi người ở khắp mọi nơi đều giữ Truyền Thống tông đồ' ("Adversus Haereses," III, 3, 2: PG 7,848).

Việc thừa kế tông đồ, một việc được chứng thực bởi mỗi hiệp thông với việc thừa kế tông đồ của Giáo Hội Rôma, bởi đó, là tiêu chuẩn vĩnh viễn của mỗi một Giáo Hội theo Truyền Thống của đức tin tông

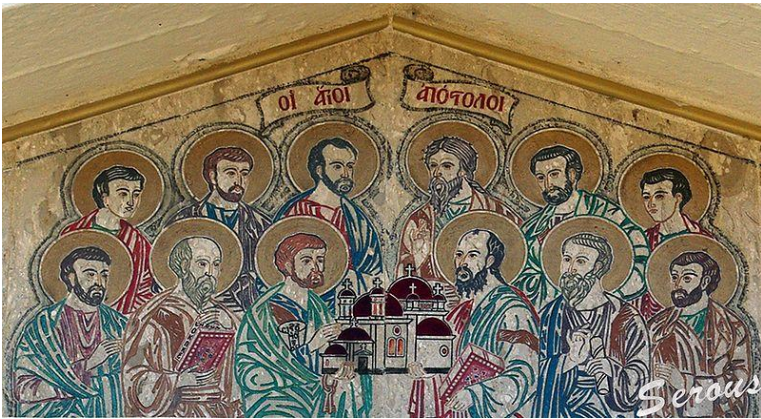


đồ chung, một đức tin nhờ đường lối ấy mới có thể truyền tới chúng ta từ nguyên thủy: 'Nhờ thứ tự và việc thừa kế này mà Truyền Thống là những gì đã được truyền đạt tới chúng ta từ các Tông Đồ. Và điều này hoàn toàn cho thấy rằng đức tin duy nhất và tồn tại xuất phát từ các vị Tông Đồ đã được tuân giữ và truyền đạt trong Giáo Hội cho tới ngày nay' (ibid., III, 3,3: PG 7,851).

Theo những chứng từ này của Giáo Hội cổ xưa, thì tông đồ tính của mỗi hiệp thông giáo hội là ở chỗ trung thành với giáo huấn và việc thực hành của các vị tông đồ là thành phần qua các vị mỗi hiệp nhất về lịch sử và thiêng liêng của Giáo Hội với Chúa Kitô được bảo đảm. Việc thừa kế tông đồ nơi thừa tác vụ giám mục là đường lối bảo đảm việc trung thành truyền đạt chứng từ tông đồ vậy.

Những gì các vị tông đồ tiêu biểu cho mối liên hệ giữa Chúa Giêsu với Giáo Hội nguyên khởi là những gì được tiêu biểu một cách tương tự bởi việc kế vị thừa tác vụ nơi mối liên hệ giữa Giáo Hội nguyên khởi với Giáo Hội ngày nay. Nó không phải là một thứ móc nối thuần thể lý; trái lại, nó là một phương tiện về lịch sử được Thần Linh sử dụng để hiện diện hóa Chúa Giêsu là đầu của dân Người, Đấng bởi Người họ được thụ phong thi hành thừa tác vụ nhờ việc đặt tay và nguyện cầu của vị giám mục.

Như thế, nhờ việc thừa kế tông đồ, Chúa Kitô đến với chúng ta: Người nói với chúng ta qua lời của các vị tông đồ và thành phần thừa kế các vị; Người hành động nơi các bí tích qua bàn tay của họ; ánh mắt của chúng ta được ánh mắt Người thu hút và chúng ta cảm thấy được yêu thương, được ấp ủ trong trái tim Thiên Chúa. Cả ngày nay cũng thế, như thuở ban đầu, chính Chúa Kitô là vị mục tử chân thực và là vị canh giữ linh hồn của chúng ta, Đấng chúng ta hết lòng tin tưởng, tri ân và hoan lạc theo đuổi.



## **Tông Đồ Phêrô**

*Bài 8 - 17/5/2006*



**T**rong loạt bài giáo lý mới, chúng ta đã cố gắng tìm hiểu, trước hết, về vấn đề Giáo Hội là gì, về ý nghĩ của Chúa Kitô ra sao về gia đình mới này. Đoạn chúng ta nói rằng Giáo Hội hiện diện nơi dân, và chúng ta thấy rằng Chúa Kitô đã trao phó thực thể mới là Giáo Hội này cho 12 Vị Tông Đồ. Giờ đây chúng ta muốn nhìn ngắm từng vị một, để qua các vị, chúng ta hiểu được ý nghĩa thế nào là việc sống trong Giáo Hội, thế nào là việc theo Chúa Kitô. Chúng ta bắt đầu từ Thánh Phêrô.

Sau Chúa Giêsu thì Thánh Phêrô là nhân vật được biết đến và được trích dẫn nhiều nhất trong Tân Ước, ở chỗ, ngài được nhắc đến 154 lần với tên hiệu là 'Petros', 'viên đá', 'tảng đá', những tên hiệu theo bản dịch Hy Lạp từ danh hiệu theo tiếng Aramaic được Chúa Giêsu đích thân gọi ngài 'Kefa', một danh hiệu xuất hiện 9 lần, đặc biệt là trong các thư của Thánh Phaolô. Ngoài ra, còn có tên gọi 'Simon' cũng thường được sử dụng (75 lần), một danh xưng theo tiếng Hy Lạp từ danh xưng theo nguyên gốc Do Thái của Người là Simeon (twice Acts 15:14; 2Pet 1:1).

Con của Gioan (x Jn 1:42), hay theo kiểu ngôn ngữ Aramaic là 'Bar-Jona', con của Jonas (x Mt 16:17), xuất thân từ Bethsaida (Jn 1:44), một tỉnh ở về phía đông Biển Galilêa, cũng là nơi xuất thân của

Philiphê và dĩ nhiên của cả Anrê an hem của Simon. Giọng nói của ngài là người xứ Galilêa.

Như người an hem Anrê của mình, ngài cũng là một tay đánh cá: cùng với gia đình Giêbêđê, cha của Giacôbê và Gioan, ngài qui tụ làm nghề tiểu thương đánh cá ở Hồ Gênnêsaret (x Lk 5:10). Nhờ đó ngài chắc hẳn được hoan hưởng cái thoải mái về tài chính và sống theo lòng đạo đức chân tình là những gì khiến ngài cùng với người an hem của ngài tới Giuđêa lắng nghe lời giảng của Gioan Tẩy Giả (Jn 1:35-42).

Ngài là một người Do Thái thành tín, tin vào sự hiện diện chủ động của Thiên Chúa nơi lịch sử của dân Người, và đã cảm thấy khổ đau khi không thấy tác động quyền năng của Người tỏ ra nơi những biến cố mà ngài được chứng dự. Ngài là người có gia đình, và bà mẹ vợ của ngài một ngày nọ được Chúa Giêsu chữa lành bệnh, sống ở thành Capernaum, trong cùng một ngôi nhà với Simon khi ngài còn sống ở thành phố đó (x Mt 8-14ff; Mk 1-29ff; Lk 4:38ff).

Những cuộc khai quật khảo cổ gần đây đã làm sáng tỏ vấn đề là ở bên dưới sàn nhà bằng vị thạch ghép theo hình thù bát giác của một ngôi nhà thờ nhỏ thuộc nghi lễ Byzantine, những di tích của một ngôi nhà thờ cổ hơn, được xây cất trong ngôi nhà ấy, được chứng thực bởi những tấm bảng nguyện cầu

cùng Thánh Phêrô. Phúc Âm cho chúng ta biết rằng Phêrô là một trong bốn vị môn đệ đầu tiên ở Nazarét (x Lk 5:1-11), thành phần cần có thêm một người thứ năm nữa theo đúng tục lệ của một vị tôn sư thu thập môn đệ (x Lk 5:27: đoạn Chúa gọi Mathêu). Việc Chúa Giêsu đi từ 5 đến 12 môn đệ cho thấy tính cách mới mẻ về sứ vụ của Người, ở chỗ Người chẳng những là một trong nhiều tôn sư, mà còn đến để qui tụ 1 dân Yén Duyên cánh chung, được tiêu biểu nơi con số 12 ám chỉ con số 12 chi tộc Do Thái.

Simon xuất hiện trong các Phúc Âm như là một nhân vật có cá tính hăng máu và linh hoạt; ngài lúc nào cũng bộc trực, thậm chí bằng cả võ lực nữa (ngài đã sử dụng gươm trong vườn Oliu – x. Jn 18:10ff). Ngài đồng thời đôi khi lại có vẻ như ngây ngô và tỏ ra khiếp sợ, song chân tình và biết thành tâm hối cải (x Mt 26:75). Các Phúc Âm giúp chúng ta có thể theo dõi từng bước cuộc hành trình thiêng liêng của ngài.

Khởi điểm là lời mời gọi của Chúa Giêsu đã đến với ngài vào một ngày như mọi ngày, khi Phêrô đang bận bịu với công việc chài lưới của ngài. Chúa Giêsu bấy giờ đang ở Hồ Gennesarét, và đoàn lũ dân chúng vây quanh nghe Người giảng dạy. Con số những người tuồn đến nghe Người đã gây khó khăn cho Người. Vị Sư Phụ ấy bấy giờ thấy có hai chiếc thuyền ở bờ Hồ. Các tay chài lưới đã lên bờ giặt

lưới. Người xin họ cho Người lên 1 trong 2 chiếc thuyền ấy, chiếc thuyền của Phêrô, và xin ngài chèo ra xa bờ một chút. Người đã ngồi trên ngai tòa bắt ngò ấy mà giảng dạy dân chúng từ trên chiếc thuyền này (x Lk 5:1-3).

Như thế, chiếc thuyền của Phêrô đã trở thành ngai tòa của Chúa Giêsu. Khi giảng dạy xong, Người đã bảo Simon rằng: ‘Hãy ra chỗ nước sâu để thả lưới bắt cá’. Và Simon thưa với Người rằng: ‘Lạy Thầy, chúng tôi đã vất vả thâu đêm mà chẳng bắt được gì hết! Song vâng lời Thầy chúng tôi thả lưới’ (Lk 5:5). Chúa Giêsu, một con người làm thợ mộc, không phải là một tay chuyên nghiệp đánh cá, song Phêrô là tay đánh cá đã tin tưởng nơi vị tôn sư ấy, vị tôn sư đã chẳng đáp ứng ngài gì cả ngoài việc đòi hỏi lòng tin tưởng nơi ngài.

Phản ứng của ngài trước mẻ cá lạ là một phản ứng bàng hoàng ngỡ ngàng và run sợ: ‘Lạy Chúa, xin hãy xa tôi ra vì tôi là một con người tội lỗi’ (Lk 5:8). Chúa Giêsu đã đáp lại bằng việc mời gọi ngài hãy tin tưởng và cởi mở trước một dự án vượt quá tất cả mọi mong đợi, đó là ‘Đừng sợ, từ đây, con sẽ trở thành tay chài lưới người’ (Lk 5:10). Phêrô không thể nghĩ được rằng một ngày kia ngài sẽ đến thành Rôma và ở đó ngài sẽ trở thành ‘tay chài lưới người’ cho Chúa. Ngài đã chấp nhận lời mời gọi ngỡ ngàng này để dẫn thân vào cuộc phiêu lưu mạo hiểm ấy:

ngài là một con người quảng đại; ngài nhận thấy những hạn hữu của ngài nhưng tin tưởng vào Đấng đã kêu gọi ngài để đáp ứng tấm lòng của Người. Ngài đã xin vâng và trở thành một người môn đệ của Chúa Kitô.

Phêrô đã trải qua một thời điểm quan trọng khác nơi cuộc hành trình thiêng liêng của ngài ở gần Cesarê Philiphê, khi Chúa Giêsu đặt câu hỏi đặc biệt với các môn đệ của Người, đó là 'Người ta bảo Thầy là ai?' (Mk 8:27). Đối với Chúa Giêsu, câu trả lời theo lời đồn đại cũng chưa đủ. Người muốn ai đã chấp nhận dẫn thân theo Người phải có một chủ trương riêng. Đó là lý do Người đã nhấn mạnh rằng: 'Song các con cho Thầy là ai?' (Mk 8:29). Thánh Phêrô đã trả lời thay cho các người khác rằng: 'Thầy là Đức Kitô' (ibid), tức Thầy là Đấng Thiên Sai.

Câu trả lời này, câu trả lời 'không do bởi huyết nhục' mà là Cha trên trời (x Mt 16:17), chất chứa mầm mống lời tuyên xưng đức tin của Giáo Hội sau này. Tuy nhiên, Phêrô đã chưa hiểu được bản chất sâu xa nơi sứ vụ thiên sai của Chúa Giêsu, như rõ ràng thấy được là, sau đó chút xíu, khi ngài tỏ ra rằng Đấng Thiên Sai được ngài tìm kiếm theo mộng ước của ngài rất khác với dự định của Thiên Chúa. Trước lời loan báo về cuộc khổ nạn, ngài đã kêu lên và tỏ phản ứng khiến Chúa Giêsu phải tỏ thái độ nghiêm thẳng (x Mk 8:32-33).



Phêrô muốn Đấng Thiên Sai là một ‘con người thần linh’ làm thỏa mãn những niềm trông đợi của con người, bằng việc áp đặt võ lực trên mọi người: chúng ta cũng muốn Chúa Kitô ra tay quyền phép và lập tức biến đổi thế giới; nhưng Chúa Giêsu lại tỏ ra mình là một vị ‘Thiên Chúa phạm nhân’, Đấng đảo ngược những trông đợi của quần chúng, bằng việc đi theo con đường khiêm tốn và khổ đau. Đó là một việc chuyển thay lớn lao mà chúng ta cần phải học biết một lần nữa, ở chỗ, thiên về những niềm mong đợi của chúng ta mà loại bỏ Chúa Giêsu, hay là chấp nhận Chúa Giêsu theo đúng sự thật về sứ vụ của Người mà loại bỏ đi tất cả mọi trông đợi theo kiểu trần gian nữa.

Phêrô, con người bốc đồng, không ngần ngại kéo Người sang một bên mà trách cứ Người. Phản ứng của Chúa Giêsu đã hủy hoại đi tất cả mọi trông đợi sai lầm, kêu gọi ngài hãy hoán cải và theo Người: ‘Đồ Satan, hãy xéo đi! Vì ngươi không thuộc về Thiên Chúa mà thuộc về con người’ (Mk 8:33). Đừng có mà chỉ cho Thầy đường đi nước bước, Thầy theo đường lối của Thầy và con hãy bước đi theo Thầy.

Thế là Thánh Phêrô đã biết được thế nào là thực sự theo Chúa Giêsu. Đó là lời kêu gọi thứ hai, như Abraham trong Sáng Thế Ký, Đoạn 22, sau Sáng Thế Ký, Đoạn 12. ‘Nếu ai muốn theo Thầy thì hãy từ bỏ chính bản thân mình và hãy vác thập tự giá mà theo

Thầy. Vì ai mất sự sống mình vì Thầy và vì Phúc Âm sẽ giữa được nó' (Mk 8:34-35). Đó là qui luật đòi hỏi trong việc theo Người: cần phải từ bỏ chính bản thân mình, nếu cần, cả thế gian nữa để giữ lấy những giá trị chân thực, để cứu lấy linh hồn, để giữ được sự hiện diện của Thiên Chúa trên thế gian (x Mk 8:36-37). Và bất chấp khó khăn, Thánh Phêrô đã chấp nhận lời mời gọi ấy và đã tiếp tục con đường theo bước chân Thầy của ngài.

Tôi nghĩ rằng những cuộc hoán cải khác nhau ấy của Thánh Phêrô và toàn thể việc tính toán của ngài là một động lực an ủi lớn lao mà là một bài học quan trọng cho chúng ta. Chúng ta cũng ước mong Thiên Chúa, chúng ta cũng muốn sống quảng đại, thế nhưng chúng ta mong Thiên Chúa trở nên oai hùng trên thế gian này và muốn rằng Người biến đổi thế gian ngay tức khắc, theo ý nghĩ của chúng ta cũng như theo nhu cầu chúng ta cảm thấy cần thiết.

Thiên Chúa đã chọn lựa đường lối khác. Thiên Chúa đã chọn đường lối biến đổi tâm can bằng khổ đau và khiêm tốn. Và chúng ta, như Thánh Phêrô, hằng phải hoán cải. Chúng ta cần phải theo Chúa Giêsu chứ đừng đi trước Người. Người tỏ cho chúng ta đường đi nước bước. Thánh Phêrô đã nói với chúng ta rằng: Anh chị em nghĩ rằng anh chị em có phương cách và anh chị em cần phải biến đổi Kitô Giáo, thế nhưng Chúa Kitô là Đấng biết đâu là đường lối.

Chính Người nói với tôi, Đấng nói cùng anh chị em đây rằng 'Hãy theo Thầy!' Và chúng ta cần phải can đảm và khiêm tốn theo Chúa Giêsu, vì Người là đường, là sự thật và là sự sống.

## **Phêrô Tông Đồ** *(tiếp)*

*Bài 9 - 24/5/2006*

**T**rong các buổi giáo lý này chúng ta đang suy niệm về Giáo Hội. Chúng ta đã nói rằng Giáo Hội sống trong dân và vì thế ở buổi giáo lý vừa rồi chúng ta đã bắt đầu suy niệm về hình ảnh của từng vị tông đồ, bắt đầu là Thánh Phêrô. Chúng ta đã thấy được hai giai đoạn quyết liệt nơi đời sống của ngài, đó là giai đoạn ngài được kêu gọi trên bờ Hồ Galilêa, sau đó là đoạn ngài tuyên xưng đức tin: 'Thầy là Đức Kitô, là Đấng Thiên Sai'. Một lời tuyên xưng, như chúng ta đã nói, vẫn còn thiếu, dù khai mở nhưng mới sơ khởi.

Thánh Phêrô đã thực hiện một cuộc hành trình theo đuổi. Bởi thế mà việc tuyên xưng sơ khởi này tự bản chất, giống như một hạt giống, chất chứa đức tin mai hậu của Giáo Hội. Hôm nay, chúng ta muốn xét

tới hai biển cố khác nơi đời sống của Thánh Phêrô, đó là biển cố bánh hóa nhiều. Chúng ta vừa nghe trong đoạn về việc Chúa Kitô hỏi và Thánh Phêrô trả lời, rồi tới đoạn Chúa Kitô gọi Thánh Phêrô trở thành vị mục tử chăn dắt Giáo Hội hoàn vũ.

Chúng ta bắt đầu với biển cố hóa bánh ra nhiều. Anh chị em biết rằng dân chúng đã nghe Chúa giảng mấy tiếng đồng hồ. Cuối cùng Chúa Giêsu nói rằng họ meat rồi, họ đói rồi, chúng ta cần phải cho họ một cái gì đó bỏ bụng. Các vị tông đồ hỏi Người phải làm cách nào? Và Anrê là người anh em của Phêrô đã trình cho Chúa Giêsu biết có một bé trai mang theo năm ổ bánh và hai con cá. Thế nhưng, các tông đồ ngẫm nghĩ rằng bằng ấy thì có nghĩa gì đối với một con số quá đông dân chúng như vậy?

Bấy giờ Chúa Kitô đã bảo dân chúng ngồi xuống và cho phân phát năm ổ bánh và hai con cá. Và tất cả đều no nê. Chưa hết, Chúa Kitô đã yêu cầu các tông đồ, trong đó có Phêrô, hãy thu những mẩu bánh vụn còn dư, đó là 12 thúng bánh (x Jn 12-13). Sau đó, dân chúng, thấy được phép lạ này, một phép lạ như thế tái diễn thứ tân 'manna' rất được trông đợi, thứ bánh trời ban, muốn tôn Người làm vua.

Thế nhưng Chúa Giêsu đã không chấp nhận điều ấy và đã lên núi cầu nguyện một mình. Ngày hôm sau, ở bờ hồ bên kia, trong hội đường ở Capernaum,

Chúa Giêsu đã giải thích phép lạ này – không theo chiều hướng vương quyền đối với dân Yến Duyên với một quyền lực của thế giới này như cách thức được dân chúng mong đợi, mà là theo ý nghĩa của việc ban tặng bản thân mình: ‘Bánh Tôi sẽ ban cho thế gian sự sống là thịt của Tôi’ (Jn 6:51). Chúa Giêsu đã loan báo thập giá và với thập giá việc thực sự hóa bánh ra nhiều, bánh Thánh Thể – đường lối làm vua hoàn toàn mới của Người, một đường lối hoàn toàn khác với những gì dân chúng mong đợi.

Chúng ta có thể hiểu rằng những lời này của Vị Sư Phụ ấy – vị không muốn thực hiện việc hóa bánh ra nhiều hằng ngày, vị không muốn cống hiến cho Yến Duyên một thứ quyền lực của thế giới này – thực sự là những gì khó nghe, thậm chí bất khả chấp nhận đối với dân chúng. ‘Ban thịt của Người’ – nghĩa là gì vậy? Thậm chí đối với cả các môn đệ thì những điều Chúa Giêsu nói vào lúc ấy đều là những gì bất khả chấp. Đối với lòng của chúng ta, với tâm thức của chúng ta, thì đó đã là và đang là những lời ‘khó nghe’ gây thử thách đức tin (x Jn 6:60). Nhiều môn đệ đã rút lui. Họ muốn người nào đó phải thực sự canh tân nước Yến Duyên, dân tộc Yến Duyên, chứ không phải là người nói rằng: ‘Tôi ban thịt Tôi’.

Chúng ta có thể nghĩ rằng những lời lẽ của Chúa Giêsu cũng khó nghe đối với cả Phêrô nữa, vị ở Caesarea Philippi đã cự lại lời tiên báo về thập giá.

Tuy nhiên, khi Chúa Giêsu hỏi 12 Vị: ‘Các con có muốn bỏ đi hay chẳng?’, Phêrô liền bộc phát phản ứng theo lòng quảng đại của mình được tác động bởi Thánh Linh. Nhân danh tất cả mọi người, ngài đã đáp lại bằng những lời nói bất hủ, những lời lẽ cũng của cả chúng ta nữa: ‘Lạy Chúa, chúng con còn biết theo ai nữa đây? Thày có những lời ban sự sống đời đời; và chúng con tin tưởng và nhận biết rằng Thày là Đấng Thánh của Thiên Chúa’ (x Jn 6:66-69).

Ở đây, cũng như ở Caesarea, Phêrô đột khởi những lời lẽ tuyên xưng niềm tin Kitô học của Giáo Hội và cũng trở nên tiếng nói của các vị tông đồ khác cũng như của tín hữu qua mọi thời đại. Điều này không có nghĩa là ngài đã hiểu được mầu nhiệm của Chúa Kitô một cách sâu xa. Đức tin của ngài vẫn còn là một đức tin sơ khởi, một đức tin hành trình. Nó sẽ đi đến chỗ thực sự viên trọn chỉ nhờ cảm nghiệm các biến cố vượt qua mà thôi.

Thế nhưng, tuy đã là đức tin, cõi mở trước một thực tại cao cả hơn – cõi mở, trước hết là vì nó không phải là tin tưởng vào một điều gì đó mà là tin tưởng vào Một Đấng Nào Đó: vào Người là Đức Kitô. Bởi vậy mà đức tin của chúng ta cũng chỉ là một đức tin sơ khởi và chúng ta cần phải trải qua một cuộc hành trình dài. Tuy nhiên, vấn đề thiết yếu đó là một đức tin cõi mở để được Chúa Giêsu hướng dẫn, vì

Người chẳng những biết đâu là đường lối mà chính Người còn là đường lối nữa.

Tuy nhiên, lòng hăng say quảng đại của Phêrô vẫn không phải là những gì bảo vệ ngài khỏi những hiểm nguy liên quan tới nỗi yếu hèn của con người. Đó là những gì chúng ta cũng cần phải nhận thấy nơi cuộc sống của chúng ta. Phêrô đã hăng say theo Chúa Giêsu; ngài đã vượt qua cuộc thử thách đức tin, bằng cách phó mình cho Người. Thế nhưng có lúc ngài cũng tỏ ra sợ hãi và sa ngã, ở chỗ ngài đã phản bội Thầy (x Mk 14:66-72). Học đường của đức tin không phải là một cuộc diễn hành chiến thắng, mà là một cuộc hành trình rải rắc những khổ đau và yêu thương, những thử thách và lòng trung thành, là những gì được tái diễn hằng ngày.

Phêrô, người đã hứa tuyệt đối trung thành, đã cảm thấy sót xa và nhục nhã của việc chối Thầy: Tính cao ngạo đã biết khiêm tốn trước cái giá phải trả của ngài. Cả Phêrô nữa cũng phải biết rằng ngài là một con người yếu đuối và cần được thứ tha. Khi chiếc mặt nạ cuối cùng bị rơi xuống, và ngài hiểu được sự thật về tấm lòng yếu hèn của một tội nhân tin tưởng như ngài thì ngài đã tuôn ra những giọt lệ giải thoát của lòng thống hối ăn năn. Sau việc than khóc này, bấy giờ ngài mới sẵn sàng thực hiện sứ mệnh của ngài.

Vào một buổi sáng mùa xuân, sứ mệnh này được Chúa Giêsu phục sinh ký thác cho ngài. Cuộc gặp gỡ xảy ra trên bờ Hồ Tiberia. Chính Thánh Ký Gioan nhắc tới cuộc đối thoại xảy ra trong hoàn cảnh đó giữa Chúa Giêsu và Phêrô. Người ta nhận thấy có một cái gì đó rất ư là ý nghĩa nơi vấn đề ngôn từ ở đây. Theo Hy Lạp thì chữ 'filéo' bày tỏ tình yêu thân hữu, dịu dàng nhưng không hoàn toàn, trong khi đó chữ 'agapáo' nghĩa là yêu thương không tiếc xót, trọn vẹn và vô tư.

Chúa Giêsu hỏi Phêrô lần đầu tiên rằng: 'Hỡi Simon... con có yêu mến Thầy hay chẳng ('agapâs-me')' bằng tình yêu trọn vẹn và vô tư này (x Jn 21:15)? Trước cảm nghiệm của việc phản bội, vị tông đồ này đáng lẽ đã phải thưa rằng 'Con yêu mến Thầy ('agapô-se') một cách vô tư'. Thế mà ngài đã cảm thấy cái buồn đau của việc bất trung, cái thảm trạng của nỗi yếu hèn của mình, ngài đã khiêm nhượng thưa: 'Lạy Thầy, tôi yêu mến Thầy ('filô-se')', tức là 'con yêu mến Thầy bằng một tình yêu nhân loại yếu hèn'. Chúa Kitô nhấn mạnh: 'Simon, con có yêu mến Thầy với tất cả tình yêu mà Thầy mong muốn hay chẳng?' Và Phêrô đã lập lại câu trả lời bằng tình yêu nhân loại hèn kém của mình rằng: 'Kyrie, filô-se' – 'Lạy Thầy, con yêu mến Thầy như con biết làm thế nào để mến yêu'.



Lần thứ ba Chúa Giêsu chỉ nói với Phêrô rằng: ‘Filei<sup>s</sup>-me?’ – ‘Con có yêu mến Thầy hay chẳng?’ Simon hiểu được rằng đối với Chúa Giêsu thì tình yêu hèn yếu của ngài, một tình yêu duy nhất ngài có thể thì vẫn không đủ, nên ngài đã cảm thấy buồn là Chúa Kitô đã phải nói tới tình yêu này với ngài như thế. Bởi vậy, ngài đã đáp rằng: ‘Lạy Chúa, Chúa biết hết mọi sự; Chúa biết rằng con yêu mến Chúa (‘filiô-se’).

Dường như Chúa Giêsu đã phải thích ứng mình với Phêrô hơn là Phêrô thích ứng ngài với Chúa Giêsu! Chính vì cuộc thích ứng thần linh này là những gì đã làm cho người môn đệ này cảm thấy hy vọng, người đã cảm thấy được nỗi khổ đau của sự bất trung. Từ đó đã xuất phát lòng tin tưởng làm cho ngài có thể theo đuổi cho tới cùng: ‘Người nói điều này để cho thấy rằng ngài sẽ phải chết cách nào để tôn vinh Thiên Chúa. Và sau khi nói như vậy thì Người nói cùng ngài rằng: Hãy theo Thầy’ (Jn 21:19).

Từ lúc ấy, Phêrô ‘đã theo’ Thầy với một ý thức tỏ tường về nỗi yếu hèn của mình; thế nhưng cái nhận thức này không khiến cho ngài cảm thất thất đảm. Ngài thực sự biết rằng ngài có thể cậy dựa vào sự hiện diện của Đấng Phục Sinh ở bên ngài. Từ lòng nhiệt thành chân chất của việc gắn bó nguyên khởi này, nhờ cảm nghiệm đau thương của việc chối Thầy và nước mắt của lòng thống hối, Phêrô đã đi

đến chỗ phó mình cho Chúa Giêsu là Đấng đã thích ứng mình với khả năng yêu thương hèn kém của ngài. Nên Người cũng tỏ cho chúng ta thấy đường đi nước bước bất chấp tất cả những nỗi yếu hèn của chúng ta.

Chúng ta biết rằng Chúa Giêsu đã thích ứng bản thân Người với nỗi yếu hèn của chúng ta. Chúng ta theo Người, bằng khả năng thấp kém của chúng ta trong việc yêu mến và chúng ta biết rằng Chúa Giêsu là Đấng nhân lành và Người chấp nhận chúng ta. Cuộc hành trình dài này đối với Phêrô đã làm cho ngài trở thành một chứng nhân sáng giá, thành ‘tảng đá’ của Giáo Hội, liên lí cội mở trước tác động của Thần Linh Chúa Giêsu. Phêrô cho thấy mình là ‘chứng nhân những khổ đau của Chúa Kitô và là tham dự viên với vinh quang tỏ hiện’ (1Pt 5:1).

Khi ngài viết những lời này thì ngài đã già, đã tiến đến giai đoạn cuối đời của ngài, một giai đoạn ngài được niềm an bằng cuộc tử đạo. Bây giờ ngài mới có thể diễn tả niềm vui đích thực và cho thấy niềm vui này có thể chiếm được ở nơi đâu: Nguồn mạch của niềm tin này đó là Chúa Kitô được tin tưởng và yêu mến bằng niềm tin tưởng yếu kém song chân thành của chúng ta, cho dù nỗi mỏng dòn của chúng ta. Đó là lý do tại sao ngài viết cho các Kitô hữu của cộng đồng ngài, và ngài cũng nói như thế với cả chúng ta nữa: ‘Không thấy Người nhưng anh chị em vẫn yêu

mến Người; cho dù anh chị em giờ đây không trông thấy Người anh chị em vẫn tin tưởng nơi Người và hân hoan bằng một niềm vui khôn tả hi hoan. Anh chị em đạt tới phần rỗi của linh hồn của mình như thành quả đức tin của anh chị em' (1Pt 1:8-9).

## **Phêrô là Đá Chúa Kitô thiết lập Giáo Hội**

*Bài 10 - 7/6/2006*

**C**húng ta tái tiếp tục loạt bài giáo lý hằng tuần được bắt đầu từ mùa xuân năm nay. Trong bài vừa rồi, hai tuần trước đây, tôi đã nói về Thánh Phêrô như là vị đệ nhất tông đồ. Hôm nay, chúng ta trở lại một lần nữa về nhân vật cao cả và quan trọng này của Giáo Hội. Thánh Ký Gioan, khi trình thuật cuộc gặp gỡ đầu tiên với Simon là người anh em của Anrê, đã đề cập đến một chi tiết đặc biệt, đó là: 'Chúa Giêsu nhìn anh mà nói: *Con là Simon, con Gioan; con sẽ được gọi là Cephas* – được chuyển dịch là Phêrô' (1:42). Chúa Giêsu thường không đổi tên các môn đệ của mình.

Ngoài trường hợp tên hiệu 'con sấm sét' được Người nói với các con của Zebedee trong một hoàn cảnh đặc biệt (x Mk 3:17), nhưng sau đó Người không dùng nữa, Người không bao giờ ghép một tên mới nào cho một người nào trong thành phần môn đệ của Người. Tuy nhiên, Người lại làm như thế với Simon, gọi ngài là Cephas, một tên gọi sau đó được chuyển dịch sang tiếng Hy Lạp là 'Petros', sang tiếng Latinh là 'Petrus'. Nó được chuyển dịch chính xác vì nó không phải chỉ là một danh xưng; bởi thế nó là một 'sứ vụ' Petrus lãnh nhận từ Chúa Kitô. Danh xưng mới 'Petrus' còn được trở lại một số lần nữa trong các Phúc Âm và sẽ được chấm dứt bằng việc thay thế tên gọi nguyên thủy Simon của ngài.

Chi tiết này có một tầm quan trọng đặc biệt nếu để ý là, ở Cựu Ước, hệ xảy ra việc đổi tên thường là loan báo việc ban bố một sứ vụ nào đó (x Gen 17:5, 32:28ff, v.v.). Thật thế, ý muốn của Chúa Kitô trong việc qui cho Thánh Phêrô một vị thế nổi bật đặc biệt trong tông đồ đoàn là những gì được biểu lộ qua nhiều mấu chốt: chẳng hạn như tại Capernaum, Thày đã ở lại nhà của Phêrô (Mk 1:29); khi dân chúng xô lấn Người trên bờ Hồ Gennesaret, giữa hai chiếc thuyền bỏ neo, Chúa Giêsu đã chọn chiếc của Simon (Lk 5:3); đặc biệt là những trường hợp Chúa Giêsu đi với nhóm 3 môn đệ thì Phêrô bao giờ cũng được nhắc đến đầu tiên trong nhóm 3 người này.

Những trường hợp này đã xảy ra nơi việc hồi sinh cho đứa con gái của ông từ Jairus (x Mk 5:37; Lk 8:51), trong cuộc Biến Hình (x Mk 9:2; Mt 17:1; Lk 9:28), và sau hết trong cuộc thương khó ở Vườn Gethsemane (x Mk 14:33; Mt 16:37).

Những nhân viên thu thuế cho Đền Thờ đặt vấn đề với Phêrô và Thày đã trả thuế cho chính Người và cho Phêrô, và chỉ cho một mình Phêrô thôi (x Mt 17:24-27); ngài là người đầu tiên được Chúa Giêsu rửa chân trong Bữa Tiệc Ly (x Jn 13:6) và Người cầu nguyện chỉ cho một mình ngài để đức tin của ngài khỏi bị lung lạc cũng như để nhờ vậy sau này ngài mới có thể kiên cường đức tin của các môn đệ khác (x Lk 22:30-31).

Về phần mình, chính bản thân Thánh Phêrô nhận thấy được vai trò quan trọng của mình. Ngài là vị thường nói nhân danh những vị khác, xin giải thích về dụ ngôn khó hiểu (Mt 15:15), hay hỏi về ý nghĩa đích thực của một chỉ thị (x Mt 18:21), hoặc hỏi về một lời chính thức hứa hẹn bù đắp từ Thày (Mt 19:27). Đặc biệt ngài là một người khắc phục cái lung túng vụng về nơi một số trường hợp khi thay cho tất cả nhào vô can thiệp.

Chẳng hạn như khi Chúa Giêsu, cảm thấy sầu buồn trước việc dân chúng không hiểu về bài giảng của Người liên quan đến 'bánh sự sống', đã hỏi: 'Các

con cũng có muốn bỏ Thầy mà đi hay chẳng?'. Thánh Phêrô đã dứt khoát trả lời rằng: 'Thưa Thầy, chúng con còn biết theo ai? Thầy có những lời sự sống đời đời' (Jn 6:67-69). Bởi thế, Chúa Giêsu mới long trọng tuyên bố một lần vĩnh viễn về vai trò của Phêrô trong Giáo Hội: 'Vậy Thầy nói cùng con rằng, Con là Đá, và trên đá này Thầy sẽ xây giáo hội của Thầy, dù cửa hỏa ngục cũng sẽ không thể nào thắng nổi. Thầy sẽ trao cho con chìa khóa nước trời. Những gì con cầm buộc dưới thế thì cũng bị cầm buộc trên trời; những gì con tháo gỡ dưới đất thì trên trời cũng tháo gỡ' (Mt 16:18-19).

Có 3 ngụ từ được Chúa Giêsu sử dụng là những gì tự chúng rất sáng tỏ: Phêrô sẽ là nền đá cho việc dựng xây Giáo Hội; ngài sẽ giữ chìa khóa nước trời để đóng mở cho những ai được ngài nghĩ là thích đáng; sau hết ngài có thể cầm buộc hay tháo gỡ, tức là có thể thiết lập hay cấm đoán những gì ngài coi là cần thiết cho đời sống của Giáo Hội, một Giáo Hội là và mãi tiếp tục là của Chúa Kitô. Giáo Hội bao giờ cũng là Giáo Hội của Chúa Kitô chứ không phải của Phêrô. Người diễn tả bằng những hình ảnh dẻo dai về những gì sau này được hiểu là 'thượng quyền tài phán'.

Vai trò thượng thặng Chúa Giêsu muốn trao cho Phêrô còn được thấy sau cả cuộc phục sinh của Người nữa: Chúa Giêsu nói với các bà về thông báo

cùng Phêrô, nhắm đến một mình ngài trong số tất cả các tông đồ khác (x Mk 16:7); Mai Đê Liên chạy về tìm ngài và Gioan để nói cho hai vị rằng viên đá đã được lăn ra khỏi cửa mồ (x Jn 20:2) và Gioan để cho ngài vào trước khi các vị đến ngôi mộ trống (x Jn 20:4-6); sau đó, trong số các tông đồ, Phêrô là nhân chứng đầu tiên về việc hiện ra của Đấng Phục Sinh (x Lk 24:34; 1Cor 15:5).

Vai trò này, một vai trò được dứt khoát nhấn mạnh (x Jn 20:3-10), là những gì đánh dấu tính cách liên tục giữa vai trò thượng thặng của ngài trong nhóm tông đồ cũng như tính cách thượng thặng do ngài tiếp tục nắm giữ trong một cộng đồng được hạ sinh bởi các biến cố vượt qua, như được chứng thực ở Sách Tông Vụ (cf. 1:15-26; 2:14-40; 3:12-26; 4:8-12; 5:1-11,29; 8:14-17; 10; etc.). Việc hành sử của ngài được coi là quyết liệt đến nỗi nó trở thành đối tượng cho việc tuân giữ cũng như cho việc bình phẩm (x Acts 11:1-18; Gal 2:11-14).

Trong một công đồng được gọi là Công Đồng Giêrusalem, Phêrô thi hành một phận sự hành sử (x Acts 15 và Gal 2:1-10), và chính vì sự kiện làm chứng cho đức tin chân chính mà ngài được đích thân Thánh Phaolô nhìn nhận nơi ngài một thứ vai trò 'đệ nhất' (x 1Cor 15:5; Gal 1:18,2:7ff v.v.). Ngoài ra, sự kiện có một số đoạn chính liên quan tới Phêrô có thể được đặt trong bối cảnh của Bữa Tiệc Ly là bữa

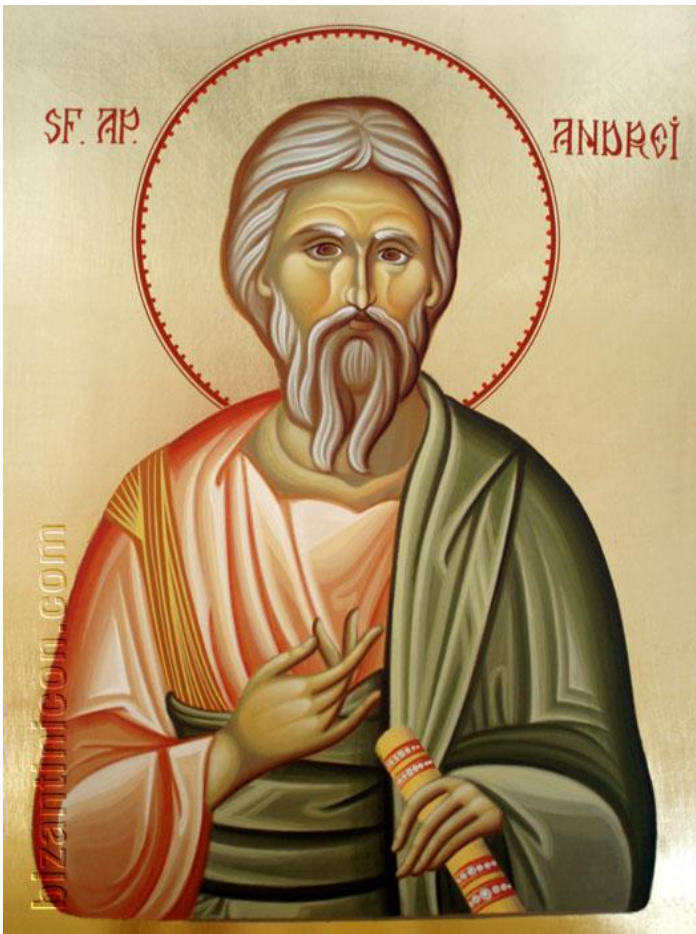
trong đó Chúa Giêsu trao cho Phêrô thừa tác vụ làm kiên cường anh em mình (x Lk 22:31ff), cho thấy làm sao Giáo Hội, một Giáo Hội được hạ sinh từ chỗ tương niệm cuộc vượt qua ở việc cử hành Thánh Thể, một trong những yếu tố xây dựng của mình nơi thừa tác vụ được ủy thác cho Phêrô.

Bối cảnh về vai trò thượng quyền của Thánh Phêrô trong Bữa Tiệc Ly, ở vào lúc thiết lập Thánh Thể, Cuộc Vượt Qua của Chúa Kitô, cũng cho thấy ý nghĩa tối hậu của vai trò thượng quyền này: Qua tất cả mọi thời đại, Phêrô phải là vị bảo quan mỗi hiệp thông với Chúa Kitô; ngài phải hướng dẫn vào mối hiệp thông với Chúa Kitô, để lưới không bị rách song bảo trì được mỗi đại hiệp thông hoàn vũ. Chỉ bao giờ cùng nhau chúng ta mới có thể ở với Chúa Kitô, Đấng là Chúa của tất cả mọi người. Trách nhiệm của Thánh Phêrô bởi thế bao gồm việc bảo toàn mối hiệp thông với Chúa Kitô bằng đức ái của Chúa Kitô, hướng dẫn việc hiện thực hóa đức ái này trong cuộc sống hằng ngày. Chúng ta hãy cầu nguyện để vai trò thượng quyền của Thánh Phêrô, một vai trò được trao phó cho những con người nghèo hèn, luôn được thực thi theo ý nghĩa nguyên thủy như Chúa Kitô mong muốn, hầu ý nghĩa thực sự của nó càng được nhìn nhận hơn nơi những người anh chị em chưa hiệp thông với chúng ta.



## “Tông Đồ Anrê, Vị được gọi đầu tiên”

Bài 11 - 14/6/2006



**O**ba bài giáo lý vừa rồi chúng ta đã nói về hình ảnh của Thánh Phêrô. Giờ đây, căn cứ vào những gì có trong tay, chúng ta muốn nói tới 11 vị tông đồ khác một chút. Bởi thế, hôm nay chúng ta nói tới người anh em của Simon Phêrô là Thánh Anrê, vị cũng là một trong Nhóm 12.

Điều đầu tiên làm cho người ta chú ý về Thánh Anrê là tên gọi của ngài, ở chỗ, tên của ngài không phải là tiếng Do Thái mà là tiếng Hy Lạp, dấu hiệu cho thấy một tính cách cởi mở về văn hóa nào đó của gia đình ngài. Chính chúng ta cũng thấy được ở Galilêa là nơi tiếng Hy Lạp và văn hóa Hy Lạp khá thông dụng.

Trong các danh sách về Nhóm 12 thì Anrê được liệt kê thứ hai ở Phúc Âm Thánh Mathêu (10:1-4) và ở Phúc Âm Thánh Luca (6:13-16), hay thứ bốn ở Thánh Marcô (3:13-18) và ở Sách Tông Vụ (1:13-14). Dù sao chăng nữa thì ngài chắc chắn là ngài có một uy tín lớn trong các cộng đồng Kitô Giáo sơ khai.

Mối liên hệ về máu mủ giữa Thánh Phêrô và Anrê, cũng như việc Chúa Giêsu gọi chung cả hai vị, đều là những gì được minh nhiên trình thuật trong các Phúc Âm. Người ta đọc thấy rằng: ‘Khi bước đi bên bờ Biển Galilêa, thì Người thấy hai anh em, Simon cũng được là Phêrô và Anrê là người anh em của ngài, cả hai đang thả lưới xuống biển; vì họ là những

tay đánh cá. Người đã nói với họ rằng: 'Hãy theo Thầy, và tôi sẽ làm cho các người thành những tay đánh cá người ta' (Mt 4:18-19; Mk 1:16-17).

Theo Phúc Âm thứ bốn, chúng ta biết được một chi tiết quan trọng khác, đó là, mới đầu, Anrê là một người môn đệ của Thánh Gioan Tẩy Giả; và điều này cho chúng ta thấy rằng ngài là một con người tìm kiếm, một con người đã chia sẻ niềm hy vọng của Yến Duyên, một con người muốn biết hơn nữa về lời của Chúa, về sự hiện diện của Chúa.

Ngài thực sự là con người của đức tin và đức cậy; nên một ngày kia nghe thấy Gioan Tẩy Giả giảng về Đức Giêsu như là 'Chiên Thiên Chúa' (Jn 1:36); bấy giờ ngài đã bị tác động, để rồi cùng với một người môn đệ khác được giấu tên, đã đi theo Đức Giêsu, vị đã được Thánh Gioan gọi là 'Chiên Thiên Chúa'. Vị Thánh Ký viết: 'Họ đã thấy nơi Người ở; và họ đã ở với Người' (Jn 1:40-43), một việc chứng tỏ cho thấy ngay một tinh thần tông đồ khác thường. Bởi thế, Anrê là vị tông đồ đầu tiên được kêu gọi và đã theo Chúa Giêsu.

Đó là lý do phụng vụ của Giáo Hội Byzantine tôn kính ngài với danh hiệu là 'Protoklitos', tức là người 'được gọi đầu tiên'.

Vì mối liên hệ huynh đệ giữa Phêrô và Anrê mà Giáo Hội Rôma và Giáo Hội Constantinople coi mình là hai Giáo Hội chị em với nhau. Để nhấn mạnh đến mối liên hệ này, vị tiền nhiệm của tôi là Giáo Hoàng Phaolô VI, vào năm 1964, đã hoàn lại di hài nổi tiếng của Thánh Anrê là những gì cho tới bây giờ vẫn được lưu giữ ở đền thờ Vatican, to vị giám mục tổng giáo phận Chính Thống ở thành phố Patras, Hy Lạp, nơi mà theo truyền thống, vị tông đồ này đã bị đóng đinh.

Các truyền thống Phúc Âm đề cập đến tên Anrê đặc biệt vào 3 trường hợp khác nữa, giúp cho chúng ta có thể biết thêm về con người này. Lần thứ nhất đó là vào biến cố bánh hóa ra nhiều ở Galiêa. Lần này, Anrê đã chỉ cho Chúa Giêsu biết về sự hiện diện của một em trai có 5 ổ bánh và 2 con cá: ngài nói là rất ít ỏi cho tất cả đám dân chúng đang tu họp lại ở nơi ấy (x Jn 6:8-9).

Cần phải nhấn mạnh đến tính cách thiết thực của Anrê. Ngài đã thấy em trai này, tức là ngài đã hỏi Người rằng: ‘Thế nhưng điều này thì có nghĩa gì đối với tất cả bằng ấy người chứ?’ (ibid) và ngài đã biết được tình trạng thiếu phương tiện. Tuy nhiên, Chúa Giêsu đã có thể làm cho chúng trở thành đủ cho đám đông dân chúng đã đến nghe Người rao giảng.

Lần thứ hai ở Giêrusalem. Khi rời thành phố, một người môn đệ đã chỉ cho Người phong cảnh của những tường thành vĩ đại vây bọc ngôi đền thờ. Lời đáp ứng của Vị Sư Phụ đã làm bàng hoàng sững sốt đó là Người nói rằng những bức tường thành đó sẽ không còn một hòn đá nào trên hòn đá nào. Bấy giờ Anrê, cùng với Phêrô, Giacôbê và Gioan, đã hỏi Người rằng: 'Xin Thầy nói cho chúng con biết khi nào thì điều này sẽ xảy ra, và đâu là dấu hiệu cho thấy tất cả những điều ấy đều được nên trọn' (Mk 13:1-4).

Để trả lời cho vấn nạn ấy, Chúa Giêsu đã nói một bài quan trọng về việc Thành Giêrusalem bị hủy diệt và về ngày cùng tháng tận của thế giới, kêu gọi các môn đệ hãy can thận để ý tới các dấu chỉ thời đại và luôn giữ thái độ tỉnh thức. Theo tình tiết này thì chúng ta có thể suy diễn là chúng ta không cần phải sợ đặt vấn đề với Chúa Giêsu, thế nhưng đồng thời chúng ta cũng phải sẵn sàng chấp nhận các giáo huấn của Người, những giáo huấn cũng kinh hoàng và khó khăn.

Sau hết, các Phúc Âm ghi nhận lần thứ ba nói về Anrê. Trường hợp này cũng ở Giêrusalem, ngay trước Cuộc Khổ Nạn một chút. Đó là vào dịp Lễ Vượt Qua, Thánh Ký Gioan thuật rằng, có một số người Hy Lạp đã đến Thành Thánh này, có lẽ là thành phần cải đạo hay những con người kính sợ

Thiên Chúa, để tôn thờ Vị Thiên Chúa của dân Do Thái trong dịp lễ Vượt Qua.

Anrê và Philipê, hai người môn đệ mang tên gọi Hy Lạp, đã đóng vai thông dịch viên và môi giới cho Chúa Giêsu của nhóm người Hy Lạp nhỏ bé này. Câu Chúa Giêsu trả lời cho câu hỏi của ngài có vẻ khó hiểu, như vẫn thường xảy ra ở Phúc Âm Thánh Gioan, thế nhưng chính vì thế mà nó cho thấy tất cả ý nghĩa của nó. Chúa Giêsu nói cùng những người môn đệ của Người, và qua môi giới của họ, với thế giới Hy Lạp rằng: 'Đã đến giờ Con người được hiển vinh. Thật vậy, thật vậy, Thầy nói cùng các con hay là trù phi hạt lúa miến rơi xuống đất chết đi bằng không nó vẫn y nguyên như thế; nó có chết đi mới sinh nhiều hoa trái' (Jn 12:23-24).

Trong bối cảnh ấy những lời này có nghĩa là gì? Chúa Giêsu muốn nói rằng: Phải, cuộc gặp gỡ của Thầy với những người Hy Lạp sẽ xảy ra, thế nhưng cuộc gặp gỡ của Thầy sẽ không phải là một cuộc nói chuyện gián dị và ngăn ngại với một số người nào đó được tác động trước hết bởi tính tò mò vậy thôi. Bằng cái chết của mình, có thể được so sánh với việc hạt lúa miến rơi xuống đất, thời điểm hiển vinh của Thầy sẽ đến. Nhờ cái chết trên cây thập tự giá mới phát sinh nhiều hoa trái. 'Hạt lúa miến chết đi' – tiêu biểu cho việc Thầy bị đóng đinh – sẽ trở thành, nhờ Cuộc Phục Sinh, bánh sự sống cho thế gian: Nó sẽ là

ánh sáng coi chiếu cho các dân tộc và các nền văn hóa.

Phải, cuộc gặp gỡ với cái hồn Hy Lạp, với thế giới Hy Lạp, sẽ xảy ra ở cái ý nghĩa sâu sắc được hạt lúa miến ám chỉ như thế, một biển cố thu hút các quyền lực của cả trái đất lẫn trời cao và trở thành bánh sự sống. Nói cách khác, Chúa Giêsu nói tiên tri về Giáo Hội của người Hy Lạp, Giáo Hội của dân ngoại, Giáo Hội của thế giới là hoa trái của Cuộc Người Vượt Qua.

Các truyền thống rất cổ tin rằng Anrê, vị đã chuyển đạt những lời ấy cho các người Hy Lạp, chẳng những là thông dịch viên của một số người Hy Lạp trong cuộc họ gặp gỡ Chúa Giêsu như chúng ta vừa nhớ lại, mà ngài còn được coi là vị Tông Đồ của người Hy Lạp vào những năm sau Biến Cố Hiện Xuống nữa; những truyền thống ấy cho chúng ta biết rằng cả cuộc đời còn lại của mình, ngài là người rao giảng tin mừng và là thông dịch viên về Chúa Giêsu cho thế giới Hy Lạp.

Phêrô, người anh em của ngài, đã từ Giêrusalem đến Rôma, đi ngang qua Antiôkia, để thi hành sứ vụ hoàn vũ của mình; Anrê, trái lại, là vị Tông Đồ của thế giới Hy Lạp. Bởi thế, cả khi sống lẫn lúc chết, các vị đều là những người anh em chân thực, một tình huynh đệ được diễn tả một cách tượng trưng nơi

mối liên hệ đặc biệt của các giáo hội Rôma và Constantinople, hai Giáo Hội là chị em với nhau thực sự.

Một truyền thống sau đó, như tôi đã nói, thuật lại cái chết của Thánh Anrê ở Patras, nơi ngài cũng bị hành quyết đóng đinh vào thập giá. Tuy nhiên, vào chính giây phút cuối cùng ấy, như người anh em Phêrô của mình, ngài đã xin được đóng đinh khác với cách của Chúa Giêsu. Nơi trường hợp của ngài thì cây thập tự giá theo kiểu chữ X, tức là có hai thanh gỗ bắt chéo nhau, nên mới được gọi là 'cây thập giá của Thánh Anrê'.

Đó là những gì, theo một trình thuật cổ (vào đầu thế kỷ thứ sáu), với nhan đề 'Cuộc Khổ Nạn của Thánh Anrê': vào lúc ấy ngài đã nói rằng: 'Kính mừng, Ôi cây thập giá, được thân thể Chúa Kitô khai mạc, một thập tự giá đã trở thành đồ trang điểm cho các phần tử của Người, như thể họ là những viên ngọc quý. Trước khi Chúa Kitô cưỡi lên ngai thì ngai gây kinh hoàng cho trần thế. Tuy nhiên, giờ đây, được tình yêu thiên quốc ban tặng, ngai đã trở thành một tặng ân. Thành phần tín hữu cảm thấy niềm vui biết bao nơi ngai, bao nhiêu là tặng ân do người cống hiến. Bởi thế, hãy tin tưởng và tràn đầy niềm vui, ta đến đây để ngai cũng sẽ nhận lấy ta hân hoan như người môn đệ của Đấng đã bị treo lên trên ngai... Hỡi cây thập tự giá diễm phúc..., cây thập



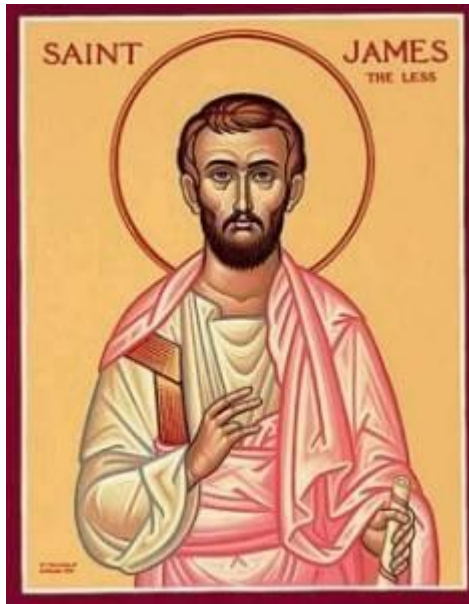
tự giá đã lãnh nhận cái uy nghi và kiêu diễm của những chi thể Chúa Kitô..., xin hãy nhận lấy ta và hãy dẫn ta xa khỏi con người và trao ta cho Vị Sư Phụ của ta, để nhờ người, Người sẽ lãnh nhận ta, Đấng nhờ người đã cứu chuộc ta. Kính mừng, Ôi thập tự giá, phải, xin thực lòng kính chào người!'

Như chúng ta có thể thấy, chúng ta đang đứng trước một linh đạo Kitô Giáo hết sức sâu xa, một linh đạo thấy nơi cây thập tự giá, vượt ra ngoài tính cách một dụng cụ hành hình, như một phương tiện khôn sánh cho việc hoàn toàn nên giống với Đấng Cứu Chuộc, nên giống hạt lúa miến rơi xuống đất. Chúng ta cần phải học được bài học rất quan trọng này, đó là, những thập giá của chúng ta có giá trị nếu chúng được coi và đón nhận như yếu tố của thập giá Chúa Kitô, nếu chúng được chạm tới bằng việc phản ánh ánh sáng của Người. Chỉ nhờ những cây thập tự giá như thế, các nỗi đau thương của chúng ta cũng mới cao quý và đạt được ý nghĩa đích thực của chúng.

Chớ gì Tông Đồ Anrê dạy cho chúng ta biết theo Chúa Giêsu một cách mau mắn (x Mt 4:20; Mk 1:18), nói một cách nhiệt tình về Người với tất cả những ai chúng ta gặp gỡ, trước hết là để vun trồng một mối liên hệ thân tình thực sự với Người, với ý thức là chỉ ở nơi Người chúng ta mới có thể tìm thấy ý nghĩa tối hậu nơi cuộc sống cũng như nơi cái chết của chúng ta mà thôi.

## Tông Đồ Giacôbê Tiên

Bài 12 - 21/6/2006



**C**húng ta tiếp tục loạt hình ảnh về các vị tông đồ được Chúa Giêsu trực tiếp chọn lựa trong đời sống công khai của Người. Chúng ta đã nói về Thánh Phêrô và người an hem Anrê của ngài. Hôm nay chúng ta gặp hình ảnh về tông đồ Giacôbê. Các bản liệt kê theo Thánh Kinh đề cập tới hai vị

cùng tên Giacôbê, đó là Giacôbê, con ông Giêbêđê, và Giacôbê, con ông Alphaê (x Mk 3:17,18; Mt 10:2-3), những vị được phân biệt một cách chung chung là Giacôbê Tiền và Giacôbê Hậu.

Những phân biệt này không phải là để so sánh về sự thánh thiện của các ngài, song chỉ để nói tới sự thích đáng khác nhau của các vị nơi các bản văn Tân Ước, nhất là trong khung cảnh đời sống trần gian của Chúa Giêsu. Hôm nay chúng ta chú trọng tới nhân vật đầu tiên trong hai vị có cùng tên gọi này.

Tên Giacôbê được dịch từ chữ 'Iakobos', một tên được biến dạng bởi ảnh hưởng của tiếng Hy Lạp về tên vị tổ phụ nổi tiếng Giacóp. Vị tông đồ có tên gọi là là người an hem của thánh Gioan, và trong các bản liệt kê được đề cập tới thì vị này đứng thứ hai sau thánh Phêrô, như nơi thánh ký Marcô (3:17), hay đứng thứ ba sau thánh Phêrô và Anrê, như trong các Phúc Âm Thánh Mathêu (10:2) và Luca (6:14), trong khi đó, trong Sách Tông Vụ ngài lại đứng sau thánh Phêrô và Gioan (1:13). Cùng với thánh Phêrô và Gioan, thánh Giacôbê thuộc về nhóm 3 môn đệ đặc biệt được tham dự vào những giây phút quan trọng của cuộc sống Chúa Giêsu.

Vì hôm nay là ngày rất nóng bức, giờ đây tôi xin vắn tắt đề cập tới chỉ hai lần trong các trường hợp này mà thôi. Cùng với thánh Phêrô và Gioan, ngài đã

tham dự vào giây phút thống khổ của Chúa Giêsu trong Vườn Nhiệt, cũng như trong lúc Chúa Giêsu biến hình. Bởi thế, đây là vấn đề của hai trường hợp rất khác nhau: một trường hợp thì thánh Giacôbê, cùng với hai môn đệ kia, cảm nghiệm được vinh quang của Chúa Kitô, thấy Người nói chuyện với Moisen và Êlia, thấy vinh quang thần linh rạng ngời nơi Chúa Giêsu; còn trường hợp kia thì ngài lại thấy khổ đau và nhục nhã; ngài tận mắt chứng kiến thấy Con Thiên Chúa hạ mình xuống biết là chừng nào, đến vâng lời cho đến chết.

Trường hợp thứ hai đối với ngài thực sự là một cơ hội để trưởng thành đức tin, để chỉnh lại ý nghĩ một chiều, vinh thắng nơi trường hợp thứ nhất, ở chỗ, ngài cần phải nhận thức Đấng Thiên Sai, vị được dân Do Thái đợi chờ như một con người hiển thánh, thực sự không phải chỉ đầy những vinh dự và vinh quang, mà còn bởi những khổ đau và yếu hèn ra sao nữa. Vinh quang của Chúa Kitô được hiện thực đích xác trên cây thập tự giá, khi Người tham phần vào các nỗi khổ đau của chúng ta.

Việc trưởng thành đức tin này được Thánh Linh hoàn trọn vào Ngày Lễ Ngũ Tuần, nhờ đó khi đến giây phút tột đỉnh của việc làm chứng từ, thánh Giacôbê đã không lui bước. Vào đầu thập niên 40 thuộc thế kỷ thứ nhất, Vua Hêrôđê Agrippa, cháu của Hêrôđê Cả, như thánh Luca cho chúng ta biết:

‘đã dữ dội ra tay đối với những ai thuộc về Giáo Hội. Ông đã dùng gươm sát hại Giacôbê là người anh em của Gioan’ (12:1-2). Chi tiết ngắn ngủi thiếu kể lể này, một đàng cho thấy các Kitô hữu thường làm chứng cho Chúa Kitô bằng mạng sống của mình ra sao, đàng khác cho thấy thánh Giacôbê giữ một vị thế liên quan tới Giáo Hội ở Giêrusalem, một phần là vì vai trò này của ngài được thi hành trong cuộc sống trần gian của Chúa Giêsu.

Một truyền thống sau đó, một truyền thống trở về ít là với Isidore ở Seville, thuật lại rằng ngài ở Tây Ban Nha để truyền bá phúc âm hóa miền đất quan trọng này của Đế Quốc Rôma. Theo một truyền thống khác thì thân thể của ngài được đưa tới Tây Ban Nha, tới thành phố Santiago de Compostela. Như tất cả chúng ta đều biết nơi ấy đã trở thành một đối tượng rất được sùng kính, và cho tới ngày nay, là mục tiêu cho nhiều cuộc hành hương, chẳng những từ Âu Châu mà còn từ khắp thế giới nữa. Bởi thế mới hiểu được hình ảnh tiêu biểu về thánh Giacôbê được gắn liền với chiếc gậy của người hành hương, cũng như với truyện kể Phúc Âm, là những đặc tính của vị tông đồ lưu động, dẫn thân loan báo ‘tin mừng’, đặc tính của cuộc hành trình nơi đời sống Kitô hữu.

Bởi thế chúng ta có thể học được nhiều điều nơi thánh Giacôbê, đó là sự mau mắn chấp nhận tiếng

gọi của Chúa, cả khi Người xin chúng ta hãy rời bỏ 'chiếc thuyền bè' đầy an toàn theo con người của chúng ta; là lòng nhiệt thành theo Người trên những con đường được Người ấn định cho chúng ta đi vượt ra ngoài cả óc giả tưởng của chúng ta; là việc sẵn sàng làm chứng cho Người một cách can đảm, và nếu cần bằng việc tận tụy hy sinh mạng sống nữa. Vậy thánh Giacôbê Tiên cho chúng ta thấy một mẫu gương sống động về việc gắn bó thiết tha với Chúa Kitô. Ngài, vị thoát tiên qua người mẹ của mình đã yêu cầu cho được cùng với người anh em của mình ngồi cạnh Thày trong vương quốc của Người, thực sự chính là người đầu tiên được uống chén khổ nạn trong cuộc chung phần tử đạo với các Vị Tông Đồ.

Sau hết, để tóm tắt mọi sự, chúng ta có thể nói rằng con đường của ngài, chẳng những bề ngoài song trên hết là bề trong, từ núi Biển Hình tới núi khổ nạn, là tiêu biểu cho cuộc hành trình của đời sống Kitô hữu, một cuộc hành trình diễn ra giữa các cuộc bắt bớ của thế gian và niềm an ủi của Thiên Chúa, như Công Đồng Chung Vaticanô II đã nói. Theo Chúa Giêsu, như thánh Giacôbê, chúng ta biết rằng, ngay cả trong những nỗi khó khăn khốn khó, chúng ta vẫn đi trên đường ngay nẻo chính vậy.

## Tông Đồ Giacôbê Hậu

*Bài 13 - 28/6/2006*



**B**ên cạnh hình ảnh tông đồ Giacôbê 'Tiền', con ông Giêbêđê, vị chúng ta đã nói tới vào Thứ Tư vừa rồi, còn một tông đồ Giacôbê nữa trong Phúc Âm, vị được gọi là 'Hậu'. Ngài cũng ở trong bản liệt kê 12 Tông Đồ được Chúa Giêsu đích thân chọn lựa, và bao giờ cũng được gọi là 'con của ông An-Phê' (x Mt 10:3; Mk 3:18; Lk 5; Acts 1:13).

Ngài thường được đồng hóa với một Giacôbê khác, vị được gọi là 'Trẻ' (x Mk 15:40), con của một bà Maria (x cùng nguồn), có thể là Maria vợ ông Clêôpa có mặt ở dưới chân cây thập giá với Mẹ của Chúa Giêsu theo Phúc Âm thánh Gioan (x 19:25). Ngài cũng xuất thân từ Nazarét và có thể là họ hàng với Chúa Giêsu (x Mt 13:55; Mk 6:3), vị mà theo kiểu cách xưng hô Semitic, được gọi là 'anh em' (x Mk 6:3; Gal 1:19).

Về tông đồ Giacôbê này, sách Tông Vụ nhấn mạnh tới vai trò nổi bật của ngài ở Giáo Hội Giêrusalem. Trong công đồng tông đồ được tổ chức sau khi tông đồ Giacôbê Tiên chết ít lâu, ngài đã cùng với những vị khác khẳng định rằng thành phần dân ngoại có thể được tiếp nhận vào Giáo Hội mà trước hết không cần phải chịu phép cắt bì (x Acts 15:13). Thánh Phaolô, vị đã nói về ngài liên quan tới một lần đặc biệt hiện ra của Đấng Phục Sinh (x 1Cor 15:7), nhân dịp chuyến thánh nhân viếng thăm Giêrusalem, đã liệt kê tên của ngài ngay trước Cepha-Phêrô, cho ngài là một 'cột trụ' của Giáo Hội cùng với tông đồ Phêrô (x Gal 2:9).

Sau đó, những người Kitô hữu thuộc Do Thái giáo đã coi ngài là qui điểm chính yếu. Thật vậy, có một bức Thư được cho là của ngài và được cho vào sổ bộ Tân Ước. Ngài không tỏ ra mình là 'người anh em



với Chúa Kitô', mà là 'người đầy tớ của Thiên Chúa và của Chúa Giêsu Kitô' (James 1:1).

Các vị học giả tranh luận với nhau về lý lịch của hai nhân vật có cùng tên này, Giacôbê con của ông An-Phê và Giacôbê 'anh em của Chúa Kitô'. Chúng ta không có các truyền thống phúc âm trình thuật về những chi tiết liên quan tới khoảng đời trần gian của Chúa Giêsu. Sách Tông Vụ dù sao cũng cho chúng ta thấy rằng có một 'Giacôbê' đã thi hành một vai trò rất quan trọng trong Giáo Hội sơ khai, như chúng ta vừa đề cập tới, sau cuộc phục sinh của Chúa Giêsu (x Acts 12:17, 15:13-21, 21:18).

Hành động nổi bật nhất ngài đã hoàn thành đó là việc ngài nhúng tay vào vấn đề liên hệ khó khăn giữa thành phần Kitô hữu gốc Do Thái với thành phần Kitô hữu gốc dân ngoại. Về vấn đề này, cùng với Thánh Phêrô, ngài đã góp phần vào việc thắng vượt, đúng hơn, vào việc hội nhập chiều kích gốc gác Do Thái của Kitô Giáo với việc không được áp đặt trên thành phần dân ngoại trở lại cái bắt buộc mọi người phải tuân giữ theo nguyên tắc luật lệ Moisen.

Sách Tông Vụ đã trình thuật cho chúng ta thấy việc giải quyết dung hòa được chính tông đồ Giacôbê nêu lên và được tất cả các vị tông đồ hiện diện bấy giờ chấp nhận, một giải quyết mà thành phần dân

ngoại tin tưởng vào Chúa Giêsu Kitô chỉ được yêu cầu kiêng lánh thói ngẫu tượng trong việc ăn uống thịt của những con vật cúng tế cho các vị thần linh, cũng như kiêng lánh 'sự trác nết', một từ ngữ có lẽ ám chỉ tới các cuộc hiệp hôn ngoài sự ưng thuận. Thực tế thì đó là vấn đề của việc gắn bó với chỉ một ít điều cấm được cho là quan trọng đối với luật lệ Moisen.

Như thế, chúng ta có được hai thành quả quan trọng và hỗ tương, cả hai đều có giá trị, ở chỗ, một đảng là mối liên hệ bất khả phân chia được công nhận liên kết Kitô Giáo với Do Thái Giáo như là cái khuôn nguyên thủy sống động và vững chắc của Kitô Giáo; đảng khác, thành phần Kitô hữu gốc dân ngoại được phép bảo trì căn tính về xã hội học của mình, một căn tính họ sẽ bị mất đi nếu họ bị buộc tuân giữ những gì được gọi là các chỉ thị về nghi thức của Moisen: Những thứ ấy bấy giờ không còn được coi là bó buộc đối với thành phần dân ngoại trở lại nữa. Thực ra, chúng ta thấy xuất hiện một tập tục hỗ tương về việc cảm thức và tôn trọng, một tập tục, bất kể những hiểu lầm chẳng may xảy ra sau đó, tự bản chất, vẫn được dựa vào để bảo toàn tất cả những gì làm nên đặc tính của mỗi bên.

Chi tiết lâu đời nhất về cái chết của vị tông đồ Giacôbê này chúng ta có được là từ vị sử gia Do Thái Flavius Josephus. Trong cuốn *Những Cổ Nhân Do*

Thái (20,201f), được viết ở Rôma vào cuối thế kỷ thứ nhất, ông đã cho chúng ta biết rằng việc kết thúc cuộc đời của tông đồ Giacôbê này được định đoạt bởi hành động phi lý của Thượng Tế Ananus, người con của Annas được các Phúc Âm nói tới, người con đã lợi dụng thời gian chờ đợi vị Tổng Lãnh Rôma (Festus) được thay thế bởi người kế vị mình (Albinus) để ra lệnh ném đá ngài vào năm 62.

Tên tuổi của vị tông đồ Giacôbê này, ngoài việc dính dáng tới cuốn ngụy Phúc Âm Giacôbê nữa, cuốn phúc âm tôn tụng sự thánh thiện và đức đồng trinh của Maria Mẹ Chúa Giêsu, đặc biệt liên hệ tới Bức Thư mang danh của ngài. Bức thư này chiếm chỗ đầu tiên trong số bộ Tân Ước được gọi là Các Thư Công Giáo, là các bức thư viết không đặc biệt cho một Giáo Hội riêng nào, như Rôma, Êphêsô v.v., mà là cho nhiều Giáo Hội. Nhưng nó lại là một bức thư quan trọng, nhấn mạnh nhiều tới nhu cầu không được biến đức tin thành một tuyên ngôn duy từ hay trừu tượng, mà cần phải diễn tả nó ra một cách cụ thể qua các việc lành. Trong nhiều điều khác, ngài kêu gọi chúng ta kiên trì trong việc vui vẻ chấp nhận các cuộc thử thách và tin tưởng nguyện cầu để chiếm được ơn khôn ngoan của Chúa, nhờ đó chúng ta mới hiểu được rằng các giá trị đích thật của cuộc sống không phải là những kho tàng nhất thời mà là để có thể chia sẻ lương thực của mình với người nghèo và thiếu thốn (x James 1:27).

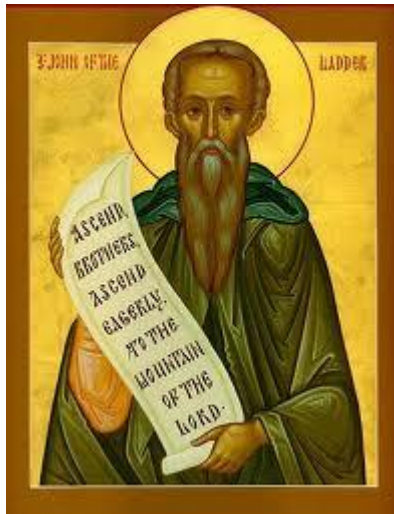
Bởi vậy, Bức Thư của Thánh Giacôbê cho chúng ta thấy một Kitô Giáo rất cụ thể và thực tiễn. Đức tin là những gì cần phải được thi hành trong cuộc sống, trước hết bằng tình yêu thương tha nhân và đặc biệt là việc dẫn thân cho người nghèo. Chính vì thế mới có câu nổi tiếng này, đó là ‘Như thân thể vô hồn là một thân thể chết chóc thế nào, thì đức tin không việc làm là một đức tin chết như thế’ (James 2:26). Có những lúc câu nói này của Thánh Giacôbê đã tương phản với những lời khẳng định của Thánh Phaolô, vị cho rằng chúng ta được công chính hóa bởi Thiên Chúa, không phải bởi các việc làm của chúng ta, mà là nhờ đức tin của chúng ta (x Gal 2:16; Rm 3:28).

Tuy nhiên, hai câu này, có vẻ mâu thuẫn với nhau ở các quan điểm khác nhau, thực tế, nếu được giải thích đúng đắn, lại hỗ trợ bổ túc cho nhau. Thánh Phaolô chống lại cái cao ngạo của con người nghĩ rằng họ không cần đến tình yêu của Thiên Chúa là Đấng tiền định chúng ta; ngài chống lại cái kiêu hãnh cho mình là công chính không cần ân sủng được ban phát chứ không do lập được. Trái lại, Thánh Giacôbê nói về các việc làm như là hoa trái tự nhiên của đức tin: ‘Cây tốt thì sinh trái tốt’, Chúa Kitô đã nói như thế (Mt 7:17). Và Thánh Giacôbê đã lặp lại lời này và nói điều này cùng chúng ta.

Sau cùng, Thư Giacôbê kêu gọi chúng ta hãy phó mình vào bàn tay của Thiên Chúa trong tất cả mọi sự chúng ta làm, bao giờ cùng thưa cùng Ngài rằng: ‘Nếu Chúa muốn’ (James 4:15). Bởi vậy, ngài dạy chúng ta đừng tự phác họa dự án cho cuộc đời mình một cách biệt lập và vị kỷ, mà là hãy giành chỗ cho ý muốn khôn dò của Thiên Chúa, Đấng biết những gì thật sự là thiện hảo cho chúng ta. Như thế, Thánh Giacôbê bao giờ cũng là vị thầy hợp thời về đời sống cho mỗi một người trong chúng ta.

## **Tông Đồ Gioan, con ông Giêbêđê**

*Bài 14 - 5/7/2006*



**C**húng ta giành cuộc gặp gỡ hôm nay để nhắc lại một phần tử khác thuộc tông đồ đoàn, đó là tông đồ Gioan, con ông Giêbêđê, và là người anh em của tông đồ Giacôbê. Tên của ngài, một tên Do Thái tiêu biểu, nghĩa là ‘Cha ban ân huệ của Ngài’. Ngài bấy giờ đang vá lưới trên bờ Biển Galilêa, khi Chúa Giêsu gọi ngài cùng với người anh em của ngài (x Mt 4:21; Mk 1:19).

Gioan bao giờ cũng thuộc về một nhóm giới hạn được Chúa Giêsu cho đi theo với Người vào một số trường hợp.

Ngài ở bên cạnh Phêrô và Giacôbê khi Chúa Giêsu vào nhà của tông đồ Phêrô để chữa lành cho người mẹ vợ của anh (x Mk 1:29); với hai vị kia, ngài đã theo Thầy vào nhà của người trưởng hội đường là Gairô có đứa con gái được hồi sinh (x Mk 5:37); ngài theo Người khi Người lên núi để biến hình (x Mk 9:2); ngài ở bên cạnh Người ở Núi Cây Dầu khi đứng trước Đền Thờ Giêrusalem uy nghi Người đã nói một bài về việc kết liễu của thành phố này và của thế giới (x Mk 13:3); và sau hết, ngài gần Người trong Vườn Nhiệt khi Người ẩn mình nguyện cầu cùng Cha trước cuộc Khổ Nạn (x Mk 14:33). Trước Lễ Vượt Qua một chút, khi Chúa Giêsu chọn hai môn đệ đi dọn chỗ cho Bữa Tiệc Ly, Người đã ủy thác việc này cho ngài và Phêrô (x Lk 22:8).

Vị trí nổi nang trong nhóm 12 này, ở một nghĩa nào đó, là những gì dễ hiểu thôi, sáng kiến được mẹ của ngài một ngày kia đã thực hiện, đó là bà đến với Chúa Giêsu để yêu cầu cho hai đứa con trai của bà là Gioan và Giacôbê được ngồi một đứa bên phải và một đức bên trái Người trong Nước Trời (x Mt 20:20-21). Như chúng ta đều biết, Chúa Giêsu đã trả lời bằng việc ngược lại đặt câu hỏi là Người yêu cầu họ dựa soạn mà uống chén chính Người sắp uống (x Mt 20:28).

Với những lời lẽ ấy, Người muốn mở mắt hai người môn đệ này ra, dẫn họ đến chỗ hiểu biết mầu nhiệm về con người của Người, phác họa ơn gọi sau này trong việc trở thành những chứng nhân của Người cho đến tận tuyệt hy sinh. Thật vậy, sau đó ít lâu, Chúa Giêsu đã làm sáng tỏ là Người không đến để được hầu hạ mà là để phục vụ và hiến mạng sống mình làm giá chuộc cho nhiều người (x Mt 20:28).

Vào những ngày sau Phục Sinh, chúng ta thấy những người con của Giêbêđê đi đánh cá cùng với Phêrô và những vị khác cả đêm mà chẳng bắt được gì. Sau khi được Đấng Phục Sinh can thiệp thì mẻ cá lạ đã xảy ra: 'người môn đệ được Chúa Giêsu yêu' đã là người đầu tiên nhận ra Chúa và chỉ Người cho Phêrô (x Jn 21:1-13).

Trong Giáo Hội ở Giêrusalem, Gioan chiếm được một vị thế quan trọng trong việc lãnh đạo nhóm Kitô hữu tiên khởi. Thật vậy, Thánh Phaolô đã đặt ngài giữa những vị được thánh nhân gọi là ‘trụ cột’ của cộng đồng ấy (x Gal 2:9). Cùng với Thánh Phêrô, ngài nhận được lời mời gọi của Giáo Hội Giêrusalem trong việc khẳng định với những ai chấp nhận Phúc Âm ở Samaria, cầu nguyện cho họ để họ được lãnh nhận Thánh Linh (x Acts 8:14-15).

Chúng ta đặc biệt cần nhớ lại những gì ngài đã nói, cùng với Phêrô, trước Hội Đồng Do Thái, trong cuộc xử án, đó là: ‘chúng tôi không thể không nói về những gì chúng tôi đã thấy và đã nghe’ (Acts 4:20). Việc thẳng thắn tuyên xưng niềm tin của mình vẫn là một mẫu gương và là một lời cảnh giác cho tất cả chúng ta, để chúng ta sẵn sàng cương quyết tuyên bố việc chúng ta gắn bó với Chúa Kitô bất khả lay chuyển, đặt đức tin của chúng ta trước bất cứ thứ tính toán hay lợi lộc phàm trần nào.

Theo truyền thống thì Gioan là ‘người môn đệ yêu dấu’, vị trong Phúc Âm thứ tư dựa đầu mình vào ngực của Thầy trong Bữa Tiệc Ly (x Jn 13:21), đứng dưới chân cây thập giá với Mẹ của Chúa Giêsu (x Jn 19:25), và sau cùng là chứng nhân cho cả ngôi mộ trống cũng như việc hiện diện của Đấng Phục Sinh (x Jn 20:2,21:7).



Chúng ta biết rằng việc nhận định này ngày nay là những gì được các nhà chuyên môn đang tranh luận, vì một số trong họ thấy nơi ngài cái nguyên mẫu của một người môn đệ của Chúa Giêsu. Bỏ qua việc dẫn giải để làm sáng tỏ trường hợp này, chúng ta cảm thấy cần phải rút ra cho mình một bài học quan trọng cho đời sống của chúng ta, đó là Chúa Kitô muốn làm cho mỗi người chúng ta thành một người môn đệ sống thân tình riêng tư với Người.

Để làm điều này, việc theo đuổi Người và bề trong lắng nghe Người vẫn chưa đủ; mà còn cần phải sống với Người và như Người nữa. Điều này chỉ trở thành khả dĩ trong môi trường của mối liên hệ thật là thân tình nghĩa thiết, được thấm đậm bằng một lòng hoàn toàn tin tưởng một cách nồng nàn tha thiết. Đó là những gì xảy ra giữa bạn bè với nhau: đó là lý do tại sao Chúa Giêsu một ngày kia đã nói: ‘Không tình yêu nào lớn hơn tình yêu của người thí mạng sống vì bạn hữu... Thầy không còn gọi các con là tôi tớ nữa, vì tôi tớ không biết được những gì chủ mình đang làm, mà là bạn hữu, vì tất cả những gì Thầy đã nghe nơi Cha Thầy thì Thầy đã tỏ cho chúng con biết’ (Jn 15:13,15).

Trong cuốn ngụy “Tông Vụ Gioan” thì vị tông đồ này, không được thấy như là vị thành lập các Giáo Hội, thậm chí không phải là hướng dẫn viên cho một cộng đồng đã được thiết lập, nhưng là một

nhân vật lưu động, một truyền đạt viên đức tin trong cuộc tiếp xúc với 'các linh hồn có khả năng hy vọng và được cứu độ' (18:10,23:8). Ngài được thúc đẩy bởi niềm ước muốn nghịch thường trong việc làm cho những gì vô hình được thấy. Thật vậy, Giáo Hội Đông Phương gọi ngài chỉ là một 'Thần Học Gia', tức là con người có thể nói bằng những ngôn từ có thể diễn đạt những sự thần linh, cho thấy một đường lối mâu nhiệm đến với Thiên Chúa bằng việc gắn bó với Chúa Giê-su.

Việc sùng mộ Tông Đồ Gioan là những gì được xác nhận ở thành Êphêsô, nơi, theo truyền thống cổ xưa, ngài đã sống một thời gian dài, chết vào tuổi rất già, dưới thời hoàng đế Trajan. Ở Êphêsô, hoàng đế Justinian, vào thế kỷ thứ 6, đã xây một đền thờ lớn để tôn kính ngài, nơi vẫn còn những thứ hư hại đáng kể ở đó.

Chính ở Đông phương, ngài đã và đang được đặc biệt sùng kính. Nơi các hình ảnh theo lễ nghi Byzantine, ngài được phác vẽ là người rất già và đang say sưa chiêm niệm, với một thái độ của một người đang mời gọi hãy thính lắng.

Thật thế, không biết phản tỉnh thích hợp, không thể tiến tới mâu nhiệm cao cả về Thiên Chúa và về mạc khải của Ngài. Điều này cho thấy là những năm trước đây, Đức Thượng Phụ Hoàn Vũ ở

Constantinople là Athenagoras, vị đã được Đức Giáo Hoàng Phaolô VI ôm hôn ở cuộc gặp gỡ không thể quên được, đã khẳng định là: 'Gioan nằm ở tâm điểm linh đạo cao cả nhất của chúng tôi. Như ngài, thành phần tinh lặng biết rằng việc nhiệm mầu trao đổi cõi lòng là những gì gọi lên hình ảnh của Gioan và lòng của họ cảm thấy bùng nóng lên' (O. Clement, "Dialoghi con Atenagora," Turin, 1972, p. 159).

Xin Chúa Kitô giúp chúng ta đặt mình nơi học đường của tông đồ Gioan để học được bài học lớn lao về tình yêu, nhờ đó chúng ta cảm thấy được Chúa Kitô yêu thương 'cho đến cùng' (Jn 13:1) và sống cuộc đời vì Người.

## **Tông Đồ Gioan, Một Thần Học Gia**

*Bài 15 - 9/8/2006*

**T**rước những ngày nghỉ này, tôi đã bắt đầu phác tả những hình ảnh nhỏ nhỏ về 12 Tông Đồ. Các Tông Đồ là những người đồng hành của Chúa Giêsu, những người bạn của Chúa Giêsu.

Cuộc hành trình của các vị với Chúa Giêsu không phải chỉ là một cuộc hành trình về thể lý từ Galilêa tới Giêrusalem, nhưng là một cuộc hành trình nội tâm làm cho các vị biết tin tưởng vào Chúa Giêsu Kitô, không phải một cách dễ dàng gì, vì các vị cũng là người như chúng ta.

Thế nhưng, chính vì lý do này, lý do vì các vị là những người đồng hành của Chúa Giêsu, là những người bạn của Chúa Giêsu, thành phần học biết tin tưởng trong cuộc hành trình không quá dễ dàng mà các vị cũng là hướng đạo viên cho chúng ta, giúp chúng ta nhận biết Chúa Giêsu Kitô, yếu mẩn Người và tin tưởng nơi Người.

Tôi đã nhận định về 4 trong 12 vị Tông Đồ là Simon Phêrô, Anrê, người an hem của ngài; Giacôbê, người an hem của Thánh Gioan; và Giacôbê 'Hậu' là vị đã viết một Bức Thư chúng ta thấy trong tân Ước. Và tôi đã bắt đầu nói về Thánh Ký Gioan, qui tụ những sự kiện thiết yếu về cuộc đời của vị Tông Đồ này, trong buổi Giáo Lý cuối cùng trước những ngày nghỉ đây.

Giờ đây tôi muốn chú trọng tới nội dung của giáo huấn ngài dạy. Các bản văn chúng ta muốn khảo sát hôm nay, bởi thế, chính là cuốn Phúc Âm và những Bức Thư mang tên của ngài.

Một đặc tính nổi bật hiện lên nơi các bản văn của Thánh Gioan đó là tình yêu. Không phải tình cò mà tôi muốn mở đầu cho bức Thông điệp đầu tiên của tôi bằng những lời của vị Tông Đồ này: ‘Thiên Chúa là tình yêu’ (*Deus caritas est*); ai ở trong tình yêu là ở trong Thiên Chúa, và Thiên Chúa ở trong họ’ (1Jn 4:16). Thật là khó mà tìm thấy những bản văn như thế này nơi các tôn giáo khác. Bởi vậy mà những lời như thế này mang chúng ta tới chỗ đối diện với một yếu tố thực sự là đặc thù của Kitô Giáo.

Dĩ nhiên Thánh Gioan không phải là vị tác giả duy nhất từ thời bắt đầu Kitô Giáo nói về tình yêu. Vì đây là một cấu trúc thiết yếu của Kitô Giáo mà tất cả mọi tác giả Tân Ước đều nói về nó, mặc dù bằng những cách nhấn mạnh khác nhau.

Giờ đây nếu chúng ta dừng lại để suy niệm về đề tài này của Thánh Gioan thì bởi vì ngài đã nói lên những tính chất chính yếu của nó một cách cương quyết và sâu sắc. Bởi vậy mà chúng ta tin vào lời của ngài. Một điều chắc chắn đó là ngài không trình bày về bản chất của tình yêu một cách trừu tượng, triết học và thậm chí thần học.

Không, ngài không phải là một lý thuyết gia. Thật vậy, tự bản chất của mình, tình yêu chân thực không bao giờ chỉ là những gì có tính cách suy đoán, mà thực hiện một liên hệ một cách trực tiếp, cụ thể và

thậm chí khả chứng với con người thực. Bởi vậy mà Thánh Gioan, vị Tông Đồ và là người bạn của Chúa Giêsu, làm cho chúng ta thấy được các yếu tố của tình yêu, nói đúng hơn, thấy được những giai đoạn của tình yêu Kitô Giáo, một tiến trình được đánh dấu bằng ba thời điểm.

Thời điểm thứ nhất liên quan tới chính Nguồn Mạch của tình yêu được vị Tông Đồ này cho thấy là Thiên Chúa, khi khẳng định 'Thiên Chúa là tình yêu' (1Jn 4:8,16). Thánh Gioan là tác giả Tân Ước duy nhất cố gắng hiến cho chúng ta định nghĩa về Thiên Chúa. Chẳng hạn ngài nói rằng: 'Thiên Chúa là thần linh' (Jn 4:24) hay 'Thiên Chúa là ánh sáng' (1Jn 1:5). Ở đây ngài được minh tri công bố rằng: 'Thiên Chúa là tình yêu'.

Hãy chú ý là: ngài không chỉ chủ trương rằng 'Thiên Chúa yêu thương', hay tệ hơn nữa rằng 'tình yêu là Thiên Chúa'! Nói cách khác, Thánh Gioan không chỉ diễn tả tác động của Thiên Chúa mà còn đi sâu tới tận gốc rễ của tình yêu nữa.

Ngoài ra, ngài không có ý qui một phẩm tình thần linh cho một thứ tình yêu chung chung và thậm chí phi ngôi vị; ngài không đi từ tình yêu tới Thiên Chúa, nhưng trực tiếp hướng về Thiên Chúa để xác định bản tính của Ngài bằng một chiều kích yêu thương vô cùng.

Làm như thế, Thánh Gioan muốn nói rằng cấu trúc thiết yếu của Thiên Chúa là tình yêu và bởi đó, tất cả mọi hoạt động của Thiên Chúa đều xuất phát từ yêu thương và thấm đẫm yêu thương, ở chỗ, tất cả những gì Thiên Chúa làm, Ngài đều làm vì yêu thương và với yêu thương, cho dù chúng ta không luôn luôn có thể hiểu ngay được đó là tình yêu, một tình yêu chân thực.

Tuy nhiên, đến đây, không thể nào không tiến thêm một bước nữa để giải thích rằng Thiên Chúa đã cụ thể bày tỏ tình yêu của Ngài bằng việc đi vào lịch sử của loài người qua Con Người của Chúa Giêsu Kitô, nhập thể, tử nạn và phục sinh vì chúng ta.

Đó là thời điểm thiết yếu thứ hai của tình yêu Thiên Chúa. Ngài không chỉ tuyên bố bằng lời nói, nhưng, chúng ta có thể nói, thực sự dấn thân mình và ‘đã phải trả giá’ bằng bản thân mình.

Đúng như những gì được Thánh Gioan viết, “Thiên Chúa đã quá yêu thương thế gian”, tức là tất cả chúng ta, “mà Ngài đã ban Người Con duy nhất của Ngài” (Jn 3:16). Bởi thế, tình yêu của Thiên Chúa đối với nhân loại là những gì được cụ thể hóa và biểu lộ nơi tình yêu của chính Chúa Giêsu.

Thánh Gioan còn viết: ‘Vì đã yêu thương những kẻ thuộc về mình trên thế gian, Người đã yêu thương

họ đến cùng' (Jn 13:1). Vì tình yêu nguyên tuyền và trọn vẹn này mà chúng ta được thực sự cứu khỏi tội lỗi, như Thánh Gioan còn viết: 'Hỡi con cái bé nhỏ của tôi... nếu có ai phạm tội thì chúng ta có một vị biện hộ trước Cha là Chúa Giêsu Kitô công minh chính trực; Người là sự đền bồi tội lỗi của chúng ta, không phải chỉ tội lỗi của chúng ta mà thôi còn tội lỗi của cả thế gian nữa' (1Jn 2:1-2; x 1Jn 1:7).

Đó là cách thức tình yêu của Chúa Giêsu vươn tới chúng ta, ở chỗ, tuôn đổ Máu của Người cho phần rỗi của chúng ta! Kitô hữu, thỉnh lặng chiêm ngưỡng trước 'cái thái quá' của tình yêu này, không thể nào lại không suy nghĩ đến việc đáp ứng sao cho cân xứng. Tôi nghĩ mỗi một người trong chúng ta, luôn luôn và liên tục, cần phải tự vấn về điều này.

Việc tự vấn này dẫn chúng ta tới thời điểm thứ ba của năng lực yêu thương, đó là từ thành phần thụ nhân của một thứ tình yêu đi trước và trỗi vượt trên chúng ta, chúng ta được kêu gọi hãy quyết tâm thực hiện một đáp đền chủ động, một đền đáp muốn thích đáng thì chỉ có thể là một đáp đền bởi yêu thương.

Thánh Gioan nói về một 'giới luật'. Thật vậy, ngài đã đề cập tới những lời này của Chúa Giêsu: 'Thày ban cho các con một giới luật mới, đó là các con hãy yêu thương nhau; như Thày đã yêu thương các con



thế nào, các con cũng hãy yêu thương nhau như thế (Jn 13:34).

Chúa Giêsu muốn nói tới cái mới mẻ này ra sao? Nó nằm ở sự kiện là Người không lấy làm hài lòng khi lập lại những gì đã được Cựu Ước đòi hỏi và là những gì chúng ta đã đọc thấy trong các Phúc Âm khác: ‘Các người phải yêu thương tha nhân như bản thân mình’ (Lev 19:18; x. Mt 22:37-39; Mk 12:29-31; Lk 10:27).

Nơi qui luật cổ xưa thì tiêu chuẩn này được căn cứ vào con người (‘như bản thân mình’), trong khi đó, nơi qui luật được Thánh Gioan nói tới, Chúa Giêsu cho thấy Con Người của Người như là lý do và là tiêu chuẩn cho tình yêu của chúng ta: ‘như Thầy đã yêu thương các con’.

Chính thế mà tình yêu trở thành Kitô Giáo thực sự, ở chỗ, theo cả nghĩa nó phải được hướng về tất cả mọi người bất phân ai, và trên hết, nó cần phải thực hiện bất chấp những hậu quả thái quá của nó, không có một giới hạn nào ngoài việc trở thành vô hạn.

Những lời ấy của Chúa Giêsu, ‘như Thầy đã yêu thương các con’, cũng đồng thời vừa mời gọi chúng ta vừa làm cho chúng ta day dứt; chúng là mục đích của Kitô học có vẻ bất khả đạt, thế nhưng đồng thời chúng cũng là một kích thích không cho phép chúng ta thu mình lại nơi những gì chúng ta có thể chiếm

đạt. Nó không cho phép chúng ta hài lòng với những gì chúng ta là mà thôi thúc chúng ta cứ tiến tới với đích điểm ấy.

Trong cuốn *Guong Chúa Giêsu*, một cuốn sách quý về tu đức nhỏ có từ cuối Thời Trung Cổ, tác giả viết về vấn đề này như sau: 'Tình yêu của Chúa Giêsu là những gì cao quý và rộng lớn: nó thôi thúc chúng ta thực hiện những việc cao cả, và tác động chúng ta luôn mong muốn những gì là trọn lành. Tình yêu sẽ những gì hướng thượng chứ không bị gò bó vào những vật hạ đẳng. Tình yêu là những gì thanh thoát trước tất cả mọi chi phối trần gian.... Vì tình yêu xuất phát từ Thiên Chúa và không thể nghỉ yêu ngoài ở nơi Thiên Chúa hơn là nơi những tạo sinh. Người yêu là kẻ bay, chạy và hớn hờ, họ tự do thanh thoát chứ không bị cầm giữ. Họ ban tặng tất cả cho mọi người mà lại có tất cả trong mọi sự, vì họ nghỉ yên trong một sự thiện tối hậu trên tất cả mọi sự thiện, Đấng mà từ Ngài xuất phát tất cả mọi sự thiện' (Thomas Kempis, *The Imitation of Christ*, Book III, Chapter V, 3-4).

Còn lời nhận định nào hay hơn về 'giới luật mới' được Thánh Gioan nói tới đây? Chúng ta hãy cầu cùng Cha để có thể cho dù bao giờ cũng là kẻ bất toàn chúng ta vẫn có thể sống giới răn mới này mạnh mẽ tới độ chúng ta có thể chia sẻ nó với những ai chúng ta gặp gỡ trong cuộc sống của chúng ta.

## Tông Đồ Gioan, 'Vị Thị Khái ở Patmô'

*Bài 16 - 23/8/2006*

**T**rong bài Giáo Lý vừa rồi, chúng ta đã suy niệm về hình ảnh của Tông Đồ Gioan. Đầu tiên chúng ta đã cố gắng để có thể biết được bao nhiêu về cuộc sống của ngài. Thế rồi, trong bài giáo lý sau đó, chúng ta đã suy niệm về nội dung chính yếu của Phúc Âm và các Thư ngài viết: đó là đức ái, là tình yêu. Và hôm nay, chúng ta lại chú trọng tới hình ảnh của Thánh Gioan lần nữa, lần này chúng ta thấy ngài như là một vị thị kiến Khải Huyền.

Chúng ta cần phải có một nhận định tức khắc là, trong khi tên của ngài không bao giờ xuất hiện ở cuốn Phúc Âm Thứ Bốn hay các bức thư được cho là của vị tông đồ này, thì Sách Khải Huyền đề cập tới tên Gioan 4 lần (x 1:1,4,9;22:8). Một mặt thì rõ ràng là vị tác giả này không cần phải giấu diếm tên tuổi của mình, mặt khác, ngài biết rằng thành phần độc giả đầu tiên của ngài có thể chính xác nhận ra ngài.

Chúng ta còn biết thêm là, ngay trong thế kỷ thứ ba, các học giả đã tranh cãi về cái chân tướng thực sự của vị Gioan Khải Huyền này.

Đó là lý do chúng ta cũng có thể gọi ngài là ‘vị thụ khải ở Patmô’, vì hình ảnh của ngài gắn liền với địa danh của hải đảo vùng Biển Aegean, nơi mà, theo chúng từ tự thuật riêng của ngài, ngài thấy mình bị đẩy đến đó ‘vì lời Chúa và việc làm chứng cho Chúa Giêsu’ (Rev 1:19). Chính tại Patmô, ‘trong Thần Linh vào ngày của Chúa’, Thánh Gioan đã có những thị kiến cao cả và đã nghe thấy những sứ điệp đặc biệt, những gì có một tác dụng không ít trên lịch sử của Giáo Hội cũng như nơi tất cả nền văn hóa Kitô Giáo.

Chẳng hạn, từ nhan đề của cuốn sách ngài viết là ‘Apocalypse’ (Khải Huyền), ngôn ngữ của chúng ta mới có những chữ ‘apocalypse, apocalyptic’ là những chữ gọi lên, cho dù không thích đáng, ý tưởng về một thứ tai ương chập chờn.

Cuốn sách này cần phải được hiểu trong bối cảnh của cái cảm nghiệm thảm thương nơi 7 Giáo Hội ở Á Châu (Ephesus, Smyrna, Pergamum, Tiatira, Sardi, Philadelphis và Laodicea), những giáo hội vào cuối thế kỷ thứ nhất phải đương đầu với những khó khăn – đó là những cuộc bách hại và thậm chí cả những khó khăn nội bộ – trong việc họ làm chứng cho Chúa Kitô. Thánh Gioan ngỏ lời cùng họ, tỏ cho

thấy cái cảm thức mục vụ sâu xa đối với thành phần Kitô hữu bị bách hại, thành phần được ngài khuyến dụ là hãy kiên trì trong đức tin chứ đừng đồng hóa mình với chính thể giới dân ngoại rất hùng mạnh bấy giờ.

Nói tóm thì mục tiêu của ngài đó là tỏ ra cho thấy ý nghĩa của lịch sử loài người từ cái chết và cuộc phục sinh của Chúa Kitô. Thật vậy, thị kiến đầu tiên và chính yếu của Thánh Gioan liên quan tới hình ảnh Con Chiên, một con chiên dù có bị sát hại, vẫn đứng (x. Rev 5:6), trước ngai chính Thiên Chúa ngự trị. Qua hình ảnh ấy, Thánh Gioan muốn nói với chúng ta hai điều chính yếu: thứ nhất là Chúa Giêsu, mặc dù Người bị sát hại một cách dữ dội, thay vì nằm sõng soài dưới đất thì ngược lại vẫn đứng vững, vì Người đã vĩnh viễn chiến thắng tử thần bằng cuộc phục sinh của Người.

Thứ hai là chính Chúa Giêsu, chỉ vì Người đã chết và phục sinh, mà giờ đây hoàn toàn tham phần vào quyền năng vương giả và cứu độ của Chúa Cha. Đây là một thị kiến trọng yếu. Chúa Giêsu, Con Thiên Chúa, trên thế gian này, là một Con Chiên bất lực, thương tích và tử vong. Thế nhưng, Người vẫn đứng, vững vàng, trước ngai Thiên Chúa và tham dự vào quyền năng thần linh. Người nắm trong tay của Người lịch sử của thế giới này. Như thế, vị thụ khải này muốn nói với chúng ta rằng: Hãy tin tưởng

vào Chúa Giêsu, đừng sợ các quyền lực đối địch, đừng sợ bị bách hại! Con Chiên bị đả thương và tử vong là Con Chiến chiến thắng! Hãy theo Chúa Giêsu, Con Chiên, hãy tin tưởng Chúa Giêsu, hãy theo đường lối của Người! Cho dù trên thế gian này, Người như thể là một Con Chiên yếu đuối, Người là kẻ chiến thắng!

Đối tượng của một trong những thị kiến chính của Sách Khải Huyền đó là Con Chiên ở vào lúc Người mở cuốn sách trước đó được niêm phong bằng 7 ấn tín, một cuốn sách không ai có thể mở nổi (x Rev 5:4). Lịch sử dường như là những gì bất khả giải mã, bất khả triệt thấu. Không ai có thể đọc được nó cả.

Có lẽ việc Thánh Gioan khóc lóc trước mầu nhiệm rất tăm tối của lịch sử là những gì thể hiện tình trạng bối rối của các Giáo Hội Á Châu vì Thiên Chúa tỏ ra thình lạng trước những cuộc bách hại họ phải chịu bấy giờ. Đó là một tình trạng bối rối được phản ánh rõ ràng cái ngõ ngàng của chúng ta trước những khó khăn nặng nề, những hiểu lầm và những thù hận mà Giáo Hội cũng phải chịu ở một số phần đất trên thế giới ngày nay.

Chúng là những thứ khổ đau Giáo Hội chắc chắn không đáng chịu, như Chúa Giêsu không đáng bị trừng phạt vậy. Tuy nhiên, chúng tỏ ra cả cái ác tâm hiểm độc của con người ta, khi Người để cho mình

bị làm chủ bởi các cạm bẫy của sự dư, cũng như bởi việc Thiên Chúa là Đấng điều khiển các biến cố xảy ra. Bởi thế mà chỉ có Con Chiên bị sát tế mới có thể mở được cuốn sách được niêm ấn ấy và mới cho thấy nội dung của cuốn sách này, mới cố gắng hiến ý nghĩa cho lịch sử, một lịch sử bề ngoài thường rất u là lối bịch buồn cười.

Một mình Người mới có thể rút ra những lời khuyên bảo và những giáo huấn cho đời sống của Kitô hữu, thành phần được cuộc chiến thắng của Người trên sự chết loan báo và bảo đảm cho cuộc chiến thắng họ chắc chắn sẽ đạt được. Tất cả mọi ngôn từ được Thánh Gioan sử dụng, đậm đà hình ảnh, đều nhắm đến việc cố gắng hiến cho chúng ta niềm an ủi này.

Ở tâm điểm của thị kiến được Sách Khải Huyền trình bày là hình ảnh rất đặc biệt của một Người Nữ, người hạ sinh một Người Con trai, và thị kiến bổ xung về Con Rồng, một con rồng bị rơi từ các tầng trời xuống, nhưng vẫn rất mãnh lực. Người Nữ này là tiêu biểu cho Mẹ Maria, Mẹ Chúa Cứu Thế, nhưng người nữ ấy đồng thời cũng tiêu biểu cho toàn thể Giáo Hội, cho Dân Chúa thuộc mọi thời đại, cho Giáo Hội qua mọi thời đại cảm thấy hết sức đón đầu hạ sinh Chúa Kitô. Và người nữ này luôn bị đe dọa bởi quyền lực của Con Rồng. Người nữ ấy có vẻ bất lực, yếu đuối.

Thế nhưng, trong khi bà bị đe dọa, bị Con Rồng truy nã, bà cũng được ơn an ủi của Thiên Chúa bảo vệ. Và Người Nữ này, cuối cùng, chiến thắng. Con Rồng không phải là kẻ thắng cuộc. Đây là lời tiên tri cả thể của cuốn sách này, làm cho chúng ta tin tưởng! Người nữ chịu khổ đau trong giòng lịch sử là Giáo Hội bị bách hại, cuối cùng đã xuất hiện như Vị Hôn Thê rạng ngời, hình ảnh của một tân Gia-Liêm, nơi không còn châu lệ hay khóc than, hình ảnh của một thế giới được biến đổi, của một tân thế giới mà chính Chúa là ánh sáng và đèn soi là Con Chiên.

Chính vì lý do ấy mà Sách Khải Huyền của Thánh Gioan, mặc dù đầy những chi tiết liên tục dính dáng tới khổ đau, hoạn nạn và khóc than – bộ mặt tối tăm của lịch sử – đồng thời cũng thường có các bài tụng ca có thể nói tiêu biểu cho bộ mặt rạng ngời của lịch sử.

Chẳng hạn, Khải Huyền nói đến một đám thật đông xướng ca gần như vang rền là: 'Alleluia! Chúa đã thiết lập triều đại của Ngài, vị Thiên Chúa của chúng ta, Đấng toàn năng. Chúng ta hãy hân hoan sung sướng tôn vinh Ngài. Vì đã tới ngày hôn lễ của Con Chiên, vị hôn thê của Người đã sửa soạn sẵn sàng' (Rev 19:6-7). Chúng ta đang đối diện với một cái đối nghịch thường thấy nơi Kitô Giáo, theo đó, đau khổ không bao giờ được coi là phán quyết cuối cùng; trái lại, nó được thấy như là một giây phút vượt tới hạnh phúc, hơn thế nữa, cái hạnh phúc này



đã được nhiệm màu thấm đậm bởi niềm vui xuất phát từ niềm hy vọng.

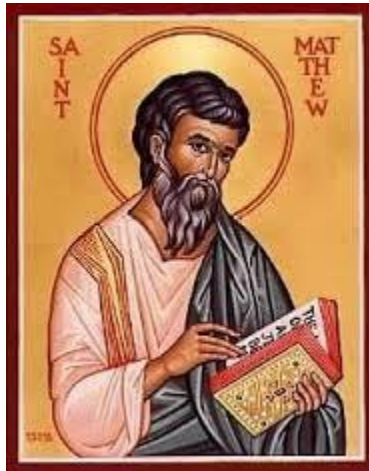
Bởi thế mà Thánh Gioan, vị thụ khải ở Patmô, có thể kết thúc cuốn sách của mình bằng một ước vọng cuối cùng làm rung động cả một niềm hy vọng thiết tha. Ngài gọi lên cho thấy việc Chúa Kitô đến lần sau hết: 'Hãy đến, lạy Chúa Giêsu!' (Rev 22:20). Đó là một trong những lời nguyện cầu chính yếu của một Kitô Giáo phôi sinh, được Thánh Phaolô chuyển dịch sang tiếng Aramaic là 'Marana tha'. Và lời nguyện cầu này: 'Lạy Chúa Giêsu, xin hãy đến!' (1Cor 16:22) có một số chiều kích.

Trước hết, dĩ nhiên là nó áp dụng vào việc đợi chờ cuộc vĩnh viễn chiến thắng của Chúa Kitô, của một tân Gia Liêm, của Chúa là Đấng đến biến đổi thế giới. Thế nhưng, đồng thời nó cũng là một kinh nguyện Thánh Thể: 'Giờ đây, lạy Chúa Giêsu, xin hãy đến!' Và Chúa Giêsu đến, Người dự phóng cho việc đến lần cuối cùng của Người. Như thế, với niềm hân hoan, chúng ta đồng thời cũng nói: 'Giờ đây xin Chúa hãy đến và vĩnh viễn đến!'. Lời nguyện cầu này cũng mang ý nghĩa thứ ba nữa, đó là 'Lạy Chúa, Chúa đã đến rồi! Chúng con tin vào sự hiện diện của Chúa giữa chúng con. Vì đây là một cảm nghiệm vui mừng. Thế nhưng, xin Chúa hãy vĩnh viễn đến!' Bởi thế, cùng với Thánh Phaolô, với vị thụ khải ở Patmô, với Kitô Giáo phôi sinh, chúng

ta cũng nguyện cầu rằng: ‘Lạy Chúa Giêsu, xin hãy đến. Hãy đến biến đổi thế giới này! Xin hãy đến, lúc này đây, hôm nay đây, và chớ gì bình an vinh thắng!’ Amen.

## Tông Đồ Mathêu

*Bài 17 - 30/8/2006*



**Đ**ể tiếp tục loạt chân dung về 12 Tông Đồ, loạt chân dung được bắt đầu một ít tuần trước đây, hôm nay chúng ta suy niệm về Thánh Mathêu.

Phải chân nhận rằng hầu như không thể mô tả trọn vẹn hình ảnh của ngài, vì tín liệu về ngài hiếm có và không đầy đủ. Những gì chúng ta có thể làm đó là mô tả không nhiều lắm về tiểu sử của ngài nhưng những gì được Phúc Âm cố gắng hiển cho chúng ta.

Ngài bao giờ cũng có tên trong danh sách 12 vị được Chúa Giêsu tuyển chọn (x Mt 10:3; Mk 3:18; Lk 6:15; Acts 1:13). Tên của ngài, theo tiếng Do Thái, có nghĩa là 'tặng ân của Chúa'. Cuốn Phúc Âm đầu tiên trong số bộ thánh kinh là cuốn phúc âm mang tên của ngài, cho chúng ta thấy trong danh sách 12 Vị ngài có một tính chất rất đặc biệt, đó là 'viên thu thuế' (Mt 10:3).

Đó là lý do ngài được đồng hóa với con người ngồi ở phòng thuế, kẻ được Chúa Giêsu kêu gọi theo Người. 'Khi Chúa Giêsu đi ngang qua đó Người thấy một người tên là Mathêu đang ngồi ở phòng thuế, và Người nói cùng anh rằng: 'Hãy theo Tôi'. Và ngài đã chỗi dậy theo Người' (Mt 9:9).

Thánh Marcô (x 2:13-17) và Luca (x 5:27-30) trình thuật lời kêu gọi con người ngồi ở phòng thuế, nhưng các vị gọi ngài là 'Levi'. Việc tưởng tượng ra cảnh được diễn tả trong Phúc Âm Thánh Mathêu 9:9 cũng đủ để nhớ đến bức họa vĩ đại của Carabaggio, được giữ ở Rôma đây, nơi Thánh Đường Thánh Louis của Pháp.

Một chi tiết mới về thân thế của ngài được các Phúc Âm nhắc tới, đó là, trong đoạn Phúc Âm, trước trình về về lời Chúa Giêsu kêu gọi ngài, có nói tới chi tiết về phép lạ Chúa Giêsu đã làm ở Capernaum (x Mt 9:1-8; Mk 2:1-12), liên quan tới Hồ Tibêria, gần Biển Galilêa (x. Mk 2:13-14).

Người ta có thể suy diễn là Thánh Mathêu đã thực hiện nhiệm vụ của một viên thu thuế ở Capernaum, ở ngay 'bên biển' (Mt 4:13), nơi Chúa Giêsu là một vị khách thường xuyên của gia đình Thánh Phêrô.

Căn cứ vào những nhận định sơ sài từ Phúc Âm này, chúng ta có thể thực hiện một số chia sẻ như sau. Trước hết là Chúa Giêsu đã đón nhận trong nhóm bạn hữu thân thiết của mình một con người, theo quan niệm ở Do Thái thời ấy, được coi là một tội nhân công khai.

Thật ra Mathêu chẳng những là nhân viên quản trị về tiền bạc, một việc được coi là không tinh sạch vì nó xuất phát từ con người xa lạ với thành phần dân Chúa, mà còn hợp tác với thẩm quyền ngoại bang, tham lam bản thủ, có thể ấn định việc cống nộp một cách tùy tiện.

Vì những lý do đó, có vài lần các Phúc Âm đã đề cập chung 'thành phần thu thuế và tội lỗi' (Mt 9:10; Lk 15:1), 'thành phần thu thuế và gái điếm' (Mt 21:31).

Ngoài ra, các Phúc Âm còn thấy nơi thành phần thu thuế một mẫu gương tham lam nữa (x Mt 5:46: họ chỉ yêu thương những ai thương yêu họ) và đã đề cập đến một người trong họ là Gia Kêu, như ‘người trưởng ban thu thuế, và giàu có’ (Lk 18:11).

Căn cứ vào những chi tiết ấy vấn đề cần phải chú ý là Chúa Giêsu không loại trừ một ai ra khỏi tình thân hữu của Người. Hơn thế nữa, chính lúc Người ngồi ở bàn ăn trong nhà viên Thu Thuế Mathêu, trả lời những ai cảm thấy ngửa mặt trước sự kiện qui tụ thường xuyên song bất xứng của Người, Người đã tuyên bố điều quan trọng này là ‘Những ai khỏe mạnh thì không cần đến thầy thuốc, chỉ có những ai yếu bệnh mới cần; Tôi đến không phải để kêu gọi thành phần công chính mà là tội nhân’ (Mk 2:17).

Lời loan báo tốt đẹp này của Phúc Âm thực sự là ở chỗ đó, ở chỗ Thiên Chúa cố gắng hiển ân sủng của Ngài cho thành phần tội nhân! Ở một đoàn khác, bằng một dụ ngôn nổi tiếng về người Pharisêu và người thu thuế cùng lên đền thờ cầu nguyện, Chúa Giêsu thậm chí cho thấy một người thu thuế vô danh nêu gương khiêm nhượng tin tưởng vào tình thương thần linh: Trong khi người Pharisêu ngạo nghễ về tình trạng trọn lành luân lý của mình, thì ‘người thu thuế, đứng ở đằng xa, không dám ngước mắt lên trời, chỉ biết đấm ngực mà rằng: Lạy Chúa, xin thương đến tôi là kẻ tội lỗi!’

Và Chúa Giêsu nhận định rằng: 'Thầy cho các con biết người này về nhà được công chính chứ không phải người kia; vì ai nâng mình lên sẽ bị hạ xuống, còn ai hạ mình xuống sẽ được nâng lên' (Lk 18:13-14).

Bởi thế, qua hình ảnh Mathêu, các Phúc Âm cho chúng ta thấy một cái ngược đời thực sự, đó là ai có vẻ xa vời nhất với thánh đức lại có thể trở thành một mô phạm trong việc chấp nhận lòng thương xót Chúa, giúp họ có thể thoát thấy được những hiệu năng của lòng xót thương này nơi cuộc sống của họ.

Về vấn đề này, Thánh Gioan Chrysostom đã có một nhận định đáng kể. Ngài nhận định rằng nơi trình thuật về on gọi thì chỉ có một vài người được kêu gọi là có liên quan tới công việc họ đang hành sự. Phêrô, Anrê, Giacôbê và Gioan đã được kêu gọi khi các vị đang đánh cá; Mathêu được kêu gọi khi anh đang thu thuế.

Chúng là những công việc có tầm vóc không quan trọng là bao, Thánh Chrysostom nhận định: 'không còn gì đáng ghê tởm hơn là viên thu thuế và không gì tầm thường hơn là việc đánh cá' ("In Matth. Hom": PL 57, 363).

Bởi thế, lời kêu gọi của Chúa Giêsu cũng vươn tới cả thành phần ở tầm cấp thấp kém, thành phần làm những việc tầm thường của mình.

Một ý tưởng khác cũng xuất phát từ trình thuật Phúc Âm, đó là việc Mathêu tức khắc đáp lại lời mời gọi của Chúa Giêsu: 'Ông đã đứng lên đi theo Người'. Lời vắn gọn của câu này nhấn mạnh đến tính cách tức khắc nơi việc Mathêu đáp lại lời kêu gọi.

Đối với ông thì điều này có nghĩa là từ bỏ hết mọi sự, nhất là một nguồn lợi tức vững chắc, mặc dù thường bất chính và bất xứng. Hiển nhiên là Mathêu hiểu rằng mối thân tình với Chúa Giêsu không cho phép anh tiếp tục những hoạt động không đẹp lòng Chúa.

Người ta có thể dễ dàng trực giác thấy rằng vấn đề này cũng có thể được áp dụng cho hiện nay nữa, ở chỗ, ngày nay người ta cũng không thể chấp nhận việc gắn bó với những gì bất xứng hợp với việc theo Chúa Giêsu, như những thứ giàu sang gian dối. Có lần Người đã công khai phán rằng: 'Nếu anh muốn nên trọn lành thì hãy về bán những gì mình có mà cho kẻ khó để có được nước trời; rồi hãy đến mà theo Tôi' (Mt 19:21).

Đó chính là những gì Mathêu đã làm: Anh đã chỗi dậy đi theo Người! Nơi việc 'đứng dậy' này người ta có thể thấy được việc ly thoát với tình trạng tội lỗi, đồng thời, thấy được cả việc ý thức gắn bó với một sự sống mới, chính trực, hiệp thông với Chúa Giêsu.

Sau hết, chúng ta nhớ lại rằng truyền thống của Giáo Hội sơ khai đồng ý với việc gán tác giả quyền của cuốn Phúc Âm thứ nhất cho Mathêu. Việc này được bắt đầu với Papias, vị giám mục của Gerapolis ở Phrygia, vào khoảng năm 130.

Vị giám mục này viết rằng: 'Mathêu đã viết những lời của Chúa Giêsu bằng tiếng Do Thái, và mỗi người giải thích những lời ấy tùy họ có thể' (in Eusebius of Caesarea, "Hist. eccl.", III, 39, 16). Sử gia Eusebius còn thêm chi tiết là: 'Mathêu, vị trước đó đã giảng dạy cho người Do Thái, khi quyết định đi đến với cả các dân tộc khác nữa, thì đã viết bằng tiếng mẹ đẻ của mình Phúc Âm ngài đã loan truyền: Nhờ đó ngài đã thay thế, bằng bản viết của mình, những gì họ, thành phần ngài lìa bỏ, bị mất mát đi bởi việc ra đi của ngài' (Ibid., III, 24, 6).

Chúng ta không còn bản Phúc Âm được Thánh Mathêu viết bằng tiếng Do Thái hay Aramaic, mà là bản Phúc Âm bằng tiếng Hy Lạp là bản được lưu lại cho tới chúng ta, chúng ta vẫn tiếp tục nghe, ở một

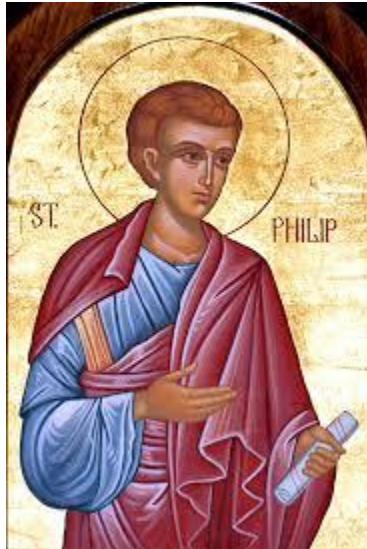


nghĩa nào đó, tiếng nói thuyết phục của người thu thuế Mathêu, vị mà khi trở thành tông đồ đã tiếp tục loan truyền cho chúng ta tình thương cứu độ của Thiên Chúa.

Chúng ta hãy lắng nghe sứ điệp này của Thánh Mathêu, chúng ta hãy suy niệm sứ điệp ấy luôn mãi để chúng ta có thể cương quyết dứt khoát chối dạy theo Chúa Giêsu.

## **Tông Đồ Philiphê**

*Bài 18 - 23/8/2006*



**Đ**ể tiếp tục chấm phá chân dung của các tông đồ khác nhau, như chúng ta đã làm ít tuần lễ vừa rồi, chúng ta hôm nay gặp gỡ tông đồ Philiphê. Trong bản liệt kê 12 vị ngài luôn đứng ở hàng thứ năm (trong Phúc Âm Thánh mathêu 10:3; Mk 3:18; Lk 6:14; Acts 1:13), tức là thuộc thành phần đứng đầu quan trọng.

Cho dù tông đồ Philiphê có gốc gác Do Thái, song tên gọi của ngài lại là Hy Lạp, cũng như tên của tông đồ Anrê, một chi tiết cho thấy dấu hiệu nhỏ nhỏ liên quan tới chiều hướng cởi mở về văn hóa là những gì không được coi nhẹ. Chi tiết chúng ta có được đây xuất phát từ Phúc Âm Thánh Gioan. Ngài cũng ở cùng một địa điểm với tông đồ Phêrô và Anrê, tức là ở Bethsaida (x Jn 1:44), một tỉnh nhỏ thuộc tứ tỉnh dưới quyền một trong những người con trai của Hêrôđê Cả, người con cũng mang tên Philiphê (x Lk 3:1).

Cuốn Phúc Âm thứ bốn viết rằng, sau khi được Chúa Giêsu kêu gọi, Philiphê đến gặp Nathanaen mà nói với Nathanaen rằng: ‘Chúng tôi đã gặp được vị mà Moisen đã viết trong lề luật và các vị tiên tri viết là Giêsu Nazarét, con trai của Giuse’ (Jn 1:45). Trước phản ứng ngờ vực của Nathanaen – ‘Ồ Nazarét có gì hay đâu?’ – Philiphê vẫn không bỏ

cuộc nhưng cương quyết trả lời rằng: ‘Hãy đến mà xem’ (Jn 1:46).

Bằng câu trả lời này, cứng cỏi nhưng rõ ràng, Philipê cho thấy tính chất của một chứng nhân chân thực: Ngài không thỏa mãn với việc trình bày lời loan báo này như là một thứ lý thuyết, nhưng bắt người đối diện phải tự suy nghĩ, khi đưa họ vào việc cảm nghiệm lấy những gì được loan báo. Chúa Giêsu cũng đã sử dụng những động từ này khi hai môn đệ của Gioan Tẩy Giả đến hỏi xem Người sống ở đâu: ‘Hãy đến mà xem’ (x Jn 1:38-39).

Chúng ta có thể nghĩ rằng Philipê đặt vấn đề với chúng ta bằng hai động từ này là hai động từ bao hàm một thứ tham phần riêng tư. Ngài cũng nói với chúng ta những gì ngài nói với Nathanaen: ‘Hãy đến mà xem’. Vị tông đồ này thúc đẩy chúng ta hãy nhận biết Chúa Giêsu một cách cận kề. Thật vậy, để thực sự nhận biết người khác, tình hữu nghị đòi phải có sự gần gũi, đòi phải một cái gì đó hơn nữa, đòi phải sống một cách nào đó bởi sự gần gũi này. Thật vậy, chúng ta không được quên rằng, theo những gì Thánh Marcô viết thì Chúa Giêsu đã chọn 12 vị với một mục đích chính yếu đó là ‘các vị ở với Người’ (Mk 3:14), tức là, các vị tham dự vào đời sống của Người và trực tiếp học nơi Người chẳng những kiểu cách tác hành mà nhất là biết được Người thực sự là ai.

Chỉ có thể, chỉ nhờ được tham phần vào đời sống của Người, các vị mới nhận biết và loan báo về Người. Sau này, trong Thư Thánh Phaolô gửi cho giáo đoàn Êphêsô, chúng ta đọc thấy rằng điều quan trọng đó là 'Chúa Kitô được họ học biết' (4:20), tức là điều quan trọng không phải chỉ là hay trên hết là lắng nghe các giáo huấn của Người, những lời nói của Người, mà là nhận biết Người một cách thân mật, tức là nhận biết nhân tính và thần tính của Người, nhận biết mầu nhiệm về sự mỹ lệ của Người.

Người không phải chỉ là Thầy, mà còn là một Thân Hữu, hơn thế nữa, là Người Anh. Làm sao chúng ta có thể nhận biết Người nếu chúng ta ở cách xa Người chứ? Tình thân, nghĩa thiết, quen thuộc, là những gì làm cho chúng ta khám phá ra căn tính thực sự của Chúa Giêsu Kitô. Đó chính là những gì Tông Đồ Philiphê nhắc nhở chúng ta. Đó là lý do tại sao Người mời chúng ta hãy 'đến' mà 'xem', tức là hãy tham dự vào việc lắng nghe, vào việc đáp ứng và vào mối hiệp thông với đời sống của Chúa Giêsu từ ngày này sang ngày khác.

Vào lần bánh được hóa ra nhiều, ngài đã được Chúa Giêsu yêu cầu một cách ngắn gọn song hết sức lạ lùng là: mua ở đâu cho đủ bánh để nuôi tất cả mọi người đang theo Người bấy giờ (x Jn 6:5). Thế rồi Philiphê đã thực tế đáp lại rằng: 'Tiền lương mua ăn

hai trăm ngày cũng không đủ cho mỗi người một chút' (Jn 6:7).

Ở đây chúng ta có thể thấy tính cách thực tiễn và tinh thần cụ thể của vị tông đồ này, vị đã phán đoán những gì được chất chứa nơi trường hợp xảy ra. Chúng ta biết về những gì xảy ra sau đó. Chúng ta biết rằng Chúa Giêsu đã cầm lấy những ổ bánh, rồi sau khi nguyện cầu, đã phân phối cho các vị. Người đã hóa bánh ra nhiều là như thế. Song có một sự kiện đáng chú ý đó là Chúa Giêsu đã nói riêng với Philipê, trong việc để có được ấn tượng đầu tiên về cách giải quyết vấn đề ấy thì dấu hiệu hiển nhiên đó là việc Người thiết lập một nhóm người hạn chế sống quây quần với Người.

Trong một trường hợp khác, một trường hợp rất quan trọng đối với lịch sử mai hậu, đó là trường hợp, trước Cuộc Khổ Nạn, một số người Hy Lạp ở Gia Liêm vào ngày Lễ Vượt Qua, họ 'đến với Philipê... mà yêu cầu ngài, chúng tôi muốn gặp Đức Giêsu. Philipê đi đến nói với Anrê; đoạn Anrê và Philipê đến nói với Chúa Giêsu' (Jn 12:20-22). Một lần nữa, chúng ta lại đứng trước một dấu vết về cái thể giá đặc biệt của ngài trong tông đồ đoàn. Đặc biệt là trong trường hợp này, ngài đã thi hành những nhiệm vụ của việc làm trung gian giữa lời yêu cầu của một số người Hy Lạp – có lẽ ngài nói tiếng Hy Lạp và có thể đóng vai thông dịch viên –

và Chúa Giêsu; mặc dù ngài liên kết với Anrê, một người tông đồ cũng có tên theo tiếng Hy Lạp, song thành phần ngoại bang vẫn đến với ngài.

Điều này cũng dạy chúng ta hãy chẳng những sẵn sàng chấp nhận những lời yêu cầu và khẩn cầu bất cứ từ đâu đến, mà còn dẫn họ đến với Chúa Kitô nữa, vì chỉ có một mình Người mới có thể làm thỏa mãn họ hoàn toàn mà thôi. Thật thế, cần phải biết rằng chúng ta không phải là những người cuối cùng nhận được các lời yêu cầu của những ai đến với chúng ta, mà là Chúa Kitô. Chúng ta phải dẫn đến với Người những ai gặp khó khăn. Mỗi một người chúng ta cần phải trở thành một lộ trình dẫn đến với Người!

Một dịp nữa đặc biệt quan trọng có sự can thiệp của tông đồ Philipê. Trong Bữa Tiệc Ly, sau khi Chúa Giêsu khẳng định rằng nhận biết Người cũng có nghĩa là nhận biết Cha (x Jn 14:7), thì Philipê hết sức ngây thơ xin Người rằng: 'Thưa Thầy, xin tỏ Cha cho chúng con, như thế là đủ cho chúng con rồi' (Jn 14:8).

Chúa Giêsu đã trả lời ngài bằng một giọng âu yếm trách móc: 'Thầy đã chẳng ở với con một thời gian khá dài rồi hay sao mà con còn chưa biết Thầy ư Philipê? Ai thấy Thầy là thấy Cha. Vậy thì tại sao con còn nói rằng xin tỏ Cha cho chúng con? Con

không tin rằng Thầy ở trong Cha và Cha ở trong Thầy sao? [...] Hãy tin rằng Thầy ở trong Cha và Cha ở trong Thầy' (Jn 14:9-11). Đó là những lời cao quý nhất trong Phúc Âm Thánh Gioan. Chúng chất chứa một mạc khải chân thực. Ở cuối Lời Mở Đầu Phúc Âm của mình, Thánh Gioan đã khẳng định rằng: 'Không ai đã từng được thấy Thiên Chúa. Người Con duy nhất, là Thiên Chúa, Đấng hằng ở với Cha, đã tỏ Cha ra' (Jn 1:18).

Lời phát biểu ấy, lời phát biểu của vị thánh ký này, đã được lập lại và xác nhận bởi chính Chúa Giêsu, song chi tiết hơn. Thật vậy, trong khi Lời Mở Đầu của Thánh Gioan nói về một thứ can thiệp rõ ràng minh bạch của Chúa Giêsu bằng những lời lẽ của giáo thuyết Người thế nào, thì nơi lời Người trả lời cho tông đồ Philipphê, Chúa Giêsu đã nói tới chính bản thân của Người như vậy, dẫn chúng ta tới chỗ hiểu rằng Người chỉ có thể hiểu được qua những gì Người nói, hơn thế nữa, qua những gì Người là. Để giúp cho chúng ta hiểu biết, bằng việc sử dụng cái nghịch thường của biến cố Nhập Thể, chúng ta có thể nói rằng Thiên Chúa đã mang một bộ mặt con người, bộ mặt của Chúa Giêsu, nhờ đó, từ nay, nếu chúng ta muốn thực sự biết được dung nhan của Thiên Chúa thì chúng ta chỉ việc chiêm ngưỡng dung nhan Chúa Giêsu! Nơi dung nhan của Người, chúng ta thực sự thấy Thiên Chúa là Đấng nào và Ngài như thế nào!

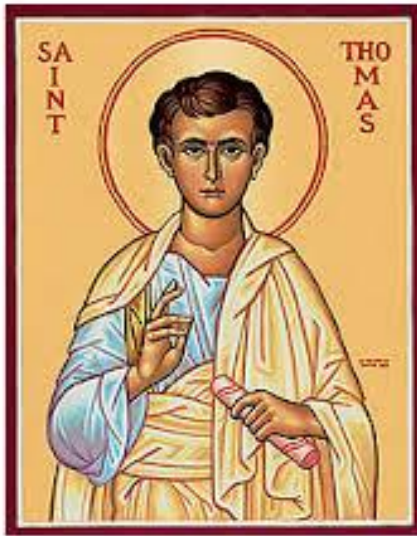
Vị thánh ký này không cho chúng ta biết tông đồ Philipê có hoàn toàn hiểu được câu nói của Chúa Giêsu hay chẳng. Điều chắc chắn là ngài đã hiến mạng sống mình hoàn toàn cho Người. Theo một số trình thuật sau này (Cuốn 'Tông Vụ Philipê' và những cuốn khác), thì vị tông đồ của chúng ta đây đã truyền bá phúc âm hóa ở Hy Lạp trước tiên, rồi ở Phrygia, và ở đây ngài đã bị giết chết, tại Hieropolis, do một cuộc hành hạ được một số người cho là bị tử giá và một số khác lại nói là bị ném đá.

Chúng ta muốn chấm dứt bài suy niệm của chúng ta bằng việc nhớ lại mục đích đời sống của chúng ta nhắm tới, đó là việc gặp gỡ Chúa Giêsu, như tông đồ Philipê đã thấy Người, cố gắng thấy nơi Người chính Thiên Chúa là Cha trên trời. Nếu thiếu việc quyết tâm này, chúng ta thấy lẻ loi một mình, như đứng trước một gương soi, và chúng ta càng cảm thấy cô độc hơn nữa! Trái lại, tông đồ Philipê mời gọi chúng ta hãy để cho Chúa Giêsu chiếm đoạt, hãy ở với Người và chia sẻ cuộc thân tình bất khả châm chước này. Có thể, có thấy Thiên Chúa, gặp Thiên Chúa, chúng ta mới có được một sự sống chân thực vậy.



## Tông Đồ Tôma

*Bài 19 - 27/9/2006*



**Đ**ể tiếp tục việc chúng ta gặp gỡ 12 Tông Đồ được Chúa Giêsu trực tiếp chọn gọi, hôm nay, chúng ta chú ý tới Tông Đồ Tôma. Bao giờ cũng hiện diện trong các danh sách của Tân Ước, ngài được liệt kê trong 3 Phúc Âm cạnh Tông Đồ Mathêu (x Mt 10:31 Mk 3:18; Lk 6:15), trong khi ở

Sách Tông Vụ ngài lại được liệt kê gần Tông Đồ Philipê (Acts 1:13). Tên gọi của ngài có gốc từ tiếng Do Thái, 'ta'am', tức là 'một đôi'. Thật vậy, Phúc Âm Thánh Gioan đôi khi gọi ngài bằng tên hiệu này 'Didymus' (x Jn 11:16, 20:24, 21:2), theo tiếng Hy Lạp đúng nghĩa là 'một cặp'. Không biết lý do tại sao ngài lại có cái biệu danh này.

Đặc biệt là Phúc Âm thứ 4 đã cống hiến cho chúng ta một số chi tiết giúp chúng ta biết thêm được một số đặc tính quan trọng về nhân cách của ngài. Chi tiết đầu tiên đó là lời kêu gọi ngài ngỏ cùng các vị tông đồ khác khi Chúa Giêsu, ở vào thời điểm hệ trọng trong đời mình, đã quyết định đi Bethania hồi sinh Lazarô, như thế có nghĩa là đến gần Giêrusalem một cách nguy hiểm (x Mk 10:32). Vào dịp ấy, Tông Đồ Tôma đã nói với các đồng môn của mình rằng: "Chúng ta hãy đi để cùng chết với Người" (Jn 11:16). Lòng cương quyết này của ngài trong việc theo Thầy thực sự là một gương mẫu và cống hiến cho chúng ta một bài học quý giá: Nó cho chúng ta thấy việc hoàn toàn sẵn sàng gắn bó với Chúa Giêsu cho tới độ đồng hóa với định mệnh của Người, và muốn chia sẻ với cuộc thử thách chết chóc tối hậu của Người.

Thật vậy, điều quan trọng nhất đó là đừng bao giờ tách mình khỏi Chúa Giêsu. Khi các Phúc Âm sử dụng động từ "theo" là các phúc âm cố ý muốn nói

rằng bất cứ Người đi đâu thì các môn đệ của Người cũng phải đi đến đó. Bởi vậy, đời sống của Kitô hữu được định nghĩa như là một cuộc sống với Chúa Giêsu, một cuộc sống cần phải ở với Người. Thánh Phaolô đã viết một điều tương tự như thế khi ngài trấn an các Kitô hữu ở Corintô bằng những lời lẽ sau đây: “Anh chị em ở trong lòng của tôi, sống chết có nhau” (2Cor 7:3). Những gì thật sự xảy ra giữa vị Tông Đồ này và thành phần Kitô hữu của ngài cũng cần phải thật sự xảy ra trước hết nơi mối liên hệ giữa Kitô hữu và chính Chúa Giêsu: cùng sống chết với nhau, ở trong lòng của Người như Người ở trong lòng của chúng ta.

Chi tiết thứ hai về Tông Đồ Tôma được ghi lại ở trong Bữa Tiệc Ly. Trong trường hợp này, Chúa Giêsu, khi tiên báo về việc ra đi đến nơi của mình, tuyên bố rằng Người sẽ đi dọn chỗ cho các môn đệ của mình, nhờ đó họ cũng sẽ ở nơi Người ở; rồi Người xác định rằng: “Và các con biết đường lối mà Thầy sẽ tới” (Jn 14:4). Bấy giờ Tông Đồ Tôma xen vào mà rằng: “Lạy Thầy, chúng con không biết rằng Thầy đi đâu thì làm sao chúng con biết được đường lối?” (Jn 14:5).

Đúng vậy, qua những lời ấy, ngài thú nhận mình kém hiểu biết, thế nhưng, các lời của ngài đã cố gắng hiến cho Chúa Giêsu cơ hội để nói lên một câu định nghĩa nổi tiếng: “Thầy là Đường, là Sự Thật và là Sự

Sống” (Jn 14:6). Bởi thế, đầu tiên Người tỏ cho Tông Đồ Tôma biết đến mạc khải này, thế nhưng lại là mạc khải có giá trị cho tất cả chúng ta cũng như cho hết mọi thời đại. Mỗi lần chúng ta nghe hay đọc những lời này, chúng ta có thể cảm thấy gần gũi với Tông Đồ Tôma trong tư tưởng, và nghĩ rằng Chúa Giêsu cũng nói với chúng ta như Người đã nói với ngài vậy.

Đồng thời câu chất vấn của ngài, có thể nói, cống hiến cho chúng ta cái quyền được yêu cầu Chúa Giêsu giải thích. Chúng ta thường không hiểu Người. Chúng ta cần phải can đảm lên tiếng nói với Người rằng: Con không hiểu Chúa, lạ Chúa, xin lắng nghe lời con, giúp cho con được hiểu biết. Nhờ vậy, nhờ thẳng thắn như thế, cách thức chân thực để nguyện cầu, để đàm đạo với Chúa Giêsu, chúng ta bày tỏ cái bé nhỏ nơi khả năng hiểu biết của chúng ta, thế nhưng đồng thời chúng ta cũng tỏ thái độ tin tưởng của một con người mong được sáng soi và sức mạnh từ Đấng có thể ban chúng cho chúng ta.

Thế rồi đến cảnh rất được biết đến, thậm chí trở thành tục ngữ, đó là cảnh nghi ngờ của Tông Đồ Tôma, một cảnh xảy ra 8 ngày sau Phục Sinh. Thoạt tiên, ngài không tin rằng Chúa Giêsu đã hiện ra trong lúc ngài vắng mặt và đã nói rằng: “Tôi không thể nào tin được nếu tôi không thấy dấu đinh nơi bàn tay của Người, và xỏ ngón tay tôi vào dấu đinh,

và thọc bàn tay tôi vào cạnh sườn Người” (Jn 20:25).  
Sâu xa mà nói, từ những lời này xuất phát niềm xác  
tín là Chúa Giêsu không còn được nhận ra nơi dung  
nhân của Người nữa mà nơi các dấu tích của Người.  
Tông Đồ Tôma tin tưởng rằng những dấu hiệu đặc  
biệt về căn tính của Chúa Giêsu bấy giờ trước hết là  
các thương tích của Người, những gì Người tỏ cho  
chúng ta thấy tình Người yêu thương chúng ta tới  
đâu. Vị Tông Đồ này đã không sai lầm ở chỗ này.

Như chúng ta biết, 8 ngày sau, Chúa Giêsu lại hiện  
ra với các môn đệ của Người, và Tông Đồ Tôma  
cũng có mặt vào dịp ấy. Vậy Chúa Giêsu nói với  
ngài rằng: “Hãy xỏ ngón tay của con vào đây, và  
hãy nhìn đôi tay của Thầy đây; hãy gio bàn tay con  
ra mà thọc vào cạnh sườn của Thầy; đừng cứng  
lòng, nhưng hãy tin” (Jn 20:27).

Tông Đồ Tôma đã phản ứng bằng lời tuyên xưng  
đức tin lấy lòng nhất trong Tân Ước, đó là câu: “Lạy  
Chúa con, lạy Thiên Chúa của con” (Jn 20:28). Về lời  
tuyên xưng này, Thánh Âu Quốc Tinh đã nhận nhận  
rằng: Tông Đồ Tôma “đã thấy và đã chạm tới một  
con người, nhưng lại tuyên xưng đức tin của mình  
nơi Thiên Chúa, Đấng ngài chẳng thấy hay chạm tới  
được. Song những gì ngài đã thấy và chạm được đã  
dẫn ngài tới chỗ tin tưởng những gì đã bị ngài ngờ  
vực cho tới bấy giờ” (“In Iohann” 121, 5). Vị thánh ký  
tiếp tục câu nói cuối cùng được Chúa Giêsu ngỏ

cùng Tông Đồ Tôma, đó là “Phải chăng con tin tưởng vì con đã xem thấy Thầy? Phúc cho những ai không thấy mà vẫn tin” (Jn 20:29).

Câu này cũng có thể được ngỏ cùng thời nay nữa: “Phúc cho những ai không thấy mà tin”. Dù sao ở đây Chúa Giêsu cũng nói lên một nguyên tắc căn bản đối với Kitô hữu là thành phần hậu sinh của Tông Đồ Tôma, tức là đối với tất cả chúng ta. Thật là thú vị khi thấy một Tôma khác, một đại thần học gia thời trung cổ ở Aquino, đã liên kết cái phúc này với một cái phúc khác được Thánh Luca nói tới có vẻ ngược nghịch nhau, đó là: “Phúc cho những đôi mắt thấy được những gì các con thấy!” (Lk 10:23).

Tuy nhiên, Thánh Tôma Aquina nhận định rằng: “Kẻ tin tưởng mà không thấy thì có công hơn là kẻ thấy mới tin” (“In Iohann. XX lectio” VI paragraph 2566). Thật vậy, Bức Thư gửi Kitô hữu Do Thái, khi nhắc lại tất cả hàng loạt các vị tổ phụ thời thánh kinh cổ xưa, những vị đã tin tưởng vào Thiên Chúa mà không thấy việc hoàn thành những lời hứa hẹn của Ngài, đã định nghĩa đức tin như là “việc bảo đảm những gì hy vọng; là chứng cứ của những thực tại chưa từng thấy” (11:1).

Trường hợp của Tông Đồ Tôma là những gì hệ trọng đối với chúng ta ít là vì 3 lý do sau đây: thứ nhất, vì nó an ủi chúng ta trong những lúc bất an; thứ hai, vì

nó tỏ cho chúng ta thấy rằng hết mọi thứ ngò vục đều có được một đích điểm rạng ngời vượt trên bất cứ những gì là không vững chắc; và sau hết, vì những lời được Chúa Giêsu ngỏ cùng ngài nhắc nhở chúng ta về ý nghĩa đích thực của một đức tin chín chắn và phấn khích chúng ta hãy tiếp tục con đường trung thành với Người, bất chấp những khó khăn.

Phúc Âm thứ bốn còn giành cho chúng ta một ghi nhận cuối cùng về Tông Đồ Tôma, khi cho thấy ngài như là chứng nhân của Đấng Phục Sinh vào thời điểm sau mẻ cá lạ ở Hồ Tibêria (x Jn 21:2). Vào dịp ấy, ngài cũng được nói đến liền ngay sau Tông Đồ Simon Phêrô: một dấu hiệu rõ ràng về tầm quan trọng đáng lưu ý ngài được hưởng trong phạm vi của các cộng đồng Kitô hữu tiên khởi. Thật vậy, cuốn “Tông Vụ” và “Phúc Âm Tôma” sau này được viết lấy tên của ngài, cả hai cuốn này đều là những cuốn ngụ kinh, nhưng dù sao cũng là những gì cần để nghiên cứu về những nguồn gốc Kitô Giáo.

Sau hết, chúng ta hãy nhớ lại rằng, theo một truyền thống cổ xưa, thì Thánh Tôma đã truyền bá phúc âm hóa đầu tiên ở Syria và Persia (giáo phụ Origen đã nói thế, như được đề cập tới bởi sử gia Eusebius thành Caesarea, ‘Hist. Eccl’, 3,1) và sau đó đi xa đến tận miền tây Ấn Độ (cf. “Acts of Thomas” 1-2: 17 and following), từ đó, sau này Kitô Giáo tiến tới miền

nam của Ấn Độ. Chúng ta kết thúc bài chia sẻ của chúng ta theo chiều kích truyền giáo này, hy vọng rằng gương sáng của Tông Đồ Tôma sẽ càng ngày càng củng cố niềm tin của chúng ta nơi Chúa Giêsu Kitô, là Chúa và là Thiên Chúa của chúng ta.

## **Tông Đồ Batholomew/Nathanael**

*Bài 20 - 4/10/2006*





**T**rong một loạt các vị tông đồ được Chúa Giêsu kêu gọi trong cuộc sống trần gian của Người, hôm nay chú trọng tới Tông Đồ Bartholomew. Trong các bản liệt kê danh sách 12 Vị thì ngài bao giờ cũng đứng trước Thánh Mathêu, trong khi tên của một vị đứng trước ngài được thay đổi: trong một vài trường hợp đó là Thánh Philipê (x Mt 10:3; Mk 3:18; Lk 6:14) hay Thánh Tôma (x Acts 1:13).

Tên của ngài hiển nhiên là theo tên cha, như nó liên quan tới tên gọi của người cha này. Nó là tên gọi có lẽ mang những đặc tính Aramic, “bar Talmay”, tức là “con của Talmay”.

Chúng ta không có những chi tiết quan trọng về Tông Đồ Bartholomew. Thật vậy, tên gọi của ngài bao giờ cũng ở trong và chỉ trong các danh sách của 12 Vị được tôi đề cập tới trước đây; bởi vậy, ngài không phải là nhân vật chính trong bất cứ một trình thuật nào. Tuy nhiên, theo truyền thống, ngài được đồng hóa với Nathanael: một danh xưng có nghĩa là “được Thiên Chúa ban”. Nathanael này là người bán xú ở Cana (x Jn 21:2); bởi vậy, có thể ngài đã chứng kiến thấy “dấu lạ” cả thể được Chúa Giêsu thực hiện ở nơi đó (x Jn 2:1-11).

Việc đồng hóa của hai nhân vật này có lẽ là ở chỗ Nathanael được đặt cạnh Tông Đồ Philipê, trong

bối cảnh liên quan tới ơn kêu gọi được Phúc Âm Thánh Gioan thuật lại, tức là ở vị trí Tông Đồ Bartholomew có trong các bản danh sách tông đồ được các Phúc Âm đề cập tới. Chính với Tông Đồ Nathanael này mà Tông Đồ Philipê đã nói rằng ngài “đã gặp Đấng được Moisen viết trong lề luật, cũng như được các vị tiên tri nói rói, đó là Đức Giêsu, con ông Giuse, ở Nazarét” (Jn 1:45).

Như chúng ta đều biết, Nathanael đã có một thành kiến sâu nặng đối với Người: “Ở Nazarét chẳng lẽ lại có gì tốt hay sao?” (Jn 1:46a). Lời phát biểu này đối với chúng ta là những gì hệ trọng. Nó khiến chúng ta thấy rằng, theo những niềm trông đợi của người Do Thái thì Đấng Thiên Sai không thể xuất phát từ một thứ làng mạc vô danh tiểu tốt như thế, như ở Nazarét ấy (cũng xem Jn 7:42).

Tuy nhiên, nó cũng cho thấy quyền tự do của Thiên Chúa, Đấng làm cho những niềm đợi trông của chúng ta bị ngõ ngàng, khi tỏ mình ra ở chính nơi đó, nơi chúng ta ít trông mong Người xuất hiện. Ngoài ra, chúng ta biết rằng, thực sự Chúa Giêsu không phải hoàn toàn xuất thân “từ Nazarét”, thế nhưng Người đã được hạ sinh ở Bêlem (x Mt 2:1; Lk 2:4). Bởi thế, việc cự nự của Tông Đồ Nathanael không có giá trị gì cả, vì nó được căn cứ vào chi tiết không trọn vẹn như thường xảy ra.

Trường hợp của Nathanael cố gắng hiến cho chúng ta một ý tưởng khác, đó là, trong mối liên hệ với Chúa Giêsu, chúng ta không được chỉ chấp nhận ngôn từ mà thôi. Qua việc trả lời của mình, Tông Đồ Philiphê đã nêu lên một lời mời gọi ý cho Nathanael là: “Hãy đến mà xem” (Jn 1:46b). Kiến thức của chúng ta về Chúa Giêsu trước hết cần phải có một cảm nghiệm sống động: Chúng ta của người khác là những gì thực sự quan trọng, như cuộc sống Kitô hữu của chúng ta nói chung được bắt đầu bằng việc được một hay vài chứng nhân loan báo cho chúng ta. Thế nhưng, chính chúng ta tự mình cần phải tham dự vào mối liên hệ thân mật và sâu xa với Chúa Giêsu nữa.

Cũng một cách thức như thế, những người dân làng Samaritanô, sau khi nghe thấy chứng từ của một người đồng quê được gặp gỡ Chúa Giêsu ở bờ giếng Giacóp, đã trực tiếp nói với Người, và sau cuộc nói chuyện ấy, họ nói cùng người phụ nữ rằng “Chúng tôi không tin vì lời của chị; vì đích thân chúng tôi đã nghe, và chúng tôi biết đó thật là vị cứu tinh của thế giới” (Jn 4:42).

Trở về với cảnh on gọi trên đây, vị thánh ký nói cho chúng ta hay rằng, khi Chúa Giêsu thấy Nathanael tiến đến với Người thì Người kêu lên rằng: “Đây thật là một người Yến Duyên. Nơi người này không có gì là giả dối” (Jn 1:47). Đó là lời ca ngợi nhắc lại

câu nói của một bài thánh vịnh: “Phúc thay những ai Chúa không trách tội, lòng trí không có gì là gian dối” (Ps 32:2), thế nhưng đó là lời lại gọi tính tò mò của Nathanael, người cảm thấy ngỡ ngàng đáp lại rằng: “Làm sao Ngài lại biết tôi?” (Jn 1:48a). Trước tiên, câu trả lời của Chúa Giêsu mới đầu chẳng hiểu được. Người nói với ngài rằng: “Trước khi Philipê gọi anh thì Tôi đã thấy anh ở dưới cây vả rồi” (Jn 1:48b).

Ngày nay, khó có thể nhận thức được một cách chính xác ý nghĩa của những lời vừa rồi. Theo những gì được các chuyên gia nói thì có thể như thế này, nếu vào thời ấy các cây vả được đề cập tới như thứ cây được các vị tiến sĩ luật ngồi bên dưới gốc để đọc và giảng dạy Thánh Kinh, thì Người có ý ám chỉ loại công việc được Nathanael thi hành ở lúc ngài được kêu gọi.

Dù sao, điều đáng kể nhất trong trình thuật này của Thánh Gioan đó là lời tuyên xưng được Nathanael phát biểu một cách minh bạch vào lúc cuối cùng: “Thưa Thầy, Thầy là Con Thiên Chúa; Thầy là Vua Yến Duyệt!” (Jn 1:49). Mặc dù lời tuyên xưng này không đạt tới mức hệ trọng như lời tuyên xưng của Tông Đồ Tôma là những gì kết thúc Phúc Âm Thánh Gioan: “Lạy Chúa tôi, lạy Thiên Chúa tôi!” (Jn 20:28), lời tuyên xưng của Nathanael có nhiệm vụ mở ra lãnh giới cho Phúc Âm thứ bốn này.

Ở lời tuyên xưng của Tông Đồ Nathanael bước đầu tiên và quan trọng đã được thực hiện trên con đường gắn bó với Chúa Kitô. Những lời của Tông Đồ Nathanael cho thấy một khía cạnh dưỡng diện và bổ xung về căn tính của Chúa Giêsu: Người được nhìn nhận bởi mối liên hệ đặc biệt giữa Người với Thiên Chúa Cha mà Người là Con duy nhất của Ngài, cũng như bởi mối liên hệ với dân Yếu Duyên là thành phần gọi Người là Vua, một phẩm tính xứng hợp với Đấng Thiên Sai được đợi trông.

Chúng ta không bao giờ được làm mất đi một trong hai yếu tố ấy, vì nếu chúng ta chỉ tuyên xưng chiều kích thiên quốc của Chúa Giêsu là chúng ta có nguy cơ làm cho Người thành một hữu thể siêu việt và phù du, trong khi đó, nếu chúng ta chỉ nhìn nhận vai trò cụ thể của Người trong lịch sử thì chúng ta có nguy cơ lơ là với chiều kích thần linh của Người, một chiều kích là dung diện xứng hợp của Người.

Chúng ta không có tài liệu chính xác về hoạt động tông đồ sau này của Tông Đồ Bartholomew-Nathanael. Theo tài liệu được sử gia Eusebius đề cập đến ở thế kỷ thứ 4, thì có những dấu vết hiện diện của Tông Đồ Bartholomew ở Panteno Ấn Độ (cf. "Ecclesiastical History," V, 10,3).

Theo một hậu truyền thống thì vào đầu Thời Trung Cổ, trình thuật về việc ngài qua đời vì bị lột da là

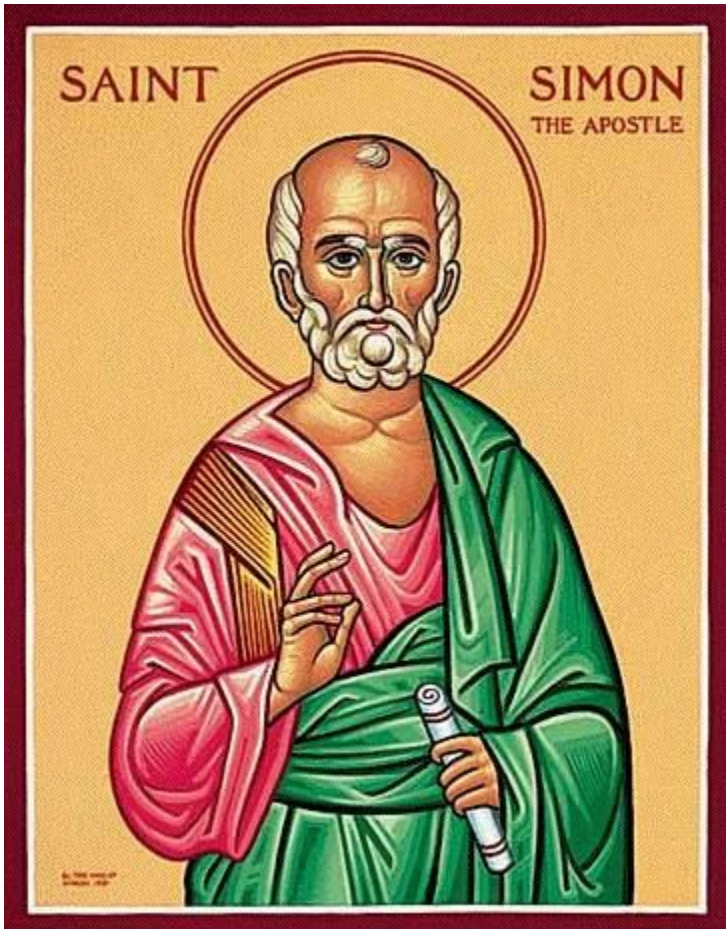
những gì sau đó đã hết sức phổ thông trong dân chúng. Chỉ cần nghĩ đến cảnh tượng rất nổi tiếng trong Cuộc Chung Thăm ở Nguyện Đường Sistine là cảnh được đại điêu khắc gia Michelangelo trình bày cho thấy Thánh Batholomew cầm da của ngài nơi bàn tay trái, nơi nhà nghệ sĩ đã để bức chân dung của ngài ở đó.

Các di tích của ngài được tôn kính ở đây, ở Rôma này, ở nhà thờ được cung hiến cho ngài trên Đảo Tiber đây, nơi những dấu tích thánh ấy được Hoàng Đế Đức quốc là Otto III mang về từ năm 983.

Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng hình ảnh của Thánh Bartholomew, bất chấp tình trạng thiếu tài liệu, cũng nói với chúng ta rằng có thể cảm nghiệm được việc sống gắn bó với Chúa Giêsu và có thể làm chúng cho việc sống gắn bó này thậm chí không cần phải có các việc làm theo cảm giác. Chúa Giêsu là một Đấng siêu việt, là Đấng mỗi một người trong chúng ta được kêu gọi hy hiến sự sống và sự chết của mình vậy.

## Tông Đồ Simon và Thaddêô

*Bài 21 - 11/10/2006*



**H**ôm nay chúng ta chú ý tới hai trong 12 Tông Đồ, đó là Tông Đồ Simon người Canaan và Giuđa được gọi là Thaddêô (đừng nhầm với Giuđa Iscariot). Chúng ta chú ý tới hai vị cùng một lúc, không phải vì trong danh sách 12 Tông Đồ hai vị bao giờ cũng được nhắc đến bên nhau (x Mt 10:4; Mk 3:18; Lk 6:15; Acts 1:13), mà vì không có nhiều chi tiết về hai vị, ngoại trừ Sổ Bộ Tân Ước có một bức thư được cho là của Tông Đồ Giuđa Thaddêô.

Tông Đồ Simon được ghép với một hình dung từ khác nhau trong 4 bản liệt kê: trong khi Thánh Ký Mathêu và Marcô diễn tả ngài như là “người xứ Canaan” thì Thánh Ký Luca diễn tả ngài như là “người nhiệt thành”. Thật sự, hai phẩm chất này là những gì tương đương nhau, vì chúng có cùng một nghĩa: đúng vậy, theo tiếng Do Thái thì động từ “qanà” có nghĩa là “nhiệt thành, hăng say”, và có thể được sử dụng để nói về Thiên Chúa liên quan tới nỗi hờn ghen đối với thành phần dân được Ngài tuyển chọn (x Ex 20:5), hay về thành phần bừng lên lòng nhiệt thành hoàn toàn dẫn thân phụng sự Thiên Chúa như Elia (x 1Kgs 19:10).

Bởi thế, có thể Tông Đồ Simon này, nếu không thực sự thuộc về phong trào duy quốc gia chủ nghĩa của Nhóm Zealots, thì ít là có đặc tính của một lòng

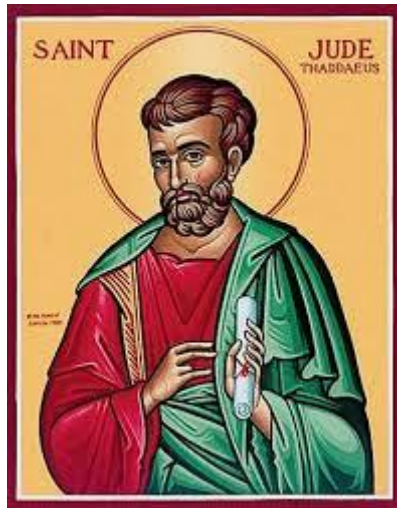


nhiệt thành đối với căn tính của người Do Thái, vì thế đối với Thiên Chúa, với dân tộc của mình và với lề luật thần linh. Nếu đúng là thế thì Tông Đồ Simon này hoàn toàn khác hẳn với Tông Đồ Mathêu, vị ngược lại, vì là một người thu thuế, xuất thân từ một hoạt động hoàn toàn được coi là dơ bẩn. Đó là dấu hiệu rõ ràng cho thấy Chúa Giêsu kêu gọi các môn đệ của Người cũng như thành phần phụ giúp của Người từ những tầng lớp xã hội và tôn giáo khác nhau, không hề phân cách.

Người chú trọng tới con người, chứ không lưu ý tới thứ loại hay qui ước xã hội! Và điều tuyệt vời ở đây là trong các nhóm môn đệ của mình, mặc dù khác nhau, từ thành phần nhiệt thành đến thành phần thu thuế, đều chung sống với nhau, thắng vượt những khó khăn có thể được đặt ra: thật thế, chính Chúa Giêsu là động lực cho việc liên kết này, nơi Người, tất cả đều thấy mình được kết nối. Và điều ấy rõ ràng cống hiến cho chúng ta một bài học, thành phần thường chú trọng tới những gì là khác biệt nhau và có thể là những gì chống đối nhau, quên đi rằng nơi Chúa Giêsu Kitô chúng ta có được một sức mạnh để hòa giải các thứ xung khắc của chúng ta. Và chúng ta hãy nhớ rằng nhóm 12 là một hình ảnh tiên thân của Giáo Hội và vì thế cho thấy trước Giáo Hội cần phải có chỗ cho tất cả mọi đặc sủng, mọi dân nước, mọi chủng tộc, tất cả mọi phẩm

chất làm người, tất cả những gì có thể được hòa hợp và hiệp nhất nơi mỗi hiệp thông với Chúa Giêsu.

Về Tông Đồ Giuđa Thaddêô, vị được gọi như thế bởi truyền thống, liên kết hai tên gọi khác nhau: trong khi Thánh Ký Mathêu và Marcô chỉ gọi ngài là “Thaddêô” (Mt 10:3; Mk 3:18), thì Thánh Ký Luca lại gọi ngài là “Giuđa con Giacôbê” (Lk 6:16; Acts 1:13). Biệt danh Thaddêô có một nguồn gốc không rõ ràng và được giải thích như xuất phát từ tiếng Aramaic “taddà”, nghĩa là “ngực” bởi thế có nghĩa là “hào hiệp cao thượng”, hay như tiếng viết tắt của một tên gọi Hy Lạp như “Theodore, Teodoto”. Ngài là vị ít được nói đến.



Chỉ có Thánh Ký Gioan ghi nhận một điều yêu cầu ngài đã tỏ ra cùng Chúa Giêsu trong Bữa Tiệc Ly:

Thaddêô nói cùng Chúa Giêsu rằng “Lạy Thầy, tại sao Thầy chỉ tỏ mình cho chúng con mà thôi và không tỏ ra cho thế gian?” Đó là một vấn nạn có một tầm quan trọng lớn lao hiện tại, một vấn đề chúng ta cũng hỏi Chúa Giêsu rằng: Tại sao Đấng Phục Sinh không tỏ hết vinh quang của mình ra cho các thành phần đối phương để chúng tỏ cho họ thấy rằng Người là người vinh thắng? Tại sao Thiên Chúa lại chỉ tỏ mình ra cho thành phần môn đệ mà thôi? Câu trả lời của Chúa Giêsu là một câu giải đáp huyền nhiệm và có ý nghĩa sâu xa.

Chúa Giêsu nói rằng: “Nếu ai yêu mến Thầy thì sẽ giữ lời Thầy, và Cha Thầy sẽ yêu thương họ, rồi Chúng Ta sẽ đến với họ, biến họ làm nơi cư trú của Chúng Ta” (Jn 14:22-23). Tức là Đấng Phục Sinh cũng cần phải được nhìn thấy, được nhận thấy, bằng con tim, nhờ đó Thiên Chúa có thể cư trú nơi họ. Chúa Giêsu không hiện ra như là một thứ đồ vật. Chúa Giêsu muốn đi vào cuộc đời của chúng ta, vì vậy, việc Người tỏ mình ra là một thứ tỏ mình bao hàm và cần có một con tim cởi mở đón nhận. Chỉ có thế chúng ta mới thấy được Đấng Phục Sinh.

Xưa kia Tông Đồ Giuđa Thaddêô được cho là tác giả của một trong những bức thư Tân Ước được gọi là “công giáo” vì những bức thư này ngỏ cùng một số rất đông thành phần độc giả. Thật vậy, bức thư này được ngỏ cùng “thành phần được tuyển chọn đang

sống trong tình yêu của Thiên Chúa là Cha và được Chúa Giêsu Kitô gìn giữ bảo trì” (câu 1).

Mối quan tâm chính yếu của bản văn này đó là việc Kitô hữu phải coi chừng tất cả những ai lấy ân sủng của Chúa như tấm bình phong che đậy cái phóng túng bừa bãi của họ và lừa đảo anh em mình bằng những giáo thuyết bất khả chấp, gây chia rẽ trong Giáo Hội “bởi ảnh hưởng từ các thứ mơ tưởng của họ” (câu 8). Bởi vậy mà Tông Đồ Giuđa này so sánh họ với thành phần sa đọa và bằng những lời lẽ mạnh mẽ ngài nói rằng “họ theo đường lối của Cain” (câu 11).

Ngoài ra, ngài không ngần ngại gán ghép cho họ “như là những đám mây không mưa bị nổi trôi bởi gió cuốn hay những thứ cây cối cuối mùa chẳng sinh hoa kết trái, bị cằn chết, bị mất gốc; như những ngọn sóng hung dữ trên biển cả phun bọt bắn thiu; như những thứ tinh tú hoang đàng, đáng là đám sương mù tăm tối trong cõi vĩnh hằng” (các câu 12-13).

Ngày nay chúng ta không còn quen với việc sử dụng thứ ngôn từ gây tranh cãi này, thứ ngôn từ đầu sao cũng nói cho chúng ta một điều gì đó quan trọng: Đó là trong tất cả mọi chước cám dỗ hiện hữu, trước tất cả mọi trào lưu của cuộc sống tân tiến, chúng ta cần phải kiên trì gìn giữ lấy căn tính đức tin của mình. Dĩ nhiên đường lối ân huệ và đối thoại

được Công Đồng Chung Vaticanô II đã thực hiện một cách khéo léo, chắc chắn sẽ được nhất mực tiếp tục thực hiện. Thế nhưng, đường lối đối thoại này, một đường lối rất ư là cần thiết, vẫn không được làm cho chúng ta quên đi nhiệm vụ cần phải cân nhắc và luôn làm chứng một cách mạnh mẽ những chiều hướng chi phối thuộc căn tính Kitô Giáo của chúng ta là những gì chúng ta không được loại bỏ.

Cần phải gìn giữ thật hiện đại cái căn tính ấy, cái căn tính chúng ta có không phải là trò đùa ở một bình diện thuần văn hóa hay ở một mức độ hời hợt, song nó cần phải là những mạnh mẽ, minh bạch và can đảm trước những xung khắc nơi thế giới chúng ta đang sống.

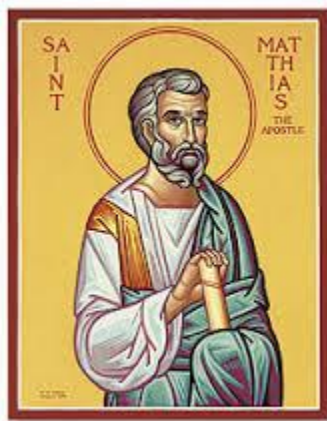
Đó là lý do bản văn của bức thư ấy mới tiếp tục viết như thế này: “Thế nhưng, anh chị em thân mến, hãy xây dựng bản thân mình trên đức tin rất thánh của anh chị em, hãy nguyện cầu trong Chúa Thánh Thần, hãy giữ mình trong tình yêu Thiên Chúa, hãy đợi chờ tình thương của Chúa Giêsu Kitô là Chúa của chúng ta nơi cuộc sống trường sinh; hãy tin tưởng, những ai trong anh chị em đang bị chao đảo...” (câu 2-22).

Chúng ta thấy rõ là vị tác giả của những giòng chữ này sống trọn vẹn niềm tin của ngài, một niềm tin hàm chứa các thực tại cao cả như tính cách liêm

chính và niềm vui về luân lý, lòng tin tưởng và sau hết là việc chúc tụng, tất cả đều được tác động bởi duy sự thiện hảo của vị Thiên Chúa duy nhất của chúng ta và bởi tình thương của Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta. Bởi thế, chớ gì cả Tông Đồ Simon người Canaan và Tông Đồ Giuđa Thaddêô giúp chúng ta biết tái nhận thức một cách mới mẻ và sống một cách thiết tha với vẻ đẹp của đức tin Kitô Giáo, biết thực hiện một chứng từ vừa mạnh mẽ vừa thanh thản.

## **Tông Đồ Giuđa Ích Ca và Tông Đồ Matthia**

*Bài 22 - 18/10/2006*



**H**ôm nay, để hoàn trọn việc ôn lại 12 Vị Tông Đồ được Chúa Giêsu đích thân kêu gọi trong cuộc sống trần thế của Người, chúng ta không thể không đề cập tới một người bao giờ cũng ở chỗ cuối cùng, đó là Giuđa Ích Ca. Chúng ta muốn liên kết người tông đồ này với con người sau đây được chọn thay thế tên là Matthia.

Nguyên tên gọi Giuđa là những gì khơi lên nơi Kitô hữu một phản ứng trực giác về tình trạng trầm luân và luận phạt. Ý nghĩa của danh xưng “Ích Ca” là vấn đề tranh cãi: Lời giải thích được nhắc đến nhất đó là “con người ở Queriyot”, liên quan tới quê quán của người tông đồ này, một miền ở quanh Hebron là nơi được nhắc đến 2 lần trong Sách Thánh (x Joshua 15:25; Amos 2:2).

Có những người lại cắt nghĩa nó như là một danh xưng được gọi trệch đi từ tiếng “hired assassin – kẻ ám sát mướn”, như thế nó báo trước cho thấy một tay du kích thủ con dao găm, được tiếng Latinh gọi là “sica”. Sau hết, một số người còn thấy nơi danh xưng này cái phiên âm thuần túy từ gốc Hebrew-Aramaic có nghĩa là: “Kẻ sẽ nộp Người”. Điều này được đề cập tới hai lần ở Phúc Âm thứ bốn, tức là lần sau khi Tông Đồ Phêrô tuyên xưng niềm tin của mình (x Jn 6:71) và lần sau đó trong buổi xúc dầu ở Bêthania (x Jn 12:4).

Những đoạn Phúc Âm khác cho thấy rằng việc phản bội ấy đang diễn tiến, như “Hắn là kẻ đã phản bội Người”, như đã xảy ra trong Bữa Tiệc Ly, sau lời loan báo về việc phản bội (x Mt 26:25), và sau đó ở vào lúc Chúa Giêsu bị bắt giam (x Mt 26:46,48; Jn 18:2-5). Tuy nhiên, các bản liệt kê danh sách 12 vị nhắc nhở việc phản bội như là những gì đã xảy ra: “Giuđa Ích Ca, kẻ phản bội Người”, như Thánh Ký Marcô (3:19); Thánh Ký Mathêu (10:4) và Luca (6:16) cũng sử dụng cùng một kiểu cách tương đương như vậy.

Như thế, việc phản bội đã xảy ra vào hai thời điểm: trước hết là vào thời điểm âm mưu toan tính, khi Giuđa tỏ ra thỏa thuận với thành phần thù địch của Chúa Giêsu về 30 đồng bạc (x Mt 26:14-16), và sau đó là thời điểm thực hiện âm mưu này bằng cái hôn thày mình ở Diệt-Xi-Ma-Ni (x Mt 26:46-50).

Dẫu sao thì các thánh ký cũng nhấn mạnh rằng tình trạng làm tông đồ của nhân vật này là những gì hoàn toàn phù hợp với con người này: khi con người ấy được lập đi lập lại là “một trong số 12 vị” (Mt 26:14,47; Mk 14:20,20; Jn 6:71) hay “thuộc về số 12” (Lk 22:3).

Ngoài ra, có hai trường hợp Chúa Giêsu, khi ngộ cùng các vị tông đồ và nói thực sự về con người ấy, thì đã nói con người này như là “một người trong



các con” (Mt 26:21; Mk 14:18; Jn 6:70, 13:21). Và Tông Đồ Phêrô cũng nói về Giuđa “là người thuộc về số trong chúng ta, và đã góp phần được phân phối của mình vào thừa tác vụ này” (Acts 1:17).

Bởi thế, con người ấy là một nhân vật thuộc về nhóm những ai Chúa Giêsu đã tuyển chọn làm đồng bạn và là những người hợp tác viên thân cận. Điều này gọi lên hai vấn đề khi giải thích những gì đã xảy ra. Vấn đề thứ nhất khi chúng ta tự hỏi làm sao Chúa Giêsu lại có thể tuyển chọn con người này và tin tưởng con người ấy chứ.

Thật vậy, mặc dù Giuđa là người quản lý của nhóm này (x Jn 12:6b, 13:29a), trong thực tế con người ấy còn được gọi là “kẻ ăn cắp” nữa (Jn 12:6a). Mâu nhiệm của việc chọn lựa này thậm chí còn lớn lao hơn nữa khi Chúa Giêsu thốt lên một lời phán quyết rất nghiêm trọng về con người này là “Khốn cho kẻ phản bội Con Người” (Mt 26:24).

Mâu nhiệm này thậm chí còn sâu kín hơn nữa khi người ta nghĩ tới số phận đời đời của con người ấy, khi thấy rằng Giuđa “đã tỏ ra hối hận mang 30 đồng bạc đến cho các vị trưởng tế và kỳ lão mà nói ‘tôi đã phạm tội gây đổ máu người vô tội’” (Mt 27:3-4). Mặc dù con người này đã đi thất cố tự vẫn (x Mt 27:5), chúng ta cũng không được phán đoán cử chỉ này

của con người ấy, đặt mình vào chỗ của Thiên Chúa là Đấng vô cùng xót thương và công chính.

Vấn đề thứ hai liên quan tới động lực nơi hành vi cử chỉ của Giuđa: Tại sao con người này lại phản bội Chúa Giêsu? Vấn đề này có vài giả thiết. Một số thì nói rằng vì hắn tham lam tiền bạc; một số khác cho rằng có tính cách thiên sai, ở chỗ Giuđa cảm thấy thất vọng khi thấy Chúa Giêsu không xứng hợp với chương trình giải phóng về chính trị và quân sự của xứ sở của mình.

Thật thế, các bản Phúc Âm đã nhấn mạnh đến khía cạnh khác, đó là khía cạnh được Thánh Ký Gioan minh nhiên viết rằng “ma quỷ đã gieo vào lòng của Giuđa Ích Ca, con của Simon, việc phản bội Người” (Jn 13:2); cũng thế, Thánh Ký Luca viết: “Satan đã nhập vào Giuđa được gọi là Ích Ca, một trong số 12 vị” (Lk 22:3).

Như thế, người ta vượt ra ngoài những động lực về lịch sử, khi giải thích những gì đã xảy ra căn cứ vào trách nhiệm riêng tư của Giuđa, con người đã thê thảm chiều theo chước cám dỗ của tên gian ác. Dầu sao thì việc phản bội của Giuđa vẫn tiếp tục là một mầu nhiệm. Chúa Giêsu đã đối xử với con người này như một người bạn (x Mt 26:50), thế nhưng nơi việc Người kêu mời hãy theo Người trên con đường phúc đức Người đã không ép buộc ý muốn của con

người ấy hay ngăn cản con người này khỏi sa ngã theo chước cám dỗ của Satan, tôn trọng tự do của con người.

Thật vậy, các khả thể của việc hư hoại nơi tâm can con người thì thật là nhiều. Một cách duy nhất để tránh lánh chúng là ở chỗ đừng gieo trồng một quan điểm về đời sống chỉ có tính cách cá nhân, biệt lập, mà bao giờ cũng đứng vào bên của Chúa Giêsu, chấp nhận quan điểm của Người.

Hằng ngày chúng ta phải cố gắng để được hoàn toàn hiệp thông với Người. Chúng ta hãy nhớ lại rằng Tông Đồ Phêrô đã tỏ ra muốn chống lại Người cũng như chống lại những gì đang chờ đợi Người ở Giêrusalem, thế nhưng vị tông đồ này đã bị quở trách hết sức nặng lời là: “Hãy xéo đi, đồ Satan! Vì ngươi chẳng đứng về bên Thiên Chúa mà chiều theo con người thôi” (Mk 8:32-33).

Sau khi sa ngã, Tông Đồ Phêrô đã tỏ ra hối hận rồi được thứ tha và ân sủng. Giuđa cũng tỏ ra hối hận, nhưng việc hối hận của con người này lại thoái hóa thành tuyệt vọng và vì thế đã đi đến chỗ tự diệt. Đối với chúng ta thì đó là một lời kêu gọi hãy luôn nhớ đến những gì được Thánh Biển Đức viết ở đoạn kết Chương 5 – những gì căn bản – nơi Luật của ngài: “Đừng bao giờ tuyệt vọng trước tình thương của Thiên Chúa”. Thật vậy, Thánh Gioan đã viết “Thiên

Chúa là Đấng cao cả hơn lòng của chúng ta” (1Jn 3:20).

Chúng ta hãy nhớ đến hai điều. Thứ nhất, đó là việc Chúa Giêsu tôn trọng quyền tự do của chúng ta. Thứ hai, đó là việc Chúa Giêsu đợi chờ chúng ta tỏ ra hối hận và hoán cải; Người là Đấng giàu lòng xót thương và tha thứ. Thật vậy, khi chúng ta nghĩ đến vai trò tiêu cực do Giuđa thực hiện, chúng ta cần phải nghĩ đến nó một cách cao hơn, những cách thức được Thiên Chúa muốn tỏ ra nơi các biến cố.

Việc phản bội của con người này đã dẫn đến cái chết của Chúa Giêsu, Đấng đã biến cái khổ đau kinh hoàng này thành một phương tiện cho tình yêu cứu độ cũng như cho việc tự hiến cho Cha (x Gal 2:20; Eph 5:2,25). Động từ “phản bội” theo bản Hy Ngữ nghĩa là “bỏ cuộc”. Có những lúc vấn đề này cũng xảy ra nơi đích thân của Thiên Chúa nữa, ở chỗ, vì yêu thương, Ngài “đã không dung tha” cho Chúa Giêsu bởi tất cả chúng ta (x Rm 8:32). Nơi mầu nhiệm cứu độ huyền nhiệm của mình, Thiên Chúa sử dụng cử chỉ bất khả chính đáng của Giuđa như là một động lực cho việc Con hoàn toàn tự hiến vì phần rỗi thế gian.

Để kết lại, chúng ta cũng muốn nhắc lại nhân vật mà sau Phục Sinh đã được chọn thay thế kẻ phản bội ấy. Ở Giáo Hội Giêrusalem, có hai người được nêu lên

trong cộng đồng và bốc thăm tên của họ, đó là “Giuse được gọi là Barsabbas, có biệt hiệu là Justus, và Matthia” (Acts 1:23).

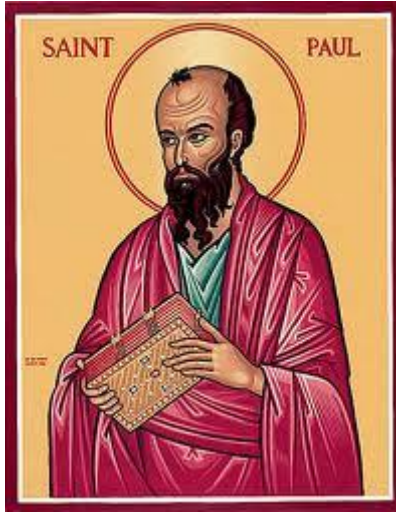
Nhân vật sau thực sự đã được chọn, nhờ đó, “ngài được ghi danh vào với số 11 vị tông đồ” (Acts 1:26). Chúng ta không biết gì hơn về ngài, ngoại trừ việc ngài là một trong những nhân chứng về cuộc sống công khai của Chúa Giêsu (x Acts 1:21-22), trung thành với Người cho đến cùng. Việc trung thành của ngài sau đó đã được Thiên Chúa kêu gọi để thay chỗ cho Giuđa, như thế bù đắp lại việc phản bội của Giuđa.

Chúng ta hãy rút tĩa một bài học cuối cùng ở đây là mặc dù không thiếu thành phần Kitô hữu bất xứng và bội phản trong Giáo Hội, chúng ta vẫn cần phải làm cân bằng hóa sự dữ do họ gây ra bằng chứng từ rạng ngời của chúng ta về Chúa Giêsu Kitô là Chúa và là Đấng Cứu Độ của chúng ta.



## Thánh Phaolô - Tông Đồ 13

*Bài 23 - 25/10/2006*



**C**húng ta đã kết thúc những bài chia sẻ của chúng ta về 12 Tông Đồ, những vị được Chúa Giêsu đích thân kêu gọi trong khi Người còn sống trên trần gian. Hôm nay chúng ta bắt đầu tiến tới những hình ảnh về các nhân vật quan trọng khác trong Giáo Hội sơ khai. Các vị cũng đã hiến đời mình cho Chúa Kitô, cho Phúc Âm và cho Giáo Hội. Các vị là những con người nam nữ, thành phần, như Thánh Luca viết trong Sách Tông Vụ là “đã liều mạng vì Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta” (15:26).

Vị đầu tiên trong thành phần này, được chính Chúa Giêsu kêu gọi, được Đấng Phục Sinh kêu gọi, cũng là một vị tông đồ đích thực, không ai khác ngoài Tông Đồ Phaolô thành Tarsus. Ngài sáng chói như một ngôi sao cao cả nhất trong lịch sử Giáo Hội, chứ không phải chỉ trong lịch sử của những thuở ban đầu ấy mà thôi.

Thánh Gioan Kim Khẩu đã tôn tụng ngài như là một nhân vật trời vượt thậm chí hơn cả nhiều thiên thần và tổng lãnh thiên thần (x "Panegyric" 7,3). Trong vở *Hài Kịch Thần Linh*, thi sĩ Dante Alighieri, được cảm hứng bởi trình thuật của Thánh Luca trong Sách Tông Vụ (x 9:15), đã diễn tả ngài như là "một bình chứa ưu tuyển" (*Inferno* 2,28), tức là dụng cụ được Thiên Chúa chọn lựa. Những người khác gọi ngài là "Vị Tông Đồ Thứ 13" – và ngài thực sự cũng nhấn mạnh nhiều đến sự kiện là một tông đồ đích thực, được Đấng Phục Sinh tuyển chọn, hay thậm chí "là tông đồ đệ nhất sau Đấng Duy Nhất".

Thật sự sau Chúa Giêsu, ngài là nhân vật từ ban đầu được chúng ta biết tới nhất. Đúng thế, chúng ta không những chỉ có trình thuật của Thánh Luca trong Sách Tông Vụ mà còn có cả hàng loạt các bức thư do đích thân ngài viết, không qua trung gian nào, cho chúng ta thấy con người của ngài và tư tưởng của ngài. Thánh Luca nói với chúng ta rằng tên thật của ngài là Saolê (x Acts 7:58, 8:1 v.v.), theo

tiếng Do Thái cũng là Saolê (x Acts 13:21), và ngài là một người Do Thái thuộc Cộng Đồng Do Thái Tha Hương, căn cứ vào thành Tarsus ở giữa Anatolia và Syria.

Ngài đã sớm lên Giêrusalem để học hỏi lề luật Moisen một cách sâu rộng nơi vị đại tôn sư Gamaliel (x Acts 22:3). Ngài cũng đã học nghề tay chân và thông thường, nghề làm lều (x Acts 18:3), một nghề sau đó đã giúp ngài tự lực mưu sinh không trở thành gánh nặng cho các Giáo Hội (x Acts 20:34; 1Cor 4:12; 2Cor 12:13-14).

Ngài cảm thấy rất cần phải hiểu biết cộng đồng của những ai tuyên xưng mình là môn đệ Chúa Giêsu. Qua họ, ngài thấy được một niềm tin mới, một “đường lối” mới như được nói tới, một đường lối không lấy lề luật của Thiên Chúa làm chính yếu mà là con người Chúa Giêsu, Đấng tử giá và phục sinh, Đấng được cho là xóa bỏ tội lỗi.

Là một người Do Thái nhiệt thành, ngài đã coi sự điệp ấy là những gì bất khả chấp, hơn thế nữa, là những gì gây gương mù gương xấu, và cảm thấy có nhiệm vụ rat ay bách hại thành phần môn đệ Chúa Kitô, cả ở ngoài thành Giêrusalem. Chính trên đường đi Damascô, vào đầu thập niên 30, theo lời của ngài, “Chúa Giêsu Kitô” đã chiếm đoạt Saul “làm của Người”. Trong khi Thánh Luca trình thuật



lại những diễn tiến xảy ra với đầy những chi tiết – cách thức ánh sáng của Đấng Phục Sinh tỏa ra cho ngài, biến đổi hoàn toàn cuộc sống của ngài – thì trong các bức thư của mình, ngài nói thẳng tới những gì là chính yếu và nói chẳng những đến một thị kiến (x 1Cor 9:1), mà còn đến việc khải ngộ (x 2Cor 4:6), nhất là về một mạc khải và một ơn gọi trong cuộc gặp gỡ Đấng Phục Sinh (x Gal 1:15-16).

Thật vậy, ngài minh nhiên nói về mình như là “vị tông đồ theo ơn gọi” (x Rm 1:1; 1Cor 1:1) hay “vị tông đồ theo ý muốn của Thiên Chúa” (2Cor 1:1; Eph 1:1; Col 1:1), như thể muốn nhấn mạnh tới việc hoán cải của ngài không phải là thành quả bởi những tư tưởng hay đẹp, của những phản tỉnh, mà là hoa trái của việc Thiên Chúa can thiệp, của một ân sủng thần linh không hề biết trước. Bởi thế, hết mọi sự trước đó đối với ngài là trân quý đã trở thành, ngược đời thay, theo lời lẽ của ngài, những gì thua lỗ và phế thải (x Phil 3:7-10). Để rồi, từ lúc ấy, ngài dốc toàn lực của mình vào việc phục vụ một mình Chúa Giêsu Kitô và Phúc Âm của Người. Cuộc sống của ngài trở thành cuộc sống của một vị tông đồ muốn hoàn toàn “trở nên mọi sự cho mọi người” (1Cor 9:22).

Ở đây chúng ta thấy có một bài học rất quan trọng, đó là vấn đề hãy lấy Chúa Giêsu Kitô làm tâm điểm cuộc sống của mình, nhờ đó căn tính của chúng ta được hiện lộ chính yếu bởi cuộc hội ngộ với Chúa

Kitô, bởi việc hiệp thống với Người cũng như với lời của Người. Hết mọi thứ giá trị khác cần phải được tái phục hồi và thanh tẩy cho khỏi những gì là cản trở khả dĩ trong ánh sáng soi của Người.

Một bài học quan trọng khác từ Thánh Phaolô đó là chân trời thiêng liêng làm nên đặc tính cho vai trò tông đồ của ngài. Cảm nhận một cách sâu sắc về vấn đề Dân Ngoại, tức là thành phần lương dân, có thể đạt tới Thiên Chúa, Đấng là Chúa Giêsu Kitô tử giá và phục sinh để hiến ban ơn cứu độ cho tất cả mọi người bất kỳ ai, ngài đã dấn thân để loan truyền Phúc Âm này, nghĩa đen là “tin vui”, tức là loan truyền ân huệ được ban tặng để hòa giải con người với Thiên Chúa, với chính họ và với nhau. Ngay từ giây phút đầu tiên, ngài đã hiểu rằng đó là một thực tại không những liên can tới người Do Thái, một nhóm người nào đó, mà còn có một giá trị phổ quát liên quan tới tất cả mọi người nữa.

Giáo Hội ở Antiokia xứ Syria là khởi điểm cho các cuộc hành trình của ngài, nơi Phúc Âm lần đầu tiên được loan báo cho những người Hy Lạp, và là nơi danh xưng “Kitô hữu” cũng được hình thành (x Acts 11:20,26), tức là thành phần tin vào Chúa Kitô. Từ đó, ngài bắt đầu chuyển tới Cyprus, rồi vào những lần khác nhau, tới những vùng Tiểu Á (Pisidia, Laconia, Galatia), và sau đó tới những vùng đất Âu Châu (Macedonia, Hy Lạp). Rõ ràng hơn là

các thành phố Ephesus, Philipi, Thessalonica, Corinth, chưa kể tới Berea, Athens và Miletus.

Vai trò tông đồ của Thánh Phaolô không thiếu những khốn khó là những gì được ngài hiên ngang đương đầu vì yêu mến Chúa Kitô. Chính ngài đã nhắc lại rằng ngài đã chịu đựng “lao nhọc... tù hãm... đánh đập; nhiều lần nguy tử... Ba lần tôi đã bị đánh bằng roi; một lần bị ném đá. Ba lần tôi đã bị đắm tàu... vào những cuộc hành trình thường xuyên, nguy hiểm ở trên sông, nguy hiểm bị cướp bóc, nguy hiểm bởi dân mình, nguy hiểm bởi Dân Ngoại, nguy hiểm trong thành thị, nguy hiểm ngoài hoang vắng, nguy hiểm trên biển cả, nguy hiểm nơi anh em gian trá; chịu vất vả cực nhọc, nhiều đêm bị mất ngủ, chịu đói chịu khát, thường không có của ăn, chịu lạnh lẽo và trần trụi. Ngoài ra tôi còn chịu day dứt hằng ngày bởi mối quan tâm cho tất cả mọi Giáo Hội” (2Cor 11:23-28).

Trong một đoạn thư gửi cho giáo đoàn Rôma (x 15:24,28) ngài tỏ ý định đi Tây Ban Nha, đi tới các giới tuyến của Tây phương, để loan truyền Phúc Âm khắp nơi cho đến tận cùng trái đất bấy giờ. Làm sao không ca ngợi một con người như thế chứ? Làm sao chúng ta không cảm ơn Chúa vì đã ban cho chúng ta một vị tông đồ có một tầm cỡ như vậy chứ? Hiển nhiên là ngài không thể nào đương đầu nổi với tình trạng khốn khó như vậy và có những lúc có những

trường hợp thật là tuyệt vọng, nếu ngài không có một lý do chất chứa giá trị tuyệt đối vượt trên tất cả mọi sự. Chúng ta biết rằng, đối với Thánh Phaolô thì lý do ấy chính là Chúa Giêsu Kitô, Đấng ngài đã viết: “Tình yêu Chúa Kitô thúc bách chúng ta... Người đã chết cho tất cả chúng ta, để những ai sống thì không còn sống cho chính mình nữa mà là cho Đấng đã chết đi và sống lại vì họ” (2Cor 5:14-15), vì chúng ta, vì tất cả mọi người.

Thật vậy, vị Tông Đồ này đã cống hiến chứng từ tối hậu bằng máu của mình dưới thời hoàng đế Nero ở Rôma đây, nơi chúng ta gìn giữ và tôn kính những hài tích tử nạn của ngài. Vào những năm cuối cùng của thế kỷ thứ nhất, vị tiền nhiệm của tôi là Clementê thành Rôma ở Tòa Thánh này đã viết: “Bởi bị ghen ghét và bất đồng, Thánh Phaolô đã buộc phải cho chúng ta thấy làm thế nào người ta chiếm đoạt được phần thưởng của sự nhẫn nại... Sau khi rao giảng công lý cho tất cả mọi người trên thế giới, và sau khi đã tiến đến những giới hạn của Tây phương, ngài đã chịu tử đạo trước thành phần cầm quyền chính trị; ngài đã để lia bỏ thế giới này bằng cách ấy để tiến đến nơi thánh, nhờ đó trở thành mẫu gương vĩ đại nhất cho sự kiên trì” (Thư cho Corintô, 5).

Chớ gì Chúa Kitô giúp chúng ta biết sống lời huấn dụ của Vị Tông Đồ này đã để lại cho chúng ta trong

các bức thư của ngài, đó là “anh em hãy bắt chước tôi như tôi đã bắt chước Chúa Kitô’ (1Cor 11:1).

## **Thánh Phaolô: Hội Ngộ Thần Linh**

*Bài 24 - 8/11/2006*

**T**rong bài giáo lý trước, hai tuần mới đây, tôi đã cố gắng phác tả những nét chính yếu về tiểu sử của vị Tông Đồ Phaolô. Chúng ta đã thấy được cuộc gặp gỡ Chúa Kitô trên đường đi Damasco thực sự đã biến đổi cuộc đời của ngài ra sao. Chúa Kitô đã trở thành lý do hiện hữu của ngài và là động lực mãnh liệt cho tất cả mọi hoạt động tông đồ của ngài.

Trong cách bức thư của ngài, sau danh xưng của Thiên Chúa, xuất hiện trên 500 lần, danh xưng được nhắc đến thường xuyên nhất là danh xưng Chúa Kitô – 380 lần. Bởi thế, chúng ta cần phải nhận thấy rằng Chúa Giêsu Kitô đã chi phối cuộc sống của một con người ra sao, và bởi thế cũng chi phối cả đời sống của chúng ta nữa. Thật vậy, Chúa Giêsu Kitô là

tột đỉnh của lịch sử cứu độ, bởi đó cũng là điểm thực sự khác biệt trong cuộc đối thoại với các tôn giáo khác.

Nhìn vào gương của Thánh Phaolô, bởi vậy chúng ta có thể đặt vấn đề căn bản là: Việc con người gặp gỡ Chúa Kitô xảy ra như thế nào? Mỗi liên hệ xuất phát từ cuộc gặp gỡ này là ở chỗ nào? Câu giải đáp được Thánh Phaolô cống hiến có thể được hiểu hai cách.

Trước hết, Thánh Phaolô giúp chúng ta hiểu được giá trị trọng yếu bất khả thay thế của đức tin. Trong bức thư gửi cho giáo đoàn Rôma, ngài đã viết: 'Chúng ta tin rằng con người được công chính hóa bởi đức tin chứ không phải bởi các việc làm của lề luật' (3:28). Và trong Thư gửi giáo đoàn Galata: 'Con người không được công chính hóa bởi những việc làm của lề luật mà là nhờ niềm tin tưởng vào Chúa Giêsu Kitô, cho dù chúng ta đã tin tưởng vào Chúa Giêsu Kitô, để được công chính hóa bởi niềm tin vào Chúa Giêsu Kitô, chứ không phải bằng những việc làm của lề luật, vì không ai được công chính hóa bởi những việc làm của lề luật' (2:16).

'Được nên công chính' đây nghĩa là được làm cho nên chính trực, tức là được Thiên Chúa công minh xót thương, và được hiệp thông với Ngài, nhờ đó có thể thiết lập mỗi liên hệ chân thực nhiều hơn nữa với tất cả mọi anh chị em của chúng ta: và việc nên

công chính này là do bởi tình trạng tội lỗi của chúng ta được hoàn toàn thứ tha.

Thánh Phaolô đã nói rõ ràng là tình trạng này của đời sống không lệ thuộc vào các việc lành khả dĩ của chúng ta, mà là hoàn toàn vào ân sủng của Thiên Chúa: Chúng ta 'được công chính hóa nhờ ơn Ngài ban, qua việc cứu chuộc nơi Chúa Giêsu Kitô' (Rm 3:24).

Bằng những lời lẽ ấy, Thánh Phaolô đã diễn tả nội dung sâu xa của việc ngài hoán cải, một hướng đi mới cho cuộc sống của ngài như là thành quả của việc ngài gặp gỡ Chúa Kitô Phục Sinh. Trước cuộc hoán cải của mình, Thánh Phaolô đã không phải là một con người xa lạ đối với Thiên Chúa hay đối với lề luật của Chúa. Trái lại, ngài một con người tuân giữ luật lệ, một thứ tuân giữ có tính cách cuồng tín.

Tuy nhiên, trong ánh sáng của cuộc hội ngộ với Chúa Kitô, ngài đã hiểu được rằng nếu sống như thế thì ngài chỉ tìm cách tự tạo nên sự công chính cho bản thân ngài, và bằng tất cả những gì là chính trực ấy ngài chỉ sống cho chính mình ngài mà thôi. Ngài đã hiểu được rằng đời sống của ngài cần phải được hoàn toàn xoay chiều. Và ngài đã bày tỏ chiều hướng mới này như thế vầy: 'Sự sống giờ đây tôi đang sống trong xác thịt là sự sống tôi sống theo

niềm tin tưởng vào Con Thiên Chúa, Đấng đã yêu thương tôi và hiến mình vì tôi' (Gal 2:20).

Bởi vậy, Thánh Phaolô đã không còn sống cho chính mình, cho sự công chính của riêng ngài. Ngài sống bởi Chúa Kitô và với Chúa Kitô: Bằng việc hiến thân, ngài không còn tìm kiếm bản thân hay sống cho bản thân mình nữa. Đó là một sự công chính mới, một chiều hướng mới được Chúa Kitô cống hiến cho chúng ta, một sự công chính ban niềm tin cho chúng ta. Trước thập giá của Chúa Kitô, dấu hiệu cao cả nhất của việc tự hiến bản thân mình, không ai còn vênh vang được nữa về bản thân mình, về sự công chính của riêng mình!

Vào một dịp khác, Thánh Phaolô, âm vang lời của tiên tri Giêrêmia, đã làm sáng tỏ tâm tưởng của ngài như sau: 'Ai vênh vang thì hãy vênh vang trong Chúa' (1Cor 1:31; Jer 9:22f); hay 'Thế nhưng tôi chẳng tìm vinh quang nào khác ngoài thập tự giá của Chúa Giêsu Kitô, vì vậy mà thế gian đã bị đóng đinh đối với tôi và tôi đối với thế gian' (Gal 6:14).

Khi suy nghĩ về những gì hàm nghĩa trong việc không công chính mình bởi những việc làm của lề luật mà là bởi đức tin, chúng ta tiến đến điểm thứ hai là điểm xác định căn tính Kitô Giáo được Thánh Phaolô diễn tả về cuộc sống của ngài. Thật vậy, căn tính của Kitô Giáo là những gì được cấu tạo nên bởi



hai yếu tố, đó là không tìm kiếm bản thân mình, mà là mặc lấy Chúa Kitô và hiến mình cùng với Chúa Kitô, nhờ đó bản thân được tham dự vào đời sống của chính Chúa Kitô cho đến độ được chìm ngập trong Người, được thông dự vào cả sự chết lẫn sự sống của Người.

Thánh Phaolô đã viết trong Thư gửi giáo đoàn Rôma rằng Chúng ta đã 'được rửa trong Chúa Giêsu Kitô là chúng ta đã được rửa trong cái chết của Người... chúng ta đã được mai táng với Người ... chúng ta đã được nên một với Người.... Bởi vậy mà anh chị em cần phải coi mình như đã chết cho tội mà sống cho Thiên Chúa trong Chúa Giêsu Kitô' (6:3,4,5,11). Thật ra lời diễn tả vừa rồi có tính cách triệu chứng, ở chỗ, đối với Thánh Phaolô, không đủ khi nói rằng Kitô hữu được lãnh nhận phép rửa là thành phần tín hữu; đối với ngài, cũng quan trọng không kém khi nói rằng họ 'ở trong Chúa Giêsu Kitô' nữa (cũng x, Rm 8:1,2,39, 12:5, 16:3,7,10; 1Cor 1:2,3 v.v.).

Trong những lần khác, ngài đảo ngược chữ nghĩa và viết rằng 'Chúa Kitô ở trong chúng ta / trong anh chị em' (Rm 8:10; 2Cor 13:5) hay 'trong tôi' (Gal 2:20). Việc hiểu biết nhau này giữa Chúa Kitô và Kitô hữu, một đặc tính nơi giáo huấn của Thánh Phaolô, là những gì hoàn trọn ý nghĩa của ngài về đức tin. Thật vậy, mặc dù liên kết chúng ta một cách

thân tình với Chúa Kitô, đức tin vẫn nhấn mạnh tới cái khác biệt giữa chúng ta và Người.

Tuy nhiên, theo Thánh Phaolô, đời sống của Kitô hữu cũng là một yếu tố chúng ta có thể gọi là 'thần bí', vì nó bao hàm việc mất bản thân chúng ta trong Chúa Kitô và Chúa Kitô trong chúng ta. Bởi đó, vị Tông Đồ này còn tiến đến chỗ diễn tả những nỗi khổ đau của chúng ta như 'những đau khổ của Chúa Kitô trong chúng ta' (2Cor 1:5), nhờ đó chúng ta luôn mang 'trong thân xác cuộc tử nạn của Chúa Giêsu, để sự sống của Chúa Giêsu được tỏ hiện nơi thân xác của chúng ta' (2Cor 4:10).

Chúng ta cần phải áp dụng tất cả mọi điều này vào cuộc sống thường nhật của chúng ta theo gương Thánh Phaolô, vị luôn sống theo chân trời linh đạo cao cả này. Một mặt, đức tin cần phải giữ chúng ta có một thái độ liên li khiêm hạ trước Thiên Chúa, hơn thế nữa, thái độ tôn thờ và chúc tụng đối với Ngài. Đúng vậy, những gì chúng ta là như thành phần Kitô hữu chúng ta đều có được duy bởi Ngài và nhờ ơn Ngài. Vì không gì và không ai thay được chỗ của Ngài mà cần chúng ta không được qui về cho bất cứ cái gì hay bất cứ ai việc tôn thờ chúng ta qui về Ngài. Không một thần tượng nào được làm cho vũ trụ thiêng liêng của chúng ta bị ô nhiễm; bằng không, thay vì hoan hưởng niềm tự do chiếm hữu chúng ta sẽ rơi lại vào một thứ nô lệ nhục nhã.

Đàng khác, việc chúng ta hoàn toàn thuộc về Chúa Kitô và sự kiện ‘chúng ta ở trong Người’ cần phải thấm nhập nơi chúng ta một thái độ hoàn toàn tin tưởng và tràn đầy hân hoan.

Tóm lại, chúng ta cần phải cùng với Thánh Phaolô hô lên rằng: ‘Nếu Thiên Chúa ủng hộ chúng ta thì ai chống lại chúng ta?’ (Rm 8:39). Bởi thế, đời sống Kitô hữu của chúng ta được dựa vào một tảng đá vững vàng và chắc chắn nhất có thể mừng tụng được. Từ đó, chúng ta lấy được tất cả nghị lực của mình, như vị Tông Đồ này thật sự đã viết: ‘Tôi có thể làm được tất cả mọi sự trong Đấng ban sức mạnh cho tôi’ (Phil 4:13).

Vậy chúng ta hãy đối diện với cuộc sống của chúng ta, bằng những niềm vui nỗi buồn của nó, một cuộc đời được hỗ trợ bởi những cảm thức cao cả ấy được Thánh Phaolô cống hiến cho chúng ta. Cảm nghiệm được điều ấy, chúng ta có thể hiểu rằng những gì đích thân vị Tông Đồ viết ra đều thực: ‘Tôi biết Đấng tôi tin tưởng, và tôi tin rằng Người có thể gìn giữ bảo vệ những gì đã được trao phó cho tôi cho đến ngày’, tức là cho đến ngày cuối cùng (2Tim 1:12) của việc chúng ta gặp gỡ Chúa Kitô là vị Thẩm Phán, là Đấng Cứu Tinh của thế giới và của chúng ta.

## **Thánh Phaolô**

### **Giáo Huấn về Thánh Thần**

*Bài 25 - 15/11/2006*

**H**ôm nay, như hai bài giáo lý trước, chúng ta lại nói về Thánh Phaolô và về tư tưởng của ngài. Chúng ta đang ở trước một vĩ nhân, chẳng những về tầm mức của việc hoạt động tông đồ cụ thể, mà còn về mức độ giáo huấn thần học nữa, một giáo huấn hết sức sâu xa và sinh động. Sau khi đã suy niệm trong lần vừa rồi liên quan tới những gì Thánh Phaolô viết về vị thể chính yếu của Chúa Giêsu Kitô trong cuộc sống đức tin của chúng ta, hôm nay chúng ta hãy xem những gì ngài nói với chúng ta về Thánh Linh và về sự hiện diện của Thánh Linh nơi chúng ta, vì trong cả về vấn đề này, Vị Tông Đồ cũng muốn dạy chúng ta một điều gì đó rất quan trọng.

Chúng ta biết những gì Thánh Luca nói với chúng ta về Thánh Linh trong Sách Tông Vụ, khi diễn tả về biến cố Hiện Xuống. Vị Thần Linh Hiện Xuống này tác động một năng lực mãnh liệt trong việc dẫn thân thực hiện sứ vụ làm chứng cho Phúc Âm trên các

nẻo đường thế giới. Thật vậy, Sách Tông Vụ đã trình thuật tất cả những đợt truyền giáo của các vị tông đồ, trước hết là ở Samaria, rồi tới giải duyên hải Palestine, như tôi đã nhắc lại ở cuộc gặp gỡ Thứ Tư vừa rồi.

Tuy nhiên, trong những bức thư của mình, Thánh Phaolô cũng nói với chúng ta về vị Thần Linh này theo một quan điểm khác. Ngài không chỉ giới hạn vào việc diễn giải cho thấy chiều lách năng động và hoạt động của Vị Ngôi Ba Thiên Chúa Ba Ngôi Chí Thánh, mà còn phân tích việc hiện diện của Ngài nơi đời sống của Kitô hữu nữa, một đời sống làm nên bởi Ngài. Tức là Thánh Phaolô suy tư về việc vị Thần Linh này tỏ ảnh hưởng của mình ra chẳng những qua hành động của Kitô hữu mà còn nơi chính con người của họ nữa. Thật vậy, ngài đã nói rằng Thần Linh của Thiên Chúa ở trong chúng ta (x Rm 8:9; 2Cor 3:16), và 'Thiên Chúa đã sai Thần Linh Con Ngài vào lòng chúng ta' (Gal 4:6).

Bởi thế, đối với Thánh Phaolô, vị Thần Linh này thấm nhập những tầng sâu thẳm nhất của bản thân chúng ta. Như vậy thì những lời sau đây có một ý nghĩa thích đáng: 'Vì thứ luật của thần trí sự sống nơi Chúa Giêsu Kitô đã giải thoát anh em khỏi thứ luật tội lỗi và sự chết... Vì anh em đã không lãnh nhận tinh thần nô lệ để lại cảm thấy lo âu sợ hãi, nhưng anh em đã lãnh nhận một tinh thần nghĩa tử

là tinh thần làm cho chúng ta kêu lên rằng Abba - Cha Ông (Rm 8:2,15), bởi chúng ta là con cái nên chúng ta có thể gọi Thiên Chúa là 'Cha'.

Do đó, chúng ta có thể thấy rằng Kitô hữu, ngay cả trước khi tác hành nữa, đã có được một nội tâm phong phú và dồi dào sinh lực, những gì đã được ban cho họ nơi bí tích thanh tẩy và thêm sức, một thứ nội tâm đưa họ đến một mối liên hệ khách quan và độc đáo của một người con Thiên Chúa. Phẩm vị cao cả của chúng ta là ở chỗ này, đó là chúng ta chẳng những là hình ảnh mà còn là con cái của Thiên Chúa nữa. Và điều này trở thành một lời mời gọi hãy sống tình con cái của chúng ta, càng ngày càng ý thức rằng chúng ta là những đấng con được thừa nhận trong đại gia đình của Thiên Chúa. Đó là một lời mời gọi hãy biến đổi tặng ân khách quan này thành một thực tại chủ quan, quyết định về cách thức suy tưởng của chúng ta, về tác hành của chúng ta, về con người của chúng ta. Thiên Chúa coi chúng ta là con cái của Ngài, như Ngài đã nâng chúng ta lên một phẩm vị tương tự tuy không ngang hàng với phẩm vị của chính Chúa Giêsu, Đấng duy nhất hoàn toàn là Người Con đích thực. Nơi Người, chúng ta được ban tặng hay lấy lại được thân phận con cái và quyền tự do tin tưởng vào mối liên hệ giữa chúng ta với Cha.

Nhờ đó, chúng ta khám phá ra rằng, đối với Kitô

hữu, vị Thần Linh này không còn là ‘Thần Linh của Thiên Chúa’, như thường được nói tới trong Cựu Ước cũng như được ngôn từ Kitô Giáo lập lại (cf. Genesis 41:38; Exodus 31:3; 1 Corinthians 2:11.12; Philippians 3:3; etc.). Và Ngài không chỉ là ‘Thánh Thần’, được hiểu một cách tổng quát theo cách diễn tả của Cựu Ước (cf. Isaiah 63:10,11; Psalm 51:13) và của chính Do Thái Giáo nơi những bản văn của họ (Qumran, rabbinism).

Đức tin Kitô Giáo thích đáng là một lời tuyên xưng vào việc dự phần của Vị Thần Linh nơi Chúa Kitô Phục Sinh, Đấng tự mình đã trở thành ‘Thần Linh ban sự sống’ (1Cor 15:45). Chính vì lý do này Thánh Phaolô nói thẳng tới ‘vị Thần Linh của Chúa Kitô’ (Rm 8:9), về ‘Vị Thần Linh của Con Ngài’ (Gal 4:6) hay về ‘Vị Thần Linh của Chúa Giêsu Kitô’ (Phil 1:19). Như thế ngài muốn nói rằng chẳng những Thiên Chúa Cha trở nên hữu hình nơi Người Con (x Jn 14:9), mà cả Thần Linh Thiên Chúa cũng được thể hiện nơi cuộc sống và hành động của Chúa Kitô tử giá và phục sinh nữa vậy.

Thánh Phaolô dạy chúng ta một điều quan trọng khác. Ngài nói rằng không có một lời nguyện cầu chân thực nào mà lại thiếu sự hiện diện của Vị Thần Linh này nơi chúng ta. Thật vậy, ngài viết: ‘Cũng thế, Thần Linh cũng đến hỗ trợ nỗi yếu hèn của chúng ta; vì chúng ta không biết cầu nguyện làm sao

cho phải mà chính Thần Linh chuyển cầu bằng những lời than khôn tả. Và ai đi sâu vào cõi lòng thì biết được những gì Thần Linh muốn, vì Ngài chuyển cầu cho các thánh theo ý muốn của Thiên Chúa' (Rm 8:26-27).

Điều này như muốn nói rằng Thánh Thần, tức Thần Linh của Cha và Con, trở thành hồn sống của linh hồn chúng ta, phần mật kín nhất nơi con người của chúng ta, từ đó mới không ngừng dâng lên Thiên Chúa một tác động nguyện cầu, một tác động chúng ta thậm chí không thể diễn tả nổi bằng ngôn từ. Thật vậy, Vị Thần Linh này hằng làm bừng lên trong chúng ta, bù đắp những thiếu sót của chúng ta và hiến dâng lên Cha việc tôn thờ của chúng ta, cùng với những khát vọng sâu xa nhất của chúng ta. Dĩ nhiên là điều này cần một tầm mức hiệp thông sinh động với Thần Linh. Nó là một mời gọi trở nên nhạy cảm hơn, biết chuyên chú hơn về sự hiện diện của Thần Linh trong chúng ta, biến đổi việc hiện diện này thành lời nguyện cầu, cảm nghiệm việc hiện diện này và nhờ đó biết nguyện cầu, biết nói với Cha như con cái trong Thánh Thần.

Ngoài ra, còn một khía cạnh quen thuộc khác về Vị Thần Linh này cũng được Thánh Phaolô chỉ dạy cho chúng ta, đó là khía cạnh về mối liên hệ giữa Ngài và tình yêu. Bởi thế Thánh Tông Đồ viết: 'Hy vọng thì không làm thất vọng, vì tình yêu của Thiên Chúa



đã được tuôn đổ vào lòng chúng ta nhờ Thánh Thần được ban cho chúng ta' (Rm 5:5). Trong bức thông điệp 'Thiên Chúa là Tình Yêu' của mình, tôi đã trích dẫn một câu rất hay, đó là câu 'nếu anh chị em thấy đức ái là anh chị em thấy Ba Ngôi' (đoạn 19), rồi tôi đã diễn giải rằng: 'Thần Linh là quyền lực nội tại hòa hợp tâm can của người tín hữu với tâm can của Chúa Kitô và thúc đẩy tâm can của họ yêu thương anh chị em mình như Chúa Kitô đã yêu thương những người anh chị em ấy' (cùng đoạn).

Thần Linh đưa chúng ta vào chính nhịp sống của sự sống thần linh là một sự sống yêu thương, làm cho chúng ta được đích thân tham dự vào những liên hệ hiện hữu giữa Cha và Con. Vấn đề rất hay ở đây là khi liệt kê các yếu tố khác nhau nơi hoa trái của Thần Linh, Thánh Phaolô đã đề cập tới yêu thương trước hết: 'Hoa trái của Thần Linh là yêu thương, hoan lạc, bình an' v.v. (Gal 5:22). Và tự ý nghĩa nếu tình yêu là những gì liên hiệp thì Thần Linh trước hết là Đấng tạo nên mối hiệp thông trong cộng đồng Kitô hữu, như chúng ta vẫn đọc ở đâu Thánh Lễ lời diễn tả của Thánh Phaolô: '... và ơn thông hiệp của Chúa Thánh Thần (tức là Ngài tác hành nhờ ơn hiệp thông này) ở cùng tất cả anh chị em' (2 Cor 13:13).

Tuy nhiên, hơn thế nữa, quả thực là Thần Linh tác động chúng ta dẫn thân vào các mối liên hệ bác ái với tất cả mọi dân tộc. Nhờ đó, khi chúng ta yêu

thương là chúng ta dọn chỗ cho Thần Linh, chúng ta giúp cho Ngài có thể tỏ mình ra một cách trọn vẹn. Bởi vậy mà chúng ta hiểu được lý do tại sao Thánh Phaolô đã liên kết hai lời huấn dụ này vào cùng một trang Thư gửi giáo đoàn Rôma: 'Hãy tỏ ra tinh thần nhiệt thành' và 'đừng lấy oán báo oán' (Rm 12:11,17).

Sau hết, theo Thánh Phaolô, Thần Linh là một bảo chứng bao dung do chính Thiên Chúa ban cho chúng ta trước để đồng thời bảo đảm gia sản mai này của chúng ta (x 2Cor 1:22, 5:5; Eph 1:13-14). Bởi thế mà chúng ta hãy học nơi Thánh Phaolô là tác động của Thần Linh là những gì hướng đời sống của chúng ta về các giá trị cao cả của yêu thương, của hoan lạc, của hiệp thông và của hy vọng. Chúng ta cần phải cảm nghiệm được điều này hằng ngày, đáp ứng những tác động nội tâm của Thần Linh, một Thần Linh được vị Tông Đồ này khôn ngoan hướng dẫn để có thể nhận thức thấy.

## **Thánh Phaolô**

### **Giáo Huấn về Giáo Hội**

*Bài 26 - 22/11/2006*

**H**ôm nay chúng ta hoàn tất việc chúng ta gặp gỡ Thánh Phaolô, giành buổi chia sẻ cuối cùng này về ngài. Thật vậy, chúng ta không thể kết thúc về ngài mà không nói tới một trong những yếu tố quan trọng trong sinh hoạt của ngài và là một trong những đề tài quan trọng nơi tâm tưởng của ngài, đó là thực tại về Giáo Hội.

Trước hết chúng ta cần phải lưu ý là việc ngài được giao tiếp lần đầu tiên với con người của Chúa Giêsu đã xảy ra qua chúng từ của cộng đồng Kitô Giáo ở Giêrusalem. Đó là một cuộc giao tiếp đầy sóng gió. Thấy được nhóm người tín đồ mới ấy, lập tức ngài trở thành một tay bách hại nảy lửa đối với cộng đồng này. Chính ngài đã phải nhìn nhận điều ấy 3 lần trong nhiều bức thư, như ngài viết: 'Tôi đã bách hại Giáo Hội của Thiên Chúa' (1Cor 15:9; Gal 1:13; Phil 3:6), khi thực sự cho rằng hành vi cử chỉ của ngài được coi là một tội ác xấu xa nhất.

Lịch sử cho chúng ta thấy rằng con người tiến đến với Chúa Kitô thường là qua Giáo Hội! Ở một nghĩa nào đó, nó là điều đã xảy ra, như chúng ta đã nói, cho cả Thánh Phaolô nữa, vị đã thấy Giáo Hội trước khi thấy Chúa Kitô. Tuy nhiên, trong trường hợp này, việc giao tiếp ấy có tác dụng tương phản; ở chỗ nó không gây ra một cái gì gắn bó mà là một thứ phủ nhận dữ dội.

Đối với Thánh Phaolô, việc gắn bó với Giáo Hội là những gì cần phải được Chúa Kitô trực tiếp nhúng tay vào can thiệp, Đấng, khi tỏ mình cho Thánh Phaolô trên đường đi Đamascô, đã đồng hóa mình với Giáo Hội và làm cho Thánh Phaolô hiểu rằng bách hại Giáo Hội là bách hại Người là Chúa.

Đúng vậy, Chúa Kitô Phục Sinh đã nói với Thánh Phaolô, kẻ bách hại Giáo Hội rằng: 'Saolê, Saolê, tại sao ngươi lại bách hại Ta chứ?' (Acts 9:4). Nơi việc bách hại Giáo Hội là ngài đã bách hại Chúa Kitô. Bấy giờ Thánh Phaolô đã hoán cải trở về với Chúa Kitô và với Giáo Hội.

Như thế, người ta hiểu được lý do tại sao Giáo Hội lại là những gì hết sức sống động nơi ý nghĩ, trong tâm hồn và qua hoạt động của Thánh Phaolô. Trước hết, Giáo Hội hiện diện khi ngài thực sự thành lập nhiều Giáo Hội ở các thành phố khác nhau, những nơi ngài đã đến như một nhà truyền bá phúc âm hóa. Khi ngài nói về 'mối lo toan đối với tất cả mọi Giáo Hội' của ngài (2Cor 11:28) là ngài nghĩ đến các cộng đồng Kitô Giáo khác nhau được thiết lập qua giòng thời gian ở Galatia, Ionia, Macedonia và Achaia.

Một số trong những Giáo Hội ấy cũng đã làm cho ngài cảm thấy âu lo và không hài lòng, như đã xảy ra chẳng hạn với các Giáo Hội ở Galatia, những nơi

ngài đã thấy ‘quay sang một thứ phúc âm khác’ (Gal 1:6), một điều mà ngài quyết liệt chống đối. Tuy nhiên, ngài đã cảm thấy gắn bó với các cộng đồng ngài đã thiết lập, không phải bằng một cách thức lạnh lùng và quan liêu, mà là thiết tha và hăng say.

Bối thế mà, chẳng hạn, ngài đã bày tỏ cùng Kitô hữu giáo đoàn Philiphê như ‘những người anh em của tôi, những người tôi mến thương và mong mỏi, là niềm vui và là vinh dự của tôi’ (4:1). Vào những lần khác ngài đã so sánh các cộng đồng khác nhau với một loại thư huấn dụ đặc biệt: ‘Chính anh em là bức thư huấn dụ của chúng tôi, được viết trong tâm can của anh em, để cho tất cả mọi người thấy mà đọc’ (2Cor 3:2). Trong những lần khác, khi hập gỡ họ, ngài đã tỏ ra cho họ thấy được một thứ cảm thức chân thực và xứng hợp chẳng những về tình phụ tử mà còn tình mẫu tử của ngài, khi ngài hướng về những ai được ngài nài nỉ ngỏ lời cùng họ rằng: ‘hỡi các con nhỏ của cha, những đứa con cha lại quặn quại lâm bồn cho tới khi Chúa Kitô được hình thành nơi các con!’ (Gal 4:19; cũng xem 1Cor 4:14-15; 1Thes 2:7-8).

Trong các bức thư của mình, Thánh Phaolô cũng dẫn giải cho chúng ta biết giáo huấn của ngài về Giáo Hội như vậy nữa. Rõ ràng nhất là câu ngài định nghĩa sáng tạo về Giáo Hội là ‘thân mình của Chúa Kitô’, một câu định nghĩa chúng ta không tìm

thấy nơi các tác giả Kitô Giáo khác trong thế kỷ đầu tiên (x 1Cor 12:27; Eph 4:12, 5:30; Col 1:24). Chúng ta thấy được cái nền tảng sâu xa nhất của việc định danh lạ lùng này về Giáo Hội ở tính cách bí tích của thân mình Chúa Kitô.

Thánh Phaolô nói: 'Vì chỉ có một tấm bánh duy nhất, chúng ta dù nhiều cũng chỉ là một thân thể duy nhất, vì tất cả chúng ta đều tham phần vào cùng một tấm bánh duy nhất' (1Cor 10:17). Nơi chính Thánh Thể, Chúa Kitô đã ban cho chúng ta thân mình của Người và làm cho chúng ta thành thân thể của Người. Bởi thế mà Thánh Phaolô đã nói cùng tín hữu giáo đoàn Galata rằng: 'anh em tất cả đều là một trong Chúa Kitô' (3:28).

Với tất cả những ý nghĩa đó, Thánh Phaolô làm cho chúng ta tiến đến chỗ hiểu được chẳng những một thứ thuộc về Chúa Kitô của Giáo Hội, mà còn một hình thức tương hợp và đồng hóa của Giáo Hội với chính bản thân Chúa Kitô nữa. Thế nên, chính từ chỗ này mới xuất phát ra những gì là trọng đại và cao quý của Giáo Hội, tức là của tất cả chúng ta là phần tử của Giáo Hội. Việc chúng ta làm chi thể của Chúa Kitô hầu như là một thứ vươn dài việc bản thân Người hiện diện trên thế giới này vậy. Và dĩ nhiên, do đó mà chúng ta có nhiệm vụ phải sống hòa hợp với Chúa Kitô.

Cũng từ chỗ này mới có những lời huấn dụ của Thánh Phaolô về một số đặc sủng làm sinh động và làm nên cộng đồng Kitô hữu. Tất cả những đặc sủng ấy được qui về một mạch nguồn duy nhất, đó là Vị Thần Linh của Cha và Con, với ý thức rõ ràng là trong Giáo Hội không ai thiếu những đặc sủng ấy, vì, như Thánh Tông Đồ viết, 'Thần Linh biểu lộ nơi mỗi một người cho ích lợi chung' (1Cor 12:7).

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất đó là tất cả mọi đặc sủng đều hòa hợp với nhau để xây dựng cộng đồng này và chúng không được trở thành một động lực xé lẻ. Để đạt được mục đích ấy, Thánh Phaolô đã hùng biện đặt vấn đề: 'Phải chăng Chúa Kitô bị chia rẽ? (1Cor 1:13). Ngài biết rõ ràng và dạy chúng ta rằng cần phải 'bào trì mối hiệp nhất của Thần Linh bằng mối giây an bình. Chỉ có một thân thể và một Thần Linh duy nhất, như anh em được kêu gọi tới một niềm hy vọng duy nhất là những gì thuộc về ơn gọi của anh em' (Eph 4:3-4).

Hiển nhiên là việc nhấn mạnh tới nhu cầu cần phải hiệp nhất không có nghĩa chủ trương rằng người ta cần phải làm cho đời sống của xã hội trở thành đồng nhất và chỉ theo một đường lối hoạt động duy nhất mà thôi. Thánh Phaolô cũng đã dạy ở chỗ khác rằng: 'Đừng dập tắt Thần Linh' (1Thes 5:19), tức là, hãy quảng đại giành chỗ cho năng lực không thể thấy trước được của những biểu lộ đặc sủng của Thần

Linh, Đấng b ao giờ cũng là một nguồn nghị lực và sinh lực mới.

Tuy nhiên, nếu cần phải có một tiêu chuẩn đặc biệt thì đối với Thánh Phaolô, đó là việc cùng nhau xây dựng: 'Hãy thực hiện tất cả mọi sự để dựng xây' (1Cor 14:26). Hết mọi sự cần phải được đồng tâm hiệp lực xây dựng một cách thứ tự, chẳng những không bị bí tắc mà còn không không xảy ra những đụng độ hay khóc than.

Một trong những bức thư của Thánh Phaolô còn đi tới chỗ trình bày Giáo Hội như là hiền thê của Chúa Kitô (x Eph 5:21-33). Như thế là ngài đã lập lại một ẩn tị tiên tri, một thứ ẩn tị nói về dân Yến Duyên là hiền thê của Vị Thiên Chúa của Giao Ước (x Hos 2:4-21; Is 54:5-8). Bởi vậy ngài đã diễn tả về các mối liên hệ thân tình giữa Chúa Kitô và Giáo Hội của Người, ở chỗ vì Giáo Hội là đối tượng của tình yêu ưu ái nhất của Chúa Kitô, hay vì tình yêu cần phải hỗ trợ, mà chúng ta, vì là phần tử của Giáo Hội, cần phải chứng tỏ lòng hăng say trung thành của mình đối với Người.

Bởi vậy, để kết luận, vấn đề ở đây là mối liên hệ hiệp thông: một mối liên hệ – một cách nào đó – 'theo hàng dọc' giữa Chúa Giêsu Kitô với tất cả chúng ta, song cũng 'theo hàng ngang' giữa tất cả



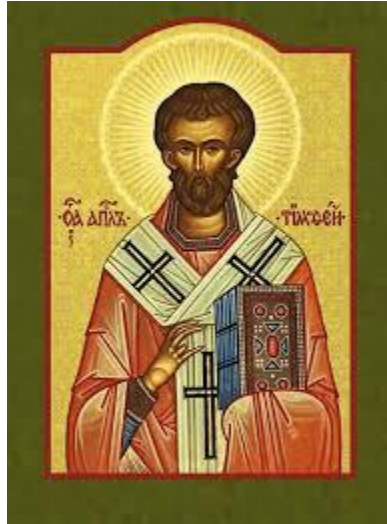
những ai đặc biệt trên thế giới này ở sự kiện 'kêu tên Chúa Giêsu Kitô, Chúa của chúng ta' (1Cor 1:2).

Đó là định nghĩa của chúng ta: Chúng ta là thành phần của những ai gọi tên Chúa Giêsu Kitô. Bởi thế, chúng ta hiểu được những gì chúng ta cần phải mong muốn làm hoàn tất những gì được chính Thánh Phalô mong mỏi khi ngài viết cho tín hữu giáo đoàn Côrintô rằng: 'Thế nhưng, nếu tất cả đều nói tiên tri, mà một người vô tín ngưỡng hay một kẻ lạ mặt bước vào, thì họ cảm thấy họ bị khiển trách, bị mọi người xét xử. Những điều thầm kín trong tâm can của họ bị bộc lộ ra, nên họ sẽ sấp mình xuống mà thờ lạy Thiên Chúa mà tuyên xưng rằng Thiên Chúa thật sự ở giữa quý vị' (1Cor 14:24-25).

Đó là những gì cần phải có nơi các cuộc qui tụ phụng vụ của chúng ta. Một người không phải là Kitô hữu bước vào một trong những cuộc tụ tập của chúng ta cuối cùng có thể nói được rằng: 'Thiên Chúa thực sự ở giữa anh chị em'. Chúng ta hãy xin Chúa để chúng ta sống được như thế, trong mối hiệp thông với Chúa Kitô và hiệp thông với chính chúng ta.

## Thánh Timôthêu và Titô

Bài 27 - 13/12/2006



Sau khi nói dài về vị đại Tông Đồ Phaolô, hôm nay, chúng ta chú ý tới hai trong những vị cộng tác viên thân cận nhất của ngài là Timôthêu và Titô. Truyền thống cho rằng Thánh Phaolô đã viết cho các vị 3 bức thư, trong đó, 2 bức cho Timôthêu và 1 cho Titô.

‘Timôthêu’ là một danh xưng theo tiếng Hy Lạp và có nghĩa là ‘người tôn kính Thiên Chúa’. Trong khi

Thánh Luca, trong Sách Tông Vụ, đã đề cập tới vị cộng tác viên này 6 lần, Thánh Phaolô đã gọi tên ngài 17 lần trong các bức thư của mình (nhất là ngài xuất hiện 1 lần trong Thư gửi Do Thái). Chúng ta có thể suy đoán rằng ngài đã được Thánh Phaolô chú trọng rất nhiều, mặc dù Thánh Luca không nói cho chúng ta biết tất cả những gì Thánh Phaolô cần phải làm với ngài. Thật vậy, Thánh Tô-n-gi-ê đã ủy thác cho ngài những sứ vụ quan trọng và đã thấy nơi ngài như là một 'bản thân khác – alter ego', như chúng ta có thể thấy nơi việc Thánh Tô-n-gi-ê hết sức ca ngợi ngài trong Thư gửi giáo đoàn Philiphê: 'Tôi không có một ai như anh, người sẽ thật lòng lo lắng cho phúc hạnh của anh em' (2:20).

Timôthêu vào đời ở Lystra (khoảng 200 cây số về phía tây bắc thành Tarsê) bởi một người mẹ Do Thái và một người cha ngoại đạo (x Acts 16:1). Sự kiện mẹ của ngài đính dâng tới một cuộc hôn nhân pha trộn và bà không cắt bì cho đứa con trai của bà khiến cho người ta nghĩ rằng Timôthêu được sinh trưởng trong một gia đình không triệt để tuân giữ lề luật, cho dù ngài được nói rằng ngài đã thuộc Thánh Kinh từ nhỏ (x 2Tim 3:15). Tên mẹ của ngài được lưu truyền lại cho chúng ta biết là Eunice, và bà của ngài là Lois (x 2Tim 1:5).

Khi Thánh Phaolô đi qua Lystra vào đầu cuộc hành trình truyền giáo thứ hai của mình, Thánh nhân đã

chọn Timôthêu làm đồng bạn của mình, vì ‘anh ta được tiếng tốt nơi anh em ở Lystra và Iconium’ (Acts 16:2), thế nhưng Thánh nhân ‘đã cắt bì cho anh vì những người Do Thái ở những nơi ấy’ (Acts 16:3). Cùng với Thánh Phaolô và Silas, Timôthêu đã đi băng qua Tiểu Á tới thành Troas, từ đó ngài tới Macedonia. Chúng ta được cho biết là ở Philippi, nơi Thánh Phaolô và Silas bị tố cáo là làm loạn thành phố ấy và bị tống ngục bởi bị chống đối bởi một số cá nhân thiếu đạo đức đã lợi dụng một đứa con gái nô lệ giỏi bói toán (x Acts 16:16-40), Timôthêu đã được thả ra. Bấy giờ Thánh Phaolô buộc phải đi đến Nhã Điền thì Timôthêu theo kịp Thánh nhân ở thành phố này, rồi từ đó, ngài được sai tới một Giáo Hội Thessalonica trẻ trung để củng cố đức tin cho Giáo Hội này (x 1Thes 3:1-2). Thế rồi ngài gặp Thánh Tông Đồ ở Corintô, cho Thánh nhân hay tin vui về tín hữu Thessalonica và cộng tác với Thánh nhân để truyền bá phúc âm hóa cho thành Corintô này (x 2Cor 1:19).

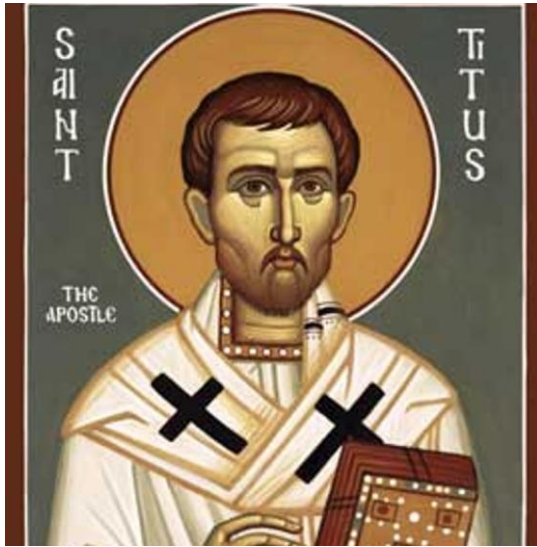
Chúng ta lại thấy Timôthêu ở Epheso, trong cuộc hành trình truyền giáo thứ ba của Thánh Phaolô. Từ đó, có thể Thánh Tông Đồ đã viết thư cho Philemon cũng như cho tín hữu Philliphê, và cả hai bức thư này được viết bởi Timôthêu (x Philemon 1; Phil 1:1). Từ Epheso, Thánh Phaolô sai ngài tới Macedônia với một Erastus nào đó (x Acts 19:22), sau đó tới Côrintô để trao một bức thư của Thánh nhân, trong đó

Thánh nhân khuyến khích tín hữu Côrintô là hãy ân cần tiếp đón ngài (x 1Cor 4:17, 16:10-11).

Ngài lại xuất hiện lần nữa như là một đồng tác giả trong Bức Thư Thứ Hai gửi tín hữu Côrintô, và khi Thánh Phaolô từ Côrintô viết Thư cho tín hữu Rôma, Thánh nhân đã gửi lời thăm Timôthêu cũng như cho những người khác (x Rm 16:21). Từ Côrintô, người môn đệ này lại đi đến thành Troas, bên bờ Biển Aegean Á Châu, để ở đó chờ Thánh Tông Đồ đã lên Giêrusalem vào cuối cuộc hành trình truyền giáo thứ ba của Thánh nhân (x Acts 20:4).

Từ lúc ấy, chúng ta có thể nói rằng hình ảnh Timôthêu nổi bật lên như một vị mục tử có tầm vóc thật quan trọng. Theo 'Giáo Sử' của giáo phụ Eusebius sau đó thì Timôthêu là vị giám mục đầu tiên ở Epheso (x 3:4). Một số hài tích của ngài từ Constantinople đã được mang đến Ý từ năm 1239, ở Vương Cung Thánh Đường Termoli, Molise.

Về nhân vật Titô, tên gọi theo gốc Latinh, chúng ta biết rằng ngài bẩm sinh là người Hy Lạp, tức là người dân ngoại (x Gal 2:3). Thánh Phaolô đã đem ngài lên Giêrusalem vào dịp được gọi là Công Đồng Tông Đồ, một công đồng đã long trọng chấp nhận việc giảng dạy Phúc Âm cho các dân ngoại mà không áp đặt lên họ những qui định của luật lệ Moisen.



Trong Bức Thư viết cho ngài, Thánh Tông Đồ đã ca ngợi ngài khi nói rằng ngài như ‘đứa con thật sự của cha trong niềm tin chung’ (1:4). Sau khi Timôthêu đi Côrintô, Thánh Phaolô đã sai Titô đi với sứ vụ kêu gọi cộng đồng nổi loạn này hãy sống phục tùng. Totô đã mang lại bình an cho Giáo Hội Côrintô nên Thánh Tông Đồ đã viết những lời này: ‘Thế nhưng, Thiên Chúa, Đấng an ủi thành phần bị chán chường, cũng đã an ủi chúng ta nơi sự hiện diện của Titô, chẳng những bằng việc hiện diện của anh mà còn bằng niềm an ủi anh thực hiện nơi anh em nữa, khi anh nói với tôi về niềm mong đợi của anh em, về niềm thương khóc của anh em, về nhiệt tình của anh em đối với tôi, nhờ đó tôi cảm thấy vẫn còn hân hoan hơn nữa... Bởi thế mà chúng ta được ủi an. Và

ngoài niềm an ủi của mình, chúng ta vẫn còn cảm thấy hân hoan hơn nơi niềm vui của Titô, vì tâm trí của anh cảm thấy an tâm đối với tất cả anh em” (2Cor 7:6-7,13). Thánh Phaolô lại sai Titô – người được Thánh nhân gọi là ‘cộng sự viên và đồng nghiệp’ (2Cor 8:23) – để tổ chức việc hoàn thành những thứ quyên góp cho Kitô hữu ở Giêrusalem (2Cor 8:6). Những chi tiết sau đó trong các bức thư mục vụ ấy cho biết là ngài làm giám mục ở Crete (x Titus 1:5), từ đó, được Thánh Phaolô mời gọi, ngài đã đến họp với Thánh Tông Đồ ở Nicopolis, ở Epirus (x Titus 3:12). Sau đó ngài đến Dalmatia (x 2Tim 4:10). Chúng ta không biết gì hơn nữa về những chuyến đi sau đó của Titô hay về cái chết của ngài.

Tóm lại, nếu chúng ta xét tới hai nhân vật Timôthêu và Titô này với nhau thì chúng ta thấy được một số sự kiện quan trọng. Sự kiện quan trọng nhất đó là Thánh Phaolô đã sử dụng thành phần họp tác viên của ngài trong việc phát triển sứ vụ truyền giáo của ngài. Dĩ nhiên ngài là Tông Đồ tuyệt hảo, là sáng lập viên và là mục tử của nhiều Giáo Hội. Tuy nhiên, rõ ràng là ngài đã không thực hiện điều này hoàn toàn một mình, mà cậy dựa vào những người đáng tin cậy, những người chia sẻ nỗ lực và tránh nhiệm của ngài.

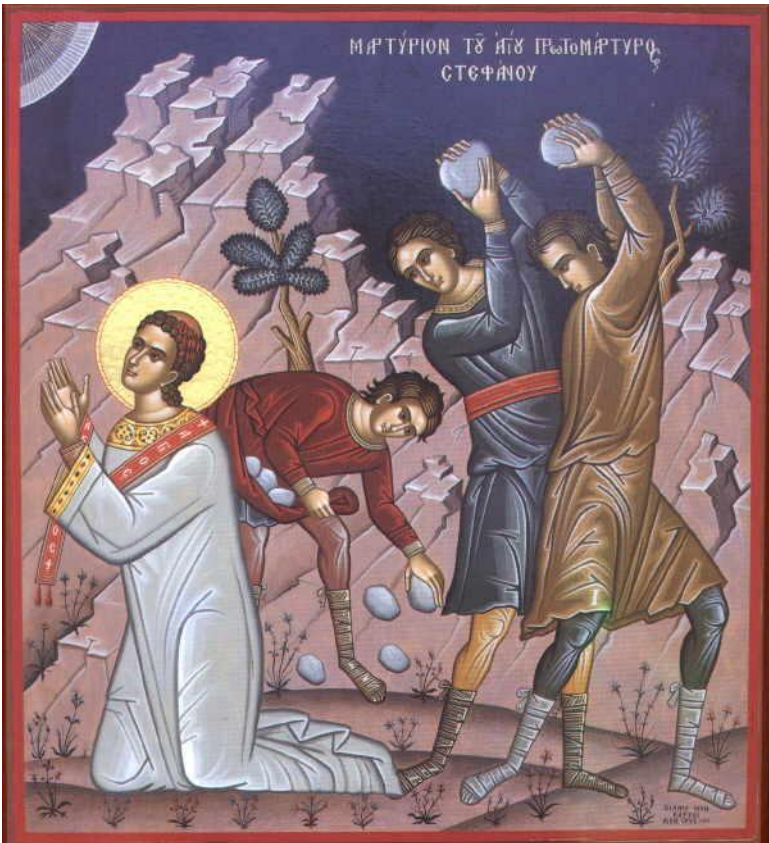
Ngoài ra, còn phải nói tới việc sẵn sàng nơi thành phần cộng tác viên của ngài. Các nguồn liệu chúng ta có về Timôthêu và Titô đề cao việc các ngài sẵn sàng lãnh nhận các công việc khác nhau, thường ở chỗ đại diện cho Thánh Phaolô thậm chí trong những trường hợp khó khăn. Nói cách khác, các vị dạy cho chúng ta biết quảng đại phục vụ Phúc Âm, biết rằng nó cũng bao gồm cả việc phục vụ cho chính Giáo Hội.

Sau hết, chúng ta hãy tiếp tục lời khuyến dụ Thánh Tông Đồ Phaolô ngỏ cùng Titô trong bức thư gửi Thánh nhân cho ngài: 'Điều ấy là những gì chân thực. Tôi muốn anh hãy nhấn mạnh đến những điểm ấy, để những ai tin tưởng vào Thiên Chúa thì ân cần dẫn thân hành thiện; những việc ấy thì tuyệt hảo và làm lợi cho kẻ khác' (3:8). Bằng việc cụ thể dẫn thân của mình, chúng ta cần phải và có thể khám phá ra sự thật nơi những lời lẽ ấy, và mang ra thực hành trong mùa Vọng này những việc lành để mở các cửa thế giới cho Chúa Kitô là Đấng Cứu Thế của chúng ta.



# Thánh Stephanô Phó Tế Tử Đạo

*Bài 28 - 10/1/2007*



Sau những ngày lễ, chúng ta trở lại với loạt bài giáo lý của chúng ta. Tôi đã suy niệm với anh chị em về các hình ảnh của 12 Tông Đồ và về Thánh Phaolô. Từ đó chúng ta đã bắt đầu chia sẻ về các hình ảnh khác thuộc Giáo Hội sơ khai. Bởi vậy, hôm nay, chúng ta muốn suy niệm về Thánh Stêphanô, vị Thánh được Giáo Hội mừng kính ngay sau Lễ Giáng Sinh. Thánh Stêphanô là vị tiêu biểu nhất của một nhóm 7 đồng bạn. Truyền thống thấy nơi nhóm này hạt giống của thừa tác vụ phó tế sau này, mặc dù chúng ta cần phải xác nhận là danh xưng này không có trong sách Tông Vụ. Dù sao đi nữa, tầm quan trọng của Thánh Stêphanô đã hiển nhiên ở sự kiện là, trong cuốn sách quan trọng này, Thánh Luca đã giành riêng 2 đoạn cho ngài.

Trình thuật của Thánh Luca bắt đầu bằng việc cho thấy tình trạng ngầm chia rẽ xảy ra nơi Giáo Hội tiên khởi Giêrusalem, ở chỗ, Giáo Hội này hoàn toàn được làm nên bởi các Kitô hữu gốc Do Thái (Jewish), thế nhưng, trong số thành phần Kitô hữu này một số là dân bản xứ ở đất Yến Duyên (Israel) và được gọi là những “Người Do Thái” (Hebrews), trong khi các người khác xuất thân từ niềm tin Do Thái thời Cựu Ước thuộc cộng đồng Do Thái nói tiếng Hy Lạp và được gọi là những “Người Theo Văn Hóa Hy Lạp” (Hellenists). Bởi thế mà vấn đề đã diễn ra là thành phần thiểu thốn nhất trong số

những người Do Thái theo văn hóa Hy Lạp, nhất là nữ giới góa bụa không được trợ giúp gì về xã hội, có nguy cơ bị bỏ rơi trong việc trợ giúp về dưỡng thực hằng ngày của họ.

Để thắng vượt những khó khăn này, các vị tông đồ, để duy trì cho các vị việc cầu nguyện và thừa tác vụ lời Chúa như là công việc chính yếu của các vị, đã quyết định bổ nhiệm “7 nam nhân có tiếng tốt, đầy Thần Linh và khôn ngoan” vào nhiệm vụ ấy, tức là, vào việc phục vụ bác ái xã hội. Như Thánh Luca viết, theo chiều hướng mục tiêu ấy và trước lời mời gọi của các vị tông đồ, các môn đệ đã tuyển chọn ra 7 người nam. Chúng ta thấy tên tuổi của các vị. Đó là: ‘Stêphanô, một con người đầy đức tin và Thánh Thần, cũng như Philip, Prochorus, Nicanor, Timon, Parmenas, và Nicholas ở Antiokia, một người trở lại Do Thái Giáo. Họ trình cho các vị tông đồ những nam nhân ấy và được các vị tông đồ cầu nguyện và đặt tay trên họ’ (Acts 6:5-6).

Cử chỉ đặt tay có một số ý nghĩa. Theo Cựu Ước thì cử chỉ này trước hết có ý nghĩa truyền đạt một nhiệm vụ quan trọng, như Moisen đã làm cho Gioduê (x Num 27:18-23) để ủy thác cho việc thừa kế mình. Theo đó, Giáo Hội Antiokia cũng sử dụng cùng một cử chỉ này để sai Thánh Phaolô và Barnabas đi truyền giáo cho các dân tộc trên thế giới (x Acts 13:3). Chi tiết về việc đặt tay như vậy cũng

được đề cập tới, ở trường hợp Timôthêu, để truyền đạt một nhiệm vụ chính thức, trong hai bức thư gửi Thánh Phaolô gửi cho ngài (x 1Tim 4:14; 2Tim 1:6). Sự kiện của việc đặt tay là một hành động quan trọng, một hành động được thi hành sau khi nhận thức, là điều được suy diễn từ những gì đọc thấy ở bức thư thứ nhất gửi cho Timôthêu: ‘Đừng vội vàng hấp tấp trong việc đặt tay, cũng đừng can dự vào tội lỗi của kẻ khác’ (5:22).

Bởi thế, chúng ta thấy rằng cử chỉ đặt tay xảy ra theo ý nghĩa của một dấu hiệu bí tích. Trong trường hợp của Thánh Stêphanô và đồng bạn của ngài thì đây thật sự là một việc các vị tông đồ chính thức chính thức truyền đạt một nhiệm vụ, đồng thời các vị cũng cầu xin ơn ban để thi hành nhiệm vụ ấy.

Điều quan trọng ở đây đó là, ngoài những việc phục vụ bác ái, Thánh Stêphanô cũng thi hành cả công việc truyền bá phúc âm hóa nữa nơi thành phần đồng hương của mình, thành phần được gọi là ‘Những Người theo Văn Hóa Hy Lạp’. Thật vậy, Thánh Luca đã nhấn mạnh đến sự kiện là Thánh Stêphanô, ‘đầy ân sủng và quyền năng” (Acts 6:8), đã nhân danh Chúa Giêsu, trình bày cho thấy một dẫn giải mới về Moisen cũng như về chính Luật của Thiên Chúa, đọc lại Cựu Ước theo chiều kích loan báo cuộc tử nạn và phục sinh của Chúa Giêsu. Việc đọc lại Cựu Ước này, một việc đọc lại theo chiều

kích Kitô học, đã làm bùng lên các phản ứng nơi người Do Thái cho rằng những lời lẽ của ngài là phạm thượng (x Acts 6:11-14). Bởi thế mà ngài bị kết tội bị ném đá. Và Thánh Luca đã để lại cho chúng ta bài nói cuối cùng của vị thánh này, một tổng luận cho việc ngài rao giảng.

Như Chúa Giêsu đã giải thích cho các môn đệ đi Emmau rằng toàn thể Cựu Ước đều nói về Người, về thập giá của Người và về cuộc phục sinh của Người thế nào thì cũng thế, Thánh Stêphanô, theo giáo huấn của Chúa Giêsu, đã đọc toàn thể Cựu Ước theo cái then chốt Kitô học. Ngài đã chứng minh rằng mầu nhiệm thập giá là tâm điểm của lịch sử cứu độ đã được trình thuật trong Cựu Ước, ngài thực sự chứng tỏ rằng Chúa Giêsu, Đấng tử giá và phục sinh, là 'đền thờ' mới và đích thực.

Chính việc 'phủ nhận' này đối với đền thờ và việc tôn thờ ở đền thờ đã mang lại bản án cho Thánh Stêphanô, vị mà lúc ấy – Thánh Luca cho chúng ta biết rằng – ngược mắt lên trời đã thấy vinh hiển của Thiên Chúa và Chúa Giêsu ở bên hữu Thiên Chúa. Và khi nhìn lên trời, lên Thiên Chúa và Chúa Giêsu, Thánh Stêphanô đã nói: 'Kìa, tôi thấy trời mở ra, và Con người đứng bên hữu Thiên Chúa' (Acts 7:56). Cuộc tử đạo của ngài thực sự giống với Cuộc Khổ Nạn của Chúa Giêsu, khi ngài trút linh hồn

mình cho Chúa và nguyện cầu ơn thứ tha cho những ai sát hại ngài (x Acts 7:59-60).

Vị trí xảy ra cuộc tử đạo của Thánh Stêphanô ở Giêrusalem theo truyền thống ở ngay bên ngoài Cổng Damasco phía bắc, nơi thực sự có một ngôi thánh đường Thánh Stêphanô hiện ở đó, gần 'Trường Thánh Kinh' nổi tiếng của tu sĩ Dòng Đaminh. Cuộc sát hại Thánh Stêphanô, vị tử đạo tiên khởi của Kitô Giáo, đã mở màn cho một cuộc bách hại ở địa phương đối với thành phần môn đệ Chúa Giêsu (x Acts 8:1), một cuộc bách hại đầu tiên được chứng thực trong lịch sử của Giáo Hội. Nó là một cơ hội cụ thể trong việc xua đẩy nhóm Kitô hữu Hebrew-Hellenist chạy thoát khỏi Giêrusalem và tản mát đi khắp nơi. Bị tống khứ khỏi Giêrusalem, họ trở thành các nhà truyền giáo lưu động. 'Bấy giờ nhữn g ai bị tản mát đã ra đi rao giảng Lời Chúa' (Acts 8:4). Cuộc bách hại ấy và việc phân tán kèm theo đã trở thành cuộc truyền giáo. Nhờ đó, Phúc Âm đã được truyền bá ở Samaria, Phoenicia và Syria, cho đến khi tiến đến một thành phố lớn là Antiokia, nơi mà theo Thánh Luca, Phúc Âm được truyền giảng cho dân ngoại (x Acts 11:19-20) và cũng là nơi danh xưng 'Kitô hữu' được vang lên lần đầu tiên (x Acts 11:26).

Thánh Luca đặc biệt cho rõ là những ai ném đá Thánh Stêphanô 'đã đặt án xống của mình ở dưới chân

một con người trẻ gọi là Saulê' (Acts 7:58), cũng là con người từ một kẻ bách hại trở thành một vị Tông Đồ Phúc Âm lòng danh. Điều này có nghĩa là con người trẻ Saulê chắc chắn đã nghe thấy việc rao giảng của Thánh Stêphanô và đã biết được những gì c hính yếu. Và Thánh Phaolô có lẽ trong số những ai theo dõi và lắng nghe bài diễn từ này 'đã tỏ ra điên tiết lên' và 'nghiến răng tức giận ngài' (Acts 7:54). Như thế chúng ta có thể thấy được những diệu kỳ của Đấng Quan Phòng Thần Linh, ở chỗ, Saulê, một đối thủ cứng lòng trước nhãn quan của Thánh Stêphanô, sau cuộc hội ngộ với Chúa Kitô phục sinh trên đường đi Damascô, đã tiếp tục việc dẫn giải Cựu Ước theo chiều kích Kitô học được vị tử đạo tiên khởi này thực hiện, một cách sâu xa hơn và trọn vẹn hơn, nhờ đó đã trở thành 'Vị Tông Đồ Dân Ngoại'. Thánh Phaolô dạy rằng lẽ luật được nên trọn nơi thập giá của Chúa Kitô. Và niềm tin vào Chúa Kitô, mối hiệp thông với tình yêu Chúa Kitô, thực sự là những gì làm trọn toàn lẽ luật. Đó là nội dung của việc Thánh Phaolô rao giảng. Như thế, ngài cho thấy rằng vị Thiên Chúa của Abraham đã trở thành vị Thiên Chúa của tất cả mọi người. Và tất cả những ai tin vào Chúa Giêsu Kitô, như con cái của Abraham, đều trở thành những kẻ chung phần vào các lời hứa. Nhãn quan của Thánh Stêphanô đã được nên trọn nơi việc truyền giáo của Thánh Phaolô.

Câu truyện về Thánh Stêphanô đã dạy cho chúng ta nhiều điều. Chẳng hạn, nó dạy chúng ta rằng chúng ta không bao giờ được tách rời việc dẫn thân làm việc bác ái xã hội với việc can đảm truyền bá đức tin. Ngài là một trong 7 người đã được ủy thác trước hết là đức bác ái. Thế nhưng, cũng không thể nào tách biệt bác ái khỏi việc rao giảng. Bởi thế, bằng đức bác ái, ngài đã loan truyền Chúa Kitô chịu đóng đinh, cho đến độ chấp nhận cả việc tử đạo. Đây là bài học đầu tiên chúng ta có thể học nơi hình ảnh Thánh Stêphanô: Bác ái và việc rao giảng bao giờ cũng đi với nhau.

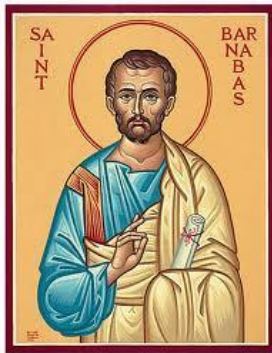
Thánh Stêphanô nói với chúng ta trước hết về Chúa Kitô, về Chúa Kitô tử giá và phục sinh như là tâm điểm của lịch sử cũng như của đời sống chúng ta. Chúng ta có thể hiểu rằng Thập Giá bao giờ cũng chiếm chỗ chính yếu trong đời sống của Giáo Hội cũng như trong cuộc sống riêng tư của chúng ta. Khổ nạn và bách hại không bao giờ thiếu nơi lịch sử của Giáo Hội. Và chính vì bách hại, theo câu nói long đàng của giáo phụ Tertulliano, trở thành nguồn mạch truyền giáo cho các tân Kitô hữu. Tôi xin trích lại những lời của ông: 'Chúng tôi tăng triển hết mọi lúc chúng tôi được gặt hái bởi quý ngài: Máu của Kitô hữu là một thứ hạt giống' ("Apologetico" 50,13: "Plures efficimur quoties metimur a vobis: semen est sanguis christianorum").



Thế nhưng, trong cả đời sống của chúng ta nữa, thập giá, một thập giá không bao giờ vắng vóng, trở thành một phúc lành. Và, khi chấp nhận thập giá, biết rằng nó trở thành và là một phúc lành, chúng ta cảm thấy được niềm vui của Kitô Giáo, thậm chí trong những lúc khó khăn. Giá trị của chúng từ này là những gì bất khả thay thế, vì Phúc Âm dẫn đến với Người và Giáo Hội được nuôi dưỡng bởi Người. Thánh Stêphanô dạy chúng ta hãy học lấy những bài học ấy, ngài dạy chúng ta hãy mến yêu thập giá, vì nó thực sự là đường lối nhờ đó Chúa Giêsu luôn làm cho mình tái hiện diện nơi chúng ta.

## **Những Cộng Sự Viên của Thánh Phaolô: Barnabê, Silas và Apollos.**

*Bài 29 - 31/1/2007*



**Đ**ể tiếp tục cuộc hành trình của chúng ta với các vị lãnh đạo tiên phong thuở ban đầu của Kitô Giáo, hôm nay chúng ta nhìn đến những hợp tác viên khác của Thánh Phaolô. Chúng ta cần phải nhìn nhận rằng vị Tông Đồ này là một gương mẫu sống động về một con người cởi mở với việc hợp tác, ở chỗ, trong Giáo Hội, ngài không muốn tự mình làm hết mọi thứ song sử dụng nhiều đồng nghiệp khác nhau của mình.

Chúng ta không thể chia sẻ về tất cả mọi cộng sự viên quý báu này, vì có nhiều người trong họ. Chỉ cần nhắc lại trong số những người ấy có Epaphras (x Col 1:7, 4:12; Philemon 23), Epaphroditus (x Phil 2:25, 4:18), Tychicus (x Acts 20:4; Eph 6:21; Col 4:7; 2Tim 4:12; Titus 3:12), Urbanus (x Rm 16:9), Gaius và Aristarchus (x Acts 19:29, 20:4, 27:2; Col 4:10).

Trong số nữ giới có Phoebe (x Rm 16:1), Tryphaena và Tryphosa (x Rm 16:12), Persis, mẹ của Rufus là người được ngài gọi là 'cũng là mẹ của anh và của tôi' (x Rm 16:12-13), chưa kể đến cặp vợ chồng như Prisca và Aquila (x Rm 16:3; 1Cor 16:19; 2Tim 4:19).

Hôm nay, trong số đạo binh đông đảo nam nữ cộng tác viên của Thánh Phaolô, chúng ta chú trọng tới 3 vị trong số những nhân vật ấy, những vị có một vai

trò quan trọng trong việc truyền bá phúc âm hóa từ ban đầu là Barnabê, Silas và Apollos.

‘Barnabas’ nghĩa là ‘người con của niềm khích lệ’ (Acts 4:36) hay ‘người con của niềm ủi an’, là biệt hiệu của một người Do Thái thuộc giòng họ Levi sinh quán ở Cyprus. Di chuyển về Giêrusalem, ngài là một trong những người đầu tiên theo Kitô Giáo sau khi Chúa Kitô phục sinh.

Với tấm lòng rất quảng đại, ngài đã bán một thửa ruộng của mình, dâng cúng tiền bạc cho các vị Tông Đồ để giải quyết nhu cầu trong Giáo Hội (x Acts 4:37). Ngài trở thành bảo đảm viên đối với việc hoán cải của Thánh Phaolô đối với cộng đồng Kitô hữu ở Giêrusalem, một cộng đồng vẫn tỏ ra ngờ vực về nhân vật đã từng bắt bớ mình (x Acts 9:27).

Được gửi tới Antiokia xứ Syria, ngài đã tìm kiếm Phaolô ở Tarsê là nơi Phaolô đã đến, và ngài đã sống ở đó cả năm với Phaolô, dần thân thực hiện việc truyền bá phúc âm hóa cho thành phố quan trọng đó, và ngài đã có tiếng là ngôn sứ và y sĩ tại Giáo Hội ở đấy (x Acts 13:1).

Vậy Thánh Barnabê, ở vào thời điểm xảy ra những cuộc hoán cải đầu tiên của dân ngoại, đã hiểu rằng giờ khắc của Saulê đã đến; Saolê đã đến Tarsê là thành phố của mình. Ngài đã đến đó để tìm Saolê.

Vào giây phút quan trọng ấy, ngài đã thực sự mang Phaolô về cho Giáo Hội; ngài đã cống hiến một lần nữa Vị Tông Đồ Dân Ngoại cho Giáo Hội ở một nghĩa nào đó.

Từ Giáo Hội ở Antiokia, Thánh Barnabas được sai đi truyền giáo cùng với Thánh Phaolô, thực hiện cuộc hành trình được gọi là cuộc truyền giáo đầu tiên của vị Tông Đồ này. Thực ra, đó là cuộc truyền giáo của Thánh Barnabê, vì ngài là người được giao phó trách nhiệm. Thánh Phaolô liên hợp với ngài như là một hợp tác viên, băng qua những miền đất của Cyprus và miền trung nam phần của Anatolia là Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay, qua các thành phố Atalia, Perga, Antioch ở Psidia, Lycaonia, Lystra and Derbe (x Acts 13:14).

Thế rồi, cùng với Thánh Phaolô, ngài đã về tham dự biến cố được gọi là Công Đồng Giêrusalem, một công đồng mà sau khi sâu xa khảo sát vấn nạn được đặt ra, các Tông Đồ cùng với các vị trưởng lão đã quyết định loại bỏ vấn đề thi hành việc cắt bì (x Acts 15:1-35).

Cuối cùng, chỉ có thể các vị mới chính thức cho phép thành lập Giáo Hội nơi dân ngoại, một Giáo Hội phi cắt bì: Chúng ta là con cái của Abraham chỉ bằng đức tin vào Chúa Kitô mà thôi.

Hai vị, Thánh Phaolô và Barnabê, sau này đã trở nên đối chọi với nhau vào đầu cuộc hành trình truyền giáo thứ hai, vì Thánh Barnabê muốn đem John Marcô thêm, trong khi Thánh Phaolô lại không, cho rằng con người trẻ này đã tách khỏi các vị trong cuộc hành trình trước đó (x Acts 13:13, 15:36-40).

Thế nên, giữa các vị thánh cũng có những đối chọi, bất hòa và tranh cãi. Và đối với tôi thì đó là điều rất an ủi, vì chúng ta thấy rằng các thánh nhân đã không phải là những người ‘từ trời rơi xuống’.

Họ cũng là người như chúng ta, với những thứ trực trặc rắc rối. Thánh thiện không phải là ở chỗ chẳng vấp phải lỗi lầm chi hay chẳng bao giờ sa ngã phạm tội. Thánh thiện gia tăng theo khả năng hoán cải, thống hối, sẵn sàng bắt đầu lại, nhất là theo khả năng hòa giải và thứ tha.

Có thể, Thánh Phaolô, vị tỏ ra khó khăn và cay nghiệt với Thánh Marcô, cuối cùng đã gặp lại Thánh Marcô. Trong những bức thư cuối cùng của Thánh Phaolô, một gửi cho Philêmon và một (bức thứ hai) gửi cho Timôthêu, Thánh Marcô đã xuất hiện thực sự như là ‘hợp tác viên của tôi’.

Chúng ta không trở thành thánh nhân vì chúng ta không bao giờ vấp phải một lỗi lầm nào, mà vì khả năng chúng ta có thể thứ tha và hòa giải. Và tất cả

chúng ta đều có thể học biết đường lối nên thánh này. Dầu sao thì Thánh Barnabê cùng với Thánh Marcô đã trở về Cyprus (x Acts 15:39) khoảng năm 49.

Từ đó trở đi thì tất cả mọi dấu vết về ngài đều bị thất lạc. Giáo phụ Tertullian đã qui cho ngài Bức Thư gửi cho giáo đoàn Do Thái, rất có thể vì thuộc về chi họ Levi Thánh Barnabê đã chú trọng tới đề tài về thiên chức linh mục. Và Bức Thư gửi cho giáo đoàn Do Thái giải thích một cách đặc biệt vai trò tư tế của Chúa Giêsu đối với chúng ta.

Silas, một trong những vị cộng sự viên khác của Thánh Phaolô, là tên gọi theo tiếng Hy Lạp của một danh xưng Do Thái (có lẽ là 'sheal', nghĩa là yêu cầu, là khẩn cầu), một danh xưng có cùng nguồn gốc với tên 'Saul' (một danh xưng cũng biến sang hình thức của tiếng Latinh là 'Silvanus').



Tên Silas chỉ được đề cập đến trong sách Tông Vụ, trong khi Silvanus lại được thấy trong các bức thư của Thánh Phaolô. Ông là một người Do Thái ở Giêrusalem, một trong những người đầu tiên trở thành Kitô hữu, và đã được nể trọng trong Giáo Hội ở đây (x Acts 15:22), được coi là vị ngôn sứ (x Acts 15:32).

Ông được trao cho trách nhiệm mang đến ‘cho anh em ở Antiôkia, Syria và Cilicia’ (Acts 15:23) những quyết định của Công Đồng Giêrusalem và giải thích những quyết định này.

Hiển nhiên là các vị đã nghĩ rằng ông có thể thi hành một thứ môi giới giữa Giêrusalem và Antiôkia, giữa Kitô Hữu Do Thái Giáo và các Kitô hữu gốc dân ngoại, nhờ đó giúp vào mối hiệp nhất của Giáo Hội theo tính cách đa diện của các nghi thức và các gốc tích.

Khi Thánh Phaolô tách khỏi Thánh Barnabê, ngài đã đưa ông Silas đi với mình như người đồng hành trình mới của ngài (x Acts 15:40). Cùng với Thánh Phaolô, ông đã đến Macedonia (ở các thành phố Philippi, Thessalonica và Berea), nơi ông ở lại, trong khi Thánh Phaolô tiếp tục tiến đến Nhã Điển và sau đó tới Côrintô.

Ông Silas đã đến gặp ngài ở Côrintô là nơi ông hợp tác rao giảng Phúc Âm; thật vậy, trong bức thư thứ hai gửi cho Giáo Hội này, ngài đã nói về ‘Chúa Giêsu Kitô, Đấng chúng tôi, Silvanus, Timôthêu và tôi, rao giảng giữa anh em’ (2Cor 1:19).

Điều này cho thấy lý do tại sao ông xuất hiện như là người đồng tác giả, cùng với Thánh Phaolô và Timôthêu, hai Bức Thư viết gửi cho giáo đoàn Thessalonica.

Điều này cũng quan trọng đối với tôi nữa. Thánh Phaolô không hành động ‘đơn độc’, như một cá nhân bị cô lập, mà là với những cộng tác viên của ngài theo chiều hướng ‘chúng tôi’ của Giáo Hội.

Cái ‘tôi’ này của Thánh Phaolô không phải là ‘cái tôi’ lẻ loi cô lập, mà là một ‘cái tôi’ trong ‘cái chúng tôi’ của Giáo Hội, trong ‘cái chúng tôi’ của đức tin tông đồ. Và Silvanus cũng được nhắc đến ở cuối bức thư Thứ Nhất của Thánh Phêrô nữa, như thế này: ‘Nhờ Silvanus, một người anh em trung thành như tôi cảm nhận về ông, tôi đã viết vắn tắt cho anh em đây’ (5:12).

Như thế chúng ta cũng thấy được mối hiệp thông của các vị Tông Đồ. Silvanus phục vụ Thánh Phaolô, phục vụ Thánh Phêrô, vì Giáo Hội là một Giáo Hội



duy nhất và việc rao giảng truyền giáo là một việc rao giảng truyền giáo duy nhất.

Người đồng nghiệp thứ ba của Thánh Phaolô chúng ta muốn nhắc tới hôm nay đây là Apollos, một tên gọi có thể được viết tắt từ chữ Appolonius hay Apolodorous. Bất chấp mang tên gọi từ gốc gác dân ngoại, ông là một người Do Thái nhiệt thành ở Alexandria Ai Cập.



Trong sách Tông Vụ, Thánh Luca đã diễn tả ông như là một ‘con người ăn nói hùng hồn, thông giỏi Thánh Kinh... có tinh thần hăng say’ (18:24-25).

Việc Apollos nhập cuộc truyền bá phúc âm hóa đầu tiên xảy ra ở thành phố Êphêsô: ông đã đi đến đó để rao giảng và ở đó ông đã may mắn gặp được vợ chồng Priscilla và Aquila (x Acts 18:26), cặp vợ chồng ‘đã tiếp nhận ông và dẫn giải cho ông rõ về

đường lối của Thiên Chúa một cách xác đáng hơn' (x Acts 18:26).

Từ Êphêsô ông đã băng ngang qua Achaia cho đến khi ông đến thành Côrintô: Ông đã đến đó qua việc Kitô hữu thuộc giáo đoàn Êphêsô kêu gọi trong một bức thư xin Kitô hữu ở Côrintô hãy tiếp đón ông đàng hoàng (x Acts 18:27).

Ở Côrintô, như Thánh Luca viết, 'ông đã giúp đỡ rất nhiều cho những ai nhờ ơn Chúa tỏ ra tin tưởng. Ông đã mạnh mẽ công khai bác bỏ những người Do Thái, căn cứ vào Thánh Kinh xác nhận Đấng Thiên Sai là Chúa Giêsu' (Acts 18:27-28).

Việc thành công của ông ở thành này cuối cùng đã gây ra rắc rối, khi có một số phần tử ở Giáo Hội ấy, cảm thấy khâm phục cách thức nói năng của ông, đã nhân danh ông tỏ ra chống lại những người khác (x 1Cor 1:12, 3:4-6, 4:6).

Thánh Phaolô, trong Bức Thư Thứ Nhất gửi cho Kitô hữu Côrintô đã bày tỏ việc ngài cảm nhận hoạt động của Apollos, thế nhưng ngài đã khiển trách những người Côrintô về việc làm rách nát Thân Thể của Chúa Kitô, khi tỏ ra phân rẽ bằng những cách thức chống đối nhau.

Ngài đã dạy cho họ một bài học quan trọng từ những gì đã xảy ra là: ngài nói, cả Apollos và tôi chỉ là những ‘diakonoi’, tức là những thừa tác viên mà thôi, thành phần nhờ đó anh em tiếp nhận đức tin (x 1Cor 3:5).

Mỗi một người có việc làm khác nhau trong cánh đồng của Chúa: ‘Tôi trồng, Apollos tưới, song Thiên Chúa là Đấng làm cho mọc lên.... Vì chúng tôi là những người cùng làm việc cho Thiên Chúa; anh em là thửa ruộng của Thiên Chúa, là tòa nhà của Thiên Chúa’ (1Cor 3:6-9).

Trên đường trở về Êphêsô, ông Apollos đã không làm theo lời mời gọi của Thánh Phaolô trong việc về ngay Côrintô mà đã đình hoãn lại vào một ngày nào sau đó chúng ta không biết (x 1Cor 16:12).

Chúng ta không còn biết tin gì về ông, mặc dù một số chuyên gia nghĩ rằng ông có thể là tác giả của Bức Thư gửi cho giáo đoàn Do Thái, một bức thư theo giáo phụ Tertullianô tác giả của nó là Thánh Barnabê.

Ba con người này chiếu tỏa trên bầu trời của thành phần chúng nhân cho Phúc Âm với một đặc điểm chung, ngoài những đặc điểm riêng của mỗi người. Nói chung, ngoài nguồn gốc Do Thái giống nhau, họ đều dẫn thân cho Chúa Giêsu Kitô và Phúc Âm,

cũng như sự kiện cả 3 đều là hợp tác viên của Thánh Tông Đồ Phaolô.

Trong công cuộc truyền bá phúc âm hóa ban đầu này, họ đã tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống và nhờ đó họ cho chúng ta thấy những mẫu thức sáng ngời của việc vị kỷ và quảng đại dẫn thân.

Sau hết, chúng ta, một lần nữa, hãy nghĩ đến câu của Thánh Phaolô, đó là cả Apollos và tôi đều là những thừa tác viên của Chúa Giêsu, mỗi người theo kiểu cách của mình, vì chính Chúa là Đấng làm cho phát triển. Điều này vẫn còn hiệu lực với chúng ta ngày nay, đối với Giáo Hoàng, cũng như đối với các hồng y, giám mục, linh mục và giáo dân.

Tất cả chúng ta đều là những thừa tác viên khiêm hạ của Chúa Giêsu. Chúng ta phục vụ Phúc Âm theo chiều kích chúng ta có thể, theo tặng ân chúng ta có, và chúng ta xin Chúa làm cho Phúc Âm của Người, Giáo Hội của Người được phát triển ngày nay.

## Cặp vợ chồng Priscilla và Aquila

Bài 30 - 7/2/2007



**T**iếp tục với kiểu trình bày hình ảnh về các vị chứng nhân cho đức tin Kitô Giáo được chúng ta bắt đầu mấy tuần trước đây, hôm nay chúng ta coi tới một cặp vợ chồng. Cặp vợ chồng được nói tới đây là Priscilla và Aquila, cặp vợ chồng có một chỗ đứng nơi nhóm họp tác viên được làm nên bởi nhiều người theo tông đồ Phaolô, và là cặp vợ chồng đã được tôi vẫn tắt nhắc tới hôm Thứ Tư vừa rồi. Dựa vào tín liệu chúng ta có được, cặp vợ chồng này đã đóng một vai trò chủ động vào những thời điểm nguyên khởi hậu vượt qua của Giáo Hội.

Tên gọi Aquila và Priscilla là những danh xưng theo tiếng Latinh, thế nhưng cặp nam nữ có tên gọi theo tiếng Latinh này lại nguồn gốc là Do Thái. Tuy nhiên, trong khi Aquila theo địa dư xuất thân từ Cộng Đồng Do Thái Lưu Vong ở miền bắc Anatolia là nơi trông ra Biển Đen mà nay là Thổ Nhĩ Kỳ, thì Priscilla, có tên gọi đôi khi được viết tắt là Prisca, có lẽ là một người Do Thái xuất thân từ Rôma (x Acts 18:2).

Dù sao thì họ cũng từ Rôma tới Côrintô là nơi Thánh Phaolô gặp họ vào đầu thập niên 50; ở đó, ngài trở nên thân quen với họ, vì, như Thánh Luca nói cho chúng ta biết rằng, họ cũng làm nghề buôn bán với Thánh Phaolô về các thứ tăng lều cho việc sử dụng trong gia đình, thậm chí ngài đã được họ tiếp đón vào nhà của họ nữa (x Acts 18:3).

Lý do họ đến Côrintô là vị Hoàng Đế Claudius quyết định trục xuất khỏi Rôma những người Do Thái sống trong thành phố ấy: Sứ gia người Rôma là Suetonius cho chúng ta biết rằng vị hoàng đế đã tống khứ những người Do Thái đi là bởi 'họ nổi loạn vì một người tên là Chrestus' (cf. "The Lives of the Twelve Caesars, Claudius," 25).

Người ta có thể thấy rằng vị sứ gia này không biết rõ tên tuổi ấy cho lắm – thay vì viết Christ thì ông viết là 'Chrestus' – và ông ta chỉ có một ý nghĩ rất

lẫn lộn về những gì đã xảy ra bấy giờ. Dù sao thì cũng đã có những bất đồng trong cộng đồng Do Thái về vấn đề Giêsu có phải là Christ hay chẳng. Và những trục trặc ấy là lý do thuần túy được vị hoàng đế ấy sử dụng để trục xuất tất cả mọi người Do Thái khỏi Rôma.

Người ta có thể từ sự kiện này mà suy diễn được rằng cặp vợ chồng ấy đã chấp nhận đức tin Kitô Giáo ở Rôma vào thập niên 40, và bấy giờ đã thấy được nơi Thánh Phaolô một con người chẳng những có chung một niềm tin tưởng với họ về vấn đề Chúa Giêsu là Đức Kitô, mà còn là một vị tông đồ, đích thân được Chúa Kitô Phục Sinh kêu gọi. Bởi thế, những lần đầu tiên họ gặp được ngài xảy ra ở Côrintô, nơi họ tiếp đón ngài tại nhà của họ và cùng nhau làm tăng lễ.

Ở giai đoạn thứ hai, họ chuyển tới Êphêô, vùng Tiểu Á. Ở đó họ đóng một vai trò quan trọng trong việc hoàn tất vấn đề huấn luyện cho một người Do Thái ở Alexandria là Apollo là nhân vật chúng ta đã đề cập tới hôm Thứ Tư vừa rồi. Vì ông ta bấy giờ mới chỉ có một kiến thức sơ sài về đức tin Kitô Giáo, 'Priscilla và Aquila đã nghe ông nói, thì kéo ông ra ngoài mà giải thích cho ông một cách chín h xác hơn về đường lối của Thiên Chúa' (Acts 18:26).

Khi tông đồ Phaolô ở Êphêsô viết Bức Thư Thứ Nhất cho giáo đoàn Côrintô, thì kèm theo những lời chào đặc biệt của mình, ngài đã rõ ràng đề cập tới 'Aquila và Presca, cùng với giáo hội ở nhà của họ' (16:19).

Như thế, chúng ta mới biết được vai trò hết sức quan trọng của cặp vợ chồng này thực hiện trong lãnh vực của Giáo Hội thời sơ khai, đó là vai trò tiếp đón nơi nhà mình nhóm Kitô hữu địa phương khi họ qui tụ lại với nhau để nghe Lời Chúa và để cử hành Thánh Thể.

Chính vì loại tụ họp này mà trong tiếng Hy Lạp được gọi là 'ekklesia' – tiếng Latinh là 'ecclesia' – tiếng Ý là 'chiesa' – nghĩa là hội đồng, là tụ họp. Vậy, ở nơi căn nhà của Aquila và Priscilla, Giáo Hội đã qui tụ lại, Giáo Hội được Chúa Kitô triệu tập, Đấng cử hành ở đây các Mầu Nhiệm Thánh.

Như thế, chúng ta có thể thấy được chính việc hạ sinh của thực tại Giáo Hội nơi các gia đình của thành phần tín hữu. Thật vậy, Kitô hữu, cho tới khoảng thế kỷ thứ ba, đã không có những địa điểm thờ phượng riêng: Đầu tiên, họ qui tụ lại ở các hội đường Do Thái, cho đến khi cuộc chung sống nguyên thủy giữa Cựu Ước và Tân Ước bị phân giải, khiến cho Giáo Hội của thành phần này bắt buộc



phải cống hiến cho mình căn tính riêng là những gì luôn sâu xa bắt nguồn từ Cựu Ước.

Thế rồi, sau cuộc ‘phân ly’ này, họ tụ họp lại ở các nhà của thành phần Kitô hữu, những ngôi nhà nhờ đó đã trở thành ‘Giáo Hội’. Sau cùng, vào thế kỷ thứ ba, mới xuất hiện những dinh thự thực sự cho việc phụng thờ của Kitô Giáo.

Thế nhưng, ở đây, vào tiền bán thế kỷ thứ nhất cũng như vào thế kỷ thứ hai thì các ngôi nhà của Kitô hữu đã trở thành ‘nhà thờ’ thực sự và thích đáng. Như tôi đã nói, họ cùng nhau đọc Thánh Kinh và cử hành Thánh Thể. Đó là những gì thường xảy ra, chẳng hạn, ở Côrintô, nơi Thánh Phaolô đã đề cập tới một người nào đó là ‘Gaius, vị tiếp đón tôi và toàn thể giáo hội’ (Rm 16:23), hay ở Laodicea, nơi cộng đồng này cũng tụ họp lại ở nhà của một người nào đó tên là Nympha (Col 4:15), hoặc ở Colessae, nơi việc tụ họp diễn ra ở nhà của một người nào đó tên là Archippus (x Philemon, 2).

Sau này, khi trở về Rôma, Aquila và Priscilla tiếp tục phát triển phận vụ quý báu nhất này ở thủ đô của đế quốc nữa. Thật vậy, Thánh Phaolô, khi viết cho giáo đoàn Rôma, đã gửi cho họ chính lời chào này: ‘Chào Prisca và Aquila, những cộng sự viên của tôi trong Chúa Giêsu Kitô, những người đã liều mạng vì sự sống của tôi, những người mà chẳng những tôi lấy

làm biết ơn mà tất cả các giáo hội Dân Ngoại nữa; tôi cũng chào giáo hội đang ở nhà của họ' (16:3-5).

Còn lời ca tụng nào đặc biệt hơn nữa nơi những lời lẽ ấy! Chính tông đồ Phaolô, chứ không phải ai khác, đã nói như vậy! Ngài minh nhiên nhìn nhận nơi những lời lẽ ấy hai hợp tác viên đích thực và quan trọng nơi việc tông đồ của ngài.

Chi tiết liên quan tới việc họ liều mạng vì ngài có lẽ dính liền tới việc họ nhúng tay can thiệp cho ngài trong thời gian ngài bị giam cầm, có lẽ ở chính Êphêô (x Acts 19:23; 1Cor 15:32; 2Cor 1:8-9).

Và việc Thánh Phaolô cần phải liên kết tất cả mọi Giáo Hội Dân Ngoại với niềm biết ơn của riêng ngài, dẫn cho lời phát biểu ấy có vẻ phóng đại, dù sao cũng giúp chúng ta có thể trực giác thấy được tính cách trọng đại nơi phạm vi hoạt động của họ cũng như nơi tác dụng của họ đối với thiện ích của Phúc Âm.

Sau đó, truyền thống hạnh thánh đã qui tầm quan trọng riêng biệt cho Priscilla, mặc dù vẫn còn vấn đề trực trặc về thân thế của bà với một Priscilla khác là vị tử đạo. Dù sao thì ở Rôma đây chúng ta có cả một nhà thờ được cung hiến cho Thánh Prisca ở Aventine, lẫn các Hầm Mộ của Priscilla ở Via Salaria.

Như thế, việc tưởng nhớ về một người đàn bà, nhân vật thực sự đã là một người chủ động góp phần nhiều vào lịch sử của Kitô Giáo ở Rôma, là việc mãi mãi lưu tồn. Chắc chắn một điều là: cùng với niềm tri ân của các Giáo Hội tiên khởi được Thánh Phaolô nói tới, chúng ta cũng phải thêm lời cảm tạ của chúng ta nữa, vì Kitô Giáo đã vươn tới các thế hệ của chúng ta là nhờ đức tin và việc dân thân tông đồ của thành phần tín hữu giáo dân, của các gia đình, của những cặp vợ chồng như Priscilla và Aquila.

Vấn đề ở đây không phải là chỉ cảm ơn các vị tông đồ là người loan báo Kitô Giáo mà thôi. Để đâm rễ vào mảnh đất của các dân tộc, để phát triển một cách sống động, cần phải có cả việc dân thân của những gia đình, của những cặp vợ chồng, của những cộng đồng Kitô hữu, của thành phần tín hữu giáo dân cống hiến 'những thứ mùn đất' cho việc phát triển đức tin nữa.

Chính luôn nhờ thế mà Giáo Hội tăng trưởng. Đặc biệt là cặp vợ chồng này chứng tỏ cho thấy hoạt động của thành phần phối ngẫu Kitô Giáo thực sự là quan trọng như thế nào. Khi họ được hỗ trợ bởi đức tin và có một đời sống tu đức sâu xa thì việc can đảm dân thân của họ cho và trong Giáo Hội trở thành những gì tất yếu thôi.

Cộng đồng sự sống hằng ngày của họ được kéo dài và một cách nào đó được thăng hoa trong việc lãnh nhận một trách nhiệm công cho thiện ích của Thân Mình Chúa Kitô, cho dù chỉ là một phần nhỏ trong giáo hội. Đó là những gì đã diễn tiến nơi thế hệ tiên khởi và đó sẽ là cách thức thường xảy ra vậy.

Chúng ta không thể bỏ qua một bài học khác nữa từ gương mẫu của họ, đó là hết mọi ngôi nhà đều có thể biến thành một ngôi nhà thờ nhỏ. Chẳng những theo nghĩa là ở đó tình yêu thương của Kitô hữu, thường được tạo nên bởi lòng vị tha và chăm sóc lẫn nhau, cần phải hiển trị, mà còn ở chỗ toàn thể đời sống gia đình, trên căn bản đức tin, được kêu gọi xoay quanh vai trò chủ tể duy nhất của Chúa Giêsu Kitô nữa.

Không phải là tình cờ vô có mà trong Thư gửi giáo đoàn Êphêsô, Thánh Phaolô đã so sánh mối liên hệ hôn nhân với mối hiệp thông phu thê giữa Chúa Kitô và Giáo Hội (Eph 5:25-33). Thậm chí còn hơn thế nữa, chúng ta có thể cho rằng vị Tông Đồ này khuôn đúc đời sống của toàn thể Giáo Hội theo đời sống của gia đình. Giáo Hội thực sự là gia đình của Thiên Chúa.

Vì thế chúng ta tôn kính Aquina và Priscilla như là mô phạm của đời sống phu thê, ý thức dẫn thân phục vụ toàn thể cộng đồng Kitô hữu. Và chúng ta

thấy nơi họ khuôn mẫu của Giáo Hội, gia đình của Thiên Chúa cho mọi thời đại.

## **Nữ Giới Thời Giáo Hội Sơ Khai**

*Bài 31 - 14/2/2007*

**H**ôm nay chúng ta tiến tới chỗ kết thúc cuộc hành trình về các chứng nhân thời Kitô Giáo sơ khai, những vị được đề cập tới trong các bản văn của Tân Ước. Và chúng ta lợi dụng giai đoạn chót trong cuộc hành trình đầu tiên này để lưu ý tới nhiều nhân vật nữ giới đã đóng một vai trò hiệu nghiệm và cao quý trong việc truyền bá Phúc Âm.

Không được quên lãng chứng từ của họ, đúng như những gì được chính Chúa Giêsu nói về người nữ xúc đầu đầu của Người trước cuộc khổ nạn của Người ít lâu: 'Thật vậy, Thầy cho các con hay, bất cứ nơi nào trên khắp thế giới Phúc Âm này được rao giảng thì những gì chị làm đều được nhắc đến chị' (Mt 26:13; Mk 14:9).

Chúa Kitô muốn có thành phần chứng nhân cho Phúc Âm này, những nhân vật đã góp phần của mình để nhờ đó đức tin vào Người được tăng trưởng, được nhìn nhận và việc tưởng nhớ đến họ tiếp tục tồn tại trong Giáo Hội. Theo lịch sử, chúng ta có thể phân biệt vai trò của nữ giới thuở Kitô Giáo sơ khai, trong cuộc đời sống trần thế của Chúa Giêsu và trong những cuộc thăng trầm của thế hệ Kitô hữu tiên khởi.

Dĩ nhiên, như chúng ta biết, Chúa Giêsu đã chọn 13 nam nhân trong thành phần môn đệ của Người để làm tổ phụ của dân tân Yếu Duyên “là để ở với Người, và để được sai đi rao giảng” (Mk 3:14-15). Sự kiện này là những gì hiển nhiên, thế nhưng, ngoài 12 Vị là các trụ cột của Giáo Hội ấy, các vị tổ phụ của thành phần tân Dân Chúa, còn có nhiều người nữ cũng được chọn và được kể vào số thành phần môn đệ.

Tôi chỉ có thể đề cập vắn gọn tới những người quyết theo con đường của chính Chúa Giêsu, bắt đầu là nữ tiên tri Anna (x Lk 2:36-38), rồi tới người phụ nữ Samaritanô (x Jn 4:1-39), người đàn bà Syrophoenicia (x Mk 7:24-30), người đàn bà bị bệnh loạn huyết (x Mt 9:20-22) và người phụ nữ tội lỗi được thứ tha (x Lk 7:36-50).

Chẳng lẽ tôi lại không lưu ý tới những vai chính trong một số những dụ ngôn có sức tác động của Người chẳng hạn như người đàn bà làm bánh (Mt 13:33), người đàn bà đánh mất đồng bạc cắc (Lk 15:8-10), hay người đàn bà góa gây bực bội cho quan tòa (Lk 18:1-18).

Có tính cách quan trọng hơn cho việc bàn luận của chúng ta đây là những người phụ nữ đã đóng một vai trò liên quan tới sứ vụ của Chúa Giêsu. Trước hết, chúng ta tự nhiên nghĩ tới Trinh Nữ Maria, vị lấy đức tin và nỗ lực từ mẫu của mình hợ tác một cách đặc biệt vào việc cứu chuộc, cho tới độ bà Isave đã gọi Mẹ là “có phúc hơn mọi người nữ” (Lk 1:42), rồi thêm rằng: “Phúc cho em là người tin tưởng” (Lk 1:45).

Trở nên một người môn đệ của Chúa Kitô, Mẹ Maria đã bộc lộ ở tiệc cưới Cana niềm tin tưởng hoàn toàn của Mẹ nơi Người (x Jn 2:5), và đã theo Người cho tới chân thập tự giá, nơi Mẹ đã lãnh nhận sứ vụ từ mẫu của Mẹ từ Người đối với tất cả mọi môn đệ của Người qua mọi thời đại, được Thánh Gioan làm đại diện (x Jn 19:25-27).

Ngoài ra, còn có một vài người nữ là thành phần qua những cách thức khác nhau gắn liền với hình ảnh của Chúa Giêsu bằng những trách vụ. Những người phụ nữ theo Chúa Giêsu để phục vụ Người

bằng tài sản của họ là một thí dụ nổi bật ở đây. Thánh Luca cho chúng ta thấy một số tên tuổi là Maria Mai Đệ Liên, Joanna, Susanna “và nhiều người khác” (x Lk 8:2-3). Sau đó, các Phúc Âm nói cho chúng ta biết rằng các phụ nữ, không giống như 12 vị, đã không bỏ Chúa Giêsu vào giờ khổ nạn của Người (x Mt 27:56-61; Mk 15:40).

Nổi bật nhất trong những người phụ nữ này là Mai Đệ Liên, người chẳng những hiện diện ở Cuộc Khổ Nạn mà còn trở thành nhân chứng đầu tiên và người loan báo tin mừng đầu tiên của Đấng Phục Sinh (x Jn 20:1,11-18). Thật vậy, Thánh Tôma Aquinas đã gán cho Maria Mai Đệ Liên lời diễn tả độc đáo là “tông đồ của các tông đồ” (“apostolorum apostola”), giành một bài diễn giải tuyệt vời về cô: “Như người nữ đã thốt lên cho người nam tiên khởi những lời chết chóc thế nào thì cũng có một người nữ đầu tiên loan báo cho các vị tông đồ những lời sự sống như thế” (“Super Ioannem,” CAI publishers, Paragraph 2519).

Còn nữa, trong phạm vi của Giáo Hội sơ khai, việc hiện diện của nữ giới cũng không phải là những gì thứ yếu. Đó là trường hợp của 4 người con gái “phó tế” Philipê, không được nhắc đến tên tuổi, những người cư ngụ ở Caesarea, tất cả 4 người, như Thánh Luca cho biết, đều được “on nói tiên tri”, tức là khả năng công khai nói theo tác động của Thánh Linh (x



Acts 21:9). Cái vắn vỏi của tín liệt không cho phép chúng ta có những suy đoán một cách chính xác hơn.

Chúng ta có nhiều văn liệu của Thánh Phaolô về phẩm vị và vai trò trong giáo hội của nữ giới. Ngài bắt đầu bằng nguyên tắc nền tảng là nguyên tắc cho rằng đối với “thành phần lãnh nhận phép rửa “không còn Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà; vì tất cả anh chị em đều là một trong Chúa Giêsu Kitô” (Gal 3:28), tức là tất cả đều liên kết trong cùng một bản tính, cho dù mỗi người có những phận vụ đặc biệt (x 1Cor 12:27-30).

Vị Tông Đồ công nhận như một điều bình thường là nữ giới có thể “nói tiên tri” trong cộng đồng Kitô hữu (1Cor 11:5), tức là họ công khai nói theo tác động của Thánh Linh, miễn là để xây dựng cộng đồng và bằng một cách xứng đáng. Bởi thế, lời huấn dụ nổi tiếng “nữ giới cần phải giữ thinh lặng trong giáo hội” cần phải được tương đối hóa (1Cor 14:34).

Vấn đề được tranh luận nhiều này về mối liên hệ giữa câu thứ nhất – nữ giới có thể nói tiên tri trong giáo hội – và câu kia – họ không được nói gì – tức là mối liên hệ giữa hai ý nghĩa có vẻ tương khắc này, chúng ta hãy để cho các nhà chú giải thánh kinh.

Nó không phải là điều cần phải được bàn luận ở đây. Thứ Tư vừa rồi, chúng ta đã gặp gỡ Prisca, hay Priscilla, vợ của Aquila, người ở trong hai trường hợp được đề cập bất ngờ trước chông của mình (x Acts 18:18; Rm 16:13): Cả hai trường hợp này được Thánh Phaolô minh nhiên diễn tả như là “*sun-ergous*” hay cộng sự viên của ngài (Rm 16:3).

Còn có những n hận định khác không được bỏ qua. Chẳng hạn, cần phải nói rằng Bức Thư ngắn gửi cho Philemon được Thánh Phaolô nói tới một người phụ nữ gọi là “*Apphia*” (x Phil 2). Những bản dịch Latinh và Syria từ bản Hy Lạp thêm vào tên “*Apphia*” lời diễn tả “*soror carissima*” (ibid), và cần phải nói rằng trong cộng đồng người Côlôxê, họ đã đóng một vai trò quan trọng. Dù sao đi nữa thì chị là người nữ duy nhất được Thánh Phaolô nói tới trong số thành phần nhận được một trong các bức thư của ngài.

Trong các đoạn khác, Vị Tông Đồ này đề cập tới một bà Phoebe nào đó được ngài gọi là “*diakinos*” của giáo hội Cenchreae, một thành phố cảng ở phía đông Corintô (x Rm 16:1-2). Mặc dù bấy giờ danh hiệu này vẫn không có một giá trị thừa tác vụ đặc biệt nào có tính cách phẩm trật, nó cũng diễn tả được việc hành sử trách nhiệm về phần người đàn bà thuận lợi cho cộng đồng Kitô Giáo này.

Thánh Phaolô yêu cầu hãy thân ái đón tiếp bà và “giúp bà bất cứ những gì bà cần”, rồi thêm rằng: “Vì bà đã là ân nhân cho nhiều người và cho cả tôi nữa”. Trong cùng một bối cảnh của bức thư ấy, Vị Tông Đồ này, đã nhắc nhở một cách tế nhị các tên tuổi khác của những người phụ nữ, như một Maria nào đó, rồi Tryphaena, Tryphosa và Persis, “yêu dấu”, cũng như Julia là những người được ngài công khai viết rằng họ “đã làm việc khó nhọc vì anh chị em” hay “đã làm việc vất vả trong Chúa” (Rm 16:6,12a, 12b,15), như thế ngài đã nhấn mạnh đến việc dấn thân mạnh mẽ của họ cho giáo hội.

Ngoài ra, có hai người nữ được gọi là Euodia và Syntyche, là những người nổi nang trong giáo hội ở Philiphê (Phil 4:2): Lời Thánh Phaolô kêu gọi hãy đồng lòng với nhau cho thấy rằng hai người nữ này đã thi hành một phận vụ quan trọng ở cộng đồng ấy.

Tóm lại, lịch sử Kitô Giáo đã phát triển một cách rất khác nếu không có việc đóng góp quảng đại của nhiều người nữ. Vì lý do ấy, như vị tiền nhiệm đáng kính và yêu dấu của tôi là Đức Gioan Phaolô II, đã viết trong tông thư “*Mulieris Dignitatem*”: “Bởi thế, Giáo Hội xin tạ ơn mỗi một và hết mọi người phụ nữ... Giáo Hội tạ ơn về tất cả những biểu dương của ‘tinh hoa’ nữ giới đã diễn tiến trong giòng lịch sử, giữa tất cả các dân tộc và quốc gia; Giáo Hội tạ ơn về

tất cả mọi đặc sủng Thánh Linh phân phát cho nữ giới trong lịch sử Dân Chúa, về tất cả những chiến thắng Giáo Hội có được nhờ đức tin, đức cậy và đức mến của họ: Giáo Hội tạ ơn về tất cả mọi hoa trái từ sự thánh thiện của nữ giới” (số 31).

Như chúng ta thấy, lời ca ngợi này gửi đến nữ giới trong giòng lịch sử của Giáo Hội và được bày tỏ nhân danh toàn thể cộng đồng giáo hội. Chúng ta cũng liên kết mình với lời cảm nhận tri ân này, dâng lời tạ ơn Chúa vì Người là Đấng dẫn dắt Giáo Hội của Người, từ đời nọ đến đời kia, bằng việc sử dụng một cách đặc biệt những con người nam nữ, thành phần có thể làm cho đức tin và pháp rửa của mình sinh hoa kết trái cho thiện ích của toàn thể Thân Mình giáo hội cho Thiên Chúa được hiển vinh hơn.

## **Thánh Clêmentê ở Rôma**

*Bài 32 - 28/2/2007*



**T**rong mấy tháng qua, chúng ta đã suy niệm về những hình ảnh của từng vị tông đồ và là những vị chứng nhân tiên khởi của đức tin Kitô Giáo, những vị được đề cập tới trong các bản văn Tân Ước. Giờ đây, chúng ta quay sang các vị Tông Giáo Phụ, tức đến thế hệ thứ nhất và thứ hai của Giáo Hội sau các tông đồ. Nhờ đó chúng ta có thể thấy được cách thức Giáo Hội bắt đầu tiến bước trong lịch sử.

Thánh Clémentê, Giám Mục Rôma trong những năm cuối cùng của thế kỷ thứ nhất, là vị thừa kế thứ ba của Thánh Phêrô, sau Đức Linus và Đức Anacletus. Chứng từ quan trọng nhất về đời sống của ngài được Thánh Irênê là giám mục Lyon viết mãi vào năm 202. Vị giám mục này cho rằng Thánh Clémentê 'đã từng thấy các vị tông đồ... đã được gặp gỡ các vị ấy', và 'vẫn còn văng vẳng bên tai giáo huấn của các vị, và vẫn còn thấy trước mắt truyền thống của các vị' (Adv. Haer. 3,3,3). Những chứng từ sau này, giữa thế kỷ thứ bốn và thứ sáu, thì qui tước hiệu tử đạo cho Thánh Clémentê.

Thẩm quyền và thế giá của vị Giám Mục Rôma này như vậy nên có một số bản văn được qui về cho ngài, thế nhưng chỉ có một bản văn chắc chắn là Bức Thư gửi cho Giáo Đoàn Côrintô.

Giáo phụ Eusebius thành Caesarea, một đại 'lưu trữ viên' của những gốc tích Kitô Giáo, đã trình bày về bức thư này bằng những lời lẽ như sau: 'Một bức thư duy nhất của Đức Clémentê đã được gửi xuống cho chúng ta được công nhận là chân thực, trọng đại và tuyệt vời. Bức thư này được ngài viết nhân danh Giáo Hội Rôma gửi cho Giáo Hội ở Côrintô... Chúng ta biết rằng qua một thời gian dài, và cho tới cả ngày nay nữa, bức thư này được công khai đọc trong những cuộc tái hợp của tín hữu' (Hist. Eccl. 3,16).

Một đặc tính hầu như có tính cách giáo luật được qui cho bức thư này. Ở đầu bản văn ấy, được viết bằng tiếng Hy Lạp, Đức Clémentê xin lỗi nếu 'những biến cố phức tạp và tai hại' (1:1) đã xảy ra vì một cuộc can thiệp chậm chạp. Những 'biến cố' ấy có thể được đồng hóa với cuộc bách hại của Domitian; bởi thế, ngày tháng của bức thư này được viết vào thời điểm ngay sau cái chết của vị hoàng đế ấy và trước khi chấm dứt cuộc bách hại, tức là ngay sau năm 96.

Việc can thiệp của Đức Clémentê – chúng ta vẫn còn ở thế kỷ thứ nhất – được kêu gọi thực hiện vì những vấn đề trầm trọng Giáo Hội Côrintô đang trải qua; thật vậy, các vị linh mục của cộng đồng này đã bị loại trừ bởi một số thành phần trẻ trung mới tạo được uy thế. Biến cố đau thương này một lần nữa

được ghi nhớ bởi Thánh Irênê, vị đã viết rằng: ‘Dưới thời Đức Clémentê, xảy ra một cuộc xung khắc trầm trọng giữa các người anh em ở Corintô, Giáo Hội Rôma đã gửi cho giáo đoàn Côrintô một bức thư rất quan trọng để hòa giải họ trong an bình, để canh tân đức tin của họ và để loan báo một truyền thống họ đã lãnh nhận còn rất mới mẻ từ các vị tông đồ’ (Adv. Haer. 3,3,3).

Bởi thế, chúng ta có thể nói rằng bức thư này là việc hành sử lần đầu tiên của một Vị Giáo Chủ ở Rôma sau cái chết của Thánh Phêrô. Bức thư của Thánh Clémentê đã đụng chạm tới những đề tài thân thương với Thánh Phaolô, vị đã viết hai bức thư quan trọng cho giáo đoàn Côrintô, nhất là về vấn đề biện chứng thần học, bao giờ cũng thích hợp, giữa biểu thị của việc cứu độ và trách nhiệm dẫn thân về luân lý.

Trước hết là việc công bố ơn cứu độ. Chúa thấy được là chúng ta cần gì và ban ơn tha thứ cho chúng ta, ban cho chúng ta tình yêu của Người, ban cho chúng ta ơn được làm người Kitô hữu, làm anh chị em của Người. Đó là điều rao giảng làm cho cuộc đời chúng ta hân hoan và giúp cho các hoạt động của chúng ta được vững chắc. Chúa Kitô luôn thấy được là các hành động của chúng ta cần đến sự thiện hảo của Người và sự thiện hảo của Chúa bao giờ cũng lớn hơn tất cả mọi tội lỗi của chúng ta.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải quyết tâm một cách gắn bó với tặng ân chúng ta được lãnh nhận ấy và đáp lại việc loan truyền ơn cứu độ bằng một đường lối quảng đại và can trường hướng tới việc hoán cải. So sánh với mô thức của Thánh Phaolô, thì cái mới mẻ là ở chỗ, tiếp theo sau phần tín lý và phần thực hành Thánh Clémentê, có ‘một lời nguyện cầu long trọng’ để kết thúc bức thư một cách cụ thể.

Dịp trực tiếp của bức thư này đã tạo cơ hội cho vị Giám Mục Rôma để can thiệp một cách sâu rộng vào vấn đề căn tính của Giáo Hội và sứ vụ của Giáo Hội. Thánh Clémentê ghi nhận là nếu có những c huyện lạm dụng xảy ra ở Côrintô thì lý do cần phải lưu ý tới đó là ở tình trạng yếu kém về đức ái và những nhân đức cần thiết của Kitô Giáo. Đó là lý do tại sao ngài đã kêu gọi tất cả mọi tín hữu hãy sống khiêm nhường và yêu thương huynh đệ, hai nhân đức thật sự là căn bản để làm phần tử của Giáo Hội. Ngài nói: ‘Chúng ta là phần thể của Đấng Thánh, nên chúng ta hãy làm tất cả những gì liên quan tới thánh thiện’ (30:1).

Đặc biệt vị Giám Mục Rôma này còn nhắc lại rằng chính Chúa Kitô, ‘Người muốn những điều ấy được thực hiện ở đâu và bởi ai, thì chính Người đã ấn định theo ý muốn tối cao của Người, để tất cả mọi sự, được thực hiện một cách đạo hạnh theo sở thích tốt lành của Người, đáng được Người chấp nhận....



Vì những việc phục vụ đặc biệt của Người là những gì được bổ nhiệm cho vị thượng tế, và nơi chốn thích hợp của những việc phục vụ ấy được qui định cho các vị linh mục, và những thừa tác vụ đặc biệt của những việc ấy được trao cho thành phần Lêvi. Thành phần giáo dân, theo luật, có trách nhiệm đối với những gì thuộc giáo dân' (40:1-5: xin lưu ý là ở đây, trong bức thư từ cuối thế kỷ thứ nhất này, lần đầu tiên văn chương Kitô Giáo có chữ Hy Lạp 'laikós', mang ý nghĩa là 'phần tử của vương quốc', tức là thành phần 'dân Chúa').

Như thế, khi qui chiếu về phụng vụ của dân Yên Duyên, Thánh Clémentê cho thấy lý tưởng của ngài về Giáo Hội. Đó là một cuộc qui tụ bởi 'một thần linh ân sủng được đổ xuống trên chúng ta', cho thấy, qua các phần tử khác nhau của Thân Mình Chúa Kitô, tất cả được liên kết bất phân đều là 'phần tử của nhau' (46:6-7).

Việc phân biệt rõ ràng giữa thành phần 'giáo dân' và phẩm trật dù sao cũng không có nghĩa là một cái gì đó tương phản mà chỉ là một liên hệ theo cơ cấu của một thân thể, của một tổ chức có những phần hành khác nhau. Thật vậy, Giáo Hội không phải là một nơi hỗn độn và vô chủ, nơi mà ai muốn làm gì thì làm vào bất cứ lúc nào, mỗi người trong cơ cấu có lớp lang này thực hành thừa tác vụ của mình theo ơn gọi được nhận lãnh.

Liên quan tới thành phần lãnh đạo của các cộng đồng, Thánh Clémentê xác định rõ về tín lý của việc kế thừa tông đồ. Những luật lệ chi phối điều này đều xuất phát từ chính Thiên Chúa một cách tối hậu. Chúa C ha sai Chúa Giê-su Kitô, Đấng đến phiên mình thì sai các vị tông đồ. Rồi những vị này sai thành phần thủ lãnh đầu tiên của các cộng đồng, và đã ấn định rằng họ cần phải được những con người xứng đáng tuân theo. Bởi thế, tất cả mọi sự được tiến triển 'một cách lóp lang, theo ý muốn của lời Chúa' (42).

Với những lời này, với những câu ấy, Thánh Clémentê muốn nhấn mạnh rằng Giáo Hội có một cấu trúc bí tích, chứ không phải là một cấu trúc chính trị. Các tác động của Thiên Chúa vưon tới chúng ta trong phụng vụ là những gì đi trước các quyết định và các ý nghĩ của chúng ta. Giáo Hội trước hết là một tặng ân của Thiên Chúa chứ không phải là một sản phẩm của chúng ta, bởi thế cấu trúc bí tích này chẳng những bảo đảm được trật tự chung mà còn là những gì tiền dẫn đến tặng ân của Thiên Chúa tất cả chúng ta cần đến.

Sau hết, 'lời nguyện long trọng' công hiến một thứ hít thở vũ trụ cho việc bàn luận trước đó. Thánh Clémentê ca ngợi và cảm tạ Thiên Chúa về sự quan phòng yêu thương cao cả của Ngài, Đấng đã tạo dựng nên thế giới và tiếp tục cứu thế giới và chúc

lành cho thế giới. Lời kêu cầu cho cơ cấu cai quản cũng được đặc biệt chú trọng. Sau các bản văn Tân Ước thì đây là lời cầu nguyện cổ kính nhất cho các tổ chức chính trị. Bởi thế, khi mới có việc bách hại, Kitô hữu, quá rõ là các cuộc bắt bớ sẽ tiếp tục xảy ra, đã không thôi nguyện cầu cho chính những vị thẩm quyền đã lên án họ một cách bất chính.

Động lực ấy trước hết có tính cách Kitô học, đó là con người cần phải nguyện cầu cho thành phần bách hại mình, như Chúa Giêsu đã làm trên cây thập giá. Thế nhưng, lời cầu nguyện ấy cũng chứa một giáo huấn, qua giọng lịch sử, hướng dẫn thái độ của Kitô hữu trước các hoạt động chính trị và quốc gia.

Trong việc nguyện cầu cho các vị thẩm quyền, Thánh Clémentê nhìn nhận tính cách hợp lý của các cơ cấu chính trị theo trật tự được Thiên Chúa ấn định. Đồng thời ngài cũng bày tỏ mối quan tâm của ngài về việc những thẩm quyền này phải làm sao để dễ dạy đối với Thiên Chúa và 'hành sử quyền hành được Chúa ban trong an bình và nhân ái xót thương' (61:2).

Cêsa không phải là tất cả. Còn có một chủ quyền khác, mà nguồn gốc và yếu tính của nó không thuộc về thế giới này, mà là 'từ trên cao': đó là thẩm quyền của Sự Thật, một sự thật có quyền được lắng nghe cũng như có quyền đối chất với quốc gia.

Như thế, bức thư của Thánh Clémentê nêu lên nhiều đề tài vẫn còn thực hữu. Điều này càng có ý nghĩa hơn, vì nó tiêu biểu, từ thế kỷ thứ nhất, mối quan tâm của Giáo Hội Rôma, một Giáo Hội chủ sự trong đức ái đối với tất cả mọi giáo hội khác.

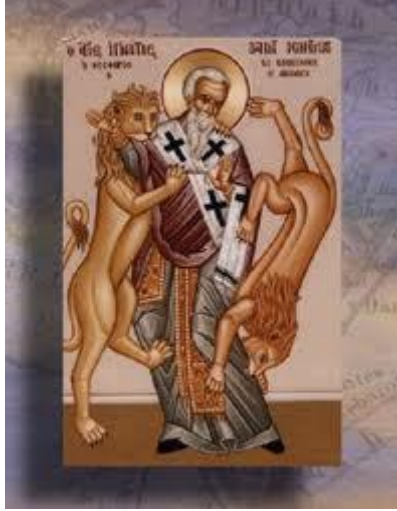
Theo cùng tinh thần ấy, chúng ta thực hiện những lời cầu khẩn của chúng ta như 'lời nguyện trọng đại' này, nơi vị Giám Mục Rôma trở thành tiếng nói cho toàn thế giới, 'vâng, lạy Chúa, xin chiếu tỏa dung nhan Chúa trên chúng con cho thiện ích trong an bình, để chúng con được bàn tay quyền năng của Chúa bao che... chúng con ca ngợi Chúa qua vị thượng tế và là vị bảo hộ linh hồn của chúng con là Chúa Giêsu Kitô, nhờ Người mà vinh quang và uy nghi được qui về Chúa bay giờ và qua mọi thế hệ cho tới muôn đời. Amen' (60-61).

## **Thánh Ignatiô Antiôkia**

*Bài 33 - 14/3/2007*

**N**hư Thứ Tư vừa rồi, hôm nay tôi nói về những nhân vật chính hồi Giáo Hội trẻ trung. Tuần vừa rồi, chúng ta đã nói về Đức Giáo Hoàng Clémentê I, vị thừa kế thứ ba của

Thánh Phêrô. Hôm nay, chúng ta sẽ nói về Thánh Ignatiô, vị là 'giám mục thứ ba ở Antiôkia xứ Syria, từ năm 70 tới 107 là năm ngài tử đạo.



Vào thời ấy, Rôma, Alexandria và Antiokia là 3 thành phố lớn của Đế Quốc Rôma. Công Đồng Chung Nicea nói tới 3 'ưu quyền' này, đó là ưu quyền Rôma, ưu quyền Alexandria và Antiokia tham dự một cách nào đó vào một 'thượng quyền'.

Thánh Ignatiô là vị giám mục ở Antiôkia, là thánh phố hiện nay ở Thổ Nhĩ Kỳ. Ở đây, ở Antiôkia này, như chúng ta biết qua Sách Tông Vụ, có một cộng đồng Kitô giáo lớn mạnh đang phát triển: Vị giám mục đầu tiên của nó là tông đồ Phêrô như được

truyền thống đề cập tới, và ‘ở đó mà lần đầu tiên các môn đệ được gọi là Kitô hữu’ (Acts 11:26).

Một vị sử gia thời thế kỷ thứ 4 là Eusebius ở Caesarea đã giành hẳn 1 chương của cuốn *Giáo Sử – Storia Ecclesiastica* của ông về đời sống và hoạt động của Thánh Ignatio (3,36).

Vị sử gia này viết: “Từ Syria, Ignatio đã được gửi tới Rôma để bị quăng cho loài thú, vì ngài làm chứng về Đức Kitô. Chuyển đi qua Á Châu, được coi sóc nghiêm ngặt bởi cảnh binh” (thành phần được ngài gọi là ‘10 con beo’ trong Bức Thư ngài gửi cho tín hữu Rôma, 5:1), “nơi mỗi một thành phố nghỉ chân, bằng lời giảng dạy và trách cứ, ngài đã kiên cường các Giáo Hội; nhất là ngài thiết tha kêu gọi hãy coi chừng lạc thuyết bấy giờ đang bắt đầu xuất hiện và khuyên đừng rời xa truyền thống tông đồ”.

Chặng dừng chân thứ nhất của chuyến hành trình tử đạo là thành phố Smyrna là nơi có vị giám mục là Thánh Polycarp, một môn sinh của Thánh Gioan. Ở đây, Thánh Ignatio viết 4 bức thư, thứ tự gửi cho Giáo Hội ở Epheso, Magnesia, Tralles và Rome.

Sử gia Eusebius tiếp tục kể rằng “Sau khi rời Smyrna, Ignatio đã đến thành Troas, và từ đó ngài đã gửi một số thư mới nữa”: 2 bức cho các Giáo Hội

ở Philadelphia và Smyrna, và 1 cho Giám Mục Polycarp.

Eusebius liệt kê đầy đủ các bức thư là những bức thư truyền lại cho chúng ta từ Giáo Hội thế kỷ thứ nhất n hư là một kho tàng quý báu. Đọc những bức thư ấy, người ta có thể cảm thấy cái mới mẻ của đức tin thuộc thế hệ vốn còn biết đến các vị tông đồ. Chúng ta cũng có thể cảm thấy nơi những bức thư này tình yêu thiết tha của một vị thánh. Sau hết, từ thánh Troas, vị tử đạo đã tiến đến Rôma là nơi, ở Vận Động Trường Flavian, ngài đã bị quăng cho sư tử ăn thịt.

Không có một vị Giáo Phụ nào đã bày tỏ một cách thiết tha như Thánh Ignatio ước muốn liên kết với Chúa Kitô và sống trong Người. Đó là lý do tại sao chúng ta đã đọc bài Phúc Âm về cây nho là Chúa Giêsu theo Phúc Âm Thánh Gioan.

Có hai chiều hướng thiêng liêng có thể thấy được nơi Thánh Ignatiô, đó là chiều hướng Thánh Phaolô liên kết với Chúa Kitô và chiều hướng Thánh Gioan tập trung đời sống vào Người. Để rồi, hai chiều hướng này chập lại thành ‘việc noi gương bắt chước Chúa Kitô’ là Đáng nhiều lần được Thánh Ignatiô công bố là Thiên Chúa của tôi và Thiên Chúa của chúng ta.

Bởi thế mà Thánh Ignatiô đã van xin Kitô hữu Rôma đừng trì hoãn cuộc tử đạo của ngài, vì ngài 'nao nức được kết hợp cùng Chúa Giêsu Kitô'. Rồi ngài giải thích rằng: 'Đối với tôi thật là tuyệt vời được chết để về cùng Chúa Giêsu Kitô, hơn là được cai trị cho đến tận thế. Tôi trông mong Người, Đấng đã chết vì tôi. Tôi mong muốn Người, Đấng đã phục sinh vì tôi.... Hãy để cho tôi noi gương bắt chước cuộc Khổ Nạn của Thiên Chúa tôi!' (Roman 5-6).

Noi những lời bày tỏ hùng hực yêu thương này, chúng ta có thể thấy chủ nghĩa hiện thực Kitô học chuyên biệt kiểu mẫu của Giáo Hội Antiokia, chú ý đặc biệt hơn hết vào việc nhập thể của Con Thiên Chúa cũng như vào nhân tính đích thực và cụ thể của Người. Thánh Ignatiô viết cho tín hữu thành Smyrna rằng: 'Người thực sự là giòng dõi Đavít... thực sự sinh bởi một vị trinh nữ.... Thực sự bị đóng đinh vì chúng ta' (1,1).

Niềm khao khát bất khả chống cưỡng của Thánh Ignatio đối với việc liên kết với Chúa Kitô là một 'mầu nhiệm hiệp nhất' thực sự'. Ngài đã nhận mình như là 'một con người có nhiệm vụ hiệp nhất' (Philadelphia 8,1).

Đối với Ignatio, việc hiệp nhất 'trước hết là một đặc quyền của Thiên Chúa, Đấng có ba', duy nhất trong cuộc hiệp nhất tuyệt đối. Ngài thường lặp lại rằng



Thiên Chúa là hiệp nhất và chỉ nơi Thiên Chúa việc hiệp nhất này mới ở trong tình trạng tinh tuyền và nguyên thủy. Kitô hữu muốn đạt được cuộc hiệp nhất này trên đời đây là ở chỗ mô phỏng, việc sát cận nhất khả dĩ đối với nguyên mẫu thần linh. Như thế, Thánh Ignatio diễn giải một nhãn quan về Giáo Hội, nhắc lại một cách khít khao với lời bày tỏ của Thánh Clémentê ở Rôma trong Bức Thư ngài gửi cho tín hữu Côrintô.

Chẳng hạn, ngài viết cho tín hữu Êphêsô rằng: ‘Bởi thế, thật là thích đáng đối với việc anh chị em cần phải làm theo ý muốn vị giám mục của anh chị em, một điều mà anh chị em cũng đang làm. Vì hàng giáo sĩ đời mới một cách chính đáng, xứng đáng với Thiên Chúa, ăn khớp với vị giám mục giống hệt như các giây đàn với cây đàn. Nhờ thế mà Chúa Giêsu Kitô được ca ngợi trong tình yêu thương tương hợp và hòa hợp. Và anh chị em, cùng nhau trở thành một ca đoàn, hòa hợp trong yêu thương, và tiếp tục bài ca tụng Thiên Chúa trong mỗi hiệp nhất để anh chị em đồng thanh hợp xướng’ (4,1-2).

Và sau khi khuyên nhủ những tín hữu thành Smyrna đừng ‘làm gì liên quan tới Giáo Hội mà không có vị giám mục’ (8,1), ngài đã giải bày với Thánh Polycarp rằng: ‘Tôi cố gắng hiến đời tôi cho những ai vâng lời giám mục, các vị giáo sĩ và các phó tế. Chớ gì tôi, cùng với họ, được ở với Chúa. C

ùng làm việc với nhau, cùng chiến đấu với nhau, cùng chạy với nhau, cùng chịu khổ với nhau, cùng ngủ nghỉ và thức dậy với nhau như là thành phần quản trị viên của Thiên Chúa, thành phần thẩm định viên và tôi tớ của Ngài. Hãy làm hài lòng Đấng với Ngài và vì Ngài mà anh chị em lãnh nhận ân sủng. Chớ gì không một ai trong anh chị em cảm thấy bị bỏ rơi. Chớ gì phép rửa của anh chị em vẫn là một chiếc thuẫn, đức tin vẫn là một noun sắt, đức ái vẫn là một lưới đồng, đức nhẫn nại vẫn là khí giới' (6,1-2).

Nói chung, trong các bức thư của Thánh Ignatio, chúng ta có thể thấy một thứ biện chứng liên tục và hiệu quả giữa hai khía cạnh làm nên đặc tính của đời sống Kitô hữu: một đàng là cơ cấu phẩm trật của cộng đồng giáo hội, đàng khác là mối hiệp nhất trọng yếu của tín hữu với nhau cũng như với các vị chủ chăn của họ là những gì được liên tục hình thành qua các hình ảnh và sánh ví hùng hồn, như cây đàn, những hợp âm, cung điệu, hòa tấu, hòa nhạc. Trách nhiệm chuyên biệt của các vị giám mục, của hàng giáo sĩ và của các thầy phó tế trong việc xây dựng cộng đồng này đều là những gì hiển nhiên. Lời mời gọi yêu thương và nên một trên hết giành cho họ.

Thánh Ignatio viết cho tín hữu thành Magnesia, sử dụng lời nguyện của Chúa Giêsu trong Bữa Tiệc Ly:

‘Hãy là một. Một lời nguyện cầu, một tâm trí, một niềm hy vọng trong yêu thương.... Tất cả hãy đến với Chúa Giêsu Kitô như đèn thờ duy nhất của Thiên Chúa, như một bàn thờ duy nhất; Người là một, xuất phát từ Cha duy nhất, Người vẫn hiệp nhất với Ngài, và trở về với Ngài trong sự hiệp nhất nên một’ (7,1-2).

Thánh Ignatio là vị đầu tiên trong văn chương Kitô Giáo công hiến cho Giáo Hội tinh từ ‘Công Giáo’, tức là ‘đại đồng’. Ngài nói rằng ‘đâu có Chúa Giêsu Kitô thì đấy có Giáo Hội Công Giáo’ (Smyrnaeans 8,2).

Chính trong việc phục vụ mỗi hiệp nhất cho Giáo Hội Công Giáo mà cộng đồng Kitô hữu ở Rôma thực hành một loại thượng quyền trong yêu thương: ‘Ở Rôma, cộng đồng này ngự trị xứng với Thiên Chúa, đáng được gọi là có phúc.... Khi chủ sự trong đức ái, một đức ái mang lẽ luật của Chúa Kitô và danh xưng của Cha’ (Romans, prologue).

Như chúng ta thấy, Thánh Ignatio ‘thực sự là một vị tiến sĩ của mỗi hiệp nhất’: mỗi hiệp nhất của Thiên Chúa và mỗi hiệp nhất của Chúa Kitô (bất chấp những lạc thuyết khác nhau đã bắt đầu lan tràn và chia rẽ thần tính với nhân tính nơi Chúa Kitô), mỗi hiệp nhất của Giáo Hội, mỗi hiệp nhất của tín hữu

“trong đức tin và đức ái, không còn gì tuyệt vời hơn’ (Smyrnaeans 6,1).

Tóm lại, chủ nghĩa hiện thực của Thánh Ignatio mời gọi tín hữu hôm qua và hôm nay, mời gọi tất cả chúng ta, tiến đến chỗ tổng hợp gia tăng giữa việc nên giống Chúa Kitô (việc hiệp nhất với Người, việc sống trong Người) với việc dẫn thân cho Giáo Hội của Người (hiệp nhất với giám mục, quảng đại phục vụ cộng đồng và thế giới).

Nói cách khác, người ta cần phải chiếm đạt một tổng hợp giữa mỗi hiệp thông của Giáo Hội bề trong với sứ vụ loan báo Phúc Âm cho kẻ khác, cho đến khi một chiều kích duy nhất nói qua người khác, và tín hữu càng ‘chiếm hữu cái tính thần bất khả phân ly là chính Chúa Giêsu Kitô’ (Magnesians 15).

Trong việc van nài ‘on hiệp nhất’ này của Chúa, và bằng niềm xác tín vào việc đức ái chủ trì khắp Giáo Hội (x Romans , prologue), tôi muốn anh chị em có cùng một ước mong ở cuối Bức Thư Thánh Ignatio gửi cho các tín hữu Trallians: ‘Hãy yêu thương nhau bằng một con tim không phân chia. Tinh thần của tôi hy sinh hiến cho anh chị em chẳng những giờ đây mà còn cả khi anh chị em đạt tới Thiên Chúa.... Trong Chúa Kitô chớ gì anh chị em được xét thấy vô tội’ (13). Và chúng ta hãy cầu xin để Chúa có thể

giúp chúng ta chiếm được mối hiệp nhất này và trở thành vô tội, vì tình yêu thanh tẩy tâm linh.

## **Thánh Justine**

*Bài 34 - 21/3/2007*



**Q**ua những buổi giáo lý này, chúng ta đang suy niệm về những nhân vật lớn lao thời Giáo Hội sơ khai. Hôm nay, chúng ta sẽ nói về Thánh Justinô, vị triết gia và là một vị tử đạo, vị giáo phụ hộ giáo quan trọng nhất trong thế kỷ thứ hai.

Chữ ‘apologist – hộ giáo viên’ là chữ ám chỉ những văn gia Kitô Giáo cổ thời, những người muốn bênh vực tôn giáo mới này khỏi bị những cáo buộc của thành phần dân ngoại và những người Do Thái, cũng như muốn truyền bá tín lý Kitô Giáo bằng những từ ngữ có thể hiểu được đối với các thời đại.

Bởi vậy, thành phần hộ giáo có một mục tiêu lưỡng diện: mục tiêu về việc hộ giáo thích đáng đó là việc bênh vực Kitô Giáo mới sinh (thật vậy, tiếng Hy Lạp ‘apologhía nghĩa là bênh vực); và mục tiêu về ‘việc truyền giáo’, việc tìm cách dẫn giải đức tin bằng cách sử dụng ngôn ngữ và tư tưởng có thể hiểu được đối với người đương thời.

Thánh Justinô được sinh ra vào khoảng năm 100, gần thành phố cổ Sichern, ở Samaria, Thánh Địa. Qua một thời gian dài, ngài đã đi tìm kiếm chân lý, nơi các trường khác nhau của triết lý Hy Lạp truyền thống.

Sau cùng – như chính ngài đã nói đến ở những chương đầu tiên của cuốn ‘Đối Thoại với Trypho’ – ngài đã gặp được một con người huyền bí, một người già, ở trên một bãi biển, bắt đầu làm đảo lộn Justinô, bằng việc chỉ cho ngài thấy rằng con người ta không thể nào thỏa mãn được ước vọng tìm kiếm thần linh bằng nguyên sức loài người.

Bởi thế, con người ấy đã nói tới các vị tiên tri xưa như là những người có thể tỏ cho Justinô thấy được con đường đến cùng Thiên Chúa và đến với ‘triết lý thực sự’. Trước khi bỏ đi, người già này đã khuyên ngài hãy nguyện cầu để ngài có thể thấy được các cánh cửa ánh sáng mở ra cho ngài.

Câu chuyện này nói lên giây phút quan trọng trong đời sống của Thánh Justinô: Vào cuối cuộc hành trình triết lý lâu dài để tìm kiếm sự thật, ngài đã tiến đến chỗ tìm thấy Kitô Giáo. Đoạn ngài lập một trường dạy học ở Rôma, nơi dạy miễn phí được ngài sử dụng để dẫn các học sinh của ngài vào một thứ tôn giáo mới mà ngài coi là triết lý thực sự.

Thật vậy, nơi tôn giáo này, ngài đã thấy được sự thật, và vì vậy, thấy được đường lối sống chân chính. Vì thế, ngài đã bị tố cáo và bị lấy đầu vào khoảng năm 165, dưới thời cai trị của Marcus Aurelius, vị hoàng đế triết gia mà Thánh Justinô đã đề tặng cuốn ‘Apologia’.

Hai tác phẩm ‘Những Lời Biện Hộ Giáo – Apologies’ và ‘Cuộc Đối Thoại với Trypho’ là những tác phẩm duy nhất của ngài còn tồn tại tới nay. Nơi hai cuốn ấy, Thánh Justinô trước hết nhắm đến việc tỏ cho thấy các dự án thần linh của việc tạo dựng cũng như việc cứu độ được hoàn thành bởi Chúa Kitô là

‘Logos’, là ‘Lời hằng sống’, là Lý Trí hằng hữu, Lý Trí sáng tạo.

Hết mọi người, là tạo vật hữu tri, đều tham dự vào ‘Logos’, mang nơi mình một ‘hạt giống’, và có thể thấy được những tia sáng của sự thật. Như thế, chính ‘Logos’ này, Đấng đã tỏ mình ra như là một hình ảnh được tiên báo cho các người Do Thái trong Cựu Ước, cũng tỏ mình ra một phần nào đó, nơi triết lý Hy Lạp, như là ‘những hạt giống sự thật’.

Bởi vậy, Thánh Justinô kết luận rằng, vì Kitô Giáo là một cuộc biểu hiện theo lịch sử và về bản thân của ‘Logos’ một cách trọn vẹn, mà ‘tất cả những gì là tuyệt mỹ được bất cứ ai diễn đạt đều thuộc về Kitô hữu chúng ta’ (II Apologia 13,4). Thế nên, cho dù tranh luận với triết lý Hy Lạp về những cái phản khắc của nó, Thánh Justinô đã nhất tâm hướng bất cứ sự thật triết lý nào về ‘Logos’, bằng việc biện minh theo quan điểm hữu lý cho ‘cái đòi hỏi’ bất thường của sự thật và tính cách đại đồng phổ quát của Kitô Giáo.

Nếu Cựu Ước hướng đến Chúa Kitô giống như thế một hình ảnh hướng về thực tại nó tiêu biểu cho thế nào thì triết lý Hy Lạp cũng hướng về Chúa Kitô và về Phúc Âm, như một phần hướng về cuộc hiệp nhất với toàn thể vậy.



Và ngài nói rằng hai thực tại này, Cựu Ước và triết lý Hy Lạp, giống như hai con đường dẫn đến với Chúa Kitô, đến 'Logos'. Đó là lý do tại sao triết lý Hy Lạp không thể nào tương phản với chân lý phúc âm, và Kitô hữu có thể tin tưởng rút lấy từ nó như thể nó là sử hữu riêng của họ vậy. Bởi thế mà vị tiền nhiệm khả kính của tôi là Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã định nghĩa Thánh Justinô như là 'một vị tiên phong cho một cuộc liên hệ tích cực với ý nghĩ triết học – cho dù cẩn thận nhận thức. Mặc dù ngài tiếp tục coi trọng triết lý Hy Lạp sau khi đã trở lại, Thánh Justinô vẫn tuyên bố một cách mạnh mẽ và tỏ tường rằng ngài đã tìm thấy nơi Kitô Giáo 'một thứ triết lý duy nhất vững chắc và bổ ích' ('Dialogue with Trypho' 8,1)". ("Fides et Ratio," No. 38).

Nói chung, con người và công cuộc của Thánh Justinô đánh dấu việc chọn lựa quyết liệt của Giáo Hội xưa đối với triết lý, vì lý trí chứ không phải vì những thứ tôn giáo dân ngoại. Thật thế, thành phần Kitô hữu tiên khởi đã chối từ bất cứ một thứ dung hòa nào với tôn giáo ngoại đạo. Họ coi tôn giáo ngoại đạo là thứ ngẫu tượng, cho dù có bị trả giá bằng việc bị coi là 'những kẻ vô đạo' và 'những kẻ vô thần'. Cách riêng và đặc biệt nơi cuốn 'Hộ Giáo' thứ nhất của mình, Thánh Justinô đã nghiêm khắc phê phán tôn giáo ngoại đạo cùng với những thứ hoang đường của nó, những gì bị ngài coi như 'có

những chiều hướng lệch lạc' theo ma quỷ trên con đường tiến đến sự thật.

Trái lại, triết lý là những gì tiêu biểu cho một nơi gặp gỡ đặc biệt đối với cả khuynh hướng ngoại đạo, cho Do Thái Giáo cũng như cho Kitô Giáo, chính ở lãnh vực chỉ trích thứ tôn giáo của dân ngoại cùng với những huyền thoại lầm lạc của nó.

Một vị hộ giáo khác đồng thời với Thánh Justinô là Giám Mục Melito ở Sardis, đã định nghĩa tôn giáo mới này như là 'thứ triết lý của chúng ta...' ("Hist. Eccl." 4,26,7).

Thật vậy, tôn giáo của dân ngoại không tiến bước theo con đường của 'Logos', mà lại nhấn mạnh tới việc theo đuổi những thứ huyền thoại của nó cho dù nó có được triết lý Hy Lạp công nhận như hợp với sự thật. Bởi thế, không thể nào tránh được việc sụp đổ thứ tôn giáo của dân ngoại này: nó là hậu quả hợp lý của thứ tôn giáo tách khỏi sự thật của các sự vật, khi biến nó thành một thứ tổng hợp giả tạo các nghi thức, truyền thống và tập tục.

Thánh Justinô, cùng với những hộ giáo gia khác, đã theo chủ trương của đức tin Kitô Giáo về Vị Thiên Chúa của các triết gia c hứ không phải những thứ thần linh giả tạo của tôn giáo dân ngoại. Đó là một sự chọn lựa sự thật ngược lại huyền thoại của các

truyền thống. Mấy thập niên sau Thánh Justinô, giáo phụ Tertullian đã xác định cũng việc chọn lựa này của của Kitô hữu bằng một câu bất hủ: Chúa Kitô đã phán Người là sự thật chứ không phải là truyền thống - *Dominus noster Christus veritatem se, non consuetudinem, cognominavit* ("De virgin. vel." 1,1).

Xin lưu ý rằng chữ 'consuetudo' được giáo phụ Tertullian sử dụng ở đây liên quan tới tôn giáo dân ngoại, có thể được chuyển dịch sang những thứ ngôn ngữ tân tiến theo những lối diễn tả là 'các thứ văn hóa thời trang' hay 'những lối nhất thời'.

Ở vào một kỷ nguyên như của chúng ta đây, một kỷ nguyên mang đặc tính của chủ nghĩa tương đối tranh cãi về các thứ giá trị và về tôn giáo – cũng như trong cuộc đối thoại liên tôn – thì đây là một bài học không được lãnh quên. Theo chiều hướng ấy, tôi xin kết thúc ở đây, một lần nữa, tôi chia sẻ với anh chị em những lời của con người lão thành huyền bí mà Thánh Justinô đã thấy trên bờ biển: 'Trước hết người hãy nguyện cầu để các cánh của ánh sáng mở ra cho người. Vì không ai có thể thấy hay hiểu biết nếu Thiên Chúa và Đức Kitô của Ngài không ban kiến thức cho họ' ("Dial." 7,3).

## Thánh Irênê Thành Lyon

Bài 35 - 28/3/2007



**T**rong các bài giáo lý về những đại nhân vật của Giáo Hội thuộc các thế kỷ đầu tiên, hôm nay, chúng ta tới hình ảnh của một con người nổi nang, đó là Thánh Irenaeus thành Lyons. Chi tiết tiểu sử của ngài xuất phát từ chứng từ của ngài, được truyền lại cho chúng ta từ sử gia giáo phụ Eusebius trong cuốn thứ năm của bộ 'Storia Ecclesiastica'.

Thánh Irenaeus rất có thể được sinh ra ở Smyrna (ngày nay là Izmir, Thổ Nhĩ Kỳ), giữa những năm 135-140. Ở đó, khi còn trẻ, ngài đã tham dự trường của Thánh Giám Mục Polycarp là môn đệ của Thánh Tông Đồ Gioan. Chúng ta không biết vào lúc nào ngài đã di chuyển từ Tiểu Á tới Gaul, thế nhưng việc di chuyển này đã trùng hợp với những phát triển ban đầu của cộng đồng Kitô Giáo ở Lyons: Ở đó, vào năm 177, chúng ta thấy Thánh Irenaeus đã đề cập tới giáo sĩ đoàn.

Vào năm đó ngài được sai phái tới Rôma, mang 1 bức thư của cộng đồng Lyons đệ trình lên Đức Giáo Hoàng Eleutherius. Sứ vụ đến Rôma giúp cho Thánh Irenaeus thoát khỏi cuộc bách hại của Marcus Aurelius, sát hại ít là 48 vị tử đạo, trong đó có chính vị giám mục ở Lyons là Pothinus 90 tuổi, vì bị đối xử tàn tệ trong tù. Bởi vậy, khi trở về, Thánh Irenaeus được chọn làm giám mục của thành phố này. Vị mục tử mới đã hoàn toàn hiến thân cho thừa tác vụ giáo phẩm của mình, một thừa tác vụ kết thúc vào khoảng năm 202-203, có thể vì tử đạo.

Thánh Irenaeus trước hết là một con người của đức tin và là một vị mục tử. Như vị Mục Tử Nhân Lành, ngài là người khôn ngoan, sâu xa tín lý, và nhiệt tình truyền giáo. Là một văn gia, ngài đã nhắm đến 2 mục tiêu, đó là việc bênh vực tín lý chân thực cho khỏi bị tấn công bởi thành phần lạc giáo, và việc

diễn giải một cách rõ ràng sự thật đức tin. Hai tác phẩm của ngài vẫn còn cho tới nay hoàn toàn tương quan tới việc làm trọn hai mục tiêu ấy: 5 cuốn ‘Chống Lại Các Lạc Thuyết’, và ‘Diễn Giải Giáo Huấn Tông Đồ’ (một cuốn sách có thể được gọi là ‘cuốn giáo lý về tín lý Kitô Giáo’ cổ kính nhất). Một điều chắc chắn đó là Thánh Irenaeus là một đối thủ chiến đấu chống lại các lạc thuyết.

Giáo Hội trong thế kỷ thứ hai bị đe dọa bởi một chủ nghĩa được gọi là bất khả thần tri – Gnosticism, một giáo thuyết chủ trương rằng đức tin được Giáo Hội truyền dạy chỉ là những biểu hiệu cho thành phần ngây thơ, thành phần không thể thấu hiểu nổi những điều khó khăn hơn. Trái lại, thành phần có sáng kiến, thành phần tri thức – họ gọi mình là Gnostics – có thể hiểu được những gì ở đằng sau các thứ biểu hiệu ấy, bởi thế, làm nên một thứ Kitô Giáo thế giá, tri thức.

Hiển nhiên, thứ Kitô Giáo trí thức này càng ngày càng bị phân mảnh bởi những luồng tư tưởng khác nhau, thường lạ lùng và thái quá, song lại thu hút được nhiều người. Một yếu tố chung trong những luồng tư tưởng khác nhau ấy là khuynh hướng nhị nguyên, tức là khuynh hướng chối bỏ niềm tin tưởng vào vị Thiên Chúa duy nhất là Cha của tất cả mọi người, là hóa công và là đấng cứu độ nhân loại và thế giới. Để giải thích sự dữ trên thế giới này, họ

chủ trương có một thứ nguyên lý tiêu cực, song song với vị Thiên Chúa tốt lành. Nguyên lý tiêu cực này đã tạo dựng nên chất thể, các vật về thể lý.

Với kiến thức sâu xa về thánh kinh đối với việc Tạo Dựng, Thánh Irenaeus đã bài bác nhị nguyên thuyết và khuynh hướng bi quan yếm thế hạ giá những thực tại về thể chất. Ngài cương quyết khẳng định tính chất thánh hảo nguyên khởi của vật chất, của thân xác, của xác thịt, cũng như của tinh thần. Thế nhưng, các tác phẩm của ngài còn vượt ra ngoài cả lãnh vực bài bác các lạc thuyết nữa: Thật vậy, người ta có thể nói rằng ngài hiện lên như là một đại thần học gia tiên khởi của Giáo Hội, vị đã thiết lập thần học theo cơ cấu. Chính ngài đã nói về hệ thống thần học, tức là đến một liên hệ nội tại của đức tin.

Vấn đề 'qui luật đức tin' và việc truyền đạt của đức tin là cốt lõi giáo huấn của ngài. Đối với Thánh Irenaeus thì 'qui luật đức tin' thực tế đồng nghĩa với Kinh Tin Kính Các Thánh Tông Đồ, và là những gì cố gắng hiển cho chúng ta cái then chốt để giải thích Phúc Âm, dẫn giải kinh tin kính ấy theo chiều hướng Phúc Âm. Tin tin kính các Thánh Tông Đồ, một loại tổng hợp Phúc Âm, giúp chúng ta hiểu được những gì Phúc Âm có ý nói, các thức chúng ta cần phải đọc chính Phúc Âm.

Thật vậy, Phúc Âm được Thánh Irenaeus giảng dạy là phúc âm duy nhất ngài nhận được từ Thánh Polycarp, Giám Mục Smyrna, và Phúc Âm của Thánh Polycarp liên quan tới Phúc Âm của Thánh Gioan, vì Thánh Polycarp từng là môn đệ của Thánh Gioan. Bởi thế, giáo huấn thực sự này không phải là thứ giáo huấn được thành phần trí thức chế biến, thành phần vượt lên trên đức tin đơn giản của Giáo Hội. Phúc Âm thật sự được các vị giám mục giảng dạy, những vị đã lãnh nhận phúc âm này qua một sự liên tục từ các vị tông đồ.

Những con người này đã chẳng giảng dạy gì khác ngoài đức tin giản dị ấy, nhưng cũng là những gì thật sự sâu xa từ mạc khải của Thiên Chúa. Bởi vậy, Thánh Irenaeus nói chẳng có một tín lý bí ẩn nào ở đằng sau kinh tin kính chung của Giáo Hội cả. Không có vấn đề Kitô Giáo siêu đẳng giành cho thành phần trí thức. Đức tin này được Giáo Hội công khai tuyên xưng là đức tin chung cho tất cả mọi người. Chỉ có đức tin ấy mới là đức tin tông truyền, từ các vị tông đồ mà có, tức là từ Chúa Giêsu và từ Thiên Chúa.

Để gắn bó với đức tin được các vị tông đồ công khai giảng dạy cho thành phần thừa kế của các vị, Kitô hữu cần phải tuân giữ những gì các vị giám mục nói. Họ cần phải đặc biệt coi trọng giáo huấn của Giáo Hội Rôma, một giáo hội cổ kính và trỗi vượt



nhất. Vì tuổi đời của mình, Giáo Hội này có tính cách tông truyền đệ nhất; thật vậy, những gì bắt nguồn của giáo hội này đều xuất phát từ hai cột trụ của tông đồ đoàn, đó là Thánh Phêrô và Phaolô. Tất cả mọi Giáo Hội cần phải hòa hợp với Giáo Hội Rôma, nhìn nhận nơi giáo hội này tầm mức tông truyền thật sự và đức tin duy nhất chung cho Giáo Hội.

Bằng những lập luận ấy, được tóm gọn rất vắn tắt nơi đây, Thánh Irenaeus đã bẻ lại chính căn gốc làm nên mục đích của thành phần bất khả thần tri, của những nhà trí thức ấy: Trước hết, họ không có một sự thật trỗi vượt trên đức tin chung, vì những gì họ nói đều không bắt nguồn từ các vị tông đồ mà là được chế biến bởi họ. Sau nữa, sự thật và ơn cứu độ không phải là một đặc ân được một số ít độc chiếm, mà là một cái gì đó mọi người có thể đạt tới nhờ việc giảng dạy của các vị thừa kế tông đồ, nhất là việc giảng dạy của vị Giám Mục Rôma.

Bằng việc bàn tới cái tính chất 'bí mật' của truyền thống bất khả thần tri này và bằng việc đối chất với nhiều cái mâu thuẫn nội tại của truyền thống này, Thánh Irenaeus đã làm sáng tỏ quan niệm đích thực về Truyền Thống Tông Đồ mà chúng ta có thể tóm lại thành 3 điểm như sau:

a) Truyền Thống Tông Đồ là những gì ‘chung’, chứ không phải riêng tư hay bí mật. Đối với Thánh Irenaeus thì chắc chắn nội dung của đức tin ấy được Giáo Hội truyền đạt là những gì đã lãnh nhận từ các vị tông đồ và từ Chúa Giêsu, Con Thiên Chúa. Không có vấn đề giảng dạy ngoài ra nào nữa. Bởi thế, những ai muốn biết tín lý chân thực, chỉ cần biết đến ‘Truyền Thống xuất phát từ các Tông Đồ và đức tin được loan báo cho con người’: truyền thống và đức tin ‘vươn tới chúng ta qua việc thừa kế của các vị giám mục’ (“Adv. Haer.” 3,3,3-4). Như vậy, việc thừa kế của các vị giám mục, nguyên tắc cá nhân, Truyền Thống Tông Đồ, và nguyên tắc tín lý tất cả đều ăn khớp với nhau.

b) Truyền Thống Tông Đồ là truyền thống ‘duy nhất’. Trong khi chủ nghĩa bất khả thần tri lại bị chia ra thành nhiều giáo phái, thì Truyền Thống của Giáo Hội là truyền thống duy nhất nơi những gì chất chứa sâu xa của mình, một truyền thống – như chúng ta thấy – được Thánh Irenaeus gọi là ‘regula fidei – nguyên tắc đức tin’ or ‘veritatis – thuộc về chân lý’. Vì truyền thống này duy nhất mà nó tạo nên mối hiệp nhất giữa các dân tộc, giữa các nền văn hóa khác nhau và giữa các cộng đồng khác nhau. Nó có một nội dung chung như nội dung của sự thật, cho dù khác nhau về ngôn ngữ và văn hóa.

Một điển đạt tuyệt vời đã được Thánh Irenaeus sử dụng trong cuốn 'Chống Lại với Các Lạc Thuyết', đó là: 'Giáo Hội, một khi lãnh nhận được việc rao giảng này và đức tin ấy, cho dù có phân tán khắp nơi trên toàn thế giới, vẫn tiếp tục cẩn thận bảo trì nó như thể coi sóc chỉ duy có một ngôi nhà duy nhất. Giáo Hội cũng tin những vấn đề (của tín lý) này như thể Giáo Hội chỉ có một linh hồn, và chỉ có cùng một tâm can, và Giáo Hội công bố chúng, giảng dạy chúng, truyền đạt chúng, một cách trọn vẹn hòa hợp, như thể Giáo Hội chỉ có một miệng lưỡi. Vì, cho dù các thứ ngôn ngữ trên thế giới có khác biệt, song việc nội dung của truyền thống chỉ là một và như nhau. Vì các Giáo Hội được gieo trồng ở Đức không tin tưởng hay truyền đạt bất cứ một điều gì khác, cũng thế nơi các giáo hội ở Tây Ban Nha, hoặc các giáo hội ở Gaul, hay các giáo hội ở Đông phương, hoặc các giáo hội ở Ai Cập, hay các Giáo Hội ở Libya, hoặc những giáo hội được thiết lập ở những vùng chính yếu trên thế giới'.

Chúng ta thấy được vào thời bấy giờ – chúng ta đang ở vào năm 200 – tính cách đại đồng của Giáo Hội, tính cách công giáo của Giáo Hội và mãnh lực liên kết của sự thật, những gì hiệp nhất những thực tại rất khác nhau này lại với nhau, từ Đức quốc tới Tây Ban Nha, Ý Đại Lợi, Ai Cập, Lybia, trong một sự thật chung được Chúa Kitô mạc khải cho chúng ta biết.

c) Sau hết, Truyền Thống Tông Đồ, như ngài nói bằng Hy ngữ, một ngôn ngữ được ngài sử dụng để viết cuốn sách này của ngài, là 'pneumatic', tức là linh thiêng, là được Thánh Linh hướng dẫn. Theo Hy ngữ thì thần linh là 'pneuma'. Truyền Thống Tông Đồ này không phải là một thứ truyền đạt được ủy thác cho các khả năng của thành phần học thức không nhiều thì ít, mà là bởi Thần Linh Thiên Chúa, Đấng bảo đảm sự trung thực nơi việc truyền đạt đức tin.

Đó là 'sự sống' của Giáo Hội, những gì làm cho Giáo Hội luôn trẻ trung, tức là dồi dào các đoàn sủng. Giáo Hội và Thần Linh theo Thánh Irenaeus bất khả phân ly. Niềm tin tưởng này chúng ta đọc thấy nơi cuốn thứ ba 'Chống Lại Các Lạc Thuyết', 'một đức tin, được lãnh nhận từ Giáo Hội mà chúng ta cần phải bảo trì, và là một đức tin nhờ Thần Linh Chúa luôn canh tân nét trẻ trung của Giáo Hội, như thể nó là một kho tàng quý báu ở trong một bình đựng hảo hạng, khiến cho chính bình đựng nó này cũng được canh tân nét trẻ trung nữa... Vì đâu có Giáo Hội thì ở đó có Thần Linh Chúa; và đâu có Thần Linh Chúa thì ở đấy có Giáo Hội cùng với hết mọi thứ ân sủng' (3,24,1).

Như chúng ta thấy, Thánh Irenaeus không dừng lại ở việc xác định quan niệm về Truyền Thống. Truyền thống của ngài, một Truyền Thống liên tục, không

phải là một thứ duy truyền thống, vì Truyền Thống này luôn được sống động một cách nội tại bởi Thánh Linh, Đấng làm cho nó tái sống động, giúp cho nó được dẫn giải và hiểu biết theo tính cách sinh động của Giáo Hội.

Theo giáo huấn của ngài thì đức tin của Giáo Hội cần phải được giảng dạy một cách nó đang diễn tiến như nó cần phải diễn tiến, đó là ‘công khai’, ‘duy nhất’, ‘sinh động’, ‘linh thiêng’. Từ mỗi một đặc tính này, người ta có thể lượm lặt được một nhận thức tốt đẹp về việc truyền đạt đích thực của đức tin nơi Giáo Hội ngày nay.

Nói một cách tổng quan hơn nữa thì nơi tín lý của Thánh Irenaeus, nhân phẩm, thân xác và linh hồn, đều được bắt nguồn sâu xa từ Việc Tạo Dựng của Thiên Chúa, theo hình ảnh của Chúa Kitô cũng như nơi việc thánh hóa thường trực của Thần Linh. Tín lý này giống như ‘con đường chính’ trong việc sáng soi cho tất cả mọi người thành tâm thiện chí biết đối tượng và các giới hạn của việc đối thoại về những thứ giá trị, và cố gắng hiến một tác lực hằng tươi mới cho các hoạt động truyền giáo của Giáo Hội, cho quyền lực của sự thật là nguồn mạch của tất cả mọi thứ giá trị đích thực trên thế giới này.

## **Thánh Clêmentê Alexandria**

*Bài 36 - 18/4/2007*



**S**au một thời gian của các ngày lễ, chúng ta trở lại với buổi giáo lý bình thường của chúng ta, cho dù quảng trường này vẫn còn được trưng bày màu sắc của các ngày lễ ấy. Qua những buổi giáo lý này, như tôi nói, chúng ta trở lại đề tài được bắt đầu trước đây. Chúng ta đã nói về 12 Vị Tông Đồ, rồi tới thành phần môn sinh của các vị tông đồ, giờ đây chúng ta hướng tới những nhân vật quan trọng của Giáo Hội sơ sinh, của Giáo Hội cổ thời.

Lần vừa rồi chúng ta đã nói tới Thánh Irênê thành Lyon, và hôm nay chúng ta sẽ nói về Thánh Clémentê thành Alexandria, một đại thần học gia là vị có thể đã được sinh ra ở Nhã Điển, khoảng thời điểm bước sang thế kỷ thứ hai. Ở Nhã Điển, ngài đã chọn học triết lý là môn giúp ngài trở thành một trong những cố động viên quan trọng của việc đối thoại giữa đức tin và lý trí theo truyền thống Kitô Giáo.

Trong khi còn là một người trẻ, ngài đã di chuyển tới Alexandria, ‘thành phố tiêu biểu’ cho mối liên hệ tốt đẹp giữa các nền văn hóa đánh dấu thời đại văn hóa Hy Lạp. Ngài đã là môn sinh của Pantaenus và thậm chí thay thế ông trong việc dẫn dắt ngôi trường giáo lý này. Nhiều nguồn sử liệu cho rằng ngài đã được thụ phong linh mục. Trong cuộc bắt bớ trong thời khoảng 202-203, ngài lánh nạn tới Alexandria và trú ẩn ở Caesarea, ở Cappadocia, nơi ngài qua đời vào năm 215.

Những tác phẩm quan trọng nhất của ngài vẫn còn tồn tại đó là cuốn ‘Huấn Dụ’, ‘Hướng Viên’ và ‘Hợp Tuyển’. Mặc dù dường như tác giả không có chú ý các tác phẩm này cũng làm thành một bộ ba thực sự, đủ để hiệu nghiệm điều dắt việc trưởng thành thiêng liêng của người Kitô hữu.

‘Huấn Dụ’, như chính nhan đề bao hàm, là tác phẩm khuyến dụ ai bắt đầu và tìm kiếm con đường đức tin. Ngoài ra, ‘Huấn Dụ’ còn ăn khớp với một con người, đó là Con Thiên Chúa, Đức Giêsu Kitô, Đấng là ‘Huấn Dụ Gia’ của những ai nhất quyết bắt đầu cuộc hành trình tiến tới Chân Lý.

Chính Chúa Kitô sau đó trở thành ‘Nhà Giáo Dục’, tức là ‘Vị Hướng Dẫn’ của những ai, nhờ Phép Rửa, trở nên con cái nam nữ của Thiên Chúa. Sau hết, chính Chúa Kitô, cũng là ‘Didascalo’, tức là ‘Thầy’, vị đề ra những giáo huấn sâu xa nhất. Những giáo huấn này được thu thập lại thành tác phẩm thứ ba của Thánh Clémentê, đó là cuốn ‘The Stromata’, một tiếng Hy Lạp có nghĩa là ‘Hộp Tuyển’. Nó là một hộp tuyển không theo hệ thống, song giải quyết một số biện luận khác nhau, và là hoa trái trực tiếp của việc Thánh Clémentê thông thường giảng dạy.

Cùng nhau, các bài giáo lý của Thánh Clémentê giúp cho thành phần dự tòng cũng như những người lãnh nhận phép rửa từng bước một, vì, bằng đôi ‘cánh’ đức tin và lý trí, chúng dẫn tới chỗ nhận biết Chân Lý là Chúa Kitô, Lời Thiên Chúa. ‘Kiến thức đích thực’ – lời phát biểu Hy Lạp này có nghĩa là ‘kiến thức’ hay ‘tri thức’ – chỉ có thể thấy được nơi ngôi vị sự thật ấy. Đó là lâu đài được lý trí xây dựng theo tác động của nguyên lý siêu nhiên này. Bởi thế, ‘kiến thức’ đích thực là một thứ phát triển của đức



tin xuất phát từ Chúa Kitô trong các linh hồn liên kết với Người. Thánh Clêmentê sau đó đã xác định hai trình độ của đời sống Kitô hữu.

Trình độ thứ nhất: thành phần Kitô hữu tin tưởng sống đức tin một cách bình thường, mặc dù chân trời của họ luôn hướng tới sự thánh đức. Trình độ thứ hai là 'thành phần hiểu biết - gnostics', tức là những ai sống cuộc đời trọn lành thiêng liêng. Ở bất cứ trường hợp nào, Kitô hữu cũng phải bắt đầu ở cùng một nền tảng đức tin và bằng đường lối tìm kiếm, họ cần phải để mình được Chúa Kitô dẫn dắt, nhờ đó mới đạt tới kiến thức Sự Thật cùng với những sự thật làm nên nội dung của đức tin.

Kiến thức này, Thánh Clêmentê nói với chúng ta rằng, đối với linh hồn, trở thành một thực tại được sống: nó không phải chỉ là một lý thuyết. Trái lại, nó là một năng lực sự sống, một hiệp nhất với tình yêu biến đổi. Kiến thức về Chúa Kitô này không phải chỉ là một tư tưởng, mà là một tình yêu mở mắt, một tình yêu biến đổi con người và là một tình yêu tạo nên mối hiệp thông với 'Logos', Lời thần linh là sự thật và sự sống. Trong mối hiệp thông này, mối hiệp thông là kiến thức trọn hảo và là tình yêu, người Kitô hữu trọn lành tiến đến chỗ chiêm ngưỡng và hiệp nhất với Thiên Chúa.

Sau hết, Thánh Clémentê tiếp tục giáo huấn mà theo đó đích điểm cuối cùng của con người là ở chỗ nên giống Thiên Chúa. Chúng ta đã được dựng nên theo hình ảnh và tương tự như Thiên Chúa, thế nhưng đó cũng là một thử thách, là một hành trình; thật vậy, mục tiêu của đời sống, mục đích tối hậu của con người là ở chỗ làm cho mình nên giống Thiên Chúa. Điều này trở thành khả dĩ nhờ tính chất tương đồng với Ngài mà con người đã lãnh nhận vào lúc được tạo thành là những gì nhờ đó họ đã là hình ảnh của Thiên Chúa. Tính chất tương đồng này giúp họ có thể biết được các thực tại thần linh là những thực tại con người gắn liền trước hết nhờ đức tin, và bằng việc sống đức tin, thực hành các nhân đức, họ có thể tăng trưởng cho tới khi họ tiến tới chỗ chiêm ngưỡng Thiên Chúa.

Theo chiều hướng ấy, trong cuộc hành trình nên trọn lành, Thánh Clémentê cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những đòi hỏi về luân lý như là đối với những đòi hỏi về tri thức. Cả hai đi liền với nhau, vì không thể nào biết được sự thật mà lại không sống sự thật, hay không thể nào sống sự thật mà lại không biết sự thật. Không thể nào làm cho mình giống như Thiên Chúa và chiêm ngưỡng Ngài chỉ bằng một thứ kiến thức hữu lý: để đạt được mục tiêu này, cần phải sống theo 'Logos', một đời sống theo chân lý. Bởi thế, các việc thiện cần phải kèm

theo kiến thức về lý trí nữa, như bóng đi kèm với thân thể vậy.

Có hai nhân đức đặc biệt trang điểm cho linh hồn của ‘thành phần thực sự hiểu biết’. Nhân đức thứ nhất là tự do không bị đam mê chi phối (‘apátheia’); nhân đức thứ hai là yêu thương, đam mê đích thực, một đam mê bảo đảm mối hiệp nhất thân mật với Thiên Chúa. Tình yêu làm phát sinh niềm an bình trọn vẹn, và giúp cho ‘thành phần hiểu biết thực sự’ có thể đương đầu với những hy sinh lớn lao nhất, bao gồm cả việc hy sinh tận cùng để theo Chúa Kitô, và làm họ tới vươn lên tới trình độ nhân đức sống động. Nhờ thế, lý tưởng về đạo đức của khoa triết học cổ xưa, tức là tình trạng tự do không bị ràng buộc bởi các đam mê, được Thánh Clémentê tái xác định và được tình yêu bổ khuyết, trong tiến trình khôn cùng dẫn đến chỗ nên giống như Thiên Chúa.

Theo đó, tư tưởng gia thành Alexandria đã nuôi dưỡng cơ hội cả thể thứ hai trong việc đối thoại giữa sứ điệp Kitô Giáo với triết lý Hy Lạp. Chúng ta biết rằng Thánh Phaolô, ở Công Đường Nhã Điển, nơi Thánh Clémentê vào đời, đã thực hiện nỗ lực lần đầu đối thoại với khoa triết lý Hy Lạp, và hầu như đã bị thất bại, vì thánh giả của ngài đã nói: ‘Chúng tôi sẽ nghe ngài vào một lần khác’. Giờ đây, Thánh Clémentê lại tiếp tục cuộc đối thoại ấy, và làm cho

nó trở thành hết sức sang quý theo truyền thống triết lý Hy Lạp.

Như vị tiền nhiệm khả kính của tôi là Đức Gioan Phaolô II đã viết trong thông điệp 'Đức Tin và Lý Trí', Thánh Clémentê thành Alaxandria đã tiến đến chỗ giải thích về triết lý như là 'việc hướng dẫn dọn đường cho đức tin Kitô Giáo' (số 38). Thật vậy, Thánh Clémentê thậm chí còn khẳng định rằng Thiên Chúa đã ban cho người Hy Lạp triết lý 'như Giao Ước riêng của họ' (Stramata, 6,8,67,1).

Đối với ngài, truyền thống triết lý Hy Lạp, hầu như là Lễ Luật đối với dân Do Thái, là một môi trường cho 'mạc khải'. Cả hai đều là những luồng cuối cùng hướng tới chính 'Logos'. Thánh Clémentê cương quyết tiếp tục theo con đường của những ai muốn 'hữu lý hóa' niềm tin của mình nơi Chúa Giêsu Kitô.

Ngài có thể trở thành một mẫu gương cho Kitô hữu, cho thành phần giáo lý viên và cho các thần học gia của thời đại chúng ta, thành phần được Đức Gioan Phaolô II huấn dụ trong cùng một bức thông điệp là hãy 'phục hồi và thể hiện một cách trọn vẹn chiều kích siêu hình của chân lý để có thể tiến tới một cuộc đối thoại nhận thức cần thiết với [...] tư tưởng triết lý hiện đại'.

Chúng ta kết luận bằng một trong những lời bày tỏ từ 'Lời Cầu cùng Chúa Kitô là Logos' nổi tiếng được Thánh Clémentê dùng để đúc kết cuốn 'Hương Viên' của ngài. Lời cầu của ngài như sau: 'Xin hãy chiếu cố đến con cái của Chúa... xin hãy cho chúng con sống trong an bình, tiến tới thành đô của Chúa, băng ngang qua những giòng cuồng lưu tội lỗi mà không bị chìm đắm trong đó, được chuyển đưa cách thanh thản trong Thánh Linh, trong Đức Khôn Ngoan khôn tả: chúng con, cho tới giây phút cuối cùng, ngày đêm dâng lên Chúa bài thánh ca tạ ơn một Chúa Cha duy nhất ... Chúa Con, Đấng Hướng Dẫn và là Thầy, cùng với Chúa Thánh Thần, Amen!' ("Instructor," 3, 12, 101).

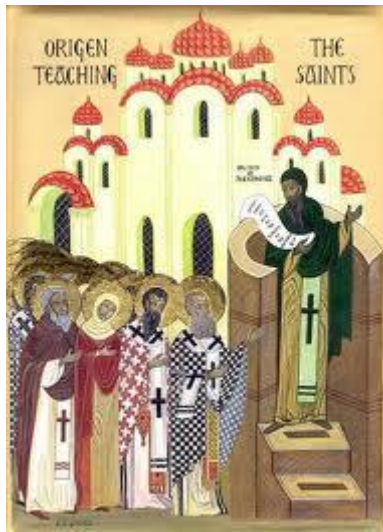
## **Giáo Phụ Origen Thành Alexandria**

### **Đời sống và trước tác**

*Bài 37 - 25/4/2007*

**T**rong loạt bài giáo lý của chúng ta về các đại nhân vật thuộc Giáo Hội cổ thời, hôm nay chúng ta sẽ tiến đến chỗ tìm hiểu về một trong những nhân vật nổi bật. Ông Origen thành

Alexandria là một trong những nhân vật chính đối với việc phát triển tư tưởng Kitô Giáo. Ông đã kín múc được từ các giáo huấn của Thánh Clémentê thành Alexandria, vị chúng ta đã chia sẻ hôm Thứ Tư tuần trước, và khai triển những giáo huấn ấy một cách mới mẻ, kiến tạo nên một ngõ quanh bất khả văn hồi noi tư tưởng Kitô Giáo.



Ông là một bậc thầy thực sự; đó là cách thức ông được học sinh của ông luyện nhớ: chẳng những như là một thần học gia mà còn như một chứng nhân mô phạm của tín lý ông dạy nữa. Giáo phụ Eusebius thành Caesarea, một tiểu sử gia nhiệt tình của ông, đã viết rằng: 'Ông đã dạy rằng việc làm của con người cần phải tương hợp với lời nói, chính vì thế mà hơn hết mọi sự, nhờ ơn Chúa giúp, họ mới khiến

cho nhiều người noi gương bắt chước mình' (Hist. Eccl. 6,3,7).

Toàn thể đời sống của ông được thắm đẫm ước muốn được chịu tử vì đạo. Lúc ông được 17 tuổi, tức vào năm thứ 10 triều đại của Septimius Severus, cuộc bách hại Kitô hữu bắt đầu bùng lên ở Alexandria.

Thầy của ông là Clémentê đã bỏ thành này, và cha của ông là Leonides đã bị tống ngục. Người con của ông bố này thiết tha mong được tử đạo, song không được toại nguyện. Bởi thế, ông đã viết cho cha của mình, xin người cha đừng chối bỏ việc làm chứng cho đức tin. Để rồi khi người cha Leonides bị lấy đầu thì người trẻ Origen cảm thấy rằng ông cần phải theo gương cha của mình.

Bốn mươi năm sai, trong lúc đang giảng dạy ở Caesarea, ông đã nói: 'Tôi không thể hoan hỉ có một người cha trở thành vị tử đạo, nếu tôi không kiên trì sống tốt lành và tôi không tôn trọng tính chất cao quý chủng tộc của tôi, tức tôn kính cuộc tử đạo của cha tôi và việc cha tôi làm chứng cho Chúa Kitô' (Hom. Ez 4,8).

Ở một bài giảng sau đó – khi mà, vì sự hết sức nhân nhượng của Hoàng Đế Philip người Ả Rập, mà cơ hội được trở thành một vị tử đạo dường như bị mai

một đi – ông Origen đã than lên rằng: ‘Nếu Thiên Chúa muốn tôi được rửa bằng máu của tôi, được lãnh nhận phép rửa lần thứ hai bằng việc chấp nhận chết đi cho Chúa Kitô, thì tôi chắc chắn sẽ ra đi khỏi đời này... Thế nhưng, phúc cho những ai được hưởng những điều ấy’ (Hom. Lud. 7.12).

Những lời lẽ ấy cho thấy nỗi thiết tha mong muốn của ông Origen đối với phép rửa bằng máu, Sau hết, ước muốn bất khả chống cưỡng này đã được nên trọn một phần nào đó. Vào năm 250, trong cuộc bách hại của Decius, ông Origen đã bị bắt và bị hành hạ dã man. Bị đui mắt trầm trọng bởi những đau khổ chịu đựng, ông đã chết mấy năm sau đó. Bấy giờ chưa đầy 70 tuổi.

Chúng ta đã đề cập tới từ đâu về ‘khúc quanh bất khả vãn hồi’ gây nên bởi ông Origen trong lịch sử thần học và tư tưởng Kitô Giáo. Thế nhưng, ‘khúc quanh’ này là ở chỗ nào, một khúc quanh mang lại rất nhiều những thành quả?

Trước hết, ông đã thực sự đặt nền tảng thần học trên những giải thích về Thánh Kinh; hay chúng ta cũng có thể nói rằng thần học của ông là một thứ cộng hợp giữa khoa thần học và khoa dẫn giải thánh kinh. Thật vậy, đặc tính nổi bật nơi giáo huấn của ông Origen dường như ở việc ông không ngừng mời gọi hãy vượt qua từ chữ nghĩa tới tinh thần của



Thánh Kinh, trong việc tiến triển về nhận thức Thiên Chúa.

Và đường lối 'có tính cách biểu hiệu' này, theo thần học gia von Balthasar nhận định, trùng hợp chính xác 'với việc phát triển của tín lý Kitô Giáo được thực hiện bởi các giáo huấn của những vị tiến sĩ Hội Thánh', những vị – bằng cách này hay cách khác – đã chấp nhận 'bài học' của ông Origen. Bởi thế mà Truyền Thống và huấn quyền, nền tảng và là việc bảo đảm cho việc nghiên cứu thần học, mới tiến đến chỗ trở thành 'Thánh Kinh trong trạng thái động' (cf. "Origene: il mondo, Cristo e la Chiesa," tr. it., Milano 1972, p. 43).

Do đó, chúng ta có thể nói rằng cái nhân trung của những tác phẩm khổng lồ về văn chương của ông Origen là ở 'việc đọc ba lần xuyên suốt' Thánh Kinh. Thế nhưng, trước khi nói về 'việc đọc' ấy, chúng ta hãy để ý tới việc sản xuất văn chương của con người thành Alexandria này.

Thánh Giêrônimô, trong Bức Thư thứ 33, đã liệt kê những danh sách 320 cuốn sách và 310 bài giảng của ông Origen. Tiếc thay, hầu hết những tác phẩm ấy hiện nay đã bị thất lạc, thế nhưng một ít tác phẩm còn lưu tồn cũng đã làm cho ông trở thành tác giả sáng tác nhiều nhất trong 3 thế kỷ đầu tiên của Kitô Giáo. Lĩnh vực hào hứng của ông bao gồm từ việc

dẫn giải thánh kinh đến tín lý, triết lý, hộ giáo, khổ chế và thần bí. Nó là một nhãn quan quan trọng và toàn cầu của đời sống Kitô Giáo.

Cốt lõi húng khởi của công cuộc này, như chúng ta đã đề cập tới trên đây, đó là ‘việc đọc ba lần xuyên suốt’ Thánh Kinh được ông Origen khai triển trong cuộc đời của ông, Bằng lời diễn tả ấy, chúng ta đang dẫn tới ba cách thức quan trọng nhất – không theo thứ tự quan trọng nào – được ông Origen sử dụng trong việc dẫn thân học hỏi Thánh Kinh.

Họ đã đọc Thánh Kinh với ý định tìm hiểu bản văn bao nhiêu có thể và cố gắng việc trung thực dẫn giải. Đó là bước đầu tiên, chẳng hạn, biết những gì thực sự được viết cũng như biết những gì bản văn cố ý muốn nói từ đầu. Ông đã thực hiện việc đại nghiên cứu này theo chiều hướng ấy và đã tạo nên một ấn bản Thánh Kinh có 6 cột so sánh với nhau, từ phải sang trái, với những bản văn Do Thái được viết bằng tiếng Do Thái – Origen đã liên lạc với những vị tôn sư Do Thái để hiểu rõ bản văn Thánh Kinh nguyên ngữ Do Thái.

Đoạn ông chuyển tự bản văn Do Thái sang Hy Lạp và rồi đã thực hiện 4 bản dịch khác nhau sang tiếng Hy Lạp, những bản dịch giúp cho ông có thể so sánh những khả thể khác nhau về việc dịch thuật. Việc tổng hợp này được gọi là ‘Hexapla’ (sáu cột). Đó là

điểm thứ nhất, điểm muốn biết được xác thực những gì được viết, biết về chính bản văn.

‘Việc đọc’ thứ hai đó là việc đọc thánh kinh một cách có hệ thống của ông Origen kèm theo những dẫn giải nổi tiếng nhất của thánh kinh. Những lời dẫn giải này trung thành cung cấp những giải thích của ông Origen cho học sinh của ông, ở Alexandria và ở Caesarea. Ông đã tiến hành hầu như từng câu một, đào sâu một cách rộng rãi và sâu xa, bằng những ghi chú về triết lý và tín lý. Ông làm việc hết sức thận trọng đối với tính cách chính xác trong việc hiểu biết hơn những gì tác giả thánh kinh muốn nói.

Cuối cùng, ngay trước khi thụ phong linh mục, ông Origen đã hết sức dấn thân rao giảng Thánh Kinh, thích ứng mình với các thành phần thánh giá khác nhau. Dù sao, như chúng ta thấy nơi các Bài Giảng của ông, bậc thầy này, một vị đã dấn thân giải thích một cách hệ thống các câu thánh kinh, phân tán mỏng các câu ấy thành các câu nhỏ hơn.

Cũng trong các Bài Giảng này, ông Origen đã lợi dụng hết mọi cơ hội để đề cập tới những ý nghĩa khác nhau của Thánh Kinh là những gì có thể trợ giúp hay diễn đạt đường lối tăng trưởng nơi đức tin: Thánh Kinh có nghĩa ‘đen’, thế nhưng ý nghĩa này lại che dấu cái sâu xa không hiển hiện khi mới đọc lần đầu; chiều kích thứ hai là ý nghĩa về ‘luân lý’, đó

là những gì chúng ta cần phải làm khi chúng ta sống Lời Chúa; và sau cùng chúng ta có ý nghĩa 'thiên liêng', mối hiệp nhất của Thánh Kinh nơi tính cách đa dạng của Thánh Kinh.

Thật là hay khi chúng tỏ cho thấy được như thế. Trong tác phẩm 'Giêsu Nazarét' của mình, tôi đã cố gắng một cách nào đó để chúng tỏ cho thấy những chiều kích dồi dào của Lời Chúa trong thế giới hôm nay, của Thánh Kinh, là những gì trước hết cần phải được tôn trọng theo ý nghĩa lịch sử. Thế nhưng cái ý nghĩa này chỉ mang chúng ta đến với Chúa Kitô, trong ánh sáng soi của Thánh Linh, và tỏ cho chúng ta thấy đường đi nước bước, cho chúng ta biết làm sao để sống.

Chúng ta thấy được những dấu vết về điều này, chẳng hạn, nơi Bài Giảng thứ chín về Sách Dân Số, là cuốn sách được ông Origen so sánh Thánh Kinh với những hạt đậu phộng. Ngài cho rằng: 'Giáo huấn của Sách Luật và các Sách Tiên Tri theo chiều hướng về Chúa Kitô có một ý nghĩa khó nuốt hơn, như là việc bóc vỏ, sau đó quý vị mới tới cái vỏ là giáo huấn về luân lý, rồi thứ ba quý vị mới thấy được cái ý nghĩa của các màu nhiệm, nơi mà linh hồn của các vị thánh được nuôi dưỡng cả ở đời này lẫn đời sau' (Hom. Num. 9,7).

Theo đường lối ấy, ông Origen đã bắt đầu phát động ‘việc đọc theo Kitô Giáo’ Cựu Ước, sáng suốt thắng vượt cái thách đố khó khăn của thành phần lạc giáo – nhất là thành phần Bất Khả Thần Tri và Marcionites – những người cuối cùng đã đi đến chỗ loại bỏ Cựu Ước.

Tác giả thành Alexandria này đã viết về điều ấy trong cùng Bài Giảng về Sách dân Số: ‘Tôi không gọi Sách Luật này là một thứ ‘Cựu Ước’, nếu tôi hiểu sách ấy theo Thần Linh. Sách Luật này trở nên một thứ ‘Cựu Ước’ chỉ đối với những ai hiểu sách này theo nghĩa đen’, tức là, dừng lại ở việc thuần túy đọc bản văn mà thôi. Thế nhưng, ‘đối với chúng ta, thành phần hiểu biết và áp dụng Sách Luật này theo Thần Linh và theo ý nghĩa Phúc Âm, thì Sách Luật này trở thành mới mẻ và cả hai Giao Ước đều là một thứ Giao Ước mới đối với chúng ta, không phải vì ngày tháng trần gian mà là vì tính cách mới mẻ của ý nghĩa... Đối với thành phần tội nhân, trái lại, cũng như đối với thành phần không tôn trọng giao ước đức ái, thì thậm chí Phúc Âm cũng trở thành cổ hủ’ (Hom. Num. 9,4).

Tôi mời gọi anh chị em hãy mở lòng đón nhận những giáo huấn của bậc đại sư đức tin này. Ông nhắc nhở chúng ta rằng trong việc đọc Thánh Kinh một cách nguyện cầu cũng như noi đường lối sống gắn bó, Giáo Hội được canh tân và trẻ trung.

Lời Thiên Chúa, những gì không bao giờ lão hay cạn kiệt ý nghĩa, là cách đặc biệt để làm điều ấy. Chính Lời Chúa, qua hoạt động của Thánh Linh, là những gì dẫn chúng ta vào tất cả sự thật (cf. Benedict XVI, international congress for the 40th anniversary of the dogmatic constitution "Dei Verbum," in *Insegnamenti*, vol. I, 2005, pp. 552-553).

Chúng ta hãy xin Chúa giúp thành phần tư tưởng gia, thần học gia và thánh kinh diễn giải gia chúng ta ngày nay có thể tìm thấy bản chất đa chiều kích này, tính cách vĩnh viễn tác hiệu này của Thánh Kinh.

Chúng ta hãy nguyện cầu xin Chúa giúp chúng ta đọc Thánh Kinh một cách nguyện cầu, để thực sự nuôi dưỡng mình bằng bánh sự sống đích thực là Lời của Người.

## **Giáo Phụ Origen Thành Alexandria Cầu nguyện và Giáo Hội**

*Bài 38 – 2/5/2007*

**B**ài giáo lý Thứ Tư tuần vừa rồi nhắc đến nhân vật Origen quan trọng, một vị tiến sĩ thành Alexandria thuộc thế kỷ thứ hai và thứ ba. Trong bài giáo lý ấy, chúng ta để ý tới đời sống và các tác phẩm của vị sư phụ thành Alexandria này, chú trọng tới ‘ba việc đọc xuyên suốt’ Thánh Kinh là tâm điểm làm sinh động tất cả mọi tác phẩm của ông.

Tôi đã tạm gác 2 khía cạnh nơi giáo huấn của ông Origen mà tôi coi là thuộc những gì quan trọng nhất và hợp thời nhất, nên tôi muốn nói về chúng hôm nay đây. Tôi muốn nói tới giáo huấn của ông về việc cầu nguyện và về Giáo Hội.



Thật vậy, ông Origen – vị tác giả “Về Cầu Nguyện” là một vấn đề trình bày quan trọng và hằng thích

hợp – luôn pha trộn những tác phẩm dẫn giải thánh kinh và thần học với những cảm nghiệm và gợi ý liên quan tới việc cầu nguyện. Mặc dù tư tưởng của ông phong phú về thần học, nhưng không bao giờ chỉ thuần túy tính cách hàn lâm; trái lại, bao giờ cũng được dựa vào cảm nghiệm nguyện cầu, vào mối liên hệ với Thiên Chúa.

Theo quan niệm của ông, việc hiểu biết Thánh Kinh không phải chỉ đòi phải thực hiện việc nghiên cứu học hỏi. Nó đòi phải sống thân tình với Chúa Kitô và nguyện cầu. Ông tin rằng đường lối đặc biệt để nhận biết Thiên Chúa là tình yêu và người ta không thể cố gắng hiển một ‘khoa học về Chúa Kitô – scientia Christi’ chân thực mà không say yêu Người.

Trong ‘Thư gửi Gregory’ của mình, ngài đã viết rằng: “Hãy chú trọng tới ‘việc đọc’ Thánh Kinh; hãy kiên tâm thực hành điều ấy. Hãy thực hiện ‘việc đọc – lectio’ này với ý định tin tưởng và làm hài lòng Thiên Chúa.

‘Nếu trong khi thực hiện ‘việc đọc’ như thế, anh cảm thấy khó hiểu thì hãy gõ cửa thì vị quản thủ sẽ mở ra cho anh, vị quản thủ được Chúa Giêsu nói tới đó là ‘Đấng An Ủi sẽ dạy dỗ các con mọi sự’. Hãy áp dụng như thế vào ‘việc đọc sách thánh – lectio divina’ – hãy tìm kiếm, bằng một đức tin bất khả lay



chuyển nơi Thiên Chúa, ý nghĩa của Thánh Kinh là những gì được mạc khải rất nhiều.

‘Anh không được mẫn nguyện với việc gõ và tìm kiếm mà thôi: Để hiểu được những điều về Thiên Chúa, điều chắc chắn cần đó là ‘cầu nguyện – oratio’. Để khuyến khích làm điều ấy, Đấng Cứu Thế không chỉ nói: ‘Hãy tìm thì các con sẽ thấy’, và ‘hãy gõ thì các con sẽ được mở ra cho’, thế nhưng Người còn thêm: ‘Hãy xin, các con sẽ lãnh nhận’ (Ep. Gr. 4).

Người ta có thể thấy một cách rõ ràng ‘vai trò nguyên khởi’ của ông Origen trong lịch sử của ‘việc đọc sách thánh – lectio divina’. Vị giám mục Ambrose thành Milan – vị đã học đọc Thánh Kinh từ các tác phẩm của Origen – đã đưa nó vào Tây phương, truyền đạt nó cho Âu Quốc Tinh cũng như cho truyền thống đan viện nối tiếp nhau.

Như chúng ta đã đề cập đến trước đây, trình độ cao nhất trong việc nhận biết Thiên Chúa, theo ông Origen, xuất phát từ việc yêu mến Ngài. Đối với các mối liên hệ của con người cũng thế: Người ta chỉ thực sự biết nhau nếu yêu thương, nếu họ cởi mở tâm can của họ ra. Để chứng tỏ điều này, ông đã diễn giải ý nghĩa vào lúc ấy được gán cho động từ Do Thái ‘nhận biết’, một động từ được sử dụng để cho thấy tác động yêu thương của con người:

‘Adong biết Evà, vợ của mình và bà đã thụ thai’ (Gen 4:1).

Điều này cho thấy rằng mỗi hiệp nhất trong yêu thương ấy là những gì đạt tới kiến thức chân thực nhất. Như người nam và nữ là ‘hai trở thành về xác thịt’ thế nào, cũng vậy, Thiên Chúa và người tín hữu là ‘hai trở thành một về tinh thần’.

Bởi thế mà việc cầu nguyện của nhân vật thành Alexandria này tiến tới những mức độ cao nhất về thần bí, như được thấy nơi ‘Những Bài Giảng về Sách Diễm Tình Ca’ của ông.

Ở một đoạn của bài giảng thứ nhất, ông Origen tuyên xưng rằng: ‘Có Thiên Chúa làm chứng cho điều này, đó là tôi thường cảm thấy rằng vị Hôn Phu này đã tiến đến rất gần với tôi; sau đó Người đột nhiên rời xa tôi, và tôi không thể nào tìm được những gì tôi đã kiếm tìm. Tôi lại mong ước có được sự hiện diện của Ngài, và Người trở lại, để rồi khi Người xuất hiện, lúc tôi lấy tay ôm lấy Người thì Người lại bỏ đi nữa, và một khi Người ra đi, tôi lại bắt đầu tìm kiếm Người’ (Hom. Cant. 1:7).

Tôi nhớ lại những gì vị tiên nhiệm khả kính của tôi đã viết, như là một chứng nhân chân thực, trong Tông Thư ‘Novo Millennio Ineunte’, nơi ngài tỏ cho tín hữu thấy “cách thức việc nguyện cầu phát triển,

như là một cuộc đối thoại yêu thương chân thực, cho đến độ phó mình cho Tình Nhân thần linh hoàn toàn chiếm hữu, sinh động bởi tác động của Thần Linh, ngoan ngoãn nghỉ ngơi trong lòng Chúa Cha... trở nên”, Đức Gioan Phaolô II tiếp, “một cuộc hành trình hoàn toàn được ân sủng hỗ trợ, một ân sủng lại đòi phải thực hiện việc dẫn thân thiêng liêng tha thiết và không nản chí trước những cuộc thanh tẩy đau thương. Thế nhưng, qua những cách thức khác nhau khả dĩ, nó lại dẫn tới một niềm vui khôn tả vốn được các thần bí gia cảm nghiệm thấy như là ‘cuộc hiệp hôn’ vậy” (số 33).

Chúng ta tiến sang phần giáo huấn của ông Origen về Giáo Hội, và chính là về thiên chức linh mục của người giáo dân trong giáo huấn này. Như nhân vật thành Alexandria này khẳng định trong bài Giảng thứ chín của mình về Sách Lêvi, ‘đây là diễn từ quan trọng cho tất cả chúng ta’ (Hom. Lev. 9:1).

Trong cùng bài giảng, ông Origen – khi đề cập tới việc Aaron, sau cái chết của hai người con mình, cấm không cho tiến vào nơi Cựu Thánh ‘bất cứ lúc nào’ (Lev. 16:2) – ông đã cảnh giác thành phần tín hữu rằng: ‘Theo đó chúng ta có thể thấy rằng nếu con người tiến vào cung thánh mà không được sửa soạn thích đáng, không mặc áo tư tế, không sẵn sàng những lễ vật được qui định để hiến dâng cho Thiên Chúa, thì họ sẽ phải chết... Lời ấy có ý nhắm tới hết

mọi người. Nó bảo đảm là chúng ta biết làm thế nào để tiến tới bàn thờ của Thiên Chúa.

‘Hay anh chị em không biết rằng thiên chức linh mục được ban tặng cho Giáo Hội của Chúa cũng như cho tất cả mọi tín hữu hay chẳng? Hãy lắng nghe Thánh Phêrô nói với thành phần tín hữu. Ngài nói: ‘Giòng giống được tuyển chọn, chức linh mục vương giả, quốc gia thánh hảo, một dân tộc được Thiên Chúa thiết lập’. Anh chị em có thiên chức linh mục vì anh chị em là một ‘dân tư tế’, và vì thế anh chị em cần phải dâng hy tế lên Thiên Chúa.... Thế nhưng, để anh chị em có thể dâng tế cách xứng đáng, anh chị em cần phần có những lễ phục tinh tuyền, khác hẳn với những y phục thông thường của người khác, và anh chị em cần ngọn lửa thần linh’ (ibid.).

Một đàn ông là ‘giây thắt lưng’ và ‘lễ phục tư tế’, những thứ tiêu biểu cho sự tinh tuyền và đời sống chân thành, đàn ông khác ‘ngọn đèn luôn cháy sáng’, tiêu biểu cho đức tin và khoa Thánh Kinh – tất cả những điều đó là điều kiện cần thiết để thực thi thừa tác vụ linh mục. Những điều kiện này – việc làm chính đáng, nhất là việc đón nhận và học hỏi Lời Chúa – là những gì thiết lập nên một ‘phẩm trật thánh thiện’ nơi thiên chức linh mục phổ quát của tất cả mọi Kitô hữu.

Ông Origen đặt việc tử đạo lên tột đỉnh của con đường nên trọn lành. Ở bài Giảng thứ chín về Sách Lêvi, ông đã mở đầu về 'ngọn lửa cho hy tế', tức là, đức tin và kiến thức Thánh Kinh, là những gì không bao giờ được tắt lịm trên bàn thờ của những ai thi hành thiên chức linh mục.

Rồi ông thêm rằng: 'Mỗi một người chúng ta đều có trong mình' không phải chỉ lửa mà 'còn cả hy tế nữa, và từ hy tế này mà họ thắp sáng bàn thờ để nó vĩnh viễn bùng cháy. Nếu tôi từ bỏ hết mọi sự tôi có để vác thập giá mà theo Chúa Kitô là tôi hiến dâng hy tế của tôi trên bàn thờ Chúa; và nếu tôi hiến thân xác tôi cho nó bị thiêu đốt đi, vì đức ái và chiếm được vinh quang phúc tử đạo, là tôi dâng hiến hy tế của tôi trên bàn thờ Chúa' (Hom Lev. 9:9).

Con đường nên trọn lành này 'giành cho hết mọi người', nhờ đó, 'ánh mắt của tâm can chúng ta' sẽ chiêm ngưỡng thấy đức khôn ngoan và sự thật là Chúa Giêsu Kitô. Khi giảng dạy về bài giảng của Chúa Giêsu Nazarét – khi 'ánh mắt của tất cả mọi người trong hội đường đổ dồn về Người' (Lk 4:16-30) – ông Origen dường như muốn nói với chúng ta rằng: 'Thậm chí cho tới ngày nay, nếu anh chị em muốn, trong cuộc qui tụ này, ánh mắt của anh chị em vẫn có thể ngược lên nhìn Đấng Cứu Thế.

‘Khi anh chị em hướng ánh mắt tâm can của mình chiêm ngưỡng đấng khôn ngoan và chân lý cùng Người Con duy nhất của Thiên Chúa, thì ánh mắt của anh chị em sẽ được thấy Thiên Chúa. Ôi một cuộc qui tụ hồng phúc, một cuộc qui tụ của thành phần nghe Thánh Linh khi mắt họ gắn chặt lấy Người! Tôi mong muốn cuộc qui tụ này nhận được cùng một chứng từ tương tự, đó là ánh mắt của tất cả mọi người, của thành phần chưa được rửa tội cũng như của thành phần tín hữu, của người nữ và người nam cùng trẻ em, không phải là ánh mắt của thân thể mà là của linh hồn nhìn vào Chúa Giêsu!... Ôi Chúa, Đấng được tôn vinh và quyền năng muôn đời muôn kiếp, xin ánh sáng dung nhan Chúa chiếu tỏa trên chúng con. Amen!’ (Hom. Lc 32:6).

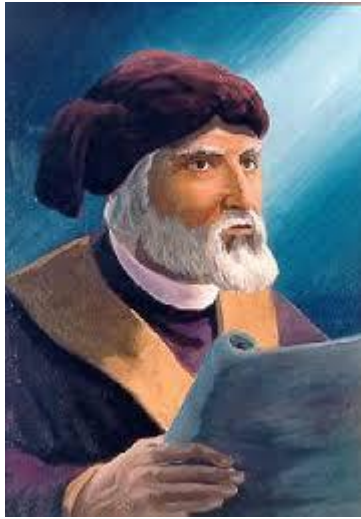
## **Giáo Phụ Tertullian**

*Bài 39 - 30/5/2007*

**Q**ua buổi giáo lý hôm nay, chúng ta trở về với loạt bài chúng ta đã ngưng lại cho chuyến tông du Ba Tây, và chúng ta tiếp tục nói về những nhân vật đặc biệt của Giáo Hội cổ thời: Các vị là thành phần bậc thầy đức tin đối với chúng ta

thậm chí cho tới ngày nay và là những chứng nhân về một thực tại trường tồn của đức tin Kitô Giáo.

Hôm nay, chúng ta nói về một người Phi Châu, đó là Tertullian, vị mà vào cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba đã mở màn cho văn chương Kitô giáo bằng tiếng Latinh. Nhờ ông, chúng ta thấy được khởi điểm của thần học về ngôn ngữ ấy.



Công cuộc của ngài đã mang lại những hoa trái quan trọng, và không thể nào thứ tha được nếu hạ giá những hoa trái ấy. Ảnh hưởng của ngài đã diễn tiến ở nhiều lãnh vực: về ngôn ngữ học và về việc phục hồi văn hóa cổ điển, và việc làm nổi bật một thứ “hồn sống Kitô Giáo” chung trên thế giới cùng

với việc hình thành những dự án mới cho vấn đề cùng nhau chung sống.

Chúng ta không biết đích xác ngày sinh hay tử của ông. Chúng ta biết rằng ngài xuất thân từ Carthage, ngài đã sống gần cuối thế kỷ thứ hai, và từ cha mẹ và những bậc thầy ngoại đạo của mình, ông đã được giáo dục vững chắc về tu từ học, triết học, luật pháp và lịch sử. Ông đã trở lại Kitô Giáo, khi dường như được thu hút bởi gương sáng của các vị tử đạo Kitô Giáo.

Ông đã bắt đầu xuất bản những bản văn nổi tiếng nhất của mình vào năm 197. Thế nhưng, vì nhiều vấn đề nghiên cứu quá cá nhân về sự thật cùng với tính khí bất nhân của mình – ông là một con người nghiêm ngặt – ông đã dần dần lìa xa mối hiệp thông với Giáo Hội và gia nhập giáo phái Montanism. Thế nhưng, tính chất khởi nguyên nơi tư tưởng của mình cùng với hiệu năng sắc bén về ngôn ngữ đã chiếm được cho ông một vị thế cao cả nơi văn chương cổ điển Kitô Giáo.

Đáng chú ý nhất là những bản văn về hộ giáo của ông. Chúng cho thấy hai ý hướng chính: ý hướng bẻ lại những tố cáo nặng nề là thành phần dân ngoại bấy giờ đang làm tổn thương tới thứ tôn giáo mới này, và ý hướng có tính cách truyền giáo hơn trong



việc truyền đạt sứ điệp Phúc Âm bằng việc đối thoại với văn hóa vào thời bấy giờ.

Tác phẩm thời danh nhất của ông là cuốn "Apologeticus" đã bài bác những hành động bất công của thành phần thẩm quyền về chính trị đối với Giáo Hội. Ông đã giải thích và bênh vực các giáo huấn và tục lệ của Kitô hữu; ngài liệt kê những sự khác biệt giữa tôn giáo mới này với những trường phái triết học chính của thời đó; ông cho thấy sự hiển thắng của Thần Linh là Đấng chôn vùi bạo lực của các kẻ bách hại bằng máu đổ, khổ đau và đức nhẫn nại của các vị tử đạo. Ông viết: "Như nó thực sự được tinh luyện, việc hung ác của các người chẳng đạt được mục đích gì hết, trái lại, đối với cộng đồng của chúng tôi thì nó là một lời mời gọi. Chúng tôi gia tăng mỗi lần có một người nào trong chúng tôi bị cắt hái: Máu của Kitô hữu là một hạt giống vậy" ("Apologeticus" 50:13).

Việc tử đạo và nỗi khổ đau vì chân lý là những gì cuối cùng vinh thắng và hiệu năng hơn là sự hung ác và bạo lực của các chế độ chuyên chế độc tài.

Thế nhưng, như tất cả mọi hộ giáo gia, ông Tertullian cũng nói về nhu cầu cần phải truyền đạt yếu tính của Kitô giáo một cách tích cực. Để làm điều này ngài đã theo kiểu suy luận để chúng tỏ cho thấy những nền tảng hợp lý của tín điều Kitô Giáo.

Ông đã nghiên cứu chúng một cách có phương pháp, và bắt đầu bằng lời diễn tả về “Vị Thiên Chúa của Kitô hữu”. Ông viết: “Đấng chúng tôi tôn thờ là Thiên Chúa duy nhất”.

Ông tiếp tục nói khi sử dụng những phản đề và những mâu thuẫn làm nên đặc tính của những gì ông nói: “Ngài là Đấng vô hình, cho dù các người thấy Ngài, Ngài là Đấng bất khả chạm tới, cho dù Ngài hiện diện bằng ân sủng; Ngài là Đấng bất khả thấu, dù cảm quan của nhân loại có thể nhận được Ngài, bởi thế Ngài mới là Đấng chân thực và cao cả!” (ibid., 17:1-2).

Ông Tertullian cũng hoàn thành được một bước lớn trong việc khai triển tín điều Thiên Chúa Ba Ngôi; ông đã cố gắng hiến cho chúng ta, bằng tiếng La Tinh, những từ ngữ thích đáng để diễn tả mầu nhiệm cao cả này, đưa ra những từ ngữ “một bản thể duy nhất” và “b a Ngôi Vị”. Cũng tương tự như thế, ông đã khai triển rất nhiều thứ ngôn từ xác đáng để diễn tả mầu nhiệm về Chúa Kitô, Con Thiên Chúa và là Con Người thật.

Nhân vật Phi Châu này cũng nói về Chúa Thánh Thần nữa, khi chúng ta cho thấy tính chất riêng và thần linh của Ngài: “Chúng ta tin rằng, theo lời hứa của mình, Chúa Giêsu Kitô đã từ Cha sai Thánh Thần là Đấng An Ủi, Đấng Thánh Hóa theo đức tin

của tất cả những ai tin kính Cha, Con và Thánh Thần” (ibid 2,1).

Trong các văn kiện của nhân vật Phi Châu đây, có nhiều bản văn về Giáo Hội được Tertullian bao giờ cũng nói đến như là “người mẹ”. Cho dù sau khi đã tham gia bè phái Montanism, ông vẫn không bao giờ quên rằng Giáo Hội là Mẹ đối với niềm tin của chúng ta và đời sống Kitô Giáo của chúng ta.

Ông còn nói về hành động luân lý của Kitô hữu và đời sau nữa. Những bản văn của ông là những gì quan trọng vì chúng phản ánh các khuynh hướng sống động của cộng đồng Kitô hữu về Mẹ Maria rất thánh, về Thánh Thể, về vấn đề hôn phối và về việc hòa giải, về quyền bính tối thượng của Thánh Phêrô, về việc cầu nguyện ... Đặc biệt là trong những thời buổi bách hại khiến cho Kitô hữu dường như trở thành một thiểu số mất mát, thì vị hộ giáo này đã kêu gọi họ hãy hy vọng; nơi các bản văn của ông thì hy vọng không phải chỉ là một nhân đức mà là một cái gì đó bao gồm hết mọi khía cạnh hiện hữu của Kitô hữu. Chúng ta hy vọng rằng tương lai là của chúng ta vì tương lai là của Thiên Chúa.

Việc Chúa phục sinh được trình bày như là nền tảng cho việc sống lại sau này của chúng ta, và là tiêu biểu cho thấy đối tượng chính yếu của đức tin Kitô Giáo: “Vậy xác thịt sẽ sống lại, hoàn toàn nơi mọi

người, nơi căn tính của nó, nơi tính chất hoàn toàn nguyên vẹn của nó. Dù nó ở đâu đi nữa thì nó vẫn an toàn trước nhan Thiên Chúa, nhờ Vị Trung Gian trung thực nhất giữa Thiên Chúa và loài người là Chúa Giêsu Kitô, Đấng sẽ hòa giải giữa Thiên Chúa với con người cũng như giữa con người với Thiên Chúa” (On the Resurrection of the Flesh, 63:1).

Theo quan điểm nhân loại thì người ta có thể nói về thảm kịch Tertullian. Qua giòng thời gian, ông đã tiến đến chỗ đòi hỏi nhiều hơn nơi Kitô hữu. Ông mong muốn họ, vào bất cứ lúc nào, nhất là trong thời bách hại, phải hành động một cách anh hùng. Ông đã cứng rắn theo chủ trương của ông, đã phê bình nhiều người và cảm thấy mình thực sự bị trở thành cô lập.

Vẫn còn nhiều vấn đề về tư tưởng thần học và triết học của Tertullian, mà còn cả về những cách thức ông giải quyết đối với các cơ cấu chính trị và xã hội dân ngoại vào thời ấy.

Đại nhân vật về luân lý và tri thức này, con người đã góp phần rất nhiều cho tư tưởng Kitô Giáo này, đã khiến cho tôi phải suy nghĩ. Hiển nhiên là vào lúc cuối đời, ông đã tỏ ra thiếu tính chất đơn sơ, thiếu lòng khiêm nhượng trong vấn đề thuộc về Giáo Hội, trong vấn đề chấp nhận nổi yếu hèn của mình, trong

vấn đề khoan nhượng kẻ khác và chính bản thân mình.

Khi anh chị em thẩm định tư tưởng của anh chị em liên quan tới sự cao cả của anh chị em thì cuối cùng cái cao cả này sẽ bị mất đi. Đặc tính thiết yếu của một đại thần học gia đó là lòng khiêm nhượng ở cùng Giáo Hội, là chấp nhận Giáo Hội và lỗi lầm riêng của mình, vì chỉ có một mình Thiên Chúa mới là Đấng toàn thiện. Trái lại, chúng ta bao giờ cũng cần đến ơn tha thứ.

Ông Tertullian vẫn là một nhân chứng đáng kể trong những năm đầu của Giáo Hội, khi mà Kitô hữu thấy mình trở thành những chủ thể thực sự của một “nền văn hóa mới” giữa di sản cổ điển và sứ điệp Phúc Âm. Câu nổi tiếng của ông nói rằng linh hồn của chúng ta “bẩm sinh là Kitô Giáo” (Apologeticus 17:6), một câu được Tertullian muốn dùng để khơi lên cái liên tục giữa các giá trị về nhân bản đích thực với những giá trị của Kitô Giáo. Và một ý tưởng khác của ông, được trích từ các Phúc Âm, nói rằng “Kitô hữu không thể hận ghét, không thể thậm chí đối với cả những kẻ thù của mình” (Apologeticus 37), một câu hàm ý về luân lý liên quan tới việc chọn lựa theo đức tin, cho rằng “vấn đề bất bạo động” là lẽ luật của cuộc sống: Ai lại không thấy được tính cách thích đáng của giáo huấn

này ngày nay theo chiều hướng tranh luận sôi nổi về các tôn giáo.

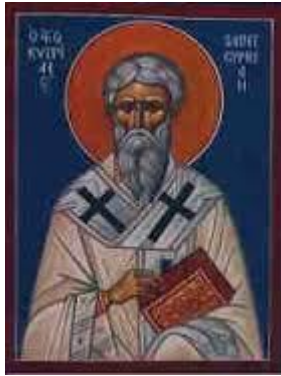
Trong các bản văn của Tertullian có nhiều đề tài mà chúng ta ngày nay vẫn còn được kêu gọi để đối diện. Chúng kêu gọi chúng ta hãy thực hiện một cuộc sát hạch nội tâm cách hiệu quả, một việc làm tôi muốn kêu gọi tất cả mọi tín hữu, để nhờ đó họ biết cách bày tỏ, một cách thuyết phục hơn bao giờ hết, “Qui Luật Đức Tin” là những gì – trở lại với Tertullian – “qui định niềm tin tưởng rằng chỉ có một Thiên Chúa duy nhất, và Ngài chính là Đấng Hóa Công của thế giới, Đấng đã dựng nên tất cả mọi sự từ hư không bằng Lời của Ngài là Lời được ban bố trước hết” (Prescription against Heretics 13:1).

## **Thánh Giáo Phụ Cyprian**

*Bài 40 - 6/6/2007*

**T**iếp tục loạt bài giáo lý của chúng ta về những đại nhân vật thuộc Giáo Hội cổ thời, hôm nay chúng ta tới một vị giám mục người Phi Châu tuyệt vời ở thế kỷ thứ ba, đó là Thánh Cyprian, “vị giám mục đầu tiên ở Phi Châu chiếm được triều

thiên tử đạo". Danh tiếng của ngài, như tiểu sử gia đầu tiên của ngài là phó tế Pontius chứng thực được liên kết với việc xuất bản về văn chương của ngài cũng như về hoạt động mục vụ của ngài trong 13 năm từ khi ngài trở lại cho tới khi ngài tử đạo (cf. "Vida" 19,1; 1,1).



Thánh Cyprian sinh vào đời ở Carthage trong một gia đình giàu có ngoại đạo. Sau cuộc đời trẻ trung lãng phí, Cyprian đã trở lại Kitô Giáo ở vào tuổi 35. Chính ngài đã nói với chúng ta về cuộc hành trình thiêng liêng của ngài: Ngài đã viết sau khi được rửa tội một tháng thế này: “Khi tôi còn ở trong đêm tối tăm thì dường như tôi cảm thấy rất ư là khó khăn và đuối sức để làm những gì theo lòng thương xót Chúa kêu mời.... Tôi bị ràng buộc với nhiều lầm lỗi trong cuộc đời quá khứ của tôi và tôi đã nghĩ rằng tôi không thể nào thoát nổi, đến nỗi tôi chiều theo các tính mê nết xấu của mình và yêu chuộng các ước

muốn tội lỗi của tôi... Về sau, nhờ ơn trợ giúp của nước tái sinh, tình trạng khốn nạn nơi cuộc đời trước đây của tôi đã được rửa sạch; một thứ ánh sáng mãnh liệt đã chiếu soi tâm hồn của tôi; một cuộc sinh lại lần nữa đã đưa tôi đến một cuộc sống mới hoàn toàn. Tất cả mọi ngõ vực đã được sáng tỏ cách lạ lùng.... Tôi rõ ràng hiểu được rằng những gì thường sống trong tôi là những ước vọng trần gian của xác thịt, trái lại, những gì Thánh Linh làm xuất phát trong tôi đều là thần linh và thiên đàng" ("A Donato," 3-4).

Ngay sau cuộc trở về của mình, Thánh Cyprian, bất chấp sự đố kỵ và chống đối, được chọn làm linh mục và được nâng lên phẩm chức giám mục. Trong giai đoạn ngắn ngủi làm giám mục của mình, ngài đã đương đầu với hai cuộc bách hại đầu tiên theo lệnh của hoàng đế, đó là sắc lệnh của hoàng đế Decius vào năm 250 và của Valerian vào năm 257-258. Sau cuộc bách hại hết sức dữ dội của Decius, vị giám mục này đã phải hoạt động nhiều hơn nữa để phục hồi trật tự nơi cộng đồng Kitô hữu. Thật vậy, nhiều tín hữu đã ruồng bỏ đức tin của họ hay đã không phản ứng cách thích đáng trước cơn thử thách như vậy. Những người này được gọi là thành phần lapsi, tức là "sa ngã", thành phần tha thiết muốn tái nhập cộng đồng.



Cuộc tranh luận liên quan tới vấn đề tái gia nhập của họ đã phân rẽ Kitô hữu ở Carthage thành những người lỏng lẻo và những người nghiêm ngặt. Ngoài những khó khăn này còn xảy ra một nạn dịch trầm trọng gây khốn đốn cho Phi Châu và làm nổi lên những vấn đề về thần học cho cả bên trong Giáo Hội lẫn tới thành phần dân ngoại. Sau hết, chúng ta cũng cần phải nhớ đến cuộc tranh luận giữa Thánh Cyprian và Giám Mục Rôma là Stephen, liên quan tới tính chất hiệu thành của phép rửa được ban phát cho dân ngoại bởi những người Kitô hữu lạc đạo.

Giữa những hoàn cảnh thực sự khó khăn như thế, Thánh Cyprian đã chứng tỏ ngài có biệt tài quản trị, ở chỗ, ngài ngặt nghèo nhưng không phải là không uyển chuyển với thành phần “sa ngã”, khi cho họ cơ hội thứ tha sau một giai đoạn thống hối gương mẫu; liên quan tới vấn đề Rôma, ngài tỏ ra cương quyết trong việc bên h vực các truyền thống của Giáo Hội ở Phi Châu; ngài hết sức hiểu biết và đầy tinh thần truyền bá phúc âm hóa thực sự chân chính khi kêu gọi Kitô hữu thực hiện việc hỗ trợ huynh đệ cho thành phần dân ngoại trong cơn dịch tễ; ngài biết cách bảo trì mức quân bình thích đáng khi nhắc nhở tín hữu, thành phần lo sợ vừa mất mạng sống vừa mất cả sản nghiệp, rằng sự sống đích thực của họ và các sự thiện chân thực của họ không thuộc về thế gian này; ngài không nhượng bộ trong cuộc chiến đấu với những việc thực hành băng hoại và các thứ

tội lỗi làm hủy hoại đời sống luân lý, nhất là tính tham lam lợi lộc.

Phó Tế Pontius kể rằng: “Những ngày sống của ngài là như thế, khi mà, theo lệnh của quan thống đốc, bất ngờ cảnh sát đã tới với ngôi nhà này” (“Vida”, 15,1). Hôm đó, vị giám mục thánh thiện đã bị bắt giữ, và sau cuộc chất vấn ngắn, ngài đã can đảm lãnh nhận cuộc tử đạo giữa dân của mình.

Thánh Cyprian đã viết nhiều luận án và thư từ, những văn kiện bao giờ cũng gắn liền với thừa tác vụ của ngài. Ít khi bàn tới vấn đề suy luận về thần học, ngài hầu hết viết để củng cố cộng đồng và khuyến khích hành vi tốt lành của tín hữu. Thật vậy, Giáo Hội là đề tài ngài yêu chuộng. Ngài phân biệt giữa “Giáo Hội hữu hình” theo phẩm trật với “Giáo Hội vô hình” có tính cách huyền nhiệm, song ngài mạnh mẽ khẳng định Giáo Hội là một, được xây dựng trên Phêrô.

Ngài không bao giờ thôi lập đi lập lại rằng “ai từ bỏ Ngai Tòa Phêrô là nền tảng của Giáo Hội, thì sống trong ảo tưởng là họ vẫn còn thuộc về Giáo Hội” (“Mối Hiệp Nhất của Giáo Hội Công Giáo”, 4).

Thánh Cyprian biết rõ ràng và mạnh mẽ nói rằng “không có ơn cứu độ ngoài Giáo Hội” (Thư 4,4 và 73,21), và “ai không có Giáo Hội làm mẹ của mình

thì cũng không thể nào có Thiên Chúa làm Cha của họ” (“Mối Hiệp Nhất của Giáo Hội Công Giáo”, 4).

Mối hiệp nhất là một đặc tính bất khả vãn hồi của Giáo Hội, được biểu hiện nơi tấm áo không vết nổi của Chúa Kitô (ibid, 7): một mối hiệp nhất, như ngài nói, tìm thấy nền tảng của mình nơi Thánh Phêrô (ibid. 4) và được hoàn toàn nên trọn nơi Thánh Thể (Thư 63,13).

Thánh Cyprian kêu gọi: “Chỉ có một Thiên Chúa duy nhất, một Đức Kitô duy nhất, một Giáo Hội duy nhất, một đức tin duy nhất, một dân Kitô Giáo duy nhất được liên kết mạnh mẽ bởi chất xi-măng hòa hợp; và là những gì tự bản chất không thể bị phân chia” (“The Unity of the Catholic Church,” 23).

Chúng ta đã nói tới những tư tưởng của ngài về Giáo Hội, nhưng chúng ta đừng quên, cuối cùng, những giáo huấn của ngài về cầu nguyện nữa. Tôi đặc biệt thích cuốn sách “Kinh Lạy Cha” của ngài, một cuốn sách đã giúp tôi hiểu biết hơn và cầu nguyện “Kinh Chúa Dạy” tốt đẹp hơn. Thánh Cyprian dạy rằng chính nơi Kinh Lạy Cha này mà Kitô hữu được cống hiến cách thức nguyện cầu đúng đắn; và ngài nhấn mạnh rằng kinh nguyện này được đọa ở thể số nhiều “để ai nguyện cầu kinh này thì không chỉ nguyện cầu một mình”.

Ngài viết rằng: “Kinh nguyện này của chúng ta là một kinh nguyện công khai và cộng đồng, và khi chúng ta cầu nguyện, chúng ta nguyện cầu chẳng những cho chính chúng ta mà còn cho toàn thể dân chúng nữa, vì chúng ta là một với dân chúng” (“Kinh Nguyện Của Chúa”, 8).

Nhờ đó, kinh nguyện cá nhân và phụng vụ được trình bày một cách liên kết chặt chẽ với nhau. Mỗi hiệp nhất này được dựa vào sự kiện là cả hai đều đáp ứng cùng Lời Chúa. Kitô hữu không nói “Lạy Cha của con” mà là “Lạy Cha chúng con”, cho dù ở ngay nơi thầm kín trong phòng riêng của họ, vì họ biết rằng họ là phần tử của một Thân Thể duy nhất ở trong tất cả mọi nơi và tất cả mọi hoàn cảnh.

Vị giám mục Carthage viết: “VẬY HỒI NHỮNG NGƯỜI HUYNH ĐỆ YÊU DẤU NHẤT CỦA TÔI, CHÚNG TA HÃY CẦU NGUYỆN, NHƯ THIÊN CHÚA LÀ SỰ PHỤ ĐÃ DẠY CHÚNG TA. NÓ LÀ MỘT KINH NGUYỆN THÂN TÌNH VÀ TIN TƯƠNG ĐỂ NGUYỆN CẦU CÙNG THIÊN CHÚA BẰNG NHỮNG GÌ NGÀI DẠY, DÂNG LÊN TAI CỦA NGÀI LỜI NGUYỆN CẦU CỦA CHÚA KITÔ. CHÓ GÌ CHA NHẬN RA NHỮNG LỜI LỄ CON CỦA MÌNH KHI CHÚNG TA DÂNG LỜI NGUYỆN LÊN NGÀI: ĐỂ ĐẮNG ẮN NGỰ TRONG TÂM LINH CŨNG HIỆN DIỆN CẢ Ở NƠI TIẾNG NÓI... Ngoài ra, khi chúng ta nguyện cầu, chúng ta cần phải thực hiện đường lối nói và cầu, một cách triệt để, giữ thỉnh lặng và tỏ ra sẵn sàng. Chúng ta

hãy nghĩ rằng chúng ta đang ở trước ánh mắt của Thiên Chúa.

“Cần làm hài lòng ánh mắt thần linh bằng cả nơi thái độ bề ngoài lẫn cung điệu của tiếng nói.... Và khi chúng ta qui tụ lại với anh chị em để cử hành hy tế thần linh với một vị linh mục của Thiên Chúa, chúng ta cần phải làm như thế bằng một niềm kính sợ tôn nghiêm và nghiêm chỉnh, không tung kinh nguyện của mình ra theo chiều gió, cũng không dài dòng dâng lời thỉnh nguyện lên Thiên Chúa cần phải được trình bày một cách điều độ, vì Thiên Chúa không lắng nghe tiếng nói mà là con tim (*‘non vocis sed cordis auditor est’*)” (3-4).

Những lời này vẫn còn hiệu lực cho cả ngày nay cũng như thời ấy, và chúng giúp chúng ta cử hành tốt đẹp phụng vụ thánh.

Không thể phủ nhận được là Thánh Cyprian thuộc về nguồn mạch của truyền thống phong phú thần học tu đức là khoa thần học coi “con tim” là nơi đặc biệt của việc nguyện cầu. Theo Thánh Kinh và Các Vị Giáo Phụ thì con tim thực sự là cốt lõi của con người, nơi Thiên Chúa ngự. Cuộc hội ngộ xảy ra ở đó là nơi Thiên Chúa nói với con người và con người lắng nghe Thiên Chúa; ở đó con người nói với Thiên Chúa và Thiên Chúa lắng nghe con người; tất cả những điều này xảy ra nhờ Lời Thần Linh duy

nhất. Chính theo chiều hướng này mà, âm vang Thánh Cyprian, Smaragdus, đan viện phụ đan viện Thánh Michael, vào đầu thế kỷ thứ chín, đã chủ trương rằng cầu nguyện “là công việc của con tim, chứ không phải của môi miệng, vì Thiên Chúa không nhìn đến lời nói mà là con tim của kẻ nguyện cầu” (Diadem of the Monks, 1.)

Chúng ta hãy có “con tim lắng nghe” được Thánh Kinh và các Giáo Phụ nói tới này (x 1Kgs 3:9): Chúng ta cần đến nó biết bao! Chỉ cho tới lúc ấy chúng ta mới có thể hoàn toàn cảm nghiệm được Thiên Chúa là Cha của chúng ta và Giáo Hội, Người Hiền Thê của Chúa Kitô, thực sự là Mẹ của chúng ta.

## **Giáo phụ Eusebius of Caesarea**

*Bài 41 - 13/6/2007*

**T**rong lịch sử của Kitô Giáo sơ khai có một sự khác biệt sâu xa giữa ba thế kỷ đầu tiên với những thế kỷ sau Công Đồng Chung Nicea năm 325, đệ nhất Công Đồng Chung. Như một “cái khớp” giữa hai giai đoạn này là biến cố được gọi là

“cuộc hoán cải của Constantine” và tình trạng hòa bình trong Giáo Hội, cũng như nhân vật Eusebius, Giám Mục Caesarea ở Palestine. Ngài là nhân vật dẫn giải xứng đáng nhất về văn hóa Kitô Giáo vào thời của ngài ở những môi trường rất khác nhau, từ thần học đến việc diễn giải Thánh Kinh, từ lịch sử đến học thức uyên thâm. Giáo phụ Eusebius trước hết được biết đến như là một sử gia của Kitô Giáo, thế nhưng ngài cũng là một đệ nhất ngữ học gia của Giáo Hội cổ thời.

Giáo phụ Origen đã thoát thân từ Alexandria đến Caesarea là nơi giáo phụ Eusebius được sinh ra vào khoảng năm 260. Và ở Caesarea, giáo phụ Origen đã thành lập một trường học và một thư viện khổng lồ. Một ít thập niên sau đó, con người trẻ Eusebius đã tự học từ những cuốn sách ấy. Vào năm 325, là Giám Mục Caesarea, ngài đã đóng một vai trò quan trọng ở Công Đồng Nicea. Ngài đã ký nhận Kinh Tin Kính và xác tín thần tính trọn vẹn của Con Thiên Chúa, Đáng được định nghĩa là “một bản thể với Chúa Cha” (*homooúsios tō Patri*). Chúng ta đọc cùng một Kinh Tin Kính này vào mỗi Chúa Nhật trong Phụng Vụ Thánh.

Là người ca ngợi Constantine là vị hoàng đế đã mang lại bình an cho Giáo Hội, giáo phụ Eusebius được hoàng đế Constantine này quý mến và trọng kính. Với các tác phẩm của mình, giáo phụ Eusebius

cũng lên tiếng tán tụng vị Hoàng Đế này vào dịp kỷ niệm 20 và 30 năm lên ngôi của ông, cũng như trước cái chết của ông vào năm 337. Hai hay ba năm sai, giáo phụ Eusebius cũng qua đời.



Giáo phụ Eusebius là một học giả không biết mệt mỏi. Trong vô số bản văn của mình, ngài cương quyết phản ánh và thực hiện một bản tường trình cập nhật hóa về ba thế kỷ của Kitô Giáo, ba thế kỷ sống dưới tình trạng bị bách hại, căn cứ vào các nguồn liệu dồi dào của Kitô giáo và dân ngoại được bảo trì đặc biệt ở đại thư viện Caesarea.

Bởi vậy, cho dù tầm quan trọng khách quan nơi các tác phẩm về hộ giáo, diễn giải thánh kinh và tín lý của ngài, tiếng tăm bất khả xóa mờ về giáo phụ Eusebius vẫn liên hệ tới 10 cuốn sách về *Lịch Sử Giáo*



*Hội*. Ngài là người đầu tiên viết về lịch sử Giáo Hội là những gì tiếp tục mang một tầm quan trọng cốt yếu, nhờ các nguồn liệu được giáo phụ Eusebius biến thành những gì mãi mãi thuận lợi cho chúng ta.

Với bản Niên kỷ ấy, ngài đã thành công trong việc giữ cho khỏi tính cách mập mờ quên lãng của nhiều biến cố, nhiều nhân vật quan trọng và nhiều tác phẩm văn chương của Giáo Hội cổ thời. Bởi vậy, công việc của ngài là nguồn chính yếu để hiểu biết những thế kỷ sơ khai của Kitô Giáo.

Chúng ta có thể lấy làm lạ là làm sao ngài có thể cấu trúc công việc làm mới mẻ ấy và đâu là ý hướng của ngài trong việc thu góp ấy. Mở đầu cuốn sách đầu tiên của mình, vị sử gia này đã liệt kê chi tiết những đề tài ngài có ý bàn đến trong tác phẩm của mình: “Mục đích tôi viết đó là thực hiện một trình thuật về sự thừa kế của các thánh Tông Đồ, cũng như về các thời gian trải qua từ ngày của Đấng Cứu Thế chúng ta cho tới thời của chúng ta; và để liên kết nhiều biến cố quan trọng được cho rằng đã xảy ra trong lịch sử của Giáo Hội; cũng như để đề cập tới những vị đã cai quản và chủ trì Giáo Hội nơi các giáo phận quan trọng, cùng với những người thuộc mỗi thế hệ đã loan báo Lời thần linh bằng lời nói hay bằng văn chương.

“Mục đích tôi viết cũng là để cung cấp tên tuổi, con số và thời điểm của những ai vì yêu thích canh tân đời mới đã vấp phạm những lỗi lầm cả thể, và khi cho rằng mình là thành phần dẫn giải và cổ võ một thứ giáo huấn sai lầm, đã như những con sói hung dữ tàn phá đàn chiên của Chúa Kitô một cách ác tâm... cũng như để ghi lại những cách thức cùng các thời điểm lời thần linh bị tấn công bởi Dân Ngoại, và để diễn tả tính chất của những con người cao cả thuộc các giai đoạn khác nhau đã ra mặt bên vực lời thần linh này khi phải đương đầu bằng máu huyết và bị hành hạ.... nhưng sau cùng thì tình thương và lòng lành của Chúa Cứu Thế chúng ta đã nâng đỡ tất cả mọi người trong họ” (I,1,1-3).

Bởi thế, giáo phụ Eusebius kiêm nhiều lãnh vực khác nhau: lãnh vực thừa kế của các vị Tông Đồ như là trụ cột của Giáo Hội, việc truyền bá Sứ Điệp, những lỗi lầm rồi tới những cuộc bách hại về phía dân ngoại, và những chứng từ quan trọng sáng tỏ trong việc Ký Sự này.

Trong tất cả mọi sự, vị giáo phụ Eusebius này đều thấy được tình thương và lòng lành của Đấng Cứu Thế. Bởi vậy chính ngài đã thực sự mở màn cho khoa sử học về Giáo Hội, kéo dài cho tới năm 324, năm Constantine, sau khi hạ được Licinius, tuyên bố là Hoàng Đế Rôma. Đó là năm trước Công Đồng Chung Nicaea, một công đồng sau này đã cố gắng

“một tổng luận” về tất cả những gì Giáo Hội đã học biết trong 300 năm trước đó về tín lý, luân lý cũng như pháp lý.

Lời trích chúng ta vừa dẫn từ cuốn Sách Thứ Nhất của cuốn Lịch Sử Giáo Hội chứa một lời có ý được lập lại. Nhan đề *Đấng Cứu Thế* có tính cách Kitô học tái diễn 3 lần chỉ trong vòng có mấy hàng ngắn minh nhiên liên quan tới “tình thương của Người” và “lòng lành của Người”.

Như thế, chúng ta có thể nắm được viễn ảnh nồng cốt của khoa sử học Eusebius, khoa sử học của ngài là một lịch sử “Kitô nhân trung”, trong đó, màu nhiệm về tình yêu của Thiên Chúa đối với loài người được từ từ tỏ hiện.

Giáo phụ Eusebius đã thật sự ngỡ ngàng nhìn nhận rằng: “Chỉ có một mình Chúa Giêsu của tất cả những ai đã từng hiện hữu ngay cả cho tới ngày nay được gọi là Đức Kitô (tức là Đấng Thiên Sai và là Đấng Cứu Thế) bởi tất cả mọi người trên khắp thế giới, và được tuyên xưng và làm chứng dưới danh xưng ấy, cũng như được tưởng niệm bởi cá người Hy Lạp lẫn thành phần Dã Man, thậm chí cho tới hôm nay được tôn kính như Vua bởi thành phần môn đệ của Người trên khắp thế giới, cùng được ca ngợi còn hơn là một vị tiên tri, được hiển vinh như vị Thượng Đế đích thực và duy nhất của Thiên

Chúa. Ngoài ra, là Lời Chúa hiện diện từ muôn thuở, hiện hữu ngay từ ban đầu trước tất cả mọi thế hệ, Người đã lãnh nhận vinh dự c ao cả từ Cha, và được thờ phượng cùng tôn thờ như Thiên Chúa. Thế nhưng, tuyệt vời nhất đó là sự kiện chúng ta là thành phần hiến mình cho Người, tôn vinh Người chẳng những bằng lời nói của mình cũng như bằng âm thanh của lời nói, mà còn bằng việc hoàn toàn nâng hồn lên, nhờ đó chúng ta muốn làm chứng cho Người hơn là bảo trì sự sống của mình” (cf I,3,19-20).

Một đặc tính khác xuất hiện nổi nang liên tục trong khoa sử giáo hội cổ thời, đó là “ý hướng luân lý” chi phối trình thuật. Việc phân tích về sử không bao giờ kết thúc ở chính nó; nó không phải viết ra chỉ theo chiều hướng muốn biết về quá khứ; trái lại, nó tập trung một cách quyết liệt vào vấn đề hoán cải cũng như vào việc làm chứng đích thực của đời sống Kitô Giáo nơi tín hữu. Nó còn là một bản hướng dẫn cho chúng ta nữa.

Bởi thế, giáo phụ Eusabius đã mạnh mẽ thách đố tín hữu thuộc mọi thời đại liên quan tới việc họ tiến tới các biến cố của lịch sử và cách riêng của Giáo Hội. Ngài cũn g thách đố chúng ta rằng thái độ của chúng ta sao đối với những cảm nghiệm của Giáo Hội? Phải chăng nó là thái độ của những ai hào hứng về nó chỉ vì tò mò, hay thậm chí tìm kiếm một

cái gì đó cảm kích hoặc hết sức kích động? Hoặc nó là một thái độ đầy yêu thương và hướng về mầu nhiệm của những ai biết – nhờ đức tin – rằng họ có thể truy tìm nơi lịch sử của Giáo Hội những dấu chỉ yêu thương của Thiên Chúa và những công việc cứu độ cao cả Ngài thực hiện?

Nếu đó là thái độ của chúng ta, chúng ta chỉ có thể cảm thấy được phần chấn đáp ứng gắn bó và quảng đại hơn, sống chứng nhân Kitô Giáo hơn, để truyền lại những dấu hiệu về tình yêu Thiên Chúa cho cả các thế hệ mai hậu nữa.

Đức Hồng Y Jean Daniélou, một học giả tiếng tăm về khoa Giáo Phụ Học, không ngừng nói rằng. “Có một mầu nhiệm. Lịch sử có một nội dung sâu nhiệm... Mầu nhiệm đó là mầu nhiệm về các việc làm của Thiên Chúa trong thời gian làm nên thực tại đích thực được ẩn dấu đằng sau những dáng vẻ bề ngoài.... Tuy nhiên, lịch sử được Ngài thực hiện cho loài người này, Thiên Chúa đã không hiện thực mà lại thiếu họ.

“Việc dừng lại để chiêm ngưỡng ‘những sự cao trọng’ do Thiên Chúa thực hiện có nghĩa là chỉ thấy một chiều kích duy nhất của sự việc. Việc con người đáp ứng trước những sự việc này” (*Saggio sul mistero della storia*, Italian edition, Brescia, 1963, p. 182).

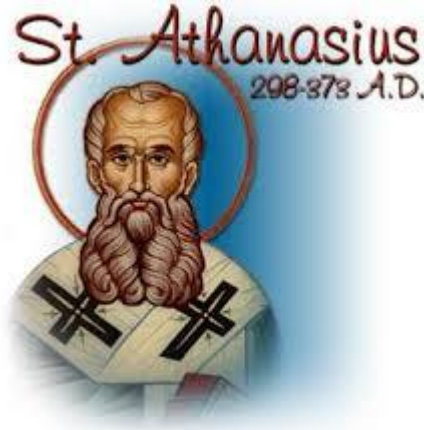
Cả ngày nay nữa, rất ư là nhiều thế kỷ mai hậu, giáo phụ Eusebius thành Caesarea vẫn kêu gọi các tín hữu, kêu gọi chúng ta, hãy ngẫm nghĩ, hãy chiêm ngưỡng nơi lịch sử các việc cả thể của Thiên Chúa về phần rỗi của nhân loại. Và ngài năng nỗ kêu gọi chúng ta hãy hoán cải cuộc đời. Thật vậy, chúng ta không thể nào ì ra đó trước một vị Thiên Chúa đã quá yêu thương chúng ta. Trường hợp thích đáng về tình yêu thương này đó là cả cuộc đời của chúng ta cần phải hướng về việc bắt chước Người Yêu của mình. Bởi thế, chúng ta đừng bỏ qua một nỗ lực nào trong việc lo là với dấu vết tinh tường của tình yêu Thiên Chúa nơi đời sống của chúng ta.

## **Thánh Giáo Phụ Athanasius**

*Bài 42 - 20/6/2007*

**T**iếp tục loạt bài giáo lý của chúng ta về các vị đại sư phụ thời Giáo Hội cổ xưa, hôm nay chúng ta chú ý tới Thánh Athanasius thành Alexandria. Nhân vật thực sự đóng vai chính của truyền thống Kitô Giáo này, sau khi ngài qua đời mấy năm, đã được đại thần học gia kiêm giám mục Gregory Nazianzen coi là “trụ cột của Giáo Hội”

(Discourses 26:26). Ngài luôn được trọng kính như là mô phạm chính thống, cả ở Đông phương lẫn Tây phương.



### *Vị đại tiến sĩ về Lời Nhập Thể*

Thật không sai lầm khi Gian Lorenzo Bernini đã đặt một bức tượng của ngài trong số 4 vị thánh tiến sĩ thuộc Giáo Hội Đông phương và Tây phương – Thánh Ambrose, John Chrysostom và Augustine – vây quanh ngài tòa Thánh Phêrô ở hậu cung Đền Thờ Vatican.

Thánh Athanasius thật sự là một trong những vị Giáo Phụ quan trọng nhất và khả kính nhất của Giáo Hội xưa kia. Thế nhưng, trước hết, vị đại thánh này là một thần học gia say sưa với việc nhập thể của “logos”, Lời Chúa, một Lời – trong đoạn mở của

Phúc Âm thứ bốn – “đã hóa thành nhục thể và ở giữa chúng ta” (Jn 1:14).

Đó là lý do Thánh Athanasius cũng là một tay đối thủ quan trọng nhất và ngoan cố nhất của bè rối Arian, một bè rối bấy giờ đang đe dọa đức tin vào Chúa Kitô bằng việc biến Người thành một tạo vật giữa Thiên Chúa và con người, theo chiều hướng cứ luân lưu tái diễn trong lịch sử mà chúng ta vẫn còn thấy ở các thể thức khác nhau ngày nay.

Thánh Athanasius rất có thể đã được sinh ra ở Alexandria Ai Cập, khoảng năm 300, và đã hấp thụ một nền giáo dục tốt đẹp trước khi trở thành một vị phó tế và bí thư của Đức Giám Mục Alexander thành Alexandria. Vị giáo sĩ trẻ này đã làm việc chặt chẽ với vị giám mục của mình, và đã hộ tống vị giám mục này đến Công Đồng Chung Nicaea cũng như đã tham dự vào công đồng này, công đồng chung tiên khởi của Giáo Hội, được triệu tập bởi Hoàng Đế Constantine vào tháng 5 năm 325 để bảo toàn mối hiệp nhất của Giáo Hội. Các vị nghị phụ của Công Đồng Chung Nicaea đã bàn đến nhiều vấn đề, quan trọng nhất là những vấn đề hệ trọng được xuất phát mấy năm trước gây ra bởi lời giảng dạy của phó tế Arius.

***Đệ nhất đối thủ của bè rối Arius***



Lý thuyết của phó tế Arius đã đe dọa đến niềm tin tưởng vào Chúa Kitô, khi cho rằng “logos” không phải là Thiên Chúa thật mà là một vị Thụ Chúa, một hữu thể không hoàn toàn là Thiên Chúa cũng không hoàn toàn là con người, song ở lưng chừng vậy thôi. Và bởi thế vị Thiên Chúa chân thực vẫn là Đấng chúng ta không thể vươn tới nổi. Các vị giám mục trong Công Đồng Chung Nicaea đã phản ứng lại bằng việc nhấn mạnh và hình thành “Mẫu Tuyên Xung Đức Tin” mà sau này được hoàn thành bởi Công Đồng Chung Constantinople thứ nhất, một mẫu tuyên xưng vẫn được tồn tại trong truyền thống của các hệ phái Kitô Giáo khác nhau cũng như trong phụng vụ như là Kinh Tin Kính của Công Đồng Chung Nicaea và Constantinople.

Trong bản văn cốt yếu này – một bản văn bày tỏ niềm tin của một Giáo Hội bất phân chia – và là bản văn ngày nay chúng ta vẫn còn đọc vào mỗi Chúa Nhật khi cử hành Thánh Thể – chúng ta thấy từ ngữ Hy Lạp “homooúsios”, theo tiếng Latinh là “consubstantialis”, tức Chúa Con, Lõi Chúa, “đồng bản thể” như Chúa Cha, là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, là bản thể của Ngài. Bởi vậy mới thấy được trọn vẹn thần tính của Chúa Con là những gì bị bẻ rối Arius phủ nhận.

Trước cái chết của Đức Giám Mục Alexander, Thánh Athanasius, vào năm 328, trở thành vị thừa kế làm

giám mục Alexandria. Ngài lập tức quyết chiến đấu chống lại tất cả những gì gây tổn hại bởi các lý thuyết bè rối Arian đã bị Công Đồng Chung Nicaea bài bác lên án. Quyết tâm của ngài – một quyết tâm kiên cường và có những lúc nếu cần tỏ ra rất cứng cỏi – với những ai chống lại việc ngài được tuyển chọn làm giám mục, nhất là với thành phần đối phương của Kinh Tin Kính Công Đồng Nicaea, đã khiến ngài chịu đựng mối hận thù hung hãn của thành phần bè rối Arian và những kẻ ủng hộ bè rối này.

Bất chấp thành quả nhất trí của Công Đồng này, một công đồng đã minh nhiên khẳng định rằng Chúa Con đồng bản thể như Chúa Cha, những tư tưởng lầm lạc ấy một lần nữa vẫn chi phối ý nghĩ chung – nhờ đó, ngay cả bản thân của Arius cũng được nổi tiếng và được ủng hộ vì lý do chính trị của Hoàng Đế Constantine cũng như sau đó bởi con của ông là Constantine II. Vị hoàng đế con này không hào hứng với sự thật về thần học cho bằng việc hiệp nhất đế quốc và những vấn đề về chính trị của đế quốc này; ông muốn chính trị hóa vấn đề đức tin, làm cho nó trở thành dễ hiểu hơn – theo quan điểm của ông – đối với tất cả mọi thần dân trong đế quốc.

Cuộc khủng hoảng Arian, một cuộc khủng hoảng tưởng rằng đã được giải quyết ở Công Đồng Chung Nicaea, cứ tiếp tục như thế đến mấy thập niên, với

những bất trắc khó khăn và chia rẽ đau thương trong Giáo Hội. Để rồi, sau 5 lần – trong thời đoạn 30 năm giữa năm 336 và 366 – Thánh Athanasius đã bị buộc phải lìa bỏ thành Alexandria, sống 17 năm lưu đày và chịu khổ vì đức tin.

Thế nhưng, trong những lần bị ép buộc phải vắng mặt ở Alexandria, vị giám mục này đã có thể bảo trì và truyền bá – ở Tây phương, trước hết ở Trier rồi ở Rôma – niềm tin của Công Đồng Chung Nicene và những lý tưởng về đan viện tu, những lý tưởng được vị đại ẩn sĩ Anthony ở Ai Cập theo đuổi, vị có một chọn lựa sống đã được Thánh Athanasius theo dõi khít khao. Thánh Anthony, bằng sức mạnh tinh thần của mình, là con người quan trọng nhất trong việc bảo trì niềm tin của Thánh Athanasius.

Sau khi được trở về lần cuối cùng với giáo phận của mình, vị giám mục thành Alexandria đã dẫn thân cho việc ổn định đạo giáo và tái tổ chức lại cộng đồng Kitô hữu. Ngài đã chết vào ngày 2/5/ năm 373, ngày chúng ta cử hành lễ kính ngài.

### *Tác phẩm nổi tiếng nhất*

Tác phẩm danh tiếng nhất của vị giám mục Alexandria này là luận đề về “Việc Nhập Thể của Lời”, “logos” thần linh hóa thành nhục thể, như chúng ta, vì phần rỗi của chúng ta.

Trong tác phẩm này, Thánh Athanasius đã nói, bằng một câu đã trở thành nổi tiếng, đó là Lời Chúa “đã trở nên con người để chúng ta trở thành Thiên Chúa. Người đã tự tỏ mình ra bằng một thân thể để chúng ta thấy được Chúa Cha vô hình. Người đã chịu đựng tủ nhục bởi con người ta để chúng ta được hưởng tình trạng bất tử” (54:3).

Thật vậy, bằng việc phục sinh của mình, Chúa Kitô đã làm cho cái chết biến mất như “rom trong lửa” (8:4). Ý tưởng nòng cốt trong toàn trận chiến thần học của Thánh Athanasius đó là Thiên Chúa là Đấng khả đạt. Người không phải là một vị Thiên Chúa phụ thuộc, Người là Thiên Chúa thực sự, và nhờ việc chúng ta hiệp thông với Chúa Kitô, chúng ta có thể thực sự hiệp nhất mình với Thiên Chúa. Người thực sự trở thành vị “Thiên Chúa ở với chúng ta”.

Trong số các tác phẩm khác của vị đại Giáo Phụ này – những tác phẩm chính yếu bàn tới những biến cố của cuộc khủng hoảng Arian – chúng ta nhớ tới 4 bức thư ngài ngỏ cùng người bạn của ngài là Serapion, giám mục ở Thmuis, về bản tính thần linh của Thánh Thần, một bản tính đã được minh nhiên khẳng định.

Và có khoảng 30 bức thư “về lễ lậy”, được viết vào đầu mỗi năm, cho các Giáo Hội và các đan viện ở Ai Cập để nói đến ngày Phục Sinh, thế nhưng nhất là

để củng cố những liên hệ giữa thành phần tín hữu, kiên cường niềm tin của họ và sửa soạn cho họ long trọng cử hành lễ này.

Thánh Athanasius cũng là tác giả của những bản văn suy niệm về các bài Thánh Vịnh, những bản văn được phổ biến sâu rộng, và một bản văn trở thành “bán chạy nhất” của văn chương Kitô Giáo cổ thời đó là “Đòi Sống của Anthony”, tiểu sử về Thánh Antôn Đan Viện Phụ, được viết sau khi vị thánh này chết ít lâu, trong khi đó vị giám mục thành Alexandria đang bị lưu đày, sống với những đan sĩ trong sa mạc Ai Cập. Thánh Athanasius là một người bạn của vị đại ẩn sĩ ấy, và thậm chí còn được coi là một trong hai thứ tùy thân do Thánh Antôn để lại như gia sản của thánh nhân, cùng với cái mặt lò sưởi đích thân thánh nhân đã tặng cho ngài.

Tiểu sử của nhân vật yêu dấu này trong truyền thống Kitô Giáo đã góp phần rất nhiều vào việc lan truyền chiều hướng đan viện tu ở Đông phương và Tây phương, khi nó trở thành rất thông dụng và sớm được chuyển dịch lần hai sang tiếng Latinh và rồi sang ngôn ngữ Đông phương khác.

Bức thư của bản văn gửi cho Trier là tâm điểm của việc cảm kích thuật lại biến cố trở lại của hai vị bộ trưởng của hoàng đế, cuộc trở lại được Thánh Augustine đề cập tới trong cuốn “Tự Thú” (VIII,

6:15) như là một trích yếu cho cuộc trở lại của riêng thánh nhân.

Thánh Athanasius đã chứng tỏ rằng ngài đã có một nhận thức rõ ràng về ảnh hưởng của Thánh Antôn trên dân Kitô Giáo.

Thật vậy, ngài đã viết trong đoạn kết tác phẩm này rằng: “Sự kiện đó là danh tiếng của ngài đã được lan truyền đi khắp nơi; tất cả mọi người đều cảm phục ngài, và những ai chưa từng thấy ngài đều mong muốn thấy ngài, là chứng từ rõ ràng về nhân đức của ngài và về tình yêu của Thiên Chúa nơi linh hồn của ngài. Vì không phải bởi các văn từ, hay bởi khôn ngoan thế gian, hoặc bởi bất cứ nghệ thuật nào, mà Thánh Antôn được nổi tiếng, song chỉ vì lòng đạo hạnh của ngài đối với Thiên Chúa thôi.

“Đó là quà tặng của Thiên Chúa không ai phủ nhận được. Vì từ đâu mà ở Tây Ban Nha và Gaul, Rôma và Phi Châu, đã nghe về con người sống ẩn dật ở một ngọn núi, trừ phi chính Thiên Chúa là Đấng làm cho ngài được khắp nơi biết tới, Đấng cũng đã hứa điều này với Thánh Antôn ngay từ đâu? Vì cho dù họ hoạt động âm thầm kín đáo, cho dù họ có muốn ẩn khuất đi, Chúa lại tỏ họ ra như những ngọn đèn soi sáng cho tất cả mọi người, để những ai nghe thấy nhờ đó biết rằng các chỉ thị của Thiên Chúa có thể làm cho con người thăng hoa và nhờ đó nhiệt thành

hăng say tiến đức” (“Đời Sống của Thánh Antôn”, 93,5-6).

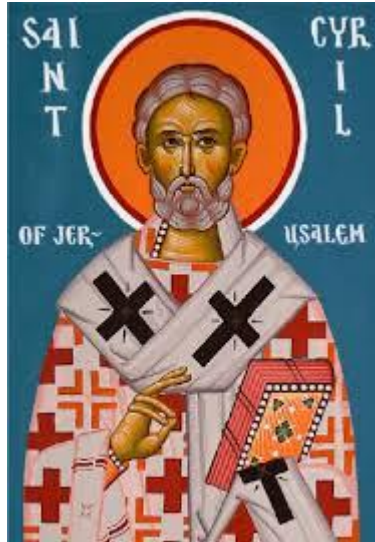
Phải, thưa anh chị em! Chúng ta có nhiều lý do để cảm ơn Thánh Athanasius. Đời sống của ngài, như đời sống của Thánh Antôn và vô vàn vị thánh khác, chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng “những ai đến gần Thiên Chúa thì không rút lui khỏi con người ta, song thực sự trở nên gần gũi với họ” (Thông Điệp “Thiên Chúa là Tình Yêu”, 42).

## **Thánh Giáo Phụ Cyril thành Giêrusalem**

*Bài 43 - 27/6/2007*

**H**ôm nay chúng ta sẽ chú ý tới Thánh Cyril thành Giêrusalem. Đời sống của ngài tiêu biểu cho việc qui tụ của hai chiều kích, một chiều về việc chăm sóc về mục vụ và một chiều dẫn thân vào những tranh luận đang đè nặng trên Giáo Hội Đông phương bấy giờ.

Được sinh vào năm 315 ở Giêrusalem, hay ở những vùng lân cận nào đó, Thánh Cyril đã được huấn luyện tốt đẹp về văn chương, một huấn luyện đã đặt nền kiến thức về giáo hội của ngài nhờ việc học hỏi Thánh Kinh.



Ngài đã được thụ phong linh mục bởi Đức Giám Mục Maximus. Khi vị giám mục Maximus này qua đời và chôn táng vào năm 348 thì Thánh Cyril được tấn phong giám mục bởi vị tổng giám mục thế lực ở Caesarea Palestine là Acacius, một người theo bè phái Arius, vị tin rằng có một liên minh nơi Thánh Cyril. Bởi thế, Thánh Cyril đã bị ngờ là được bổ nhiệm làm giám mục nhờ ngài tỏ ra nhượng bộ bè phái Arius.



Thánh Cyril chẳng bao lâu trở nên kỵ vị tổng giám mục Acacius vì những lý do tín lý và lãnh vực thẩm quyền, bởi Thánh Cyril lập lại tính cách tự lập nơi giáo hội của ngài, tách giáo hội của mình khỏi tổng giáo phận Caesarea. Trong vòng 20 năm đầu đó, Thánh Cyril đã trải qua 3 lần bị đày ải: lần nhất vào năm 357, bởi sắc lệnh của hội nghị giám mục ở Giêrusalem; lần hai vào năm 360 bởi tổng giám mục Acacius; và lần ba vào năm 367 – lần dài nhất, kéo dài 11 năm – bởi Hoàng Đế Valens, một con người theo bè rối Arius. Mãi đến năm 378, sau cái chết của vị hoàng đế này, Thánh Cyril mới có thể lấy lại được giáo hội của mình, mang lại mối hiệp nhất và an bình cho tín hữu.

Cho dù có một số bản văn từ thời của ngài đặt vấn đề về tính cách chính thống của ngài, lại có những người khác cùng thời tỏ ra bên vực tính cách chính thống của ngài. Trong số thẩm quyền đệ nhất này có bức thư của hội nghị giám mục năm 382, sau Công Đồng Chung Constantinople 381, một bức thư cho thấy vai trò quan trọng của Thánh Cyril. Ở bức thư này, bức thư gửi cho Đức Giáo Hoàng Rôma, các vị giám mục Đông phương chính thức công nhận thẩm quyền tuyệt đối của Thánh Cyril, việc hợp pháp tấn phong giám mục cho ngài và những công lệnh phục vụ về mục vụ của ngài, những công việc được kết thúc bởi cái chết của ngài vào năm 387.

Chúng ta có 24 bài giáo lý nổi tiếng của ngài, những bài giáo lý ngài đã viết với tư cách là một vị giám mục vào khoảng năm 350. Được dẫn nhập bằng một 'Procatechesis' chào đón, 18 bài đầu được ngỏ cùng thành phần dự tòng hay thành phần illuminandi (theo tiếng Hy Lạp là 'photizomenoi') và được giữ ở Đền Thờ của Ngôi Mộ Thánh.

Năm bài đầu tiên bàn về những điều kiện cần có để lãnh nhận phép rửa, về việc hoán cải những thói tục dân ngoại, về bí tích rửa tội và về 10 chân lý tín điều được chất chứa trong kinh tin kính hay lời tuyên xưng đức tin.

Những bài giáo lý tiếp theo, 6-18, làm nên một thứ 'giáo lý liên tục' với Lời Tuyên Xưng Đức Tin ở Giêrusalem là lời tuyên xưng chống lại bè rối Arius. Trong 5 bài cuối cùng, 19-23, những bài có tính cách dẫn giải ý nghĩa sâu nhiệm, thì hai bài đầu dẫn giải về các nghi thức rửa tội, ba bài cuối bàn đến bí tích thêm sức, đến Mình Máu Thánh Chúa Kitô và đến phụng vụ Thánh Thể. Cũng có cả vấn đề giải thích về Kinh Lạy Cha ("Oratio Dominica"), một dẫn giải như là con đường khai tâm cho việc nguyện cầu được phát triển song song với việc khai tâm ba bí tích rửa tội, thêm sức và Thánh Thể.

Nền tảng của việc hướng dẫn đức tin Kitô Giáo đã phát triển, cho dù xảy ra giữa tình trạng tranh cãi

chống lại thành phần dân ngoại, thành phần Kitô hữu Do Thái Giáo và thành phần theo bè phái Nhị Nguyên. Việc phát triển dân giải này được căn cứ vào việc hoàn tất những lời hứa của Cựu Ước, bằng một thứ ngôn ngữ đầy những hình ảnh. Dạy giáo lý là một thời điểm quan trọng, được đem vào môi trường bao rộng cho cả cuộc sống, nhất là đời sống phụng vụ, của cộng đồng Kitô hữu. Trong cung dạ của người mẹ này, việc thai nghén Kitô hữu tương lai diễn ra, được kèm theo bằng lời nguyện cầu và chứng từ của anh chị em.

Nói chung, các bài giảng của Thánh Cyril làm thành thứ giáo lý có hệ thống về việc tái sinh của Kitô hữu nhờ phép rửa. Thánh Cyril nói với thành phần dự tòng rằng: ‘Anh chị em đã lọt vào lưới của Giáo Hội (x Mt 13:47). Anh chị em hãy để mình bị bắt sống: Đừng bỏ chạy, vì chính Chúa Giêsu chiếm lấy anh chị em cho tình yêu thương của Người, không phải cố gắng hiến cho anh chị em sự chết mà là sự phục sinh sau khi chết. Anh chị em cần phải chết đi và sống lại (x Rm 6:11-14)... Anh chị em hãy chết cho tội lỗi và sống cho công lý, bắt đầu hôm nay đây’ (Pro-Catechesis, No. 5).

Từ quan điểm “tín lý”, Thánh Cyril nhận định về bản tuyên xưng đức tin của thành Giêrusalem bằng việc sử dụng khoa học biểu tín về Thánh Kinh, về một mối liên hệ ‘hòa hợp’ giữa hai Giao Ước, nhằm

tới Chúa Kitô là tâm điểm của vũ trụ này. Khoa học biểu tín ấy sau đó đã được Thánh Âu Quốc Tinh thành Hippo khéo léo sử dụng bằng những lời lẽ này: "Tân Ước ẩn náu nơi Cựu Ước và Cựu Ước được tỏ hiện nơi Tân Ước" ("De Catechizandis Rudibus," 4:8).

Giáo lý của Thánh Cyril về luân lý được gắn liền vào mối hiệp nhất sâu xa với giáo lý về tín lý: Tín điều từ từ đi vào các tâm hồn là thành phần được đòi phải thay đổi những cách sống dân ngoại của mình để chấp nhận sự sống mới trong Chúa Kitô, tặng ân của phép rửa. Vấn đề giáo lý 'có tính cách dẫn giải ý nghĩa sâu nhiệm là cao điểm của việc hướng dẫn được Thánh Cyril truyền đạt không còn cho thành phần dự tòng mà là cho thành phần tân tòng trong tuần Phục Sinh. Ngài dẫn dắt họ trong việc khám phá ra những màu nhiệm vẫn còn kín ẩn nơi các nghi thức rửa tội của lễ vọng Phục Sinh. Được soi động bởi ánh sáng của một niềm tin sâu xa nơi quyền năng của phép rửa, thành phần tân tòng cuối cùng mới có thể hiểu được các màu nhiệm vừa được cử hành qua các nghi thức.

Đặc biệt là, với thành phần tân tòng gốc Hy Lạp, Thánh Cyril tập trung vào những khía cạnh thị giác xứng hợp với họ nhất. Chính cuộc vượt qua từ lễ nghi tới màu nhiệm này, một cuộc vượt qua mang lại tác hiệu lạ lùng về tâm lý và cảm nghiệm được

trải qua trong đêm vọng Phục Sinh. Đây là một đoạn giải thích mầu nhiệm phép rửa: “Anh chị em đã được chìm vào nước ba lần và mỗi lần như vậy anh chị em đã được tái ngoi lên, biểu hiệu cho 3 ngày Chúa Kitô ở trong mồ, và qua nghi thức này, bắt chước Chúa cứu thế của chúng ta là Đấng đã sống ba ngày và ba đêm trong lòng đất (x Mt 12:40).

“Vói lần thứ nhất ngoi lên khỏi nước anh chị em tưởng nhớ tới ngày đầu tiên Chúa Kitô ở trong mồ, với lần ngoi lên thứ nhất này anh chị em đã chứng kiến thấy đêm thứ nhất ở trong mồ: Như kẻ không thể nhìn thấy trong đêm tối và kẻ ban ngày hoan hưởng ánh sáng thế nào, anh chị em cũng cảm nghiệm thấy tương tự như thế. Trong khi mới đầu anh chị em được chìm vào đêm tối không thể thấy được bất cứ sự gì, thì khi tái ngoi lên anh chị em đã thấy được trọn vẹn ngày sống. Mầu nhiệm sự chết và sự hạ sinh, thứ nước cứu độ này là một ngôi mộ và là người mẹ đối với anh chị em... Đối với anh chị em... thời điểm chết đi trùng với thời điểm được hạ sinh: trong cùng một lúc người ta đạt được cả hai biến cố” (“Second Mystagogical Catechesis,” No. 4).

Mầu nhiệm cần phải tin tưởng đó là dự án của Thiên Chúa; điều này đạt được nhờ các tác động cứu độ của Chúa Kitô nơi Giáo Hội. Chiều kích dẫn giải ý nghĩa huyền nhiệm là những gì hỗ tương bổ khuyết cho chiều kích của những thứ biểu hiệu, cho thấy

cảm nghiệm linh thiêng đã trải qua do chúng làm cho “bùng phát”. Từ giáo lý của Thánh Cyril, được căn cứ vào 3 yếu tố được diễn tả trên đây – yếu tố tín lý, luân lý và nhiệm ý – nảy sinh một thứ giáo lý toàn cầu trong Thần Linh. Chiều kích nhiệm ý này thể hiện hai chiều kích đầu, hướng chúng tới việc cử hành bí tích, một việc cử hành hiện thực việc cứu độ của toàn thể con người.

Nó là một thứ giáo lý toàn vẹn – gồm xác, hồn và tinh thần – vẫn là những gì điển hình cho việc huấn luyện giáo lý cho Kitô hữu ngày nay.

## **Thánh Giáo Phụ Basil**

### **Đời sống và trước tác**

*Bài 44 - 4/7/2007*

**H**ôm nay chúng ta nhớ đến một trong những vị đại Giáo Phụ của Hội Thánh, đó là Thánh Basil, một vị thánh h được các bản văn phụng vụ Byzantine xác nhận như là một “ánh sáng của Giáo Hội”. Ngài là một vị đại giám mục của thế kỷ thứ bốn, được cả Giáo Hội Đông và Tây

hết lòng ca ngợi vì đời sống thánh đức của ngài, về tín lý tuyệt hảo của ngài và về việc tổng hợp hài hòa nơi những khả năng suy tư và thực tiễn của ngài.



Ngài được sinh vào đời khoảng năm 330 trong một gia đình của những vị thánh, “một Giáo Hội tại gia thực sự”, những con người đã sống trong một bầu không khí sâu sa đức tin. Ngài đã thi hành việc học vấn của ngài với những vị thầy giỏi nhất ở Nhã Điển và Constantinople. Không thỏa mãn với những thành đạt trần thế của mình, và ý thức được việc mất mát thời giờ nơi những theo đuổi vô bổ như thế, chính ngài đã tự thú rằng: “Vào một ngày kia, chỗi dậy sau một giấc ngủ say, tôi đã hướng về ánh sáng tuyệt vời của chân lý Phúc Âm... và than van cho

cuộc đời khổ nạn của mình” (cf. Letters 223: PG 32, 824a). Được Chúa Kitô thu hút, tôi đã bắt đầu chỉ tìm kiếm Người và lắng nghe Người mà thôi (cf. "Moralia" 80, 1: PG 31, 860bc).

Ngài đã dứt khoát hiến mình cho đời sống đan tu trong nguyện cầu, cho việc suy niệm Thánh Kinh và những văn kiện của các Giáo Phụ của Hội Thánh, cũng như cho việc thực thi đức bác ái (cf. Letters 2 and 22), theo gương của bà chị của ngài là Thánh Macrina, vị cũng đã sống đời khổ chế đan tu. Sau đó ngài được thụ phong linh mục, để rồi vào năm 370 làm giám mục Caesarea ở Cappadocia là nơi ngày nay gọi là Thổ Nhĩ Kỳ.

Qua việc giảng dạy và viết lách, ngài đã hăng say thi hành những hoạt động mục vụ, thần học và văn chương. Bằng một sự quân bình khéo léo, ngài đã có thể hòa hợp việc phục vụ các linh hồn với việc giành giờ cầu nguyện cùng âm thầm suy niệm. Lợi dụng kinh nghiệm riêng của mình, ngài tỏ ra ưu ái với nhiều “hiệp hội” hay cộng đồng Kitô hữu hiến thân cho Thiên Chúa là những nơi ngài thường đến viếng thăm (cf. Gregory of Nazianzus. "Oratio 43,29 in Laudem Basilii": PG 36,536b). Nhờ các lời lẽ và bản văn của ngài, trong đó có nhiều điều vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay (cf. "Regulae Brevius Tractatae, Proemio": PG 31,1080ab), ngài đã khuyên họ hãy sống và nên trọn lành. Nhiều người đã trích từ các



bản văn của ngài để ấn định những qui chuẩn đan viện cổ thời, bao gồm cả Thánh Biển Đức, vị coi Thánh Basil như là bậc thầy của mình (cf. "Regula" 73:5).

Thưa ra, Thánh Basil đã kiến tạo nên một thứ đan tu đặc biệt, không khép mình khỏi Giáo Hội địa phương mà là cởi mở với Giáo Hội địa phương. Các vị đan sĩ của ngài thuộc về Giáo Hội địa phương, các vị là nhân trung sinh động của Giáo Hội này. Đi trước những người khác trong việc tỏ rat rung thành theo Chúa Kitô và không chỉ nơi việc tin tưởng họ còn tỏ ra mạnh mẽ sùng mộ Người – mến yêu Người – nhất là nơi các hoạt động bác ái. Những đan sĩ này, những người thành lập các trường học và nhà thương, để phục vụ thành phần nghèo khổ và cho thấy đời sống Kitô hữu một cách trọn vẹn. Người Tôi Tớ Chúa là Đức Gioan Phaolô II, khi nói về đan viện tu, đã viết rằng: "Nhiều người tin tưởng rằng đan viện tu, một cơ cấu rất ư là quan trọng cho toàn thể Giáo Hội, đã được chính yếu thiết lập qua hết mọi thời đại bởi Thánh Basil – hay, ít là, bản tính của đan viện tu không thể được thiết định hết sức tốt đẹp nếu thiếu việc góp phần quan trọng yếu của Thánh Basil" ("Patres Ecclesiae," 2).

Làm giám mục và làm mục tử của một giáo phận rộng lớn, Thánh Basil tỏ ra liên li quan tâm tới những điều kiện khó khăn về thể lý tín hữu gặp

phải; ngài đã lên án các sự dữ; ngài đã hoạt động cho thành phần nghèo khổ và sống ngoài lề xã hội; ngài đã nói chuyện với thành phần cai trị để giảm bớt những khổ đau của dân chúng, nhất là trong những lúc thảm họa; ngài đã tìm kiếm tự do cho Giáo Hội, chống lại những thành phần cầm quyền để bệnh vực quyền được tuyên xưng đức tin (cf. Gregory of Nazianzus, "Oratio 43: 48-51 in *Laudem Basilii*": PG 36,557c-561c). Thánh Basil làm chứng cho Thiên Chúa, Đấng là tình yêu và đức ái, bằng việc xây cất các bệnh viện cho thành phần cần đến (cf. Basil, *Letters* 94: PG 32,488bc), hết sức giống như một thành phố xót thương, mang tên "Basiliade" (cf. Sozomeno, "Historia Eccl." 6,34: PG 67, 1387a). Nó đã từng trở thành hứng khởi cho các cơ cấu bệnh viện tân tiến trong việc phục hồi và chữa trị thành phần bệnh nhân.

N hận thấy rằng "phụng vụ là tột đỉnh mà hoạt động của Giáo Hội hướng về; đồng thời là nguồn mạch xuất phát tất cả mọi năng lực của Giáo Hội" ("*Sacrosanctum Concilium*," 10), Thánh Basil, cho dù quan tâm tới việc bác ái, dấu hiệu cho đức tin, cũng đã trở thành một "phụng vụ canh tân gia" khéo léo (cf. Gregory of Nazianzus, "Oratio 43,34 in *Laudem Basilii*": PG 36,541c). Ngài đã để lại cho chúng ta một kinh nguyện Thánh Thể tuyệt vời (hay anaphora) là kinh nguyện được gọi theo tên của

ngài, và ngài đã góp phần vào việc tổ chức vấn đề cầu nguyện cùng thánh vịnh:

Nhờ ngài dân chúng đã yêu mến và biết đến các bài Thánh Vịnh, và tiến tới chỗ cầu nguyện bằng thánh vịnh thậm chí vào giờ khuya (cf. Basil, "In Psalmum" 1,1: PG 29,212a-213c). Như thế chúng ta thấy được rằng phụng vụ, việc tôn thờ và nguyện cầu liên kết với đức bác ái và lệ thuộc lẫn nhau.

Với lòng nhiệt thành và can đảm, Thánh Basil đã chống lại thành phần lạc giáo, thành phần chối bỏ rằng Chúa Giêsu Kitô là Thiên Chúa như Chúa Cha (cf. Basil, Letters 9,3: PG 32,272a; "Ep." 52: 1-3: PG 32,392b-396a; "Adv. Eunomium" 1,20: PG 29,556c). Cũng thế, ngược lại với những ai chối bỏ thần tính của Thánh Linh, ngài dạy rằng Thần Linh cũng là Thiên Chúa, và "phải được liệt kê với và tôn vinh cùng Chúa Cha và Chúa Con" (cf. "De Spiritu Sancto": SC 17bis, 348). Vì thế mà Thánh Basil là một trong những vị đại Giáo Phụ đã hình thành tín lý về Chúa Ba Ngôi: một Thiên Chúa duy nhất, vì Ngài là tình yêu, Ngài là Thiên Chúa có 3 ngôi, Đấng làm nên mối hiệp nhất sâu xa nhất về hiện hữu, mối hiệp nhất thần linh.

Trong tình yêu của mình đối với Chúa Kitô cũng như đối với Phúc Âm của Người, vị đại Giáo Phụ người Cappadocian này cũng đã hoạt động để hàn

gắn những chia rẽ trong Giáo Hội (cf. Letters 70 and 243), bằng cách làm việc để tất cả mọi người có thể hoán cải về với Chúa Kitô và lời của Người (cf. "De Iudicio" 4: PG 31,660b-661a) là một quyền năng hiệp nhất mà tất cả mọi tín hữu cần phải tuân phục (cf. ibid. 1-3: PG 31,653a-656c).

Tóm lại, Thánh Basil đã sống hoàn toàn trung thành phục vụ Giáo Hội nơi thừa tác vụ giáo phẩm đa dạng của mình. Theo chương trình được ngài phác họa thì ngài đã trở thành "vị tông đồ và thừa tác viên của Chúa Kitô, là vị ban phát các mầu nhiệm của Thiên Chúa, là người rao giảng tin mừng về Nước Trời, là mô phạm và là khuôn phép của lòng đạo hạnh, là con mắt của thân mình Giáo Hội, là vị mục tử của đàn chiên Giáo Hội, là vị lương y nhân hậu xót thương, là người cha và nuôi dưỡng, là cộng tác viên của Thiên Chúa, là người nông dân của Thiên Chúa và là xây dựng viên đền thờ Thiên Chúa" (cf. "Moralia" 80: 11-20: PG 31: 864b-868b).

Đó là chương trình được vị giám mục thánh này cố gắng hiến cho những ai loan báo lời Chúa – hôm qua cũng như hôm nay – một chương trình chính Người dẫn thân thực hiện. Vào năm 379, Thánh Basil, chưa đầy 50 tuổi, bị tiêu hao bởi khổ công hoạt động và khổ hạnh, đã về cùng Chúa, "trong niềm hy vọng sự sống trường sinh, nhờ Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta" ("On Baptism" 1,2,9). Ngài là một con người thực

sự sống bằng ánh mắt gắn chặt vào Chúa Kitô, một con người yêu thương tha nhân mình. Tràn đầy niềm hy vọng và hân hoan của đức tin, Thánh Basil cho chúng ta thấy làm thế nào để trở thành những Kitô hữu thực sự.

## Thánh Giáo Phụ Basil Giáo Huấn

*Bài 45 - 1/8/2007*

**S**au thời gian nghỉ 3 tuần vừa qua, chúng ta lại tiếp tục các cuộc gặp gỡ Thứ Tư của mình. Hôm nay, tôi chỉ muốn tiếp tục bài giáo lý vừa rồi mà chủ đề là đời sống và các bản văn của Thánh Basil, một vị Giám Mục ở Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, thuộc miền Tiểu Á, trong thế kỷ thứ 4 sau Chúa Kitô Giáng Sinh. Đời sống và các việc làm của vị đại Thánh này tràn đầy những tư tưởng để suy tư và những giáo huấn vẫn còn thích hợp với chúng ta ngày nay.

Trước hết là vấn đề qui chiếu về *mẫu nhiệm Thiên Chúa*, vẫn còn là một qui chiếu ý nghĩa nhất và quan trọng nhất đối với con người. Chúa Cha là “nguyên

lý của tất cả mọi sự và là căn nguyên cho hữu thể của tất cả mọi sự hiện hữu, là nguồn mạch của sinh linh” (*Hom. 15, 2 de fide: PG 31, 465c*); trên hết, Ngài là “Cha của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta” (*Anaphora Sancti Basilii*). Tiến lên với Thiên Chúa qua các tạo vật của Ngài, chúng ta “nhận thấy được sự thiện hảo và khôn ngoan của Ngài” (Basil, *Adversus Eunomium 1, 14: PG 29, 544b*).

Chúa Con là “hình ảnh của sự thiện hảo và là ấn tín của Cha trong cùng một hình dạng” (cf. *Anaphora Sancti Basilii*). Bằng việc vâng lời của mình và bằng Cuộc Khổ Nạn của mình, Lời Nhập Thể đã thi hành sứ vụ của mình là Đấng Cứu Chuộc nhân loại (cf. Basil, *In Psalmum 48, 8; PG 29, 452ab*; cf. also *De Baptismo 1, 2: SC 357, 158*).

Sau hết, ngài đã nói đầy đủ về Chúa Thánh Thần, Đấng ngài đã viết hẳn một cuốn sách. Thánh nhân cho chúng ta thấy rằng vị Thần Linh này làm cho Giáo Hội dậy men, làm cho Giáo Hội tràn đầy tặng ân của Ngài và thánh hóa Giáo Hội.

Ánh sáng rạng ngời của màu nhiệm thần linh được phản ánh nơi con người là hình ảnh của Thiên Chúa, và thăng hóa phẩm vị của con người. Nhìn lên Chúa Kitô, người ta hoàn toàn hiểu được phẩm giá con người.

Thánh Basil đã than lên rằng: “Hỡi con người, hãy chú ý đến sự cao cả của mình, bằng cách nhớ lại giá phải trả cho người: hãy nhìn vào giá cứu chuộc của người để thấu hiểu được phẩm giá của mình!” (*In Psalmum* 48, 8: PG 29, 452b).

Đặc biệt là các Kitô hữu, khi hòa hợp đời sống của mình với Phúc Âm, thì nhận thấy rằng tất cả mọi dân tộc đều là anh chị em; đời sống đóng vai quản gia đối với các sự vật được Chúa ban cho, đó là lý do tại sao mỗi một người có trách nhiệm với kẻ khác, và ai giàu có thực sự cần phải “thừa hành các chỉ thị của Thiên Chúa là Đấng Ân Ban” (*Hom 6 de avaritia: PG* 32, 1181-1196). Tất cả chúng ta đều phải giúp đỡ nhau và cộng tác với nhau như là các chi thể của một thân thể duy nhất (Ep 203, 3).

Về điểm này, ngài đã sử dụng những lời lẽ mạnh mẽ can trường trong các bài giảng của mình. Thật vậy, bất cứ ai muốn yêu thương tha nhân như bản thân mình, theo giới lệnh của Thiên Chúa, “đều phải không có gì hơn tha nhân của mình” (*Hom. in divites: PG* 31, 281b).

Vào những lúc đói kém và thảm họa, vị Giám Mục thánh này đã kêu gọi tín hữu bằng những lời thiết tha “đừng da mẫn hơn hoang thú... khi lấy những gì con người có chung hay vơ lấy những gì thuộc về tất cả mọi người” (*Hom. tempore famis: PG* 31, 325a).

Tư tưởng sâu xa của Thánh Basil nổi bật ở câu gọi cảm này: “Tất cả những gì kẻ thiếu thốn cơ cực trông chờ vào bàn tay của chúng ta giống như thể chúng ta trông chờ vào bàn tay của Thiên Chúa khi chúng ta thiếu thốn vậy”.

Bởi thế, Thánh Gregory Nazianzus đã hết sức có lý để ca ngợi Thánh Basil. Thánh nhân nói: “Thánh Basil thuyết phục chúng ta rằng vì chúng ta là loài người, chúng ta không được khinh thường nhân loại hay phạm đến Chúa Kitô, Thủ Lãnh chung của tất cả mọi người, bằng tác hành phi nhân đối với con người; trái lại, chính chúng ta cần được lợi ích bằng việc học được từ những cái bất hạnh của kẻ khác và cần phải Thiên Chúa sử dụng lòng cảm thương của chúng ta, vì chúng ta cần đến lòng xót thương” (Gregory Nazianzus, *Orationes* 43, 63; PG 36, 580b).

Những lời lẽ này rất ư là hợp thời. Chúng ta thấy rằng Thánh Basil thực sự là một trong những vị Giáo Phụ về giáo huấn xã hội của Giáo Hội vậy.

Ngoài ra, Thánh Basil nhắc nhở chúng ta rằng để giữ cho tình yêu của chúng ta đối với Thiên Chúa và với con người được sống động, chúng ta cần đến *Thánh Thể*, thứ lương thực thích đáng cho thành phần lãnh nhận phép rửa, thứ lương thực có thể nuôi dưỡng những năng lực mới xuất phát từ Phép Rửa (cf. *De Baptismo* 1, 3: SC 357, 192).



Thật là hết sức hân hoan khi có thể tham phần vào Thánh Thể (cf. *Moralia* 21, 3: PG 31, 741a), được thiết lập “để bảo trì liên li việc tưởng niệm Đấng đã chết đi và sống lại vì chúng ta” (*Moralia* 80, 22: PG 31, 869b).

Thánh Thể, một tặng ân vĩ đại của Thiên Chúa, bảo tồn nơi mỗi một người chúng ta việc tưởng nhớ đến ấn tín phép rửa và làm khả dĩ cho việc sống on Phép Rửa cách trọn vẹn và trung thành.

Đó là lý do vị Giám Mục thánh thiện này đã thường xuyên khuyên nhủ hãy Hiệp Lễ thường xuyên, thậm chí hằng ngày: “Việc hiệp lễ thậm chí hằng ngày, việc lãnh nhận Mình Máu Chúa Kitô, là điều tốt lành và hữu ích; vì Người đã tỏ tường phán rằng: “Ai ăn thịt Tôi và uống máu Tôi thì có sự sống đời đời’ (Jn 6:54). Bởi thế ai còn dám nghi ngờ là việc tiếp tục hiệp thông với sự sống thì không sống viên trọn?” (*Ep.* 93: PG 32, 484b).

Tất một lời, Thánh Thể cần thiết cho chúng ta nếu chúng ta biết đón nhận trong chúng ta sự sống chân thật, sự sống đời đời (cf. *Moralia* 21, 1: PG 31, 737c). Sau hết, dĩ nhiên là Thánh Basil cũng quan tâm tới thành phần chọn lọc của Dân Chúa là giới trẻ, tương lai của xã hội. Ngài đã nói một *Bài Diễn Từ* cho họ về cách thức làm sao để mưu lợi từ văn hóa của dân ngoại vào thời ấy.

Ngài rất công bằng và cởi mở nhìn nhận rằng nơi văn chương Hy Lạp và Latinh cổ kính cũng có những mẫu gương nhân đức. Những mẫu gương sống chân chính ấy có thể giúp ích cho thành phần Kitô hữu trẻ trung đang tìm kiếm chân lý và đường ngay nẻo chính để sống (cf. *Ad Adolescentes* 3).

Bởi thế, người ta cần phải lấy từ các bản văn của chư tác giả cổ thời những gì thích đáng và hợp với sự thật: nhờ đó, bằng đường lối nhận định và cởi mở – một vấn đề của ‘việc nhận thức’ thực sự và thích hợp – giới trẻ tăng trưởng trong tự do.

Với hình ảnh thông dụng về những con ong bám lấy những cánh hoa chỉ để hút những gì chúng cần để làm mật, Thánh Basil khuyên dạy rằng: “Như những con ong có thể hút nectơ từ hoa, không như những con vật khác chỉ biết thưởng thức mùi thơm và màu sắc, cũng thế, từ những bản văn này... người ta có thể rút lấy được một thứ lợi ích nào đó cho tâm linh. Chúng ta cần phải sử dụng những thứ sách vở ấy, theo gương của con ong trong tất cả mọi sự. Chúng không bâu trên mọi cây hoa như nhau, cũng chẳng tìm cách lấy tất cả nhụy hoa ở những hoa chúng đậu lại, nhưng chỉ hút lấy từ những bông hoa này những gì chúng cần để làm mật và không lấy những gì còn lại. Và nếu chúng ta khôn ngoan, chúng ta sẽ lấy từ những bản văn này những gì

thích hợp cho chúng ta, và hợp với sự thật, bỏ qua những gì khác” (*Ad Adolescentes* 4).

Thánh Basil trước hết đã khuyên giới trẻ hãy tăng trưởng trong nhân đức, trong lối sống ngay thẳng: “Trong những sự vật khác... chuyển từ vật này sang vật kia như kiểu chơi súc sắc, thì chỉ có một mình nhân đức mới là sự thiện bất khả đoạt và kéo dài suốt đời và sau khi chết” (*Ad Adolescentes* 5).

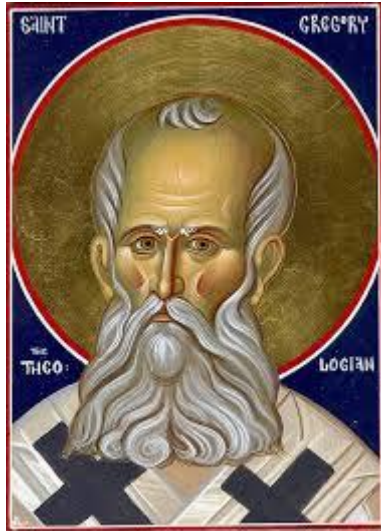
Anh chị em thân mến, tôi nghĩ người ta có thể nói rằng vị Giáo Phụ này từ xa xưa cũng đã nói với chúng ta và bảo cho chúng ta biết những điều hệ trọng. Trước hết là sự tham dự một cách chuyên chú, sáng suốt và sáng tạo vào nền văn hóa ngày nay.

Thế rồi tới trách nhiệm xã hội: đây là thời đại mà, trong một thế giới toàn cầu hóa, thậm chí thành phần dân chúng cách xa nhau về thể lý cũng thật sự trở thành láng giềng của nhau; bởi thế, hãy sống thân tình với Chúa Kitô là vị Thiên Chúa mang bộ mặt con người.

Sau cùng là việc nhìn nhận và công nhận Thiên Chúa Hóa Công, Cha của tất cả mọi người chúng ta: chỉ khi nào chúng ta cởi mở trước vị Thiên Chúa này, vị Cha chung này, chúng ta mới có thể xây dựng một thế giới chân chính và huynh đệ hơn.

## Thánh Giáo Phụ Gregory Nazianzus Đời Sống

*Bài 46 - 8/8/2007*



**T**hứ Tư vừa rồi tôi đã nói về Thánh Basil, một vị Giáo Phụ của Giáo Hội và là một bậc đại sư dạy đức tin.

Hôm nay, tôi xin nói về một người bạn của ngài là Thánh Gregory Nazianzus; như Thánh Basil, vị thánh này cũng là một người bản xứ Cappadocia. Là một thần học gia nổi nang, một vị giảng thuyết và là

một vô địch thủ của đức tin Kitô Giáo thuộc thế kỷ thứ 4, ngài nổi tiếng về tài lợi khẩu, và là một thi sĩ, ngài cũng có một tâm hồn tao nhã và nhạy cảm nữa. Thánh Gregory được sinh ra trong một gia đình danh giá khoảng năm 330 sau Chúa Kitô Giáng Sinh, và mẹ của ngài đã hiến dâng ngài cho Thiên Chúa ngay từ khi mới sinh. Sau khi được giáo dục tại nhà, ngài đã học ở những trường danh tiếng thời ấy: trước hết ngài đến Caesarea ở Cappadocia, nơi ngài đã làm bạn với Thánh Basil, vị Giám Mục tương lai của thành ấy, sau đó tiếp tục sống ở các thủ đô khác thuộc thế giới cổ xưa, như Alexandria, Ai Cập, và nhất là Nhã Điển, nơi ngài lại gặp Thánh Basil một lần nữa (cf. *Orationes* 43: 14-24; SC 384: 146-180).

Khi nhớ lại tình bạn này, Thánh Gregorio sau đó đã viết: “Bấy giờ chẳng những tôi cảm thấy hết sức kính mến đại Basil của mình, vì tính cách nghiêm cần về luân lý của ngài cũng như về sự chín chắn cùng khôn ngoan nơi ngôn từ của ngài, mà ngài còn thu hút người khác chưa biết ngài để sống như ngài nữa... Lòng nhiệt thành giống nhau về kiến thức đã thúc đẩy chúng tôi... Đây là việc tranh hùng của chúng tôi, đó là không phải ai nhất mà là ai để cho kẻ khác nhất. Dường như chúng tôi chỉ có một linh hồn trong hai thể xác vậy” (*Orationes* 43: 16, 20; SC 384: 154-156, 164].

Những lời này không nhiều thì ít phác họa bức chân dung về con người của tâm hồn cao quý ấy. Tuy nhiên, người ta cũng có thể nghĩ rằng làm thế nào con người này, một con người mạnh mẽ bung ra khỏi những giá trị trần gian, cần phải chịu khổ sâu xa vì những sự thuộc trần gian ấy.

Trở về nhà, Thánh Gregory đã lãnh nhận Phép Rửa và đã phát triển một khuynh hướng sống đời đan viện, vì sự cô tịch cũng như việc suy niệm về triết lý lẫn tâm linh là những gì thu hút ngài.

Chính ngài đã viết: “Đối với tôi không có gì trọng đại hơn điều này, đó là câm nín các cảm quan, là vươn lên trên xác thịt của trần gian này, là thu mình lại, không còn quan tâm tới những gì là phạm nhân hơn là những gì triệt để cần thiết; là nói chuyện với bản thân và với Thiên Chúa, là sống một cuộc đời vượt lên trên những gì là hữu hình; là mang trong linh hồn mình các hình ảnh thần linh, nguyên tuyền, không pha trộn với những hình thái trần tục hay lầm lẫn; thực sự trở thành tấm gương tuyệt hảo về Thiên Chúa và về những sự thần linh, và trở thành như vậy mỗi ngày một hơn, nhận lấy ánh sáng từ ánh sáng...; là hoan hưởng, trong niềm hy vọng hiện tại, sự thiện tương lai, và đàm đạo với các thiên thần; là thoát ly trần gian trong khi vẫn tiếp tục ở trong nó, trôi vượt về tinh thần” (*Orationes* 2: 7; *SC* 247: 96).

Như ngài đã bày tỏ trong cuốn tự thuật của ngài (cf. *Carmina [historica]* 2: 1, 11, *De Vita Sua* 340-349; *PG* 37: 1053), ngài đã thụ phong linh mục một cách lưỡng lự vì ngài biết rằng sau đó ngài cần phải làm Giám Mục, để coi sóc kẻ khác và những việc làm của họ, bởi thế, không thể nào chìm sâu vào việc hoàn toàn suy niệm được nữa.

Tuy nhiên, sau đó ngài đã chấp nhận ơn gọi này và hoàn toàn vâng phục chấp nhận thừa tác mục vụ, chấp nhận, như thường xảy đến cho đời sống của ngài, được Đấng Quan Phòng mang đến những nơi ngài không muốn đến (x Jn 21:18).

Vào năm 371, người bạn Basil của ngài, Giám Mục Caesarea, ngược lại với ước muốn của Gregory, muốn tấn phong ngài làm Giám Mục ở Sasima, một địa phương quan trọng về chiến lược của Cappadocia. Tuy nhiên, vì những trục trặc khác nhau, ngài đã chẳng bao giờ thực hiện và vẫn ở trong thành Nazianzus.

Vào khoảng năm 379, Thánh Gregory được gọi đến Constantinople, thủ đô, để lãnh đạo một cộng đồng Công Giáo nhỏ trung thành với Công Đồng Nicea và tin tưởng vào Chúa Ba Ngôi. Trong khi đó đa số gắn bó với bè rối Arius, một bè rối được các vị hoàng đế cho là “đúng đắn về chính trị” và có lợi cho chính trị.

Thế là ngài đặt mình vào thân phận của thành phần thiểu số, bị bủa vây bởi hận thù. Ngài đã tung ra năm *Bài Thuyết Giảng Thần Học* (*Orationes* 27-31; SC 250: 70-343) trong ngôi Nhà Thờ nhỏ ở Anastasis chính là để bênh vực đức tin về Chúa Ba Ngôi và làm cho niềm tin này được sáng tỏ.

Những bài thuyết giảng này đã có tiếng vang vì tính cách vững vàng về tín lý của ngài và khả năng lập luận của ngài, những gì thực sự làm sáng tỏ là đây là một thứ lý lẽ thần linh. Và tính cách sáng ngời nơi hình thức của chúng cũng làm cho chúng trở thành hấp dẫn ngày nay nữa.

Chính vì những bài thuyết giảng này mà Thánh Gregory đã có được một biệt hiệu là “Thần Học Gia”.

Đó là những gì ngài được Giáo Hội Chính Thống gọi: “Nhà Thần Học”. Đó là vì theo cách thức suy nghĩ của ngài thì thần học không phải chỉ là suy tư thuần túy nhân loại, hay thậm chí không phải là như thế nữa, chỉ là hoa trái của suy đoán phức tạp, thế nhưng xuất phát từ một đời sống nguyện cầu và thánh đức, từ một cuộc đối thoại kiên trì với Thiên Chúa. Và nơi chính cách thức ấy mà ngài mới làm cho thực tại của Thiên Chúa, cho mầu nhiệm của Chúa Ba Ngôi, hiện tỏ trước lý trí của chúng ta.



Trong âm thầm chiêm niệm, được điểm bằng sự lạ lùng trước những kỳ công của mầu nhiệm hiện tỏ, linh hồn của ngài bị thu hút vào vẻ đẹp và vinh quang thần linh.

Trong khi Thánh Gregory tham dự Công Đồng Chung Thứ Hai năm 381, ngài được chọn làm Giám Mục thành Constantinople và chủ sự Công Đồng này; thế nhưng ngài đã bị đối đầu thẳng mặt bởi sự chống đối dữ dội, cho đến độ tình hình đã trở nên không thể chấp nhận được. Những thái độ thù nghịch này không thể nào chịu đựng nổi đối với một linh hồn tế nhị như thế.

Những gì Thánh Gregory trước đó đã than van bằng những lời lẽ chân thành đều được lập lại: “Chúng ta đã phân chia Chúa Ktiô, chúng ta là thành phần đã yêu mến Thiên Chúa và Chúa Kitô! Chúng ta đã lừa dối nhau vì Sự Thật, chúng ta đã nuôi dưỡng những cảm xúc hận thù vì Tình Yêu, chúng ta đã phân rẽ nhau” (*Orationes* 6: 3; *SC* 405: 128).

Bởi thế, trong một bầu không khí căng thẳng, ngài cảm thấy đã đến lúc từ nhiệm.

Trong một vương cung thánh đường đông nghẹt, Thánh Gregory đã giảng một bài từ biệt có một công dụng và giá trị lớn lao (cf. *Orationes* 42; *SC* 384: 48-114). Ngài đã chấm dứt bài nói đau lòng của ngài

bằng những lời lẽ như sau: “Xin từ biệt, hỡi đại đô, được Chúa Kitô yêu dấu... Hỡi con cái yêu dấu của tôi, tôi van xin anh chị em, hãy nhiệt thành canh giữ kho tàng đức tin đã được ký thác cho anh chị em (x 1Tim 6:20), hãy nhớ đến nỗi đau khổ của tôi (x Col 4:18). Chớ gì ân sủng của Chúa Giêsu Kitô ở cùng tất cả anh chị em” (cf. *Orationes* 42: 27; SC 384: 112-114).

Thánh Gregory đã trở về Nazianzus và trong vòng 2 năm ngài đã dấn thân cho việc chăm sóc mục vụ của cộng đồng Kitô hữu này. Đoạn ngài vĩnh viễn rút lui vào nơi thanh tịnh gần Arianzo, nơi sinh trưởng của ngài, và đã hiến thân học hỏi và sống đời khổ hạnh.

Chính trong thời gian này ngài đã viết đa số các tác phẩm thi ca của mình và nhất là cuốn tự thuật của ngài: *De Vita Sua*, một cuộc tái giải thích từng hồi cuộc hành trình nhân bản và thiêng liêng của ngài, một cuộc hành trình gương mẫu của một người Kitô hữu khổ đau, của một con người sâu xa nội tâm trong một thế giới đầy những xung khắc.

Ngài là một con người làm cho chúng ta nhận thấy được thượng quyền của Thiên Chúa, bởi thế, ngài cũng nói cho chúng ta, cho thế giới của chúng ta rằng: không có Thiên Chúa, con người mất đi sự cao cả của mình; không có Thiên Chúa, không có nhân bản thực sự.

Tóm lại, chúng ta cũng hãy lắng nghe lời này và tìm cách nhận biết Dung Nhan Thiên Chúa.

Ở một trong những bài thơ ngài viết, ngài đã tự ngỏ lời với Thiên Chúa rằng: “Chớ gì Chúa nhân từ rộng lượng, Chúa là mai hậu của tất cả mọi sự” (*Carmina [dogmatica]* 1: 1, 29; *PG* 37: 508).

Thế rồi vào năm 390, Thiên Chúa đã đón nhận người tôi trung này, người đã bênh vực Ngài nơi các bản viết của mình một cách tinh tường và đã đầy kính mến chúc tụng Ngài nơi thi ca của mình.

## **Thánh Giáo Phụ Gregory Nazianzus** **Giáo Huấn**

*Bài 47 - 22/8/2007*

**T**rong tiến trình trình bày các vị đại Giáo Phụ và Tiến Sĩ của Hội Thánh đang được tôi chia sẻ trong những buổi Giáo Lý này, lần vừa rồi tôi đã nói về Thánh Gregory Nazianzus, một vị Giám Mục ở thế kỷ thứ 4, và hôm nay, tôi muốn

hoàn trọn hình ảnh về một bậc đại sư này. Hôm nay, chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu một số giáo huấn của ngài.

Suy niệm về sứ vụ được Thiên Chúa ủy thác cho mình, Thánh Gregory Nazianzus đã kết luận rằng: “Tôi đã được dựng nên để tiến lên ngay cả tới Thiên Chúa bằng các hoạt động của tôi” (*Orationes* 14, 6 *De Pauperum Amore*: PG 35, 865).

Thật vậy, ngài đã sử dụng những tài năng của mình, là một văn sĩ và là thuyết giảng viên để phụng sự Thiên Chúa và phục vụ Giáo Hội. Ngài đã viết rất nhiều bài thuyết giảng, các bài giảng và bài tán tụng khác nhau, rất nhiều bức thư và thi ca (gần 18 ngàn câu thơ) có tiếng: thật là một sự sản xuất phi thường.

Ngài đã nhìn nhận rằng đó là sứ vụ Thiên Chúa đã ủy thác cho ngài: “Là một người tôi tớ của Lời Chúa, tôi gắn bó với thừa tác vụ của Lời Chúa; chớ gì tôi không bao giờ lo là với sự thiện này. Tôi cảm nhận được ơn gọi này và tôi tri ân ơn gọi ấy; tôi cảm thấy hân hoan bởi ơn gọi này hơn tất cả mọi sự khác hợp lại” (*Orationes* 6, 5: SC 405, 134; cf. also *Orationes* 4, 10).

Thánh Gregory Nazianzus là một con người mềm mại và trong đời sống luôn tìm cách mang lại an bình cho Giáo Hội vào thời của ngài, một Giáo Hội

bị xâu xé bởi bất hòa và lạc thuyết. Ngài đã nỗ lực dùng Phúc Âm để dẫn thân thẳng vượt tính chất e dè ngần ngại của mình để loan báo sự thật của đức tin.

Thánh nhân đã cảm thấy sâu xa khao khát tiến đến gần Thiên Chúa, được hiệp nhất với Ngài. Thánh nhân đã diễn tả nó ở một trong những bài thơ của mình như thế này: “Trong số nhiều ngọn sóng cồn cả thể của biển khơi cuộc sống, dập dồn bởi những cơn gió hoang dại... chỉ có một điều duy nhất thân thương đối với tôi, là kho tàng duy nhất của tôi, an ủi và xoa dịu cuộc đời chọi của tôi, đó là ánh sáng của Thiên Chúa Ba Ngôi” (*Carmina [historica]* 2, 1, 15: PG 37, 1250ff.). Bởi thế, Thánh Gregory đã làm cho ánh sáng của Chúa Ba Ngôi sáng tỏ, bằng việc bênh vực đức tin được Công Đồng Chung Nicea công bố: đó là một Thiên Chúa duy nhất có 3 ngôi, bằng nhau và khác biệt – Cha, Con và Thánh Thần -, “một ánh sáng tam chiều qui tụ lại thành một ánh quang rạng ngời duy nhất” (*Hymn for Vespers, Carmina [historica]* 2, 1, 32: PG 37, 512).

Bởi thế, theo chiều hướng của Thánh Phaolô (1Cor 8:6), Thánh Gregory nói thêm rằng: “Đối với chúng ta thì chỉ có một Thiên Chúa duy nhất là Cha, Đấng là nguồn mạch của tất cả mọi sự; và một Chúa duy nhất là Đức Giêsu Kitô, Đấng là đường nẻo cho tất

cả mọi sự; và một Thánh Thần duy nhất, Đấng ở trong tất cả mọi sự (*Orationes* 39, 12: *SC* 358, 172).

Thánh Gregory đã đề cao trọn vẹn nhân tính của Chúa Kitô, ở chỗ, để cứu chuộc toàn thể con người nơi cả thân xác, linh hồn và tinh thần của họ, Chúa Kitô đã mặc lấy tất cả mọi yếu tố của bản tính nhân loại, bằng không, con người không thể nào được cứu độ.

Để luận bác lạc thuyết của Apollinaris, người chủ trương rằng Chúa Giêsu Kitô không mặc lấy tâm trí, Thánh Gregory đã giải quyết vấn đề trong ánh sáng của mầu nhiệm cứu độ: “Những gì không được mặc lấy thì không được chữa lành” (*Ep.* 101, 32: *SC* 208, 50), và nếu Chúa Kitô đã không “được trang bị bằng một tâm trí thì làm sao Người có thể làm người được chứ?” (*Ep.* 101, 34: *SC* 208, 50). Chính tâm trí của chúng ta là những gì đã cần đến và đang cần đến mỗi liên hệ, cuộc gặp gỡ Thiên Chúa trong Chúa Kitô.

Trở thành một con người, Chúa Kitô đã hiến cho chúng ta cơ hội để ngược lại trở thành như Người. Thánh Gregory Nazianzus đã kêu gọi dân chúng rằng: “Chúng ta hãy tìm cách nên giống Chúa Kitô, vì Chúa Kitô cũng đã trở nên như chúng ta: tìm cách trở thành thần linh nhờ Người vì chính Người qua chúng ta đã trở thành một con người. Người đã tự

nhận lấy những gì là tàn tệ nhất để làm cho chúng ta trở thành một tặng ân cao quý nhất” (*Orationes* 1, 5: SC 247, 78).

Mẹ Maria, Vị đã hiến cho Chúa Kitô nhân tính, là Mẹ Thiên Chúa thực sự (*Theotokos*: cf. *Ep.* 101, 16: SC 208, 42), và vì sự vụ cao cả nhất của Mẹ, Mẹ “đã được thanh tẩy trước” (*Orationes* 38, 13: SC 358, 132, hầu như đây là một dạo khúc xa xa cho Tín Điều Hoài Thai Vô Nhiễm vậy). Mẹ Maria, đối với Kitô hữu, nhất là với các trinh nữ, như là một mẫu mực và sự phù giúp của họ trong những lúc cần thiết (cf. *Orationes*, 24, 11: SC 282, 60-64).

Thánh Gregory nhắc nhở chúng ta rằng, là người, chúng ta cần phải tỏ ra đoàn kết với nhau. Ngài viết: “‘Tất cả chúng ta là một trong Chúa’ (x Rm 12:5), giàu hay nghèo, nô lệ hay tự do, khỏe mạnh hay đau yếu, cũng như nhau; và là một nơi vị thủ lãnh là Chúa Giêsu Kitô, Đấng qui tụ tất cả. Và như các chi thể của một thân thể, mỗi một người đều có liên hệ với nhau, và tất cả mọi người đều liên hệ với nhau”.

Thế rồi ngài kết luận, khi đề cập tới thành phần bệnh nạn cũng như tới thành phần gặp khó khăn: “Đây là ơn cứu độ duy nhất cho xác thịt của chúng ta cũng như linh hồn của chúng ta: đó là khi chúng ta tỏ cho họ thấy được đức bác ái” (*Orationes* 14, 8 *De Pauperum Amore*: PG 35, 868ab).

Thánh Gregory nhấn mạnh rằng con người cần phải bắt chước sự thiện hảo và lòng yêu thương của Thiên Chúa. Bởi vậy mà ngài đã khuyên nhủ rằng: “Nếu anh chị em khỏe mạnh và giàu có, hãy làm vui đi nhu cầu của những ai bệnh nạn và nghèo khổ; nếu anh chị em không sa ngã, hãy đến trợ giúp những ai sa ngã và sống trong khổ đau; nếu anh chị em hân hoan, hãy an ủi những kẻ buồn thảm; nếu anh chị em may mắn, hãy giúp đáp những ai bất hạnh. Hãy cố gắng hiến cho Thiên Chúa chứng cứ về lòng tri ân của anh chị em, vì anh chị em là thành phần được lợi ích chứ không phải người cần được lợi ích... Hãy giàu có chẳng những nơi những gì là sở hữu mà còn nơi lòng trắc ẩn nữa; chẳng những nơi vàng bạc mà còn nơi nhân đức nữa, hay nơi nhân đức mà thôi. Tiếng tăm của anh chị em hãy trôi vượt hơn tha nhân của mình bằng việc nhân ái hơn mọi người; hãy biến mình thành Thiên Chúa đối với thành phần bất hạnh, phản ánh tình thương của Thiên Chúa” (*Orationes 14, 26 De Pauperum Amore: PG 35, 892bc*).

Thánh Gregory dạy chúng ta trước hết và trên hết về tầm quan trọng và cần thiết của việc nguyện cầu. Ngài nói: “Cần phải nhớ Thiên Chúa thường xuyên hơn là con người hít thở” (*Orationes 27, 4: PG 250, 78*), vì việc cầu nguyện là một cuộc gặp gỡ giữa lòng khao khát của Thiên Chúa với lòng khát khao của



chúng ta. Thiên Chúa khao khát chúng ta khát khao Ngài (cf. *Orationes* 40, 27: SC 358, 260).

Khi nguyện cầu, chúng ta hướng tâm hồn của chúng ta về Thiên Chúa, ký thác bản thân chúng ta cho Ngài như một của lễ cần được thanh tẩy và biến đổi. Noi nguyện cầu, chúng ta thấy tất cả mọi sự nơi ánh sáng của Chúa Kitô, chúng ta lột trần những bộ mặt giả tạo của mình ra và chìm mình trong chân lý và lắng nghe Thiên Chúa, nung nấu ngọn lửa yêu thương.

Trong một bài thơ đồng thời cũng là một bài suy niệm về mục đích của cuộc đời và là một lời nhắc khẩn cầu lên Thiên Chúa, Thánh Gregory đã viết: “Hỡi linh hồn của tôi ơi, người có một công việc làm cao cả nếu người muốn như thế. Hãy nghiêm cẩn suy nghĩ về bản thân mình, về hữu thể của người, về số phận của người; người từ đâu đến và cần phải nghỉ ngơi ở chốn nào; hãy tìm cách hiểu biết xem phái chẳng đó là đời sống mà người đang sống hay còn là một cái gì hơn thế nữa. Hỡi linh hồn tôi, người có một việc làm, bởi vậy hãy thanh tẩy đời sống của người: Hãy lưu ý tới Thiên Chúa và các màu nhiệm của Ngài, hãy tìm hiểu những gì hiện hữu trước vũ trụ này và những gì được giành cho người, người từ đâu đến và số phận của người là gì. Hỡi linh hồn tôi ơi, đó là công việc của người; bởi

thế, hãy thanh tẩy đời sống của mình” (*Carmina [historica]* 2, 1, 78: PG 37, 1425-1426).

Vị Giám Mục thánh này tiếp tục xin Chúa Kitô giúp đỡ để được nâng lên và bắt đầu khởi hành: “Ôi Chúa Kitô của con ơi, con đã bị chìm đắm bởi ảo tưởng quá trớn của con: từ trên các đỉnh cao, con đã rơi xuống rất sâu. Thế nhưng, giờ đây xin Chúa hãy nâng con lên lại, để con có thể thấy rằng con đã lừa đảo bản thân mình; nếu con vẫn còn tin tưởng quá nhiều vào bản thân mình, con sẽ ngã lập tức và cái ngã đó sẽ là một cái ngã chí tử” (*Carmina [historica]* 2, 1, 67: PG 37, 1408).

Bởi vậy mà Thánh Gregory cảm thấy cần phải đến gần Thiên Chúa để thắng vượt được tình trạng mệt lử đừ của mình. Ngài đã cảm nghiệm được sức xô lấn của linh hồn, cái sôi nổi của một tinh thần nhạy cảm và cái bấp bênh của thứ hạnh phúc hời hợt.

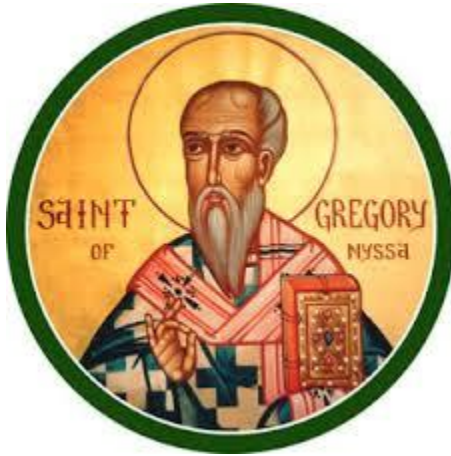
Đối với ngài, trong thảm kịch của một cuộc đời bị đè nặng bởi ý thức về nỗi yếu kém và bất hạnh của mình, thì cảm nghiệm về tình yêu của Thiên Chúa bao giờ cũng phồng tay trên.

Thánh Gregory cũng nói với chúng ta rằng, hồi linh hồn, anh chị em có một công việc làm, một công việc tìm kiếm ánh sáng chân thực, tìm kiếm cái cao quý

thực sự cho đời sống của anh chị em. Và đời sống của anh chị em đang gặp gỡ Thiên Chúa là Đấng khao khát lòng khát khao của anh chị em.

## **Thánh Giáo Phụ Gregory thành Nyssa Đời sống và Giáo huấn**

*Bài 48 - 29/8/2007*



**T**rong ít bài giáo lý mới đây, tôi đã nói về hai vị đại tiến sĩ của Giáo Hội thuộc thế kỷ thứ 4, đó là Thánh Basil và Thánh Gregory Nazianzus, Giám Mục ở Cappadocia, hiện nay là Thổ Nhĩ Kỳ. Hôm nay tôi thêm vị thứ ba, người an

hem của Thánh Basil, đó là Thánh Gregory Nyssa, vị tỏ ra mình là một con người mang đặc tính chiêm niệm, có biệt tài chia sẻ, và có một trí thông minh linh hoạt, cởi mở trước nền văn hóa trong thời của ngài. Nhờ đó ngài tỏ ra là một tư tưởng gia sáng tạo và sâu xa trong lịch sử Kitô Giáo.

Vào đời vào năm 335, việc huấn luyện của ngài được thực hiện phần lớn bởi người anh Basil của ngài – vị mà ngài cho rằng là “cha và thầy” (Ep 13,4: SC 363, 198), cũng như bởi người chị Macrina của ngài. Ngài đã hoàn tất việc học vấn của mình, nhất là về triết lý và tu từ học. Thoạt tiên ngài dẫn thân dạy học và lập gia đình. Đoạn, cả ngài nữa, như người anh và chị, đã hoàn toàn dẫn thân sống đời khổ hạnh. Sau đó ngài được chọn làm giám mục Nyssa, và cho thấy ngài là một vị mục tử nhiệt thành, lấy được lòng trọng kính của cộng đồng ấy. Bị thành phần đối phương lạc giáo tố cáo là lem nhem về kinh tế, ngài đã phải bỏ tòa giám mục trong một thời gian ngắn, nhưng sau đó lại trở về cách vẻ vang (cf. Ep. 6: SC 363, 164-170), và tiếp tục dẫn thân bênh vực đức tin chân thực.

Đặc biệt là sau cái chết của Thánh Basil, hầu như yập trung di sản thiêng liêng của mình lại, Thánh Gregory đã hợp tác vào việc chiến thắng của chính thống. Ngài đã tham dự các hội nghị giám mục khác nhau; ngài đã cố gắng dàn xếp những chia rẽ giữa

các Giáo Hội; ngài đã chủ động tham dự vào việc tái tổ chức của Giáo Hội; và, như là “cột trụ của chính thống”, ngài đã là một chủ chốt ở Công Đồng Chung Constantinople năm 381 là công đồng tuyên tín thần tính của Chúa Thánh Thần. Ngài đã lãnh nhận những bổ nhiệm khác nhau từ Hoàng Đế Theodosius, ngài đã cống hiến những bài giảng và tán tụng quan trọng, và đã giành giờ để viết những tác phẩm khác nhau về thần học. Vào năm 394, ngài đã tham dự một lần nữa vào hội nghị giám mục được tổ chức ở Constantinople. Ngày chết của ngài vẫn chưa được rõ.

Thánh Gregory đã minh nhiên vày tỏ chủ điểm cho việc học hỏi nghiên cứu của ngài, một đích điểm tối cao được ngài nhắm tới nơi tác phẩm thần học của ngài, đó không phải là việc gấn bó của đời của mình vào những theo đuổi viển vông mơ tưởng, mà là vào việc tìm kiếm ánh sáng giúp cho con người ý thức được những gì là hữu dụng thực sự (cf. "In Ecclesiasten Hom" 1: SC 416, 106-146).

Ngài đã tìm thấy sự thiện tối hậu này nơi Kitô Giáo là tôn giáo giúp cho con người có thể “mô phỏng được bản tính thần linh” ("De Professione Christiana": PG 46, 244C). Nhờ trí thông minh sắc bén và kiến thức sâu rộng của ngài về triết lý và thần học, ngài đã bênh vực đức tin Kitô Giáo chống lại thành phần lạc giáo, thành phần phủ nhận thần

tính của Con và của Thánh Thần (như nhóm Eunomios và Macedonians), hay phủ nhận nhân tính trọn hảo của Chúa Kitô (như nhóm Apollinaris).

Ngài đã chú giải Thánh Kinh, tập trung vào việc tạo dựng con người. Đối với ngài, đề tài chính yếu đó là việc tạo dựng. Ngài thấy phản ảnh của Hóa Công nơi tạo vật và trong đó thấy cả con đường đến cùng Thiên Chúa. Thế nhưng, ngài cũng viết một cuốn sách quan trọng về đời sống của Moisen, cho thấy ông như là một con người đang trên đường đến cùng Thiên Chúa. Ngọn đồi dẫn đến núi Sinai này trở nên cho ngài là một hình ảnh ngọn đồi của chúng ta nơi đời sống nhân loại hướng về sự sống chân thực, hướng về cuộc gặp gỡ Thiên Chúa. Ngài cũng đã giải thích Kinh Chúa Dạy là Kinh Lạy Cha, và những mối phúc đức. Trong "Đại Diễn Từ Giáo Lý" ("Oratio Catechetica Magna") của mình, ngài đã nêu lên những điểm trọng yếu về thần học, không phải cho một thứ thần học hàn lâm đóng khung, mà là cốt lõi hiển cho các giáo lý viên một phương pháp để căn cứ nơi giáo huấn của họ, một loại cung cách cho việc giải thích về đức tin theo sự phạm.

Thánh Gregory cũng nổi vượt về giáo huấn tu đức của ngài nữa. Thần học của ngài không phải là một thứ suy tư hàn lâm, mà là một bày tỏ của một cuộc sống tu đức, của một cuộc đời sống đức tin. Tiếng tăm của ngài được coi như "tổ phụ của thần bí học"

có thể được thấy nơi những luận đề khác nhau, như "De Professione Christiana" và "De Perfectione Christiana" – con đường Kitô hữu cần phải theo để đạt tới sự sống chân thực là sự trọn lành. Ngài đã tôn tụng đức đồng trinh thánh hiến ("De Virginitate"), cũng thế, ngài đã cho người chị Macrina của ngài như là một mô phạm sống trỗi vượt, vị bao giờ cũng là một hướng viên cho ngài, một gương mẫu (cf. "Vita Macrinae").

Ngài đã cống hiến các bài diễn từ và giảng dạy, và viết nhiều bức thư. Trong việc dẫn giải về việc tạo dựng con người, Thánh Gregory đã nhấn mạnh sự kiện là Thiên Chúa, "đệ nhất nghệ sĩ, đã hình thành bản tính của chúng ta để làm cho nó thích hợp với việc trung thành. Nhờ thượng tính linh hồn có được, và nhờ chính việc trực tiếp dựng nên thân xác, Ngài đã sắp xếp những sự vật để thực sự thích hợp với quyền năng vương giả" ("De Hominis Opificio" 4: PG 44, 136B).

Thế nhưng, chúng ta thấy, trong mạng lưới tội lỗi, thường lạm dụng tạo vật, không tác hành theo lối sống vương giả. Thật vậy, đó là lý do để có được một trách nhiệm thực sự đối với tạo vật, họ cần phải được Thiên Chúa thấu nhập và sống trong ánh sáng của Ngài. Con người là phản ảnh cái đẹp nguyên tuyền là Thiên Chúa ấy: "Hết mọi sự được Thiên

Chúa tạo dựng đều tốt đẹp”, vị giám mục thánh này viết như thế.

Rồi ngài thêm: “Câu truyện về việc tạo dựng làm chúng về nó (cf. Genesis 1:31). Con người cũng được liệt kê vào số những gì rất tốt lành, được trang bị bằng một vẻ đẹp vượt trên tất cả mọi sự tốt lành. Thật thế, những gì khác có thể là tốt lành, tương đương với con người là kẻ tương tự như là vẻ đẹp tinh tuyền và bất hoại hay sao?... là phản ảnh và là hình ảnh của sự sống đời đời, họ thực sự tốt lành, không, họ rất tốt lành, qua dấu hiệu rạng ngời của sự sống ở trên dung nhan của họ” (“Homilia in Canticum” 12: PG 44, 1020C).

Con người được Thiên Chúa tôn vinh và đặt lên trên mọi tạo vật khác: “Tầng trời không được dựng nên theo hình ảnh Thiên Chúa, mặt trăng cũng thế, mặt trời cũng vậy, vẻ đẹp tinh tú cũng thế, không có một sự vật nào khác trong thiên nhiên tạo vật. Chỉ có một mình người (linh hồn con người) được dựng nên theo hình ảnh một bản tính vượt trên hết mọi khả năng hiểu biết, tương tự vẻ đẹp bất hủ, dấu vết của thần tính chân thực, chiếc bình đựng sự sống diễm phúc, hình ảnh của ánh sáng chân thực, một ánh sáng mà người nhìn lên nó thì người trở nên cái người là, vì nhờ tia sáng phản quang này xuất phát từ sự tinh tuyền của người, người phản ảnh Đấng chiếu sáng trong người. Không một sự gì hiện hữu



có thể đo đếm được hết sự cao cả của người” (“Homilia in Canticum” 2: PG 44,805D).

Chúng ta hãy suy niệm về lời chúc tụng con người này. Chúng ta thấy con người đã bị tội lỗi hạ bệ là chừng nào. Và chúng ta hãy cố gắng trở về với sự cao cả nguyên thủy ấy: Chỉ khi nào Thiên Chúa hiện diện con người mới đạt đến sự cao cả thực sự của mình này.

Bởi thế, con người đã nhận thấy nơi mình cái phản quang của ánh sáng thần linh. Bằng việc thanh tẩy tâm can, họ trở về với hữu thể, như họ là ngay từ ban đầu, một hình ảnh rạng ngời của Thiên Chúa, là chính vẻ đẹp (cf. “Oratio Catechetica” 6: SC 453, 174). Nhờ đó, con người, khi thanh tẩy bản thân, con người có thể thấy Thiên Chúa, như con tim tinh tuyền được thấy (cf. Matthew 5:8): “Nếu, với một tiêu chuẩn sống chuyên cần và chăm chú, a nh chị em sẽ rửa sạch những điều xấu xa ghi dấu trên tấm lòng của anh chị em, để anh chị em được phúc đức” (“De Beatitudinibus,” 6: PG 44,1272AB). Thế nên, người ta cần phải rửa sạch những điều xấu xa sẵn có trong tâm can của chúng ta mới thấy được ánh sáng của Thiên Chúa trong chúng ta.

Cùng đích của con người là được chiêm ngưỡng Thiên Chúa. Chỉ có ở nơi Ngài họ mới đạt đến tâm mức viên trọn của mình. Để ngưỡng vọng một cách

nào đó về mục tiêu này trong đời sống này, họ cần phải không ngừng hoạt động hướng tới một đời sống thiêng liêng, một đời sống đối thoại với Thiên Chúa. Nói cách khác – đây là bài học quan trọng nhất được Thánh Gregory Nyssa cống hiến cho chúng ta – tất cả tâm vóc viên trọn của con người là ở sự thánh thiện, ở một cuộc đời sống với Thiên Chúa, nhờ đó, trở thành rạng ngời soi sáng kẻ khác và thế giới.

## **Thánh Giáo Phụ Gregory thành Nyssa Giáo huấn**

*Bài 49 - 5/9/2007*

**T**ôi cống hiến cho anh chị em một vài khía cạnh về giáo huấn của Thánh Gregory Nyssa là những gì chúng ta đã nói tới vào Thứ Tư tuần vừa rồi.

Trước hết, Thánh Gregory Nyssa cho thấy một ý nghĩa rất cao cả về phẩm vị của con người. Mục đích của con người, như vị giám mục thánh này nói, là làm cho mình nên giống như Thiên Chúa, và con

người đạt tới cùng đích này trước hết bằng tình yêu, kiến thức, và thực hành các nhân đức là “những tia sáng rạng ngời xuất phát từ bản tính thần linh” (“De beatitudinibus” 6: PG 44,1272C), một cách gắn bó liên li và năng động với sự thiện, như một con người chạy hướng về phía trước vậy.

Để trình bày vấn đề này, Thánh Gregory đã sử dụng một hình ảnh có tác dụng, một hình ảnh đã được trình bày trong Bức Thư của Thánh Phaolô gửi cho Giáo Đoàn Philiphê, đó là “épekteinīmenos” (3:13), nghĩa là “vươn mình tới” những gì là cao cả hơn, tới chân lý và tình yêu.

Hình ảnh tiêu biểu này nói lên một thực tại sâu xa, đó là sự trọn lành mà chúng ta tìm kiếm không phải là một cái gì đó chiếm được một lần là xong; sự trọn lành là một cuộc hành trình trường kỳ, là một liên li dẫn thân tiến bộ, vì sự hoàn toàn tương tự như Thiên Chúa không bao giờ chiếm đạt được; chúng ta bao giờ cũng đang hành trình (cf. “Homilia in Canticum” 12: PG 44,1025d).

Câu truyện của mỗi một linh hồn là câu truyện về một tình yêu hoàn toàn viên trọn, song đồng thời cũng hướng tới những chân trời mới, vì Thiên Chúa tiếp tục mở rộng những cơ hội cho linh hồn, để làm cho nó có thể đạt tới sự thiện cao cả hơn nữa. Chính Thiên Chúa, Đấng đã gieo những mầm mống sự

thiện trong chúng ta, và là Đấng xuất phát hết mọi khởi động thánh đức, “uốn nắn cục đất sét... đánh bóng và thanh tẩy tinh thần của chúng ta, hình thành Chúa Kitô trong chúng ta” (“In Psalmos” 2:11: PG 44,544B).

Thánh Gregory đã cẩn thận làm sáng tỏ vấn đề như sau: “Không phải do các nỗ lực của chúng ta, cũng chẳng phải do bởi sức lực của loài người trong việc nên giống Thần Linh, mà là do lòng quảng đại của Thiên Chúa, Đấng thậm chí tự mình đã cố gắng hiến cho bản tính của chúng ta ơn được tương tự với Ngài” (“De virginitate” 12:2: SC 119,408-410).

Bởi thế, đối với linh hồn, “vấn đề ở đây không phải là biết được một cái gì đó về Thiên Chúa, mà là được Thiên Chúa ở trong chúng ta” (“De beatitudinibus” 6: PG 44, 1269c). Như Thánh h Gregory nhận định: “Thần tính thì tinh tuyền, nó không có những đam mê và thoát khỏi tất cả mọi sự dữ: Nếu tất cả những điều này ở nơi anh chị em thì Thiên Chúa thực sự ở trong anh chị em” (“De beatitudinibus” 6: PG 44,1272C).

Khi chúng ta được Thiên Chúa ở trong chúng ta, khi con người mến yêu Thiên Chúa, qua cuộc hôn nhân là yếu tố nơi luật yêu thương này, con người muốn những gì chính Thiên Chúa muốn (cf. “Homilia in Canticum” 9: PG 44,956ac), và vì thế, họ cộng tác vào

việc hình ảnh Thiên Chúa nơi chính bản thân họ, nhờ đó, “cuộc hạ sinh thiêng liêng của chúng ta là thành quả của một thứ tự do chọn lựa, và chúng ta một cách nào đó là cha mẹ của chính chúng ta, tạo nên bản thân mình như chúng ta muốn trở nên, và hình thành chúng ta bằng ý muốn của chúng ta theo mô thức chúng ta chọn lựa” (“Vita Moysis” 2:3: SC 1bis,108).

Để tiến lên cùng Thiên Chúa, con người cần phải được thanh tẩy: “Đường lối, một đường lối dẫn bản tính con người về trời, chính là việc tách khỏi những sự dữ của thế giới này.... Trở nên như Thiên Chúa nghĩa là trở nên công chính, thánh thiện và tốt lành.... Bởi thế, nếu, theo Sách Giảng Viên - Ecclesiastes (5:1), ‘Thiên Chúa ở trên trời’, và nếu, theo lời tiên tri (Thánh Vịnh 72:28) các người ‘thuộc về Thiên Chúa’, thì vấn đề ở đây là anh chị em cần phải ở nơi Thiên Chúa ở, từ khi anh chị em được hiệp nhất với Ngài. Vì Người đã truyền rằng, khi anh chị em cầu nguyện, anh chị em gọi Thiên Chúa là Cha, là Người bảo anh chị em hãy trở nên như Cha của anh chị em ở trên trời, bằng một đời sống xứng với Thiên Chúa, như Chúa truyền cho chúng ta rõ ràng hơn ở các đoạn khác, như ‘Các con hãy nên trọn lành như Cha của các con trên trời là Đấng trọn lành’ (Mt 5:48)” (“De oratione dominica” 2: PG 44,1145ac).

Trong cuộc hành trình thăng tiến thiêng liêng này, Chúa Kitô là mô phạm và là thầy dạy, Đấng tỏ cho chúng ta thấy hình ảnh tuyệt vời của Thiên Chúa (cf. "De perfectione Christiana": PG 46,272a). Nhìn vào Người, mỗi một người trong chúng ta khám phá ra chính bản thân mình là "họa sĩ vẽ nên cuộc đời của mình", trong đó, ý muốn của chúng ta đảm nhận công việc vẽ vời ấy và các nhân đức của chúng ta là những màu sắc ở trong tay chúng ta (ibid.: PG 46,272b).

Do đó, nếu con người muốn được coi như xứng với danh tánh của Chúa Kitô thì họ cần phải tác hành ra sao?

Thánh Gregory đã đáp lại như thế này: "(Họ phải) luôn kiểm điểm lại các tư tưởng nội tâm của họ, những lời nói và hành động của họ, để xem chúng có tập trung vào Chúa Kitô hay chúng xa biệt Người" (ibid.: PG 46,284c).

Thánh Gregory, như chúng ta đã đề cập tới trước đây, nói về việc tiến lên: tiến lên tới Thiên Chúa trong nguyện cầu bằng sự tinh tuyền của con tim; thế nhưng cũng tiến lên tới Thiên Chúa bằng tình yêu thương tha nhân nữa. Tình yêu là cái thang dẫn chúng ta lên cùng Thiên Chúa. Bởi thế, ngài thiết tha khuyến khích mỗi một người lắng nghe ngài như sau: "Hãy quảng đại với những người anh chị em

này, những nạn nhân của con khốn khó ấy. Hãy cho kẻ đói khát những gì anh chị em chỗi từ cái bụng của anh chị em” (ibid.: PG 46,457c).

Thánh Gregory nhắc nhở chúng ta hết sức rõ ràng là chúng ta tất cả đều lệ thuộc vào Thiên Chúa, nên ngài đã than lên rằng: “Đừng nghĩ rằng anh chị em có hết mọi sự! Cũng cần phải có một cái gì đó cho kẻ nghèo, thành phần bạn hữu của Thiên Chúa nữa. Thật vậy, sự thật là ở chỗ hết mọi sự đều từ Thiên Chúa là Vị Cha chung mà có, và chúng ta là anh chị em với nhau, chúng ta đều thuộc về cùng một nòi giống” (ibid PG 46,465b).

Do đó, Kitô hữu cần phải kiểm điểm chính mình, Thánh Gregory nhấn mạnh rằng: “Có lợi lộc gì khi anh chị em chay tịnh và kiêng thịt thà, nếu anh chị em gian ác cắn cấu anh chị em mình? Có lợi gì cho anh chị em hay chăng, trước mắt Thiên Chúa, khi anh chị em nhịn ăn uống những cái anh chị em có, song anh chị em lại tước đoạt những gì của một người nghèo?” (ibid.: PG 46,456a).

Chúng ta kết thúc các bài giáo lý của chúng ta về ba vị đại Giáo Phụ Cappodocian bằng việc nhắc lại một khía cạnh quan trọng về giáo huấn thiêng liêng của Thánh Gregory Nyssa, đó là cầu nguyện.

Để đạt được tiến bộ trong cuộc hành trình tiến đến chỗ trọn lành và để đón nhận Thiên Chúa trong bản thân chúng ta, để mang trong chúng ta Thần Linh của Thiên Chúa, tình yêu của Thiên Chúa, con người cần phải hướng mình về việc nguyện cầu bằng đức tin: “Nhờ nguyện cầu chúng ta mới có thể ở với Thiên Chúa. Ai ở với Thiên Chúa thì cách xa thù địch. Cầu nguyện là sự nâng đỡ và bênh vực đức thanh tịnh, là việc kèm chế tính giận dữ, là dẹp yên và làm chủ lòng kiêu hãnh. Cầu nguyện là canh giữ viên đức trinh khiết, là sự bảo vệ lòng thủy chung trong hôn nhân, là niềm hy vọng cho những ai tỉnh thức, là dồi dào hoa trái cho những nông gia, là an toàn cho lũ khách” (“De oratione dominica” 1: PG 44,1124A-B).

Được tác động bởi Kinh Chúa Dạy, Kitô hữu thực hiện việc nguyện cầu: “Nếu chúng ta muốn nguyện xin cho Nước Thiên Chúa trị đến trên chúng ta, thì chúng ta xin điều này bằng quyền năng của Lời Chúa, ở chỗ, xin cho con được khỏi bị băng hoại, khỏi chết chóc, khỏi xiềng xích lỗi lầm; xin đừng để sự chết bao giờ làm chủ con, xin đừng để cái bạo tàn của sự dữ bao giờ chi phối con, xin đừng để kẻ thù bao giờ điều khiển con hay làm con thành tù nhân bởi tội lỗi, nhưng xin Nước Chúa hãy trị đến, để những đam mê cai trị con bị loại trừ khỏi con, hay đúng hơn, bị tẩy sạch” (ibid., 3: PG 44,1156d-1157a).



Vào cuối cuộc sống trần gian của mình, Kitô hữu có thể tiến đến cùng Thiên Chúa cách thanh thản. Nói về điều này, Thánh Gregory nói đến cái chết của người chị của mình là Macrina, và viết rằng vào giờ lâm chung của bản thân, chị ngài đã nguyện cầu rằng: “Chúa là Đấng có quyền năng tha thứ tội lỗi trên trái đất này xin hãy tha thứ cho con, để con được Đấng Phục Sinh” (Psalm 38:14), và để con được tỉnh tuyền trước mắt Chúa, trong lúc con lìa khỏi xác thân con (cf. Collosians 2:11), nhờ đó, tinh thần của con, thán h hảo và tỉnh tuyền (cf. Ephesians 5:27), được đón nhận vào bàn tay Chúa, “như hương thơm trước Chúa” (Psalm 140:2)” (“Vita Macrinae” 24: SC 178,224).

Giáo huấn này của Thánh Gregory vẫn còn công hiệu: không phải chỉ nói về Thiên Chúa mà là mang Chúa vào trong chúng ta. Chúng ta làm điều này bằng nguyện cầu và bằng việc sống t rong tình thần yêu thương đối với tất cả mọi anh chị em của chúng ta.

# Thánh Giáo Phụ John Chrysostom (Gioan Kim Khẩu / Kim Ngôn) Đời sống

*Bài 50 - 19/9/2007*



**N**ăm nay là năm kỷ niệm 16 thế kỷ qua đời của Thánh Gioan Kim Khẩu (407-2007). Có thể nói rằng Thánh Gioan Thành Antiôkia, biệt danh “Chrystostom” tức “kim khẩu – golden-mouthed”, vì sự lợi khẩu của ngài, cũng còn sống cho tới nay nhờ bởi các tác phẩm của ngài. Một

sao chép viên ản danh đã ghi lại bằng giấy tờ rằng “những tác phẩm ấy lan khắp hoàn cầu như những tia chớp vậy”.

Các tác phẩm của Thánh Gioan Kim Khẩu cũng giúp cho chúng ta có thể, như chúng đã làm nơi tín hữu vào thời của ngài, thành phần trong những lần ngài thường bị phát lưu vắng bóng đã sống bằng sách vở của ngài. Đó là những gì chính ngài đã đề nghị trong một bức thư khi ngài đang bị lưu đày (*To Olympias, Letter 8, 45*).

Ngài được sinh vào đời khoảng năm 349 ở Antiokia xứ Syria (ngày nay là Antakya Nam Thổ Nhĩ Kỳ). Ngài đã thi hành thừa tác vụ linh mục của ngài ở đó 11 năm cho đến năm 379 là lúc ngài được bổ nhiệm làm Giám Mục thành Constantinople, ngài đã thi hành thừa tác vụ giáo phẩm của ngài ở thủ đô Đế Quốc ấy trước hai cuộc phát lưu của ngài, cuộc này gần sát với cuộc kia – vào năm 403 và 407. Chúng ta hôm nay chỉ nói tới những năm Thánh Gioan Kim Khẩu sống ở Antiokia.

Ngài đã bị mất cha ở tuổi còn thơ và đã sống với mẹ ngài là bà Anthusa, một người đã làm thấm nhập nơi ngài cái cảm quan nhân bản cao quý và một niềm tin sâu xa Kitô Giáo.

Sau khi hoàn tất việc học vấn sơ đẳng và cao đẳng lên tới trình độ của các môn học về triết lý và văn chương, ngài đã theo học với bậc thầy Libanius, một ngữ học gia ngoại giáo nổi tiếng nhất thời bấy giờ. Ở học đường, Thánh Gioan đã trở thành một diễn giảng viên lừng lẫy nhất thời hậu cổ Hy Lạp.

Ngài được rửa tội vào năm 368 và được huấn luyện sống đời giáo hội bởi Đức Giám Mục Meletius, vị đã chỉ định ngài làm phụ phó tế vào năm 371. Biến cố này đánh dấu việc Thánh Gioan Kim Khẩu gia nhập *cursus- cuộc hành trình* của Giáo Hội. Từ năm 367 đến 371, ngài đã tham dự *Asceterius* là một loại chủng viện ở Antioch, cùng với một nhóm người nam trẻ trung, trong đó có một số sau này làm Giám Mục, dưới sự dẫn dắt của nhà dẫn giải thánh kinh Diodore ở Tarsus, vị đã khơi động Thánh Gioan Kim Khẩu bắt tay vào việc dẫn giải văn chương và văn phạm mang đặc tính của truyền thống Antioch.

Bấy giờ, trong vòng 4 năm, ngài đã sống âm thầm với các vị ẩn tu ở Mount Silpius gần đó. Ngài đã kéo dài cuộc sống âm thầm này thêm hai năm nữa, sống một mình ở một cái động theo sự hướng dẫn của một “vị ẩn sĩ già”. Trong thời gian đó, ngài đã hoàn toàn giành giờ suy niệm về “những lề luật của Chúa Kitô”, các Phúc Âm và những Thư của Thánh Phaolô. Lâm bệnh, ngài cảm thấy không thể nào tự lo cho mình nếu không được giúp đỡ, nên ngài đã

trở về với cộng đồng Kitô hữu ở Antioch (cf. Palladius, *Dialogue on the Life of St John Chrysostom*, 5).

Tiểu sử gia của ngài giải thích rằng Chúa đã ra tay can thiệp bằng một chứng bệnh đúng lúc để Thánh Gioan Kim Khẩu có thể theo đuổi ơn gọi thực sự của ngài. Thật vậy, chính ngài về sau đã viết rằng nếu ngài cần phải chọn lựa giữa những trục trặc rắc rối của việc quản trị Giáo Hội và việc tĩnh lặng của đời sống đan tu thì ngài thích việc mục vụ hơn cả ngàn lần (cf. *On the Priesthood*, 6, 7): Chính vì vậy mà Thánh Gioan Kim Khẩu đã cảm thấy ơn gọi của mình.

Chính nơi ơn gọi này ngài đã tiến đến khúc quanh quan trọng trong vấn đề ơn gọi của ngài, đó là hoàn toàn trở thành một vị mục tử chăn dắt các linh hồn! Mỗi thân tình sâu xa với Lời Chúa được vun trồng ở những năm sống ẩn sĩ, đã phát triển nơi ngài một thôi thúc bất khả chống cưỡng trong việc rao giảng Phúc Âm, trong việc cống hiến cho người khác những gì chính ngài đã lãnh nhận trong những tháng năm suy niệm. Lý tưởng truyền giáo bởi thế đã đẩy ngài vào công cuộc mục vụ, đã nung nấu tâm can của ngài.

Giữa năm 378 và 379, ngài đã trở về với thành phố ấy. Ngài đã được thụ phong phó tế vào năm 381 và linh mục năm 386, rồi trở thành một nhà giảng thuyết danh tiếng ở các nhà thờ thuộc thành phố

này. Ngài đã thực hiện những bài giảng chống lại những người theo bè rối Arian, sau đó là những bài giảng tường niệm các vị tử đạo thành Antioch và những lễ quan trọng khác: đó là một giáo huấn quan trọng về niềm tin tưởng nơi Chúa Kitô cũng như theo ánh sáng các vị Thánh nhân của ngài.

Năm 387 là “năm anh hùng” của ngài, năm được gọi là “khởi nghĩa chống các pho tượng”. Như một dấu hiệu tỏ ra chống lại việc thù tấu má, dân chúng đã phá hủy các pho tượng Hoàng Đế. Chính vào những ngày của Mùa Chay này và vì sợ sự trả thù đang chờ đợi của vị Hoàng Đế mà Thánh Gioan Kim Khẩu đã tung ra 22 Bài Giảng nẩy lửa về Các Pho Tượng, với mục đích kêu gọi thống hối và hoán cải. Việc này đã được tiếp nối bằng một giai đoạn an lành chăm sóc mục vụ (387-397).

Thánh Gioan Kim Khẩu thuộc về thành phần các vị Giáo Phụ viết lách nhiều nhất: 17 luận thuyết, trên 700 bài giảng đích thực, những dẫn giải về Phúc Âm Thánh Mathêu và về Thánh Phaolô (những Thư gửi Giáo Đoàn Rôma, Epheso và Do Thái), và 241 bức thư hiện còn lưu giữ. Ngài không phải là một thần học gia loại suy tưởng vậ thôi.

Tuy nhiên, ngài đã truyền đạt truyền thống và giáo lý khả tín của Giáo Hội trong một thời đại của những cuộc tranh luận về thần học được làm bùng

lên trước hết bởi bè rối Arian, nói cách khác, bởi việc chối bỏ thiên tính của Chúa Kitô. Bởi thế, ngài là chứng nhân trung thực của việc phát triển tín điều Giáo Hội đạt được từ thế kỷ thứ tư sang thế kỷ thứ năm.

Thần học của ngài hoàn toàn là một thứ thần học về mục vụ, một thứ thần học liên li quan tâm tới việc nhất trí giữa tư tưởng được biểu lộ nơi ngôn từ với cảm nghiệm sống. Đặc biệt vì vậy mà nó đã trở thành đề tài chính cho những bài giáo lý rất hay được ngài dùng để dọn lòng cho thành phần dự tòng lãnh nhận Phép Rửa.

Gần đến lúc qua đời, ngài đã viết rằng giá trị của con người là ở chỗ “hiểu biết xác thực tín lý đích thật và ở cuộc sống trung thực” (*Letter from Exile*). Cả hai điều này, hiểu biết sự thật và đời sống trung thực, đi liền với nhau: ở chỗ, hiểu biết cần phải thể hiện trong đời sống. Tất cả những bài thuyết giảng của ngài nhắm đến việc phát triển nơi tín hữu việc sử dụng trí thông minh, sử dụng trí khôn thực sự, để hiểu biết và mang ra thực hành những đòi hỏi về luân lý và tu đức của đức tin.

Thánh Gioan Kim Khẩu tỏ ra ân cần kèm theo các bài viết của ngài cả việc phát triển trọn vẹn của con người nơi những khía cạnh về thể lý, lý trí và tôn giáo của họ. Những giai đoạn tăng trưởng khác

nhau của họ được so sánh với nhiều biển cả trong một đại dương bao la: “Biển cả đầu tiên của các biển cả này là tầm mức trẻ con” (*Homily, 81, 5 on Matthew’s Gospel*).

Thật vậy, “chính ở lứa tuổi ban đầu này mà các hướng chiều về tính mê nết xấu hay nhân đức đạo hạnh bày tỏ”. Bởi thế, lề luật của Thiên Chúa cần phải được in ấn trên linh hồn từ ban đầu “như trên một cái bàn bằng sáp ong” (*Homily 3, 1 on John’s Gospel*): Thực sự thì đây là một thời tuổi rất quan trọng. Chúng ta cần phải nhớ rằng những sự hướng dẫn cao quý cống hiến cho con người một nhãn quan xứng hợp về đời sống thực sự thấm nhập vào con người trong giai đoạn đầu đời này thật là quan trọng biết bao.

Bởi thế, Thánh Gioan Kim Khẩu đã khuyên bảo rằng: “Từ tuổi thơ ấu nhất, hãy trang bị cho trẻ em những thứ khí giới thiêng liêng và dạy cho chúng làm Dấu Thánh Giá trên trán bằng bàn tay của chúng” (*Homily, 12, 7 on First Corinthians*).

Thế rồi tới giai đoạn dạy thì và thanh niên: “Sau thời thơ ấu là biển cả dạy thì, thời xảy ra những cơn gió mạnh ..., vì đam mê nhục dục ... lớn lên trong chúng ta” (*Homily 81, 5 on Matthew’s Gospel*).

Sau cùng tới việc đính hôn và thành hôn: “Tuổi trẻ được tiếp nối với tuổi con người chín chắn chấp



nhận những dẫn thân cho gia đình: đó là thời tìm kiếm một người vợ” (ibid).

Ngài đã nhắc lại các mục đích của hôn nhân, làm cho chúng phong phú – đề cập tới nhân đức và tính chất ôn hòa – bằng một thứ kết cấu phong phú về những liên hệ cá thể. Bởi thế, những đôi phối ngẫu được sửa soạn thích đáng ngăn chặn đường tiến tới chỗ ly dị: hết mọi sự xảy ra trong hôn hoan và con cái được giáo dục sống đức hạnh. Bởi vậy, khi đưa con đầu tiên được sinh ra thì em “giống như là một chiếc cầu; cả ba trở nên một xương thịt, vì đưa con liên kết hai phần lại” (*Homily 12, 5 on the Letter to the Colossians*), và cả 3 tạo nên “một gia đình, một Giáo Hội thu nhỏ” (*Homily 20, 6 on the Letter to the Ephesians*).

Việc giảng dạy của Thánh Gioan Kim Khẩu thường xảy ra trong phụng vụ, “nơi” cộng đồng được xây dựng bằng Lời Chúa và Thánh Thể. Việc tụ họp ở đó cho thấy một Giáo Hội duy nhất (*Homily 8, 7 on the Letter to the Romans*), cùng Lời Chúa được ngỏ cho tất cả mọi đời ở khắp mọi nơi (*Homily 24, 2 on First Corinthians*), và việc Hiệp Lễ trở thành một dấu hiệu hiệp nhất hiệu nghiệm (*Homily 32, 7 on Matthew's Gospel*).

Dự án mục vụ của ngài được liên kết với đời sống của Giáo Hội, trong đó, thành phần tín hữu giáo dân nhờ Phép Rửa lãnh nhận sứ vụ tư tế, vương giả và ngôn sứ. Ngài đã nói với thành phần tín hữu giáo

dân rằng: “Phép Rửa cũng sẽ làm cho anh chị em trở thành vua chúa, tư tế và ngôn sứ” (*Homily 3, 5 on Second Corinthians*).

Từ đó đã xuất phát nhiệm vụ truyền giáo nồng cốt, vì mỗi một người có trách nhiệm ở một mức độ nào đó đối với phần rỗi của kẻ khác: “Đó là nguyên tắc cho đời sống xã hội của chúng ta... không phải chỉ liên quan tới bản thân chúng ta mà thôi” (*Homily 9, 2 on Genesis*). Điều này xảy ra giữa hai cực, đó là Giáo Hội lớn lao và “Giáo Hội thu nhỏ” là gia đình, trong một mối liên hệ hỗ trợ.

Anh chị em thân mến, như anh chị em có thể thấy được bài học của Thánh Gioan Kim Khẩu về sự hiện diện Kitô giáo chân thực của thành phần tín hữu giáo dân trong gia đình cũng như xã hội vẫn còn là những gì hợp thời cả cho đến ngày nay. Chúng ta hãy cầu xin Chúa hãy làm cho chúng ta dễ dạy trước những giáo huấn của bậc đại Sư của đức tin này.

## **Thánh Giáo Phụ John Chrysostom** **Giáo Huấn**

*Bài 51 - 26/9/2007*

**C**húng ta tiếp tục việc suy niệm của chúng ta hôm nay về Thánh Gioan Kim Khẩu. Sau khi ngài sống ở Antioch, vào năm 397 ngài được bổ nhiệm làm giám mục Constantinople, thủ đô của Đế Quốc Rôma Đông Phương. Ngay từ ban đầu, ngài đã đề ra việc canh tân Giáo Hội của ngài, ở chỗ tính cách khổ hạnh của tòa giám mục phải trở nên mẫu gương cho hết mọi người – giáo sĩ, quả phụ, đan sĩ, thành phần triều đình và giàu sang phú quý. Tiếc thay, nhiều người trong họ, cảm thấy bị ám chỉ bởi những quyết định của ngài như thế, đã lìa xa ngài.

Vì chú trọng tới người nghèo, Thánh Gioan cũng được gọi là “người bố thí”. Thật vậy, quản trị một cách thận trọng, ngài đã có thể thiết lập những tổ chức bác ái là những tổ chức đã được cảm mến rất nhiều. Những sáng kiến của ngài ở những lãnh vực khác nhau đã khiến cho một số người thấy ngài như là một đối phương nguy hại. Tuy nhiên, là một mục tử nhân lành, ngài đã đối xử với hết mọi người một cách nhân ái theo tình phụ tử. Ngài đặc biệt tỏ ra nhân ái đối với nữ giới và chú trọng riêng tới đời sống hôn nhân gia đình. Ngài đã mời gọi tín hữu tham dự vào đời sống phụng vụ được ngài làm cho nên uy nghi và thu hút bởi thiên tài sáng tạo của ngài.

Cho dù tốt lành nhân ái như vậy, cuộc đời của ngài cũng không được bằng yên thanh thản. Là mục tử ở thủ đô của một đế quốc, ngài thấy mình thường bị dính dáng tới những mưu đồ chính trị, bởi mỗi liên hệ liên tục giữa ngài với các thẩm quyền và cơ cấu dân sự. Thêm vào đó, về phương diện giáo hội, vì ngài đã truất phế 6 vị giám mục vào năm 401 ở Á Châu được tuyển chọn cách bất xứng, ngài đã bị tố cáo là vượt quá quyền hạn của ngài, do đó, đã dễ trở thành mục tiêu của những cuộc tấn công.

Một lý do khác gây ra những cuộc tấn công ngài đó là sự hiện diện ở Constantinople một số đan sĩ Ai Cập bị tuyệt thông bởi Thượng Phụ Theophilus ở Alexandria. Tình trạng bất đồng sôi nổi được bắt đầu bùng lên khi Thánh Gioan Kim Khẩu lên tiếng phê bình Nữ Hoàng Eudoxia và thành phần ninh thần của bà, thành phần đã đáp lại ngài bằng việc làm mất uy tín của ngài và xỉ nhục ngài. Bởi thế ngài đã bị truất phế ở hội nghị giám mục được triệu tập bởi Thượng Phụ Theophilus năm 403, và bị án lưu đầy một thời gian ngắn.

Sau khi trở lại, ngài đã gây ra nhiều hận thù hơn nữa khi ngài tỏ ra chống lại những cuộc hội lễ tôn vinh nữ hoàng – những cuộc hội lễ bị vị giám mục này coi là những thứ hội lễ phí phạm của dân ngoại – cũng như khi ngài trục xuất các vị linh mục cử hành các thứ phép rửa vào thời điểm Vọng Phục

Sinh năm 404. Bởi vậy mới bắt đầu xảy ra cuộc bách hại Thánh Gioan Kim Khẩu cùng với thành phần môn đồ của ngài, được gọi là Johannites.

Thánh Gioan Kim Khẩu đã giải thích những sự kiện ấy trong một bức thư gửi cho Vị Giám Mục Rôma là Đức Innocent I. Thế nhưng đã quá muộn rồi. Vào năm 406 ngài đã bị đi đày một lần nữa, lần này đến Cucusa ở Armenia. Đức Giáo Hoàng tin rằng ngài vô tội, thế nhưng Đức Giáo Hoàng không có quyền năng cứu giúp ngài. Một công đồng, được Rôma triệu tập để bình định hai phần của đế quốc này và giữa hai Giáo Hội đôi bên, đã không thể xảy ra.

Cuộc hành trình khó khăn từ Cucusa đến Pythius, một đích điểm không bao giờ đạt tới, có ý là để cản trở thành phần tín hữu viếng thăm ngài và đập vỡ việc chống kháng của vị giáo phẩm hết hơi cùng sức này: bản án lưu đày thực sự là một bản án tử hình vậy!

Nhiều bức thư từ chốn lưu đày đầy cảm kích. Thánh Gioan Kim Khẩu nói về những mối quan tâm mục vụ của ngài nhuộm sâu thương đối với những cuộc bách hại mà thành phần môn đồ của ngài phải chịu đựng. Chặng đường tiến đến cử tử của ngài được kết thúc tại Comana ở Pontus. Ở đó, Thánh Gioan Kim Khẩu hấp hối được mang tới nhà thờ của vị tử đạo Basiliscus, nơi ngài đã phó linh hồn mình cho

Thiên Chúa và đã được an táng, tử đạo bên cạnh tử đạo (Palladio, "Life" 119). Hôm đó là ngày 14/9/407, Lễ Tôn Kính Thánh Giá.

Việc hòa giải xảy ra vào năm 438 với Theodosius II. Các hài tích của vị giám mục thánh này, được đặt ở Nhà Thờ Chư Vị Tông Đồ ở Constantinople, đã được đưa về Rôma vào năm 1204, đến đền thờ Constantinian ngày xưa, nay ở trong Nguyện Đường của Ca Đoàn Chư Giáo Sĩ Đền Thờ Thánh Phêrô.

Vào ngày 24/8/2004, một phần lớn của các hài tích này đã được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II tặng cho Đức Thượng Phụ Bartholomew I ở Constantinople. Phụng vụ lễ nhớ vị thánh này được cử hành vào ngày 13/9. Chân Phước Giáo Hoàng Gioan XXIII đã tuyên bố ngài là vị thánh quan thầy của Công Đồng Chung Vaticanô II.

Thánh Gioan Kim Khẩu được cho rằng, khi ngài ngự trên ngai Tân Rôma tức Constantinople, thì Thiên Chúa tỏ ngài ra như là một Phaolô thứ hai, một tiến sĩ của hoàn vũ. Thế nhưng, thực tế cho thấy, nơi Thánh Gioan Kim Khẩu, có một mối hiệp nhất chính yếu giữa tư tưởng và hành động, cả ở Antioch cũng như ở Constantinople. Chỉ có vai trò của ngài và trường hợp của ngài là thay đổi thôi.

Suy niệm về tám công việc được Thiên Chúa thực hiện trong 6 ngày, Thánh Gioan Kim Khẩu, trong bài dẫn giải của mình về Sách Khởi Nguyên, muốn dẫn tín hữu từ việc tạo thành đến Đấng tạo Hóa. Ngài nói: “Thật là hết sức tốt lành khi biết rằng tạo vật là gì và Hóa Công là chi”. Ngài chứng tỏ cho chúng ta thấy vẻ đẹp của việc tạo thành và tính cách thấu suốt của Thiên Chúa nơi việc tạo dựng của Người, một việc tạo dựng vì thế trở nên một thứ “cầu thang” để lên cùng Thiên Chúa, để nhận biết Người.

Thế nhưng, ngài đã thêm bước thứ hai vào bước thứ nhất ấy, đó là Vị Thiên Chúa hóa công cũng là Vị Thiên Chúa chiếu cố hạ mình (“synkatabasis”). Chúng ta yếu kém trong việc chúng ta “đi lên”; đôi mắt của chúng ta yếu đuối. Và vì thế mà Thiên Chúa đã trở thành Vị Thiên Chúa chiếu cố hạ mình, Đấng sai một bức thư cho con người sa ngã và xa lạ, đó là Thánh Kinh. Nhờ đó, việc tạo dựng và Thánh Kinh bổ khuyết lẫn cho nhau.

Trong ánh sáng của Thánh Kinh thì bức thư được Thiên Chúa gửi cho chúng ta, chúng ta có thể giải mã việc tạo thành. Thiên Chúa được gọi là “người cha dịu dàng” (philostorgios) (ibid.), là lương y tâm hồn (Homily 40:3 “On Genesis”), là người mẹ (ibid) và là người bạn cảm mến (“On Providence” 8:11-12).

Sau bước thứ nhất là việc tạo thành như một “chiếc cầu thang” dẫn đến với Thiên Chúa – và bước thứ hai là việc chiếu cố hạ mình của Thiên Chúa qua bức thư Ngài đã gửi cho chúng ta là Thánh Kinh, là bước thứ ba. Thiên Chúa chẳng những gửi một bức thư, ở chỗ chính Ngài đã hạ giáng, đã nhập thể, Người thực sự trở nên “Thiên Chúa ở cùng chúng ta”, là anh em của chúng ta cho đến chết trên thập tự giá.

Thêm vào 3 bước này – bước Thiên Chúa hữu hình nơi việc tạo dựng, Thiên Chúa ban cho chúng ta bức thư của Ngài, Thiên Chúa hạ giáng trở nên một người trong chúng ta – là bước thứ tư và là bước cuối cùng. Trong đời sống và hành động của Kitô hữu, nguyên tắc quan trọng và năng động đó là Thánh Linh (“Pneuma”), Đấng biến đổi các thực tại của thế giới này, Thiên Chúa đến với cuộc hiện hữu của chúng ta nhờ Thánh Linh và biến đổi chúng ta từ bên trong lòng của chúng ta.

Trước cái phong này, đó chính là ở Constantinople mà Thánh Gioan Kim Khẩu, nơi bài dẫn giải của ngài về Sách Tông Vụ, lấy mẫu thức của Giáo Hội sơ khai (Acts 4:32-37) làm mẫu thức của xã hội, phát triển một thứ “lý tưởng” về xã hội (một “thành phố lý tưởng”).

Thật vậy, ngài dự tính cống hiến cho thành phố này một hồn sống và dung nhan Kitô Giáo. Nói cách



khác, Thánh Gioan Kim Khẩu đã hiểu được rằng việc bố thí giúp đỡ người nghèo lúc này lúc kia cũng không đủ. Trái lại, cần phải kiến tạo nên một cấu trúc mới, một mô mẫu mới cho xã hội, một mẫu thức theo chiều hướng Tân Ước. Chính thứ xã hội mới này đã được tỏ hiện nơi Giáo Hội sơ khai.

Bởi thế, Thánh Gioan Kim Khẩu thực sự trở thành một trong những vị đại Giáo Phụ về giáo huấn xã hội của Giáo Hội: ý nghĩa xưa của Hy Lạp “polis” được thay thế bằng ý nghĩ mới về một thành phố được tác động bởi niềm tin Kitô Giáo. Thánh Gioan Kim Khẩu đã cùng với Thánh Phaolô khẳng định rằng (x. 1Cor 8:11) tính cách căn bản của cá nhân Kitô hữu, của con người là một ngôi vị, bao gồm cả thành phần nô lệ và thành phần nghèo khổ. Dự án của ngài đã điều chỉnh quan điểm truyền thống của Hy Lạp về “polis”, về thành phố, trong đó, một phần lớn dân chúng bị loại trừ khỏi quyền được làm công dân. Trong thành phố Kitô giáo ấy thì tất cả mọi người đều là anh chị em bình quyền.

Tính cách ưu việt của con người cũng là thành quả của sự kiện là thành phố này được kiến tạo trên nền tảng của con người. Trái lại, theo “polis” của người Hy Lạp thì xứ sở quan trọng hơn cá nhân, thành phần phải hoàn toàn lệ thuộc vào toàn thể thành phố. Như thế, từ Thánh Gioan Kim Khẩu mới bắt đầu có quan điểm về một xã hội được xây dựng bởi

lượng tâm Kitô Giáo. Và ngài nói với chúng ta rằng “polis” của chúng ta là một thứ “polis” khác, là quê hương của chúng ta trên thiên đình” (Phil 3:20), và quê hương của chúng ta đây, cho dù trên trái đất này, cũng mang lại cho chúng ta tất cả những gì là bình đẳng, là anh chị em, và buộc chúng ta sống đoàn kết.

Vào cuối đời của mình, từ chốn lưu đày nơi biên giới nước Armenia, “chốn cực xa trên thế giới này”, Thánh Gioan Kim Khẩu, trở về với bài giảng đầu tiên của mình vào năm 386, một lần nữa đã lập lại đề tài rất thân thương đối với ngài – đó là dự án của Thiên Chúa đối với loài người. Nó là một dự án “khôn tả và khôn lường”, nhưng lại là dự án chắc chắn được Người yêu thương dẫn dắt (x “On Providence”, 2:6).

Đó là niềm tin tưởng của chúng ta. Cho dù chúng ta không thể giải mã những chi tiết của lịch sử chung riêng, chúng ta cũng biết rằng dự án của Thiên Chúa bao giờ cũng được tác động bởi yêu thương. Bởi thế, bất chấp những khổ đau của mình, Thánh Gioan Kim Khẩu đã tái khẳng định nhận thức là Thiên Chúa yêu thương hết mọi người chúng ta bằng một tình yêu vô cùng, nên Người muốn tất cả mọi người được cứu độ.

Về phần mình, vị thánh giám mục đã quảng đại cộng tác vào việc cứu độ này, một cách dứt khoát không ngần ngại tiếc xót một sự gì, suốt cả cuộc đời của ngài. Thật vậy, ngài đã coi vinh quang của Thiên Chúa là mục đích tối hậu cho việc ngài hiện hữu, một cuộc hiện hữu mà – khi đang hấp hối – ngài đã để lại như là lời nhắn nhủ cuối cùng của ngài là: “Hãy tôn vinh Thiên Chúa về tất cả mọi sự!” (Palladio, “Life” 11).

## **Thánh Giáo Phụ Cyril Thành Alexandria**

*Bài 52 - 3/10/2007*



**H**ôm nay, để tiếp tục cuộc hành trình của chúng ta theo bước chân chư Vị Giáo Phụ của Hội Thánh, chúng ta gặp một đại nhân vật, đó là Thánh Cyril thành Alexandria. Có liên quan tới cuộc tranh luận về Kitô học đưa đến Công Đồng Chung Êphêsô năm 431, và là vị đại diện đáng kể cuối cùng thuộc truyền thống Alexandria, Thánh Cyril về sau ở Đông Phương được cho là “vị bảo quản của sự xác đáng” – tức là vị giám hộ của đức tin chân thực – thậm chí còn là “ấn tín của tất cả mọi vị Giáo Phụ”.

Những lời phát biểu cổ thời này cho thấy một cái gì đó thực sự là đặc tính của Thánh Cyril, tức là những qui chiếu liên tục được vị giám mục thành Alexandria này nêu lên đi trước cả các thẩm quyền của giáo hội – bao gồm trước hết là Thánh Athanasius – với mục đích chứng tỏ cho thấy tính cách liên tục nơi thần học riêng của ngài với truyền thống.

Thánh Cyril cố gắng bảo đảm rằng thần học của ngài được sâu xa định vị trong truyền thống của Giáo Hội, một Giáo Hội ngài thấy như là bảo đảm của tính cách liên tục với các Vị Tông Đồ cũng như với chính Chúa Kitô.

Được tôn kính như là một vị thánh của cả Đông phương lẫn Tây phương, vào năm 1882, Thánh Cyril đã được công bố là tiến sĩ của Giáo Hội bởi Đức Giáo Hoàng Lêô XIII, vị giáo hoàng đồng thời cũng tặng cùng một danh hiệu tiến sĩ cho một vị đại diện quan trọng khác thuộc hàng giáo phụ Hy Lạp là Thánh Cyril thành Giêrusalem. Điều này chứng tỏ cho thấy vị Giáo Hoàng ấy chú trọng và mến yêu các truyền thống Kitô Giáo Đông phương; sau đó ngài còn công bố Thánh John Damascene là tiến sĩ của Hội Thánh, khi cho thấy các truyền thống Đông phương và Tây phương đều bày tỏ tín lý của một Giáo Hội Chúa Kitô duy nhất.

Tín liệu về đời sống của Thánh Cyril trước khi ngài được tuyển chọn vào Ngai Tòa quan trọng ở Alexandria thì hiếm hoi. Là cháu của Theophilus – vị giám mục từ năm 385 đã cương quyết và thể giá nâng đỡ Giáo Phận Alexandria – Thánh Cyril hầu như chắc chắn được sinh ra ở cùng một thành phố Ai Cập này vào khoảng giữa năm 370-380. Ngài sớm được tham gia vào sinh hoạt giáo hội và nhận được một nền giáo dục tốt đẹp, cả về văn hóa lẫn thần học. Vào năm 403, ngài ở Constantinople khi đi theo người chú quyền thế của ngài, và ở đó, ngài đã tham dự vào một Hội Nghị được gọi là Synod of the Oak để truất phế vị giám mục của thành phố này – là Thánh Gioan, sau đó được gọi là Kim Khẩu. Điều này cho thấy cái vinh thắng của Giáo Hội

Alexandria đối với đối thủ truyền thống của mình là Giáo Hội Constantinople, nơi hoàng đế ngự trị.

Trước cái chết của chú mình là Theophilus, mặc dù còn trẻ, Thánh Cyril cũng đã được tuyển chọn làm giám mục của Giáo Hội lừng lẫy Alexandria này vào năm 412, một giáo hội ngài đã năng nổ quản trị 32 năm, không ngừng hoạt động để khẳng định vị thế chính yếu của nó ở Đông phương, một vị thế đã được củng cố nhờ những liên hệ truyền thống của nó đối với Rôma.

Hai hay ba năm sau, vào năm 417 hay 418, vị giám mục ở Alexandria này đã chứng tỏ mình là một nhân vật hiện thực và đã chữa lành tình trạng rạn nứt với Constantinople vốn diễn tiến từ năm 406 sau khi Thánh Gioan Kim Khẩu bị hất ra khỏi vị thế của ngài.

Thế nhưng, tình trạng xung khắc cũ kỹ này với Giáo Hội Constantinople đã được tái bùng lên khoảng 10 năm sau đó, khi Nestorius vào năm 428 được tuyển chọn, một đan sĩ có thanh thế nhưng nghiêm ngặt, được giáo dục ở Antioch. Vị tân giám mục Constantinople này chẳng bao lâu gây ra nhiều chống đối, vì ông thích tước hiệu “Mẹ Chúa Chúa Kitô” (Christotòkos) đối với Mẹ Maria, thay vì “Mẹ Thiên Chúa” (Theotòkos), một tước hiệu đã được yêu chuộng nơi lòng sùng mộ của dân chúng.

Lý do cho sự chọn lựa này của Giám Mục Nestorius đó là vì việc ông muốn gắn bó với Kitô học theo truyền thống Antioch, một việc làm mà, để bảo toàn tầm quan trọng củ anh nhân tính Chúa Kitô, đã đi đến chỗ khẳng định việc tách lìa nhân tính này với thần tính của Người. Như thế, không còn tình trạng hiệp nhất chân thực giữa Thiên Chúa và con người Chúa Kitô, và vì vậy, người ta không còn nói về một “Người Mẹ Thiên Chúa” nữa.

Thánh Cyril – nhân vật tiêu biểu dẫn đầu khoa Kitô Học ở Alexandria thời bấy giờ, một nhân vật mạnh mẽ đề cao mối hiệp nhất về ngôi vị của Chúa Kitô – đã phản ứng hầu như ngay lập tức, bằng việc sử dụng hết mọi phương tiện có thể bắt đầu từ năm 429, thậm chí ngài đã viết những bức thư gửi thẳng cho Nestorius.

Trong bức thư thứ hai (PG 77, 44-49) Thánh Cyril gửi cho vị giám mục này, vào Tháng Hai năm 430, chúng ta đọc thấy một khẳng định rõ ràng về công việc của vị mục tử cần phải bảo trì đức tin cho Dân Chúa. Đây là chuẩn mực của ngài, một chuẩn mực vẫn còn công hiệu tới ngày nay, đó là Đức tin của dân Chúa là một thể hiện của truyền thống, một bảo toàn cho tín lý lành mạnh. Ngài đã viết cho Nestorius rằng: “Cần phải cắt nghĩa giáo huấn và giải thích đức tin cho dân chúng một cách bất khả trách cứ, và cần phải nhắc lại rằng ai làm gương mù

thậm chí cho một trong những kẻ nhỏ mọn đang tin vào Đức Kitô sẽ phải chịu một hình phạt khôn lường”.

Trong cùng một bức thư gửi cho Nestorius – một bức thư mà sau đó, vào năm 451, đã được Công Đồng Chung thứ tư Chalcedon chuẩn nhận – Thánh Cyril diễn tả niềm tin Kitô học của ngài một cách rành mạch như sau: “Những bản tính đã hiệp nhất nơi một mối hiệp nhất thực sự là những bản tính khác nhau, nhưng từ cả hai bản tính này chỉ có một Đức Kitô và Người Con duy nhất, không phải là vì, chính bởi mối hiệp nhất ấy mà những thứ khác biệt nơi bản tính nhân loại và bản tính thần linh đã bị loại trừ, trái lại, chính vì nhân tính và thần tính hiệp nhất một cách khôn tả đã xuất phát một Chúa duy nhất là Đức Kitô, Con Thiên Chúa”.

Và đây là điều quan trọng, đó là nhân tính đích thực và thần tính đích thực thật sự hiệp nhất với nhau nơi một ngôi vị là Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta. Bởi thế, vị giám mục này tiếp tục viết: “chúng ta tuyên xưng chỉ có một Đức Kitô và Chúa duy nhất, không phải ở chỗ là chúng ta tôn thờ con người này cùng với Ngôi Lỗi, để không lườn lách ý tưởng phân biệt bằng kiểu nói ‘cùng nhau’, trái lại, ở chỗ chúng ta tôn thờ chỉ một Đấng duy nhất; thân thể của Người không phải là một cái gì đó tách khỏi Ngôi Lỗi, Đấng ngự bên Cha mình. Không có vấn đề là hai



người con ở bên Cha mà chỉ có một người con hiệp nhất với xác thịt của riêng Người”.

Chẳng bao lâu, vị giám mục thành Alexandria, nhờ những liên minh lành lợi, đã vận động nhiều lần lên án Nestorius: bởi Tòa Thánh Rôma với một chuỗi 12 vạ tuyệt thông do chính Thánh Cyril viết, và cuối cùng, bởi công đồng được triệu tập ở Ephesus vào năm 431, Công Đồng Chung Thứ Ba.

Hội nghị này, một hội nghị diễn ra giữa những biến động hỗn độn và luân chuyển, đã kết luận bằng một cuộc đại thắng của lòng tôn sùng Mẹ Maria và cuộc lưu đày của vị giám mục Constantinople, người từ chối nhìn nhận Mẹ Maria dưới tước hiệu “Mẹ Thiên Chúa”, vì một lần nữa về Kitô học cho rằng Đức Kitô bị phân chia nơi chính bản thân mình.

Sau khi thắng thế một cách oanh liệt như thế đối với đối thủ của mình và tín lý của mình, Thánh Cyril đã có thể tiến đến chỗ, ngay vào năm 433, một công thức thần học dung hòa và hòa giải với dân chúng ở Antioch. Và đó cũng là một điều đầy ý nghĩa: Một đảng là vấn đề minh bạch về tín lý đức tin, đảng khác là vấn đề thiết tha tìm cầu hiệp nhất và hòa giải. Vào những năm sau đó, ngài đã dẫn thân bằng mọi cách để bênh vực và làm sáng tỏ chủ trương thần học của mình cho tới khi ngài qua đời vào ngày 27/6/444.

Các bản viết của Thánh Cyril – vô khối và tràn lan ở các tuyền thống Latinh và Đông phương khác nhau ngay khi ngài còn sống, một đời sống là chứng từ cho việc thành công tức thời của các bản viết ấy – có một tầm tối quan trọng đối với lịch sử Kitô Giáo. Những lời dẫn giải của ngài về nhiều sách Cựu Ước và Tân Ước, bao gồm cả Sách Ngũ Kinh, Tiên Tri Isaia, Thánh Vịnh và các Phúc Âm Thánh Gioan và Luca, cũng là những gì quan trọng. Nhiều tác phẩm về tín lý của ngài cũng rất quan trọng, trong đó, ngài tiếp tục bênh vực đức tin vào Chúa Ba Ngôi để chống lại các luận đề của Arian và Nestorius.

Nền tảng giáo huấn của Thánh Cyril là truyền thống của Giáo Hội, và đặc biệt, như tôi đã đề cập, là các bản văn của Thánh Athanasius, vị đại tiên nhiệm của ngài ở Giáo Hội Alexandria. Trong số các bản văn khác của Thánh Cyril, chúng ta cần phải nhắc lại những cuốn “Chống Lại Julian”, câu trả lời quan trọng cuối cùng đối với những cuộc luận chiến chống Kitô Giáo, một câu trả lời được đọc để viết ra bởi vị giám mục Alexandria này rất có thể vào những năm cuối đời của ngài, như một đáp ứng “Chống lại Galileans” là những gì được viết nhiều năm trước đó, năm 363, bởi vị hoàng đế được gọi là kẻ bội giáo vì đã từ bỏ Kitô Giáo là tôn giáo ông đã được giáo dục.

Đức tin Kitô giáo trước hết là một cuộc gặp gỡ Chúa Giêsu, “một con người đã làm sinh động chân trời mới” (Thông Điệp “Thiên Chúa là Tình Yêu”, 1). Thánh Cyril thành Alexandria là một chứng nhân không biết mệt mỏi và mạnh mẽ của Chúa Giêsu Kitô, Lời nhập thể của Thiên Chúa, trước hết đề cao mối hiệp nhất của Người, khi ngài lập lại trong bức thư đầu tiên ngài gửi cho Giám Mục Succens vào năm 433: “Chỉ có một Người Con duy nhất, chỉ có một Chúa Giêsu Kitô duy nhất, trước nhập thể và sau nhập thể. Thật vậy, đây không phải là vấn đề về một Người Con, về Ngôi Lời, Đấng được hạ sinh bởi Thiên Chúa Cha, và một Người Con khác, được hạ sinh bởi vị Trinh Nữ thánh; thế nhưng chúng ta tin rằng Người là Đấng có trước thời gian đã được hạ sinh theo xác thịt bởi một người nữ”.

Điều khẳng định này, không kể đến ý nghĩa về tín lý của nó, còn cho thấy niềm tin tưởng nơi Chúa Giêsu, “Ngôi Lời”, được hạ sinh bởi Cha, cũng được sâu xa bắt nguồn từ lịch sử nữa, vì, như Thánh Cyril nói, cũng Chúa Giêsu đã đến trong thời gian được hạ sinh bởi Mẹ Maria là Mẹ Thiên Chúa này, sẽ là Đấng hằng ở cùng chúng ta theo lời Người hứa. Và đó là điều hệ trọng, ở chỗ, Thiên Chúa là Đấng hằng hữu, Đấng được hạ sinh bởi một người nữ và vẫn ở với chúng ta hằng ngày. Chúng ta sống theo lòng tin tưởng này, một lòng tin tưởng chúng ta thấy được con đường sống của chúng ta.

## Thánh Giáo Phụ Hilary ở Poitiers

*Bài 53 - 10/10/2007*



**H**ôm nay, chúng ta sẽ nói về một vị đại Giáo Phụ của Giáo Hội Tây phương, đó là Thánh Hilary ở Poitiers, một trong những vị đại giám mục trong thế kỷ thứ 4. Đối đầu với thành phần bè rối Arian, những người chủ trương Con Thiên Chúa là một tạo vật, mặc dù không phải là một nhân vật nổi bật nhất, Thánh Hilary cũng đã hiến cuộc đời mình cho việc bênh vực niềm tin tưởng vào thần tính của Chúa Giêsu Kitô, Con Thiên

Chúa, và là Thiên Chúa như Chúa Cha là Ngôi đã nhiệm sinh Người từ thuở đời đời.

Chúng ta không có những dữ kiện chắc chắn về hầu hết cuộc đời của Thánh Hilary. Các nguồn tin liệu xưa nói rằng ngài được sinh ra ở Poitiers vào khoảng năm 310. Trong một gia đình nề nếp, ngài được giáo dục tốt đẹp về chữ nghĩa là những gì được tỏ hiện nơi các bản văn của ngài. Dường như ngài không được nuôi dưỡng trong một môi trường Kitô giáo. Chính ngài đã cho chúng ta biết về một cuộc hành trình tìm kiếm chân lý, một cuộc kiếm tìm dần dần dẫn ngài tới chỗ nhận biết vị Thiên Chúa hóa công và vị Thiên Chúa nhập thể, Đấng đã chết để ban cho chúng ta sự sống đời đời. Ngài đã được rửa tội vào khoảng năm 345, và được chọn làm giám mục thánh Poitiers vào khoảng năm 353-354.

Vào những năm sau đó, Thánh Hilary đã viết tác phẩm đầu tiên của mình là cuốn “*Dẫn Giải Phúc Âm Thánh Mathêu*”. Đó là bản dẫn giải bằng tiếng Latinh cổ nhất còn tồn tại chúng ta có được về Phúc Âm này. Vào năm 356, Thánh Hilary, với tư cách là giám mục, đã tham dự Hội Nghị Giám Mục tại Beziers ở miền nam Pháp quốc, một hội nghị được ngài gọi là “*Hội Nghị của Các Ngụy Tông Đồ*”, ở chỗ hội nghị này bị lấn lướt bởi các vị giám mục theo bè rối Arian, và vì thế đã phủ nhận thần tính của Chúa Giêsu Kitô. Những “*vị ngụy tông đồ*” này đã xin Hoàng Đế Constantine lên án phát lưu giám

mục thành Poitiers. Bởi thế Thánh Hilary đã bị buộc phải rời Pháp vào mùa hè năm 356.

Bị lưu đầy đến Phrygia, tức Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, Thánh Hilary thấy bị bủa vây bởi một môi trường sống đạo hoàn toàn nhuộm màu sắc lạc thuyết Arian. Cả ở đó nữa, mối quan tâm mục vụ của ngài dẫn ngài đến chỗ không ngừng hoạt động để tái thiết mối hiệp nhất của Giáo Hội, trên nền tảng đức tin chân chính, theo mẫu thức của Công Đồng Chung Nicea. Để đạt được mục đích ấy, ngài đã bắt đầu viết tác phẩm quan trọng nhất và nổi tiếng nhất của ngài, đó là cuốn: “De Trinitatae – Về Chúa Ba Ngôi”.

Trong tác phẩm này, ngài đã nói về cuộc hành trình của bản thân ngài trong việc nhận biết Thiên Chúa, và ngài có ý chứng tỏ cho thấy rằng Thánh Kinh rõ ràng chứng thực về thần tính của Chúa Con và việc Người ngang hàng với Chúa Cha, chẳng những ở Tân Ước, mà còn nơi nhiều trang Cựu Ước nữa, nơi đã cho thấy về màu nhiệm Chúa Kitô. Đối đầu với thành phần lạc giáo Arian, ngài đã nhấn mạnh đến sự thật liên quan tới các danh xưng của Cha và Con và đã khai triển toàn bộ thần học về Chúa Ba Ngôi bắt đầu từ công thức rửa tội được chính Chúa tỏ cho chúng ta: “Nhân danh Cha và Con và Thánh Thần”.

Cha và Con có cùng một bản tính. Và nếu có một số

đoạn trong Tân Ước khiến cho chúng ta nghĩ rằng Con thua kém Cha thì Thánh Hilary cố gắng hiển những qui tắc xác đáng để tránh những dẫn giải sai lạc: Một số đoạn trong Thánh Kinh nói về Chúa Giêsu là Thiên Chúa, một số đoạn khác nhấn mạnh đến nhân tính của Người. Một số đoạn nói về Người hiện hữu từ trước với Cha; có những đoạn đề cập tới việc hạ mình của Người (“kenosis”), việc hạ mình cho đến chết của Người; và sau heat, có những đoạn chiêm ngắm Người trong vinh quang phục sinh.

Trong những năm lưu đầy của mình, Thánh Hilary cũng viết “Cuốn Sách về Cuộc Hội Nghị Giám Mục”, trong đó, đối tượng nhắm đến là chư huynh giám mục Pháp quốc của ngài, ngài đã lập lại và nhận định về những lời tuyên xưng đức tin cùng với những bản văn khác của các hội nghị giám mục được triệu tập ở Đông phương vào giữa thế kỷ thứ 4. Bao giờ cũng mạnh mẽ chống lại thành phần bè rối cực đoan Arian, Thánh Hilary đã tỏ ra tinh thần công nghị với những vị công nhận rằng Con giống như Cha về yếu tính, dĩ nhiên là ngài cố gắng dẫn các vị ấy đến một đức tin trọn vẹn, một đức tin chủ trương rằng chẳng những giống nhau mà còn thực sự ngang nhau giữa Cha và Con về thần tính nữa.

Đây cũng là một điều đặc biệt, ở chỗ, tinh thần công nghị của ngài cố gắng hiểu biết những vị vẫn chưa đạt đến tầm mức trọn vẹn của chân lý và, bằng sự

rất khôn ngoan về thần học, giúp cho các vị ấy đạt đến một đức tin hoàn toàn vào thần tính thực sự của Chúa Giêsu Kitô.

Vào năm 360 hay 361, Thánh Hilary cuối cùng đã có thể trở về quê quán của mình từ chốn lưu đày và lập tức tái tấu hoạt động mục vụ nơi Giáo Hội của ngài, thế nhưng ảnh hưởng giáo huấn của ngài thực sự đã vượt ra ngoài biên giới giáo phận của ngài nữa. Một hội nghị giám mục đã diễn ra ở Paris vào năm 360 hay 361 lập lại ngôn ngữ của Công Đồng Chung Nicea. Một số tác giả xưa đã nghĩ rằng việc các vị giám mục Pháp gia tăng chống lại bè rôi Arian phần lớn là do nghị lực và sự hiền lành của vị giám mục ở Poitiers này.

Đó chính là biệt tài của ngài, ở chỗ, liên kết sức mạnh của đức tin với sự hiền lành nơi những giao hệ liên cá thể. Trong những năm cuối đời của ngài, ngài đã viết “Luận về Các Thánh Vịnh”, một dẫn giải về 58 bài thánh vịnh, dẫn giải theo nguyên tắc được nói đến trong phần giới thiệu của tác phẩm: “Chắc chắn một điều là tất cả những điều được nói đến trong các Thánh Vịnh cần phải được hiểu theo chiều hướng loan báo Phúc Âm, để hết mọi sự tiếng được thần trí ngôn sứ tự do vang lên, đều qui về việc nhận biết việc xuất hiện của Chúa Giêsu Kitô, nhập thể, khổ nạn và vương quốc, cùng vinh quang



và quyền năng của việc chúng ta phục sinh” (Instructio Psalmorum, đoạn 5).

Trong tất cả mọi bài Thánh Vịnh, ngài thấy được cái rạng ngời về mầu nhiệm Chúa Kitô cũng như về thân mình của Người là Giáo Hội. Ở một số trường hợp khác nhau, Thánh Hilary đã gặp Thánh Martin là vị giám mục tương lai của Thành Tours và là vị đã thiết lập một đan viện gần Poitiers, đan viện này vẫn còn cho tới ngày nay. Thánh Hilary đã chết vào năm 367. Lễ kính ngài được cử hành vào ngày 13/1. Vào năm 1851, Chân Phước Piô IX đã công bố ngài là tiến sĩ của Hội Thánh.

Để tóm tắt những khía cạnh chính yếu nơi giáo huấn của ngài, tôi có thể nói rằng khởi điểm cho việc suy niệm thần học của Thánh Hilary đó là niềm tin của phép rửa. Trong cuốn “Về Chúa Ba Ngôi”, ngài đã viết rằng: Chúa Giêsu “đã truyền phải rửa tội nhân danh Cha và Con và Thánh Thần (x. Mt 28:19), tức là, tuyên xưng Đấng là Tác Giả, Đấng Được Hạ Sinh Duy Nhất và Đấng Là Tặng Ân. Chỉ có một Đấng là Tác Giả của tất cả mọi sự, vì chỉ có một Thiên Chúa duy nhất là Cha, Đấng mà tất cả mọi sự được xuất phát. Và chỉ có duy nhất một Chúa Giêsu Kitô của chúng ta, Đấng nhờ Người mà muôn vật được tạo thành (1Cor 8:6), và chỉ có một Thần Linh duy nhất (Eph 4:4), tặng ân trong hết mọi sự..... Không gì có thể cho là thiếu hụt nơi sự phong phú quá vĩ đại qui

tụ lại nơi Cha, nơi Con và nơi Thánh Thần, một vô cùng của Vĩnh Hằng, một tỏ hiện nơi Hình Ảnh, một niềm vui nơi Tặng Ân” (“De Trinitate” 2:1).

Thiên Chúa Cha, vì là toàn ái, có thể thông đạt sự viên mãn của thần tính Ngài cho Chúa Con. Tôi thấy câu này của Thánh Hilary thật là tuyệt vời: “Thiên Chúa chỉ biết làm thế nào để là tình yêu, chỉ biết làm thế nào để làm Cha. Và Ngài, Đấng yêu thương, không ghen tị, và Đấng Thân Phụ, rất trọn vẹn. Danh xưng này không cho phép dung hòa, như thể nói rằng Thiên Chúa là cha chỉ ở một số khía cạnh nào thôi chứ không phải những những khía cạnh khác” (ibid 9:61).

Đó là lý do Chúa Con hoàn toàn là Thiên Chúa không thiếu một sự gì hay không kém một chút nào: “Đấng xuất phát từ sự toàn hảo là Đấng toàn hảo, vì Người có hết mọi sự” (ibid 2:8). Chỉ ở nơi Chúa Kitô, Con Thiên Chúa và là Con Người mà nhân tính mới có ơn cứu độ. Mặc lấy bản tính của nhân loại, Người đã liên kết hết mọi người với chính mình Người, “Người đã trở nên xác thịt của chúng ta” (“Tractatus in Psalmos” 54:9); “Người đã mặc lấy bản tính của tất cả xác thịt nên trở thành cây nho đích thực, cội rễ của tất cả mọi cành nho” (ibid 51:16).

Chính vì căn nguyên này mà con đường dẫn đến cùng Chúa Kitô đã được mở ra cho hết mọi người,

nếu họ cởi bỏ con người cũ (x Eph 4:22) và đóng đinh mình vào thập giá của Người (x Col 2:14); nếu họ từ bỏ những việc làm xưa kia mà hoán cải, để được chôn táng với Người trong phép rửa hầu được sự sống (x Col 1:12; Rm 6:4)” (ibid 91:9).

Sự trung thành với Thiên Chúa là quà tặng của ân sủng Người. Bởi thế, Thánh Hilary, ở cuối việc ngài luận bàn về Chúa Ba Ngôi, xin hãy làm sao để có thể trung thành với niềm tin của phép rửa. Một trong những đặc tính của cuốn sách này là ở chỗ việc suy niệm được biến thành lời nguyện cầu và việc nguyện cầu dẫn đến việc suy niệm. Cả cuốn sách là một cuộc đối thoại với Thiên Chúa.

Tôi muốn kết thúc bài giáo lý hôm nay bằng một trong những lời nguyện cầu ấy, một lời nguyện cầu cũng trở thành lời cầu nguyện của chúng ta, đó là lời cầu nguyện trong một lúc hứng khởi của Thánh Hilary: “Ôi Chúa, xin ban cho con được trung thành với những gì con đã tuyên xưng nơi công thức tái sinh của con, khi con được lãnh nhận phép rửa trong Chúa Cha, Chúa Con và Thánh Linh. Để con có thể tôn thờ Chúa là Cha của chúng con, cùng với Cha là Con Cha; để con được xứng đáng với Thánh Thần của Cha, Đấng nhiệm xuất từ Cha qua Con duy nhất của Cha..... Amen” (“De Trinitatae” 12:57).

## Thánh Giáo Phụ Eusebius of Vercelli

*Bài 54 - 17/10/2007*



**S**áng nay tôi mời anh chị em hãy suy niệm về Thánh Eusebius ở Vercelli, vị giám mục tiên khởi ở bắc Ý chúng ta biết rõ về ngài. Được sinh ra ở Sardinia vào đầu thế kỷ thứ 4, khi còn nhỏ tuổi, ngài đã cùng gia đình di chuyển tới Rôma. Sau đó, ngài đã học làm người đọc sách: nhờ đó, ngài đã tiến đến chỗ trở thành phần tử của hàng giáo sĩ ở Urbe, trong lúc Giáo Hội ở đó đang trải qua một cuộc thử thách khó khăn b ởi bè rối Arian.

Được nhiều người cảm phục, Thánh Eusebius đã được chọn làm giám mục ở Vercelli vào năm 345. Vị tân giám mục này liền bắt đầu thực hiện một chương trình hăng say truyền bá phúc âm hóa nơi một lãnh thổ vẫn còn đầy những thành phần dân ngoại, nhất là ở những miền quê. Được cảm hứng bởi Thánh Athanasius, vị đã viết cuốn “Đời Sống của Thánh Antôn”, sáng lập viên đời sống đan viện Đông phương, đã thành lập ở Vercelli một cộng đồng linh mục, giống như một cộng đồng đan viện vậy. Đan viện này đã cống hiến cho hàng giáo sĩ ở bắc Ý một tính chất quan trọng của sự thánh đức tông đồ, và cũng đã gây cảm hứng cho các vị giám mục quan trọng, như Limenio và Honoratus, những vị thừa kế Thánh Eusebius ở Vercelli, Gaudentius ở Novara, Exuperantius ở Tortona, Eustasius ở Aosta, Eulogius ở Ivrea, Maximus ở Turin, tất cả đều được Giáo Hội tôn kính như những vị thánh.

Được huấn luyện vững chắc theo đức tin của Công Đồng Chung Nicaea, Thánh Eusebius đã hết sức bênh vực thần tính nguyên vẹn của Chúa Giêsu Kitô đã được tuyên xưng bởi Kinh Tin Kính Nicene như “cùng bản tính” với Chúa Cha. Trong việc bênh vực ấy, ngài đã liên minh với các vị đại giáo phụ thuộc thế kỷ thứ 4, nhất là Thánh Athanasia, vị loan truyền tính cách chính thống của Công Đồng Chung Nicene, chống lại những đường lối chính trị phò bè rối Arian của vị hoàng đế.

Đối với vị hoàng đế bấy giờ thì đức tin giản dị hơn của bè rối Arian thì có lợi hơn về phương diện chính trị như là một thứ ý hệ của đế quốc. Đối với ông thì không cần đến sự thật cho bằng cơ hội chính trị: Ông muốn sử dụng tôn giáo như là một thắt kết trong việc liên hiệp đế quốc. Thế nhưng, những vị đại giáo phụ này kháng cự, bênh vực sự thật vượt lên trên và chống lại sự thống lãnh của chính trị. Đó là lý do Thánh Eusebius đã bị án lưu đầy, như các vị giám mục khác ở Đông phương cũng như Tây phương, như Thánh Athanasius, Thánh Hilary ở Poitiers – vị chúng ta vừa nói tới tuần rồi – và Osius ở Cordoba. Tại Scythopolis ở Palestine, nơi ngài đã bị kiểm chế từ năm 355 đến 360, Thánh Eusebius đã viết một trang tuyệt vời về đời sống của ngài. Cả ở đấy nữa, ngài đã thành lập một đan viện qui tụ một nhóm nhỏ môn đồ, và ở đó vẫn còn thư tín liên lạc với tín hữu ở Piedmont, mà bức thư thứ hai trong 3 bức của Thánh Eusebius được công nhận là đích thực của ngài.

Sau năm 360, ngài đã bị lưu đầy đến Cappadocia và ở Thebaid, nơi ngài đã bị đối xử tàn tệ về thể lý. Vào năm 361, Hoàng Đế Constantius II qua đời, và được kế vị bởi Hoàng Đế Julian, biệt danh là Kẻ Bội Giáo, người không coi trọng Kitô Giáo như là tôn giáo của đế quốc mà lại muốn phục hồi tôn giáo ngoại đạo. Ông đã chấm dứt việc lưu đầy của các vị giám mục

và do đó đã cho phép Thánh Eusebius tái nhận lại giáo phận của ngài.

Vào năm 362, Thánh Eusebius đã được Thánh Athanasius mời tham dự Công Đồng Alexandria, một công đồng đã quyết định tha lỗi cho các vị giám mục theo bè rối Arian, nếu các vị ấy trở lại tình trạng làm giáo dân. Thánh Eusebius đã có thể thi hành thừa tác vụ giáo phẩm của mình được một thập niên nữa, cho tới khi ngài qua đời, lưu lại cho thành phố của ngài một mối liên hệ tốt lành, làm phần khởi cho việc mục vụ của các giám mục khác ở bắc Ý, những vị chúng ta sẽ nói tới ở các bài giáo lý tới, như Thánh Ambrosiô ở Milan và Thánh Maximus ở Turin.

Mối liên hệ giữa vị giám mục ở Vercelli và thành phố của ngài trước hết đã được sáng tỏ bởi hai chứng từ thư tín. Chứng từ thứ nhất ở trong bức thư chúng ta vừa đề cập tới, bức thư Thánh Eusebius đã viết từ chốn lưu đầy ở Scythopolis “cho anh chị em rất mến thương của tôi và cho các vị linh mục thân yêu của tôi, cũng như cho những thành phần dân chúng thánh hảo ở Vercelli, Novara, Ivres và Tortona, những người giữ vững đức tin” (“Ep. secunda,” CCL 9, p. 104).

Những lời chào này, những lời chào cho thấy cảm xúc của vị mục tử nhân lành khi nói với đàn chiên, được nhấn mạnh nhiều hơn nữa ở vào cuối bức thư,

qua những lời chào nồng hậu của người cha đối với mỗi và mọi người con của ngài ở Vercelli, qua những phát biểu chan chứa cảm xúc và yêu thương.

Người ta trước hết cần phải nhấn mạnh tới tất cả mối liên hệ hiển nhiên đã liên kết vị giám mục này với “*sanctae plebes – dân thánh*” chẳng những ở Vercelli – giáo phận đầu tiên và là giáo hội duy nhất qua nhiều năm ở miền Piedmont – mà còn cả ở Novara, Ivrea và Tortona, tức là, những cộng đồng Kitô hữu trong giáo phận của ngài đã tiến đến chỗ nhất trí và tự lập một cách nào đó.

Một yếu tố lý thú khác có thể được thấy nơi lời từ biệt của bức thư ấy, đó là Thánh Eusebius xin con cái nam nữ của mình hãy chào “ngay cả những ai ở ngoài Giáo Hội, và những ai đoán thương đến chúng ta” (*etiam hos, qui foris sunt et nos dignantur diligere*). Đó là một dấu hiệu hiển nhiên cho thấy mối liên hệ của vị giám mục này với thành phố ấy không chỉ giới hạn vào thành phần Kitô hữu, mà còn bao gồm cả những ai ở ngoài Giáo Hội công nhận ở một nghĩa nào đó thẩm quyền thiêng liêng của ngài, và đã tỏ ra yêu mến con người gương mẫu ấy.

Chúng từ thứ hai về mối liên hệ đặc biệt này giữa vị giám mục với thành phố của ngài xuất hiện ở bức thư Thánh Ambrose ở Milan viết gửi các Kitô hữu



Vercelli khoảng năm 394, trên 20 năm sau khi Thánh Eusebius qua đời ("Ep. extra collectionem 14": Maur. 63).

Giáo Hội ở Vercelli bấy giờ đang trải qua một thời gian khốn khó: Giáo Hội bị phân chia và không có giám mục. Một cách thẳng thắn, Thánh Ambrosio đã tuyên bố rằng ngài không thể nhận ra nơi họ "miêu duệ của các vị cha ông thánh thiện, những người đã chọn Thánh Eusebius vừa khi họ thấy ngài, thậm chí chẳng biết về ngài trước đó, qua mặt cả thành phần đồng hương trong thành của mình". Trong cùng bức thư ấy, vị giám mục thành Milan minh nhiên làm chứng cho việc ngài cảm mến Thánh Eusebius, vị ngài đã dám viết là "một con người cao cả, đáng được toàn thể Giáo Hội tuyển chọn".

Việc Thánh Ambrose ca ngợi Thánh Eusebius được căn cứ trước hết nơi sự kiện là Thánh Eusebius đã cai quản giáo phận của ngài bằng chứng từ cuộc sống của ngài: "Ngài đã cai quản Giáo Hội bằng việc khổ hạnh chay tịnh". Thật vậy, chính Thánh Ambrose cũng lấy làm kinh ngạc, như chính ngài thú nhận, trước lý tưởng đan tu chiêm ngưỡng Thiên Chúa được Thánh Eusebius thực hiện theo gương tiên tri Elia.

Để mở đầu, Thánh Ambrose ghi nhận rằng, vị giám mục thành Vercelli đã qui tụ các vị linh mục của ngài lại thành "vita communis – đời sống chung" và dạy dỗ họ "tuân giữ các qui luật đan tu, cho dù họ

sống giữa phố thị". Vị giám mục này cùng với các vị linh mục của mình đã phải chia sẻ các vấn đề của đồng hương của các vị, và các vị thực hiện điều này một cách khả tín bằng việc vun trồng cùng lúc một vai trò công dân khác, công dân nước trời (x Heb 13:14). Như thế, các vị thực sự kiến tạo một vai trò công dân đích thực nơi tình đoàn kết thực sự với thành phần công dân thành Vercelli.

Như thế, Thánh Eusebius, trong khi ngài phục vụ "dân thánh – sancta plebs" thành Vercelli, đã sống giữa thành phố này như một đan sĩ, hướng thành phố này về cùng Thiên Chúa. Tính chất này không tác hại gì tới tính chất năng động mục vụ gương mẫu của ngài.

Ngoài ra, vấn đề ở đây còn cho thấy rằng ngài dàn dựng các nhà thờ giáo xứ ở Vercelli để thiết lập những dịch vụ của giáo hội đã được tổ chức và vững chắc, và ngài cổ võ các đền Thánh Mẫu để hoán cải thánh phần dân quê ngoại giáo. Trái lại, "đặc tính đan tu" này đã cố gắng hiến một chiều kích đặc biệt cho sự liên hệ giữa vị giám mục này với thành phố ấy. Như các vị tông đồ, thành phần được Chúa Giêsu nguyện cầu cho trong Bữa Tiệc Ly, các vị mục tử và thành phần tín hữu của Giáo Hội đều "ở trong thế gian" (Jn 17:11), thế nhưng không "thuộc về thế gian".

Bởi thế, Thánh Eusebius đã nhắc nhở chúng ta rằng các vị mục tử cần phải huấn dụ tín hữu đừng coi thành thị trên thế giới này như là nơi trú ngụ vĩnh viễn của họ, mà hãy tìm kiếm thành đô mai hậu, là Gia Liêm vĩnh viễn trên trời. “Chiều kích cánh chung” này giúp cho các vị mục tử và tín hữu có thể bảo vệ cái thang của những giá trị chính đáng, mà không chiều theo khuynh hướng nhất thời, hay những đòi hỏi bất chính của quyền lực chính trị. Nấc thang đích thực của các thứ giá trị này, như cả cuộc đời của Thánh Eusebius dường như cho chúng ta thấy, không xuất phát từ các vị hoàng đế của ngày hôm qua hay hôm nay, mà là từ Chúa Giêsu Kitô, từ một con người trọn lành, ngang hàng với Chúa Cha về thần tính, nhưng đồng thời cũng là một con người như chúng ta.

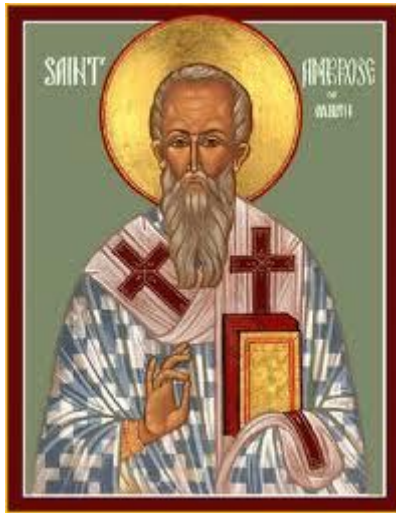
Nói tới nấc thang các thứ giá trị, Thánh Eusebius không ngừng “đứt khoát huấn dụ” tín hữu của ngài hãy canh chừng “đức tin hết sức để gìn giữ tình trạng hòa hợp, để có thể chuyên tâm nguyện cầu” (“Ep. secunda,” cit.).

Anh chị em thân mến, tôi cũng hết lòng khuyên anh chị em những giá trị trường tồn này, và tôi chúc lành cùng chào anh chị em bằng những lời được Thánh Eusebius sử dụng để kết thúc bức thư thứ hai của ngài: “Tôi ngỏ lời cùng tất cả anh chị em, anh chị em thánh hảo của tôi, những người con nam nữ của

tôi, thành phần tín hữu của cả hai phái và mọi lứa tuổi, để ... anh chị em mang lời chào hỏi của tôi thậm chí đến với những người ở ngoài Giáo Hội nhưng lại là những người đóai thương chúng ta” (ibid.)

## **Thánh Giáo Phụ Ambrose thành Milan**

*Bài 55 - 24/10/2007*



**T**hánh Giám Mục Ambrose, vị tôi sẽ nói tới hôm nay đây, đã qua đời vào đêm ngày 3-4/4/397 ở Milan. Bấy giờ là rạng đông của Thứ Bảy Tuần Thánh. Ngày trước đó, khoảng 5 giờ chiều, ngài đã bắt đầu cầu nguyện khi ngài nằm trên giường với hai cánh tay giang ra như hình thánh giá. Đó là cách ngài đã tham dự vào tam nhật Phục Sinh trọng thể, vào cuộc tử nạn và phục sinh của Chúa chúng ta. Paulinus, một phó tế trung thành đã được Thánh Âu Quốc Tinh mời viết về tiểu sử của Thánh Ambrose mang tựa đề “Vita”, đã làm chúng ta rằng: “Chúng tôi đã thấy ngài mấp máy đôi môi, thế nhưng không thể nghe thấy được tiếng của ngài”.

Đột nhiên, tình trạng ấy dường như đi đến chỗ kết thúc. Honoratus, vị giám mục ở Vercelli, người đã giúp Thánh Ambrose và đã ngủ ở trên lầu, đã được đánh thức dậy bởi tiếng nói lập đi lập lại rằng: “Dậy mau! Ambrose sắp chết rồi”. Lập tức đức giám mục Honoratus xuống lầu, Paulinus kể lại, “và ban Minh Thánh Chúa. Sau khi nhận lãnh, Thánh Ambrose trút hơi thở, mang theo của ăn đường. Bởi vậy, linh hồn của ngài, được kiên cường bởi lương thực ấy, bấy giờ hoan hưởng tập đoàn các thiên thần” (“Vita”, 47).

Vào Thứ Sáu Tuần Thánh năm 397, đôi cánh tay giang ra của một Ambrose hấp hối cho thấy việc ngài mau nhiệm tham dự vào cuộc tử nạn và phục

sinh của Chúa chúng ta. Đó là bài giáo lý cuối cùng của ngài: Không nói một lời nào, ngài đã nói bằng chứng từ đời sống.

Thánh Ambrose không già khi ngài qua đời. Ngài chưa đầy 60 tuổi, vì ngài được sinh ra khoảng năm 340 ở Trier, nơi cha của ngài làm quan thái thú của những người Gauls. Gia đình này theo Kitô Giáo. Khi cha của ngài chết thì ngài vẫn còn là một chú bé trai, mẹ ngài mang ngài đến Rôma để giúp ngài theo đuổi nghề nghiệp dân sự, cống hiến cho ngài một nền giáo dục vững chắc về tu từ học và pháp lý học. Khoảng năm 370, ngài được phái tới để quản trị những địa hạt Emilia và Liguria, có tổng hành dinh ở Milan. Chính ở đó là nơi đang sôi sục cuộc đấu chọi giữa Kitô hữu chính thống và bè rối Arian, nhất là sau cái chết của Auxentius, vị giám mục của bè rối Arian. Thánh Ambrose đã can thiệp để bình định những người trong cuộc thuộc cả hai bên, và thẩm quyền của ngài là ở chỗ, mặc dù ngài chỉ là một người dự tòng bình thường, ngài cũng đã được dân chúng tuyên bố làm giám mục Milan.

Cho tới lúc ấy, Thánh Ambrose đã là một vị quan nhất phẩm của Đế Quốc Rôma ở Bắc Ý. Rất hiểu biết về văn hóa song lại hệt hẵng về kiến thức Thánh Kinh, vị tân giám mục bắt đầu hăng say học hiểu các Sách Thánh. Ngài đã biết nghiên cứu và dẫn giải Thánh Kinh căn cứ vào các tác phẩm của giáo phụ

Origen, một bậc thầy thật sự thuộc trường phái Alexandria. Nhờ đó, Thánh Ambrose đã mang đến cho môi trường La Tinh việc thực hành suy niệm Phúc Âm được giáo phụ Origen phát động, bắt đầu bằng việc “lectio divina – đọc lời Chúa” ở Tây phương.

Phương pháp “lectio” chẳng bao lâu đã hướng dẫn việc giảng dạy và viết lách của Thánh Ambrose, những việc đã thực sự xuất phát từ việc lắng nghe nguyện cầu trước lời của Thiên Chúa. Một lời mở đầu nổi tiếng trong một bài giáo lý đặc biệt của Thánh Ambrose cho thấy vị giám mục thánh này đã áp dụng Cựu Ước vào đời sống Kitô Giáo như sau: “Khi chúng ta đọc lịch sử về các vị tổ phụ và những câu châm ngôn của Sách Cách Ngôn, chúng ta tiến đến chỗ đối diện với luân lý”, vị giám mục thành Milan nói với thành phần dự tòng và tân tòng, “để, một khi được giáo dục bởi những sự ấy, anh chị em có thể làm cho mình quen với việc tiến tới đời sống của cha ông cũng như theo đuổi con đường tuân phục những chỉ thị thần linh” (“I misteri,” 1,1).

Nói cách khác, thành phần tân tòng và dự tòng, theo ý nghĩ của vị giám mục này, thì sau khi đã học biết được nghệ thuật sống theo luân lý, bấy giờ họ mới có thể coi họ sẵn sàng chuẩn bị cho các màu nhiệm cao cả của Chúa Kitô. Như thế, việc giảng dạy của Thánh Ambrose, việc giảng dạy là tâm điểm cho

công việc văn chương to lớn của ngài, xuất phát từ việc đọc các sách thánh (“Chư Tổ Phụ”, các sách về lịch sử, và “Cách Ngôn”, các sách về khôn ngoan), để sống tuân hợp với mạc khải thần linh.

Rõ ràng là chứng từ bản thân của giảng viên và mẫu gương của cộng đồng Kitô Giáo là những điều kiện mang lại hiệu quả cho bất cứ việc giảng dạy nào. Theo quan điểm ấy thì thật là ý nghĩa đối với một đoạn trong cuốn Tự Thú của Thánh Âu Quốc Tinh. Thánh Âu Quốc Tinh đã đến Milan như là một giáo sư về tu từ học; ngài là một con người ngờ vực chứ không phải là một Kitô hữu. Ngài đã tìm kiếm song không thể nào thực sự gặp gỡ chân lý Kitô Giáo. Đối với nhà tu từ học trẻ người Phi Châu này, một con người vừa hoài nghi vừa thất vọng, thì không phải là những bài giảng tuyệt vời của Thánh Ambrose đã làm anh ta trở lại – cho dù ngài hết sức cảm nhận chúng. Trái lại, chính chứng từ của vị giám mục và Giáo Hội ở Milan, một Giáo Hội đã nguyện cầu và hát ca, hiệp nhất như một thân thể duy nhất. Đó là một Giáo Hội có khả năng chống lại sự bức hiếp của vị hoàng đế cũng như của bà mẹ của hoàng đế, người đã yêu cầu một lần nữa thực hiện việc chiếm đoạt một ngôi Thánh Đường cho những cử hành lễ nghi của bè rối Arian vào đầu năm 386.

Trong một dinh thự đã bị chiếm đoạt, Thánh Âu Quốc Tinh viết: “thành phần dân chúng đạo hạnh ở



Milan đã chống đỡ, sẵn sàng chết với vị giám mục của họ”. Chúng tôi từ này trong cuốn “Tự Thú” thật là vô giá, vì nó cho thấy rằng đã có một điều gì đó tác động mạnh mẽ nơi Thánh Âu Quốc Tinh. Ngài viết tiếp: “bất chấp sự kiện là chúng tôi vẫn còn hăm hăm dò dò về tinh thần, chúng tôi cũng đã tham dự nữa về phía toàn thể dân chúng” (Tự Thú 9, 7).

Từ đời sống và gương lành của Giám Mục Ambrose, Thánh Âu Quốc Tinh đã học biết tin tưởng và giảng dạy. Chúng ta có thể kể đến một bài giảng nổi tiếng của con người Phi Châu này, một bài giảng đáng được trích lại nhiều thế kỷ sau ở khoản 25 hiến chế tín lý “*Dei Verbum*”: “Tất cả hàng giáo sĩ cần phải tha thiết với Thánh Kinh bằng việc ân cần đọc sách thánh và cẩn thận học hỏi, nhất là các vị linh mục của Chúa Kitô và những vị khác, như phó tế và giáo lý viên là thành phần hợp pháp chủ động thực hiện thừa tác vụ lời Chúa. Việc này cần phải thực hiện để không một ai trong họ trở nên”, và đến đây trích lời Thánh Âu Quốc Tinh, “một giảng viên rỗng tuếch giảng giải lời Chúa hời hợt bề ngoài, không phải là một người sâu xa lắng nghe lời Chúa”. Ngài đã thực sự học được từ Thánh Ambrose việc “sâu xa lắng nghe” này, việc chuyên cần đọc thánh Kinh bằng thái độ nguyện cầu này, để thực sự lãnh nhận lời Chúa trong lòng mình, và thấm nhuần lời Chúa.

Anh chị em thân mến: tôi muốn trình bày cho anh chị em một mẫu “hình ảnh giáo phụ” mà, nếu được nhìn theo chiều hướng của những gì chúng ta vừa nói, thì thật sự tiêu biểu cho tâm điểm của giáo huấn Thánh Ambrose. Trong cùng cuốn Tựa Thú, Thánh Âu Quốc Tinh đã thuật lại việc ngài gặp gỡ Thánh Ambrose, một cuộc gặp gỡ thực sự có một tầm vóc hết sức quan trọng đối với lịch sử của Giáo Hội. Ngài đã viết trong tác phẩm này rằng khi ngài đến gặp vị giám mục thành Milan thì vị giám mục ấy lúc nào cũng bị đám đông dân chúng bu quanh mang theo những rắc rối trục trặc được vị giám mục cố gắng giúp đỡ. Ở đó bao giờ cũng có một hàng dài dân chúng đợi chờ để nói chuyện với Thánh Ambrose, tìm niềm ủi an và hy vọng. Khi Thánh Ambrose không còn ở với đám dân chúng ấy nữa – và điều này chỉ xảy ra trong một thời gian ngắn – thì vị giám mục một là ăn chút đỉnh cho thân xác sống hay là đọc sách bồi bổ tinh thần. Về khía cạnh này, Thánh Âu Quốc Tinh đã ca ngợi Thánh Ambrose, vì Thánh Ambrose đọc Thánh Kinh bằng cửa miệng đóng mà chỉ bằng đôi mắt của ngài mà thôi” (x Tựa Thú, 6.3).

Trong những thế kỷ đầu của Kitô Giáo, việc đọc Thánh Kinh được nghĩ một cách triệt để theo nghĩa được nghe công bố, và việc đọc lớn tiếng làm cho việc hiểu biết được dễ dàng hơn, thậm chí cho người bấy giờ đang đọc Thánh Kinh. Sự kiện Thánh

Ambrose có thể đọc hết trang này tới trang khác bằng mắt đối với Thánh Âu Quốc Tinh là một khả năng đọc đặc biệt và quen thuộc với Thánh Kinh. Trong việc đọc này – một việc tâm can muốn tìm cách hiểu biết lời Chúa – thì đây là “hình ảnh” chúng ta đang nói tới. Ở đây, người ta có thể thấy được phương pháp của giáo lý Thánh Ambrose, đó là chính Thánh Kinh, được sâu xa thấm nhiễm, cho thấy nội dung của những gì người ta cần phải loan báo để làm hoán cải các cõi lòng.

Bởi vậy, theo giáo huấn của Thánh Ambrose và Âu Quốc Tinh thì giáo lý là những gì bất khả phân ly với chứng từ của đời sống. Giáo lý viên cũng có thể kín múc cho mình được lợi ích từ những gì tôi đã viết trong cuốn “Nhập Môn Kitô Giáo” về các thần học gia. Các nhà giáo dục đức tin không thể rơi vào cái nguy cơ trở thành như một thứ tay hề là người chỉ múa máy mà thôi. Trái lại, nếu sử dụng hình ảnh của giáo phụ Origen, một nhà trước tác được Thánh Ambrose đặc biệt cảm nhận, thì họ phải giống như người môn đệ yêu dấu, người dựa đầu vào ngực Thầy và nhờ đó học biết cách suy nghĩ, nói năng và tác hành. Sau hết, người môn đệ đích thực này là người loan truyền Phúc Âm một cách khả tín nhất và công hiệu nhất.

Như Thánh Gioan Tông Đồ, Giám Mục Ambrose, vị không bao giờ thôi lặp lại rằng "Omnia Christus est

nobis!" – Chúa Kitô là tất cả mọi sự cho chúng ta! – vẫn là một chứng nhân trung thực cho Chúa Kitô. Bằng những lời lẽ ấy, những lời lẽ đầy lòng mến yêu Chúa Giêsu, chúng ta sẽ kết thúc bài giáo lý của chúng ta "Chúa Kitô là tất cả mọi sự cho chúng ta! Nếu anh chị em muốn chữa lành thương tích, thì ngài là một vị y sĩ; nếu anh chị em bồn chồn lo lắng thì Người là suối mát; nếu anh chị em bị lỗi lầm đè nén thì Người là đức công minh; nếu anh chị em cần trợ giúp thì Người là sức mạnh; nếu anh chị em sợ chết thì Người là sự sống; nếu anh chị em mong muốn thiên đàng thì Người là đường; nếu anh chị em ở trong tăm tối thì Người là ánh sáng... Hãy nếm thử và hãy nhìn coi cho biết Chúa thiện hảo dường bao. Phúc cho kẻ nào hy vọng ở nơi Người!" ("De virginitate," 16,99). Chúng ta cũng hy vọng ở nơi Chúa Kitô. Nhờ đó, chúng ta sẽ được chúc phúc và sẽ sống trong an bình.

## **Thánh Giáo Phụ Maximus Thành Turin**

*Bài 56 - 31/10/2007*

**G** iữa cuối thế kỷ thứ 4 và đầu thế kỷ thứ 5 xuất hiện một vị Giáo Phụ của Hội Thánh nữa – sau Thánh Ambrose thành Milan – vị đã góp phần quan trọng vào việc truyền bá và củng cố Kitô Giáo ở miền bắc Ý quốc, đó là Thánh Maximus, vị là giám mục thành Turin vào năm 398, một năm sau cái chết của Thánh Ambrose. Chúng ta có ít tín liệu về ngài; thế nhưng, chúng ta có một lô 90 Bài Giảng của ngài. Nơi những bài giảng này xuất hiện mối liên kết thân tình và sống động của vị giám mục này với thành phố của ngài, một mối liên kết chứng thực cho một điểm hiển nhiên liên hệ giữa thừa tác vụ giáo phẩm của Thánh Ambrose và của Thánh Maximus.



Vào thời ấy xảy ra tình trạng căng thẳng trầm trọng gây lộn xộn cho cuộc chung sống về dân sự. Trong hoàn cảnh này, Thánh Maximus đã thành công trong việc liên kết thành phần Kitô hữu lại quanh ngài như vị mục tử và là thầy dạy. Thành phố ấy đã bị đe dọa bởi những nhóm man di rải rác, thành phần, sau khi tiến vào qua các cửa ngõ phía đông, đang tiến đến miền tây dãy núi Alps. Đó là lý do Thành Turin thường trực được bao che bởi đơn vị quân đội trấn đóng, một thành phố, vào những lúc nguy nan, đã trở thành nơi trú ẩn cho dân chúng chạy thoát từ miền quê và những trung tâm ngoại ô không được bảo vệ.

Những việc can thiệp của Thánh Maximus trước tình hình ấy cho thấy ngài quyết tâm làm một cái gì đó đối với sự suy giảm và phân tán của dân chúng. Cho dù khó mà định được vấn đề cấu thành về xã hội này nơi dân chúng là đối tượng cho các Bài Giảng của ngài, thì việc giảng dạy của ngài, để vượt qua mỗi nguy cơ trở thành chung chung, dường như đã đặc biệt ngỏ cùng nhóm chính yếu thuộc cộng đồng Kitô hữu ở Turin, một nhóm bao gồm thành phần địa chủ giàu sang có đất đai ở miền quê và nhà cửa ở thành phố. Đó là một quyết định tinh khôn của vị giám mục này, vị đã thấy trước được việc giảng dạy này là cách hiệu nghiệm nhất để bảo trì và củng cố những liên hệ của ngài với dân chúng.

Để dẫn chứng thừa tác vụ của Thánh Maximus ở thành Turin về khía cạnh này, tôi muốn đề cập tới Bài Giảng 17 và 18 như những thí dụ điển hình. Những bài giảng này nhắm đến một đề tài bao giờ cũng hợp thời, đề tài về giàu có và nghèo khổ nơi các cộng đồng Kitô Giáo. Có những căng thẳng dữ dội xảy ra khắp thành này vì vấn đề ấy. Sự giàu có được tích lũy và giấu diếm. Vị giám mục này đã đón đầu nói trong Bài Giảng 17 của ngài rằng: “Người ta đã không nghĩ tới những nhu cầu của kẻ khác”.

“Thật vậy, nhiều Kitô hữu chẳng những không đóng góp những gì họ có, họ còn tước lột những sản hữu của người khác nữa. Họ chẳng những không mang đến cho các vị tông đồ tiền bạc họ có được, họ còn xua đuổi đi cho khỏi các vị linh mục những người anh chị em của mình tìm cầu giúp đỡ nữa”. Rồi ngài kết luận: “Nhiều người khách và hành hương đã đến với thành phố của chúng ta. Anh chị em đã hứa hẹn những gì?” một cách thành thực, “nhờ đó những gì đã được nói với Ananias không nói về anh chị em: ‘Người không đối trá với con người mà là với Thiên Chúa’” ((Bài Giảng 17, 2-3).

Trong Bài Giảng tiếp theo, Bài Giảng 18, Thánh Maximus đã chỉ trích những hình thức chung trong việc kiếm lợi từ những sự bất hạnh của kẻ khác. Vị giám mục này hỏi thành phần tín hữu của mình rằng: “Hãy nói cho tôi biết, hỡi anh chị em Kitô hữu,

hãy nói cho tôi biết là tại sao anh chị em đã vo vét của cải được thành phần cướp bóc bỏ lại? Tại sao anh chị em đã mang về nhà mình một thứ lợi lộc được gọi là hoang tàn và ô uế như thế chứ?” Ngài tiếp tục giảng: “Thế nhưng, có lẽ anh chị em nói rằng anh chị em đã mua nó, và như thế anh chị em nghĩ rằng anh chị em có thể tránh được bị cáo là tham lam. Tuy nhiên, như thế cũng không thể nào trở thành một mối giao hảo giữa kẻ bán và người mua. Việc mua là một điều tốt, thế nhưng vào những lúc hòa bình, khi người bán tự tình bán, chứ không phải vào lúc người bán những gì đã bị cướp lột... Bởi thế, xin anh chị em hãy tác hành như thành phần Kitô hữu và như những người công dân mua lại những vật để trả chúng lại” (Bài Giảng 18, 3).

Thánh Maximus đã giảng về mối liên hệ thân tình giữa các nhiệm vụ của một người Kitô hữu và của một người công dân. Đối với ngài, để sống đời Kitô hữu cũng có nghĩa là dẫn thân về mặt dân sự nữa. Ngoài ra, người Kitô hữu, “cho dù họ có thể sống nhờ ở những hoa trái lao công của mình, đoạt của bị cướp nơi người khác một cách hung dữ như hoang thú”, hay kẻ “phục kích tha nhân của mình, hằng ngày cố gắng đột nhập cướp lấy hoa màu của tha nhân mình”, không phải chỉ giống như con cáo lấy đầu con gà mà còn như con sói giày vò con heo” (Bài Giảng 41, 4).



So sánh với thái độ khôn khéo bênh vực của Thánh Ambrose trong việc biện minh cho sáng kiến nổi tiếng của ngài để cứu lấy các tù nhân chiến tranh, là những gì tỏ tường cho thấy những thay đổi về lịch sử đã diễn ra từ bấy giờ nơi mối liên hệ giữa một vị giám mục và các cơ cấu dân sự. Vào thời điểm của mình, được thuận lợi bởi luật khuyến khích Kitô hữu hãu cứu chuộc thành phần tù nhân chiến tranh, Thánh Maximus, đối diện với cuộc sụp đổ của thẩm quyền dân sự nơi Đế Quốc Rôma, đã cảm thấy đây thẩm quyền để hành sử một cách thực sự và thích đáng quyền kiểm soát thành phố này.

Quyền năng này đã trở nên bao rộng hơn và hiệu lực hơn cho đến độ thay thế cho tình trạng thiếu vắng các vị quan tòa và cơ cấu dân sự. Thánh Maximus chẳng những dẫn thân để tái nhen nhúm lên nơi tín hữu một tình yêu truyền thống đối với thành phố bản xứ của họ, mà còn tuyên bố rằng đó là nhiệm vụ của họ trong việc lãnh lấy những trách nhiệm về tài chính, cho dù những trách nhiệm ấy có nghiêm trọng và khó chịu chẳng nữa (Bài Giảng 26, 2).

Tóm lại, giọng điệu và nội dung nơi các Bài Giảng của ngài chất chứa một ý thức chín chắn và gia tăng về trách nhiệm chính trị của một vị giám mục ở vào những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Ngài là “người canh chừng” của thành phố ấy. Không phải là

những người canh chừng hay sao, Thánh Maximus đã đặt vấn đề ở trong Bài Giảng 92, “các vị giám mục có phúc, những vị, có thể nói, được nâng lên trên một tảng đá cao của đức khôn ngoan để bênh vực dân chúng, thấy từ xa những sự dữ đang tiến tới?”

Trong Bài Giảng 89, vị giám mục thành Turin này đã dẫn chứng cho tín hữu thấy công việc của ngài, khi đặc biệt so sánh giữa nhiệm vụ của một vị giám mục với nhiệm vụ của những con ong. Ngài nói, các vị giám mục “giữ mình thanh sạch về thể lý, cố gắng hiến của ăn cho sự sống thiên đình, thì như những con ong sử dụng cái ngòi luật lệ. Các vị tinh tuyền để thánh hóa, dịu dàng để an ủi và nghiêm nghị để trừng phạt”. Thánh Maximus đã diễn tả như thế về sứ vụ của một vị giám mục trong thời điểm của ngài.

Chắc chắn một điều là việc phân tích về lịch sử và văn chương đã cho thấy ngài gia tăng ý thức về trách nhiệm chính trị của các vị thẩm quyền trong giáo hội, trong bối cảnh ngài thực sự thay thế cho thẩm quyền dân sự. Đó là vấn đề phát triển thừa tác vụ của vị giám mục này ở miền bắc Ý quốc, bắt đầu từ giáo phụ Eusebius, vị đã sống ở Vercelli “như một đan sĩ”, đến Thánh Maximus, vị “như là một lính canh” ở trên một tảng đá cao nhất ở thành phố ấy.

Hiển nhiên là môi trường lịch sử, văn hóa và xã hội ngày nay hoàn toàn khác hẳn. Môi trường ngày nay là những gì đã được vị tiền nhiệm đáng kính của tôi là Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II diễn tả trong tông huấn hậu thượng nghị giám mục thế giới “Giáo Hội Tại Âu Châu”, trong đó, ngài đã phân tích kỹ lưỡng những thách đố và những dấu hiệu hy vọng cho Âu Châu ngày nay (6-22). Dù sao đi nữa, không kể tới những điều kiện đã được đổi thay, thì các nhiệm vụ của tín hữu đối với thành phố và quê hương của mình vẫn có giá trị. Mối liên hệ sâu xa giữa “người công dân thành kính” với “người Kitô hữu tốt lành” vẫn tiếp tục tồn tại.

Để kết luận, tôi muốn nhắc lại những gì được hiến chế mục vụ “Vui Mừng và Hy Vọng” nói để làm sáng tỏ một trong những khía cạnh quan trọng nhất của mối hiệp nhất nơi đời sống Kitô Giáo, đó là tính cách nhất trí giữa niềm tin tưởng và việc tác hành, giữa Phúc Âm và văn hóa. Công Đồng này đã kêu gọi tín hữu “hãy nỗ lực thực hiện nhiệm vụ trần thế của mình một cách ý thức theo tinh thần Phúc Âm. Họ là những người bị lầm lẫn, vì cho rằng chúng ta không tìm kiếm một thành trì nào để sống trên đời này mà là một thành đô mai hậu, nên tỏ ra lẫn tránh các trách nhiệm trần thế của mình. Vì họ quên rằng vì chính niềm tin tưởng ấy mà họ lại càng bị bắt buộc hơn bao giờ hết hoàn trọn các nhiệm vụ của

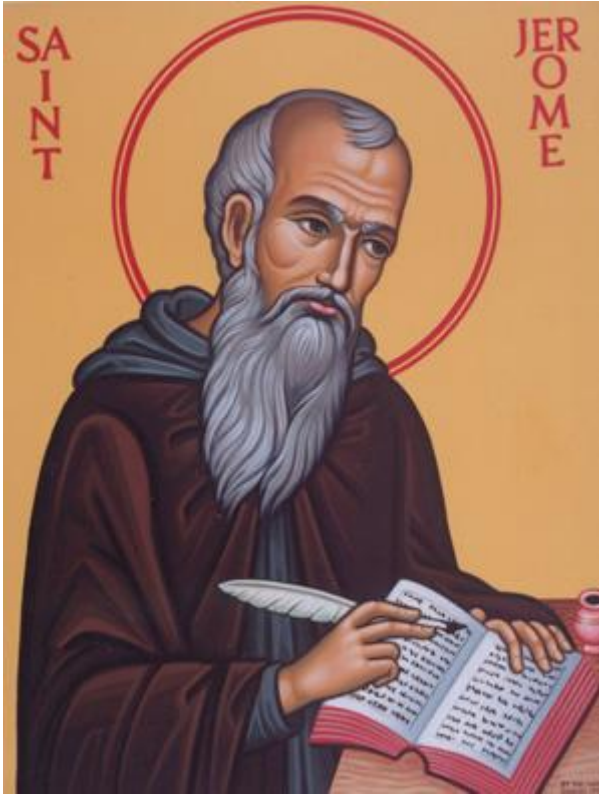
họ, tùy theo ơn gọi riêng của mỗi một người” (khoản 43).

Theo giáo huấn của Thánh Maximus và nhiều vị Giáo Phụ khác của Hội Thánh, chúng ta hãy biến niềm hy vọng này của Công Đồng thành của chúng ta nữa, để tín hữu hơn bao giờ hết có thể “thực thi tất cả mọi hoạt động trần thế của mình cùng với những tổ chức về nhân bản, nội trợ, nghề nghiệp, xã hội và kỹ thuật, bằng việc qui tụ chúng thành một tổng hợp theo các giá trị đạo giáo, nhờ đó, theo chiều hướng cao cả của những giá trị này, tất cả mọi sự được hòa hợp cho vinh quang của Thiên Chúa” (ibid), cũng như cho thiện ích của nhân loại.

## **Thánh Giáo Phụ Giêrômê**

### **Đời sống và trước tác**

*Bài 57 - 7/11/2007*



**H**ôm nay chúng ta chú ý tới Thánh Giêrôm, một Giáo Phụ của Hội Thánh, vị đã lấy Thánh Kinh làm tâm điểm của đời sống của mình; Ngài đã chuyển dịch Thánh Kinh sang tiếng La Tinh, ngài đã dẫn giải Thánh Kinh bằng những văn bản của ngài, và nhất là ngài đã quyết tâm sống Thánh Kinh một cách cụ thể bằng cuộc sống trần gian lâu dài của ngài, bất kể tính nết tự nhiên ngài cảm thấy khó khăn và nóng nảy của ngài.

Thánh Giêrôme vào đời ở Stridon khoảng năm 347 trong một gia đình Kitô giáo là nơi đã giáo dục ngài cách tốt đẹp và gửi ngài đến Rôma để hoàn thành công việc học hành của ngài. Khi còn trẻ trung, ngài cảm thấy bị lôi cuốn theo đời sống trần gian (x Ep. 22,7), nhưng lòng mong ước và chú trọng của ngài vào Kitô giáo vẫn là những gì trội vượt.

Sau khi được rửa tội vào khoảng năm 366, ngài cảm thấy thích sống cuộc đời khổ chế, và di chuyển tới Aguilèia, ngài đã hợp với một nhóm Kitô hữu nhiệt thành, thành phần được ngài diễn tả như là một loại “ca đoàn chân phước” (Chron. Ad ann., 374), liên kết nhau quanh vị giám mục Valerian.

Thế rồi ngài rời bỏ nhóm này đến miền Đông và sống như một ẩn sĩ ở sa mạc Calcide, miền nam Aleppo (cf Ep 14, 10), dẫn thân cho việc nghiêm chỉnh nghiên cứu học hỏi. Ngài thông suốt kiến thức Hy Lạp, bắt đầu học tiếng Do Thái (cf Ep. 125, 12), sao chép các bản viết và tác phẩm giáo phụ (cf Ep. 5,2). Việc suy niệm, sống cô quạnh, sự liên hệ với lời Chúa là những gì đã làm chín mùi cảm quan Kitô Giáo của ngài.

Ngài sâu xa cảm thấy được gánh nặng về cái quá khứ trẻ trung của mình (cf Ep. 22,7), và rõ ràng thấy được cái tương phản giữa những tâm thức ngoại giáo và Kitô Giáo: một thứ tương phản được sáng tỏ

nơi cái “thị kiến” thâm thiết và sống động mà ngài để lại cho chúng ta. Trong thị kiến này, ngài đã thấy bản thân ngài bị quặn quại trước nhan Thiên Chúa vì ngài đã là “một Ciceronian chứ không phải là một Kitô hữu” (cf Ep. 22, 30). (*Biệt chú của người dịch bản Việt ngữ ở đây về chữ Ciceronian: chữ này có nghĩa là hùng biện gia theo lối của Cicero*).

Vào năm 382, ngài di chuyển tới Rôma là nơi Đức Giáo Hoàng Damasus, nhận thấy tiếng tăm của ngài như là một thần bí gia cùng với khả năng như là một học giả của ngài, đã n hận ngài làm bí thư và là cố vấn. Vị giáo hoàng này đã khuyến khích ngài thực hiện một bản dịch mới bằng tiếng Latinh các bản văn thánh kinh cho mục đích mục vụ và văn hóa.

Một số phần tử thuộc tầng lớp quý tộc Rôma, nhất là những nữ giới danh giá như Paola, Marcella, Asella, Lea cũng như những bà khác, muốn dẫn thân sống theo đường lối trọn lành Kitô Giáo và đi sâu vào kiến thức Lời Chúa, và họ đã chọn ngài làm hướng dẫn viên thiêng liêng và là thầy của họ về phương pháp đọc các sách thánh. Những người phụ nữ này cũng tự học tiếng Hy Lạp và Do Thái.

Sau cái chết của Đức Giáo Hoàng Damasus, Thánh Giêrome đã rời Rôma vào năm 385 và thực hiện một cuộc hành hương, trước hết tới Thánh Địa, âm thầm chứng kiến đời sống trần gian của Chúa Kitô, rồi tới

Ai Cập, mục tiêu được nhiều đan sĩ tuyển chọn để đi tới (cf. “Contra Rufinum”, 3,22; Ep. 108,6-14).

Vào năm 386, ngài đã quyết định ở lại Bêlem là nơi, nhờ lòng quảng đại của người nữ danh giá Paola, một đan viện cho nam giới đã được xây cất lên, và một đan viện khác cho nữ giới nữa, và một tiếp đón viện cho khách hành hương tới Thánh Địa “để tưởng nhớ đến Mẹ Maria và Thánh Giuse là những đấng đã không tìm thấy nơi nương trú” (Ep. 108, 14).

Ngài đã ở lại Bêlem cho tới khi qua đời, thực hiện hoạt động bận bịu của mình. Ngài đã dẫn giải các Phúc Âm; ngài đã bênh vực đức tin, mạnh mẽ chống lại các bè rối khác nhau; ngài đã huấn dụ các đan sĩ sống trọn lành; ngài đã dạy văn hóa cổ điển và Kitô giáo cho thành phần môn sinh trẻ tuổi; ngài đã đón tiếp khách hành hương tới Thánh Địa như một vị mục tử. Ngài đã chết ở trong xà lim của ngài gần Hang Giáng Sinh vào ngày 30/9 năm 419 hay 420.

Khả năng về văn chương và học thức uyên bác của ngài đã giúp cho ngài có thể duyệt lại và chuyển dịch nhiều bản văn thánh kinh: một việc làm vô giá cho Giáo Hội La Tinh cũng như cho văn hóa Tây phương. Bắt đầu từ các bản văn gốc theo tiếng Hy Lạp và Do Thái, và so sánh chúng với những bản dịch trước đó, ngài đã duyệt lại bản dịch 4 Phúc Âm



bằng tiếng La Tinh, rồi tới các Thánh Vịnh và một phần khá Cựu Ước.

Căn cứ vào các bản văn nguyên ngữ Hy Lạp và Do Thái của Bản 70, một ấn bản Hy Lạp cổ điển Cựu Ước có trước cả thời điểm Kitô Giáo, và vào những bản dịch La Tinh trước, Thánh Giêrome cùng với thành phần cộng sự viên của ngài đã có thể cố gắng hiển một bản dịch hay hơn. Đó là những gì được chúng ta gọi là “Vulgate”, được coi là bản “chính thức” của Giáo Hội Latinh, một bản dịch được công nhận như thế bởi Công Đồng Chung Tridentinô. Cho dù có những điều chỉnh mới đây cho bản dịch, nó vẫn tiếp tục là bản dịch “chính thức” của Giáo Hội về tiếng Latinh.

Cái hay cần phải đề cao ở đây đó là những tiêu chuẩn được vị đại học giả thánh kinh này sử dụng ở ngay nơi việc là một dịch giả của mình. Chính ngài tỏ cho thấy những tiêu chuẩn ấy khi ngài nói rằng ngài tôn trọng thậm chí trật tự của các lời lẽ trong Sách thánh, vì “ngay cả thứ tự của những lời lẽ này cũng là một màu nhiệm”, tức là, mạc khải vậy.

Ngài cũng nhắc lại nhu cầu cần phải trở về với các bản gốc: “Bất cứ khi nào nơi ngôn ngữ Latinh có vấn đề gì liên quan tới Tân Ước, ở chỗ, khi đọc lên thấy ngang ngang với các bản văn, thì chúng ta cần phải trở về với bản gốc, tức là với bản văn Hy Lạp là bản

văn đầu tiên Tân Ước được viết ra. Cũng thế đối với cả Cựu Ước, nếu xảy ra những bất đồng giữa các bản văn Hy Lạp và Latinh, chúng ta hãy trở về với bản gốc Do Thái. Nhờ đó, ‘chúng ta mới có thể thấy được mọi sự ở những gì khác nhau được bắt nguồn ra sao’ (Ep. 106,2).

Thánh Giêrome cũng dẫn giải các bản văn thánh kinh khác nhau, Ngài nói rằng những lời dẫn giải cần phải cố gắng hiểu nhiều ý nghĩa để “thành phần độc giả sành sỏi, sau khi đọc thấy những giải thích khác nhau và thấy được những ý nghĩa khác nhau – chấp nhận hay phủ nhận – có thể phán đoán lời dẫn giải nào đáng tin cậy nhất, và như một chuyên viên về tiền tệ, có thể loại trừ những gì là giả tạo” (“Contra Rufinum” 1,16).

Ngài đã nhiệt tình và hăng hái bài bác thành phần lạc giáo chống lại truyền thống và đức tin của Giáo Hội. Ngài cũng tỏ cho thấy được tầm quan trọng và trị giá của văn chương Kitô Giáo, một thứ văn chương vào thời bấy giờ có một đường lối riêng và được cho rằng đối đầu với thứ văn chương cổ điển. Ngài đã làm điều này trong cuốn “De viris illustribus,” một tác phẩm được ngài trình bày thân thế của hơn 100 tác giả Kitô Giáo.

Ngài cũng đã viết về thân thế của các vị đan sĩ, dẫn giải lý tưởng đan tu cùng với những hành trình

thiên liêng khác, và đã chuyển dịch các tác phẩm khác nhau của những tác giả Hy Lạp. Sau cùng, qua một dạng Thư Tín quan trọng, một kiệt tác của văn chương La Tinh, Thánh Giêrome đã tỏ ra mình là một con người của văn hóa, một thần bí gia và là một vị linh hướng.

Chúng ta học được nơi Thánh Giêrome những gì? Trước hết, tôi nghĩ rằng đó là lòng yêu chuộng lời Chúa trong Thánh Kinh. Thánh Giêrome nói: “Không biết Thánh Kinh là không biết Chúa Kitô”. Đó là lý do tại sao vấn đề quan trọng ở đây là hết mọi Kitô hữu hãy sống liên hệ với và đối thoại âm thầm với lời Chúa được ban cho chúng ta trong Thánh Kinh.

Việc đối thoại trao đổi này cần phải theo hai chiều kích. Một đằng, nó cần phải thực sự là riêng tư, vì Thiên Chúa nói với mỗi một người trong chúng ta qua Thánh Kinh và muốn nói một điều gì đó với từng người chúng ta. Chúng ta không được đọc Thánh Kinh như là một lời lẽ thuộc về quá khứ mà như lời Chúa được ngỏ cùng cho cả chúng ta nữa, và chúng ta cần phải cố gắng hiểu những gì Chúa đang muốn nói với chúng ta.

Và để cho mình khỏi rơi vào chủ nghĩa cá nhân, chúng ta cũng cần phải nhớ rằng lời Chúa được ban cho chúng ta để xây dựng mối hiệp thông, để liên

kết chúng ta lại trong sự thật nơi việc chúng ta tiến tới với Chúa. Bởi thế, bất kể sự kiện là lời Chúa bao giờ cũng là một lời lẽ riêng tư, lời Chúa cũng còn là một lời để dựng xây cộng đồng nữa, và xây dựng chính Giáo Hội. Thế nên, chúng ta cần đọc lời Chúa trong sự hiệp thông với Giáo Hội nữa.

Nơi chốn đặc biệt để đọc và lắng nghe lời Chúa đó là nơi phụng vụ. Bằng việc cử hành lời Chúa và hiến dâng Mình Thánh Chúa Kitô hiện diện nơi phép bí tích, chúng ta đem lời Chúa vào đời sống của chúng ta và làm cho lời Chúa sống động cùng hiện diện giữa chúng ta.

Chúng ta không bao giờ được quên rằng lời Chúa là những gì vượt thời gian. Những ý nghĩ của con người là những gì đổi thay; những gì được coi là rất tân tiến hôm nay sẽ trở thành cổ hủ ngày mai. Thế nhưng, lời Chúa là lời hằng sống, lời Chúa tự chất chứa nơi mình sự vĩnh hằng, bao giờ cũng có giá trị. Ôm ấp lời Chúa trong mình, chúng ta cũng ấp ôm sự sống trường sinh nữa.

Tôi kết lại bằng lời Thánh Giêrome đã nói với Thánh Paulinus thành Nola, những lời được vị đại dẫn giải Thánh Kinh này đã cho thấy sự thật là nơi lời Chúa chúng ta lãnh nhận được sự vĩnh hằng, được sự sống trường sinh. Thánh Giêrome nói: “Chúng ta

hãy tìm cách học hỏi trên trái đất này những sự thật sẽ mãi mãi sáng giá trên trời” (Ep 53,10).

## **Thánh Giáo Phụ Giêrome Thánh Kinh**

*Bài 58 - 14/11/2007*

**H**ôm nay chúng ta tiếp tục trình bày về Thánh Giêrome. Như chúng ta đã nói ở hôm Thứ Tư tuần trước, ngài đã dẫn thân cho việc nghiên cứu học hỏi Thánh Kinh, và vì thế ngài đã được nhìn nhận là “vị tiến sĩ nổi vượt về việc dẫn giải Thánh Kinh” bởi một trong những vị tiền nhiệm của tôi là Đức Giáo Hoàng Biển Đức XV.

Thánh Giêrome đã đề cao niềm vui và tầm quan trọng của việc tập làm quen với những bản văn thánh kinh: “Các bạn không cảm thấy hay sao, trên Trần Gian này, là các bạn đã được ở trong nước trời, chỉ nhờ ở việc sống theo những bản văn ấy, suy niệm những bản văn ấy và không tìm kiếm một cái gì khác?” ( Ep. 53, 10).

Thật vậy, để đàm đạo với Thiên Chúa cũng như với lời của Ngài nghĩa là được hiện diện trên thiên đàng, tức là trước nhan Thiên Chúa. Việc tiến đến gần với các bản văn Thánh Kinh, nhất là các bản văn Tân Ước, là những gì thiết yếu đối với tín hữu, vì “không biết Thánh Kinh là không biết gì về Chúa Kitô”. Đó là câu nói thời danh của ngài, câu nói cũng được Công Đồng Chung Vaticanô II trích lại trong hiến chế về Mạc Khải “*Dei Verbum*” (số 25).

Đúng thế, “say mê” với lời Chúa, Thánh Giêrome đã tự hỏi mình rằng: “Làm sao chúng ta có thể sống mà lại thiếu kiến thức về Thánh Kinh chứ, là những gì nhờ đó chúng ta biết cách nhận ra chính Chúa Kitô, Đấng là sự sống của tín hữu?” (Ep 30:7). Bởi thế mà Thánh Kinh, một dụng cụ “nhờ đó Thiên Chúa hằng ngày nói với tín hữu” (Ep 133, 13), trở thành chất xúc tác và là nguồn mạch của đời sống Kitô hữu trong tất cả mọi hoàn cảnh và cho hết mọi người vậy.

Đọc Thánh Kinh là đàm đạo với Thiên Chúa. Ngài đã viết cho một nữ lưu trẻ tuổi ở Rôma rằng: “Nếu con đang cầu nguyện là con đang nói chuyện với vị Lang Quân; nếu con đang đọc thì chính Người đang nói với con” (Ep 22, 25). Việc học hỏi và suy niệm Thánh Kinh làm cho con người nên khôn ngoan và bình an tự tại (x In Eph., prol.). Đúng thế, để tiến sâu hơn nữa vào Lời Chúa, thì cần phải liên li và gia

tăng việc thực hành này. Đó là những gì Thánh Giêrome khuyên vị linh mục Nepotian: “Hãy đọc Thánh Kinh thần linh hết sức thường xuyên; đừng bao giờ để cho Sách Thánh rời khỏi tay của con. Hãy học biết ở đó những gì con cần phải giảng dạy” (Ep 52,7).

Ngài đã khuyên như bà Laeta người Rôma về việc giáo dục Kitô Giáo đối với người con gái của bà như sau: “Con hãy làm sao để đứa con gái của con học hỏi mấy đoạn Thánh Kinh mỗi ngày... Để cháu nó cầu nguyện nhờ đọc và nhờ cầu nguyện mà đọc... Thay vì yêu thích vàng bạc và quần áo lụa là gấm vóc, chớ gì cháu nó yêu thích các cuốn sách thần linh ấy” (Ep 107, 9, 12). Nhờ việc suy niệm và kiến thức về Thánh Kinh, người ta mới “gìn giữ được tình trạng quân bình của linh hồn” (Ad Eph., prol.). Chỉ nhờ có một tình thần sâu xa nguyện cầu và nhờ sự giúp đỡ của Thánh Linh chúng ta mới có thể hiểu được Thánh Kinh: “Đối với việc dẫn giải Thánh Kinh, bao giờ chúng ta cũng cần đến sự trợ giúp của Thánh Linh” (In Mich. 1,1,10,15).

Lòng yêu chuộng mộ mến Thánh Kinh đã xâm chiếm cả cuộc sống của Thánh Giêrome, một lòng mến yêu mà ngài cũng làm bùng lên nơi tín hữu. Ngài đã khuyến dụ một người con gái tinh thần của ngài như sau: “Con hãy yêu mến Thánh Kinh thì đức khôn ngoan sẽ yêu thích con; hãy mến yêu

Thánh Kinh một cách dịu dàng thì Thánh Kinh sẽ bảo vệ con; hãy tôn kính Thánh Kinh thì con sẽ được Thánh Kinh chăm sóc. Chớ gì đối với con Thánh Kinh như là vòng kiềng của con và bông tai của con” (Ep 130, 20). Ngài còn nói: “Hãy yêu mến khoa học Thánh Kinh thì con sẽ không còn yêu thích những thứ đồi bại của xác thịt nữa” (Ep 125, 11).

Một tiêu chuẩn căn bản được Thánh Giêrome sử dụng trong việc dẫn giải Thánh Kinh đó là theo chiều hướng với huấn quyền của Giáo Hội. Tự mình chúng ta không thể đọc Thánh Kinh. Chúng ta thấy có quá nhiều cánh cửa đóng và chúng ta dễ dàng bị lầm lẫn. Thánh Kinh được viết bởi dân Chúa, cho dân Chúa, với ơn linh ứng của Thánh Linh. Chỉ hiệp thông với dân Chúa chúng ta mới thực sự có thể đi vào cốt lõi của chân lý mà Chúa muốn chuyển đạt cho chúng ta thôi.

Đối với ngài thì việc dẫn giải Thánh Kinh đích thực bao giờ cũng phải hòa hợp với niềm tin của Giáo Hội Công Giáo. Đây không phải là một thứ đòi hỏi ngoại tại áp đặt trên cuốn sách này. Chính cuốn sách là tiếng nói của dân Chúa lữ hành, và chỉ trong niềm tin tưởng của thành phần dân này chúng ta mới thấy được cái cấu trúc thực sự của trí khôn trong việc hiểu biết Thánh Kinh. Bởi thế mà Thánh Giêrome đã cảnh giác rằng: “Hãy gắn chặt với tín lý truyền thống mà các bạn đã học biết, nhờ đó các bạn



có thể giảng dạy theo đúng như tín lý chân thực và bài bác những ai tương phản với tín lý chân thực này” (Ep 52, 7).

Vì Chúa Giêsu Kitô đã thiết lập Giáo Hội của Người trên Thánh Phêrô, ngài đã đặc biệt kết luận rằng hết mọi Kitô hữu cần phải hiệp thông “với ngài toà Thánh Phêrô. Tôi biết rằng Giáo Hội được thiết dựng trên tảng đá này” (Ep 15,2). Thế nên, ngài đã tuyên bố rằng: “Tôi ở với bất cứ ai liên kết với ngài toà Thánh Phêrô” (Ep 16).

Thánh Giêrome dĩ nhiên cũng không bỏ qua khía cạnh đạo lý. Trái lại, ngài thường nhắc nhở đến nhiệm vụ hòa hợp đời sống với lời thần linh, và chỉ nhờ việc sống lời này mà chúng ta mới có thể hiểu được lời ấy. Sự liên kết này cần thiết đối với hết mọi Kitô hữu, nhất là đối với thành phần giảng dạy, để bảo đảm rằng các hành động của họ không trở thành mối lung túng khi tương phản với lời nói của họ. Bởi vậy ngài khuyên vị linh mục Nepotian rằng: “Chớ gì những hành động của cha đừng phủ nhận các lời nói của cha, để khi cha giảng dạy trong nhà thờ thì không ai có thể nói rằng: ‘tại sao cha không tác hành như thế?’ Thật là buồn cười khi vị giảng thuyết giảng về việc chay tịnh mà bụng lại no đầy – cho dù là kẻ trộm cũng lên án lòng tham lam – thế nhưng, đối với một vị linh mục của Chúa Kitô thì tâm trí và ngôn từ phải ăn khớp với nhau” (Ep 52, 7).

Trong một bức thư khác, Thánh Giêrome khẳng định rằng: “Ngay cả khi thông suốt được một tín lý tuyệt vời, người nào bị lương tâm của mình lên án cũng sẽ bị hổ người” (Ep 127, 4). Luôn liên hệ với sự liên kết này mà ngài đã nhận định rằng Phúc Âm cần phải chuyển dịch thành các thái độ của đức ái chân thực, vì Chúa Kitô hiện diện nơi hết mọi người. Chẳng hạn như, khi nói với Pauline (vị đã trở thành giám mục ở Nola sau đó trở nên một thánh nhân), Thánh Giêrome đã khuyên bảo rằng: “Đền thờ thực sự của Chúa Kitô là linh hồn của tín hữu: hãy trang hoàng cung thánh ấy, hãy làm đẹp cung thánh này, hãy đặt các cửa lễ của con nơi đó và hãy lãnh nhận Chúa Kitô. Con trang hoàng các bức tường bằng những viên đá quý để làm gì, nếu Chúa Kitô bị đói khổ nơi con người của thành phần nghèo khổ chứ?” (Ep 5 8,7).

Thánh Giêrome tiếp tục: cần phải “mặc cho Chúa Kitô nơi thành phần nghèo khổ, thăm viếng Người nơi thành phần khổ đau, nuôi dưỡng Người nơi thành phần đói khát, tiếp đón Người nơi thành phần vô gia cư” (Ep 130, 14). Tình yêu đối với Chúa Kitô, một tình yêu được nuôi dưỡng bằng học hỏi và suy niệm, làm cho chúng ta thắng vượt bất cứ khó khăn nào: “Chúng ta yêu mến Chúa Giêsu Kitô, bao giờ chúng ta cũng tìm kiếm mối hiệp nhất nên một với Người: bấy giờ tất cả mọi khó khăn sẽ dường như trở thành dễ dàng” (Ep 22, 40).

Thánh Giêrome, được Prosper ở Aquitaine (“Carmen de Ingratis”, 57) coi là “một mô phạm cho hạnh kiểm và là một bậc thầy về lòng từ ái nhân loại”, cũng để lại cho chúng ta một giáo huấn phong phú về vấn đề khổ chế nữa. Ngài đã nhắc nhở chúng ta rằng việc can đảm dấn thân nên trọn lành đòi phải liên li tỉnh táo, thường xuyên hãm mình, cho dù là vừa phải và thận trọng, một hoạt động chuyên cần về trí óc và chân tay để tránh tình trạng nhàn rỗi (cf. Epp. 125,11 và 130,15), nhất là vâng lời Thiên Chúa: “Không gì... làm hài lòng Thiên Chúa bằng việc vâng phục.... Đó là cái trời vượt nhất và là nhân đức duy nhất” (Hom. De oboedientia: CCL 78,552).

Việc hành hương cũng có thể được bao hàm nơi đường lối khổ hạnh. Thánh Giêrome đặc biệt cổ võ các cuộc hành hương đến Thánh Địa, nơi thành phần hành hương được tiếp đón và phục vụ ở những dinh thự được xây cất gần đan viện Bê Lem, nhờ lòng quảng đại của nữ lưu Paula, người con gái thiêng liêng của Thánh Giêrome (cf. Ep. 108, 14).

Sau hết, chúng ta phải đề cập tới việc Thánh Giêrome đóng góp vào khoa sư phạm Kitô Giáo (cf. Epp. 107 và 128). Ngài đã đề ra việc hình thành “một tâm hồn cần phải trở thành đền thờ của Chúa” (Ep. 107,4), “một hạt ngọc quý báu nhất” trước mắt Thiên Chúa (Ep. 107,13). Với một trực giác sâu xa, ngài đề nghị hãy bảo vệ linh hồn cho khỏi sự dữ và

khỏi các biến cố tội lỗi, hãy loại trừ những mối thân tình bấp bênh hay hoang phí (cf. Ep. 107,4 and 8-9; cf also Ep. 128,3-4).

Trước hết, ngài kêu gọi thành phần làm cha mẹ hãy kiến tạo một hoàn cảnh bình thản và vui tươi chung quanh con cái, khuyến khích chúng học hành và làm việc, cũng như bằng việc ca ngợi và ganh đua (cf. Epp. 107,4 and 128,1), trong việc khuyến khích chúng thắng vượt những khó khăn, trong việc nuôi dưỡng nơi chúng các thói tốt lành và bảo vệ chúng khỏi những tật xấu, vì – ở đây ngài đã trích lại một câu mà Publilius Syrus đã nghe thấy khi còn là một cậu học sinh – “các bạn khó mà thành đạt việc sửa lại những điều các bạn đã quen làm” (Ep 107 ,8).

Cha mẹ là những giáo dục viên chính yếu đối với con cái, những vị thầy đầu đời của chúng. Ngỏ lời cùng bà mẹ của một đứa con gái, rồi quay sang với người cha, Thánh Giêrome không úp mở, đã cảnh giác như thể bày tỏ cho thấy cái đòi hỏi căn bản của hết mọi tạo vật loài người đã hiện hữu: “Chớ gì cháu tìm thấy nơi chị vị thầy của cháu, và chớ gì tuổi ấu thơ ngây ngô của cháu nhìn chị cách cảm phục. Chớ gì cháu không bao giờ thấy, hoặc nơi chị hay nơi người cha của cháu, bất cứ hành động nào, nếu nơi theo, có thể sẽ dẫn cháu đến chỗ phạm tội. Hãy nhớ rằng... chị có thể giáo dục cháu hơn nữa bằng gương sáng hơn là bằng lời nói” (Ep 107,9).

Trong số những trục giác chính yếu của Thánh Giêrome như là một khoa sư phạm, chúng ta cần phải nhấn mạnh đến tầm quan trọng được qui cho một nền giáo dục lành mạnh và trọn vẹn từ nhỏ, cũng như trách nhiệm đặc biệt được công nhận thuộc về thành phần làm cha làm mẹ, việc khẩn trương của một nền giáo dục nghiêm trọng về luân lý và đạo giáo, và nhu cầu cần học hỏi một thứ huấn luyện nhân bản hoàn toàn hơn.

Ngoài ra, một khía cạnh quan trọng được vị tác giả này chủ trương song bị coi thường ở cổ thời đó là việc đề cao nữ giới là thành phần ngài nhìn nhận quyền được giáo dục trọn vẹn về nhân bản, học thức, tôn giáo và chuyên nghiệp. Chúng ta thực sự thấy ngày nay rằng điều kiện thực sự của bất cứ sự tiến bộ này, an bình nào, hòa giải nào cũng như việc tẩy chay bạo động đó là việc giáo dục con người cách trọn vẹn và là việc giáo dục theo trách nhiệm trước Thiên Chúa và loài người. Thánh Kinh cố gắng hiến cho chúng ta bản hướng dẫn về việc giáo dục và khoa nhân bản đích thực.

Chúng ta không thể kết luận những ghi nhận vấn đề này về vị đại Giáo Phụ của Hội Thánh mà không đề cập tới việc góp phần hiệu năng cho việc bảo toàn những yếu tố tích cực và vững chắc của những nền văn hóa Do Thái, Hy Lạp và Rôma nơi nền văn minh Kitô Giáo nổi lên. Thánh Giêrome đã công

nhận và thấm nhuần các giá trị nghệ thuật, những cảm giác phong phú cũng như những hình ảnh hòa hợp của văn chương kinh điển là những gì giáo dục tâm can và tạo nên những cảm giác cao quý.

Trước hết, ngài đã mang lời Chúa vào tâm điểm của đời sống và hoạt động của ngài, một lời tỏ cho con người thấy những đường lối của đời sống và tiết lộ những bí mật của sự thánh thiện. Ngày nay chúng ta không thể nào không sâu xa tri ân cảm tạ Thánh Giêrome về tất cả những điều ấy.

## **Giáo Phụ Aphraates**

*Bài 59 - 21/11/2007*



**T**rong cuộc hành trình của chúng ta tiến vào thế giới của các vị Giáo Phụ của Hội Thánh, hôm nay, tôi muốn hướng tới một miền ít được biết tới trong thế giới đức tin, tức là những miền đất mà trong đó, các Giáo Hội thuộc những ngôn ngữ Semitic, chưa bị ảnh hưởng tư tưởng Hy Lạp, phát triển. Những Giáo Hội này đã phát triển dọc suốt thế kỷ thứ bốn ở Cận Đông, từ Thánh Địa tới Lebanon và Mesopotamia. Trong thế kỷ ấy, thời điểm triển nở về giáo sĩ và văn chương, cũng đã phát triển hiện tượng đan tu khổ chế với những đặc tính bán địa, xuất phát không bởi ảnh hưởng bởi chiều hướng đan tu ở Ai Cập. Vì các cộng đồng Syriac thuộc thế kỷ thứ 4 tiêu biểu cho thế giới Semitic là nơi chính Thánh Kinh cũng được triển khai. Các cộng đồng này là biểu hiện của một Kitô Giáo mà việc hình thành về thần học chưa tiến đến chỗ liên hệ với các trào lưu văn hóa khác, song trái lại đã tồn tại theo chiều hướng riêng của mình. Đó là những Giáo Hội, nơi đời sống khổ chế qua các hình thức ẩn tu khác nhau (các vị ẩn tu trong sa mạc, ở hang động, sống ẩn thân, trên trụ cột), và đời sống đan tu qua hình thức sống cộng đồng, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển tư tưởng về thần học và tu đức.

Tôi muốn nói tới thế giới này qua Aphraates, cũng có tiếng là “một con người khôn ngoan”. Ngài là

một trong những nhân vật quan trọng nhất và bí ẩn nhất của Kitô Giáo Syriac thế kỷ thứ 4. Ngài đã sống ở phần đầu thế kỷ thứ tư và là một người bản xứ của miền đất Nineveh-Mosul – tức Iraq ngày nay.

Chúng ta có ít tin liệu về đời sống của ngài; ngài đã có những liên hệ chặt chẽ với môi trường đan tu khổ chế của Giáo Hội Syriac là môi trường cho thấy nhiều tác phẩm của ngài. Theo một số tài liệu thì ngài là thủ lĩnh của một đan viện, sau đó được tấn phong giám mục. Ngài đã viết 23 bài nói được gọi là Những Khúc Luyện hay Những Thuyết Minh, những văn liệu được ngài sử dụng để bàn đến những đề tài khác nhau của đời sống Kitô hữu, chẳng hạn như đức tin, yêu thương, chay tịnh, khiêm nhường, cầu nguyện, đời sống khổ chế, cũng như mối liên hệ giữa Do Thái Giáo và Kitô Giáo, và giữa Cựu Ước và Tân Ước. Ngài viết một cách giản dị, bằng những câu văn ngắn gọn và có những lúc so sánh tương phản; tuy nhiên, ngài có thể thực hiện những bài nói một cách nhất quán bằng việc khai triển những luận điệu ăn khớp với nhau.

Giáo phụ Aphraates xuất thân từ một cộng đồng giáo sĩ ở vào khoảng giữa Do Thái Giáo và Kitô Giáo. Cộng đồng này có liên hệ rất chặt chẽ với Giáo Hội Mẹ Gia Liêm, và các vị giám mục của cộng đồng này theo truyền thống được tuyển chọn nơi những gì được gọi là “thân quyền” của Thánh Giacôbê,



“người anh em của Chúa” (x Mk 6:3): Những người này có liên hệ với Giáo Hội Gia Liêm theo huyết thống và đức tin.

Giáo phụ Aphraates nói tiếng Syriac, một ngôn ngữ Semitic như tiếng Do Thái thời Cựu Ước và như tiếng Aramaic được chính Chúa Giêsu nói. Cộng đồng giáo hội này, nơi giáo phụ Aphraates sống, muốn trung thành với truyền thống Kitô Do Thái Giáo là truyền thống họ cảm thấy mình là một nữ tử. Bởi thế, cộng đồng này có một mối liên hệ chặt chẽ với thế giới Do Thái cùng với các Sách Thánh của người Do Thái.

Giáo phụ Aphraates đã nhận mình một cách ý nghĩa là “môn đệ của Thánh Kinh”, cả Cựu Ước lẫn Tân Ước (Exposition 22, 26), một Thánh Kinh đ ược ngài coi là nguồn mạch cảm hứng duy nhất của ngài, và rất thường nói rằng Thánh Kinh trở thành tâm điểm cho việc suy tư của ngài.

Giáo phụ Aphraates đã khai triển những lập luận khác nhau trong tập Những Thuyết Minh của ngài. Trung thành với truyền thống Syriac, ngài thường trình bày ơn cứu độ của Chúa Kitô như là một thứ chữa lành, do đó, Chúa Kitô như là một vị y sĩ. Theo đó thì tội lỗi được coi là một thương tích mà chỉ có lòng thống hối mới có thể chữa lành. Giáo phụ Aphraates nói: “Một con người bị thương khi chiến

đấu thì không cảm thấy xấu hổ khi phó mình trong tay của vị y sĩ.... Cũng thế, ai bị đả thương bởi Satan không được cảm thấy xấu hổ khi cần phải thú nhận lỗi lầm của mình và tách mình khỏi lầm lỗi, bằng việc xin phương thuốc thống hối” (Exposition 7, 3).

Một khía cạnh khác nơi tác phẩm của giáo phụ Aphraates đó là giáo huấn của ngài về việc cầu nguyện, nhất là về Chúa Kitô như là thầy dạy cầu nguyện. Kitô hữu cầu nguyện theo giáo huấn của Chúa Giêsu và gương mẫu Người nêu lên cho chúng ta: “Đấng Cứu Độ của chúng ta dạy chúng ta cầu nguyện khi nói: ‘các con hãy cầu nguyện trong âm thầm với Đấng ẩn khuất nhưng lại là Đấng thấy hết mọi sự’”. Chỗ khác: “Các con hãy vào phòng mà cầu nguyện cùng Cha của các con trong âm thầm, và Cha là Đấng thấy như thế sẽ thưởng cho các con” (Mt 6:6)... Đấng Cứu Độ của chúng ta muốn chúng tỏ rằng Thiên Chúa biết n hững ước muốn và tư tưởng của cõi lòng” (Exposition, 4, 10).

Đối với giáo phụ Aphraates thì đời sống Kitô hữu được qui về việc bắt chước Chúa Kitô, chấp nhận cái ách của mình và theo Người trên con đường Phúc Âm. Khiêm nhường là một trong những nhân đức xứng hợp nhất nơi một người môn đệ của Chúa Kitô. Đức này không phải là một cái gì thứ yếu trong đời sống thiêng liêng của người Kitô hữu: bản tính của con người thì thấp hèn và Thiên Chúa nâng

nó lên tới vinh hiển của Ngài. Giáo phụ Aphraates nói rằng đức khiêm nhượng không phải là một thứ giá trị tiêu cực: “Nếu cái gốc của con người được trồng nơi trái đất, thì các hoa trái của họ vươn lên trước Vị Chúa cao cả” (Exposition 9,14). Nhờ giữ mình khiêm hạ mà ngay cả ở trong những hoàn cảnh trần gian của mình, người Kitô hữu vẫn có thể thiết lập mối liên hệ với Chúa: “Con người khiêm nhượng thì thấp hèn nhưng cõi lòng của họ vươn lên tới những đỉnh cao nhất. Đôi mắt nơi dung nhan của họ nhìn ngắm trái đất, song cặp mắt tâm trí của họ thấy được những gì là tuyệt đỉnh” (Exposition 9,2).

Nhãn quan của giáo phụ Aphraates về con người và thực tại thể lý của con người là một nhãn quan rất tích cực: thân xác của con người, theo mô mẫu của Chúa Kitô khiêm hạ, được kêu gọi tiến đến mức độ mỹ miều, hoan lạc và quang sáng: “Thiên Chúa bị thu hút bởi con người là một kẻ biết yêu thương, nên cần phải yêu chuộng lòng khiêm hạ và sống khiêm tốn. Những con người khiêm tốn là những nhà thông thạo tỏ ra chân thành, nhẫn nại, yêu thương, thành tín, chân chính nơi những gì là thiện hảo, khéo léo, thanh thản, khôn ngoan, trầm tĩnh, an bình, nhân hậu, sẵn sàng hoán cải, rộng lượng, bao dung, thông cảm, mỹ miều và hấp dẫn” (Exposition, 9, 14).

Nơi giáo huấn của giáo phụ Aphraates thường thấy đòi sống Kitô hữu được trình bày theo chiều kích rõ ràng về khổ chế và thiêng liêng: Đức tin là cơ sở, là nền tảng cho đời sống này; nó biến con người trở thành đền thờ cho chính Chúa Kitô sống động. Bởi thế, đức tin giúp cho đức bác ái chân thực được thể hiện nơi tình yêu hướng về Thiên Chúa cũng như về tha nhân của mình.

Một khía cạnh khác nơi tư tưởng của giáo phụ Aphraates đó là khía cạnh về chay tịnh, được hiểu theo nghĩa rộng nhất. Ngài nói về việc chay tịnh không ăn uống gì như là một thực hành cần thiết cho việc bác ái và đức tinh tuyền; về chay tịnh theo nghĩa tự chế để nên thánh; về việc chay tịnh khỏi những lời lẽ vô bổ và xấu xa; về việc chay tịnh khỏi nổi giận dữ; về việc chay tịnh không chiếm lấy những sản vật trong bối cảnh thừa tác vụ linh mục; về việc chay tịnh ngủ nghỉ để nguyện cầu.

Anh chị em thân mến, để kết luận, chúng ta một lần nữa trở lại với giáo huấn của giáo phụ Aphraates về nguyện cầu. Theo vị hiền triết này thì cầu nguyện được đạt tới khi Chúa Kitô ngự trong lòng của Kitô hữu, mời gọi họ thiết tha hiến thân cho việc bác ái đối với anh chị em của họ. Ngài viết:

“Hãy mang lại nguôi ngoai cho những ai sầu khổ, thăm viếng người yếu bệnh,

Hãy quan tâm tới người nghèo khổ: Đó là việc nguyện cầu.

Cầu nguyện tốt lành thì hoạt động của nguyện cầu mỹ lệ,

Cầu nguyện được chấp nhận khi rat ay cứu trợ tha nhân.

Cầu nguyện được lắng nghe khi bao gồm việc thứ tha tội lỗi.

Cầu nguyện mãnh liệt khi nguyện cầu đầy sức mạnh của Thiên Chúa" (Exposition, 4, 14-16)".

Bằng những lời lẽ ấy, giáo phụ Aphraates mời gọi chúng ta hãy tham dự vào một việc nguyện cầu nư trở thành đời sống Kitô hữu, một đời sống sinh hoa kết trái, một đời sống thấm nhuần đức tin, cởi mở trước Thiên Chúa và bởi đó cũng yêu thương tha nhân.

## **Thánh Giáo Phụ Ephrem người Syria**

*Bài 60 - 28/11/2007*



**T**heo ý nghĩ chung thì Kitô Giáo là một đạo giáo Âu Châu đã xuất cảng văn hóa của Châu Lục này đến các xứ sở khác. Thế nhưng, thực tế lại phức tạp hơn thế nhiều, vì cội gốc của Kitô giáo bắt nguồn từ Cựu Ước, và vì thế ở Gia Liêm và thế giới Semitic. Chính Kitô Giáo đã được luôn nuôi dưỡng từ những gốc gác của mình nơi Cựu Ước.

Cũng thế, việc lan rộng của Kitô Giáo trong các thế kỷ đầu cũng vừa hướng tới cả tây phương – tức tới thế giới Hy La, nơi Kitô Giáo bấy giờ đã tác động nền văn hóa Âu Châu – lẫn đông phương, tới Ba Tư và Ấn Độ, bởi đó góp phần vào việc khơi động một thứ văn hóa đặc biệt nơi các ngôn ngữ Semitic, bằng căn tính riêng của mình.

Để chứng tỏ cho thấy tính cách đa dạng về văn hóa của niềm tin Kitô Giáo sơ khai, trong các bài giáo lý cho Ngày Thứ Tư trước đây, tôi đã nói về một vị đại diện của Kitô Giáo này, đó là giáo phụ Aphraates nhà hiền triết Ba Tây, là vị hầu hết không được chúng ta biết tới. Theo chiều hướng ấy, hôm nay tôi muốn nói tới Thánh Ephrem người Syria, vị đã được sinh ra ở Nisibis khoảng năm 306 từ một gia đình Kitô Giáo.

Ngài là một vị đại diện đặc biệt nhất cho Kitô Giáo Syriac và đã thành công một cách đặc biệt trong việc

dung hòa ơn gọi của thần học gia với vai trò của nhà thi sĩ. Ngài đã được vị giám mục ở Nisibis (303-338) là James giáo huấn, và cùng với vị giám mục này ngài đã thành lập một trường thần học ở tỉnh lỵ của ngài. Vừa trở thành phó tế, ngài hoàn toàn hiến thân cho sinh hoạt của cộng đồng Kitô Giáo địa phương cho tới năm 363, năm mà thành Nisibis bị lọt vào quyền cai trị của Ba Tư. Thánh Ephrem đã thoát thân tới Edessa là nơi ngài tiếp tục các hoạt động làm giảng viên của mình. Ngài đã qua đời ở đó vào năm 373, sau khi bị nhiễm bệnh dịch trong lúc chăm sóc cho bệnh nhân.

Không rõ lắm việc ngài có phải là một vị đan sĩ hay chẳng, thế nhưng dù sao một điều chắc chắn là ngài giữ vai trò phó tế suốt đời và ngài sống độc thân và nghèo khó. Nhờ đó, theo đ85c tính đặc biệt nơi nền văn hóa của ngài, căn tính chung và nền tảng của Kitô Giáo mới được thể hiện, đó là đức tin, đức cậy – một đức cậy khiến cho các bạn có thể sống một cuộc đời thanh tịnh và giản dị với lòng tin tưởng nơi Chúa – và đức mến, cho tới độ hiến đời sống mình chăm sóc cho các nạn nhân bị dịch tễ.

Thánh Ephrem đã để lại cho chúng ta một gia sản dồi dào văn bản thần học. Các bản văn của ngài có thể được xếp thành 4 loại: các tác phẩm viết theo thể văn xuôi (đó là các tác phẩm luận chiến của ngài, hay các bài dẫn giải thánh kinh của ngài); các tác



phẩm theo thể văn vần; các bài giảng được chia thành từng câu; và sau cùng là các bài thánh ca – đây thực sự là việc làm nhiều nhất của Thánh Ephrem.

Ngài là một tác giả phong phú và hăng say vì nhiều lý do, thế nhưng đặc biệt là vì nguồn thần học của ngài. Đặc tính đặc biệt nơi công cuộc của ngài đó là việc gặp gỡ giữa thần học và thi ca. Nếu chúng ta muốn hiểu kỹ hơn giáo huấn của ngài, chúng ta cần phải nhận ra rằng ngài đã học thần học qua thi ca. Thi ca đã giúp cho ngài đi sâu vào những suy tư thần học qua những thứ nghịch biện và hình ảnh. Thần học của ngài đã trở thành vừa phụng vụ vừa ca nhạc cùng một lúc: ngài thực sự là một đại sáng tác gia và nhạc sĩ vậy.

Thần học, việc suy tư về đức tin, thi ca, việc ca hát và chúc tụng Thiên Chúa, cả hai b ổ khuyết cho nhau. Thực sự từ đặc tính phụng vụ này mà sự thật thần linh mới hiện lên một cách rạng ngời nơi thần học của Thánh Ephrem. Trong việc ngài tìm kiếm Thiên Chúa cũng như nơi thần học của mình, ngài đã theo đường lối đối nghịch và biểu hiện. Ngài thích sử dụng những hình ảnh đối ngược nhau, vì chúng làm nổi bật mâu nhiệm về Thiên Chúa.

Tôi không thể trích dẫn nhiều về tác phẩm của ngài, một phần vì thi ca khó chuyển dịch, mà chỉ để cho

thấy tư tưởng thần học thi ca của ngài, tôi xin trích những phần của hai bài thánh ca khác nhau. Trước hết, vì Mùa Vọng sắp đến nơi rồi, tôi muốn cho anh chị em thấy một vài hình ảnh tuyệt vời từ các bài thánh ca “Về Chúa Kitô Giáng Sinh” (11,6-8). Bằng một giọng điệu phấn khởi, Thánh Ephrem đã bày tỏ niềm chât ngất của mình về hình ảnh của Trinh Nữ Maria như sau:

“Chúa đã đến với Mẹ  
Để biến mình thành người tôi tớ  
Lời đã đến với Mẹ  
Để thâm lặng trong lòng Mẹ.  
Tia chớp đến với Mẹ  
Không gây ra động đạc gì.

“Mục tử đến với Mẹ  
Và Con Chiên được sinh ta, nhẹ nhàng kêu la.  
Vì lòng của Mẹ Maria  
Đã làm đảo lộn các vị thế:  
Đấng đã tạo dựng nên tất cả mọi sự  
Không được sinh ra sang giàu mà là nghèo khổ.

“Đấng Toàn Năng đã đến với Mẹ (Maria),  
Thế nhưng Người đã đến một cách thấp hèn.  
Ánh rạng ngời đã đến với Mẹ,  
Song đã phục sức bằng những quần áo thô sơ.  
Đấng ban cho chúng ta tất cả mọi sự  
Lại bị đói khổ.

“Đấng ban nước cho mọi người  
Lại bị khát khao.  
Người trần trường trợ trụ từ Mẹ mà đến  
Người là Đấng mặc cho tất cả mọi sự (vẻ mỹ miều).

Để diễn tả màu nhiệm về Chúa Kitô, Thánh Ephrem đã sử dụng nhiều đề tài khác nhau, những biểu hiệu và hình ảnh khác nhau. Ở một trong những bài thánh ca của mình, ngài đã liên kết Adong (trong vườn địa đàng) với Chúa Kitô (trong Bí Tích Thánh Thể) một cách dễ thương như sau:

“Chính lưới gươm của thần cherub  
Đã đóng lối  
Vào cây sự sống.

“Thế nhưng đối với con người,  
Thì vị Chúa của cây sự sống này  
Đã ban chính mình như lương thực  
Qua việc hiến dâng (Thánh Thể).

“Các cây trong vườn Eden  
Được ban làm của dinh dưỡng  
Cho Adong đầu tiên.

“Đối với chúng ta thì người canh tác  
Khu vườn này  
Lại đã ban chính mình làm lương thực  
Cho linh hồn chúng ta.

“Thật vậy, tất cả chúng ta đã lìa bỏ  
Địa Đàng cùng với Adong,  
Vị đã bỏ tất cả lại sau lưng.

“Giờ đây thanh gươm ấy đã được cất đi,  
Từ đó (từ trên cây thập tự giá) nhờ lưỡi đòng  
Chúng ta đã có thể trở lại.  
(Bài Thánh Ca 49, 9-11).

Thánh Ephrem sử dụng hai hình ảnh nói về Thánh  
Thể đó là than hồng và ngọc châu. Đề tài về than  
hồng được lấy từ tiên tri Isaia (x 6:6). Nó là hình ảnh  
về thần seraphim gấp cục than hồng chạm sơ vào  
đôi của vị tiên tri này để thanh tẩy chúng; còn Kitô  
hữu thì lại nhận lãnh và tiêu hóa than hồng là chính  
Chúa Kitô:

“Nơi bánh của Người ẩn náu Thần Linh  
Không thể tiêu hao;  
Nơi rượu của Người có ngọn lửa không thể say sưa.

“Vị Thần Linh trong bánh của Người, ngọn lửa nơi  
rượu của Người:  
Đây là một điều diệu kỳ mà môi miệng chúng tôi  
hoan nghênh.

“Vị thần seraphim không thể đưa ngón tay của ngài  
gần cục than hồng,  
Cục than hồng chỉ tiến tới với miệng lưỡi của Isaia;

Những ngón tay không chạm tới nó, những đôi môi không nuốt được nó;  
Thế nhưng Chúa ban cho chúng ta khả năng để làm được cả hai điều này.

“Lửa giận dữ tuôn xuống để hủy hoại thành phần tội nhân.  
Thế nhưng lửa ân sủng xuống trên bánh vẫn còn đó.  
Thay vì là lửa hủy diệt con người,  
Thì chúng ta lại ăn lửa trong tấm bánh ấy  
Và chúng ta được tái sinh”

(Hymn "De Fide" 10,8-10).

Đây là một mẫu khác của những bài thánh ca của Thánh Ephrem, nơi ngài viết về châu ngọc như là tiêu biểu của sự phong phú và mỹ lệ của đức tin:  
“Anh em ơi, tôi đặt viên châu ngọc vào bàn tay tôi  
Để có thể nhìn hạt châu ngọc này kỹ hơn.

“Tôi đã quan sát viên châu ngọc này tứ phía:  
Nó chỉ có một dạng thể duy nhất từ mọi phía.

“Đó là việc tìm kiếm Người Con, Đấng khôn thấu,  
Vì Người rạng ngời.

“Nơi cái sáng ngời của nó, tôi đã thấy viên châu ngọc rõ ràng,  
Một viên châu ngọc không bị mờ đục;

Và trong cái tinh tuyền của nó,  
Tôi đã thấy được cái tiêu biểu cao cả của thân mình  
Chúa Kitô,  
Một thân thể tinh tuyền.

“Nơi cái bất khả phân chia của nó, tôi đã thấy được  
sự thật,  
Một sự thật bất khả phân chia”.  
(Hymn "On The Pearl" 1, 2-3).

Hình ảnh về Thánh Ephrem vẫn còn rất liên quan  
tới đời sống của các Giáo Hội Kitô Giáo khác nhau.  
Trước hết, chúng ta khám phá ra nơi ngài như là  
một thần học gia, vị đã bắt đầu từ thánh kinh và đã  
suy niệm một cách thi ca về mầu nhiệm Chúa Kitô  
cứu chuộc con người, biểu hiện của Lời Chúa.

Việc suy tư thần học của ngài được diễn tả bằng  
những hình ảnh và những biểu hiệu từ thiên nhiên,  
từ cuộc sống hằng ngày và từ Thánh Kinh. Thánh  
Ephrem đã truyền đạt tính chất giáo dục và giáo lý  
vào thi ca của ngài cũng như vào các bài thánh ca  
cho phụng vụ; những bài thánh ca thần học này  
xứng hợp với việc cử hành hay với những bài  
phụng ca. Thánh Ephrem sử dụng những bài thánh  
ca này để lan truyền giáo huấn của Giáo Hội nơi các  
phụng lễ. Qua giòng thời gian, những bài thánh ca  
này đã trở thành một dụng cụ giáo lý hết sức hiệu  
nghiệm cho cộng đồng Kitô Giáo.

Cần phải nhấn mạnh tới việc Thánh Ephrem suy niệm về vị Thiên Chúa của việc tạo thành: Không gì nơi việc tạo thành lại bị cô lập, và thế giới này, với Thánh Kinh, là Kinh Thánh của Thiên Chúa. Vì sử dụng tự do cách sai lầm mà con người đã làm đảo lộn vũ trụ này.

Với Thánh Ephrem thì vai trò của nữ giới là một vai trò thích đáng. Cách thức ngài đã viết về nữ giới bao giờ cũng được thúc đẩy bởi tính cách tính tế và trân trọng: Sự kiện Chúa Giêsu đã ngự trong lòng Mẹ Maria đã thăng hóa phẩm vị của nữ giới một cách khủng khiếp. Đối với Thánh Ephrem thì không có vấn đề cứu chuộc ngoài Chúa Giêsu, như không có vấn đề nhập thể mà lại thiếu Mẹ Maria vậy. Những chiều kích thần linh và nhân loại nơi mầu nhiệm cứu chuộc của chúng ta có thể được tìm thấy nơi các bản văn của Thánh Ephrem; ngài đã dự phóng một cách thi ca và qua những hình ảnh thánh kinh, cái bối cảnh thần học, và một cách nào đó cả ngôn ngữ của những định tín quan trọng về Kitô học ở các công đồng thuộc thế kỷ thứ năm.

Được tôn kính bởi truyền thống Kitô giáo như là “vương trượng của Thánh Linh”, Thánh Ephrem đã chọn làm một phó tế của Giáo Hội của mình suốt cả cuộc đời. Đó là một chọn lựa quyết liệt và tiêu biểu: Ngài là một phó tế, tức là một người tôi tớ, nơi thừa tác vụ của phụng vụ, nơi tình yêu của ngài đối với

Chúa Kitô – một tình yêu sâu xa – được ngài hát lên một cách khôn sánh, cũng như nơi đức bác ái đối với anh chị em của ngài, thành phần ngài đã dạy một cách thông thạo hiếm quý về kiến thức mạc khải thần linh.

## **Thánh Giáo Phụ Chromatius ở Aquileia**

*Bài 61 - 5/12/2007*





**T**rong hai bài giáo lý vừa rồi, chúng ta đã thực hiện một cuộc hành trình qua các Giáo Hội Đông Phương Semitic, suy niệm về giáo phụ Aphraates người Ba Tư và Thánh Ephrem người Syria; hôm nay chúng ta trở lại với thế giới Latinh, tới miền bắc của Đế Quốc Rôma, với Thánh Chromatius ở Aquileia.

Vị giám mục này đã thi hành thừa tác vụ của mình ở Giáo Hội Aquileia cổ kính, một trung tâm sốt sắng sống đời Kitô hữu thuộc miền thứ 10 của Đế Quốc Rôma là "Venetia et Histria."

Vào năm 388, lúc mà giáo phụ Chromatius trở thành giáo chủ ở tỉnh này thì cộng đồng Kitô Giáo địa phương đã có một lịch sử rạng ngời về niềm tin tưởng vào Phúc Âm rồi. Giữa trung tuần thế kỷ thứ ba và đầu thế kỷ thứ tư, những cuộc bách hại của Decius, Valerianus và Diocletian đã sát hại một số lớn các vị tử đạo. Ngoài ra, Giáo Hội ở Aquileia, như nhiều Giáo Hội khác thời bấy giờ, phải đương đầu với tình trạng đe dọa của lạc giáo Arian.

Ngay đến Thánh giáo phụ Athanasius – vị trung thành tiêu biểu cho tính cách chính thống của Công Đồng Chung Nicea, vị đã bị thành phần lạc giáo Arian tống đi lưu đày – đã tìm nương trú ở Aquileia một thời gian. Theo sự dẫn dắt của các vị giám mục

của mình, cộng đồng Kitô hữu này đã đứng vững trước những cạm bẫy của lạc thuyết, và kiên cường mối liên kết của mình với niềm tin Công Giáo.

Vào Tháng 9 năm 381, thành Aquileia đã điều hành một cuộc hội nghị giám mục, một hội nghị qui tụ khoảng 35 vị giám mục từ những miền duyên hải Phi Châu, thung lũng Rhodes và toàn thể miền thứ 10 này. Dự thảo của cuộc hội nghị giám mục này là để hủy hoại đi những vết tích của lạc giáo Arian ở Tây phương. Linh mục Chromatius đã tham dự hội nghị này như là một chuyên gia của vị giám mục thành Aquileia là Valeriano (370/1-387/8). Những năm chung quanh cuộc hội nghị năm 381 này cho thấy “thời vàng son” của cộng đồng Aquileia. Thánh Giêrônimô, người bản xứ Dalmatia, và Rufino ở Concordia đã nói một cách nhung nhó tới thời các vị còn ở Aquileia (370-373) về một thứ phái thần học được Girolamo cho là “tamquam chorus beatorum - như một ca đoàn chư thánh” (Cronaca: PL XXVII, 697-698).

Từ ca đoàn này – mà ở một mức độ nào đó đã nhắc lại cảm nghiệm cộng thông của giáo phụ Eusebius ở Vercelli và của Thánh Âu Quốc Tinh – đã xuất phát ra những nhân vật thích đáng nhất của các Giáo Hội Thuộc Miền Bắc Adriatic.

Trong gia đình của mình, Thánh Chromatius đã học hỏi để nhận biết và yêu mến Chúa Kitô. Chính Thánh Giêrônimô đã cảm phục nói về điều này, khi so sánh mẹ của Thánh Chromatius với nữ tiên tri Anna, hai người chị của ngài với các vị trinh nữ trong dụ ngôn của Phúc Âm, và chính Thánh Chromatius cùng với người anh Eusebius của mình với trẻ Samuel (x. Ep VII: PL XXII, 341). Thánh Giêrônimô còn viết về Thánh Chromatius và giáo phụ Eusebius như sau: “Chromatius phúc đức và Eusebius thánh thiện là những người anh em theo liên hệ huyết nhục cũng như theo căn tính về các thứ lý tưởng” (Ep VIII: PL XXII, 342).

Thánh Chromatius vào đời ở Aquileia khoảng năm 345. Ngài được lãnh chức phó tế rồi linh mục và sau hết làm vị mục tử của Giáo Hội ở đó (388). Sau khi thụ phong giám mục bởi Giám Mục Ambrosiô, ngài đã dẫn thân cho một công việc đang gây khó khăn bởi sự rộng lớn của vùng đất được ủy thác cho ngài chăm sóc mục vụ ấy: đó là phạm vi quyền hạn của giáo hội Aquileia thực sự được bao gồm từ những lãnh thổ hiện nay của Thụy Sĩ, Bavaria, Áo quốc và Tiệp Khắc, mãi tới biên giới của Hung Gia Lợi.

Từ một đoạn đời của Thánh Gioan Kim Khẩu, chúng ta có thể suy diễn là Thánh Chromatius đã được thật sự cảm mến trong Giáo Hội vào thời của ngài. Khi vị giám mục thành Constantinople bị phát lưu đi đầy

thì ngài đã viết 3 lá thư cho những vị được ngài coi là thành phần giám mục quan trọng nhất ở Tây phương, để có thể chiếm được sự hỗ trợ của vị hoàng đế: bức thư thứ nhất được gửi cho vị Giám Mục ở Rôma, bức thư thứ hai gửi cho vị giám mục ở Milan, và bức thư ba gửi cho vị giám mục thành Aquileia tức là cho Thánh Chromatius (Ep . CLV: PG LII, 702).

Vì tình hình chính trị bất ổn mà đó là những thời điểm khó khăn đối với cả ngài nữa. Hầu như Thánh Chromatius đã qua đời ở chốn lưu đày, ở Grado, trong khi cố gắng thoát khỏi những cuộc cướp đoạt của thành phần man di vào năm 407, cùng năm qua đời với Thánh Gioan Kim Khẩu.

Về thế giá và tầm quan trọng thì thành Aquileia là thành thứ tư của bán đảo Ý Đại Lợi, và là thứ chín của Đế Quốc Rôma: Đó cũng là lý do tại sao thành ấy rất lôi kéo đám dân Goths và Mông Cổ. Ngoài việc gây ra những cuộc chiến tranh và hủy hoại trầm trọng, những cuộc xâm chiếm của đám dân man rợ này cũng gây tổn hại trầm trọng đến việc giao lưu các tác phẩm của các vị Giáo Phụ được bảo tồn ở thư viện giám mục ấy, một thư viện dồi dào những bản chép tay.

Những bản văn của Thánh Chromatius đã bị tung tán, xuất hiện đây đó, thường được gán cho các tác

giả khác chẳng hạn như cho Thánh Gioan Kim Khẩu (hầu như là vì cả hai tên gọi này đều được mở đầu giống nhau, Chromatius và Chrytostom), cho Thánh Ambrose, Thánh Âu Quốc Tinh và thậm chí cho cả chính Thánh Giêrônimô nữa, vị đã được Thánh Chromatius giúp rất nhiều trong việc chỉnh trang về bản văn và về bản dịch Thánh Kinh tiếng Latinh.

Hầu hết tác phẩm của Thánh Chromatius đã được tái khám phá thấy nhờ những biến cố may mắn trong những năm gần đây giúp có thể tái lập một bộ đồng loạt các bản văn: hơn 40 bài giảng (10 bài trong số này chưa hoàn tất), và trên 60 luận đề dẫn giải Phúc Âm Thánh Mathêu.

Thánh Chromatius là một bậc thầy khôn ngoan và là một vị mục tử nhiệt thành. Quyết tâm đầu tiên và chính yếu của ngài là việc lắng nghe Lời Chúa, để loan báo Lời Chúa: nơi giáo huấn của mình, ngài luôn bắt đầu bằng Lời Chúa và trở về với Lời Chúa. Có một số đề tài đặc biệt thân thương với ngài, nhất là về mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi, một mầu nhiệm ngài đã chiêm ngắm như mầu nhiệm này được mạc khải qua lịch sử cứu độ.

Đề tài thứ hai là đề tài về Chúa Thánh Linh: Thánh Chromatius liên li kéo chú ý của tín hữu tới sự hiện diện và hoạt động của Ngôi Ba trong Ba Ngôi Thiên Chúa nơi đời sống của Giáo Hội.

Đề tài thứ ba được vị giám mục thánh này đặc biệt nhấn mạnh đó là mầu nhiệm Chúa Kitô: Lời đã hóa thành nhục thể là Thiên Chúa thực sự và là người thực sự. Người đã hóa thân làm người để ban cho nhân loại tặng ân thần thánh. Năm mươi năm sau những sự thật ấy, được sử dụng cả vào việc chống lại bè rối Arian, đã góp phần vào việc định tín của Công Đồng Chalcedon.

Việc nhấn mạnh đến nhân tính của Chúa Kitô đã dẫn Thánh Chromatius nói về Đức Trinh Nữ Maria. Giáo huấn của ngài về Mẹ Maria thì rõ ràng và chính xác. Chúng ta mắc nợ ngài về một số lời diễn tả sống động về vị Trinh Nữ Thánh này: Mẹ Maria là “vị trinh nữ phúc âm đã được lãnh nhận Thiên Chúa”; Mẹ là “con chiên vô nhiễm và không bị xâm phạm” đã hạ sinh “con chiên được quấn bọc trong mầu tím” (cf. *Sermo XXIII, 3: Writers of the Santambrosian area 3/1, p. 134*).

Vị giám mục thành Aquileia này thường liên kết Đức Trinh Nữ với Giáo Hội: Thật vậy, cả hai đều là “trinh nữ” và là “mẹ”. Khoa giáo hội học của Thánh Chromatius được khai triển đặc biệt từ những lời ngài dẫn giải về Phúc Âm Thánh Mathêu.

Một số tư tưởng được lập đi lập lại đó là Giáo Hội chỉ là một; Giáo Hội đã được hạ sinh bởi máu của Chúa Kitô; Giáo Hội là bộ y phục quý giá được

Thánh Linh thổi may; Giáo Hội là nơi loan báo rằng Chúa Kitô được hạ sinh bởi Vị Trinh Nữ, và là nơi triển nở tình huynh đệ và sự hòa hợp.

Thánh Chromatius đặc biệt ưu ái hình ảnh con tàu trên biển cả bão tố – thời điểm của ngài cũng là thời điểm bão tố nữa, như chúng ta đã nghe. Vị giám mục thánh thiện này đã khẳng định là “con tàu này chắc chắn là tiêu biểu cho Giáo Hội” (cf. Tract. XLII, 5: *Writers of the Santambrosian area* 3/2, p. 260).

Là một vị mục tử nhiệt thành, Thánh Chromatius đã biết cách nói năng với dân của ngài bằng một thứ ngôn ngữ tươi trẻ, khởi sắc và đanh thép. Dù cho ngài có hoàn toàn thông thạo tiếng Latinh, ngài cũng thích sử dụng ngôn ngữ thông dụng là ngôn ngữ phong phú về những hình ảnh có thể hiểu được một cách dễ dàng.

Chẳng hạn, hứng khởi bởi biển cả, ngài đã so sánh tác động đánh cá là tác động một khi được kéo lên bờ thì cá đã chết với việc rao giảng Phúc Âm là việc con người được cứu khỏi những thứ nước bùn lầy của chết chóc và được dẫn đưa tới sự sống chân thực (cf. Tract. XVI, 3: *Writers of the Santambrosian area* 3/2, p. 106).

Như một vị mục tử nhân lành, trong một thời điểm hỗn loạn nhiễu nhương như thời của ngài, khi mà

những cuộc cướp phá của thành phần man di đe dọa thế giới, ngài đứng về bên tín hữu để an ủi họ và hướng hồn họ về với Chúa là Đấng không bao giờ bỏ rơi con cái của Ngài.

Để kết thúc những suy tư này, chúng ta hãy suy niệm về một trong những lời huấn dụ của Thánh Chromatius là lời vẫn còn hiệu năng cho tới ngày nay. Vị giám mục thành Aquileia này trong một bài giảng đã khuyên dụ rằng: “Chúng ta hãy nguyện cầu để Ngài giải thoát chúng ta khỏi bất cứ một cuộc tấn công nào của kẻ thù, khỏi bất cứ nỗi hãi sợ nào trước những kẻ đối phương.

“Xin Ngài đừng nhìn đến các công lênh sự nghiệp của chúng ta mà đến tình thương của Ngài, Ngài là Đấng trong quá khứ đã giải phóng con ái Yến Duyên không phải vì công nghiệp của họ mà vì tình thương của Ngài. Xin Ngài bảo vệ chúng ta bằng tình yêu nhân hậu của Ngài, và xin Ngài những gì ông Moisen Thánh Đức đã nói với con cái Yến Duyên rằng: Chúa sẽ chiến đấu bên vực các người và các người sẽ vẫn nín lặng. Chính Người là Đấng chiến đấu, chính Ngài là Đấng mang lại chiến thắng. [...]

“Để Ngài có thể làm như thế, chúng ta cần phải nguyện cầu nhiều bao nhiêu có thể. Chính Ngài phán qua cửa miệng của vị tiên tri là hãy kêu cầu



danh Ta vào ngày hoạn nạn; Ta sẽ giải phóng các người, và các người sẽ tôn vinh Ta” (Sermo XVI, 4: Writers of the Santambrosian area 3/1, pp. 100-102).

Vào lúc mở màn cho Mùa Vọng đây, Thánh Chromatius nhắc nhở chúng ta rằng Mùa Vọng là thời gian nguyện cầu, và cần phải giao tiếp với Thiên Chúa. Thiên Chúa biết chúng ta, Ngài biết tôi, Ngài biết tất cả chúng ta, Ngài yêu thương tôi, Ngài sẽ không lừa bỏ tôi. Chúng ta hãy mang lấy niềm tin tưởng này trong thời điểm phụng vụ vừa được bắt đầu.

## **Thánh Giáo Phụ Paulinus thành Nola**

*Bài 62 - 12/12/2007*



**T**hánh Paulinus ở Nola là vị Giáo Phụ của Giáo Hội mà chúng ta hướng về hôm nay đây. Là một con người đồng thời với Thánh Âu Quốc Tinh, vị được ngài gắn bó thân tình, Thánh Paulinus đã thi hành thừa tác vụ của mình ở Campania, Nola, nơi ngài thoát tiên làm linh mục sau đó làm giám mục. Ngài nguyên thủy xuất phát từ Aquitaine miền nam Pháp quốc, từ Bordeaux, nơi ngài được hạ sinh từ một gia đình thượng lưu. Ngài đã được lãnh nhận một nền giáo dục văn chương tốt đẹp, với người thầy là thi sĩ Ausonius.

Lần đầu tiên ngài đã rời bỏ quê hương để theo đuổi nghiệp chính trị của ngài, và khi còn trẻ mà ngài đã đóng vai trò làm thống đốc ở Campania. Với vai trò phục vụ công ích, ngài đã chứng tỏ cho thấy khả năng khôn ngoan và tiết độ của ngài.

Chính trong thời gian này lòng ngài đã nhú lên hạt giống trở lại. Động lực này đã xuất phát từ niềm tin tưởng chân thành nhưng mãnh liệt được dân chúng bày tỏ qua việc tôn kính ngôi mộ của một vị thánh, đó là vị tử đạo Felix, ở đền thánh của nơi ngày nay là Cimitile. Là người có trách nhiệm với công ích, Paulinus đã tỏ ra chú ý tới đền thánh này. Ngài đã xây cất một căn nhà cho người nghèo và một con đường dễ đi hơn cho đông đảo khách hành hương.

Trong khi ngài đang cố gắng để thiết lập một thành đô trần thế thì ngài đã thực sự khám phá ra con đường về thành đô thiên quốc. Cuộc hội ngộ với Chúa Kitô là điểm đạt tới của một công việc khó nhọc, một việc làm đầy những thử thách. Những hoàn cảnh đau thương, chẳng hạn như ngài không được những thẩm quyền chính trị ưa cho lắm, đã làm cho ngài thoát tiên nhận ra những sự vật nhất thời ra sao. Khi đã có đức tin, ngài đã viết: “Con người thiếu Chúa Kitô thì chỉ là bụi đất và bóng tối” (“Carmen” X, 289).

Vì muốn tìm kiếm ý nghĩa cho cuộc sống, ngài đã đến Milan theo học ở trường của Thánh Ambrose. Bấy giờ ngài đã hoàn tất việc giáo dục Kitô Giáo nơi quê hương của ngài là nơi ngài được lãnh nhận phép rửa bởi Đức Giám Mục Delphinus ở Bordeaux. Đời sống hôn nhân của ngài cũng góp phần vào việc tiến tới với đức tin của ngài. Ngài đã lấy Therasia, một phụ nữ quý phái sùng đạo ở Barcel ona, và cả hai có một đứa con trai. Ngài sẽ tiếp tục cuộc đời của mình như là một tín hữu giáo dân tốt lành, nếu không xảy ra cái chết cho đứa con của ngài, với có mấy ngày vào đời, một biến cố làm cho ngài cảm thấy biến động, cho ngài thấy rằng Thiên Chúa đã có một dự án khách cho đời sống của ngài. Ngài đã được kêu gọi để hiến thân cho Chúa Kitô trong một đời sống triệt để khổ hạnh.

Hoàn toàn được đồng ý của người vợ Therasia, ngài đã bán đi những tài sản của mình cho lợi ích của thành phần nghèo khổ, rồi cùng vợ bỏ Aquitaine tới Nola, nơi hai vợ chồng cư ngụ ở một nơi sát cạnh đền thờ Thánh Felix, sống một cuộc sống anh em thanh tịnh theo một lối sống chẳng mấy chốc được những người khác tham gia.

Nhịp sống của cộng đồng này theo mẫu mực của một đan viện; Paulinus, vị đã được thụ phong linh mục ở Barcelona, dẫn thân chăm sóc mục vụ cho những người hành hương. Nhờ đó, ngài chiếm được lòng tin tưởng của cộng đồng Kitô hữu là cộng đồng đã chọn ngài thừa kế tòa giám mục Nola sau cái chết của vị giám mục ở đây vào năm 409. Hoạt động mục vụ của ngài hăng say, chuyên tâm tới thành phần nghèo khổ. Ngài đã lưu lại hình ảnh của một vị mục tử chân thực của đức bác ái, như Thánh Grêgôriô Cả đã diễn tả về ngài trong Chương III của cuốn “Những Cuộc Đối Thoại”, nơi đã dẫn chứng về hành vi cử chỉ anh hùng của Thánh Paulinus trong việc hiến mình như một tù nhân thay thế cho đứa con trai của một bà góa.

Đoạn đời này đã từng được vắn nạn theo lịch sử; tuy nhiên, chúng ta được lưu lại cho thấy hình ảnh của một vị giám mục từ tâm muốn gần gũi với dân của ngài trong những lúc khổ khó gây ra bởi các cuộc cướp chiếm của những nhóm dân man di.

Việc hoán cải trở lại của Thánh Paulinus đã làm cho những người đương thời của ngài tỏ ra bàng hoàng. Ông thầy của ngài là Ausonius, một thi sĩ ngoại đạo, đã cảm thấy bị “phản bội”, và nói với ngài bằng những lời lẽ đay nghiến, trách móc ngài một đàn ông đã “khinh thường” những của cải vật chất là hành động bị ông cho là ngu dại, đàn ông khác là sự kiện ngài từ bỏ ơn gọi văn chương của ngài. Thánh Pauline đã trả lời rằng trao tặng cho kẻ nghèo không có nghĩa là ngài khinh thường của cải vật chất; trái lại, ngài đã cống hiến cho chúng một giá trị cao hơn bằng việc sử dụng chúng vào mục đích bác ái.

Vì có duyên nợ với văn chương, Thánh Paulinus đã không từ bỏ tài năng thi ca ngài vẫn muốn vun trồng, những không phải là hình thức theo cảm hứng của huyền thoại và những chiều hướng ngoại đạo. Cảm quan của ngài có một vẻ đẹp mới, đó là vẻ đẹp của vị Thiên Chúa làm người, tử giá và phục sinh, nhờ Người mà giờ đây ngài là một thi sĩ. Thực ra ngài đã không từ bỏ thi ca; bấy giờ ngài lấy cảm hứng từ Phúc Âm, như ngài cho biết nơi câu sau đây: “Đối với tôi thì đức tin mới là nghệ thuật duy nhất, và Chúa Kitô là thi ca của tôi” (“At nobis ars una fides, et musica Christus”: “Carmen” XX, 32).

Những bài thơ của ngài là những bài hát về đức tin và yêu thương, trong đó, lịch sử thường nhật về những biến cố lớn nhỏ đều được thấy như là lịch sử

cứu độ, lịch sử về vị Thiên Chúa ở với chúng ta. Nhiều sáng tác này, cũng được gọi là Những Bài Thơ Giáng Sinh, có liên hệ tới cuộc hội lễ hằng năm của Thánh tử đạo Felix, vị được ngài chọn làm quan thầy trên thiên đàng của ngài. Khi nhớ đến Thánh Felix là ngài có ý ca ngợi chính Chúa Kitô, với niềm xác tín rằng chính nhờ việc môi giới của vị thánh này mà ngài đã được vinh quang trở lại: “Nơi ánh sáng của ngài, ôi vị hoan lạc, mà tôi đã mến yêu Chúa Kitô” (“Carmen” XXI, 373).

Ngài đã muốn bày tỏ cũng tâm tưởng này bằng việc nói rộng đền thánh ấy thành một tân đền thờ, nơi có những bức tranh được chỉ dẫn bằng những ghi chú đã trở thành một thứ giáo lý về thị giác cho khách hành hương. Đó là lý do ngài đã giải thích dự án của ngài trong một bài “Carmen” được viết cho một giáo lý viên khác là Thánh Nicetas ở Remesiana, trong khi đi kèm với vị giáo lý viên này lúc vị giáo lý viên ấy viếng thăm đền thờ: “Giờ đây tôi muốn ngài hãy chiêm ngưỡng những bức tranh được treo trên tường của những cái mái cổng bài trí [...]. Chúng tôi nghĩ rằng thật là lợi ích khi sử dụng tranh vẽ để biểu hiệu cho các đề tài linh thánh trong ngôi nhà của Thánh Felix, hy vọng rằng, nhờ thấy được các hình ảnh đó, bức tranh được vẽ sẽ tác động chú ý nơi tâm trí ngõ ngang của những người nông dân quê mùa” (“Carmen” XXVII, vv. 511.580-583). Ngày nay, chúng ta vẫn có thể ca ngợi những gì còn tồn tại nơi

các thứ thành đạt ấy, những đạt thành đã đặt vị thánh ở Nola này vào số những nguồn căn cứ chính yếu của khoa khảo cổ học Kitô Giáo.

Nơi cộng đồng khổ chế ở Cimitile, đời sống tiến triển trong khó nghèo, nguyện cầu và hoàn toàn chìm sâu vào việc “lectio divina”, vào Thánh Kinh – đọc, suy gẫm và nhập nhiệm – là ánh sáng hướng dẫn tâm hồn của vị thánh thành Nola này tiến sâu vào bậc trọn lành. Đối với những ai ca ngợi việc ngài quyết định từ bỏ những sản vật thể chất, thì ngài nhắc nhở họ rằng những cử chỉ ấy là những gì tiêu biểu cho việc trọn vẹn hoán cải trở về: “Việc bỏ đi hay bán đi của cải sản vật chúng ta sở hữu trên đời này không phải là những gì hoàn trọn mà mới chỉ là khởi đầu của việc chúng ta chạy đua ở vận động trường; có thể nói nó không phải là đích điểm mà là khởi điểm. Thật vậy, nhà thể thao không chiến thắng khi họ cởi bỏ y phục của mình, khi họ cởi bỏ y phục để bắt đầu chiến đấu; họ xứng đáng là kẻ vinh quang chiến thắng chỉ sau khi họ đã chiến đấu một cách thích đáng mà thôi” (cf. Ep. XXIV, 7 to Sulpicius Severus).

Bên cạnh vấn đề khổ chế và Lời Chúa là đức bác ái: Ở một cộng đồng đan tu thì người nghèo là thành phần thườn g quen. Thánh Paulinus chẳng những làm phúc, ở chỗ, ngài đón tiếp người nghèo như họ là chính Chúa Kitô vậy. Ngài đã giữ c ho họ một khu

trong đan viện , và làm như thế, ngài cảm thấy như không hiến ban mà là nhận lãnh, qua việc trao đổi tặng ân giữa nơi ẩn náu được cống hiến với thái độ tri ân nguyện cầu của những ai được giúp đáp. Ngài đã gọi thành phần nghèo khổ là “những vị quan thầy” của ngài (cf. Ep. XIII, 11 to Pammachio), và vì họ đã từng sống ở mức thấp hèn mà Ngài thích nói rằng lời nguyện cầu của họ giúp làm nền tảng cho ngôi nhà của ngài (cf. "Carmen" XXI, 393-394).

Thánh Paulinus không viết những luận đề về thần học, thế nhưng những bài thơ của ngài và những bài viết dưới dạng thư tín cô đọng của ngài lại đầy giấy một thứ thần học được sống động, thấm đẫm lời Chúa, liên li chiếu soi như ánh sáng cho cuộc đời. Nhất là xuất hiện cái cảm quan về một Giáo Hội n hư là một màu nhiệm của mối hiệp nhất. Ngài đã thực hiện mối hiệp thông trên hết nhờ việc thực hiện mối thân hữu thiêng liêng. Nhờ đó, Thánh Paulinus thực sự là một vị thầy, biến cuộc đời của ngài thành những giao điểm của các linh hồn được tuyển chọn: từ Thánh Martinô thành Tours đến Thánh Giêrônimô, từ Thánh Ambrôsiô đến Thánh Âu Quốc Tinh, từ Delphinus ở Bordeaux đến Nicetas ở Rmesiana, từ Victricius ở Rouen đến Rufinus ở Aquileia, từ Pammachius đến Severus Sulpicius, và còn nhiều nữa, có một số vị nổi nang hơn là những vị khác. Những bức thư viết gửi cho Thánh Âu Quốc Tinh xuất phát từ môi trường ấy. Không kể



đến nội dung của từng bức thư, điều đặc biệt đó là tính cách nồng nàn được vị Thánh ở Nola này tỏ ra nơi tình bạn, như là một biểu lộ của một thân thể duy nhất của Chúa Kitô được Thánh Thần tác động.

Sau đây là một đoạn đáng kể ngay đầu bức thư giữa hai người bạn: “Chúng ta không được lấy làm sùng sốt nếu chúng ta, mặc dù xa cách, vẫn ở trong hiện diện của nhau, và cho dù không gặp, chúng ta vẫn biết nhau, như chúng ta là những cơ phận của một thân thể duy nhất, chúng ta chỉ có một thủ lãnh duy nhất, chúng ta được tràn đầy một ân sủng duy nhất, chúng ta sống nhờ bởi cùng một bánh, chúng ta bước trên một con đường duy nhất, chúng ta sống trong cùng một nhà” (Ep 6,2).

Như chúng ta thấy, đó là một thứ diễn tả lạ lùng về những gì liên quan tới bản chất của Kitô hữu, tới Thân Thể của Chúa Kitô, tới mối hiệp thông với Giáo Hội. Khoa thần học của thời đại của chúng ta đã thực sự thấy nơi quan điểm về mối hiệp thông chiếc chìa khóa để tiến tới với màu nhiệm của Giáo Hội. Chứng từ của Thánh Paulinus thành Nola giúp cho chúng ta cảm nghiệm được Giáo Hội trình bày ở Công Đồng Chung Vaticanô II, đó là bí tích của mối hiệp thông thân tình với Thiên Chúa, nhờ đó trở thành mối hiệp nhất của tất cả chúng ta và đã dẫn đến hiệp nhất tất cả nhân loại (x “Lumen Gentium”,

1). Theo chiều hướng này, tôi cầu chúc cho tất cả mọi anh chị em được một mùa vọng tốt đẹp.

## **Thánh Âu Quốc Tinh "Vị Giáo Phụ cao cả nhất của Giáo Hội Latinh"**

*Bài 63 - 9/1/2008*



Sau những ngày mừng Lễ Giáng Sinh tôi xin trở lại với những bài suy niệm về các Vị Giáo Phụ và hôm nay nói về vị Giáo Phụ cả thế nhất của Giáo Hội Latinh, đó là Thánh Âu Quốc Tinh: một con người hăng say và tin tưởng, một con người rất thông minh và đầy nhiệt tình mục vụ. Vị đại thánh và tiến sĩ của Giáo Hội này thường nổi tiếng, ít là về tên tuổi, ngay cả bởi những người coi thường Kitô Giáo, hay bởi những người ít quen thuộc với Kitô Giáo, vì ngài đã sâu xa ảnh hưởng tới đời sống văn hóa của thế giới Tây phương, và của thế giới nói chung.

Vì tầm quan trọng phi thường của mình, Thánh Âu Quốc Tinh đã gây một ảnh hưởng khổng lồ, lớn lao đến nỗi có thể nói, một đàng, tất cả mọi đường nẻo văn chương Latinh Kitô Giáo đều dẫn tới Hippo (ngày nay là Annaba, ở miền duyên hải xứ Algeria), nơi ngài làm giám mục, đàng khác, từ tinh lý này của Phi Châu Rôma, nơi Thánh Âu Quốc Tinh làm giám mục từ năm 395 đến 430, đã tuôn ra nhiều nẻo đường của tương lai Kitô Giáo cũng như của chính văn hóa Tây Phương.

Ít khi nào thấy một nền văn hóa đã gặp gỡ một nhân vật quá vĩ đại đến nỗi có khả năng bao gồm những thứ giá trị của nó cũng như có khả năng truyền bá sự phong phú nội tại của nó, khi hình thành những

ý nghĩ cùng với các phương pháp giúp vào việc dinh dưỡng các thể hệ mai hậu, như Đức Phaolô VI cũng đã nhấn mạnh: “Người ta có thể nói là tất cả mọi thứ triết lý cổ thời đều qui tụ lại nơi công cuộc của ngài, và từ đó xuất phát ra những luồng tư tưởng thấm đẫm truyền thống tín lý của các thế kỷ về sau” (AAS, 62, 1970, trang 426).

Ngoài ra, Thánh Âu Quốc Tinh là vị Giáo Phụ của Hội Thánh đã để lại số lượng tác phẩm nhiều nhất. Tiểu sử gia của ngài là Possidius nói rằng: hầu như không thể nào mà một người có thể viết quá nhiều trong đời sống của mình như thế. Chúng ta sẽ nói về các tác phẩm khác nhau của ngài trong một buổi khác sau này. Hôm nay, chúng ta tập trung vào đời sống của ngài, một đời sống chúng ta có thể tái cấu trúc theo các tác phẩm của ngài, nhất là từ cuốn “Tự Thú”, một tác phẩm tự thuật về mặt thiêng liêng nổi bật của ngài được viết để chúc tụng ngợi khen Thiên Chúa và là tác phẩm phổ biến nhất của ngài.

Chính vì chú trọng tới tính chất nội tâm và tâm lý mà cuốn “Tự Thú” của Thánh Âu Quốc Tinh mới là một mô thức đặc thù nơi văn chương Tây phương lẫn ngoài Tây phương, thậm chí bao gồm cả văn chương vô đạo, ngay cả tới thời đại tân tiến ngày nay. Vấn đề tập trung vào đời sống thiêng liêng, vào mẫu nhiệm về bản thân mình, vào mẫu nhiệm của Thiên Chúa ẩn nấp trong bản thân mình, là một

điều phi thường vô tiền, và vẫn còn có thể nói là “tột đỉnh” về phương diện tâm linh.

Thế nhưng, trở lại với đời sống của ngài, Thánh Âu Quốc Tinh được sinh ra tại Tagaste – tại một địa hạt thuộc đế quốc Rôma ở Phi Châu – vào ngày 13/11/354, con của ông Patrick, một người ngoại sau trở thành một người dự tòng, và bà Monica, một Kitô hữu nhiệt thành. Người phụ nữ nhiệt thành này, được tôn kính như một vị thánh, đã ảnh hưởng rất nhiều nơi người con trai của bà và đã giáo dục người con này theo niềm tin Kitô Giáo. Thánh Âu Quốc Tinh cũng đã lãnh nhận muối, như dấu hiệu đón nhận vào thành [hàn dự tòng. Ngài bao giờ cũng cảm thấy bị thu hút bởi hình ảnh của Chúa Giêsu Kitô; ngài nói rằng ngài đã luôn luôn mến yêu Chúa Giêsu, thế nhưng càng lớn ngài càng xa lìa đức tin và việc thực hành của Giáo Hội, như vẫn thường xảy ra cho nhiều giới trẻ ngày nay.

Thánh Âu Quốc Tinh cũng có một người anh em là Navigius, và một người chị em mà chúng ta không biết tên, và là người khi góa bụa đã làm đầu của một nữ đan viện.

Thánh Âu Quốc Tinh có một trí thông minh sắc sảo và được giáo dục tốt đẹp, mặc dù ngài không phải lúc nào cũng là một học sinh gương mẫu. Ngài đã học văn phạm, đầu tiên ở tỉnh nhà của mình rồi ở

Madaurus, và bắt đầu vào năm 370 ngài đã lấy môn ngữ học ở Carthage, thủ đô của đế quốc Rôma ở Phi Châu. Ngài đã thông thạo tiếng Latinh, nhưng không bằng tiếng Hy Lạp hay Punic, ngôn ngữ người đồng hương của ngài.

Chính ở Carthage ngài đã đọc cuốn “Hortensius” lần đầu tiên, một tác phẩm của Cicero – sau này bị thất lạc – và là cuốn sách khiến ngài bắt đầu con đường hoán cải. Cuốn sách này khơi lên trong ngài một lòng mến yêu sự khôn ngoan, như được ngài xác nhận trong các bản văn là giám mục của mình trong cuốn “Tự Thú”: “Cuốn sách này đã làm thay đổi cảm thức của tôi” sâu mạnh đến nỗi “đột nhiên, hết mọi thứ hy vọng hão huyền đều chẳng còn là gì đối với tôi nữa, và tôi ước mong được đức khôn ngoan bất tử bằng một nhiệt tình không thể nào tưởng tượng nổi nơi tôi” (III, 4, 7).

Thế nhưng, vì ngài tin tưởng rằng nếu không có Chúa Giêsu thì cũng không thể nào thực sự tìm thấy được chân lý, và vì trong cuốn sách đó thiếu mất tên tuổi của ngài nên ngài liền tìm đọc Thánh Kinh, Sách Thánh. Song ngài đã cảm thấy chán nản. Chẳng những bản dịch Latinh Thánh Kinh không đầy đủ mà còn chính nội dung của Thánh Kinh cũng dường như không làm cho ngài được thỏa nguyện.

Trong các tường thuật về chiến tranh cùng với những biến cố khác của con người, ngài không thể tìm thấy những gì tột đỉnh của triết học, tìm thấy ánh rạng ngời của việc tìm kiếm sự thật của nó. Tuy nhiên, ngài lại không muốn thiếu vắng Thiên Chúa, và vì thế ngài đã tìm kiếm một tôn giáo ăn khớp với ước muốn sự thật của ngài cũng như ước mong được sống gần gũi với Chúa Giêsu.

Ngài đã rơi vào màng lưới của những người theo phái Nhị Nguyên Thuyết, thành phần cho mình là Kitô hữu và hứa hẹn về một thứ tôn giáo hoàn toàn theo lý trí. Họ khẳng định rằng thế giới này được chia làm hai nguyên lý: nguyên lý thiện và nguyên lý ác. Đó là những gì giải thích cho thấy tính cách phức tạp rắc rối của lịch sử loài người. Thánh Âu Quốc Tinh cũng thích thứ luân lý lưỡng diện này, vì nó bao gồm một thứ luân lý rất cao đối với những kẻ được tuyển chọn: và đối với những người, như ngài, những người thiết tha với nó, có thể sống một đời sống xứng hợp với các thời điểm, nhất là đối với một con người trẻ. Bởi thế ngài đã thành một thành viên của phái Nhị Nguyên Thuyết, tin tưởng rằng ngài đã tìm thấy được sự tổng hợp giữa lý trí, việc tìm kiếm chân lý và tình yêu mến Chúa Giêsu Kitô.

Và đời sống riêng tư của ngài cũng có lợi nữa, ở chỗ, đóng vai trò một người Nhị Nguyên Thuyết thì dễ có những cơ hội về nghề nghiệp. Việc gắn bó với thứ

đạo giáo này, một đạo giáo bao gồm nhiều nhân vật tiếng tăm, đã khiến ngài bắt đầu theo đuổi mối liên hệ với một người nữ, và tiếp tục nghề nghiệp của ngài. Ngài đã có một người con trai tên là Adeodatus với người đàn bà ấy, nó rất thân thương đối với ngài, rất ư là thông minh, và là người sau đó hiện diện trong cuộc dọn mình lãnh nhận Phép Rửa của Thánh Âu Quốc Tinh ở Lake Como, trở thành yếu tố cho “những Cuộc Đối Thoại” được Thánh Âu Quốc Tinh lưu lại cho chúng ta. Tiếc thay, người con trai này đã bị chết yểu.

Sau khi dạy văn phạm ở tỉnh nhà của mình vào tuổi 20, ngài đã sớm trở lại Carthage là nơi ngài đã trở thành một bậc thầy khôn ngoan và nổi danh về ngôn ngữ học. Tuy nhiên, qua giòng thời gian, Thánh Âu Quốc Tinh đã xa rời niềm tin tưởng của phái Nhị Nguyên Thuyết. Nó làm cho ngài không được thỏa mãn về lý trí vì nó thực sự không giải quyết được những ngờ vực của ngài. Ngài đã di chuyển tới Rôma, rồi tới Milan, nơi ngài đã chiếm được vị trí thế giá trong triều đình của hoàng đế, nhờ những lời khuyên dụ của vị thống đốc Rôma là một con người ngoại đạo tên là Symmachus, nhân vật hận thù vị giám mục ở Milan là Thánh Ambrôsiô.

Thoạt tiên, vì muốn trau dồi thêm khả năng vốn liếng về ngữ từ học của mình, Thánh Âu Quốc Tinh đã bắt đầu tham dự các bài diễn thuyết hùng hồn



của Giám Mục Ambrose, vị đã từng là đại diện của hoàng đế ở miền Bắc Ý quốc; ngài đã cảm thấy bị thu hút bởi những lời lẽ của thánh nhân, chẳng những vì tính cách lợi khẩu của chúng, mà còn vì nó đánh động lòng của ngài nữa. Vấn đề chính yếu của Cựu Ưóc – ở chỗ thiếu tính cách hùng biện và cao độ triết học – đã tự giải tỏa nơi các bài nói của Thánh Ambrôsiô nhờ những dẫn giải theo khoa biểu tượng học của Cựu Ưóc, ở chỗ Thánh Âu Quốc Tinh đã hiểu được rằng Cựu Ưóc là một cuộc hành trình tiến đến với Chúa Giêsu Kitô. Bởi thế ngài đã thấy được cái then chốt để hiểu về đẹp, chiều sâu triết lý nơi Cựu Ưóc, và ngài đã hiểu được mối hiệp nhất về màu nhiệm của Chúa Kitô trong lịch sử, cùng với sự tổng hợp giữa triết học, lý trí và đức tin nơi LỜI, nơi Chúa Kitô, Lời hằng hữu đã hóa thành nhục thể.

Thánh Âu Quốc Tinh đã mau chóng nhận ra được cách đọc Thánh Kinh theo kiểu ẩn dụ và triết lý tân Plato như cách của vị giám mục thành Milan đã giúp ngài giải quyết được những khó khăn về trí óc ngài gặp phải vào thời còn trẻ khi ngài mới chạm tới các bản văn thánh kinh mà ngài cho rằng bất khả khắc phục.

Thánh Âu Quốc Tinh đã tiếp tục đọc các tác phẩm của những vị triết gia cùng với Thánh Kinh, nhất là những thư của Thánh Phaolô. Việc trở lại với Kitô Giáo của ngài, ngày 15/8/386, bởi thế xảy ra ở tột

đỉnh của một cuộc hành trình nội tâm lâu dài và trần trở sẽ được chúng ta nói tới ở một bài giáo lý khác; con người Phi Châu này đã di chuyển tới xứ sở ở phía bắc Thành Milan gần Lake Como – với người mẹ của ngài là Monica, với người con trai của ngài là Adeodatus, và một nhóm nhỏ bạn hữu – để sửa soạn lãnh nhận phép rửa. Vào năm 32 tuổi, Thánh Âu Quốc Tinh đã trở thành Kitô hữu bởi Thánh Ambrose ngày 24/4/387, trong thánh lễ vọng Phục Sinh ở Vương Cung Thánh Đường thành Milan.

Sau biến cố rửa tội của mình, Thánh Âu Quốc Tinh quyết định trở về Phi Châu với bạn bè của ngài, với ý định là sẽ thực hành một đời sống đan tu chung để phục vụ Thiên Chúa. Thế nhưng, ở Ostia, trong khi chờ đợi lên đường thì mẹ của ngài đột nhiên lâm trọng bệnh và qua đời ít lâu sau, làm cho tâm can của người con trai của bà quần quai nhức nhối.

Trở về quê hương xứ sở của mình, ngài đã lưu ngụ ở Hippo để lập một đan viện. Ở tỉnh lỵ miền duyên hải Phi Châu này ngài đã được thụ phong linh mục vào năm 391, bất chấp việc chối từ của ngài, và bắt đầu một đời sống đan tu với một số bạn hữu, chia giờ giấc của mình ra để nguyện cầu, học hỏi và giảng dạy. Ngài chỉ muốn phục vụ chân lý mà thôi, chứ ngài không cảm thấy được kêu gọi sống đời mục vụ; thế rồi ngài đã hiểu rằng ơn gọi của Thiên

Chúa đó là trở thành một vị mục tử giữa con người và cống hiến cho họ tặng ân chân lý.

Bốn năm sau, vào năm 395, ngài được tấn phong giám mục ở Hippo. Sâu xa học hỏi Thánh Kinh và các bản văn của truyền thống Kitô Giáo, Thánh Âu Quốc Tinh đã là một vị giám mục gương mẫu trong việc dẫn thân mục vụ không ngừng của ngài: Ngài đã giảng dạy tín hữu mấy lần một tuần, ngài đã giúp kẻ nghèo khổ và mồ côi, ngài đã theo dõi việc giáo huấn hàng giáo sĩ và tổ chức các đan viện nữ giới cũng như nam giới.

Tóm lại, ngài quyết tâm trở thành một trong con người đại diện quan trọng nhất của Kitô Giáo trong thời của ngài, ở chỗ, khi tỏ ra rất năng động trong việc cai quản giáo phận của ngài – với những thành quả đáng kể cả về dân sự nữa – trên 30 năm thuộc hàng giáo phẩm, vị giám mục thành Hippo này đã gây được một ảnh hưởng lớn lao to tát trong vai trò lãnh đạo Giáo Hội Công Giáo ở Phi Châu Rôma, nói chung ở Kitô Giáo vào thời của ngài, đối đầu với Manichaeism, Donatism và Pelagianism, là những bè rối đang tác hại đức tin Kitô Giáo cũng như đến Vị Thiên Chúa duy nhất đầy ân sủng. Thánh Âu Quốc Tinh đã phó thác bản thân mình cho Thiên Chúa hằng ngày, cho đến giây phút cuối cùng của cuộc đời ngài. Ngài đã bị lên cơn sốt, trong khi thành Hippo đang bị các kẻ xâm chiếm công hãm. Vị

giám mục này – như người bạn của ngài là Possidius cho chúng ta biết ở cuốn “Cuộc Đời Âu Quốc Tinh – Vita Augustini” – đã xin sao chép thành những chữ lớn các bài thánh vịnh thống hối, “và ngài đã cắm những tờ giấy ấy lên tường, để trong khi bị bệnh, ngài có thể đọc chúng đang khi nằm trên giường, và ngài đã không ngừng kêu khóc bằng những giọt lệ nồng” (31,2); đó là cách Thánh Âu Quốc Tinh đã sống những ngày cuối đời của ngài. Ngài đã chết vào ngày 28/8/430, hưởng thọ 75 tuổi. Chúng ta sẽ giành các buổi tới để chia sẻ về những tác phẩm của ngài, sứ điệp của ngài và cảm nghiệm nội tâm của ngài.

## **Thánh Đại Giáo Phụ Âu Quốc Tinh: Những Ngày Cuối Đời**

*Bài 64 - 16/1/2008*

**H**ôm nay, như Thứ Tư tuần vừa rồi, tôi muốn bàn về vị đại giám mục thành Hippo đó là Thánh Âu Quốc Tinh. Bốn năm trước khi qua đời, ngài đã muốn bổ nhiệm vị

thừa kế của ngài. Để làm điều ấy, ngài đã tập trung dân chúng lại tại Đền Thờ Hòa Bình ở Hippo để ngài có thể trình bày cùng họ việc chọn lựa của ngài vào nhiệm vụ ấy.

Ngài đã nói rằng: “Tất cả chúng ta đều phải chết, song chẳng ai có thể biết chắc được ngày cuối cùng của cuộc đời mình. Dù sao đi nữa, vào thời còn thơ ấu, chúng ta hy vọng tiến đến tuổi thanh thiếu niên, ở tuổi thanh thiếu niên, chúng ta mong tới tuổi thành nhân, ở tuổi thành nhân chúng ta hướng tới tuổi trung niên, và ở tuổi trung niên chúng ta tiến tới tuổi già. Chúng ta không bao giờ chắc chắn được rằng chúng ta sẽ tiến tới chỗ đó, song đó là niềm hy vọng của chúng ta.

“Tuy nhiên, tuổi già không còn được tiếp nối bởi một đoạn đời khác như chúng ta có thể trông mong; tình trạng kéo dài của nó là những gì không biết được. Tôi đã đến với thành phố này khi cuộc đời còn sung sức, thế nhưn g giờ đây tuổi trẻ của tôi chẳng còn và tôi đã là một con người già cả” (Ep 213, 1).

Tới đây, Thánh Âu Quốc Tinh đã nói với họ về tên của vị thừa kế do ngài chọn lựa, đó là linh mục Heracles. Dân chúng vang lên tiếng hoan hô chấp nhận và lặp lại 23 lần rằng: “Tạ ơn Thiên Chúa! Chúc tụng Chúa Kitô!” Họ tiếp tục hô lên việc

chấp thuận của mình khi Thánh Âu Quốc Tinh nói với họ về những dự định của ngài cho tương lai. Ngài muốn giành những năm còn lại của cuộc đời mình vào việc học hỏi sâu xa hơn Thánh Kinh (Ep 213, 6).

Thật vậy, 4 năm sau đó là một thời gian hoạt động đặc biệt về trí năng: Thánh Âu Quốc Tinh đã thực hiện những hoạt động quan trọng của ngài, ngài đã thực hiện những hoạt động mới nhưng không kém phần gay gắt đòi hỏi, ngài đã tổ chức những cuộc bàn luận với thành phần lạc giáo – ngài luôn tìm cách đối thoại – và ngài đã can thiệp vào việc cố võ hòa bình ở các địa hạt Phi Châu bấy giờ đang bị quay nhiễu bởi những bộ lạc man rợ miền nam.

Đó là lý do ngài đã viết cho Bá Tước Darius, vị đã đến Phi Châu để chấm dứt mối bất đồng giữa Bá Tước Boniface và Đế Triều, một tình trạng bất hòa đang bị các bộ lạc Mauri lạm dụng cho những cuộc cướp chiếm của họ. Ngài đã khẳng định trong bức thư của mình rằng: “Một danh xưng vinh quang cao cả hơn đó là triệt hạ chiến tranh bằng ngôn từ, hơn là sát nhân bằng gươm kiếm, và đạt được hoặc gìn giữ hòa bình bằng hòa bình chứ không phải bằng chiến tranh. Thực sự những thành phần chiến đấu, nếu họ tốt lành, cũng là những người tìm kiếm hòa bình, thế nhưng phải

trả giá bằng máu đổ. Ngược lại, ngài đã được sai đến để ngăn ngừa đổ máu ở cả đôi bên” (Ep 229, 2).

Tiếp thay, niềm hy vọng hòa bình này ở các lãnh thổ Phi Châu đã không được nên trọn: Vào tháng năm 429, đám Vandals, được mời đến Phi Châu bởi chính Boniface vì giận tức, đã vượt qua giải Gibraltar để tiến vào Mauritania. Cuộc xâm chiếm nhanh chóng tràn tới các địa hạt giàu có khác ở Phi Châu. Vào Tháng Năm hay Sáu năm 430, “đám quân hủy hoại Đế Quốc Rôma ấy”, như Possidius đã gọi đám dân man rợ này như vậy (“Vita”, 30, 1), đã vây chiếm thành Hippo, Boniface cũng phải tìm nơi ẩn náu trong thành; ông ta đã làm hòa quá trễ với Triều Đình và bấy giờ đang cố gắng để ngăn chặn đám quân xâm lược, thế nhưng không thành. Tiểu sử gia Possidius đã diễn tả nỗi đôn đau của Thánh Âu Quốc Tinh như sau: “Nước mắt của ngài đã trở nên bánh ăn ngày đêm của ngài một cách ngoại thường, và khi tiến gần tới tận cùng của cuộc đời mình, hơn ai hết, ngài đã lê lết tuổi già của mình trong cay đắng và khóc than” (“Vita”, 28, 6). Vị tiểu sử gia này giải thích rằng: “Con người của Thiên Chúa ấy thực sự chứng kiến thấy cảnh tàn sát và hủy hoại các phố thị; những nhà cửa ở miền quê bị hủy hoại và các dân cư bị đám quân thù này sát hại, hoặc buộc phải tẩu thoát; các nhà

thờ thiếu linh mục và các thừa tác viên; những người trinh nữ và đan sĩ thánh đức bị tàn sát; trong số họ có một số bị tra tấn hành hạ và giết chết, những người khác thì bị guom đao sát hại, những kẻ khác nữa bị cầm tù; họ mất niềm tin và tính chất nguyên vẹn nơi linh hồn và thể xác của họ, bị đám quân thù của mình bắt làm tội mọi một cách thâm và lâu dài” (ibid. 28, 8).

Bất chấp tuổi già và mệt mỏi, Thánh Âu Quốc Tinh vẫn kiên cường, an ủi mình cũng như người khác bằng nguyện cầu và suy niệm về mầu nhiệm ý muốn của Thiên Chúa. Ngài đã nói về “tuổi già của thế giới” – và thế giới Rôma này thực sự là già nua. Ngài đã nói về tuổi già này như ngài đã nói vào những năm trước kia để an ủi thành phần tị nạn Ý quốc khi đám rợ Goths từ Alaric xâm chiếm thành Rôma. Ở tuổi già thì mắc đầy những bệnh nạn, nào ho hen, nào viêm cháy, nào lo âu, nào bạc nhược. Cho dù thế giới có thành già nua Chúa Kitô vẫn muôn đời trẻ trung.

Bởi vậy ngài đã mời gọi họ rằng: “Đừng từ chối việc lại trở thành trẻ trung liên kết với Chúa Kitô, cho dù trong một thế giới già lão. Người nói cùng các bạn rằng: Đừng sợ, tuổi trẻ của các bạn sẽ được đổi mới như tuổi trẻ của chim phượng hoàng” (cf. Sermon. 81, 8). Bởi thế, Kitô hữu không được chán nản ngay cả trong những trường hợp



khó khăn, thế nhưng họ cần phải giúp đỡ những ai cần thiết. Đó là những gì vị đại tiến sĩ này khuyên bảo, khi trả lời cho vị giám mục thành Tiabe là Honoratus, vị đã hỏi ngài rằng một vị giám mục, linh mục hay bất cứ con người nào của Giáo Hội có thể tẩu thoát để cứu mạng sống của mình hay chẳng khi bị quân man di xâm chiếm: “Khi tất cả mọi người đang gặp nguy hiểm – giám mục, giáo sĩ và giáo dân - thì không thể bỏ mặc những ai đang cần thiết. Trong trường hợp ấy, tất cả những người này cần phải chuyển đến những nơi an toàn; thế nhưng một số vẫn cần phải ở lại; những người có nhiệm vụ trợ giúp họ bằng thừa tác vụ thánh không được bỏ họ một mình, như thế tất cả một là cứu lấy nhau, hay cùng nhau chịu thảm họa Cha trên trời muốn họ phải chịu đựng” (Ep 228, 2).

Và ngài kết luận rằng: “Đó là cái thử thách cao cả của đức bác ái” (ibid. 3). Nơi những lời này, làm sao chúng ta lại không nhận thấy một sứ điệp hào hùng mà nhiều vị linh mục đã ôm ấp và sống động qua các thế kỷ chứ?

Trong lúc đó thì thành Hippo giữ chay tịnh. Căn nhà đan viện của Thánh Âu Quốc Tinh đã mở cửa cho các vị đồng bạn trong hàng giáo phẩm bấy giờ đang tìm nơi trú ẩn. Trong số đó có Possidius, vị đã là môn đệ của ngài, người đã cố gắng để lại

cho chúng ta một trình thuật trực tiếp về những ngày cuối cùng thâm ấy. Vị này nói với chúng ta rằng: “Vào tháng thứ ba của cuộc công hãm ấy, ngài đã lên cơn sốt: Đó là cơn bệnh cuối cùng của ngài” (“Vita”, 29, 3). Con người thánh thiện khả kính lão thành này đã quyết định giành thời gian còn lại của mình để thiết tha nguyện cầu. Ngài thường khẳng định rằng cho dù không một ai, giám mục, đan sĩ, hay giáo dân không chê trách được gì về đức hạnh của ngài đi nữa, thì khi chạm trán với sự chết lại không thể nào không thực hiện thích đáng việc ăn năn thống hối. Đó là lý do tại sao theo giòng nước mắt ngài đã liên tục đọc lại những bài thánh vịnh thống hối mà ngài đã rất thường đọc với dân chúng của ngài (cf *ibid* 31, 2).

Khi bệnh tình trở nặng, vị giám mục hấp hối này càng cảm thấy cần sống thanh vắng và nguyện cầu: “Khoảng 10 ngày trước khi lìa bỏ xác thân, để khỏi bị phân tâm, ngài đã van xin chúng tôi đừng để ai vào phòng của ngài ngoài những giờ viếng thăm chữa trị bệnh nạn hay giờ ấn định ăn uống. Những gì ngài mong muốn đã được tuân thủ và trong suốt thời gian đó ngài đã cầu nguyện” (*ibid* 31, 3). Ngài đã chết vào ngày 28/8/430: Trái tim to tát của ngài cuối cùng đã được nghỉ yên trong Chúa.

Possidius đã cho chúng ta biết rằng: “Chúng tôi đã giúp vào việc di chuyển thân thể của ngài, một thân thể đã được hiến dâng cho Thiên Chúa, và rồi ngài đã được mai táng” (Life, 31, 5). Vào một thời điểm nào đó – ngày tháng không rõ – xác của ngài đã được chuyển tới Sardinia, và từ đó tới Pavia khoảng năm 725, đến Đền Thờ San Pietro ở Ciel d’oro, nơi ngài yên nghỉ hôm nay đây.

Vị tiểu sử gia tiên khởi này đã phát biểu nhận định kết thúc sau đây về ngài: “Ngài đã để lại một hàng giáo sĩ đông đảo cho Giáo Hội, cùng với các đan viện nam giới và nữ giới với những con người hiến mình tuân phục các bề trên của mình. Ngài đã để lại cho chúng ta những thư viện với những sách vở và bài nói của ngài cũng như của những con người thánh thiện khác, từ đó, nhờ ơn Chúa, chúng ta có thể suy ra công nghiệp và tầm vóc của ngài trong Giáo Hội, và từ đó tín hữu luôn tái nhận thức được ngài” (Possidius, “Vita”, 31, 8).

Chúng ta có thể chú ý tới nhận định này, đó là nơi các văn bản của ngài chúng ta cũng “tái khám phá ra ngài”. Khi tôi đọc những tác phẩm của Thánh Âu Quốc Tinh, tôi không tưởng rằng ngài đã qua đi cách đây trên dưới 1600 năm trước, tôi cảm thấy ngài là một con người hiện đại: một người bạn, một người đồng thời đang nói với tôi,

ngài nói với chúng ta bằng xác thịt của ngài và bằng niềm tin tâm tiến.

Nơi Thánh Âu Quốc Tinh, vị đang nói với chúng ta – vị nói với tôi ở chỗ chúng ta qua các bản văn của ngài – chúng ta thấy được tính chất hiện thực vĩnh viễn niềm tin tưởng của ngài; về một đức tin bắt nguồn từ Chúa Kitô, lời hằng hữu đã hóa thành nhục thể, Con Thiên Chúa và con loài người. Niềm tin này không thuộc về ngày hôm qua, cho dù nó được giảng dạy hôm qua. Nó mãi mãi là hôm nay, vì Chúa Kitô thực sự là hôm qua, hôm nay và mãi mãi. Người là đường, là sự thật và là sự sống. Thánh Âu Quốc Tinh khuyến khích hãy phó thác bản thân chúng ta cho Chúa Kitô hằng sống và nhờ Người tìm thấy được con đường dẫn đến sự sống.

## **Thánh Giáo Phụ Âu Quốc Tinh Đức Tin và Lý Trí**

*Bài 65 - 30/1/2008*

**S**au Tuần Lễ Cầu Nguyện Cho Mỗi Hiệp Nhất Kitô Giáo, hôm nay chúng ta trở lại với hình ảnh cao cả của Thánh Âu Quốc Tinh. Vào năm 1986, nhân dịp kỷ niệm 1.600 năm ngài trở lại, vị tiền nhiệm Gioan Phaolô II yêu dấu của tôi đã giành cả một văn kiện dài và chi tiết về Thánh Âu Quốc Tinh, bức tông thư "Augustinium Hipponensem." Chính vị Giáo Hoàng này đã muốn diễn tả văn kiện ấy như "việc tạ ơn Thiên Chúa về tặng ân Ngài đã ban cho Giáo Hội cũng như cho toàn thể nhân loại nơi cuộc trở lại tuyệt vời ấy" (AAS, 74, 1982, p. 802). Tôi sẽ trở lại với đề tài hoán cải vào một buổi Triều Kiến chung khác. Đây là một đề tài nóng cốt chẳng những cho đời sống riêng tư của Thánh Âu Quốc Tinh mà còn cho cả đời sống của chúng ta nữa. Trong bài Phúc Âm Chúa Nhật vừa rồi chính Chúa đã tóm gọn việc giảng dạy của Người bằng lời: "Hãy thống hối". Theo chân của Thánh Âu Quốc Tinh, chúng ta mới có thể về những gì liên quan tới việc hoán cải: nó là một cái gì đó dứt khoát, quyết liệt song là một quyết định trọng yếu cần phải phát triển, cần phải thực hiện suốt cuộc sống của chúng ta.

**"Sự thật cư ngụ ở trong con người nội tại"**

Tuy nhiên, bài giáo lý hôm nay nhắm đến chủ đề về đức tin và lý trí, một đề tài quan trọng, hay đúng hơn, là đề tài quan trọng đối với tiểu sử của Thánh

Âu Quốc Tinh. Khi còn là một con trẻ, ngài đã học biết đức tin Kitô giáo từ Thánh Monica, mẹ của ngài. Thế nhưng, ngài đã bỏ đức tin này ở vào tuổi thanh thiếu niên, vì ngài không nhận ra được cái hợp lý của nó và đã tẩy chay một tôn giáo mà theo ý nghĩ của ngài không thể hiện lý trí, tức là không biểu lộ sự thật. *Niềm khát khao chân lý của ngài là những gì sâu xa, bởi thế đã dẫn ngài đến chỗ lìa xa đức tin Công Giáo. Tuy nhiên, khuynh hướng mạnh mẽ muốn kiếm tìm chân lý này của ngài đã khiến ngài không thỏa mãn với những thứ triết lý không dẫn đến chính sự thật, không dẫn đến Thiên Chúa và đến một vị Thiên Chúa không chỉ là một giả thuyết tối hậu về vũ trụ mà còn là Vị Thiên Chúa chân thực, Vị Thiên Chúa ban sự sống và đi vào đời sống của chúng ta.*

Như thế việc phát triển toàn diện về lý trí và tâm linh của Thánh Âu Quốc Tinh cũng là một kiểu mẫu hợp thời ngày nay đối với mối liên hệ giữa đức tin và lý trí, một chủ đề chẳng những giành cho thành phần tín hữu mà còn cho hết mọi người tìm kiếm chân lý nữa, một đề tài chính yếu cho tình trạng quân bình và định mệnh của hết mọi người. Hai chiều kích này, đức tin và lý trí, không được tách rời nhau hay trở thành tương phản; trái lại, chúng phải luôn cùng nhau sánh bước. Như chính Thánh Âu Quốc Tinh đã viết sau khi trở lại rằng “*đức tin và lý trí là hai năng lực dẫn chúng ta đến chỗ hiểu biết*”

(*Contra Academicos*, III, 20, 43). Về vấn đề này, nhờ hai công thức xác đáng nổi tiếng của Thánh Âu Quốc Tinh (cf. *Sermones*, 43, 9) cho thấy cái tổng hợp chặt chẽ của đức tin và lý trí: *crede ut intelligas* (“**tin để hiểu biết**”) – tin tưởng mở đường cho việc vượt qua ngưỡng cửa của sự thật – thế nhưng cũng không thể nào thiếu vấn đề *intellige ut credas* (“**hiểu để tin hơn**”), người tín hữu mới đào sâu vào sự thật để có thể thấy Thiên Chúa và để có thể tin tưởng.

Hai khẳng định của Thánh Âu Quốc Tinh thực sự trực tiếp cho thấy hết sức tương ứng với cái tổng hợp về vấn đề được Giáo Hội Công Giáo cảm thấy biểu lộ trong cuộc hành trình của mình. *Tổng hợp này đã được hình thành trong lịch sử thậm chí cả trước khi Chúa Kitô xuất hiện, ở nơi cuộc gặp gỡ giữa niềm tin Do Thái và tư tưởng Hy Lạp thuộc Do Thái Giáo theo văn hóa Hy Lạp.* Ở giai đoạn sau đó, cái tổng hợp này đã được tiếp tục và khai triển bởi nhiều tư tưởng gia Kitô Giáo. *Việc hòa hợp giữa đức tin và lý trí trước hết có nghĩa là Thiên Chúa không phải là những gì xa vời: Ngài không xa cách với lý trí của chúng ta và với đời sống của chúng ta; Ngài gần gũi với hết mọi con người, gần gũi với tâm can của chúng ta cũng như với lý trí của chúng ta, nếu chúng ta thực sự bắt đầu cuộc hành trình ấy.*

Thánh Âu Quốc Tinh đã cảm thấy Thiên Chúa gần gũi con người một cách hết sức mãnh liệt. Sự hiện

diện của Thiên Chúa nơi con người thì sâu xa và đồng thời cũng huyền nhiệm, song họ có thể nhận ra nó và khám phá thấy nó một cách sâu xa trong bản thân mình. Con người hoán cải này đã nói: *“Đừng đi ra ngoài, hãy trở về nội tâm của bạn; sự thật cư ngụ ở trong con người nội tại; và nếu bạn thấy cái bản tính của mình là những gì đổi thay thì hãy siêu việt hóa bản thân mình. Thế nhưng, xin hãy nhớ rằng, khi bạn siêu việt hóa bản thân mình là bạn đang siêu việt hóa một linh hồn biết lý luận đó. Bởi thế, bạn hãy vươn tới chỗ nào mà lý trí của bạn được thấp sáng lên”* (*De vera religione*, 39, 72). Điều này giống như những gì chính ngài đã nhấn mạnh bằng một câu nói rất thòe danh ở đầu cuốn *Tự Thú*, một cuốn tự thuật về tâm linh được ngài viết để chúc tụng Thiên Chúa: *“Chúa đã dựng nên chúng con cho Chúa nên lòng chúng con khắc khoải cho tới khi được nghỉ yên trong Chúa”* (I, 1,1).

Bởi vậy, *việc xa vời của Thiên Chúa là những gì tương đương với việc xa vời của bản thân con người*: Thánh Âu Quốc Tinh đã thú nhận (*Confessions*, III, 6, 11) khi trực tiếp thân thưa cùng Thiên Chúa rằng *“thế nhưng Chúa còn sâu thẳm hơn tận thâm cung của con và cao vời hơn cái tốt đỉnh trong con”*, *interior intimo meo et superior summo meo*; để rồi, như ngài đã nói thêm ở một đoạn khác khi nhớ tới thời đoạn trước cuộc hoán cải của ngài, *“Chúa ở đó trước cả con nữa, song con đã lìa bỏ bản thân con.*



*Con thậm chí không thể thấy được chính bản thân mình, lại càng không thể thấy được Chúa”* (Confessions, V, 2, 2). Chính vì Thánh Âu Quốc Tinh đã sống cuộc hành trình lý trí và tâm linh này bằng con người đầu tiên ấy mà ngài đã miêu tả nó ở những tác phẩm khác một cách mật thiết, sâu xa và khôn ngoan, khi nhìn nhận, ở hai đoạn nổi tiếng khác trong cuốn *Tự Thú* (IV, 4, 9 and 14, 22), rằng *con người là “một bí ẩn vĩ đại” (magna quaestio) và là “một vực thẳm không lồ” (grande profundum)*, một bí ẩn và một vực thẳm chỉ duy một mình Chúa Kitô mới có thể soi chiếu và cứu vớt chúng ta mà thôi. Vấn đề quan trọng là ở chỗ *con người nào xa lìa Thiên Chúa thì cũng xa lìa bản thân mình, xa lạ với bản thân mình, và chỉ có thể gặp được bản thân mình nhờ việc hội ngộ với Thiên Chúa. Nhờ đó, họ mới trở về với chính mình, với chính con người thực của họ, với căn tính đích thực của họ.*

### **“Con đã muộn màng yêu mến Chúa”**

Sau này, trong cuốn *Thành Đô của Thiên Chúa – De Civitate Dei* (Xii, 27), Thánh Âu Quốc Tinh đã nhấn mạnh rằng con người tự bản chất có xã hội tính, thế nhưng lại sống phản lại với xã hội bởi tình trạng bại hoại của mình và đã được Chúa Kitô cứu, Đấng là Trung Gian duy nhất giữa Thiên Chúa và nhân loại và là “đường lối phổ quát của tự do và ơn cứu độ”, như Vị Tiền Nhiệm Gioan Phaolô II của tôi đã nói

(*Augustinum Hipponensem*, n. 3). Ngoài con đường này, Thánh Âu Quốc Tinh còn nói, “một con đường không bao giờ thiếu vắng đối với con người, không ai đã từng được giải phóng, không ai sẽ được giải phóng” (*De Civitate Dei*, X, 32, 2). Là Vị Trung Gian duy nhất của ơn cứu độ, Chúa Kitô là Đầu của Giáo Hội và mẫu nhiệm liên kết với Giáo Hội cho đến độ Thánh Âu Quốc Tinh có thể nói: “*Chúng ta đã trở nên Chúa Kitô. Vì, nếu Người là Đầu, thì chúng ta là chi thể; Người và chúng ta cùng nhau là một con người hoàn toàn*” (*In Iohannis evangelium tractatus*, 21, 8).

Dân Chúa và nhà Chúa: Giáo Hội, theo quan điểm của Thánh Âu Quốc Tinh, bởi thế gắn liền với quan niệm về Thân Mình Chúa Kitô, một quan niệm được căn cứ vào việc tái giải thích Cựu Ước về Kitô học cũng như vào đời sống bí tích được tập trung nơi Thánh Thể là bí tích Chúa ban cho chúng ta Thân Mình của Người và biến đổi chúng ta thành Thân Mình Người. Bởi vậy, vấn đề trọng yếu đó là Giáo Hội, Dân Chúa theo nghĩa Kitô học chứ không phải xã hội học, thực sự được tháp nhập vào *Chúa Kitô*, Đấng mà, như Thánh Âu Quốc Tinh nói ở một đoạn văn tuyệt vời là “*cầu cho chúng ta, cầu trong chúng ta và cầu bởi chúng ta; Người cầu cho chúng ta như là vị tư tế của chúng ta, Người cầu trong chúng ta như là vị thủ lãnh của chúng ta, và Người cầu bởi chúng ta như là vị Thiên Chúa của chúng ta: bởi thế chúng ta hãy công nhận Người là tiếng nói của*

*chúng ta và công nhận bản thân của chúng ta là bản thân của Người” (Enarrationes in Psalmos, 85, 1).*

Cuối bức Tông Thư *Augustinum Hipponensem*, Đức Gioan Phaolô II muốn xin chính Vị Thánh này những gì thánh nhân cần phải nói với con người ngày nay, và những câu trả lời, trước hết, là những lời Thánh Âu Quốc Tinh nói trong một bức thư được đọc cho viết sau cuộc hoán cải của ngài: *“Đối với tôi thì đường như cần phải lấy lại cho nhân loại niềm hy vọng tìm kiếm sự thật”* (Epistulae, 1, 1); sự thật là chính Chúa Kitô, Đấng là Thiên Chúa thật, Đấng đã được dâng lên một trong những lời nguyện cầu tuyệt vời nhất và lừng danh nhất trong cuốn Tự Thật (X, 27, 38): *“Con đã muợn màng mển yêu Chúa, vẻ đẹp rất cô mà lại rất tân: con đã muợn màng yêu mển Chúa. Nay nhé, Chúa đã ở trong con mà con lại ở với thế giới ngoài kia để tìm kiếm Chúa nơi đó, để rồi trong tình trạng vô duyên con đã chìm đắm vào những tạo vật dễ thương do Chúa dựng nên. Chúa ở trong con song con lại không ở với Chúa. Những thứ dễ thương đã cầm chân con sống xa cách Chúa, mặc dù là nếu chúng không hiện hữu trong Chúa thì chúng chẳng hiện hữu gì cả”*. *“Chúa đã kêu gọi, đã lên giọng và đã phá vỡ cái điếc lác của con. Chúa là quang sáng rạng ngời làm tan biến đi cái mù lòa của con. Chúa là hương thơm làm cho con hít thở và giờ đây cảm thấy ham muốn Chúa. Con đã được nếm hưởng Chúa nên con chỉ cảm thấy đói khát Chúa.*

*Chúa đã chạm đến con nên con nóng lòng chiếm được thứ an bình của Chúa”.*

Thế là, ở đây, Thánh Âu Quốc Tinh đã gặp gỡ Thiên Chúa và suốt cuộc đời của mình ngài đã cảm thấy Chúa cho đến độ thực tại này – chính yếu là việc ngài gặp gỡ với một Con Người là Chúa Giêsu – đã làm thay đổi cuộc sống của ngài, như nó thay đổi cuộc sống của mọi con người nam nữ, thành phần ở mọi thời đại đã được ơn gặp gỡ Chúa. Chúng ta hãy nguyện cầu để Chúa ban cho chúng ta ơn này, nhờ đó chúng ta có thể tìm thấy bình an của Người.

## **Thánh Giáo Phụ Âu Quốc Tinh Sự Nghiệp Văn Chương**

*Bài 66 - 20/2/2008*

**S**au khi bị gián đoạn bởi Tuần Phòng tuần vừa rồi, hôm nay, chúng ta trở lại với hình ảnh quan trọng về Thánh Âu Quốc Tinh là vị tôi đã nói tới ở các bài Giáo Lý Thứ Tư. Ngài là vị Giáo Phụ của Giáo Hội, vị đã để lại cho chúng ta nhiều

tác phẩm nhất là những gì tôi có ý vấn tất nói tới hôm nay đây. Có một số trong các bản văn của Thánh Âu Quốc Tinh có tầm vóc quan trọng chính yếu, chẳng những đối với lịch sử của Kitô Giáo mà còn với việc hình thành văn hóa Tây phương nữa. Điển hình rõ ràng nhất là *cuốn Tựa Thứ, một trong những cuốn sách Kitô giáo cổ xưa thật sự là được đọc nhiều nhất*. Như những vị Giáo Phụ của Giáo Hội khác thuộc các thế kỷ đầu tiên nhưng ở một tầm mức bao rộng hơn nhiều, vị Giám Mục thành Hippo này thực sự là đã gây được một tầm ảnh hưởng mạnh mẽ và liên tục, như được thấy nơi vô vàn bản sao chép các tác phẩm của ngài, nhưng tác phẩm này quả là nhiều quá sức.

Chính ngài đã kiểm lại chúng trong cuốn *Retractationum - Duyệt Lại* mấy năm trước khi qua đời, và sau cái chết của ngài ít lâu chúng đã được ghi lại đúng đắn trong *Indiculus - bản danh sách* được người bạn của ngài là Possidius phụ thêm vào cuốn tiểu sử về Thánh Âu Quốc Tinh, *Vita Augustini*. Bản liệt kê các tác phẩm của Thánh Âu Quốc Tinh được nháp với ý định tỏ tường là để nhớ rõ chúng trong lúc cuộc xâm chiếm của quân Vandal đang càn quét tất cả vùng Phi Châu thuộc đế quốc Rôma, và *bản liệt kê này bao gồm ít là 1.030 bản văn được đánh số bởi Tác giả của chúng*, cùng với những bản văn khác “không thể đánh số vì ngài không có nó một con số nào”. Possidius, vị Giám Mục ở thành phố lân cận,

đã nói lên những lời ấy ở chính thành Hippo – nơi ngài đã trú ẩn và là nơi ngài đã chứng kiến cái chết của người bạn ngài -, và dám chắc một điều là ngài đã thực hiện bản liệt kê này căn cứ vào bản phân mục thuộc thư viện riêng của Thánh Âu Quốc Tinh. *Ngày nay còn trên 300 bức thư của vị Giám Mục thành Hippo này và gần 600 bài giảng, thế nhưng nguyên thủy thì còn nhiều hơn thế nữa, có thể lên tới từ 3 đến 4 ngàn, thành quả của 40 năm giảng dạy bởi vị diễn giả đã quyết theo Chúa Giêsu và không còn nói với những nhân vật quan trọng của đế triều, mà là với thành phần bình dân ở Hippo*

Rồi trong những năm gần đây, những khám phá về một tổng hợp các bức thư và một số bài giảng đã giúp cho kiến thức của chúng ta hiểu biết nhiều hơn nữa về vị đại Giáo Phụ của Giáo Hội này Possidius đã viết: “Ngài đã viết và xuất bản nhiều tác phẩm, nhiều bài giảng đã được nói trong thánh đường, được sao chép và được điều chỉnh, cả hai để bài bác các lạc thuyết khác nhau cũng như để giải thích Thánh Kinh hầu củng cố con cái thánh hảo của Giáo Hội”. Vị Giám Mục bạn của ngài đã nhấn mạnh rằng *“Những tác phẩm ấy nhiều đến nỗi một học giả cũng khó lòng đọc hết được chúng và học biết chúng”* (*Vita Augustini*, 18, 9).

Nội bộ sách văn chương này của Thánh Âu Quốc Tinh – hơn 1.000 bản được phổ biến được chia thành

các bản văn *viết về triết lý, hộ giáo, tín lý, luân lý, đan tu, dẫn giải thánh kinh và chống lạc thuyết*, không kể đến chính những bức thư và bài giảng – một số tác phẩm ngoại hạng nổi bật sâu xa về thần học về triết lý. Trước hết, cần phải nhớ *tác phẩm Tự Thú được đề cập đến trên đây, được viết thành 13 cuốn, giữa năm 397 và 400 để ngợi khen chúc tụng Thiên Chúa* Chúng là một tự thuật theo hình thức đối thoại với Thiên Chúa Loại văn chương này thực sự phản ánh đời sống của Thánh Âu Quốc Tinh, một đời sống không tự khép kín, bị phân tán ra nhiều điều, song được sống chính yếu như là một cuộc đối thoại với Thiên Chúa, bởi thế cũng là một cuộc đời với người khác nữa Nhan đề “*Những Tự Thú*” nói lên cho thấy bản chất đặc biệt của cuốn tự truyện này Theo tiếng Latinh Kitô giáo thì tiếng *tự thú* này được khai triển từ truyền thống của các bài Thánh Vịnh và có hai ý nghĩa lại đan kết với nhau *Trước hết, tự thú nghĩa là thú nhận các lỗi lầm của mình, thú nhận cái xấu xa tội bại của tội lỗi; song đồng thời tự thú cũng có nghĩa chúc tụng Thiên Chúa, tạ ơn Thiên Chúa Việc nhìn thấy cái khôn nạn của chúng ta trong ánh sáng của Thiên Chúa trở thành lời chúc tụng Thiên Chúa và cảm tạ, vì Thiên Chúa yêu thương và chấp nhận chúng ta, biến đổi chúng ta và nâng chúng ta lên tới chính Ngài* Về những *Tự Thú* này, những tự thú đã gạt hái được thành công lớn lao trong đời sống của ngài, Thánh Âu Quốc Tinh đã viết: “*Những tự thú ấy đã gây tác*

*dụng trên tôi khi tôi viết chúng và vẫn còn tác dụng nơi tôi khi tôi đọc lại chúng. Nhiều người anh em thích những cuốn tự thú ấy” (Retractationum, II, 6); và tôi có thể nói rằng tôi là một trong những “người anh em ấy”. Hơn nữa, nhờ Những Tự Thú ấy chúng ta có thể từng bước theo cuộc hành trình nội tâm của con người phi thường và nhiệt tình này của Thiên Chúa Một cuốn sách khác ít được biết đến hơn nhưng lại là một cuốn sách nguyên thủy và rất quan trọng đó là tác phẩm *Retractationum*, được viết thành 2 cuốn vào khoảng năm 427 AD, trong đó, Thánh Âu Quốc Tinh, bấy giờ đã lão thành, đã thực hiện việc “duyet lại” (*retractatio*) toàn bộ những tác phẩm của ngài, nhờ đó, lưu lại cho chúng ta một văn kiện đặc thù và hiếm quý về văn chương nhưng cũng là một giáo huấn về sự chân tình và đức khiêm nhượng tri thức.*

*De Civitate Dei* – một tác phẩm sâu sắc quan trọng cho việc phát triển tư tưởng về chính trị của Tây phương và thần học Kitô giáo về lịch sử - được viết vào giữa năm 413 và 426 với 22 cuốn. Cơ hội viết là biến cố đám quân Goths cướp phá thành Rôma vào năm 410. Nhiều người dân ngoại vẫn còn sống sót cùng với nhiều Kitô hữu đã nói rằng Rôma bị sụp đổ; vị Thiên Chúa của Kitô giáo và các vị Tông Đồ giờ đây không còn bảo vệ được thành này nữa. Trong khi đó các vị thần linh dân ngoại còn hiện hữu thì Rôma đã là một *caput mundi*, một đại thủ đô,



và không ai ngờ rằng nó lại rơi vào tay quân thù. Giờ đây, với Vị Thiên Chúa của Kitô giáo, đại đô này dường như không an toàn hơn chút nào. Bởi thế, Vị Thiên Chúa của thành phần Kitô hữu không bảo vệ, Ngài không thể là vị Thiên Chúa đáng được trao phó bản thân cho. Thánh Âu Quốc Tinh đã trả lời cái chống đối này, một câu trả lời đã làm rung động nhiều tâm hồn của Kitô hữu cách sâu xa, bằng tác phẩm sâu sắc này, *De Civitate Dei*, giải thích những gì chúng ta cần phải và không được trông mong từ Thiên Chúa, và đâu là mối liên hệ giữa lãnh vực chính trị và lãnh vực đức tin, lãnh vực Giáo Hội. Tác phẩm này cả cho đến ngày nay vẫn là những gì căn cứ cho việc minh định giữa chủ nghĩa trần thế đích thực với thẩm quyền của Giáo Hội, niềm hy vọng chân thực lớn lao được đức tin cống hiến cho chúng ta.

Tác phẩm quan trọng này cho thấy lịch sử của nhân loại được cai trị bởi Đấng Quan Phòng thần linh nhưng hiện bị chia phân bởi hai tình yêu. Đây là một phác họa trọng yếu, việc dẫn giải của tác phẩm về lịch sử, một cuộc đối chọi giữa hai tình yêu: tình yêu bản thân mình, “cho đến độ khinh thường Thiên Chúa”, và tình yêu Thiên Chúa, “cho đến độ coi thường bản thân mình” (*De Civitate Dei* XIV, 28), cho đến độ được hoàn toàn thoát khỏi bản thân mình để sống cho người khác trong ánh sáng của Thiên Chúa. Bởi thế, đó có lẽ là tác phẩm quan trọng

nhất của Thánh Âu Quốc Tinh và có một tầm quan trọng lâu dài. Cũng quan trọng không kém là tác phẩm *De Trinitate*, một tác phẩm gồm có 15 cuốn về đề tài chính là đức tin Kitô giáo, đức tin vào vị Thiên Chúa Ba Ngôi. Tác phẩm này được viết qua hai giai đoạn: 12 cuốn đầu vào giữa năm 399 và 412, được xuất bản mà Thánh Âu Quốc Tinh không biết, vị đã hoàn tất và tái duyệt toàn bộ văn chương của mình vào khoảng năm 420. Ở đây, ngài suy tư về Dung Nhan Thiên Chúa và tìm cách thấu hiểu mầu nhiệm này của Thiên Chúa là Đấng chuyên nhất, vị Hóa Công duy nhất của thế giới, của tất cả chúng ta, song vị Thiên Chúa duy nhất này thực sự là Vị Thiên Chúa Ba Ngôi, một tuần hoàn yêu thương. Ngài tìm cách để thấu hiểu mầu nhiệm khôn dò này: hữu thể Ba Ngôi thực sự, có 3 Ngôi Vị, lại là một Thiên Chúa duy nhất hiệp nhất chân thực nhất và sâu xa nhất. Tác phẩm *De Doctrina Christiana* trái lại là một thứ giới thiệu thích đáng về văn hóa cho việc dẫn giải Thánh Kinh nhất là chính Kitô giáo, một tác phẩm có một tầm quan trọng chủ yếu trong việc hình thành văn hóa Tây phương.

Cho dù ngài có hết sức khiêm nhượng, chúng ta chắc chắn cũng cần phải nhận thấy được tầm vóc thông minh của ngài. Tuy nhiên, đối với ngài việc rất quan trọng là mang sứ điệp của Kitô giáo đến cho thành phần bình dân hơn là viết những tác phẩm thần học cao đẹp. Cái chủ ý sâu xa nhất của

ngài đã chi phối cả cuộc sống của ngài này xuất hiện trong một bức thư viết cho người bạn đồng nghiệp của ngài là Evodius, trong đó ngài đã cho người bạn này quyết định của ngài trong việc tạm ngưng việc đọc các cuốn *De Trinitate*, “vì chúng quá gay go và tôi nghĩ rằng ít người hiểu được chúng lắm; bởi thế, cần phải có nhiều bản văn chúng ta hy vọng mang lại lợi ích cho nhiều người” (*Epistulae* 169, 1, 1). Bởi thế, mục đích của ngài là truyền đạt đức tin một cách mà tất cả mọi người có thể hiểu được hơn là viết những tác phẩm thần học lớn. Trách nhiệm ngài sâu xa cảm thấy ấy liên quan tới việc đại chúng hóa sứ điệp Kitô giáo mà sau đó trở thành nguồn mạch cho các bản văn như tác phẩm *De Catechizandis Rudibus*, một lý thuyết cũng là một phương pháp giáo lý, hay tác phẩm *Psalmus contra Partem Donati*. Thành phần Donatists là cả một vấn đề ở Phi Châu của Thánh Âu Quốc Tinh, một cố tình ly giáo ở Phi Châu. Họ nói rằng: Kitô giáo thực sự là Kitô giáo Phi Châu. Họ chống lại mối hiệp nhất Kitô giáo. Vị đại Giám Mục này suốt đời chống lại ly giáo này, bằng việc tìm cách thuyết phục thành phần Donatist rằng chỉ trong mối hiệp nhất thì “tính chất Phi Châu” cũng mới chân thực. Và để thành phần bình dân có thể hiểu được mình, thành phần không thể hiểu được tiếng Latinh khó khăn của một hùng biện gia, ngài nói: Tôi thậm chí cần phải viết có những lầm lỗi về văn phạm bằng một tiếng Latinh rất giản dị hóa. Và ngài đã làm như thế, nhất là trong tác phẩm

*Psalmus*, một loại thi ca giản dị chống lại thành phần Donatist, để giúp cho tất cả mọi người hiểu được rằng chỉ nhờ mối hiệp nhất của Giáo Hội mà mối liên hệ của chúng ta với Thiên Chúa mới được thực sự nên trọn đối với tất cả mọi người và bình an mới triển nở trên thế giới.

Cả đồng bài giảng được ngài thường nói buông “off the cuff”, được ghi chép lại trong khi ngài giảng và chuyển tay ngay sau đó, có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc xuất bản nhằm tới thành phần quần chúng rộng rãi hơn. Tác phẩm *Enarrationes in Psalmos*, một tác phẩm được đọc rộng rãi vào Thời Trung Cổ nổi bật trong số những bài giảng nói buông ấy. Việc phát hành hàng ngàn các bài giảng của Thánh Âu Quốc Tinh – thường ngoài việc kiểm soát của tác giả – thực sự cho thấy sự phổ biến của chúng và sau đó bị phân tán nhưng vẫn còn sinh khí của nó. Thật vậy, vì tiếng tăm của tác giả mà các bài giảng của vị Giám Mục thành Hippo đã trở thành rất khan hiếm, sau khi các bản văn, được thích ứng với những bối cảnh mới, cũng trở thành những mẫu thức cho các vị Giám Mục và linh mục khác nữa.

Một bức bích họa ở Lateran có từ thế kỷ thứ 4 cho thấy rằng truyền thống diễn tả bằng tranh đã vẽ về Thánh Âu Quốc Tinh với 1 cuốn sách trong tay, dĩ nhiên là gợi ý về bộ tác phẩm văn chương của ngài đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ như thế nơi tâm

thức Kitô giáo và tư tưởng của Kitô Giáo, thế nhưng nó cũng cho thấy ngài yêu chuộng sách vở và đọc sách cùng với kiến thức của ngài về một thứ đại văn hóa này trong quá khứ. Possidius thuật lại rằng vào lúc lâm chung ngài không để lại gì hết, thế nhưng, “đã khuyên rằng thư viện của Giáo Hội cùng với tất cả mọi mã số cần phải được gìn giữ cho các thế hệ tương lai”, nhất là những mã số về các tác phẩm của ngài. Possidius nhấn mạnh rằng trong những điều ấy Thánh Âu Quốc Tinh “luôn tồn tại” và mang lại lợi ích cho độc giả của mình, cho dù “tôi tin rằng những ai có thể thấy ngài và nghe ngài đều có thể rút được lợi ích hơn từ việc liên hệ với Người khi chính Ngài nói trong thánh đường, nhất là những ai cảm thấy cuộc sống hằng ngày của mình nơi dân chúng” (*Vita Augustini*, 31). Phải, đối với cả chúng ta nữa, nó cũng trở thành tuyệt vời trong việc được nghe ngài nói. Tuy nhiên, ngài thật sự tồn tại nơi các bản văn của ngài và có mặt nơi chúng ta, nhờ đó cả chúng ta nữa có thể thấy được tính cách sinh động lâu dài của thứ đức tin được ngài dẫn thân suốt cuộc đời của ngài.

## Thánh Giáo Phụ Âu Quốc Tinh: 3 Giai Đoạn Hoán Cải

Bài 67 - 26/2/2008

**H**ôm nay chúng ta kết thúc việc trình bày về Thánh Âu Quốc Tinh. Sau khi nói đến cuộc đời của ngài, đến các hoạt động của ngài, và đến một số khía cạnh trong các tác phẩm của ngài, hôm nay tôi muốn trở lại với *tiến trình hoán cải nội tâm của ngài, một trong những cuộc hoán cải trọng đại nhất trong lịch sử Kitô giáo.*

Chính vì cuộc hành trình đặc biệt này mà tôi đã cống hiến những chia sẻ của tôi trong cuộc viếng thăm Pavia năm ngoái, để kính viếng hài cốt của vị Giáo Phụ Giáo Hội này. Làm như vậy là *tôi muốn biểu lộ việc ca ngợi và lòng trọng kính của toàn thể Giáo Hội Công Giáo đối với Thánh Âu Quốc Tinh, cũng như lòng mộ mến và việc biết ơn của riêng tôi đối với một nhân vật tôi cảm thấy rất gần gũi vì ngài đã đóng một vai trò trong đời sống thần học của tôi, trong đời sống làm linh mục và mục tử của tôi.*

Thậm chí ngay cả cho đến ngày nay vẫn có thể tái cảm nhận thấy những cảm nghiệm của Thánh Âu Quốc Tinh; trước hết điều này có được là nhờ cuốn “Tự Thú” được viết để ca tụng Thiên Chúa và là tác phẩm nền tảng cho một hình thức văn chương Tây phương chuyên biệt – hình thức tự truyện. Đó là một bài tỏ riêng tư về việc hiểu biết bản thân mình.

Ai đọc kỹ cuốn sách ngoại thường và hấp dẫn này, một cuốn sách ngày nay còn được nhiều người đọc, sẽ sớm nhận thấy rằng cuộc trở lại của Thánh Âu Quốc Tinh không phải xảy ra đúng một cái hay được hoàn tất cách mau chóng, đúng hơn là một cuộc hành trình vẫn còn nêu gương thực sự cho mỗi một người chúng ta.

Cuộc hành trình này đạt đến tột đỉnh của nó nơi việc ngài trở lại và sau đó lãnh nhận phép rửa, thế nhưng nó vẫn không được kết thúc vào lễ vọng Phục Sinh năm 387, khi nhà hùng biện người Phi Châu này được Giám Mục Thành Milan là Ambrose rửa tội cho.

Thật vậy, cuộc hành trình của Thánh Âu Quốc Tinh đã được tiếp tục với lòng khiêm nhường cho đến cuối đời của ngài. *Chúng ta có thể nói rằng tất cả mọi đoàn đời của ngài – và chúng ta có thể dễ dàng phân ra làm 3 giai đoạn – đều làm thành một cuộc hoán cải duy nhất kéo dài.*

Từ đầu, Thánh Âu Quốc Tinh là một con người say mê tìm kiếm sự thật: Ngài vẫn cứ thế suốt cả cuộc sống của ngài. Giai đoạn hành trình đầu tiên của ngài hướng tới cuộc trở lại được thể hiện qua việc ngài từ từ tiến đến Kitô giáo.

Thật thế, ngài đã được mẹ ngài là Monica giáo dục về Kitô giáo, một người mẹ ngài rất thân thương. Cho dù ngài sống cuộc đời lạc loài vào thời trẻ trung, ngài vẫn sâu xa gắn bó với danh xưng của Chúa Kitô, như chính ngài đã nhấn mạnh (cfr. "Confessions," III, 4, 8).

*Triết lý, đặc biệt là triết lý của Plato, đã dẫn ngài đến gần Chúa Kitô hơn khi cho ngài thấy được sự hiện hữu của Logos – Lời hay của lý trí sáng tạo. Các tác phẩm của những triết gia đã cho ngài thấy được sự hiện hữu của 'lý trí' làm xuất phát ra cả hoàn vũ này, thế nhưng những tác phẩm ấy không nói cho ngài biết cách làm thế nào để vươn tới Logos này, một Logos dường như bất khả đạt thấu.*

*Chính nhờ đọc được những thư của Thánh Phaolô, theo đức tin của Giáo Hội Công Giáo, mà ngài đã tiến đến chỗ hoàn toàn thấu hiểu. Kinh nghiệm này được Thánh Âu Quốc Tinh tóm gọn ở một trong những đoạn nổi tiếng nhất của cuốn "Tự Thú". Ngài nói với chúng ta rằng trong con day dứt của những gì ngài suy niệm, ngài đã lui vào một khu vườn, lúc*



mà đột nhiên ngài nghe thấy tiếng của một em bé hát ru con mà ngài chưa hề nghe trước đó: "*Tolle, lege, tolle, lege,*" – *hãy cầm lấy mà đọc, hãy cầm lấy mà đọc* (VIII, 12,29).

Lúc bấy giờ ngài nhớ đến cuộc trở lại của Thánh Antôn, tổ phụ của đời sống đan tu. Ngài đã vội vã trở về với những bản văn của Thánh Phaolô, những bản văn ngài đã tìm kiếm trước đó ít lâu. Đôi mắt của ngài đã đọc ngay phải đoạn Thư gửi giáo đoàn Rôma, trong đó, vị tông đồ này thôi thúc hãy vì Chúa Kitô mà từ bỏ những khoái lạc xác thịt (13:13-14).

Ngài đã hiểu rằng những lời ấy là những lời đặc biệt ám chỉ về ngài. Chúng đã từ Thiên Chúa mà đến, qua Vị Tông Đồ ấy, để tỏ cho ngài biết những gì ngài phải làm vào lúc bấy giờ. Thánh Âu Quốc Tinh đã cảm thấy một đám mây mù ngò vục buông tỏa và đã hoàn toàn tự hiến mình cho Chúa Kitô: "Chúa đã hoán cải con người con cho Chúa", ngài đã ghi nhận như thế (Tự Thú, VIII, 12,30). *Đó là giai đoạn trở lại đầu tiên và quyết liệt.*

Chính nhờ đam mê của ngài đối với con người cũng như đối với chân lý mà nhà hùng biện Phi Châu này đã tiến đến một giai đoạn rất quan trọng của cuộc hành trình lâu dài của mình; một đam mê đưa ngài đến chỗ tìm kiếm Thiên Chúa, Đấng cao cả và bất khả đạt thấu. Đức tin của ngài nơi Chúa Kitô làm

cho ngài hiểu được rằng Thiên Chúa, Đấng dường như quá xa vời, thật sự lại chẳng xa vời gì hết. Đúng thế, Người đã đến gần với chúng ta, trở nên một người trong chúng ta. Theo chiều hướng ấy, đức tin vào Chúa Kitô đã giúp cho Thánh Âu Quốc Tinh hoàn thành cuộc lâu dài tìm kiếm chân lý. *Chỉ có vị Thiên Chúa làm cho Người 'có thể chạm tới được', làm cho Người trở thành một người trong chúng ta, mới là vị Thiên Chúa chúng ta cầu nguyện với, mới là vị Thiên Chúa chúng ta sống cho và sống với.*

Đó là con đường cần phải can đảm và khiêm nhượng tiến bước, con đường dẫn đến một cuộc thanh tẩy vĩnh viễn mà mọi người cần đến. Tuy nhiên, Lễ vọng Phục Sinh năm 387 ấy vẫn chưa phải là tận điểm của việc Thánh Âu Quốc Tinh hành trình. Ngài đã trở về Phi Châu và đã thành lập một đan viện nhỏ, nơi ngài sống tĩnh tâm với một số ít bạn bè, và dẫn thân chiêm niệm cùng học hỏi. Đó là mơ ước của đời sống ngài. Ngài đã được kêu gọi hoàn toàn hiến đời mình cho chân lý, trong mối thân tình với Chúa Kitô, Đấng là sự thật. Ước mơ này đã kéo dài 3 năm, cho đến khi ngài được thụ phong linh mục ở Hippo và có ý muốn phục vụ tín hữu, tiếp tục sống với Chúa Kitô và cho Chúa Kitô, thế nhưng bằng việc phục vụ hết mọi người.

Điều này rất khó đối với ngài, thế nhưng, từ ban đầu ngài đã hiểu rằng *chỉ khi nào sống cho người khác,*

*chứ không phải chỉ biết chiêm niệm tư riêng, ngài mới có thể sống với Chúa Kitô và cho Chúa Kitô.* Bởi thế, nhờ việc từ bỏ một cuộc đời chỉ biết suy niệm, Thánh Âu Quốc Tinh đã không khó khăn gì trong việc lấy kiến thức của mình để phục vụ người khác. Ngài đã biết truyền đạt đức tin của ngài cho thành phần bình thường, và sống cho họ nơi những gì trở thành bản phổ của ngài. Ngài đã không ngừng mang vác một gánh nặng và quảng đại hoạt động như được ngài diễn tả ở một trong những bài giảng tuyệt vời của ngài: “Liên tục giảng dạy, bàn luận, lập lại, khai tâm, phục vụ mọi người – đó là một trách nhiệm cả thể, một gánh nặng lớn lao, một nỗ lực muôn vàn” (Bài Giảng 339,4). Thế nhưng ngài đã chấp nhận gánh nặng này, biết rằng nhờ cách đó ngài có thể gần gũi Chúa Kitô hơn. *Cuộc trở lại thực sự thứ hai của ngài là việc hiểu được rằng người ta vươn đến với người khác bằng lòng chân tình và khiêm tốn.*

Còn một giai đoạn cuối cùng – một *cuộc trở lại thứ ba* – nơi *cuộc hành trình của Thánh Âu Quốc Tinh: Cuộc trở lại dẫn ngài đến chỗ xin Thiên Chúa thứ tha cho hết mọi ngày trong đời sống của ngài.* Thoạt tiên ngài tưởng rằng một khi đã trở thành Kitô hữu, bằng một đời sống hiệp thông với Chúa Kitô, bằng các bí tích và bằng việc cử hành Thánh Thể, thì ngài sẽ đạt được một đời sống được đề ra ở Bài Giảng g

Trên Núi, một đời sống trọn lành nhờ phép rửa và được vững mạnh nhờ Thánh Thể.

Vào giai đoạn đời sau đó, ngài đã hiểu rằng *những gì ngài đã nói trong các bài giảng đầu tiên của ngài về Bài Giảng Trên Núi* – mà Kitô hữu chúng ta vĩnh viễn sống cuộc đời lý tưởng ấy – *đều sai lầm. Chỉ có một mình Chúa Kitô mới là Đấng thực sự và hoàn toàn hiện thực Bài Giảng Trên Núi mà thôi. Chúng ta liên li cần được Chúa Kitô thanh tẩy, Đấng rửa chân cho chúng ta, và được Người canh tân. Chúng ta cần phải mãi mãi hoán cải.* Để đạt được mục đích này, chúng ta cần tỏ một lòng khiêm nhường nhìn nhận rằng chúng ta là những tội nhân đang hành trình cho tới khi Chúa giơ tay của Người ra dẫn chúng ta tới sự sống đời đời. Với thái độ khiêm nhường này Thánh Âu Quốc Tinh đã sống những ngày cuối cùng của mình cho tới khi qua đời.

Lòng khiêm nhường sâu xa này trước nhan một Chúa Giêsu duy nhất này đã dẫn ngài tới một thứ khiêm nhường về tri thức nữa. Vào những ngày cuối cùng của mình, Thánh Âu Quốc Tinh, vị thực sự là một trong những nhân vật nổi tiếng nhất trong lịch sử triết học, đã muốn kiểm điểm số tác phẩm rất nhiều của ngài một cách nghiêm chỉnh. Đó là nguyên do xuất hiện cuốn “Retractationes” – Duyệt Lại – một tác phẩm đặt ý nghĩ thần học của ngài, thực sự là cao cả, trong đức tin khiêm nhường và

thánh đức của những gì được ngài nói đến như thuần túy Công Giáo tức là Giáo Hội.

Trong cuốn sách rất độc đáo này ngài đã viết: *“Tôi đã hiểu rằng chỉ có một vị duy nhất thực sự là trọn lành, và những lời của Bài Giảng Trên Núi hoàn toàn được hiện thực nơi một vị duy nhất – nơi chính Chúa Giêsu Kitô.* Trái lại, toàn thể Giáo Hội – tất cả chúng ta, bao gồm cả các vị Tông Đồ – cần phải cầu nguyện hằng ngày là xin tha cho chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con” (I, 19, 1-3).

Hoán cải trở về với Chúa Kitô, Đấng là sự thật và là tình yêu, Thánh Âu Quốc Tinh đã theo Người suốt cuộc đời của ngài và đã trở thành một mẫu gương cho hết mọi người, vì tất cả mọi người chúng ta đang tìm kiếm Thiên Chúa.

Đó là lý do tại sao *tôi muốn kết thúc cuộc hành trình của tôi đến Pavia bằng việc cống hiến cho Giáo Hội và thế giới, trước mộ của vị đại tình nhân của Thiên Chúa này, bức thông điệp đầu tiên của tôi – “Deus Caritas Est”.* Bức thông điệp này nặng nợ tư tưởng của Thánh Âu Quốc Tinh, nhất là ở phần thứ nhất.

*Ngày nay, cũng như bây giờ, nhân loại đang cần nhận biết và sống thực tại nền tảng này: Thiên Chúa là tình yêu và việc gặp gỡ Người là giải đáp duy nhất cho những nỗi lo sợ của tâm can con người.*

*Một trái tim chất chứa niềm hy vọng, có thể vẫn còn tăm tối và không minh thức gì đối với nhiều người đương thời của chúng ta, nhưng đối với Kitô hữu chúng ta nó lại là những gì mở lối vào tương lai, đến nỗi Thánh Phaolô đã viết “chúng ta được cứu độ bằng niềm hy vọng” (Rm 8:24). Tôi muốn giành bức thông điệp thứ hai của tôi cho niềm hy vọng – “Spe Salvi” – bức thông điệp này cũng nặng nợ Thánh Âu Quốc Tinh và cuộc gặp gỡ của ngài với Thiên Chúa nữa.*

Trong một bản văn tuyệt vời, Thánh Âu Quốc Tinh đã định nghĩa *cầu nguyện như là một bày tỏ lòng ước mong*, và khẳng định rằng *Thiên Chúa đáp ứng bằng việc tác động lòng chúng ta đến gần Người hơn*. Về phần mình, chúng ta cần phải thanh tẩy những ước muốn của mình và các niềm ước vọng của chúng ta để lãnh nhận lòng nhân lành của Thiên Chúa (cfr. "In I Ioannis," 4, 6). Thật vậy, chỉ có điều này – cởi mở bản thân mình cho người khác – mới có thể cứu chúng ta.

Bởi thế chúng ta hãy cầu nguyện để chúng ta có thể theo gương của con người cao cả này mỗi ngày trong đời sống của chúng ta, cũng như mỗi giây phút chúng ta sống trong việc gặp gỡ Chúa Giêsu – Đấng duy nhất có thể cứu độ chúng ta, thanh tẩy chúng ta, và là Đấng ban cho chúng ta niềm vui chân thực và sự sống đích thực.

(Sau bài giáo lý, trong phần tóm tắt bằng Anh ngữ, ở câu áp cuối, Đức Thánh Cha còn khẳng định rằng:)

**Thánh Âu Quốc Tinh đã có một ảnh hưởng sâu xa nơi cuộc đời và thừa tác vụ của tôi.** Tôi hy vọng rằng tất cả chúng ta có thể học được từ con người hoán cải cao cả và khiêm tốn này, vị đã thấy được rõ ràng Chúa Kitô là chân lý và là tình yêu!

## Thánh Giáo Phụ Lê Cả

*Bài 68 - 5/3/2008*



**Đ**ể tiếp tục cuộc hành trình của chúng ta với các vị Giáo Phụ của Giáo Hội, những luồng ánh sáng hướng dẫn thực sự từ xa, trong cuộc gặp gỡ của chúng ta hôm nay đây, chúng ta sẽ nhìn đến một vị giáo hoàng, vị mà vào năm 1754, đã được Đức Biển Đức XIV tuyên bố là tiến sĩ của Giáo Hội: hiển nhiên là tôi muốn nói về Đức Lê Cả. Như danh xưng của ngài được truyền thống gán cho, ngài thực sự là *một trong những vị đại giáo hoàng làm vẻ vang cho Ngai Tòa Rôma. Ngài đã đóng góp rất lớn cho việc kiên cường quyền bính và thế giá của ngài tòa này. Ngài là vị Giám Mục Rôma đầu tiên lấy tên Lê, một danh xưng sau đó được xưng nhận bởi 12 vị giáo hoàng nữa. Ngài cũng là vị giáo hoàng đầu tiên chúng ta thấy được việc ngài giảng dạy cho dân chúng qui tụ lại bên ngài trong các cuộc mừng lễ.* Điều này làm cho chúng ta tự nhiên nghĩ về ngài liên quan tới các buổi Triều Kiến chung Thứ Tư; một cuộc gặp gỡ trong các thập niên gần đây đã trở thành một cách thức gặp gỡ thông thường và cần thiết với tín hữu cũng như với nhiều khách thăm viếng khác trên khắp thế giới.

Thánh Lê vào đời ở Tuscia. Ngài đã trở thành một vị phó tế của Giáo Hội Rôma vào khoảng năm 430 và qua giong thời gian ngài đã tiến lên vị trí cao cả. Ngài nổi bật trong vai trò phó tế này và vào năm 440 Galla Placidia đang cai quản Đế Quốc Rôma Tây



Phuong bấy giờ đã sai ngài tới Gallia để giúp giải quyết một tình trạng rất ư là khó khăn.

Tuy nhiên, vào mùa hè năm đó, Đức Giáo Hoàng Sisto III – một danh xưng liên quan tới những tấm vi thạch ghép uy linh ở Santa Maria Maggiore – qua đời. Chính Thánh Lêô là vị kế nhiệm ngài; ngài đã nghe tin này trong khi đang thực hiện sứ vụ hòa bình của ngài ở Gaul.

Khi trở về Rôma, vị tân Giáo Hoàng này đã *đăng quang vào ngày 29/9/440. Giáo triều của ngài kéo dài 21 năm và phải công nhận là một trong những giáo triều quan trọng nhất trong lịch sử Giáo Hội. Khi qua đời vào ngày 10/11/461, vị Giáo Hoàng này đã được mai táng gần một Thánh Phêrô. Thánh cốt của ngài vẫn còn được lưu giữ ở một trong những bàn thờ ở Vatican cho tới ngày nay.*

*Giáo Hoàng Lêô đã sống vào những thời buổi rất khó khăn: nào là những cuộc xâm chiếm của man dân cứ tái đi diễn lại, nào là tình trạng dân dân suy yếu về quyền lực đế quốc ở Tây phương cùng với một cuộc khủng hoảng lâu dài về xã hội là những gì buộc vị Giám Mục Rôma – như đã từng xảy ra ở một mức độ trầm trọng hơn nữa vào một thế kỷ rưỡi sau đó trong giáo triều của Đức Grêgôriô Cả – phải lãnh nhận vai trò ở những gì đang xảy ra về dân sự lẫn chính trị thời bấy giờ. Điều này hiển nhiên đã giúp*

*vào việc làm gia tăng tầm quan trọng và thế giá của Ngai Giáo Hoàng Rôma.*

*Thánh Lêô Cả được đặc biệt nhớ đến về một số những gì xảy ra trong cuộc đời của ngài vào năm 452, khi ngài gặp Attila người Mông Cổ ở Matua và đã chinh phục được ông hủy bỏ cuộc xâm chiếm của ông là những gì đã tàn phá các miền đông bắc Ý quốc. Việc làm này của ngài đã cứu được cả phần đất còn lại của bán đảo Ý quốc.*

Biến cố quan trọng đáng ghi nhớ này đã trở thành biểu hiệu cho những nỗ lực hòa bình của vị Giáo Hoàng ấy. Tiếc thay, một sáng kiến khác của vị giáo hoàng này xảy ra sau đó 3 năm không được thành công cho lắm. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy lòng can đảm kinh khủng. Vào mùa xuân năm 455, Đức Lêô đã không thể ngăn chặn được các nhóm quân Geiseric Vandals xâm chiếm và tàn phá Rôma hai tuần lễ. Dầu sao cứ chỉ do vị Giáo Hoàng này thực hiện – vị đã đi tay không cùng với hàng giáo sĩ của ngài đến gặp kẻ xâm lược trong nỗ lực thuyết phục ông ta dùng tay – *đã tránh cho Rôma khỏi bị thiêu rụi và cứu được Đền Thờ Thánh Phêrô, Thánh Phaolô và Thánh Gioan là những nơi dân chúng Rôma đang khiếp sợ ẩn náu.*

Chúng ta đã biết rõ những hành động của Giáo Hoàng Lêô, nhờ những bài giảng tuyệt hay của ngài

– khoảng gần 100 trong số những bài giảng của ngài đã được bảo trì bằng tiếng Latinh xuất sắc và rõ ràng – cũng như nhờ ở các bức thư của ngài, khoảng ở con số 150. Trong các bản văn của mình, vị Giáo Hoàng này đã cho thấy tất cả những gì là cao cả của mình, trong việc phục vụ cho chân lý bằng bác ái yêu thương, bằng việc thực hiện không mỏi mệt một thứ ngôn từ chứng tỏ ngài vừa là một thần học gia vừa là vị chủ chiên.

Đức Lê Cả, vị luôn nhận biết các tín hữu của mình và dân chúng Rôma, song cũng biết được cả mối hiệp thông giữa các Giáo Hội khác nhau cùng những nhu cầu của chư giáo hội này, đã là một vị củng cố và không ngừng phát động vai trò chính yếu của Rôma, cho ngài là vị thừa kế đích thực của Thánh Phêrô Tông Đồ: nhiều vị giám mục tham dự Công Đồng Chung Chalcedon – hầu hết là đông phương – đã hoàn toàn thấy được điều ấy.

*Diễn ra vào năm 451, với 350 vị giám mục, công đồng này là một cuộc tụ họp quan trọng nhất chưa hề thấy được cử hành trong lịch sử Giáo Hội. Chalcedon đã tiêu biểu cho mục tiêu cuối cùng về Kitô học của ba công đồng chung trước đó: Công Đồng Chung Nicea năm 325, Constantinople năm 381 và Êphêsô năm 431. Ngay vào thế kỷ thứ 6, 4 công đồng này, những công đồng đã tổng hợp đức tin của Giáo Hội sơ khai, được so sánh với 4 cuốn Phúc*

**Âm**, như Thánh Grêgôriô Cả khẳng định trong một bức thư nổi tiếng của ngài (I,24), trong đó ngài đã tuyên bố rằng chúng ta cần phải “chấp nhận và tôn kính, như bốn cuốn Phúc Âm Thánh, 4 Công Đồng ấy”, vì, như ngài giải thích thêm, nhờ những công đồng ấy mới có “cấu trúc của đức tin thánh hảo được dựng nên như trên một nền đá”.

Khi bác bỏ lạc thuyết của Eutiche, một lạc thuyết chối bỏ nhân tính thực sự của Con Thiên Chúa, Công Đồng Chalcedon đã khẳng định mối hiệp nhất nơi một Ngôi Vị duy nhất, không lẫn lộn và không phân chia, của hai bản tính nhân loại và thần linh.

*Vị Giáo Hoàng này đã khẳng định niềm tin tưởng vào Chúa Giêsu Kitô là Thiên Chúa thật và là người thật trong một bản văn tín lý quan trọng gửi cho vị giám mục ở Constantinople, được gọi là “Tom to Flavianus”, một bức thư được đọc ở Công Đồng Chung Chalcedon và được hoan hô bởi các vị giám mục tham dự, được ghi vào văn bản của Công Đồng với những lời này: “Phêrô đã nói qua miệng của Lêô”, các vị nghị phụ đã cùng nhau kêu lên như thế.*

Từ việc can thiệp này cũng như những cuộc can thiệp khác trong vấn đề tranh luận về Kitô học trong những năm ấy, rõ ràng là vị Giáo Hoàng này cảm thấy trách nhiệm khẩn trương của vị Thừa Kế Thánh Phêrô, vị có vai trò đặc thù chuyên nhất trong Giáo

Hội, vì *“chỉ có một vị Tông Đồ duy nhất được lý thác cho những gì được truyền đạt cho tất cả mọi vị tông đồ”*, Đức Lêô đã khẳng định như thế trong một những bài giảng về Thánh Phêrô và Phaolô (83,2).

Vị giáo hoàng này đã thực thi những trách nhiệm như thế, ở Tập phương cũng như Đông phương, bằng việc can thiệp vào những trường hợp khác nhau cách khôn ngoan, cương quyết và minh tường qua các bản văn của ngài cũng như qua những bản viết thảo của ngài. Làm như thế là ngài đã chứng tỏ cho thấy tầm quan trọng của thượng quyền Rôma bấy giờ, cũng như ngày nay, để hiệu nghiệm giúp vào mối hiệp thông là một đặc tính của Giáo Hội Chúa Kitô duy nhất.

Ý thức được tầm quan trọng về lịch sử của những thời buổi ngài đã sống và tình trạng đổi thay đang diễn ra – một thời điểm khủng hoảng trầm trọng – từ dân ngoại tới thành Rôma Kitô Giáo, bằng việc giảng dạy và chăm sóc mục vụ, *Đức Lêô Cả đã có thể sống gần gũi với dân chúng và tín hữu. Ngài đã phần khích việc bác ái ở một thành Rôma đang chịu tình trạng đói kém, tị nạn, bất công và nghèo khổ. Ngài đã ngăn cản những thứ mê tín dị đoan của dân ngoại và các hoạt động của những nhóm Nhị Nguyên Thuyết. Ngài đã liên kết phụng vụ với đời sống hằng ngày của Kitô hữu* bằng việc liên kết, chẳng hạn, việc chay tịnh với đức bác ái và bố thí, nhất là trong

4 “tempora” là những gì đánh dấu những thay đổi theo mùa trong năm. Da985c biệt là Đức Lêô Cả giảng dạy tín hữu – thậm chí ngày nay các lời của ngài vẫn còn áp dụng cho cả chúng ta nữa – rằng phụng vụ Kitô giáo không phải chỉ là một cách thức để tưởng nhớ những biến cố trong quá khứ mà là những gì chú trọng tới những sự thật vô hình đang sinh động nơi đời sống của hết mọi người. Ngài nhấn mạnh trong một bài giảng (64,1-2) là chúng ta cần phải cử hành Phục Sinh bất cứ lúc nào trong năm “chứ không phải là một cái gì đó trong quá khứ, mà là một biến cố của hiện tại”.

Vị Giáo Hoàng Thánh này nhấn mạnh rằng điều này là toàn phần của một biến cố được hòa tấu: Như vị Hóa Công thờ sự sống vào con người được nặn lên từ bùn đất thế nào thì sau nguyên tội Ngài đã sai Con Ngài vào thế gian để trả lại cho con người phẩm vị của họ và hủy diệt triều đại của ma quỷ bằng sự sống mới của ân sủng như thế.

Đó là mầu nhiệm về Kitô học được Đức Lêô Cả góp phần trọng yếu và hiệu nghiệm bằng bức thư của ngài cho Công Đồng Chung Êphêsô, khẳng định trong công đồng này những gì Thánh Phêrô đã nói ở Caesarea-Philippi.

***Với Thánh Phêrô và như Thánh Phêrô, ngài đã tuyên xưng rằng: “Thầy là Đức Kitô, Con Thiên Chúa hằng***

*sống". Thiên Chúa cùng với con người, "không xa lạ với nhân loại nhưng xa lạ với tội lỗi" (cf. Serm. 64).*

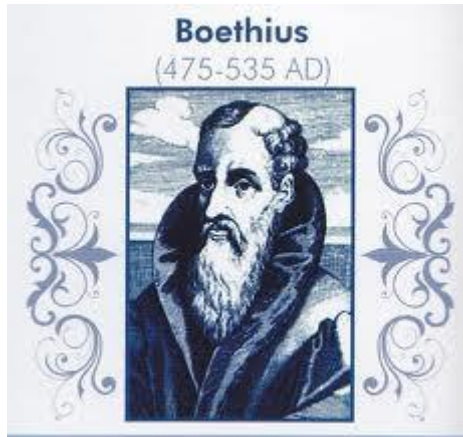
Bằng sức mạnh của niềm tin Kitô học này của mình, ngài đã là một con người cao cả rao giảng an bình và yêu thương. Bởi thế, ngài tỏ cho chúng ta thấy đường lối là trong tin tưởng chúng ta biết sống bác ái. Nhờ Thánh Lê Cả, chúng ta học biết tin tưởng vào Chúa Kitô, Thiên Chúa thật và là người thật, và hiện thực đức tin của chúng ta hằng ngày qua các hoạt động cho hòa bình cũng như qua tình yêu thương tha nhân.

## **Giáo Phụ Boethius và Cassiodorus**

**Bài 69 - 12/3/2008**

**H**ôm nay, tôi muốn nói về hai tác giả của hội thánh là Boethius và Cassiodorus, những vị đã sống vào những năm giao động nhất ở Kitô giáo Tây phương và đặc biệt là ở bán đảo Ý quốc. Odoacer là Vua của người Rugian, một giòng giống Đức quốc, đã nổi loạn, chấm dứt Đế Quốc

Rôma bên Tây phương (476 AD), thế nhưng trước đó không lâu ông đã bị sát hại bởi những người Ostrogoths của Theodoric là thành phần đã cai trị Bán Đảo Ý quốc mấy thập niên. Boethius, được vào đời ở Rôma vào khoảng năm 480 từ giòng dõi quý phái Anicius, tham gia vào hoạt động chính trị khi còn trẻ và vào năm 25 tuổi đã trở thành một nghị viên.



Trung thành với truyền thống của gia đình, ngài đã dẫn thân hoạt động chính trị, tin tưởng rằng có thể hòa trộn cái cấu trúc nền tảng của xã hội Rôma với những giá trị của các dân tộc mới. Và trong thời điểm mới cho cuộc gặp gỡ về văn hóa này ngài đã cảm thấy vai trò của ngài trong việc hòa giải và làm cho hai thứ văn hóa này hợp lại với nhau, văn hóa Rôma cổ và văn hóa Ostrogoth mới xuất hiện. Bởi thế, ngài cũng tỏ ra chủ động về chính trị dưới thời



Theodoric, nhân vật từ đầu đã coi trọng ngài. Cho dù có hoạt động chính trị, Boethius vẫn không lơ là với việc học hành của mình và dẫn thân đặc biệt vào việc chiêm đạt một kiến thức sâu xa về những chủ đề triết học và tôn giáo. Tuy nhiên, ngài cũng đã viết những cuốn cẩm nang về đại số, hình học, nhạc lý và thiên văn, tất cả với ý định truyền đạt nền văn hóa lớn lao Hy La cho các thế hệ mới, cho các thời đại mới. Theo chiều hướng ấy, bằng việc dẫn thân duy trì cuộc gặp gỡ của các nền văn hóa, ngài đã sử dụng các thứ triết lý Hy Lạp để trình bày đức tin Kitô giáo, cũng để tìm cách tổng hợp giữa gia sản Hy La với sứ điệp Phúc Âm. Chính vì thế Boethius được coi là nhân vật tiêu biểu cuối cùng của nền văn hóa cổ Rôma và là người đầu tiên trong giới trí thức Thời Trung Cổ.

Tác phẩm danh tiếng nhất của ngài thực sự là cuốn *De Consolatione Philosophiae*, được ngài viết trong tù để giúp vào việc giải thích cho việc bị giam cầm bất công của ngài. Thật vậy, ngài đã bị tố cáo là âm mưu chống lại Vua Theodoric khi vào hùa với người bạn Thượng Nghị Sĩ Albinus trong một vụ án. Thế nhưng đó chỉ là cái lý vậ thôi. Thực ra Vua Theodoric, một người thuộc bè rối Ario và là một người thô bạo, đã nghi ngờ là Boethius đang có cảm tình với Hoàng Đế Byzantine là Justinian. Boethius đã bị xử và lãnh án tử. Ngài đã bị hành quyết ngày 23/10/524, khi mới được 44 tuổi. Chính vì việc kết

liều thâm thương của mình mà ngài đã có thể cảm thấu nói về kinh nghiệm của ngài với con người đương thời, nhất là với đông đảo những ai đang trải qua cùng một số phận bởi cái bất công đầy giẫy nơi “công lý của con người”. Qua tác phẩm này, *De Consolatione Philosophiae*, ngài đã tìm kiếm niềm an ủi, ánh sáng soi và đức khôn ngoan trong ngục tù. Và ngài nói rằng chính ở trong tình trạng như thế mà ngài đã biết phân biệt giữa những sự thiện bề ngoài, những sự thiện biến mất trong ngục tù, với những sự thiện thực sự như tình thân hữu đích thực là những gì vẫn tồn tại dù trong tù ngục. Sự thiện cao quý nhất là Thiên Chúa: Boethius – và ngài dạy cho chúng ta điều này – đã biết làm sao để không bị chìm vào một thứ định mệnh thuyết làm dập tắt niềm hy vọng. Ngài dạy chúng ta rằng không phải là biến cố mà là Sự Quan Phòng mới chủ trị và Sự Quan Phòng này có một dung nhan. Có thể nói chuyện với Sự Quan Phòng, vì Sự Quan Phòng này là Thiên Chúa. Bởi vậy, ngay trong tù, ngài đã được cơ hội nguyện cầu, đối thoại với Đấng cứu độ chúng ta. Đồng thời, ngay cả ở trong tình trạng ấy, ngài đã giữ được cảm quan của ngài về vẻ đẹp của văn hóa và nhớ giáo huấn của các đại triết gia Hy La cổ, như Plato, Aristotle – ngài đã bắt đầu chuyển dịch những triết gia Hy Lạp này sang tiếng La Tinh – Cicero, Seneca, và những thi sĩ như Tibullus và Virgil.

Boethius chủ trương rằng triết lý, theo nghĩa tìm cầu sự khôn ngoan đích thực, thực sự là phương được của linh hồn (Bk I). Ngoài ra, con người chỉ có thể cảm nghiệm thấy hạnh phúc đích thực trong nội tâm của mình mà thôi (Bk II). Boethius bởi thế tiến tục tìm kiếm ý nghĩa bằng việc nghĩ về thảm cảnh của mình theo chiều hướng của một bản văn khôn ngoan trong Cựu Ước (Wis 7:30-8:1) như được ngài trích dẫn: “Phản lại khôn ngoan thì sự dữ không thắng thế được. Khôn ngoan mãnh liệt vươn từ chân trời đến góc biển, và thiết định tất cả mọi sự lớp lang” (Bk III, 12; PL 63, col. 780). Bởi thế, cái được gọi là thịnh vượng của thành phần gian ác trở thành những gì sai lầm (Bk IV), và bản chất quan phòng của số phận ngược lại *adversa fortuna* được đề cao. Những khó khăn của cuộc sống chẳng những cho thấy đời sống nhất thời và ngắn ngủi là dường nào, nhưng thậm chí lại giúp vào việc nhận thức và bảo trì những mối liên hệ chân thực nơi nhân loại. *Adversa fortuna* thực sự giúp cho có thể thấy được các thứ hữu nghị giả dối và làm cho người ta nhận thấy rằng không gì quý hóa đối với con người hơn là tình bạn chân thành. Việc chấp nhận số mệnh về một tình trạng khổ đau, như người tín hữu Boethius nói thêm, không phải là thiếu hiềm nguy, vì “nó loại trừ đi tận gốc rễ của nó chính khả năng nguyện cầu và niềm hy vọng thần học là những gì làm nên nền tảng cho mối liên hệ của con người với Thiên Chúa” (Bk V, 3; Pl 63, col. 842).

Phần cuối cùng của cuốn *De Consolatione Philosophiae* có thể được coi như là một tổng hợp toàn bộ giáo huấn được Boethius nói với chính mình cũng như với tất cả những ai rơi vào cùng hoàn cảnh với ngài. Bởi vậy ông đã viết ở trong tù rằng: “Vậy hãy chiến đấu với các tính xấu, dẫn thân sống đời đức hạnh được soi dẫn bởi niềm hy vọng, một niềm hy vọng nâng tâm hồn lên cao cho đến khi nó đạt tới Trời bằng những lời nguyện cầu trong khiêm cung. Nếu các người phải từ khước gian dối, thì cái áp đặt các người phải chịu có thể biến thành cái lợi lớn lao khi luôn thấy trước mắt vị Thẩm Phán tối cao. Đáng thấy và biết những sự vật thật sự ra sao” (Bk V, 6; PL 63, col. 862). Hết mọi tù nhân, bất kể lý do tại sao họ bị ngục tù, đều cảm thấy nặng nề ra sao đối với tình trạng đặc biệt này của con người, nhất là khi nó bị đối xử bạo ngược, như đã xảy ra cho Boethius – vị được thành phố Pavia nhìn nhận và cử hành theo phụng vụ như là một vị tử đạo vì đức tin – những tù nhân đã bị tra tấn đến chết chỉ vì những lý tưởng và niềm xác tín về chính trị và đạo giáo của mình. Boethius, tiêu biểu cho một số rất đông con người bị tù ngục bất công ở mọi thời đại và ở hết mọi nơi, thật sự là một lối vào chuẩn mức giúp cho việc chiêm ngắm Đáng Tử Giá máu nhiệm trên Golgotha.

## Giáo Phụ Cassiodorus



**M**arcus Aurelius Cassiodorus là người đồng thời với Boethius, một người Calabrian sinh ở Scyllacium vào khoảng năm 485 và chết ở tuổi rất thọ ở Vivarium năm 580. Cassiodorus, một con người có chỗ đứng uy thế về xã hội, cũng dẫn thân hoạt động chính trị và phục vụ về văn hóa như một số ít người khác ở miền Tây Đế Quốc Rôma trong thời của ngài. Có lẽ chỉ có những con người có thể cân bằng trong cả hai lãnh vực này là Boethius, vị chúng ta vừa đề cập tới, và Đức Grêgôriô Cả, vị Giáo Hoàng tương lai ở Rôma (590-604). Nhận thức

được nhu cầu cần phải tránh tất cả mọi gia sản về nhân bản và nhân văn đang gia tăng vào thời vàng son của Đế Quốc Rôma từ chỗ đang tiêu tan đến chỗ bị rơi vào quên lãng, Cassiodorus hợp tác, một cách dẫn thân và bằng cấp độ cao nhất của trách nhiệm về chính trị, với những dân tộc mới đã vượt qua các biên giới của Đế Quốc để định cư ở Ý quốc. Ngài cũng là một mô phạm của việc gặp gỡ về văn hóa, của vấn đề đối thoại, của việc hòa giải. Những biến cố lịch sử không cho phép những ước mơ về chính trị và văn hóa của ngài trở thành sự thật ; ngài muốn tạo nên một tổng hợp giữa truyền thống Rôma và Kitô giáo ở Ý với nền văn hóa Goths mới. Tuy nhiên, những biến cố tương tự đã chi phối ngài về sự quan phòng liên quan tới phong trào đan tu đang được đâm rễ sâu ở các mảnh đất Kitô giáo. Ngài đã quyết định ủng hộ phong trào này và cố gắng tất cả sự sang giàu về vật chất cùng với nghị lực thiêng liêng của ngài cho phong trào ấy.

Ngài có ý nghĩ là trao phó cho các đan sĩ công việc phục hồi, bảo trì và truyền đạt cho những thế hệ mai hậu gia sản văn hóa lớn lao vĩ đại của cổ nhân nhờ đó nó không bị mất đi. Đó là lý do ngài đã thành lập *Vivarium*, một cộng đồng đan sĩ trong đó hết mọi sự được tổ chức để làm sao hoạt động về tri thức của vị đan sĩ được trân quý và bất khả thiếu. Ngài đã sắp xếp để thậm chí những đan sĩ không được huấn luyện về hàn lâm không chỉ lam lũ làm việc chân tay

và đồng áng, mà còn được sao chép những bản thảo, nhờ đó giúp vào việc truyền đạt nền văn hóa cao cả này cho các thế hệ tương lai. Và điều đó không hề gây hại đến việc hiến thân sống tinh thần đan viện và Kitô giáo hay đến hoạt động bác ái đối với người nghèo. Trong giáo huấn của mình, một giáo thuyết được dẫn giải ở nhiều tác phẩm khác nhau nhưng đặc biệt trong Luận Đề *De Anima and in the Institutiones Divinarum Litterarum* (cf PL 69, col. 1108), việc cầu nguyện được nuôi dưỡng bởi Thánh Kinh và đặc biệt bởi tận tình sử dụng các bài Thánh Vịnh (cf. PL 69, col 1149) bao giờ cũng là tâm điểm như dưỡng chất thiết yếu cho tất cả mọi sự. Thế nên, con người xứ Calabrian trí thức nhất này, chẳng hạn, đã dẫn nhập cho cuốn *Expositio in Psalterium* như thế này : «Khi phủ nhận và loại trừ ở Ravenna những đòi hỏi của một thứ nghề chính trị đầy những mùi vị tòm góp của các thứ quan tâm trần thế, lúc được hoan hưởng Sách Thánh Vịnh, một cuốn sách xuất phát từ Trời, như một thứ mật ong thực sự của linh hồn, tôi say sưa lặn ngụp trong đó, khao khát khảo sát cuốn sách này không ngừng nghỉ, để được đắm mình trong cái ngọt ngào tốt lành đó, khi đã trải qua đủ những thứ bất mãn man vãn của đời sống hoạt động» (PL 70, col 10).

Việc tìm kiếm Thiên Chúa, khát vọng được chiêm ngắm Ngài, như Cassiodorus ghi nhận, tiếp tục là mục tiêu mãi mãi của đời sống đan viện (cf. PL 69,

col 1107). Tuy nhiên, ngài nói thêm là, nhờ ân sủng thần linh giúp đỡ, có thể sẽ gặt hái được lợi ích hơn nữa từ Lời mạc khải nhờ việc sử dụng những khám phá khoa học và phương tiện văn hóa «phàm tục» là những gì đã được chiếm hữu bởi người Hy Lạp và Rôma trong quá khứ (cf PL 69, col. 1140). Về phần mình, Cassiodorus đã dẫn thần học hỏi triết lý, thần học và dẫn giải thánh kinh mà không gây ra bất cứ sáng tạo đặc biệt nào, nhưng chỉ chú trọng tới những minh thức được ngài cho là vững chắc nơi người khác. Ngài đã trân trọng và sốt sắng đọc Thánh Giêrônimô và đặc biệt là Thánh Âu Quốc Tinh. Ngài đã nói về Thánh Âu Quốc Tinh thế này: «Nơi Âu Quốc Tinh có cả một kho tàng lớn lao sách vở đến nỗi tôi cho là không thể nào tìm thấy bất cứ một cái gì mà lại không được ngài nói tới một cách phong phú» (cf. PL 70, col 10). Còn trích dẫn Thánh Giêrônimô, ngài đã thôi thúc các đan sĩ trong cộng đồng *Vivarium* rằng: «Không phải chỉ có những ai chiến đấu tới độ đổ máu hay những ai sống đồng trinh là những người chiếm được ngành lá chiến thắng, mà còn tất cả những ai, nhờ ơn Chúa giúp, chiến thắng những thói tật về thể lý và bảo trì niềm tin chân chính của mình. Tuy nhiên, để có thể nhờ ơn Chúa dễ dàng hơn thắng vượt được những áp đảo và quyến rũ của thế gian trong khi vẫn ở trong thế gian như là thành phần lữ hành liên li bước tới, trước hết để tìm cách bảo toàn chính mình sự trợ giúp hữu ích được nói đến trong bài Thánh Vịnh thứ



nhất là bài khuyên hãy suy niệm ngày đêm lề luật của Chúa. Thật vậy, kẻ thù sẽ không tìm thấy bất cứ một khoảng cách nào nhờ đó tấn công các người nếu tất cả mọi chuyên chú của các người được chi phối bởi Chúa Kitô» (*De Institutione Divinarum Scripturarum*, 32: PL 69, col. 1147). Đó là một lời khuyên chúng ta có thể chấp nhận là có giá trị. Đúng thế, chúng ta đang sống trong một thời điểm đa văn hóa cùng với những đe dọa của bạo lực hủy diệt văn hóa, và việc quyết tâm cần phải có trong việc truyền đạt những giá trị quan trọng và dạy cho các thế hệ mới con đường của hòa giải và hòa bình. Chúng ta tìm thấy con đường này bằng việc hướng về Thiên Chúa có Dung Nhan con người, vị Thiên Chúa đã tỏ mình cho chúng ta nơi Chúa Kitô.

## **Thánh Biển Đức, tổ phụ đan viện tu Tây phương**

*Bài 70 - 17/5/2008*

**H**ôm nay tôi muốn nói về Thánh Biển Đức, tổ phụ của đan viện tu Tây phương, và cũng là thánh quan thầy của vai trò giáo hoàng của tôi. Tôi sẽ bắt đầu bằng mấy lời của Thánh Giáo Hoàng Grêgory Cả, vị đã viết những lời sau đây về Thánh Biển Đức: “Con người của Thiên Chúa này, vị đã chiếu tỏa trên trái đất này rất nhiều phép lạ, chiếu tỏa cũng không kém về tài hùng biện được ngài sử dụng trong việc trình bày giáo huấn của mình” (Dial., II, 36).



Vị Đại Giáo Hoàng này đã viết những lời ấy vào năm 592: vị đan sĩ thánh thiện này đã qua đời non 50 năm trước và vẫn sống trong ký ức của dân chúng và nhất là nơi hội dòng triển nở được ngài sáng lập. Thánh Biển Đức, qua đời sống và hoạt động của ngài, đã gây ảnh hưởng sâu xa đến việc phát triển văn minh và văn hóa Âu Châu.

Nguồn tin liệu quan trọng nhất về đời sống của ngài là cuốn sách thứ hai của Dialogues do Giáo Hoàng Gregorio Cả viết. Nó không phải là một cuốn tiểu sử như thế. Theo các tư tưởng của thời bấy giờ, ngài đã muốn chứng tỏ cho thấy, bằng việc sử dụng một con người thực sự – Thánh Biển Đức – làm thế nào một người phó mình cho Thiên Chúa có thể tiến tới đỉnh cao chiêm niệm. Ngài cố gắng hiến cho chúng ta một mô phạm của cuộc sống con người mang tính chất như là một cuộc thăng tiến lên đỉnh trọn lành.

Thánh Giáo Hoàng Grêgôriô Cả đã nói với chúng ta trong cuốn sách Những Cuộc Đối Thoại này nhiều phép lạ vị thánh này thực hiện. Cả ở đây nữa, vị giáo hoàng này không chỉ thuật lại một biến cố lạ lùng, mà chứng tỏ cho thấy cách thức Thiên Chúa, bằng việc cảnh báo, hỗ trợ và thậm chí trừng phạt, rat ay can thiệp vào những trường hợp cụ thể trong đời sống của con người. Vị giáo hoàng muốn chứng tỏ rằng Thiên Chúa không phải là một giả thuyết xa cách ngay từ ban đầu của thế giới này, trái lại, Ngài

hiện diện nơi đời sống của con người, của tất cả mọi người.

Quan niệm về “tiểu sử” này cũng được sáng tỏ theo chiều hướng của bối cảnh chung vào những thời buổi ấy, ở chỗ, giữa thế kỷ thứ năm và thứ sáu, thế giới đã trải qua một cuộc khủng hoảng trầm trọng về các thứ giá trị và cơ cấu, gây ra bởi tình trạng sụp đổ của Đế Quốc Rôma, bởi cuộc xâm lược của thành phần dân tộc mới và tình trạng suy thoái về các tập tục. Bằng việc trình bày về Thánh Biển Đức như là một “ánh sáng chiếu rạng ngời”, Thánh Giáo Hoàng Grêgôriô muốn cho thấy đường lối vượt thoát khỏi “đêm đen lịch sử ấy” (cfr. John Paul II, Teachings, II/1, 1979, p. 1158), một tình trạng khủng khiếp xảy ra ở thành phố Rôma này.

Thật thế, hoạt động của Thánh Biển Đức và bộ luật của ngài đặc biệt là những gì chứa một thứ hỗn loạn về tinh thần thực sự, những gì đã làm thay đổi bộ mặt Âu Châu qua các thế kỷ và tác dụng của những điều này vượt ngoài thời điểm của ngài và biên giới quốc gia của ngài. Theo sau cuộc sụp đổ của mối hiệp nhất về chính trị do Đế Quốc Rôma kiến tạo, Âu Châu đã sống lại một mối hiệp nhất mới về tinh thần cũng như văn hóa – mối hiệp nhất của đức tin Kitô giáo, một mối hiệp nhất được chia sẻ nơi nhân dân của châu lục này. Đó là cách thức

Âu Châu được xuất phát như chúng ta thấy hôm nay đây.

Thánh Biển Đức được sinh ra vào khoảng năm 480. Theo Thánh Giáo Hoàng Grêgôriô Cả thì ngài đã được sinh ra “*ex provincial Nursiae*” – ở miền Norcia. Cha mẹ của ngài là người khá giả nên đã gửi ngài đi học ở Rôma. Tuy nhiên, ngài đã không ở lâu nơi thành phố vĩnh cửu này. Đức Giáo Hoàng Grêgôriô đã cố gắng cho chúng ta rất cá thể xảy ra về sự kiện này. Vị giáo hoàng cho thấy rằng con người trẻ Biển Đức nổi bật về cách sống trong số nhiều học sinh của mình, những học sinh sống đời buông thả và ngài không muốn rơi vào cùng một phạm bẫy. Ngài chỉ muốn làm hài lòng Thiên Chúa “*solī Deo placere desiderans*” (II Dial., Prol 1).

Bởi thế, ngay cả trước khi ngài hoàn tất việc học vấn của mình, Thánh Biển Đức đã bỏ Rôma để rút lui vào nơi cô tịch ở những rặng núi phía tây thành phố Rôma. Đầu tiên ngài đã ở khu làng Effide (hiện nay là Affile), nơi thỉnh thoảng ngài có liên kết với một “*công đồng tu trì*” của các đan sĩ, và sau đó đã trở thành một ẩn sĩ sống ở Subiaco gần đó. Ngài đã sống hoàn toàn một mình trọn 3 năm trong một hang động ở đó. Vào lúc Cao Điểm Thời Trung Cổ, hang động này đã trở thành “*tâm điểm*” của một đan viện Biển Đức được gọi là “*Sacro Speco*”. Thời gian ngài ở Subiaco là một giai đoạn âm thầm sống

với Thiên Chúa và đối với Thánh Biển Đức là một thời gian giúp ngài trở nên chín chắn.

Ở đó, ngài đã trải qua và thắng vượt 3 cuộc cám dỗ chính yếu về con người, đó là cám dỗ về việc tự quyết và muốn đặt mình làm tâm điểm của các sự vật; cám dỗ về các cảm quan; và sau hết, cám dỗ về lòng giận dữ và trả thù.

Thánh Biển Đức mạnh mẽ tin tưởng rằng chỉ sau khi chiến thắng được 3 chước cám dỗ này ngài mới có thể nói rằng bất cứ điều gì đều có lợi cho người đang thiếu thốn. Và như thế, được bằng an trong tâm hồn, ngài đã hoàn toàn có thể kiểm soát được động lực lấy mình làm nhất, mà trở thành một con người kiến tạo hòa bình. Chỉ cho tới lúc ấy ngài mới quyết định thành lập đan viện đầu tiên của ngài ở thung lung Anio, gần Subiaco.

Vào năm 529, ngài đã bỏ Subiaco để tự mình thiết lập ở Montecassino. Một số người cho rằng việc di chuyển này như là một cuộc thoát chạy cho khỏi việc can thiệp của một vị giáo sĩ ghen tương địa phương, thế nhưng điều này có thể không đúng, vì cái chết bất ngờ của vị linh mục này cũng không làm cho Thánh Biển Đức trở về lại đó (II Dial. 8). Thật vậy, ngài đã quyết định như thế là vì ngài đã tiến vào một giai đoạn mới về kinh nghiệm đan tu và tình trạng trưởng thành bản thân.

Theo Thánh Grêgôriô Cả thì cuộc xuất hành này từ một thung lũng xa xôi vùng Anio tới Mount Cassio – nơi chủ trì các đồng bằng rộng lớn chung quanh mình – là biểu hiệu cho tính chất của ngài. Một đời sống lẻ loi đan tu có chỗ đứng của nó, thế nhưng một đan viện cũng có mục đích công cộng trong đời sống của Giáo Hội và chung xã hội. Nó phải giúp vào việc làm cho đức tin trở thành hữu hình như là một năng lực của đời sống. Thật vậy, khi Thánh Biển Đức chết vào ngày 21/3/547, nhờ bộ luật của ngài và đan viện Biển Đức do ngài thành lập, ngài đã lưu lại cho chúng ta một di sản sinh hoa kết trái khắp thế giới ở những thế kỷ sau đó, và vẫn tiếp tục cho tới ngày hôm nay đây.

Trong tất cả tập thứ hai của cuốn Dialogues, Thánh Giáo Hoàng Grêgôry đã cho chúng ta thấy cách thức đời sống của Thánh Biển Đức được chìm đắm trong một bầu khí cầu nguyện, nền tảng cho đời sống của ngài. Không cầu nguyện anh chị em không thể nào cảm nghiệm được Thiên Chúa. Linh đạo của Thánh Biển Đức không phải là linh đạo tách lìa khỏi thực tại. Trong tình trạng hỗn loạn và lẫn lộn vào những thời ấy, Thánh Biển Đức đã sống dưới ánh mắt của Thiên Chúa. Ngài không bao giờ quên sót các nhiệm vụ của cuộc sống hằng ngày cùng với các nhu cầu của ngài. Khi nhìn ngắm Thiên Chúa, ngài hiểu được thực tại của con người và sứ vụ của ngài. Nơi Bộ Luật của mình, ngài đã giải thích là đời sống đan

tu như là “một trường học phục vụ Chúa” (Prol 45), và ngài đã xin các đan sĩ của mình “đừng coi bất cứ sự gì trước công việc của Thiên Chúa!” (tức là những việc Thần Vụ và Phụng Vụ Giờ Kinh) (43,3). Tuy nhiên, ngài nhấn mạnh là tác động cầu nguyện trước hết là tác động lắng nghe (Prol 9-11), sau đó chuyển thành tác động cụ thể. “Ngày nào Thiên Chúa cũng muốn chúng ta đáp ứng lại giáo huấn thánh hảo của Ngài bằng hành động” (Prol 35).

Bởi thế mà đời sống của một đan sĩ trở thành một cộng sinh nảy nở giữa hoạt động và chiêm niệm, “nhờ đó Thiên Chúa được tôn vinh trong mọi sự” (57,9). Ngược lại với một thứ tự viên trọn vị kỷ và dễ dàng, thường được ca tụng ngày nay, thì nhiệm vụ đầu tiên và bất khả kháng cho một người môn đệ của Thánh Biển Đức đó là việc chân thành tìm kiếm Thiên Chúa (58,7) trên con đường được vạch vẽ bởi Chúa Kitô khiêm nhượng và tuân phục (5,13), tìm kiếm tình yêu của Đấng không gì được phép gây trở ngại (4,21;72,11).

Chính nhờ vậy, nhờ việc phục vụ người khác, mà Thánh Biển Đức trở thành một con người phục vụ và hòa bình. Bằng việc tỏ ra tuân phục qua những hành động của một đức tin được đưa đến tác động (5,2), vị đan sĩ chiếm được lòng khiêm nhượng (5,1), một nhân đức được Bộ Luật hiến cả một chương để nói về (7). Có thể, con người mới trở nên giống Chúa



Kitô hơn và đạt tới tầm vóc viên trọn thực sự như là một tạo vật giống hình ảnh Thiên Chúa.

Đức tuân phục của người môn đệ cần phải cân xứng với sự khôn ngoan của Đan Viện Phụ, vị “đóng vai Chúa Kitô” (2,2;63,13) trong đan viện. Vai trò của vị đan viện phụ, một vai trò chính yếu được phác họa trong chương thứ hai của Sách Luật, với một diễn tả về vẻ đẹp thiêng liêng và việc dẫn thân cần thiết, có thể được coi là phản ảnh Thánh Biển Đức, vì như Đức Giáo Hoàng Grêgôriô Cả viết, “Vị Thánh này không thể dạy những gì chính ngài không sống” (Dila II, 36). Vị đan viện phụ cần phải vừa là một người cha yêu thương vừa là một bậc thầy nghiêm ngặt (2,24), một nhà giáo dục đích thực.

Tỏ ra cứng rắn khi xảy ra những tính mê nết xấu, vị đan viện phụ được kêu gọi bắt chước tính hiền dịu của Vị Mục Tử Nhân Lành (27,8) trong việc “trợ giúp hơn là thống trị” (64,8), trong việc “chỉ vẽ bằng hành động hơn là tất cả những lời lẽ tốt đẹp và thánh hảo”, cũng như trong việc “làm sáng tỏ các giới lệnh thần linh bằng cách nêu lên một gương mẫu” (2,12).

Để có thể thực hiện những quyết định hữu trách, vị đan viện phụ cũng cần phải là con người biết lắng nghe “lời khuyên của anh em mình” (3,2), vì “Thiên Chúa thường tỏ cho biết việc giải quyết sáng suốt

nhất cho con người trẻ trung nhất” 3,3). Thái độ này làm cho cuốn Sách Luật, được viết gần 15 thế kỷ trước đây trở thành rất hiện đại! Một con người mang trách nhiệm chung, cho dù ở trong những môi trường nhỏ bé, lúc nào cũng phải là một con người biết lắng nghe và học hỏi từ những gì nghe thấy.

Thánh Biển Đức đã diễn tả Bộ Luật như là “một phác họa tối thiểu, chính đáng và khởi đầu” (73,8); tuy nhiên, thực tế cho thấy nó cố gắng hiến một lời khuyên nhủ hữu ích chẳng những cho các đan sĩ mà còn cho bất cứ ai muốn được chỉ đạo trên con đường đến cùng Thiên Chúa. Nhờ khả năng của ngài, lòng khiêm nhượng của ngài, và khả năng tinh tường của ngài trong việc nhận thức giữa những gì là thiết yếu và những gì là thứ yếu trong đời sống thiêng liêng mà ngài vẫn đang là một ánh sáng soi dẫn cho cả đến ngày hôm nay.

Đức Phaolô VI, bằng việc công bố Thánh Biển Đức là thánh quan thầy của Âu Châu vào ngày 24/10/1964, đã công nhận hoạt động tuyệt vời được hoàn thành bởi vị thánh này qua Bộ Luật nhắm đến chỗ kiến tạo nên nền văn minh và văn hóa của Âu Châu.

Ngày nay, Âu Châu – bị thương tích trầm trọng trong thế kỷ qua bởi hai cuộc thế chiến và cuộc sụp

đổ của các đại ý hệ giờ đây đang cho thấy những thứ ảo tưởng thâm thương – đang tìm kiếm căn tính của mình. Chắc chắn là một cơ cấu chặt chẽ về chính trị, kinh tế và pháp lý là những gì quan trọng trong việc kiến tạo nên một tình trạng mới mẻ, liên kết và bền vững, thế nhưng chúng ta cũng cần canh tân những thứ giá trị về đạo lý và thiêng liêng rút tía từ những căn gốc Kitô giáo của Châu Lục này, bằng không, chúng ta không thể nào kiến tạo nên được một tân Âu Châu.

Không có giòng huyết mạch chính này, con người vẫn chiều theo chước cám dỗ cổ xưa trong việc tự cứu mình – một ảo tưởng đã gây ra qua những cách thức khác nhau ở Âu Châu của thế kỷ 20, như được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II cho biết là “một thứ thoái bộ chưa từng có trong lịch sử quần quại của nhân loại” (Teachings, XIII/a, 1990, p.58).

Trong việc tìm kiếm sự tiến bộ thực sự, chúng ta hãy lắng nghe Bộ Luật của Thánh Biển Đức và coi nó như là một ánh sáng soi dẫn cho cuộc hành trình của chúng ta. Vị đại đan sĩ này vẫn là một bậc thầy thực sự mà nơi học đường của ngài chúng ta có thể học được nghệ thuật sống một thứ nhân bản đích thực.

## **Vị Giáo Phụ Bút Danh Dionysius the Areopagite mở màn với khoa thần học phụng vụ và thần bí**

*Bài 71 - 24/5/2008*



**T**rong tiến trình của các buổi Giáo Lý về các vị Giáo Phụ của Hội Thánh, hôm nay, tôi muốn nói về một nhân vật có vẻ bí nhiệm, đó là một thần học gia thuộc thế kỷ thứ sáu với tên tuổi không được biết đến và là vị đã viết dưới bút danh là Dionysius the Areopagite. Với bút hiệu này ngài ám

chỉ đến đoạn Thánh Kinh chúng ta vừa nghe, một biến cố được Thánh Luca trình thuật trong đoạn 17 Sách Tông Vụ, nơi vị thánh ký này nói cho biết cách thức Thánh Phaolô giảng dạy ở Công Đường thành Nhã Điển cho một nhóm quý phái thuộc thế giới trí thức quan trọng Hy Lạp. Cuối cùng đa số thánh giá của Thánh Phaolô tỏ ra không thích nghe nữa và cười nhạo thánh nhân rồi bỏ đi. Tuy nhiên, theo Thánh Luca, có một số đã đến với Thánh Phaolô và mở lòng đón nhận đức tin. Vị Thánh Ký này cho chúng ta biết 2 tên tuổi, đó là Dionysius là một phần tử ở Công Đường này và một phụ nữ tên là Damaris.

Nếu 5 thế kỷ sau, vị tác giả của những cuốn sách chọn bút hiệu là “Dionysius the Areopagite”, tức là vị này có ý đem sự khôn ngoan của người Hy Lạp ra phụng sự Phúc Âm, muốn nuôi dưỡng văn hóa và trí thức Hy Lạp với việc loan báo Chúa Kitô; ông muốn thực hiện những gì được Dionysius có ý định thực hiện, đó là làm cho tư tưởng Hy Lạp hội nhập với việc loan truyền của Thánh Phaolô; là một người Hy Lạp, ông muốn trở thành môn đệ của Thánh Phaolô, tức là môn đệ của Chúa Kitô.

Tại sao ông đã giấu tên của mình và chọn bút hiệu ấy? Một phần của câu trả lời đã được tôi nêu lên đó là ông thực sự muốn bày tỏ ý định chính yếu này nơi đầu của ông. Thế nhưng, có hai giả thuyết liên

quan tới vấn đề khuyết danh và biệt hiệu này. Giả thuyết thứ nhất đó là vấn đề cố tình làm sai lệch đi ngày tháng về những tác phẩm của ông khi đưa chúng trở lại thế kỷ thứ nhất, thời của Thánh Phaolô, mà ông muốn tác phẩm văn chương của ông có được một thẩm quyền hầu như tông truyền. Thế nhưng, có một giả thuyết khác hợp lý hơn là giả thuyết vừa rồi, đối với tôi đủ để khả tín, đó là chính ông muốn thực hiện một tác động khiêm nhường; ông không muốn làm vẻ vang tên tuổi của mình, ông không muốn xây dựng lên một tượng đài cho mình bằng công cuộc của ông mà chỉ muốn thực sự phục vụ Phúc Âm, muốn tạo nên một nền thần học về giáo hội, chứ không phải là thứ thần học cá nhân hay căn cứ vào chính bản thân mình. Thực sự là ông đã thành công trong việc soạn thảo một thứ thần học mà dĩ nhiên chúng ta có thể xác định ngày tháng ở thế kỷ thứ sáu nhưng không thể qui cho bất cứ một nhân vật nào trong giai đoạn ấy: nó là một nền thần học “phi cá nhân hóa” một cách nào đó, tức là một thứ thần học bày tỏ một ý nghĩ và ngôn ngữ chung. Đó là giai đoạn của những cuộc luận chiến nảy lửa sau Công Đồng Chalcedon; thật vậy ông đã nói trong bùa Thư Thứ Bảy của mình là: “Tôi không muốn làm bùng lên những cuộc bút chiến; tôi chỉ muốn làm bùng lên chân lý thôi. Tôi tìm kiếm chân lý”. Và ánh sáng của chân lý tự nó đánh tan những lầm lẫn sai lạc và làm sáng tỏ sự thiện. Để rồi với nguyên tắc ấy, ông đã thanh tẩy tư tưởng Hy Lạp và

liên hệ nó với Phúc Âm. Nguyên tắc này, một nguyên tắc ông đã khẳng định trong bức thư thứ bảy của mình, cũng là những gì bày tỏ cho thấy một tinh thần thực sự muốn đối thoại: không phải về việc tìm kiếm những gì tách biệt, mà là tìm kiếm sự thật nơi chính Sự Thật. Bởi đó điều này mới rạng ngời và đánh tan những lầm lỗi sai lạc.

Bởi vậy, khoa thần học của vị tác giả ấy có thể nói là siêu bản vị “supra-personal” thực sự là khoa thần học về giáo hội mà chúng ta có thể cho nó ở vào thế kỷ thứ sáu. Tại sao? Tinh thần của người Hy Lạp, một tinh thần ông mang ra phục vụ Phúc Âm, ông đã gặp thấy nơi những cuốn sách của Proclus, vị đã chết ở Nhã Điện năm 485. Vị tác giả này thuộc về phái hậu Plato, một trường phái tư tưởng đã biến triết lý của Plato thành một thứ tôn giáo, nhằm mục đích tối thượng là tạo nên một thứ hệ giáo mãnh liệt cho thuyết đa thần của Hy Lạp, và, theo sau sự thành công của Kitô giáo, quay về với tôn giáo cổ điển của Hy Lạp. Vị tác giả này đã muốn chứng tỏ ra trên thực tế thì các vị thần linh là những quyền lực chủ động trong vũ trụ này. Kết quả xuất phát từ điều ấy đó là chủ trương đa thần cần phải được coi là đích thực hơn là chủ trương độc thần chỉ có một Thiên Chúa Hóa Công duy nhất. Điều được tác giả Proclus trình bày là một hệ thống thần linh về vũ trụ, về những quyền lực bí nhiệm, mà trong cái vũ trụ được thần linh hóa này, con người có thể tiến tới

thần tính. Tuy nhiên, tác giả này đã phân biệt giữa những đường lối giành cho kẻ bình dân, thành phần không thể vươn cao tới đỉnh của chân lý – chỉ cần một số lễ nghi cũng đủ cho họ rồi – và những đường lối giành cho thành phần khôn ngoan tự thanh tẩy bản thân mình để đạt tới ánh sáng tinh tuyền.

Tư tưởng này, như đã rõ, là những gì hoàn toàn phản Kitô giáo. Nó là một hậu phản ứng trước cuộc chiến thắng của Kitô giáo, một sử dụng Ploto chống lại Kitô giáo, trong khi đó đã xuất hiện việc dẫn giải về Kitô giáo của một đại triết gia. Vấn đề đáng chú ý ở đây là Pseudo-Diosysius đã dám tự lợi dụng chính tư tưởng này để chứng tỏ sự thật về Chúa Kitô; để biến vũ trụ đa thần này thành một vũ trụ được Thiên Chúa dựng nên, thành cảnh hòa hợp nơi vũ trụ này của Thiên Chúa, nơi mà hết mọi quyền lực đều chúc tụng Thiên Chúa và cho thấy cảnh hết sức hòa hợp này, một cuộc hòa tấu của vũ trụ xuất phát từ Luyến Thần đến các Thiên Thần và Tổng Thần, đến loài người cũng như đến tất cả mọi tạo vật, thành phần cùng nhau phản ánh vẻ đẹp của Thiên Chúa và chúc tụng Thiên Chúa. Như thế ông đã biến hình ảnh đa thần thành lời chúc tụng Đấng Hóa Công và tạo vật của Ngài. Nhờ đó, chúng ta có thể khám phá ra các đặc tính thiết yếu nơi tư tưởng của ông: trước hết và trên hết, nó là một chúc tụng của vũ trụ. Tất cả mọi tạo vật đều nói về Thiên Chúa và đều chúc tụng thiên Chúa. Vì tạo vật là sự chúc tụng



Thiên Chúa mà khoa thần học của Bút Danh Dionysius đã trở thành khoa thần học về phụng vụ, ở chỗ, Thiên Chúa trên hết được thấy nơi việc chúc tụng Ngài, chứ không phải chỉ nơi việc suy tư về Ngài, và phụng vụ không phải là những gì do chúng ta tạo ra, là những gì được chế ra để có được một cảm nghiệm tôn giáo cho một khoảng thời điểm nào đó; nó là việc ca hát với ca đoàn tạo vật và là việc tiến vào chính thực tại của vũ trụ. Và nhờ chính cách thức ấy mà phụng vụ, dĩ nhiên là chỉ mang tính cách giáo hội, trở thành bao rộng và cao cả, nó trở thành việc chúng ta hiệp nhất với ngôn ngữ của tất cả tạo vật. Ông nói rằng: không thể nói về Thiên Chúa một cách trừu tượng; việc nói về Thiên Chúa – ông nói bằng một tiếng Hy Lạp là *'hymnein'*, là việc ca tụng Thiên Chúa với một bản thánh ca lớn lao của tạo vật được phản ánh và cụ thể hóa nơi việc chúc tụng về phụng vụ. Tuy nhiên, cho dù khoa thần học của ông là khoa thần học về vũ trụ, giáo hội và phụng vụ, nó cũng là một khoa thần học hết sức cá thể. Ông đã tạo ra một khoa thần học lớn về thần bí đầu tiên. Thật vậy, với ông, chữ thần bí *"mystic"* có một ý nghĩa mới. Cho đến lúc bấy giờ, đối với Kitô hữu, một chữ như thế tương đương với chữ *"bí tích"*, tức là những gì liên quan tới *"mysterion"*, tới bí tích. Với ông, chữ bí nhiệm *"mystic"* trở thành cá thể hơn, thân mật hơn: nó diễn tả hành trình của linh hồn hướng về Thiên Chúa. Và làm sao có thể tìm thấy Thiên Chúa? Ở đây chúng ta một lần nữa ghi nhận một yếu tố

quan trọng trong việc đối thoại của ông giữa triết lý Hy Lạp và Kitô giáo, và đặc biệt với đức tin theo thánh kinh. Hiển nhiên là những gì Plato nói và những gì khoa triết học lớn lao này về Thiên Chúa nói đều cao quý hơn và chân thực hơn; Thánh Kinh là những gì ngày nay người ta có thể nói dường như “man di”, tầm thường và non dại làm sao ấy; thế nhưng ông nhận định rằng thực sự điều ấy là những gì cần thiết, nhờ đó chúng ta mới có thể hiểu được rằng những ý niệm về Thiên Chúa cao quý nhất cũng không bao giờ có thể đạt tới sự uy nghi cao cả của Ngài: chúng bao giờ cũng bị hụt hẫng. Thật vậy, những hình ảnh này giúp chúng ta có thể hiểu rằng Thiên Chúa là Đấng vượt trên hết mọi quan niệm; nơi tính chất đơn sơ của các hình ảnh, chúng ta tìm thấy được sự thật hơn là ở nơi những quan niệm hay ho. Chân Dung của Thiên Chúa là những gì chúng ta không thể diễn tả thực sự về Ngài. Như thế người ta có thể nói – và chính Bút Danh Dionysius cũng nói – về một “khoa thần học tiêu cực”. Chúng ta dễ nói về mặt trái của Thiên Chúa hơn là nói về mặt phải của Ngài. Chỉ qua những hình ảnh ấy chúng ta mới có thể trực giác thấy được Dung Nhan thực sự của Ngài, ngoài ra, Dung Nhan Thiên Chúa này là những gì rất cụ thể, là chính Chúa Giêsu Kitô.

Mặc dù Dionysius đã cho chúng ta thấy, theo Proclus, mỗi hòa hợp của các ca đoàn trời cao một cách dường như chúng tất cả đều lệ thuộc vào nhau,

thật ra trong cuộc chúng ta hành trình tiến về Thiên Chúa chúng ta vẫn còn rất cách xa Ngài. Bút Danh Dionysius cho chúng ta thấy rằng cuối cùng thì cuộc hành trình đến cùng Thiên Chúa là chính Thiên Chúa, Đấng làm cho mình gần gũi với chúng ta nơi Chúa Giêsu Kitô. Bởi vậy, một khoa thần học lớn lao và bí nhiệm cũng có thể trở thành rất cụ thể thực tiễn, cả nơi việc giải thích về phụng vụ cũng như cả nơi vấn đề bàn luận về Chúa Giêsu Kitô: bằng tất cả những điều này, Dionysius Công Đường đã tạo được ảnh hưởng rất sâu nặng trên tất cả khoa thần học thời trung cổ cũng như trên tất cả khoa thần học thần bí, cả ở Đông phương lẫn Tây phương. Ngài đã được thực sự tái khám phá ra vào thế kỷ thứ 13, nhất là bởi Thánh Bonaventura, đại thần học gia dòng Phanxicô, vị thánh ở nơi khoa thần học thần bí này đã tìm thấy dụng cụ về tri thức để tái cấu trúc về gia sản – đơn sơ và sâu xa – của Thánh Phanxicô. Cùng với Dionysius, “Poverello” nói với chúng ta rằng cuối cùng thì yêu thương thấy hơn là lý trí. Ở đâu ánh sáng của yêu thương chiếu soi thì bóng tối của lý trí bị đánh tan; yêu thương là những gì trông thấy, tình yêu là con mắt và là cảm nghiệm sống hiển cho chúng ta hơn là suy tư. Thánh Bonaventura đã thấy nơi Thánh Phanxicô những gì chất chứa nơi cảm nghiệm này: đó là cảm nghiệm về một cuộc hành trình rất tầm thường, rất thực tiễn, ngày qua ngày, nó là việc bước đi với Chúa Kitô, chấp nhận Thập Giá của Người. Nơi cái nghèo khó này cũng

như trong sự khiêm hạ này, trong sự khiêm hạ cũng được sống trong giáo hội, đó là một thứ cảm nghiệm về Thiên Chúa cao quý hơn cả những gì đạt được bằng suy tư. Nơi nó chúng ta thự csự chạm tới Tâm Can của Thiên Chúa.

Ngày nay Dionysius Công Đường đang có được những gì là thích đáng mới: ông hiện lên như là một đại trung gian nơi cuộc đối thoại tân tiến giữa Kitô giáo và các khoa thần học thần bí ở Á Châu, những khoa thần học thần bí mang tính chất đặc biệt nơi niềm xác tín rằng không thể nào nói được Thiên Chúa là đấng nào, mà chỉ có thể gián tiếp nói về Ngài thôi; rằng chỉ có thể nói về Thiên Chúa bằng cái “không”, và chỉ có thể vươn tới Ngài bằng việc có được cái cảm nghiệm “không” này. Ở đây, chúng ta có thể thấy được cái tương tự giữa tư tưởng của nhân vật Công Đường này với tư tưởng của các đạo giáo Á Châu; ngày nay ông có thể là một trung gian như ông đã là giữa tinh thần Hy Lạp và Phúc Âm vậy.

Nơi bối cảnh này chúng ta có thể thấy rằng cuộc đối thoại không chấp nhận tính cách hời hợt bề ngoài. Thật vậy chính khi nào con người tiến sâu vào cuộc gặp gỡ với Chúa Kitô mới có thể cởi mở cho việc đối thoại. Khi nào người ta gặp được ánh sáng chân lý, người ta mới nhận ra rằng nó là một thứ ánh sáng cho hết mọi người; những cuộc luận chiến biến mất

và có thể hiểu được nhau, hay ít là nói với nhau, tiến đến gần nhau hơn. Con đường của việc đối thoại thực sự là ở tại việc gần gũi với Thiên Chúa nơi Chúa Kitô, nơi một cuộc gặp gỡ sâu xa với Ngài, nơi cảm nghiệm về thứ sự thật hướng chúng ta về ánh sáng và giúp chúng ta vươn ra với kẻ khác – bằng ánh sáng chân lý, ánh sáng yêu thương. Sau hết ông nói với chúng ta rằng hãy sử dụng đường lối cảm nghiệm, cảm nghiệm khiêm tốn, hằng ngày. Bảy giờ tấm lòng được mở rộng và có thể thấy cũng như có thể soi sáng trí khôn, nhờ đó nó thấy được vẻ đẹp của Thiên Chúa. Chúng ta hãy cầu nguyện cùng Chúa xin Người giúp chúng ta ngày nay cũng biết đặt sự khôn ngoan của thời đại chúng ta đây vào việc phục vụ Phúc Âm, khám phá một cách mới mẻ vẻ đẹp của đức tin, cuộc gặp gỡ Thiên Chúa nơi Chúa Kitô.

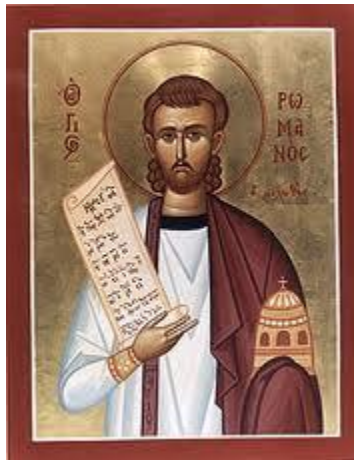
## **Thánh Giáo Phụ Romanus The Melodist**

*Bài 72 - 21/5/2008*

**T**rong loạt bài Giáo Lý về các vị Giáo Phụ của Hội Thánh, hôm nay tôi muốn nói về một nhân vật ít được biết tới, đó là Thánh Romanus the Melodist, một người được sinh vào khoảng năm 490 ở Emesa (ngày nay là Homs), ở Syria. Là một thần học gia, thi sĩ và nhạc sĩ, ngài thuộc về những hạng thần học gia cao cấp biến thần học sang thi ca. Chúng ta hãy nghĩ đến một người đồng hương với ngài là Thánh Ephrem người Syria, một vị sống trước ngài 200 năm. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể nghĩ tới các thần học gia Tây phương, chẳng hạn như Thánh Ambrose, vị có những bản thánh ca vẫn còn được sử dụng trong phụng vụ của chúng ta và đánh động tâm can; hay đến một thần học gia, một tư tưởng gia rất nổi nang như Thánh Tôma, vị đã cống hiến cho chúng ta những bản thánh ca về *Lễ Minh Máu Thánh Chúa* (được cử hành) ngày mai; chúng ta nghĩ đến Thánh Gioan Thánh Giá và rất nhiều người khác nữa. Đức tin là tình yêu và vì thế tạo nên thi ca. Đức tin là niềm vui, bởi đó nó tạo nên vẻ đẹp.

Vậy Romanus the Melodist là một trong những vị này, một thần học gia thi ca và nhạc sĩ. Có được những nền tảng về văn hóa Hy Lạp và Syria ở chốn sinh quán của mình, ngài đã chuyển đến Berytus (Beirut), ở đó học thành tài việc học vấn về cổ điển của mình và kiến thức về hùng biện học của mình.

Sau khi được thụ phong làm thầy sáu vĩnh viễn (c. 515), ngài đã là một nhà giảng thuyết ở đó 3 năm. Đoạn ngài di chuyển đến Constantinople vào cuối triều đại của Anastasius I (c. 518), và định cư ở đó trong một đan viện cạnh Nhà Thờ Mẹ Thiên Chúa. Chính ở đó đã diễn ra giai đoạn chính yếu của đời ngài: *Synazarion* (Đời Sống của Các Thánh Chính Thống) cho chúng ta biết về việc Mẹ Thiên Chúa hiện ra trong một giấc mơ, và về tặng ân thi ca đặc sủng của ngài. Thật vậy, Mẹ Maria đã truyền cho ngài phải nuốt đi một cuộn sách. Tỉnh giấc vào sáng hôm sau – vào Lễ Chúa Giáng Sinh – Thánh Romanus bắt đầu hùng hồn trên tòa giảng rằng “Hôm nay vị Trinh Nữ đã hạ sinh Đấng Siêu Việt” (Thánh Ca “Về Giáng Sinh” I, Proemio). Thế là từ đó ngài đã trở thành một ca trưởng giảng thuyết cho tới khi qua đời (sau 555).



Thánh Romanus đã tiếp tục sống với lịch sử như là một trong những tác giả tiêu biểu nhất của các bài thánh ca về phụng vụ. Vào thời bấy giờ bài giảng gần như là một cơ hội duy nhất để hướng dẫn giáo lý cho thành phần tín hữu. Bởi thế, Thánh Romanus là một nhân chứng đặc biệt cho thấy cảm tình về đạo giáo này ở thời của ngài, thế nhưng ngài cũng là nhân chứng cho cả một thứ giáo lý sống động và sáng tạo nữa. Trong những sáng tác của ngài, chúng ta cảm nhận được tính cách sáng tạo về hình thức giáo lý này, tính cách sáng tạo về tư tưởng thần học và thánh ca vào thời ấy. Nơi Thánh Romanus giảng là một cung thánh ở ngoại ô Constantinople: ngài phải lên tòa giảng ở giữa nhà thờ và nói với cộng đồng bằng cách lợi dụng một thứ kỹ thuật hơi phung phí một cách nào đó, ở chỗ ngài đã căn cứ vào những bức tranh hay hình ảnh được dàn dựng trên tòa giảng, thậm chí sử dụng cả việc đối thoại nữa. Ngài đã hát các bài giảng của ngài thành câu cú vần vò theo kiểu *Kontakia*. Chữ *kontakion*, “cái roi nhỏ”, dường như ám chỉ cái gậy được quấn chung quanh bằng một cuộn sách phụng vụ bị nút nê. Có 89 bản *kontakia* mang tên Romanus được lưu lại cho chúng ta thế nhưng theo truyền thống ngài có tới cả ngàn bản.

Trong các tác phẩm của Thánh Romanus, hết mọi bản *kontakion* đều được viết theo những phân đoạn, phần lớn từ 18 đến 20 đoạn, với một con số bằng



nhau về âm điệu, được cấu trúc theo mẫu của đoạn đầu tiên, đoạn *irmo*. Các nhịp điệu nơi các câu của tất cả mọi phân đoạn đều dựa theo mẫu của phân đoạn *irmo* đầu tiên này. Mỗi một phân đoạn đều chấm dứt bằng một điệp khúc (*efimnio*), thường giống nhau để tạo nên mối hiệp nhất về thi ca. Hơn nữa, chữ đầu tiên của một một đoạn nói lên tên của tác giả (*acrostic*) và thường được dẫn đầu bởi tĩnh từ “khiêm nhượng”. Một kinh nguyện liên quan tới những biến cố được cử hành hay gợi ý đều kết thúc bằng bài thánh ca. Sau phần đọc thánh kinh, Thánh Romanus hát Proemium, thường theo hình thức của một kinh nguyện hay thỉnh nguyện. Vậy ngài loan báo đề tài của bài giảng và giải nghĩa phần điệp khúc cần phải được ca đoàn lập lại ở mỗi đoạn được ngài xướng lên theo cung điệu vắn vò.

Từ *kontakion* này chúng ta đã có được một mẫu quan trọng cho Thứ Sáu Tuần Thánh: đó là một cuộc đối thoại thâm thiết giữa Mẹ Maria và Con Mẹ xảy ra trên Đường Thánh Giá. Mẹ Maria nói: “Con ơi Con đi đâu vậy? Vì ai mà Con đang phải hoàn thành cuộc đua mau chóng này? Mẹ không bao giờ nghĩ rằng Mẹ trông thấy Con, Con của Mẹ ơi, trong tình trạng nghiệt ngã như thế và Mẹ cũng không thể tin được là thành phần phi pháp luật này hung tợn như vậy, và họ đã rat ay chống lại Con bất công như vậy”; Chúa Giêsu đáp lại rằng: “Mẹ ơi, sao Mẹ lại khóc?... Vì Con phải chịu khổ hay sao? Vì Con chịu

chết hay sao? Vậy thì làm sao Con để cứu Adong đây?” Người Con của Mẹ Maria đã an ủi Mẹ của mình, thế nhưng nhắc nhở Mẹ về vai trò của Mẹ trong lịch sử cứu độ: “Mẹ hãy gạt ra ngoài nỗi sầu thương của Mẹ đi nhé, hãy gạt nó đi; việc khóc lóc không hợp với Mẹ là người được gọi là ‘Đầy On Phúc’ (Mẹ Maria dưới chân Thánh Giá, 1-2; 4-5). Thế rồi trong bài thánh ca về việc sát tế của Abraham, bà Sarah đòi quyền quyết định của mình đối với mạng sống của Isaac. Abraham nói: “Chúa ơi, khi Sarah nghe thấy tất cả những gì Chúa nói, khi biết được ý của Chúa, nàng đã nói với con rằng: Nếu Đấng đã ban nó muốn chiếm hữu nó thì tại sao Ngài lại cống hiển nó chứ?... Ôi Đấng canh chừng, xin hãy giành cho con đứa con của con, và khi Đấng đã kêu gọi anh muốn nó thì Ngài cần phải nói với em” (cf. *Cuộc Hiến tế của Abraham*, 7).

Thánh Romanus không sử dụng cái trang trọng Hy Lạp Byzantine của Cung Đình mà là cái giản dị Hy Lạp gần gũi với ngôn ngữ của đám đông. Tôi muốn trích lại nơi đây một thí dụ của cách thức sống động và rất tư riêng, trong đó ngài nói về Chúa Giêsu, ở chỗ, ngài đã gọi Người là “nguồn mạch không bao giờ bị tiêu hao bởi lửa và là ánh sáng đánh tan tăm tối”, và thân thưa cùng Người rằng: “Con mong được ẵm lấy Chúa trong bàn tay như một ngọn đèn; thật vậy, ai cầm một cây đèn dầu giữa những con người nam nữ đều được soi sáng mà không bị bóng.

Bởi thế, xin hãy chiếu soi con, Chúa là ánh sáng không bao giờ tắt lịm” (*Lễ Đâng Con hay Lễ Gặp Gỡ*, 8). Cái mãnh lực của niềm xác tín nơi việc giảng dạy của ngài được dựa trên việc nhất trí chặt chẽ giữa những lời lẽ của ngài với đời sống của ngài. Trong một kinh nguyện ngài đã nói rằng: “Xin hãy làm cho ngôn từ của con sáng sủa rõ ràng lạ Đấng Cứu Độ con, xin hãy mở miệng lưỡi con và sau khi làm cho nó tràn đầy xin hãy thẩm thấu trái tim con để các tác hành của con được tương xứng với các lời của Chúa” (*Sứ Vụ Các Tông Đồ*, 2).

Giờ đây chúng ta khảo sát một số đề tài chính của ngài. Chủ đề nòng cốt hay lặp lại trong bài giảng của ngài đó là mối hiệp nhất nơi hành động của Thiên Chúa trong lịch sử, mối hiệp nhất giữa việc Tạo Thành và lịch sử cứu độ, mối hiệp nhất giữa Cựu Ước và Tân Ước. Đề tài quan trọng khác đó là thánh linh học, giáo huấn về Chúa Thánh Thần. Vào Lễ Hiện Xuống, Thánh Romanus đã nhấn mạnh đến việc liên tục hiện hữu giữa Chúa Kitô về trời với các Tông Đồ tức là với Giáo Hội, và ngài đã tuyên dương hoạt động truyền giáo trên thế giới: “Bằng nhân đức thần linh, các vị đã chiếm đoạt tất cả mọi người; các vị cầm lấy Thánh Giá Chúa Kitô như một ngòi bút viết, các vị sử dụng những lời lẽ như là ‘những mạng lưới đánh cá’ và tung ra để ‘bắt’ thế giới, các vị đã dùng Lời Chúa như một cái lưới câu

nhọn và các vị đã sử dụng làm môi xác thịt của Đấng Chủ Trị vũ trụ này” (*Hiện Xuống* 2:18).

Một đề tài chính yếu khác nữa dĩ nhiên là khoa Kitô học. Thánh Romanus đã không pha mình vào những quan niệm thần học khó khăn, đang tranh luận gay gắt vào thời ấy, làm rách nát chẳng những mối hiệp nhất của các thần học gia mà còn cả mối hiệp nhất của Kitô hữu trong Giáo Hội nữa. Ngài đã giảng một khoa Kitô học đơn giản nhưng sâu xa, khoa Kitô học của các đại Công Đồng. Tuy nhiên, trước hết Thánh Romanus gần gũi với lòng đạo đức của dân chúng – hơn nữa, những tư tưởng của các Công Đồng làm phấn khởi lòng đạo đức bình dân và kiến thức của tâm hồn con người – nhờ đó Thánh Romanus đã nhấn mạnh rằng Chúa Kitô là người thật và là Thiên Chúa thật, và vì là một Thiên Chúa làm người thật, Người chỉ là một Ngôi Vị duy nhất, tổng hợp giữa Tạo Thành và Tạo Hóa, nơi lời nói loài người của Người chúng ta nghe thấy tiếng của chính Lời Thiên Chúa. Ngài nói: “Chúa Kitô là một con người, thế nhưng Người cũng là Thiên Chúa, tuy nhiên Người không bị chia đôi: Người là Duy Nhất, Con của Cha là Đấng Duy Nhất” (*Cuộc Khổ Nạn*, 19). Về Thánh Mẫu học, tri ân Mẹ về tặng ân về năng khiếu thi ca, Thánh Romanus đề cập đến Mẹ ở cuối hầu hết tất cả các bài thánh ca của ngài và giành cho Mẹ một số những bản *kontakia* tuyệt vời nhất

của mình, như bản *Chúa Kitô Giáng Sinh, Truyền tin, Mẹ Thiên Chúa, Tân Eva*.

Sau hết, giáo huấn về luân lý của ngài liên quan tới Cuộc Chung Thầm (*Mười Trinh Nữ, [II]*). Ngài đưa chúng ta tới giây phút chân thực của cuộc sống chúng ta, đó là việc chúng ta xuất hiện trước vị Thầm Phán công minh, và vì thế ngài khuyên chúng ta hãy hoán cải bằng việc thống hối và chay tịnh. Khía cạnh tích cực đó là Kitô hữu cần phải thực hành đức bác ái và việc bố thí được Thánh Romanus nhấn mạnh như là nền tảng của đức bác ái trên cả vấn đề tiết chế, trong hai bài thánh ca – *Tiệc Cưới Cana và Mười Trinh Nữ*.

Đức bác ái là nhân đức cao cả nhất trong các nhân đức: “Mười trinh nữ có được đức đồng trinh vẹn tuyền nhưng đối với 5 người trong họ thì việc thực hành khó khăn đã cho thấy là vô hiệu quả. Những cô còn lại chiếu sáng bằng các cây đèn yêu thương của mình cho nhân loại và vì thế chàng rể đã mời họ nhập cuộc” (*Mười Trinh Nữ, 1*). Tính cách nhân tính sống động, nhiệt thành đức tin và sâu xa khiêm nhượng là những gì thấm đẫm các bài thánh ca của Thánh Romanus the Melodist. Vị đại thi hào và nhạc sĩ này nhắc nhở chúng ta về toàn thể kho tàng văn hóa Kitô giáo, một kho tàng xuất phát từ đức tin, xuất phát từ tấm lòng được gặp gỡ Chúa Kitô, Con Thiên Chúa. Văn hóa, toàn thể nền văn hóa cao cả

của Kitô giáo, được xuất phát từ mối liên hệ của tấm lòng với Sự Thật là Tình Yêu này. Nếu đức tin sống động thì gia sản văn hóa này sẽ không tàn phai; trái lại nó sẽ tồn tại sinh động và hiện hữu. Đối với ngày nay, những hình ảnh vẫn là những gì nói với tâm can của tín hữu, chúng không phải là những hài tích trong quá khứ. Các vương cung thánh đường không phải là những đền đài của thời trung cổ mà là nhà của sự sống, trong đó, chúng ta cảm thấy “tự nhiên như ở nhà” và là nơi chúng ta gặp gỡ Thiên Chúa và gặp gỡ nhau. Những thứ âm nhạc trọng đại - Bình ca, Bach hay Mozart – cũng không phải là những gì của quá khứ; trái lại, nó tiếp tục sống sống nơi phụng vụ và nơi niềm tin của chúng ta. Văn hóa Kitô giáo không bao giờ trở thành “lỗi thời” mà trái lại sẽ vẫn tồn tại sống động và hiện hữu. Và nêá đức tin sống động, thì cả ngày nay nữa, chúng ta cũng có thể đáp ứng lệnh truyền không thôi lập lại trong các bài Thánh Vịnh: “*Hãy hát mừng Chúa một bài ca mới*” (98[97]: 1). Việc sáng tạo, việc đổi mới, một bài ca mới, một nền văn hóa mới và sự hiện diện của tất cả gia sản văn hóa không phải là những gì loại trừ nhau mà giúp hình thành một thực tại duy nhất, đó là chúng là sự hiện diện của vẻ đẹp thần linh và là niềm vui được làm con cái của Ngài.

## Thánh Gregory Cả Đời sống

*Bài 73 - 28/5/2008*



**T**hứ Tư vừa rồi tôi đã nói về một vị Giáo Phụ của Hội Thánh ít được biết đến ở Tây phương là Thánh Romanus the Melodist. Hôm nay tôi muốn trình bày về một trong những đại Giáo Phụ trong Giáo Hội, một trong 4 vị Tiến Sĩ của Tây phương là Thánh Giáo Hoàng Gregory, vị là Giám

Mục Rôma từ năm 590 đến 604, và là vị đã chiếm được tước hiệu *Magnus / Cả*. Thánh Gregory quả là một vị đại Giáo Hoàng và là một vị đại Tiến Sĩ của Giáo Hội! Ngài được sinh ra ở Rôma vào khoảng năm 540 trong một gia đình quý phái giàu có thuộc giòng dõi *gens Anicia*, những người nổi nang không phải vì huyết tộc cao sang mà còn vì lòng gắn bó của họ với đức tin Kitô giáo cũng như với việc phục vụ Tòa Thánh nữa. Hai vị Giáo Hoàng đã xuất thân từ gia đình này, đó là Đức Felix III (483-492), cụ tổ của Thánh Gregory và Agapetus (535-536). Ngôi nhà là nơi Thánh Gregory lớn lên tọa lạc trên Clivus Scauri, chung quanh là các dinh thự uy nghi là những gì chứng tỏ cho cái vĩ đại của Rôma xưa và sức mạnh thiêng liêng của Kitô giáo. Gương của cha mẹ ngài là Gordian và Sylvia, cả hai đều được tôn kính như những vị Thánh, và những gương của chị em bên cha của ngài, Aemiliana và Tharsilla, những vị đã sống tại gia như những trinh nữ thánh hiến sống đường lối cầu nguyện và bỏ mình, đều đã tác động nơi ngài những cảm thức cao cả về Kitô giáo.

Theo bước chân cha của mình, Thánh Grêgôriô sớm tham gia vào một nghề quản trị và đã lên tới đỉnh của nó vào năm 572 khi ngài trở thành Tỉnh trưởng của thành phố. Vai trò này, một vai trò rắc rối trước những thời điểm xót xa, đã giúp ngài có thể sống với một loạt đầy những thứ vấn đề về quản trị, rút tía được những gì là khôn ngoan từ đó cho những



nhệm vụ tương lai. Ngài đặc biệt giữ được một cảm quan sâu xa về trật tự và kỷ luật: khi trở thành Giáo Hoàng, ngài đã khuyên các vị Giám Mục hãy lấy làm mô phạm cho việc quản trị giáo hội vụ tính cách chuyên cần và tôn trọng luật pháp như những hành sự viên dân sự. Tuy nhiên, cuộc sống ấy không thể thỏa đáng ngài vì sau đó ít lâu, ngài đã quyết định rời bỏ hết mọi bổ nhệm dân sự để lui về nhà bắt đầu cuộc sống đan tu, biến ngôi nhà của gia đình mình thành đan viện Thánh Anrê trên Đồi Coelian. Giai đoạn sống đời đan tu này, một đời sống thường xuyên đối thoại với Chúa bằng việc lắng nghe lời Chúa, đã tạo nên một nỗi nhung nhớ miên trường được ngài luôn mãi nhắc đến trong các bài giảng của ngài. Giữa áp lực của các lo toan về mục vụ, ngài thường nhắc lại giai đoạn ấy trong các bản văn của ngài như là một thời gian trầm tư trong Chúa, hiếm mình cầu nguyện và trầm lặng học hỏi. Bởi thế, ngài đã có thể có được một kiến thức sâu xa về Thánh Kinh và các vị Giáo Phụ của Hội Thánh là những gì giúp ngài thực thi công việc của ngài.

Thế nhưng, việc rút lui sống đời đan tu của Thánh Gregory đã kéo dài không bao lâu. Kinh nghiệm quý báu ngài đã có được nơi việc quản trị về dân sự trong giai đoạn xảy ra đây những vấn đề trầm trọng, những liên hệ ngài đã có được ở vai trò này với Đế Quốc Byzantine và sự trân trọng chung đối với ngài đã khiến Đức Giáo Hoàng Pelagius bổ nhệm ngài

làm phó tế và sai ngài đến Constantinople như là vị “apocrisarius” của ngài – ngày nay người ta nói là “Vị Khâm Sứ Tòa Thánh”, để giúp khẩn phục những dấu vết tồn tại của cuộc tranh luận Monophysite và nhất là để làm sao được Hoàng Đế nâng đỡ trong nỗ lực chặn đứng cuộc xâm lược của dân Lombard. Việc sống ở Constantinople là nơi ngài sống lại đời đan tu với một nhóm đan sĩ là giai đoạn rất quan trọng đối với Thánh Gregory, vì nó giúp ngài có được cảm nghiệm trực tiếp về thế giới Byzantine, cũng như cách thức giải quyết vấn đề dân Lombard, thành phần sau này đã thử thách khả năng và nghị lực của ngài dưới giáo triều của ngài. Sau vài năm ngài được Đức Giáo Hoàng gọi về Rôma, chỉ định làm thư ký cho ngài. Đó là những năm khốn khó, ở chỗ mưa liên tục, ngập lụt các sông ngòi, đói khát xảy ra ở nhiều miền Ý quốc cũng như ở Rôma. Sau hết là nạn dịch tễ xảy ra cho rất nhiều nạn nhân, trong đó có cả Đức Pelagius II. Hàng giáo sĩ, dân chúng và hội đồng nhà nước đồng thanh chọn Thánh Gregory làm vị thừa kế Ngai Tòa Phêrô. Ngài đã cố gắng chống trả, thậm chí đến độ muốn tẩu thoát, nhưng không thành công, cuối cùng ngài đã đành phải nhượng bộ. Đó là năm 590.

Nhận biết ý muốn của Thiên Chúa nơi những gì xảy ra, vị tân Giáo Hoàng lập tức hăng say bắt tay làm việc. Ngay từ đầu ngài đã chứng tỏ cho thấy một thực tại quan khôn ngoan đặc biệt mà ngài phải

nhằm tới, một khả năng phi thường hoạt động để đương đầu với cả giáo vụ và dân vụ, một tình trạng cân bằng liên li và gãy gọn trong việc đi đến những quyết định có những lúc cũng cảm áp đặt lên ngài ở vị thế của ngài.

Vấn kiện dôi dào đã được văn phòng quản trị của ngài bảo trì nhờ Sổ Bộ Các Bức Thư của ngài (khoảng 800 bức), cho thấy những vấn đề phức tạp được chuyển đến bàn làm việc của ngài hằng ngày. Chúng là những vấn đề đến từ các Vị Giám Mục, các Đan Viện Phụ, hàng giáo sĩ và thậm chí từ cả các vị thẩm quyền dân sự thuộc mọi cấp hạng. Trong số những vấn đề gây rắc rối cho Ý quốc và Rôma vào lúc bấy giờ là một trong vấn đề quan trọng đặc biệt cả về lãnh vực dân sự lẫn giáo hội, đó là vấn đề dân Lombard. Vị giáo hoàng này đã dốc toàn lực của mình vào đó để làm sao giải quyết một cách thật là yên ổn. Trái với Hoàng Đế Byzantine là vị cho rằng dân Lombard chỉ là những con người và thành phần lợi dụng thô bạo cần phải đánh bại hay tiêu diệt, Thánh Gregory đã nhìn thành phần dân này bằng con mắt của một vị mục tử nhân lành, và lo đến việc rao giảng lời cứu rỗi cho họ, thiết lập những mối liên hệ huynh đệ đối với họ theo chiều hướng một tương lai hòa bình theo lòng tương kính và chung sống hòa bình giữa người Ý, Hoàng triều và dân Lombard. Ngài đã quan tâm tới việc hoán cải của giới trẻ và cấu trúc mới về dân sự của Âu Châu: ở

chỗ, Dân Visigoths ở Tây Ban Nha, dân Franks, dân Saxons, thành phần di dân ở Hiệp Vương quốc và dân Lombard, đều là những tiếp nhận viên của sứ vụ truyền bá phúc âm hóa ngài thực hiện. Hôm qua, chúng ta đã cử hành lễ nhớ Thánh Âu Quốc Tinh thành Canterbury, vị lãnh đạo của một nhóm đan sĩ được Thánh Giáo Hoàng Gregory sai đến Hiệp Vương Quốc để truyền bá phúc âm hóa cho Anh quốc.

Vị Giáo Hoàng này – vị thực sự là người xây dựng hòa bình – sâu xa dẫn thân vào việc thiết lập một nền hòa bình hiệu nghiệm ở Rôma và Ý quốc bằng việc thực hiện những cuộc thương thảo nghiêm chỉnh với Vua dân Lombard là Agilulf. Cuộc thương thảo này đã dẫn đến một giai đoạn đình chiến kéo dài khoảng 3 năm (598-601), sau đó, vào năm 603, qui định đình chiến trở thành vững chắc hơn. Thành quả tích cực này có được cũng là nhờ ở việc liên hệ song song trong cùng thời gian vị Giáo Hoàng này thực hiện với Nữ Hoàng Theodolinda, vị công chúa xứ Bavarian, một người không giống như các dân tộc Đức quốc khác, là một người Công giáo hết sức Công giáo. Một chuỗi Thư Từ của Giáo Hoàng Gregory gửi cho vị Nữ Hoàng này còn được bảo trì trong đó ngài cho thấy việc ngài tôn trọng và thân hữu giành cho bà. Nữ hoàng Theodolinda, từ từ đã có thể hướng dẫn Vua về với Công giáo, nhờ đó mở đường cho hòa bình. Vị Giáo Hoàng này cũng ân

cần gửi cho bà các hài cốt để ở Đền Thờ Thánh Gioan Tẩy Giả được bà xây cất ở Monza, và cũng không quên gửi lời chúc mừng và các quà tặng quý báu của ngài cho cùng Vương Cung Thánh Đường ở Monza này vào dịp chào đời và rửa tội của con trai bà là Adaloald. Một chuỗi những biến cố liên quan tới vị Nữ Hoàng này cấu tạo nên một chứng từ tuyệt vời cho thấy tầm quan trọng của nữ giới trong lịch sử của Giáo Hội. Thánh Gregory liên tục tập trung vào 3 mục tiêu căn bản, đó là hạn chế việc bành trướng của dân Lombard ở Ý quốc; gìn giữ Nữ Hoàng Theodolinda khỏi bị ảnh hưởng của thành phần ly giáo và củng cố đức tin công giáo; và làm môi giới giữa dân Lombard và Byzantine để thiết lập một thỏa ước bảo đảm hòa bình ở bán đảo này và đồng thời cho phép việc truyền bá phúc âm hóa cho chính dân Lombard. Bởi thế, trong một tình trạng phức tạp ấy mục tiêu nhắm tới của ngài bao giờ cũng lưỡng diện: đó là việc cổ võ kiến thức về lãnh vực ngoại giao chính trị và truyền bá việc loan báo đức tin chân thực giữa chư dân.

Song song với hoạt động thuần thiêng liêng và mục vụ của mình, Giáo Hoàng Gregory cũng trở thành một vai chính trong các hoạt động muôn mặt của xã hội nữa. Với những thu nhập từ gia sản chính yếu của Tòa Thánh Rôma ở Ý, nhất là ở Sicily, ngài đã mua và phân phát hạt giống, nâng đỡ những ai thiếu thốn, giúp các linh mục, đan sĩ nam nữ sống

khó nghèo, trả tiền chuộc cho thành phần công dân bị dân Lombard giam giữ và mua lấy những cuộc đình chiến. Ngoài ra, ở Rôma hay ở các nơi khác thuộc Ý quốc, ngài cẩn thận thi hành việc tái tổ chức về quản trị, cố gắng hiến những hướng dẫn chính xác nhờ đó các thiện ích của Giáo Hội, có lợi cho việc tồn tại của Giáo Hội và hoạt động truyền bá phúc âm hóa trên thế giới, được quản trị một cách hết sức ngay chính và theo các qui tắc công bằng và nhân ái. Ngài đã truyền lệnh là những viên ở các lãnh thổ của Giáo Hội cần phải được bảo vệ cho khỏi những tác nhân thiếu lương thiện, và trong trường hợp xảy ra chuyện gian lận, cần phải được mau chóng đền bù, nhờ đó dung nhan của Hiền Thê Chúa Kitô không bị bôi bẩn bởi những lợi lộc bất lương.

Thánh Gregory đã thi hành hoạt động hăng say này không màng chi tới sức khỏe yếu kém của ngài, một sức khỏe thường buộc ngài có những ngày bị giới hạn nằm ở trên giường. Những việc chay tịnh thực hành trong năm theo cuộc sống đan tu đã làm cho ngài bị trực trặc trầm trọng về vấn đề tiêu hóa. Chưa hết, giọng nói của ngài yếu ớt đến độ buộc lòng phải giao phó việc đọc các bài giảng của ngài cho vị phó tế, nhờ đó tín hữu hiện diện ở các Đền Thờ Rôma có thể nghe thấy ngài. Vào các ngày lễ ngài đã cố gắng hết sức để cử hành *Missarum sollemnia*, Lễ trọng, sau đó ngài đích thân gặp gỡ dân Chúa, thành phần rất yêu mến ngài, vì họ thấy nơi ngài một điểm tựa

thâm quyền mang lại an ninh: không phải tình cờ danh hiệu *consul Dei* được mau chóng qui cho ngài. Bất chấp những điều kiện rất khó khăn ngài hoạt động, ngài đã chiếm được lòng tin tưởng của tín hữu, nhờ đời sống thánh thiện của ngài và giàu nhân bản của ngài, thực sự là chiếm được những thành quả rực rỡ cho thời đại của ngài và cho cả tương lai nữa. Ngài là một con người trầm lắng trong Chúa: lòng ước mong của ngài đối với Chúa bao giờ cũng sống động một cách sâu xa trong hồn của ngài và chính vì thế ngài bao giờ cũng gần gũi với tha nhân của mình, với thành phần dân chúng mới mẻ của thời ngài. Thật vậy, trong một giai đoạn hủy hoại đầy những thất vọng ngài đã có thể kiến tạo hòa bình và mang lại niềm hy vọng. Con người của Thiên Chúa đây đã cho chúng ta thấy những nguồn mạch hòa bình làm phát sinh ra niềm hy vọng chân thực. Nhờ đó ngài cũng trở thành hướng đạo viên cho cả chúng ta ngày nay nữa.

## **Thánh Gregory Cả Giáo huấn**

*Bài 74 - 4/6/2008*

**H**ôm nay, trong cuộc gặp gỡ Thứ Tư của chúng ta, tôi muốn trở lại với hình ảnh phi thường là Đức Giáo Hoàng Gregory Cả để nhận lãnh thêm ánh sáng từ giáo huấn phong phú của ngài. Bất kể nhiều nhiệm vụ liên quan tới vai trò làm Giám Mục Rôma của mình, ngài đã để lại cho chúng ta nhiều tác phẩm là những gì Giáo Hội qua các thế kỷ liên tục rút tía bằng cả hai bàn tay. Ngoài những thư tín quan trọng – trong buổi giáo lý tuần vừa rồi tôi đã kể tới Hồ Sơ có trên 800 bức – trước hết ngài đã để lại cho chúng ta những bản văn có tính chất luận giải, trong đó nổi bật là cuốn những *Lời Răn*, một dẫn giải về truyện O<sup>^</sup>NG Gióp (nhan đề bằng tiếng Latinh là *Maralia in Iob*), các *Bài Giảng về Ezekiel* và các *Bài Giảng về Phúc Âm*. Sau đó có một tác phẩm quan trọng có tính chất tiểu sử học, đó là cuốn *Dialogues*, được Thánh Gregory viết để soi sáng cho Nữ Hoàng dân Lombard là Theodolinda. Tác phẩm chính nổi tiếng nhất thật sự là cuốn *Regular pastoralis* (Qui Luật Mục Vụ), một tác phẩm được ngài phổ biến vào đầu giáo triều của ngài với những mục tiêu được ấn định rõ ràng.

Để ôn lại những tác phẩm này một cách mau chóng, trước hết chúng ta cần phải ghi nhận rằng, trong các bản văn của mình, Thánh Gregory không bao giờ tìm cách vẽ vờ “giáo huấn “riêng của mình”, cái độc đáo riêng của ngài. Trái lại, ngài có ý làm âm vang



giáo huấn truyền thống của Giáo Hội, ngài chỉ muốn là môi miệng của Chúa Kitô và Giáo Hội theo chiều hướng cần phải theo để đạt tới Thiên Chúa. Những dẫn giải luận bình của ngài là các mô thức cho đường hướng này của ngài.

Ngài là một độc giả tha thiết của Thánh Kinh, một Thánh Kinh ngài tiến đến không phải chỉ để tò mò tìm hiểu: Ngài đã nghĩ rằng Kitô hữu cần phải kín múc từ Thánh Kinh không phải thứ kiến thức về lý thuyết cha bằng dưỡng chất hằng ngày cho linh hồn của họ, cho đời sống của họ làm người trên thế gian này. Chẳng hạn, trong các *Bài Giảng về Ezechiên*, ngài đã nhấn mạnh đến phận vụ này của Sách Thánh: việc tiến đến với Thánh Kinh chỉ vì muốn thỏa mãn ước muốn về kiến thức nghĩa là chào thua trước khuynh hướng kiêu kỳ và vì thế có nguy cơ lọt vào một thứ lạc giáo. Bởi thế, lòng khiêm nhượng về tri thức là qui luật căn bản cho những ai tìm cách thấm nhập vào các thực tại siêu nhiên được bắt đầu từ Sách Thánh. Hiển nhiên, lòng khiêm nhượng không loại trừ việc nghiêm chỉnh học hỏi; thế nhưng để bảo đảm là những thành quả mang lại lợi ích thiêng liêng, làm dễ dàng hơn cho con người tiến sâu vào bản văn, lòng khiêm nhượng vẫn là yếu tố bất khả thiếu. Chỉ bằng thái độ nội tâm này người ta mới thực sự có thể lắng nghe và dần dần nhận thấy được tiếng Chúa. Đàng khác, khi nó là vấn đề Lời Chúa thì việc hiểu biết lời này chẳng là gì nếu không dẫn

tới hành động. Trong những *Bài Giảng về Êzekiêl* cũng được thấy việc thể hiện tuyệt vời này, theo đó, “nhà giảng thuyết cần phải nhúng ngòi bút của mình vào máu của tâm can mình; bấy giờ họ cũng mới có thể vươn tới tai của tha nhân mình”. Đọc những bài giảng của ngài, người ta thấy rằng Thánh Gregory thực sự viết bằng máu của ngài, và vì thế mà ngài vẫn nói với cả chúng ta ngày nay nữa.

Thánh Gregory cũng khai triển luận đề này trong *Cuốn Các Lời Khuyên*, một cuốn Dẫn Giải về Ông Gióp. Theo truyền thống Giáo Phụ, ngài đã khảo sát Sách Thánh theo 3 chiều kích về ý nghĩa của Sách Thánh: chiều kích văn chương chữ nghĩa, chiều kích nghĩa bóng và chiều kích luân lý. Tất cả đều là những chiều kích của một ý nghĩa đặc thù của Thánh Kinh. Tuy nhiên, Thánh Gregory đã rõ ràng nhấn mạnh đến ý nghĩa về luân lý. Theo quan điểm này, ngài nêu lên ý nghĩ của mình bằng một vài cặp ý nghĩa– *biết-làm, nói-sống, biết-động* – *to know-to do, to speak-to live, to know-to act* - trong đó ngài gọi lên hai khía cạnh về đời sống con người cần phải bổ khuyết cho nhau, thế nhưng lại là hai khía cạnh thường đi đến chỗ kình chống nhau. Ngài nhận định rằng lý tưởng về luân lý này bao giờ cũng hệ tại việc hiện thực hóa một thứ hội nhập hòa hợp giữa lời nói và hành động, giữa tư tưởng và việc làm, giữa cầu nguyện và dẫn thân cho các nhiệm vụ thuộc thân phận của con người: đó là cách thức để hiện thực cái

tổng hợp mà nhờ đó thần linh đã hạ giáng với con người và con người được nâng lên cho tới khi họ trở nên một với Thiên Chúa. Bởi thế, vị Giáo Hoàng này đã vạch ra một chương trình sống hoàn toàn cho tín hữu đích thực; đó là lý do *Cuốn Những Lời Khuyên*, một cuốn dẫn giải về Ông Gióp, mới tạo nên trong giai đoạn Thời Trung Cổ một thứ *summa tổng hợp* nền luân lý Kitô giáo.

*Cuốn Các Bài Giảng về Phúc Âm* cũng có một tầm quan trọng và vẻ đẹp đáng kể. Bài giảng đầu tiên ở Đền Thờ Thánh Phêrô năm 590 trong Mùa Vọng, chỉ sau ít tháng Thánh Gregory được chọn làm Giáo Hoàng; bài giảng cuối cùng ở Đền Thờ Thánh Lawrence vào Chúa Nhật Thứ Hai sau Hiện Xuống năm 593. Vị Giáo Hoàng này đã giảng cho dân chúng ở những nhà thờ là nơi có “những trạm” được cử hành – tức những nghi thức cầu nguyện đặc biệt trong các mùa quan trọng trong phụng niên – hay các lễ của những vị tử đạo chức sắc. Nguyên tắc hướng dẫn, một nguyên tắc liên kết các bài giảng khác nhau, được tóm lại nơi chữ “*giảng viên*”: chẳng những là vị thừa tác viên của Thiên Chúa, mà còn là hết mọi Kitô hữu, đều phải có nhiệm vụ “*giảng dạy*” về những gì họ đã cảm nghiệm nơi tận thẳm cung tâm hồn họ, theo gương của Chúa Kitô, Đấng đã làm người để mang đến cho tất cả mọi người tin mừng cứu độ. Chân trời của việc dẫn thân này có tính chất cánh chung, ở chỗ, niềm trông đợi của việc

hoàn thành tất cả mọi sự trong Chúa Kitô là một ý nghĩ liên li của vị đại Giáo Hoàng này và đã đi đến chỗ cách trở thành lý do hướng dẫn hết mọi ý nghĩ và hoạt động của ngài. Từ đó mới xuất phát những lời nhắc nhở không thôi của ngài trong việc hãy tỉnh thức và thi hành việc thiện.

Có lẽ bản văn kết cấu nhất của Thánh Gregorio Cả là cuốn Qui Luật Mục Vụ, được viết trong những năm đầu của giáo triều ngài. Trong cuốn sách này, Thánh Gregory soạn dọn để trình bày cho thấy hình ảnh về một vị Giám Mục lý tưởng là thầy dạy và là hướng đạo viên chân dẫu đàn chiên của mình. Để đạt được mục đích này ngài đã cho thấy tính cách nghiêm trọng của vai trò làm Mục Tử trong Giáo Hội cùng với các nhiệm vụ kèm theo đó. Bởi thế, những ai không được kêu gọi đến chức vụ này không được tìm kiếm nó một cách hời hợt, trái lại, những ai lãnh nhận nhiệm vụ ấy mà không suy nghĩ thích đáng cần thiết sẽ cảm thấy những rung động nổi lên trong tâm hồn mình. Một lần nữa tiếp tục đề tài thuận lợi, ngài đã khẳng định rằng vị Giám Mục trước hết là "giảng viên" tuyệt hạng; vì lý do này vị giám mục trước hết phải nêu gương cho người khác, nhờ đó hành vi cử chỉ của ngài trở thành một điệ̣m tựa cho tất cả mọi người. Hoạt động mục vụ hữu hiệu đòi hỏi là vị giám mục biết được thánh giá của mình và thích ứng những lời lẽ của mình vào trường hợp của từng người: đến đây, Thánh Gregory dừng lại để

trung dẫn các loại hạng tín hữu khác nhau bằng những lời chú giải xác đáng, những lời chú giải có thể cho thấy việc thẩm định của những ai cũng thấy được nơi tác phẩm này cả một tiểu luận về tâm lý nữa. Từ đó người ta mới biết là ngài đã thực sự biết chiên của mình và nói về tất cả những gì với dân chúng trong thời đại của ngài và thành phố của ngài.

Tuy nhiên, vị đại Giáo Hoàng này nhấn mạnh đến nhiệm vụ của vị Chủ Chăn trong việc hằng ngày nhìn nhận cái bất xứng của mình trước con mắt của Vị Thẩm Phán Tối Cao, nhờ đó niềm kiêu hãnh không làm tiêu tán đi việc thiện cần phải hoàn thành. Đó là lý do chương cuối cùng giành để nói về lòng khiêm nhường: “Khi người ta cảm thấy hơn hờ đạt được nhiều nhân đức, thì cần phải suy nghĩ về những thiếu sót bất toàn của mình mà tự hạ, thay vì xem xét việc thiện đạt được, cần phải xem xét đến những gì sơ khuyết”. Tất cả những chi tiết xác đáng này cho thấy quan niệm cao quý Thánh Gregory có được đối với việc chăm sóc các linh hồn, một việc chăm sóc ngài định nghĩa là “ars atrium”, một thứ nghệ thuật của mọi nghệ thuật. Bản Qui Luật Mục Vụ này đã có được cái may mắn thường hiếm thấy là được mau chóng chuyển dịch sang tiếng Hy Lạp và Anh ngữ.

Một tác phẩm quan trọng khác nữa là cuốn *Dialogues*. Trong tác phẩm được ngỏ cùng Phêrô này, một phó tế, người cho là những tục lệ đã trở nên quá nặng nề đến độ ngăn trở cho việc làm nổi lên những vị thánh nhân như trong quá khứ, Thánh Gregory đã chứng minh cho thấy hoàn toàn ngược lại, ở chỗ, thánh đức bao giờ cũng là những gì khả dĩ, ngay cả trong những lúc khó khăn.

Ngài đã chứng minh bằng việc kể ra đời sống của những người đồng thời hay những người vừa qua đời, những người có thể được coi là thánh, cho dù chưa được tôn phong. Việc kể này được kết thúc bằng những ý nghĩ về thần học và thần bí học làm cho cuốn sách trở thành một bản văn tiểu sử đặc biệt, có khả năng bồi bổ tất cả mọi thể hệ độc giả. Tài liệu này được rút từ những truyền thống sống động của dân chúng và nhắm đến việc soi sáng và huấn luyện, những gì thu hút chú ý của độc giả đến một loạt những vấn đề liên quan tới ý nghĩa của các phép lạ, việc dẫn giải Thánh Kinh, tình trạng bất tử của linh hồn, việc hiện hữu của Hỏa Ngục, ý nghĩa về thế giới đời sau – tất cả mọi đề tài cần phải được làm sáng tỏ một cách thích hợp. Cuốn II hoàn toàn giành cho hình ảnh của Thánh Biển Đức thành Nursia và là chứng từ cổ xưa duy nhất về đời sống vị vị đan sĩ thánh thiện này, vị có một vẻ đẹp thiêng liêng được cuốn sách hết sức đề cao.

Theo dự án thần học được Thánh Gregory khai triển liên quan tới các tác phẩm của ngài, quá khứ, hiện tại và tương lai đều được so sánh. Điều đáng chú ý hơn bất cứ cái gì khác đó là tất cả lịch sử cứu độ, một lịch sử tiếp tục bày tỏ nơi tính cách lang thang mù mờ của thời gian. Theo chiều hướng này vấn đề quan trọng ở đây là ngài đã đưa vào việc hoán cải của các Thiên Thần ở giữa *Cuốn Những Lời Khuyên Răn*, một cuốn dẫn giải về Ông Gióp: đối với ngài thì biến cố ấy trở thành như một việc đẩy mạnh Vương Quốc của Thiên Chúa được Thánh Kinh nói tới. Bởi thế, nó đáng được đề cập tới trong cuốn dẫn giải về sách thánh này. Theo ngài thì các vị lãnh đạo cộng đồng Kitô hữu cần phải dẫn thân đọc lại những biến cố theo chiều hướng Lời Chúa: về ý nghĩa này vị đại Giáo Hoàng này cảm thấy rằng ngài có nhiệm vụ hướng dẫn các vị mục tử và tín hữu trên hành trình thiêng liêng của một việc *lectio divina* một cách sáng suốt và xác đáng, một việc đọc thánh kinh theo bối cảnh của đời sống con người.

Trước khi kết thúc, cần nói đến mối liên hệ được Giáo Hoàng Gregory duy trì với các vị Thượng Phụ ở Antiochia, Alexandria và chính Constantinople. Ngài luôn chú ý tới việc nhìn nhận và tôn trọng quyền lợi, bảo vệ các vị khỏi mọi thứ pha mình có thể giới hạn quyền tự lập hợp lý của các vị. Còn nữa, nếu Thánh Gregory, trong bối cảnh lịch sử bấy giờ, chống lại danh xưng “toàn cầu” nơi vị Thượng Phụ

Constantinople, thì không phải là muốn giới hạn hay phủ nhận quyền bính hợp lý này cho bằng vì ngài quan tâm tới mối hiệp nhất huynh đệ của Giáo Hội hoàn vũ. Trước hết ngài hết sức thâm tín rằng lòng khiêm nhượng cần phải là nhân đức nền tảng cho hết mọi vị Giám Mục, càng hơn nữa cho vị Thượng Phụ. Thánh Gregory vẫn là một vị đan sĩ bình dị trong lòng của mình và vì thế cương quyết chống lại các danh xưng cao cả. Ngài đã muốn trở thành – và đây là lời diễn tả của ngài *người tôi tớ của các tôi tớ Chúa / servus servorum Dei*. Được ngài tạo ra, câu này không phải chỉ là một công thức đạo đức phát ra từ môi miệng của ngài mà thực sự được biểu lộ nơi cách sống và tác hành của ngài. Ngài đã hết sức cảm kích trước lòng khiêm nhượng của Thiên Chúa, Đấng trong Đức Kitô trở thành tôi tớ của chúng ta. Người đã rửa chân và đang rửa chân bản thủ của chúng ta. Bởi thế, ngài tin rằng vị Giám Mục, trước hết, cần phải bắt chước lòng khiêm nhượng này của Chúa và theo Chúa Kitô sống theo đường lối ấy. Ước muốn của ngài là sống thực sự là một đan sĩ, thường xuyên liên hệ với Lời Chúa, thế nhưng vì yêu mến Chúa, ngài biết làm thế nào để làm cho mình thành tôi tớ của tất cả mọi người trong một thời điểm đầy những khổ ải và đau thương. Ngài đã biết làm cho mình trở thành “tôi tớ của các tôi tớ”. Chính vì ngài đã sống như vậy mà ngài trở thành cao cả và cũng tỏ cho chúng ta thấy làm sao để đo lường sự cao cả thực sự.